

Lịch sử Phật Giáo VIỆT NAM
thời Trịnh Nguyễn phân tranh

★ Tập 1:
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ĐÀNG NGOÀI

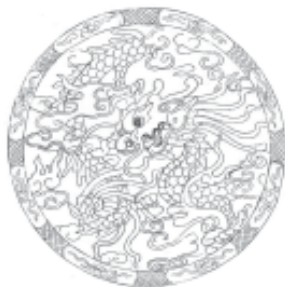
CỬ NHÂN GIÁO KHOA SỬ HỌC
C.C VĂN MINH VIỆT NAM

Lịch sử Phật giáo

VIỆT NAM

thời Trịnh Nguyễn phân tranh

Tập 1: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ĐÀNG NGOÀI



Nhà xuất bản Tổng hợp
TP. Hồ Chí Minh - 2006

LỜI GIỚI THIỆU

Của **HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ QUẢNG**

Trưởng Ban Hoằng Pháp Trung Ương

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam

Ông Nguyễn Hiền Đức là Nhà Nghiên cứu Sử Phật Giáo đã từng cộng tác với Báo Giáo Ngộ và viết những bài sư khảo có giá trị.

Hôm nay, ông đã hoàn thành được tác phẩm “Lịch Sử Phật Giáo Đàng Ngoài: 1593-1802” và gửi tặng tôi, xin ý kiến. Tôi nhận thấy đây là một công trình sưu tập công phu, có giá trị.

Tôi hoan hỷ giới thiệu đến tất cả mọi người muốn tìm hiểu lịch sử Phật giáo để hiểu biết thêm về những điều cần biết trên bước đường thăng hoa tri thức.

Mùa An Cư, Phật lịch 2543-1999

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ QUẢNG
TRƯỞNG BAN HOẰNG PHÁP TRUNG ƯƠNG
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Lời mở đầu

Bộ sách “*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*” bắt đầu được biên soạn từ năm 1979, sau nhiều năm nghiên cứu tài liệu, đi đến các chùa cổ, các di tích lịch sử trong khắp cả nước, bản thảo bộ sách hoàn thành bước đầu vào năm 1992, gồm bảy quyển với hơn 5.000 trang:

1. Lịch sử Phật giáo Việt Nam (từ thời Du nhập đến đời Lý).

2. Lịch sử Phật giáo Việt Nam: thời Nhà Trần (1225-1400).

3. Lịch sử Phật giáo Việt Nam: thời Nhà Hồ - Lê - Mạc (1400-1592).

4. Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài (1593-1802).

5. Lịch sử Phật giáo Đàng Trong (1558-1802).

6. Lịch sử Phật giáo Việt Nam: thời Nhà Nguyễn (1802-1945).

7. Lịch sử Phật giáo Việt Nam: thời Hiện đại (1945-1992).

Năm 1993, bắt đầu xin phép xuất bản quyển “*Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*”. Sau nhiều trở ngại, khó khăn, đến đầu năm 1995, sách mới được xuất bản nhờ sự giúp đỡ của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Ban Tôn giáo Chính phủ và Cục Xuất bản.

Đến nay (năm 1999), bộ *Lịch Sử Phật giáo Việt Nam* lại được in tiếp, với quyển “*Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài*” (1593 - 1802).

Nhân đây, chúng tôi trân trọng chân thành tri ân sự giúp đỡ của Nhà Xuất bản Tôn giáo, Cục Xuất bản, Nhà Xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, chúng tôi cũng không quên ơn các bậc tiền bối về Lịch sử Phật giáo Việt Nam: Ông Trần Văn Giáp, Thượng tọa Mật Thể, Tiến sĩ Lê Mạnh Thát, ...

Chúng tôi chân thành cảm tạ sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại đức Nhật Từ, Đại đức Thông Thiên, Đại đức Chơn Quang, học giả Lý Việt Dũng, cùng các vị trụ trì các chùa khắp trong nước mà chúng tôi đã đến nghiên cứu.

Mặc dù đã cố gắng hết sức mình với sự cẩn trọng tối đa trong việc nghiên cứu và biên soạn, nhưng quyển sách này khó có thể tránh được những thiếu sót hoặc lầm lẫn do hạn chế nhiều mặt của tác giả, cũng như vì tài liệu về lịch sử Phật giáo Việt Nam vốn đã ít, lại chưa được sưu tập đầy đủ. Vì vậy, kính mong các bậc tiền bối, các thiện tri thức và các học giả niệ m thứ , giúp thêm tài liệu, ý kiến để biên soạn lại hoàn hảo hơn trong kỳ tái bản.

Hy vọng qua quyển “*Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài*” này, cũng như quyển “*Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*” trước đây, độc giả có được những nhận định mới tốt đẹp hơn và thấy được những tinh hoa của Phật giáo Việt Nam, để cùng góp sức khôi phục lại giá trị chân thực, sự phong phú và sự thâm sâu của Phật giáo Việt Nam vốn đã bị mai một và mờ nhạt trong thế kỷ qua. Đồng thời, cũng hy vọng là trong thế kỷ XXI, Phật giáo Việt Nam được phục hưng và phát triển rực rỡ như thời Lý - Trần, góp phần trong việc giáo hóa chúng sinh đem lại hòa bình, thanh tịnh và an lạc cho đất nước, cho thế giới và cõi Ta bà giả tạm này.

Mùa Phật Đản năm Kỷ Mão (1999)

NGUYỄN HIỀN ĐỨC

Lời dẫn nhập

Tước đây, một số sách cho rằng Phật giáo du nhập vào Việt Nam vào đầu kỷ nguyên Dương lịch nhưng qua sự tích “Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung”, chúng ta thấy rằng có thể Phật giáo đã du nhập vào Việt Nam ngay từ thời Hùng Vương. Sau đó Phật giáo bắt đầu phát triển vào thế kỷ đầu kỷ nguyên Dương lịch với sự tích “Công chúa Bát Nàn” đi tu ở chùa Tiên La vào thời Trưng Vương (năm 40-43), truyện “Man Nương” với Tăng sĩ Khâu Đà La ở chùa Dâu (chùa Pháp Vân) vào thời Sĩ Nhiếp cai trị Giao Châu (năm 187-226). Tiếp theo đó, Phật giáo Việt Nam phát triển hưng thịnh từ cuối thế kỷ II, III với sự xuất hiện Trung tâm Phật giáo Liên Lô (Luy Lô).

Trung tâm Phật giáo Liên Lô ở Việt Nam phát triển cùng thời với Trung tâm Phật giáo Lạc Dương và Trung tâm Phật giáo Bành Thành của Trung Quốc, nhiều tăng sĩ ngoại quốc, đa số là các tăng sĩ của các nước Thiên Trúc (Ấn Độ) dừng chân ở Giao Châu hoằng hóa một thời gian trước khi qua Trung Quốc. Ngoài ra, vào cuối thời Đông Hán (25-220), chiến tranh, loạn lạc xảy ra khắp nước Trung Hoa, nhất là vùng kinh đô Lạc Dương, khiến cho một số nhà trí thức và tăng sĩ ở đó, gồm cả người Trung Hoa và người ngoại quốc (Ấn Độ, Nhục Chi, Khương Cư...) đã phải chạy tản cư sang tị nạn ở Giao Châu. Vì vậy Trung tâm Phật giáo Liên Lô phát triển và hưng thịnh với nhiều nhà Phật học và tăng sĩ nổi tiếng như: Mâu Bác, Ma Ha Kỳ Vực, Chi Cương Lương Lô, Khương Tăng Hội, Hàn Lâm, Bì Nghiệp, Trần Tuệ, Đạo Thanh, Đạo Cao, Pháp Minh... có thể Khương Tăng Hội đã thành lập phái thiền Liên Hoa ở Liên Lô thời đó. Vào thế kỷ V, trước khi Sơ Tổ Thiền tông Trung Hoa là Bồ Đề Đạt Ma đến Trung

Quốc (năm 520), ở Giao Châu đã có nhiều tăng sĩ hoàng hóa nổi tiếng như Đàm Hoằng, Huệ Thắng, Thích Đạo Thiên... Sau khi Thiên tông phát triển ở Trung Hoa, đệ tử của Tổ Tăng Xán (Tổ thứ ba) là Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã sang Việt Nam khai sáng phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi và tiếp theo đó, Thiền sư Vô Ngôn Thông cũng từ Trung Quốc sang Việt Nam hoàng hóa, thành lập phái thiền Vô Ngôn Thông. Các phái thiền ở Việt Nam thời đó: Phái Liên Hoa, phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông phát triển mạnh với các Thiền sư Nam Dương (Thần Hội), Định Không, Thông Thiện, La Quý, Vô Ngại, Pháp Thuận, Cảm Thành, Thiện Hội, Vân Phong, Chân Lưu (Quốc sư Khuông Việt)... Vua Lý Thái Tổ khai sáng triều đại nhà Lý, đã được tu học ở các chùa từ nhỏ và lên ngôi với sự giúp đỡ của Thiền sư Vạn Hạnh, Đa Bảo ... nên các vua nhà Lý đều sùng mộ đạo Phật và hết lòng hộ trì Phật pháp. Vào thời nhà Lý (1010-1225), ngoài các phái thiền trên, Thiền sư Thảo Đường (thuộc phái Vân Môn của Trung Quốc) thành lập thêm phái thiền Thảo Đường. Các phái thiền Liên Hoa, Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường phát triển rực rỡ vào thời đại nhà Lý và đầu thời đại nhà Trần.

Vào đầu thế kỷ thứ XIII, truyền thống phái thiền ở núi Yên Tử đã manh nha với Thiền sư Hiện Quang, Quốc sư Phù Vân, Thiền sư Tiêu Dao, vua Trần Thái Tông, Thượng sĩ Tuệ Trung... Sau khi xuất gia (năm 1299), với pháp hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà, hay Trúc Lâm Đầu Đà, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã kết hợp các phái thiền Liên Hoa, Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường và sơn môn Yên Tử để thành lập nên phái thiền Trúc Lâm, đặc trưng của Thiền tông Đại Việt.

Phái thiền Trúc Lâm phát triển mạnh với quan niệm “tu nhập thế”, vừa tu vừa hòa nhập trong cuộc đời để phổ độ chúng sinh; theo truyền thống của Lục Tổ Huệ Năng, tu thiền trong “tứ oai nghi”, vừa hoạt động trong cuộc sống xã hội, vừa tu thiền, vừa hoằng truyền Phật pháp. Phái thiền

Trúc Lâm phát triển khắp nước, các buổi thuyết pháp được tổ chức ở nhiều chùa. Trúc Lâm Đầu Đà vân du khắp nước, vừa bài trừ mê tín dị đoan, vừa phổ truyền Phật pháp, giảng dạy về Thiền học. Theo ý chỉ của Điều Ngự Giác Hoàng, Tôn giả Pháp Loa đã đứng ra tổ chức khắc bản in bộ Đại Tạng kinh với hơn 5.000 quyển, trong đó gồm luôn cả một số sách của các Thiền sư Việt Nam. Phái thiền Trúc Lâm nổi tiếng vào thời ba vị Tổ đầu tiên: Trúc Lâm, Pháp Loa, Huyền Quang và các Thiền sư Thạch Lâu, Thạch Đầu, Đạo Tiềm, Ngu Ông, Vô Sở, Liễu Minh, Huyền Sách, Thiên Nhiên, Tông Cảnh, Phả Trắc, Hương Tràng, Pháp Đăng, Pháp Không ... Bảo Phác, Bảo Sát và các vua Trần Thái Tông, Thánh Tông, Minh Tông cùng các cư sĩ Vô Sơn Ông, Nguyên Úc, Nguyễn Sưởng ...

Sau khi nhà Minh đô hộ Việt Nam (1407-1427) và nhà Hậu Lê lên ngôi (1428-1527) Phật giáo bị suy hoại, phái thiền Trúc Lâm bị mất dấu, không còn thấy truyền thừa. Vào thời nhà Mạc (1527-1592) Phật giáo mới được phục hưng chút ít vì còn chịu ảnh hưởng đến chiến tranh. Đến thế kỷ XVII, Thiền sư Minh Châu-Hương Hải mới xuất hiện với danh nghĩa của phái thiền Trúc Lâm và đã ra sức phục hưng phái thiền này. Ngoài ra, Hòa thượng Chuyết Công cùng đệ tử là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại của phái thiền Lâm Tế của Trung Hoa sang Đàng Ngoài hoằng hóa đã tiếp thu thêm tinh hoa của phái thiền Trúc Lâm, và hai phái thiền Trúc Lâm-Lâm Tế ở Đàng Ngoài gần như sát nhập vào nhau. Đến thời Thiền sư Chân Nguyên và các Thiền sư Chân Hiền, Chân Như, Chân Hỷ, Chân Tuệ, Chân An ... ở Đàng Ngoài, hai phái thiền này trở thành như thuộc truyền thống Trúc Lâm-Yên Tử và tiếp tục truyền thừa hưng thịnh cho đến thời nhà Nguyễn.

TÓC TIÊN NĂM 2000
NGUYỄN HIỀN ĐỨC

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ĐÀNG NGOÀI

Nội dung chính

- Tổng Quan Phật Giáo Đàng Ngoài (1593-1802).
- Chương I: Truyền Thống Trúc Lâm - Yên Tử
- Chương II: Hòa Thượng Chuyết Công Với Phái Thiền Lâm Tế Ở Đàng Ngoài.
- Chương III : Tổ Sư Hương Hải Với Phái Thiền Trúc Lâm Ở Đàng Ngoài.
- Chương IV : Thiền Sư Chân Nguyên Với Sự Song Hành Của Hai Phái Thiền Trúc Lâm-lâm Tế.
- Chương V: Phái Thiền Tào Động Ở Đàng Ngoài.
- Chương VI: Thiền Sư Lâm Giác Với Phái Liên Tông.
- Chương VII : Các Tỳ Kheo Ni Ở Đàng Ngoài.
- Chương VIII: Các Chứa Trịnh Và Vua Lê Với Phật Giáo Đàng Ngoài.
- Chương IX: Các Công Trình Trùng Tu Chùa Cổ Ở Đàng Ngoài.
- Chương X: Phật Giáo Đàng Ngoài Thời Tây Sơn.
- Chương XI: Thiền Sư Hải Lượng Với Thiền Viện Trúc Lâm.
- Chương XII: Ảnh Hưởng Phật Giáo Trong Văn Học Bắc Hà

TỔNG QUAN

Phật Giáo Đàng Ngoài (1593 - 1802)

Phật giáo Đại Việt phát triển và hưng thịnh dưới đời nhà Lý (1010-1224) và nhà Trần (1224-1400). Khi nhà Minh xâm lăng Đại Việt (1407-1427), vua nhà Minh đã phá hủy nền văn hóa của Đại Việt, tịch thu và thiêu hủy hết tất cả kinh sách của Đại Việt, đập phá các di tích văn hóa (bia đá, đền miếu...).

Riêng về Phật giáo, đời nhà Trần đã có in lại bộ Đại Tạng kinh hơn 5.000 quyển, trong đó in lại hầu hết kinh sách của bộ Đại Tạng kinh đời nhà Nguyên của Trung Hoa và in thêm vào đó một số kinh sách của Phật giáo Việt Nam (do các tăng sĩ Việt Nam biên soạn; từ khi Phật giáo mới du nhập vào Đại Việt cho đến đời Trần, có nhiều tăng sĩ tài đức biên soạn các sách rất có giá trị).

Nhà Minh đã cho tịch thu đem về Trung Quốc hoặc thiêu hủy hết các kinh sách Phật giáo của Đại Việt, sau đó nhà Minh lại cho đưa sang Đại Việt các kinh sách trong bộ Đại Tạng kinh của Trung Hoa; như vậy, tất cả các kinh sách do các tăng sĩ Việt biên soạn đều bị tịch thu đưa về Trung Hoa hoặc bị thiêu hủy.

Sau khi Bình Định vương Lê Lợi đánh bại quân Minh (năm 1427), quân Minh thỏa thuận rút quân về nước; nhà Minh lại bắt buộc vua Lê Thái Tổ phải tìm con cháu của nhà Trần để đưa lên ngôi; vì vậy, vua Lê Thái Tổ nhờ các đại thần và các bô lão trong nước dâng biểu lên vua nhà Minh nói rằng: Hoàng gia nhà Trần không còn ai để nối ngôi nữa, để xin vua nhà Minh sắc phong cho vua nhà Lê.

Vào đời nhà Trần, Phật giáo Đại Việt thống nhất lại dưới danh nghĩa “Phái thiền Trúc Lâm”, Hoàng gia nhà Trần sáng lập phái thiền Trúc Lâm, vì vậy, phái thiền Trúc Lâm cũng như Phật Giáo đời nhà Trần liên hệ chặt chẽ với Hoàng tộc nhà Trần. Một số đông Hoàng tộc và các đại thần nhà Trần đều quy y trong phái thiền Trúc Lâm.

Do đòi hỏi của nhà Minh, vua Lê Thái Tổ muốn củng cố quyền hành nhà Lê, bắt buộc là phải tiêu diệt nhà Trần.

Muốn tiêu diệt hết nhà Trần thì các vua nhà Lê cũng phải diệt Phật giáo để trừ tận gốc nhà Trần. Do áp lực chính trị thời đó, nhà Hậu Lê phải ngầm áp dụng chính sách diệt Phật giáo, do đó, phải nâng đỡ Nho giáo để thay thế cho Phật giáo. Chính vì lý do đặc biệt này mà dưới đời Hậu Lê (1427-1527) Nho giáo hưng thịnh, Phật giáo hầu như không còn hoạt động, sinh hoạt Phật giáo không được đề cập đến trong các sách sử của triều đình nhà Hậu Lê.

Cũng vì lý do chính trị đó, một số hoàng tộc nhà Trần và các thiền sư phái Trúc Lâm đã phải vào rừng núi ẩn tu, một số khác phải bỏ xứ, qua lánh nạn ở ngoại quốc, có thể vào vùng đất Ninh Hòa, Diên Khánh của Chiêm Thành, hoặc vào tận đến vùng lưu vực sông Đồng Nai của Chân Lạp hoặc qua Trung Quốc (vùng Quảng Đông...).

Đến đời nhà Mạc (1527-1593), Phật giáo được phát triển trở lại chút ít, nhưng vì tình trạng chiến tranh (thời Nam-Bắc triều: Nhà Mạc ở miền Bắc phải đánh dẹp nhà Lê Trung Hưng ở miền Thanh Hóa-Nghệ An), nên cũng bị hạn chế.

Như vậy, chúng ta thấy rằng: trong suốt hai thế kỷ 15 và 16, nhất là dưới thời nhà Hậu Lê (1427-1527), Phật giáo Đại Việt bị suy thoái trầm trọng. Trong lúc đó, Nho giáo được nâng đỡ nên phát triển mạnh và Nho giáo bắt đầu hưng thịnh trong thời Hậu Lê.

Đến thời Trịnh-Nguyễn phân tranh (1600-1778), Phật Giáo mới được phục hưng và phát triển trở lại ở cả hai miền: Đàng Ngoài (Bắc Hà) và Đàng Trong (Nam Hà).

Sau khi vào trấn thủ Thuận Hóa (1558), nhất là từ năm 1600, chúa Nguyễn Hoàng quyết định chăm lo xây dựng và phát triển lãnh thổ Đàng Trong (xứ Thuận-Quảng) để chống lại chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Các chúa Nguyễn đều chăm lo củng cố và phát triển Đàng

Trong ngày càng hưng thịnh. Các chúa Nguyễn hầu hết đều sùng mộ đạo Phật, hết lòng hộ trì Phật giáo, nhờ đó Phật giáo đã phục hưng ở Đàng Trong và ngày càng phát triển mạnh.

Ngoài ra, sau mấy thế kỷ nội chiến tương tàn: chiến tranh Nam-Bắc triều giữa nhà Mạc và nhà Lê Trung Hưng (1543-1593), đến chiến tranh Trịnh-Nguyễn (1600-1672)..., người dân Việt thấy rõ những đau khổ của cuộc đời... thấy rõ sự vô thường, giả tạm của cuộc đời. Muốn tìm lại nơi nương tựa, an ủi về tinh thần nên hướng về tôn giáo. Nhờ đó, Phật giáo phục hưng ngày càng phát triển ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Ở Đàng Ngoài, Phật giáo bắt đầu phục hưng sau khi Hòa thượng Chuyết Công (Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết) thuộc phái thiền Lâm Tế cùng đệ tử từ Trung Quốc sang hòa hợp với những tinh túy của phái thiền Trúc Lâm còn truyền lại trong thời suy tàn của Phật giáo Đại Việt, đem lại một sinh khí mới giúp cho Phật giáo ở Đàng Ngoài được chấn hưng mạnh mẽ.

Khoảng năm 1664, Thiền sư Thông Giác-Thủy Nguyệt sang Trung Quốc tham học theo phái thiền Tào Động của Hòa thượng Tịnh Chu trên núi Phượng Hoàng ở Hồ Châu. Sau sáu năm chí thành tu học, đạt được tông chỉ của thiền, Thiền sư Thủy Nguyệt trở về nước phổ truyền phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài. Tổ sư Thông Giác-Thủy Nguyệt cùng đệ tử là Thiền sư Tông Diễn-Chân Dung kết hợp tinh hoa của phái thiền Tào Động của Trung Quốc với phái thiền Trúc Lâm của Đại Việt sáng tạo thành phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài có những đặc trưng riêng của Thiền tông Đại Việt.

Tiếp đó, năm 1682, Tổ sư Minh Châu-Hương Hải cùng khoảng 50 đệ tử từ bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài, đem thêm những tinh hoa của phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Trong phổ truyền ở Đàng Ngoài .

Với thời gian các thiền sư của các phái thiền Lâm Tế, Tào Động và Trúc Lâm ở Đàng Ngoài hòa hợp nhau để cuối cùng chấn hưng và sáng tạo đem lại sinh khí mới cho truyền thống Thiền tông Yên Tử của phái thiền Trúc Lâm ở Đại Việt; ngoài ra, các vua Lê chúa Trịnh, vương phi, cung tần cùng các quan tướng trong triều đình và các thiện nam tín nữ ở Đàng Ngoài cũng chí tâm học đạo và hết lòng hộ trì Phật pháp, nhờ đó Phật giáo Đàng Ngoài phục hưng và phát triển mạnh với

nhiều thiền sư nổi tiếng như: Chân Nguyên - Chánh Giác, Chân An - Tuệ Tĩnh, Chân Trú - Tuệ Nguyệt, Chân Lý - Hiển Mật, Như Nguyệt, Như Đức, Như Nhân, Như Trí, Như Sơn, Như Hiện (Nguyệt Quang) và Thượng sĩ Cứu Sinh hay Thiền sư Như Trường-Lân Giác sáng lập thêm phái Liên Hoa (sau này đổi thành Liên tông) giúp cho Phật giáo phổ truyền khắp Đàng Ngoài.

Ngoài ra, các vua Lê, chúa Trịnh, cùng các vương phi, cung tần... đã thực hiện rất nhiều các công trình trùng tu hoặc xây dựng lại mới các chùa cổ nổi tiếng ở Đại Việt thời Lý và thời Trần, nhờ đó khôi phục lại phần nào sự hưng thịnh huy hoàng của Phật giáo Việt Nam thời Lý và thời Trần. Chính nhờ các công trình xây dựng và trùng tu chùa chiền này mà ngày nay chúng ta mới có thể thấy được phần nào thời hoàng kim của Phật giáo Đại Việt thời xưa với các chùa cổ như: chùa Dâu, Quỳnh Lâm, Phổ Minh, chùa Phật Tích, chùa Bút Tháp, chùa Thầy, chùa Keo, chùa Tây Phương, chùa Tiên Lữ, chùa Đậu...

Vào đầu thời Tây Sơn, chiến tranh làm cho Phật giáo bị suy thoái, chùa chiền bị hư hoại; đến thời vua Cảnh Thịnh (1792-1802), Hải Lượng (tức Ngô Thời Nhiệm), cùng một số huynh đệ như Hải Âu, Hải Huyền, Hải Hòa... cố gắng chấn hưng lại phái thiền Trúc Lâm.

Vì vậy, Phật giáo ở Đàng Ngoài (1592-1802) chỉ bị suy yếu một thời gian ngắn trong thời Tây Sơn, đến thời nhà Nguyễn, Phật giáo phục hưng và phát triển trở lại.

CHƯƠNG 1

Truyền thống Trúc Lâm - Yên Tử



Phái thiền Trúc Lâm được thành lập vào đời nhà Trần. Điều Ngự Giác Hoàng (Trần Nhân Tông) thành lập phái thiền Trúc Lâm với ý định thống nhất Phật giáo Đại Việt ; vì trước đó, vào thời nhà Lý, Phật giáo Đại Việt có ba phái thiền: Phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái thiền Vô Ngôn Thông, phái thiền Thảo Đường, ngoài ra có thể còn có một số chi phái thiền khác nữa.

Thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia với pháp danh là Trúc Lâm Đầu Đà (hay Hương Vân Đại Đầu Đà) thành lập phái thiền Trúc Lâm để kết hợp các phái thiền ở Đại Việt vào thời đó. Phái thiền Trúc Lâm nổi danh với ba vị Tổ đầu tiên là: Trúc Lâm Đầu Đà, Tôn giả Pháp Loa và Tôn giả Huyền Quang, nhưng thực ra, phái thiền Trúc Lâm bắt nguồn từ truyền thống ở núi Yên Tử, nên người ta thường gọi là Trúc Lâm-Yên Tử.

Vị Tổ sư khai sơn truyền thống Yên Tử là Tổ sư Hiện Quang (1183-1222). Tổ sư Hiện Quang thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông, nhưng thực ra, thiền sư theo học rất nhiều thầy: Lúc đầu theo học với Thiền sư Thường Chiếu ở chùa Lục Tổ, sau đó lại theo học với Thiền sư Trí Không ở chùa Thánh Quả, tiếp theo đó, Thiền sư Hiện Quang lại vào đến Nghệ An, theo học với Thiền sư Pháp Giới trên núi Uyên Trừng. Cuối cùng , Thiền sư Hiện Quang mới về ẩn tu trên núi Yên Tử.

Sau khi Tổ sư Hiện Quang viên tịch, nối tiếp truyền thống Yên Tử là Quốc sư Phù Vân (hay Viên Chứng-Đạo Viên?), Thiền sư Đại

Đặng, Thiền sư Tiêu Dao, Thiền sư Huệ Tuệ... Thuộc truyền thống Yên Tử lúc đó còn có vua Trần Thái Tông (đệ tử của Quốc sư Phù Vân), Thượng sĩ Tuệ Trung (đệ tử của Thiền sư Tiêu Dao) ...

Thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia với pháp danh là Trúc Lâm Đầu Đà, thành lập phái thiền Trúc Lâm chịu nhiều ảnh hưởng của truyền thống Yên Tử như trên, nhất là chịu ảnh hưởng của Thượng sĩ Tuệ Trung. Vì vậy, muốn hiểu rõ sự phục hưng của phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài, chúng ta cần xem sơ lược qua về truyền thống Trúc Lâm-Yên Tử như sau:

A - Núi Yên Tử - quê hương của Phái thiền Trúc Lâm.

B - Các thiền sư thuộc truyền thống Yên Tử: Hiện Quang, Phù Vân, Đại Đăng, Tiêu Dao, Huệ Tuệ, Trần Thái Tông, Thượng sĩ Tuệ Trung.

C - Tam Tổ Trúc Lâm (ba vị Tổ của Trúc Lâm): Trúc Lâm Đầu Đà, Pháp Loa, Huyền Quang.

Trong chương này, chúng tôi chỉ lược qua về hành trạng của các thiền sư thuộc truyền thống Yên Tử và hành trạng của Tam Tổ Trúc Lâm, chứ chúng tôi không đi sâu vào tư tưởng thiền học và ngữ lục của các vị trên. Vì đó là phần khảo cứu thuộc Phật giáo đời Trần, kính mong độc giả đón đọc đầy đủ hơn về phái thiền Trúc Lâm trong sách "*Lịch sử Phật giáo đời Trần*" thuộc bộ sách "*Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam*" của chúng tôi.

Sau đây, chúng ta trở về quê hương của phái Thiền Trúc Lâm và các vị thiền sư thuộc truyền thống Trúc Lâm-Yên Tử.

A- NÚI YÊN TỬ

QUÊ HƯƠNG của PHÁI THIÊN TRÚC LÂM

Núi Yên Tử là quê hương và là thánh địa của phái thiền Trúc Lâm. Núi Yên Tử cao 1.068m, là núi cao nhất và là núi nổi danh nhất trong vùng núi Đông Triều của vùng đất thuộc bộ Ninh Hải, một trong mười lăm bộ của nước Văn Lang thời Hùng Vương; thuộc vùng đất Tịnh Bang hay An Bang vào đời Trần; An Quảng đời Hậu Lê; trở thành hai tỉnh Quảng Yên và Hải Ninh vào thời kỳ nhà Nguyễn và hiện nay thuộc tỉnh Quảng Ninh. Núi Yên Tử nằm ở vùng ranh giới của ba tỉnh Hải Dương, Bắc Giang và Quảng Yên ngày trước. Núi Yên Tử là “phúc địa” thứ tư của nước Giao Châu, tức của Đại Việt.

Núi Yên Tử đã có chùa thờ Phật từ xưa, theo lời tương truyền: Ngày xưa, đạo sĩ Yên Kỳ Sinh đã đến luyện phép trường sinh ở núi này, nên núi có tên là Yên Tử; có thuyết nói rằng: Yên Kỳ Sinh đến núi này lập chùa và tu hành đắc đạo, người thời đó gọi là “Yên tự” tức “chùa của Ông Yên”, về sau gọi thành Yên Tử như ngày nay. Yên Kỳ Sinh người nước Tề, có quen với Khoái Thông và thường bày kế sách cho Hạng Vũ chống lại nhà Tần. Đến thời nhà Hán, qua tu ở Yên Tử.

Núi Yên Tử cao và gần bờ biển, thường có mây trắng bao phủ, nên còn có tên là “Bạch Vân sơn” (núi mây trắng). Núi Yên Tử ở xa trông giống hình một con voi đang quay đầu hướng ra vùng biển Đông và vùng Vịnh Hạ Long nên còn được gọi là “Tượng sơn” hay núi Voi.

ĐƯỜNG VỀ YÊN TỬ

Từ Hà Nội về núi Yên Tử có hai lối đi:

- Từ Hà Nội đi theo Quốc lộ 5 đến Hải Phòng, từ Hải Phòng qua phà Bính, qua phà Rừng (sông Bạch Đằng), đến thị trấn Uông Bí, quẹo trái theo đường vào mỏ than Vàng Danh và vào núi Yên Tử.

- Từ Hà Nội theo quốc lộ 18 (đường Hà Nội-Hồng Gai), đi qua Bắc Ninh, Phả Lại, Đông Triều, đến Uông Bí, quẹo vào mỏ than Vàng Danh và đi vào núi Yên Tử.

Đến thị trấn Ôn Bì, khách hành hương nghỉ ngơi, ăn uống, mua lương thực cho hành trình leo núi Yên Tử. Ôn Bì là một thị trấn khá lớn, với khu Nhà máy điện Ôn Bì và hai khu chợ trù phú.

Từ Ôn Bì vào núi Yên Tử xa 17km, là đoạn đường đèo núi quanh co, phong cảnh xanh tươi thanh tịnh, đi bộ nửa giờ là đến Lán Tháp (gần mỏ than Vàng Danh). Từ Lán Tháp vào núi Yên Tử (khoảng 8km) đường xấu là vì đường đất đỏ, leo đèo vượt suối, phải qua chín đoạn suối (suối Giải Oan chảy quanh co trong vùng) vì không có cầu, nước suối trong veo và mát lạnh, bước trên những lớp đá cuội, con đường nhỏ ngoằn ngoèo chạy giữa vùng thung lũng hẹp và dài nằm giữa núi Bảo Đài ở phía Bắc và núi Cánh Gà cao vút ở phía Nam.

Ngày xưa, từ Lán Tháp vào đến chùa Long Động (hay chùa Lân Động) phải đi bộ, nhưng đường đi quanh co trong khu rừng thông, trúc, khe suối trong mát, cây cảnh tươi đẹp: khi thì qua khu rừng thông già với các cây thông cao vút, thẳng tắp, soi bóng dưới làn suối trong, gió thổi thông reo vi vu, nước chảy róc rách ... khi thì qua khu rừng trúc, cành lá xanh tươi lả lướt bên ngàn hoa tươi thắm ...; khi phải vượt qua những cầu tre chông chênh vươn mình trên dòng suối nước trong, chảy lững lờ quanh co tươi mát ... Giữa cảnh rừng thông, rừng trúc, phong cảnh thanh tịnh, xa cảnh trần gian tục lụy náo nhiệt, phiền não; những mái chùa, những ngọn tháp cổ ẩn hiện dưới những hàng cây cổ thụ xanh tươi trên những sườn núi xa xa, làm cho tâm hồn lắng đọng, lòng trần phai lã, chán cảnh vô thường, phiền não của cuộc đời, nên ca dao xưa có câu:

*Nào ai quyết chí tu hành,
Có vào Yên Tử mới đành lòng tu.*

CÁC CHÙA AM TRONG NÚI YÊN TỬ

Từ Ôn Bì đi vào vùng núi Yên Tử, trước tiên là gặp chùa Bì Thượng ở trên ngọn đồi cao. Đi tiếp nữa là đến suối Cửa Ngăn.

Suối Cửa Ngăn là cổng vào vùng Yên Tử, suối này ngăn cách giữa vùng đồng bằng xung quanh với vùng Thánh địa Yên Tử. Suối Cửa Ngăn còn gọi là suối Tắm vì khi xưa Trúc Lâm Đầu Đà ghé tắm

ở suối này trước khi lên núi Yên Tử xuất gia tu hành. Suối nước trong vắt, chảy quanh co, tiếng reo vang dội cả khu rừng núi yên tĩnh.

Qua sáu suối nữa là đến chùa Linh Nham. Từ xa, khách hành hương có thể nhìn thấy ngọn tháp và mái chùa ẩn hiện giữa những ngọn thông xanh. Chùa cất trên một ngọn đồi thông cao. Chùa Linh Nham còn gọi là chùa Cầm Thực vì tương truyền rằng “Trúc Lâm Đầu Đà “ đến đây chỉ ăn rau vì và rau sống, uống nước suối (không ăn cơm).

Từ đây, đường bắt đầu lên cao dần, dốc hơi đứng hơn, băng qua hai dốc Mụ Chì và Mụ Em, và vượt qua nhiều suối nữa mới đến chùa Lân.

- Chùa Lân hay chùa Long Động ở thôn Năm Mẫu ở chân núi Yên Tử, nơi Điều Ngự Giác Hoàng hoằng pháp. Từ chùa Lân đi vào chân núi khoảng 2km, vượt qua nhiều suối nước trong, bắt đầu lên núi Yên Tử.

- Chùa Giải Oan ở lưng chừng núi Yên Tử, nơi mấy trăm cung nữ trăm mình dưới suối, Trúc Lâm Đầu Đà phải lập đàn cầu siêu và dựng chùa Giải Oan.

- Chùa Vân Yên hay chùa Hoa Yên, nơi Điều Ngự Giác Hoàng và chư Tổ của phái thiền Trúc Lâm tu hành và hoằng dương Phật pháp, nối tiếp ngọn đèn pháp của Thiền tông Việt Nam.

- Chùa Một Mái hay chùa Hang, nơi Trúc Lâm Đầu Đà xem kinh sách, ngữ lục.

- Chùa Thiền Định bên suối Ngự Dội, nơi Điều Ngự thiền định.

- Am Vân Tiêu với năm ngôi tháp cổ, nơi Tam Tổ Huyền Quang thường thiền định.

- Am Bảo Sát của thiền sư Bảo Sát.

- Am Ngọa Vân, nơi Điều Ngự Giác Hoàng viên tịch.

- Chùa Đồng hay chùa Thiên Trúc ở đỉnh núi Yên Tử.

Bên cạnh các chùa am, bảo tháp của phái thiền Trúc Lâm, còn có các di tích của Yên Kỳ Sinh: Tượng đá Yên Kỳ Sinh, Am Dược, Am Thung (Am giả thuốc).

CHÙA LÂN - (CHÙA LONG ĐỘNG)

Chùa Long Động còn gọi là chùa Lân vì bên cạnh chùa có một ngọn núi giống hình con Lân.

Từ dưới suối Lân nhìn lên cổng chùa: những bậc đá xanh từ đường nhỏ dẫn lên cổng chùa nằm giữa những cội thông già và cây cỏ xanh tươi. Hai bên những bậc đá dẫn lên chùa ở đỉnh đồi là những ngôi tháp cổ, tháp nhỏ xây dưới thấp, tháp lớn dựng lên cao, trông rất trang nghiêm và mỹ thuật.

Chùa Lân bắt đầu phát triển hưng thịnh từ khi Điều Ngự Giác Hoàng, sơ Tổ phái thiền Trúc Lâm (Vua Trần Nhân Tông) mở hội thuyết pháp và lập đàn độ tăng ở đây (từ năm Kỷ Hợi-1299). Các hội thuyết pháp của Điều Ngự Giác Hoàng có cả vạn người đến tham học. Như vậy chùa Long Động ngày xưa phải rộng lớn, uy nghiêm và tráng lệ.

Nhưng vào đầu thế kỷ 15, quân Minh xâm lăng và đô hộ Đại Việt, giặc Minh đã tịch thu hết kinh sách, pháp tượng, pháp khí, và tàn phá đền chùa, lăng tẩm ... các chùa lớn của phái Trúc Lâm chắc hẳn là bị tịch thu và phá hủy trước. Chùa Long Động có lẽ cũng cùng tình trạng đó.

Đến thế kỷ 17, khi nhà Lê trung hưng, vua Lê và chúa Trịnh mới hộ trì Phật giáo phục hưng và phát triển. Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác tức Hòa thượng Huệ Đăng (1647-1726) đã trùng hưng chùa Long Động, mở đạo tràng, phục hưng phái thiền Trúc Lâm ở Tổ đình này.

Năm Bính Ngọ, Bảo Thái thứ bảy (1726), Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác viên tịch tại chùa Long Động. Đồ chúng hỏa táng, xá lợi được thỉnh về nhập tháp Tịch Quang ở vườn phía sau chùa Long Động và tháp ở chùa Quỳnh Lâm để thờ cúng.

Năm 1727, Thiền sư Tánh Chúc-Như Chúc (1691-1735), pháp tôn của Hòa thượng Chân Nguyên kế thế trụ trì chùa Long Động⁽¹⁾. Sau đó, khoảng năm 1727-1735, Thiền sư Tánh Chúc về trụ trì chùa Bút Tháp và viên tịch tại chùa này vào năm 1735.

(1) Thiền Sư Tánh Chúc là đệ tử của Thiền Sư Như Trí (? – 1722) ở chùa Tiêu Sơn. Thiền Sư Như Trí là đệ tử của Hòa Thượng Chân Nguyên.

Kế tiếp Thiền sư Tánh Chúc trụ trì chùa Long Động là Thiền sư Tuệ Nguyên. Thiền sư Tuệ Nguyên đã san định và viết bài tựa cho sách “Trúc Lâm Tổ Sư Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục” vào năm Quý Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 24 (tức năm 1763), vì trong bài lược dẫn ở sách này có viết:

“Trên hội Trúc Lâm, núi Yên Tử, chùa Long Động, đồng tử là tỳ kheo Tuệ Nguyên trân trọng san định bộ “Trúc Lâm Tổ Sư Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục “Đốt Hương Kính Cẩn Đề Tựa” ...”⁽¹⁾

Trụ trì chùa Long Động còn có Thiền sư Tuệ Hiền, người đứng ra lo khắc in lại sách “Khóa Hư Lục” của Trần Thái Tông.

Tiếp sau đó, chúng ta hiện chưa biết được các thiền sư nào đã kế tiếp trụ trì ở chùa Long Động.

Chùa Long Động hiện nay đã hư cũ, không có trụ trì, chỉ có một bà lão lo hương khói cúng lễ.

Chánh điện chùa Long Động có câu đối khá đặc biệt như sau:

- Vô Ngã, Vô Nhân, Vô Chúng Sanh, Vô Thọ Giả.

- Nhất Hoa, Nhất Diệp, Nhất Thế Giới, Nhất Như Lai.

Chùa hiện còn đại hồng chung được chú tạo vào năm Ất Tỵ, niên hiệu Thành Thái, tức năm 1905.

Chùa Long Động còn nhiều tháp cổ, quan trọng nhất là “Tịch Quang tháp” ở sau chùa.

- Tháp Tịch Quang là tháp thờ xá lợi của Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác ở phía sau chùa, trên tháp có đề: “Sắc kiến Tịch Quang tháp”.

Bia tháp có ghi rõ: “Trúc Lâm Đầu Đà, sắc tứ Tăng thống Chánh Giác Hòa thượng, Tỳ kheo Chân Nguyên Thiền sư, hóa thân Bồ tát”.

Trên tháp có khắc về tiểu sử của Thiền sư Chân Nguyên, bia được viết vào năm Bảo Thái thứ tám, tức là năm 1727.

(1) Xem sách “Thượng Sĩ Ngữ Lục”, Bản dịch của Trúc Thiên . Tu Thư Đại học Vạn Hạnh, in năm 1969

Trong khuôn viên chùa Long Động còn có các tháp sau:

- Tháp Viên Minh (không còn bia).
- Tháp Viên Quang (không còn bia).
- Tháp Giao Quang: lập năm Tân Mão, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 32 (1771).

- Tháp của Thiền sư Hải Ngân, bia có đề: “Lâm Tế Chánh Tông - Trúc Lâm Yên Tử, Long Động Tự, Sắc Tứ (...) (...) Đại Giác-Thiên Phước, Sa Môn Hải Ngân”.

- Tháp Phổ Minh của Thiền sư Tuệ Hải, bia có ghi: “Nam mô Yên Tử sơn, Long Động tự, Phổ Minh tháp, Trúc Lâm Ma ha Thiên tọa Tuệ Hải...”

CHÙA GIẢI OAN

Từ chùa Lân hay Long Động, vượt qua nhiều khe suối sâu và đường đèo dốc quanh co thoải thoải. Khách hành hương qua nhiều đèo dốc thấp, quanh co và qua nhiều suối có bờ dốc sâu, nước trong vắt và mát lạnh. Vượt chín con suối dốc sâu và qua nhiều đèo dốc thấp là đến núi Voi xô (hay đèo Voi), đường quanh co giữa những rặng cây thấp xanh tươi (ngày xưa vùng này là rừng thông và rừng trúc rậm, ngày nay đã bị chặt phá hết), cây cảnh xinh đẹp, gió thoáng mát. Đi bộ gần một giờ, vượt hơn 10 suối sâu và nhiều đèo dốc thấp là đến chân núi Yên Tử.

Trên đường đi, vào những ngày nắng ráo không có sương mù hoặc mây đen che lấp, khách hành hương có thể thấy được cổng chùa hoặc mái chùa Hoa Yên ẩn hiện ở gần đỉnh núi phía xa xa.

Từ chân núi, bắt đầu leo dốc cao và đứng hơn, vượt qua dốc Voi xô và nhiều dốc cao, đi giữa rừng trúc xanh mát xen lẫn những rặng thông già bát ngát, cảnh thật đẹp.

Leo dốc, lội suối băng qua những cánh rừng thông, nay là rừng chồi bát ngát gọi là Xếp Ngoài, rồi lại Xếp Trong, từ cao nhìn xuống tựa như những bậc thềm. Đến Hồ Khê, là dòng suối phát nguyên từ trên đỉnh núi, lòng suối rộng (ngày xưa rộng độ hai trượng tức là 8m),

trong có nhiều hòn đá lớn, lại gần rừng Lim nên nước có màu đỏ. Khi Thượng hoàng Trần Nhân Tông lên núi tu, cung tần mỹ nữ đi theo khuyến giải Ngài trở về, không được, lại bị Ngài đuổi về nên một trăm cung nữ đã tự trầm ở suối này. Thượng hoàng biết được bèn lập chùa bên cạnh suối Hồ Khê để lập trai đàn, tụng kinh cầu siêu cho linh hồn các cung nữ được siêu thăng tịnh độ. Vì thế, suối Hồ Khê được gọi là suối Giải Oan, chùa được gọi là chùa Giải Oan.

Số cung phi được cứu sống, Ngài cho tập trung dưới chân núi, làm nhà cho ở, cho lập gia đình, lấy chồng sanh con, sau đông dân, thành làng Nương, làng Mụ, tức Xã Thượng Yên Công ngày nay.

Chùa Giải Oan ngày xưa đã bị hư hoại, chỉ còn nền đá. Chùa hiện nay là ngôi nhà nhỏ đơn sơ, nhưng khung cảnh xung quanh xanh tươi, u tịch. Xung quanh chùa là những cây cổ thụ vươn cao, tàn cây bao phủ che mát mái chùa.

Từ trước chùa Giải Oan nhìn xuống phía trước chùa, dòng suối Hồ Khê ngày xưa, nay gọi là Suối Giải Oan, nước trong mát chảy quanh co giữa khu rừng lá xanh tươi chen lẫn những cành hoa tươi đẹp. Những hòn đá cuội xanh thẫm, tròn lẳn ở đáy suối hiện rõ dưới làn nước trong. Nhìn ra xa phía chân núi, con đường đất đỏ ngoằn ngoèo, quanh co như rắn lượn, đó là đường đã đưa khách hành hương vào núi Yên Tử. Trong sườn núi phía sau Chùa Giải Oan còn có chùa Thanh Thạch (đá xanh) nằm giữa những rặng thông.

Nơi chùa Giải Oan, thi sĩ Nguyễn Thế Hiền đã xúc cảm thành thơ như sau:

*Giải hết tấm lòng ngay với chúa,
Oan theo dòng nước sạch cùng vua.*

CHÙA VÂN YÊN - (CHÙA HOA YÊN)

Từ chùa Giải Oan, khách hành hương tiếp tục leo núi, đường đi dốc cao hơn và đứng hơn, cũng leo núi giữa những rặng thông tùng già, rừng trúc, cây cảnh xanh tươi. Theo lời truyền: những cây tùng dọc hai bên đường lên núi Yên Tử được trồng từ khi vua Trần Nhân Tông xuất gia lên núi tu hành (năm 1299). Trải qua gần bảy trăm năm,

với bao biến đổi vô thường trong cuộc đời, nhiều chùa am, lăng tháp xây bằng gạch đá cũng bị hủy hoại, chỉ còn phế tích; những rặng thông tùng cũng bị mai một, tuy nhiên, trên núi Yên Tử hiện vẫn còn một số cây tùng già; các cây tùng cổ thụ càng già càng vươn cao khoẻ khoắn, thân và cành uốn lượn khúc khuỷu, tạo thành nhiều hình dáng kỳ lạ, phong phú, rễ ăn sâu bám chắc vào vách núi, tàn lá xanh thắm mềm mại tỏa rộng như những chiếc lọng khổng lồ che mát con đường lên chùa Vân Yên. Có đến Yên Tử (hay có đến Côn Sơn, “quê hương” của Bạng Hồ Trần Nguyên Đán và Nguyễn Trãi) chúng ta mới thấy hết được vẻ đẹp kỳ thú, hiên ngang và phóng khoáng của các cây tùng và cổ thụ mà trong văn học, các thi nhân tiền bối vẫn thường so sánh với hình tượng của bậc quân tử anh hùng. Tùng cổ thụ trên núi Yên Tử hiện còn khoảng gần 300 cây, với ba loại chính là Thanh tùng, Thủy tùng và Xích tùng; trong đó Xích tùng là loại quý hơn cả, vân của cây có màu đỏ như màu bông dâm bụt. Hòa thượng Thạch Liêm qua Đàng Trong vào năm 1695-1696, khi viếng chùa Hà Trung ở Thuận Hóa (tỉnh Thừa Thiên ngày nay) có kể trong sách “*Hải ngoại kỷ sự*” về cây tùng cổ ở chùa Hà Trung như sau: “Sau chùa có những cây tùng lớn mấy ôm, ngọn cong queo cành cỗi rậm rạp kỳ dị, thực là những cây cổ thụ xưa hàng nghìn năm. Trên đọt tùng sẫm uất, lá xoắn thành từng nắm tròn, đào dưới gốc rễ sẽ có củ phục linh và hổ phách, nhưng ta chẳng dám nói thuyết ấy ra vì sợ làm hại đến cây quý”.

Đi lên đến độ cao hơn 400 mét, đến núi Hạ Kiệu hay Hòn Ngọc. Gọi là núi Hạ Kiệu vì nơi đây, vua quan viếng núi đều phải xuống kiệu, đi bộ lên chùa Vân Yên. Núi Hạ Kiệu là một gò đất nhô lên cao, mặt rộng và phẳng. Nơi núi Hòn Ngọc này hiện còn khoảng mười ngôi tháp cổ, hình trụ tứ giác, cao từ 1m đến gần 2m, tường và mái tháp rêu phong cổ kính, đây là những ngôi tháp của chư Tăng tu hành ở núi Yên Tử vào thời Hậu Lê và thời nhà Nguyễn. Tiếp tục leo núi, đến độ cao 500m (từ chùa Giải Oan lên đến đây mất độ gần một tiếng đồng hồ) là đến tháp Huệ Quang và khu tháp cổ của chùa Vân Yên, trước khi đến chùa.

THÁP HUỆ QUANG (HUỆ QUANG KIM THÁP)

Tháp Huệ Quang còn được gọi là “Tháp Tổ” là nơi thờ Xá Lợi của Điều Ngự Giác Hoàng, Tổ đầu tiên của phái thiền Trúc Lâm (vua Trần Nhân Tông). Nhưng tháp xưa hình trụ bát giác đã bị sụp đổ, tháp hiện nay hình trụ Tứ Giác, mới được làm lại vào thời Lê trung hưng. Tháp mới này có thể do Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, hay Ni sư Pháp Tánh trùng tu lại vào giữa thế kỷ 17, sau khi Ni sư trùng tu chùa Phật Tích và chùa Bút Tháp (năm 1643). Ni sư Pháp Tánh tên là Trịnh Thị Ngọc Trúc, con của Trịnh Tráng, được gả cho vua Lê Thần Tông (1619-1643), sau làm Thượng hoàng (1643-1649) và trở lại làm vua (1649-1662).

Nền Tháp Huệ Quang và khu tháp cổ cao hơn lối đi 4m. Sau khi lên hết các bậc đá là đến khu tháp cổ, mặt nền rộng hơn 300 mét với 45 ngọn tháp, với nhiều kiểu dáng, qui mô lớn nhỏ khác nhau.

Tháp Huệ Quang ngày xưa được xây dựng với qui mô lớn, tháp cáo vút, cư sĩ Bạch Liên đến viếng Yên Tử đã viết:

Tháp biếc trăm tầng cao ngất ngất

Lầu son mấy nóc rộng thênh thang.

Tháp hiện nay chỉ còn qui mô nhỏ hơn xưa nhiều. Đường vào tháp Huệ Quang được lát bằng những hàng đá xanh lớn ghép sát nhau, mặt mài láng (lối đi hiện nay chỉ còn rộng có 2m với 4 hàng đá xanh). Tháp là cổng vào chùa Vân Yên và chùa Đồng trên đỉnh núi.

Tháp nằm giữa một vòng thành hình vuông, mỗi cạnh 27m, cao 2m50. Tường thành xây bằng gạch thẻ xưa, khổ lớn 20 x 40 x 2,5cm. Trải qua mấy trăm năm chịu đựng giữa mưa rừng, gió núi mà tường thành vẫn đồ sẫm và bền chắc. Bờ tường lợp ngói mũi hài xuôi thấp xuống hai bên vách. Vòng thành có hai cửa ra vào ở phía Nam và phía Bắc. Cửa có vòm cong, cao 1,75m rộng 1,5m.

Cửa phía Nam nhìn xuống chân núi, cửa phía Bắc hướng lên chùa Vân Yên và đỉnh núi. Muốn đến giếng chùa Vân Yên phải đi ngang qua Tháp Huệ Quang, đi vào cửa Nam nhiều tháp xong, ra cửa Bắc để đến chùa Vân Yên và lên chùa Đồng trên đỉnh núi Yên Tử.

Tháp Huệ Quang có bảy tầng (từ nền đỉnh), cao khoảng 10m. Tháp là khối trụ hình vuông, có 4 mặt, tầng dưới lớn, lên cao nhỏ dần. Tháp được ghép bằng nhiều tầng đá xanh được mài láng, gắn liền với nhau bằng những lớp mộng vững chắc (có thể tháo ráp được).

- Nền tháp hình lục lăng (6 cạnh), ghép bằng 46 tầng đá xanh, khắc hoa văn sóng nước, hình núi mềm mại, uyển chuyển. Các tầng đá có ghép mộng và đồ chì nên ghép lại với nhau vững chắc.

- Bộ tháp hình đài sen với 162 cánh mở rộng, ôm lấy tháp hình trụ tứ giác.

- Tháp hình trụ tứ giác có 5 tầng:

- Tầng thứ nhất hình vuông, mỗi cạnh 2,40m ba mặt được bít kín, chỉ có mặt hướng Nam có cửa tò vò vòm cong, phía trong tháp đặt pho tượng Điều Ngự Giác Hoàng bằng đá cẩm thạch trắng, tượng cao 65cm, tượng ngồi kiết già, hai tay để tự nhiên thoải mái trên hai chân, vẻ mặt tự tại thanh thản. Tượng đặt trên bệ đá kiểu chân quỳ chạm rồng.

- Tầng thứ hai nhỏ hơn, cũng có cửa ở hướng Nam, nhưng phía trong rỗng, không có tượng.

- Các tầng ba, từ thu nhỏ đột ngột, bốn mặt đều bít kín (không có cửa) khiến cho thấy tháp cao vút lên.

- Đỉnh tháp là một búp sen bằng đá xanh chạm nổi. Sân tháp phía trong vòng thành hình vuông cũng được lát đá xanh mài láng.

- Các tầng tháp ngăn cách nhau bằng các mái đá, bốn góc uốn cong hình mũi hài, trông nhẹ nhàng thanh thoát.

Ra khỏi cổng Bắc của tháp, là lối đi lên chùa Vân Yên lót bằng gạch hình vuông lớn, nung đỏ, trên chạm hoa văn hoa cúc.

THÁP TÔN ĐỨC VÀ KHU THÁP CỔ

Xung quanh tháp Huệ Quang có 44 ngôi tháp cổ bằng đá xanh là nơi thờ các thiền sư, các tôn thất trong Hoàng tộc nhà Trần tu hành và tịch ở chùa Vân Yên, trong đó có một tháp lớn nhất (lẽ dĩ nhiên là vẫn nhỏ và thấp hơn tháp Huệ Quang), đó là tháp Tôn Đức.

Tháp Tôn Đức thờ thiền sư Minh Hành-Tại Tại, do đệ tử là Pháp Tánh xây dựng vào ngày 16 tháng 6 năm Vĩnh Thọ thứ hai (1659). Trên mặt ngoài tháp là văn bia kể về hành trạng của Thiền sư Minh Hành do Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác biên soạn.

Theo tài liệu xưa, chúng ta chỉ biết Thiền sư Minh Hành-Tại Tại (1596-1659) là đệ tử của Hòa thượng Chuyết Công (hay Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết) Hoàng hóa ở chùa Phật Tích và Chùa Bút Tháp (tỉnh Bắc Ninh ngày nay) và viên tịch ở chùa Bút Tháp. Đồ chúng lập tháp thờ ở chùa này và đức tượng đồng thờ ở chùa Trạch Lâm (Thanh Hóa), nhưng nay, chúng ta phát hiện được thêm tháp Tôn Đức thờ Thiền sư Minh Hành-Tại Tại ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, cho biết rằng Thiền sư Minh Hành có thời gian Hoàng hóa ở chùa Vân Yên.

Tháp Tôn Đức hình trụ tứ giác làm bằng đá xanh, mặt mài láng được ghép bằng mộng. Tháp gồm 5 phần:

- Nền tháp là khối hình vuông cao khoảng 1m, xây bằng đá xanh.

- Tầng thứ nhất, mặt trước có cửa vòm cong, phía trong có thờ tượng Thiền sư Minh Hành-Tại Tại bằng đá cẩm thạch trắng, ba mặt kia bít kín, phía ngoài có khắc bài minh kể về hành trạng của Sư.

- Tầng thứ hai, bốn mặt bít kín, có làm khung cửa.

- Tầng thứ ba bốn mặt cũng bít kín, nhưng có chạm giả cửa ở phía trước, trên có khắc tượng đức Phật đứng.

- Đỉnh tháp là một búp sen bằng đá chạm nổi.

CHÙA VÂN YÊN

Từ tháp Huệ Quang đi một quãng đường dốc thoải giữa vùng cây xanh tươi, ngày xưa nơi đây là khu vườn hoa với nhiều loại hoa nhiều màu sắc đẹp tươi; rải rác hai bên đường là những cây hoa sứ (cây đại) xưa cổ, vỏ sù sì, cành cong queo cổ kính, hoa trắng ửng vàng hoặc đỏ hồng tươi đẹp, những cây hoa dong với những hoa đỏ vút lên từ cuống lá như những ngọn lửa nhỏ.

Từ đường đi, chắn ngang là một nền đá cao 8m, với nhiều bậc đá đưa khách lên chùa Vân Yên.

Ngày xưa, chùa Vân Yên rộng lớn và đẹp nhất trong số chùa trên núi Yên Tử, nên chùa còn có tên là chùa Cả. Chùa được dựng trên sườn núi có mặt bằng phẳng, ở độ cao hơn 500m cách chân núi. Xung quanh chùa trồng nhiều cây tùng, trúc, hoa sứ, hoa mai, hoa cúc ...

Chùa xưa có nhiều tòa nhà đồ sộ, nguy nga, với mười tầng mái uy nghi. Trước chùa có tháp lớn (phù đồ), lầu chuông, lầu trống... Chùa cũng gồm đủ tiền đường, thượng điện, hậu điện, nhà giảng, nhà khách, nhà Tăng, trai đường...

Chùa Vân Yên được dựng ngay giữa của “long huyết” (huyết rồng): Tháp Huệ Quang là chính huyết, 44 tháp cổ bao quanh, bên mặt là chùa Thiên Định với ngọn Long Khê (suối Rồng) hay suối Ngự Dội, như đuôi rồng. Bên trái là chùa Một Mái như đầu rồng ngoảnh lại chầu tháp Tổ. Xung quanh là rừng núi, suối khe xinh đẹp.

Từ sân chùa nhìn quanh, thấy thiên sơn vạn thủy châu lại, tạo thành một thắng cảnh, một kỳ quan của nước Việt.

- Chùa Một Mái làm sát dựa vào vách núi, chỉ có một mái che ra ngoài, nơi đây, ngày xưa là tịnh thất để Trúc Lâm Đầu Đà ngồi xem kinh sách.

- Bên mặt chùa Vân Yên là chùa Thiên Định, nơi Trúc Lâm Đầu Đà thiền định. Cạnh chùa Thiên Định là Suối Ngự Dội, suối rộng một trượng (4m), nước đổ từ trên cao xuống rất mạnh như bay, phía dưới có tảng đá vuông lớn, nơi Trúc Lâm Đầu Đà tắm, bên cạnh có hang đá và khu rừng cây cảnh um tùm, xưa gọi là “Ô hàng thuốc “. Nơi đây, vào những mùa kiết hạ, chư Tăng về đông, phải ra đây kết lá dựng thành những tịnh thất nhỏ để tham cứu kinh sách.

Cảnh đẹp trang nghiêm của chùa Vân Yên được Tổ sư Huyền Quang tả lại trong bài thơ cổ “An Tử Sơn cư am” (ở am Yên Tử) như sau:

Am bức thanh tiêu lãnh,
Môn khai vân thượng từng,
Dĩ can Long Động nhật,
Do Xích Hồ khô băng

Bảo Chuyết vô dư sách,
Phù suy hữu sâu đẳng,
Trúc Lâm đa túc điều,
Quá bán bạn nhàn tăng.

Tạm dịch:

Am giữa đỉnh cao lạnh,
Cửa mở tận mây xanh,
Trời chiếu sáng Long Động,
Tuyết dày che Hồ Khê,
Vụng về không mưu lược,
Nương gậy chống thân gầy,
Rừng trúc nhiều chim hót,
Quá nửa bạn tăng nhàn.

Tổ sư Huyền Quang còn vịnh chùa Vân Yên trong bài phú chữ Nôm “Vịnh Vân Yên tự phú” có đoạn như sau:

... Cảnh tốt hòa lành,
Đồ tựa vẽ tranh,
Chính ấy trời thiêng mẽ khéo,
Nhìn chi vua Bụt tu hành.
Hồ sen trường tán lục,
Suối trúc âm đàn tranh,
Ngự sử mai hai hàng châu rập,
Trượng phu từng mấy chạnh phò oanh,
Phủ thúy sắp hai hàng loan phượng,
Tử vi bày liệt vị công khanh.
Chim vi bạn cắn hoa dăng cúng,
Vượn hồng con kê cửa nghe kinh,
Hương am vắng, Bụt hiện từ bi,
Gió hiu hiu, mây nhè nhẹ,
Kê song thưa, Thầy ngồi thiền định,
Trăng vắng vặc, núi xanh xanh ...

Nguyễn Trãi đã viếng Yên Tử, sáng tác bài thơ “Đề Vân Yên tự” (Đề thơ chùa Vân Yên) với bốn câu đầu như sau:

Yên sơn thượng tối cao phong,
Tài ngữ canh sơ nhật chính hồng,
Vũ trụ nhân cùng thương hải ngoại,
Tiểu đàm nhân tại bích vân trung.

Tạm dịch:

Yên Tử núi cao đỉnh tột cùng,
Canh năm đã thấy mặt trời hồng,
Vũ trụ ngút trông xanh màu biển,
Vẳng nghe cười nói giữa mây xanh.

Thái Thuận (1440-?) trong Hội Tao đàn thời vua Lê Thánh Tông, vào niên hiệu Hồng Đức (1470-1497), đến viếng núi Yên Tử có bài thơ:

ĐĂNG YÊN TỬ SƠN TỰ

Dã hoa đề điều cộng phân vân,
Thạch man yên la khứ lộ phân,
Tị tục tăng vô yết giác niệm,
Nhứt thanh thu tại mộc tê hoa.

LÊN CHÙA NÚI YÊN TỬ

Hoa nở chim kêu tiếng rộn hòa,
Rêu đá giầy leo bước khó qua,
Lánh tục sư chẳng màn chuyện phiếm,
Một sớm thu về, đại nở hoa.

(Nam Sơn)

Chùa Vân Yên nguy nga tráng lệ như thế, nhưng qua các cuộc chiến tranh, và thời gian tàn phá. Chùa Vân Yên ngày xưa bị hư hoại hoàn toàn, ngày nay chỉ còn lại một vài di tích và được dựng lại quá đơn sơ.

Chùa Vân Yên hiện nay chỉ là gian nhà năm gian thấp, hai bên có hai trụ biểu vuông. Sáu cột và hai trụ biểu trước chùa có khắc các câu đối bằng chữ Quốc ngữ như sau:

Bốn mùa vãng cảnh khách đề thơ
Muôn thuở mến Sư chim lắng kệ.
Miệng niệm Di Đà lòng tin tưởng,
Tai nghe chính giáo dạ in sâu.
Hoa xuân dưới ấy người đương bán,
Quả phúc trên đây Phật vẫn dành.
Yêu nước hăng say yêu đạo nồng,
Làm Vua dễ dãi làm Sư khó.

Hai bên cửa chánh vào chùa có cặp câu đối:

Làm dân tu thiên giáo, yêu đạo yêu đời,
Đẹp giặc độ chúng sanh, làm vua làm Phật.

Chánh điện chùa Vân Yên thờ quá đơn sơ. Phía trên bàn thờ Phật là tấm hoành: “Trúc Lâm Tam Tổ”. Ngoài hai bàn thờ Phật, còn có bàn thờ Tổ của ba phái Trúc Lâm.

Trước sân chùa Vân Yên chỉ còn những bia đá xưa, những viên đá lót sân, một vài viên gạch nung đời Trần và vài cây hoa sứ già.

CÁC CHÙA AM TRÊN ĐỈNH NÚI YÊN TỬ

Từ Chùa Vân Yên lên đến đỉnh núi Yên Tử có nhiều chùa am, nhưng ngày nay hầu hết bị hủy hoại, chỉ còn di tích.

- Đi lên phía sau chùa Vân Yên, lên cao khoảng 20m là chùa Phổ Đà. Bên chùa có tháp Độ Nhân. tháp này khác hẳn các tháp ở Yên Tử, tháp có một tầng, được ghép bằng gạch đúc thành hình bệ, trên gạch chạm nổi đầu rồng, đầu lân hoặc hoa sen và mặt in hoa văn đều được tráng men xanh. Bốn cây tùng cổ thụ đứng quanh bốn góc tháp, cành đan vào nhau, tạo nên mái lá dày che mát khu tháp.

- Vòng ra phía sau chùa Vân Yên, theo đường vắt qua sườn núi, khách hành hương đến thác Tử, từ trên cao 10m, nước trên thác đổ

mạnh xuống dội vào các khe đá, tràn qua mặt đường, lao xuống vực sâu ào ạt, tiếng dội vang xa. Qua khỏi thác Tử là đến am Ngọa Vân.

Am Ngọa Vân tựa vào sườn núi, đứng giữa hai cây tùng cổ thụ to lớn, tàn lá che mát am. Trước am là khoảng không gian trống, không một đỉnh núi lớn hay một cây cao nào che khuất trước mặt; từ am nhìn ra xa là biển Đông, hơi nước từ biển theo gió bay vào núi Yên Tử, gặp khí lạnh của đá núi biến thành những vầng mây trắng bàn bạc như sương khói, mây trắng lùa vào am, vương vấn trên tầng cây tùng, bông bành trong rừng trúc hai bên am, mây trắng lơ lửng bay nhẹ nhàng bao phủ am suốt ngày đêm, tạo thành một bức tranh thủy mặc thiên nhiên làm say đắm lòng người trần tục, và cũng vì vậy mà am được gọi là “Am mây ngủ”.

Am Ngọa Vân là nơi Điều Ngự Giác Hoàng đọc kinh, xen kinh sách và nghỉ ngơi, và là nơi Điều Ngự viên tịch:

Ngày mùng Một tháng 11 năm Mậu Thân (1308) đúng nửa đêm, sao sáng đầy trời. Trúc Lâm Đầu Đà hỏi đệ tử Bảo Sát: Hiện giờ là giờ gì? Bảo Sát thưa: Giờ Tý. Trúc Lâm lấy tay đẩy cửa sổ nhìn ra xem, nói: Đến giờ ta đi rồi đây! Bảo Sát hỏi: Tôn đức đi đâu bây giờ?

Trúc Lâm nói kệ đáp:

Nhất thiết pháp bất sanh,
Nhất thiết pháp bất diệt,
Nhược năng như thị giải,
Chư Phật thường hiện tiền.

Tạm dịch:

Tất cả pháp không sanh,
Tất cả pháp không diệt,
Nếu biết rõ như thế,
Chư Phật thường hiện tiền.

Bảo Sát hỏi thêm: *Còn khi bất sanh bất diệt thì thế nào?*

Trúc Lâm khoát tay nói: *Thôi, đừng nói mê nữa!* Nói xong, Trúc Lâm Đầu Đà nằm như kiêu sư tử mà tịch, thọ 51 tuổi.

- Từ Am Ngọa Vân đi lên, con đường lên núi dốc thẳng đứng, hành trình vất vả hơn nhưng phong cảnh hết sức thi vị. Người đi sau, đầu gần như chạm vào người đi trước. Dọc theo bên đường hoa sen đất, hoa lan màu sắc tươi đẹp, mùi hương tỏa nhẹ nhàng. Ở cuối đường này là **chùa Bảo Sát**. Bảo Sát là đệ tử được Trúc Lâm Đầu Đà yêu mến và giao cho việc trông nom Ngô Ngữ viện, phía sau chùa Bảo Sát. Chùa Bảo Sát thờ tượng ba vị Tổ của phái thiền Trúc Lâm và tượng Thiền sư Bảo Sát bằng đồng.

- **Ngô Ngữ Viện** ở phía sau chùa Bảo Sát là am nhỏ bằng đá, bên vách có hai câu đối:

Thạch hóa Trúc Lâm lưu điển tích,
Sơn cao bảo tọa kết lâu đài.
*(Trúc Lâm lưu tích nơi am đá,
Tòa sen kết lâu trên núi cao).*

Trong Am có bệ đá hình khối chữ nhật giống ghế trường kỷ, nơi đây Trúc Lâm Đầu Đà giảng đạo cho Pháp Loa.

Ở cạnh Am có giếng Thiêng, sâu chừng 70cm, nước trong mát. Dưới gốc cây gạo ở trước Am có tượng con cọp đá cao 60cm, quỳ hai chân trước chống thẳng đứng, nhìn vào Am như đang nghe kinh.

- Cách chùa Bảo Sát vài trăm mét ở về phía Tây và ở cùng độ cao là Am Vân Tiêu (hay chùa Vân Tiêu).

Am Vân Tiêu nằm trên cao chót vót gần đỉnh núi, mây trắng giăng phủ bồng bềnh mịt mù, khách hành hương đi lại ở am Vân Tiêu như đang đi trong mây. Đứng trước Am, vào ngày tốt trời, nhìn ra xa thấy biển Đông và đầu canh năm đã nhìn thấy mặt trời mọc từ biển lên. Tổ sư Huyền Quang có bài thơ chữ Nôm “Vịnh Am Vân Tiêu” như sau:

Ta nay ngồi đỉnh Vân Tiêu,
Cởi chơi cánh diều,
Cõi Đông Sơn tựa hòn kim tuyến,
Xem Nam Hải tựa miệng con ngao.
Nước đài lan, ngõ hương đan quế,
Nghe Hằng Nga thết khúc tiêu thiêu.

.....

Am Vân Tiêu là nơi có người ở cao nhất trên núi Yên Tử, cảnh hết sức thanh tịnh, sống nơi đây như đang ở trên mây hay như ở trên cõi trời, có vẻ thiêng liêng huyền bí: Ngày xưa, có một vị Sơn tăng ngủ đêm tại Am, thấy một vị sơn thần đến báo: Nơi đây là cung Thanh Hư của cõi trời, không phải là nơi nghỉ ngơi của kẻ phàm tục. Từ đó trở về sau, Tăng chúng và Phật tử chỉ lên Am Vân Tiêu dâng hương, lễ Phật rồi về, không ai dám ở lại đêm, chừ Tăng lấy tiếng chuông công phu chiều ở chùa Thần Khê làm hiệu để biết giờ trở xuống.

Ở đây còn có lệ là không được nói to, nhứt là không được đánh chuông, vì nếu ai gõ đại hồng chung thì trời sẽ u ám lại vì mây kéo đến, và rồi mưa sẽ đổ xuống.

Vua Trần Anh Tông (1275-1320) đến viếng Yên Tử có bài thơ “Vân Tiêu Am” như sau:

Đình đình bảo cái cao ma vân,
Kim tiên cung khuyết vó phàm trần.
Tuyệt phong cách hữu học tiên giả,
Thanh phong minh nguyệt tương vi lân.
Thanh phong tấp địa vô hưu yết,
Minh nguyệt đương không kiêu băng tuyết.
Thử phong thử nguyệt thử nhân,
Hợp thành thiên hạ tam kỳ tuyệt.

Dịch nghĩa:

Núi cao như tầng lọng chạm mây,
Cung tiên chẳng bợn chút bụi trần.
Đỉnh núi có người tu học đạo,
Gió mát trăng thanh bạn tháng ngày.
Gió mát lướt mặt đất không ngưng,
Trăng thanh giữa trời giống như băng.
Trăng đây, gió đây, cùng người đây,
Hợp thành thiên hạ ba kỳ tuyệt.

- Tiếp tục lên đỉnh núi sẽ đến đèo Trúc Hoa, nơi đây có nhiều trúc và hoa đẹp và thấy một khối đá có hình dáng một người đứng mặc áo choàng dài, đó là tượng Yên Kỳ Sinh.

- Lên đến đỉnh núi là chợ Trời (Thiên Thị), nơi cao nhất của núi Yên Tử, cách mặt biển 1.068m, nơi đây có một khoảng đất tương đối bằng phẳng rộng một mẫu ta (3.600m²), trúc, hoa và đá chen lẫn nhau.

- Ngay đỉnh núi Yên Tử một vương phi của chúa Trịnh đã dựng chùa Thiên Trúc, ngôi lợp bằng đồng, nên được gọi là Chùa Đồng (Đồng Tự), trong có thờ mấy pho tượng Phật (bằng đồng hoặc bằng vàng). Trước chùa có đào ao sen, hoa sen nở vào mùa Hạ rất tươi đẹp. Chùa Đồng đã bị trộm cắp và hư hoại vào thời vua Lê Hiến Tông (1740-1786).

Phía sau chùa Đồng có một phiến đá vuông, rộng và phẳng với những quân cờ bằng đá xanh, tục gọi là Bàn cờ tiên.

Trong sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc có viết:

“Núi Yên Tử gọi là Yên sơn hoặc Tượng sơn, bề cao quá từng mây. Vào giữa niên hiệu Đại Trung Tương Phù (1008-1016) đời vua Tống Chân Tông, Đại sư Lý Tư Tông có dâng lên vua Hải nhạc danh sơn đồ và Vịnh thư tán, cho biết “Phúc địa thứ tư của Giao Châu là núi Yên Tử và có bài thơ sau:

“Sổ đá kỳ phong tân đăng lục,
Nhất chi nham lựu nổi tiếp lam,
Khóa loan tiên tử tu chân xứ,
Thời kiến long hạ ký bích đàm .
*(Tân kỳ chớp núi nên vài nụ,
Yếu điệu hình khe trở một ngành,
Tiên cõi loan qua tu cảnh tịnh,
Nhìn xem rồng xuống giỡn đàm xanh).*



▲ Núi Yên Tử
(*Tỉnh Quảng Ninh*)



◀ Suối Giải Oan
trên núi Yên Tử



◀ Tháp Huệ Quang ở chùa Vân Yên (*thờ Trúc Lâm Đầu Đà*)



Tháp Tôn Đức ở chùa ▶
Vân Yên (*thờ Thiền sư Minh Hành – Tại Tại*)

B- CÁC THIÊN SƯ THUỘC TRUYỀN THỐNG NÚI YÊN TỬ

Vùng núi Yên Tử là nơi tu hành của nhiều thiên sư thời xưa, nhưng chúng ta chưa biết được vì không có tài liệu. Đến cuối triều đại nhà Lý, núi Yên Tử bắt đầu nổi danh với sự xuất hiện của Thiên sư Hiện Quang, Quốc sư Phù Vân (Quốc sư Trúc Lâm), Quốc sư Đại Đăng. Vào đời Trần, núi Yên Tử trở thành Tổ đình hay thánh địa của phái thiền Trúc Lâm với sự ngự trị của Tam Tổ: Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, Tôn giả Pháp Loa và Huyền Quang.

Vùng núi Yên Tử cũng là thái ấp của Thượng sĩ Tuệ Trung tức Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung. Thượng sĩ Tuệ Trung hay Huệ Trung vừa là cậu, vừa là thầy của Điều Ngự Giác Hoàng (Trần Nhân Tông), là một cư sĩ nổi danh nhất trong Phật giáo Việt Nam ...

1. THIÊN SƯ HIỆN QUANG (?-1221) KHAISON CHÙA VÂN YÊN TRÊN NÚI YÊN TỬ

Thiên sư Hiện Quang tên là Lê Thuần, quê ở kinh thành Thăng Long, dung mạo xinh đẹp, tiếng nói thanh tao, êm ái, mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ, chịu đủ mọi cực khổ của cuộc đời ngay từ khi còn tấm bé. Năm 11 tuổi, Lê Thuần được Thiên sư Thường Chiếu (?-1203) đem về chùa nuôi và dạy cho học đạo, sau trở thành thiên sư thuộc thế hệ mười bốn của phái thiền Vô Ngôn Thông.

Thiên Sư Thường Chiếu là đệ tử của Thiên sư Quảng Nghiêm ở chùa Tịnh Quả, thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông.

Khoảng năm 1190, Thiên sư Thường Chiếu đến trụ trì chùa Lục Tổ. Chùa này là Tổ đình của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Nhờ đó, Thiên sư Thường Chiếu đã thu thập được nhiều tài liệu của cả hai phái thiền Vô Ngôn Thông và Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngoài ra Thiên sư Thường Chiếu còn nhận được tài liệu của Quốc sư Thông Biện nên biết thêm được cả phái thiền Thảo Đường; nhờ đó, Thiên sư Thường Chiếu viết thành quyển “*Nam tông tự pháp đồ*”. Nhờ các tài liệu này mà về sau, đệ tử của Thiên sư Thường Chiếu là Thiên sư Thần Nghi soạn thành sách “*Thiền uyển tập anh ngữ lục*”, một sử liệu quý và xưa nhất của Thiền tông Việt Nam.

Tại chùa Lục Tổ, số môn đồ theo học với Thiền sư Thường Chiếu ngày càng đông.

Lê Thuần có tư chất thông minh, lại ham học, mỗi ngày đọc sách cả hàng vạn chữ, nên không đầy mười năm sau khi theo học với Thiền sư Viên Chiếu, Lê Thuần đã đọc hầu hết các sách của Tam giáo (Phật-Lão-Nho). Vì chỉ ham tham cứu kinh điển mà ít tham cứu và tu tập thiền định, chỉ giỏi giáo lý mà chưa thâm nhập yếu chỉ của Thiền Tông.

Ngày 24 tháng 9 năm Quý Hợi (1203), niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai, đời vua Lý Cao Tông, Thiền sư Thường Chiếu cho hay có bệnh, nhóm đồ chúng lại đọc bài kệ:

“Đạo bốn vô nhan sắc,
Tân tiên nhật nhật khoa,
Đại thiên sa giới ngoại,
Hà xứ bất vi gia?”

Tạm dịch:

Đạo vốn không hình sắc,
Ngày ngày càng tươi mới,
Ngoài đại thiên thế giới,
Chốn nào không là nhà?

Qua bài kệ đọc trước khi viên tịch của thiền sư Thường Chiếu, cho thấy phong thái của một bậc ngộ đạo và đã giải thoát, thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử trong cõi Tam Thiên Đại Thiên thế giới, không còn giới hạn của không gian và thời gian, nơi đâu cũng là nhà! Tư tưởng của thiền sư Thường Chiếu thấm nhuần hệ thống kinh Bát Nhã và Thiền Đốn Ngộ, mang tư tưởng “vô ngã, vô pháp” và thái độ phá chấp. Sư chỉ cho chúng ta biết là sự giác ngộ chỉ đạt được ở ngay tự thể của tâm, mọi tìm cầu bên ngoài đều vô ích. Và khi giác ngộ thì không còn giới hạn không gian, thời gian và được tự tại vô ngại (*Xem Tiểu Sử Thiền Sư Thường Chiếu trong sách “Lịch Sử” Phật Giáo Việt Nam”, cùng tác giả*).

Khi Thiền sư Thường Chiếu viên tịch, Hiện Quang đã 21 tuổi nhưng vẫn còn là Sa Di, chưa thọ giới Tỳ Kheo. Lúc đó, Hiện Quang mới thấy sức học của mình về Thiền Học còn quá kém cỏi, như là khi

biện luận Phật Pháp đến chỗ thâm yếu bị bắt bẻ không trả lời được, Hiện Quang mới hối hận đã không tham học thiền khi còn thầy: thầy là một thiền sư nổi danh mà mình lại quá non yếu về thiền, nên tự than trách rằng: Ta cũng như con của nhà đại phú hộ, trong nhà đầy kho báu, mà không biết, chỉ lo ham chơi lơ đãng; đến khi cha mẹ mất, không biết kho báu ở đâu, nên cũng chỉ là kẻ bần cùng nghèo khổ, tương lai mờ mờ mịt mịt.

Từ đó, Hiện Quang mới quyết tâm tu học thiền, vân du khắp chốn Thiền Lâm để tham học các bậc thạc đức thiền tăng, các thiện tri thức...

Khi đến tham học với thiền sư Trí Không ở chùa Thánh Quả, nhờ lời dạy của Sư mà Hiện Quang được khai sáng tâm thiền, và sư ở lại đây tham học và hầu hạ thầy.

Sư Hiện Quang có dung mạo thanh tú, ăn nói hoạt bát nên được nhiều phật tử mến mộ, công chúa Hoa Dương lại thường lui tới cúng dường, tiếp xúc nói chuyện nên Sư bị nhiều người đăm tiếu về giới hạnh.

Sư Hiện Quang tự nghĩ: Nếu cứ cùng người thế tiếp tục tiếp xúc và lui tới cúng dường (như trường hợp công chúa Hoa Dương) ắt là không tránh khỏi bị người đời hũy nhục vô lý như thế sao? Bồ tát trong Phật giáo, kẻ sĩ trung dung vô lượng vẫn còn phải buồn khóc trước khổ nhục của cuộc đời. Nếu không tỉnh giác mạnh mẽ, không lấy nhẫn nhục làm áo giáp, không lấy tinh tấn làm khí giới thì ta không thể nào phá tan được ma quân phiền não và không thể nào đạt được quả giác ngộ vô thượng. Vì vậy, sư Hiện Quang vào phủ Nghệ An, lên núi Uyên Trừng, thọ giới Tỳ Kheo và tham học với thiền sư Pháp Giới.

Một hôm, thiền sư Hiện Quang thấy một thị giả bưng cơm, sẩy tay, làm rơi bát xuống đất, sợ quá, vội vã lấy tay hốt cơm đổ, cơm lộn với đất cát; Sư tự hối hận và suy nghĩ: Ta sống không làm lợi ích gì cho ai lại làm luống nhọc người cung cấp và phụng dưỡng đến phải như thế. Vì thế, thiền sư Hiện Quang không muốn nhận sự cúng dường và phụng dưỡng của đàn na thí chủ nữa, Sư bỏ vào rừng sống khổ hạnh tự lực, ăn các thứ trái cây hái lượm được, uống nước suối, mặc áo bằng lá cây.

Sau đó, thiền sư Hiện Quang trở ra Bắc, vào lập am tranh ẩn tu trên núi Yên Tử, các loài dã thú thấy Ngài không dám xúc phạm. Mỗi khi xuống núi, sư quấy túi vải trên đầu gậy.

Vua Lý Huệ Tông (1211-1224) nghe danh tiếng đạo hạnh của thiền sư Hiện Quang, nên sai sứ sắm đủ lễ vật để thỉnh Sư về kinh thành để tham học Phật Pháp, nhưng Sư ản tránh, chỉ cho thị giả ra trả lời với sứ giả như sau: “Bần đạo sinh trên đất của Vua, sống nhờ đất Vua, ăn lộc của Vua, ở trong núi thờ Phật đã lâu năm, công đức chưa được thành tựu, rất lấy làm hổ thẹn. Nay nếu đến yết kiến Vua, không những không lợi ích gì cho việc trị dân của Vua mà còn bị chúng sanh chê bai bài báng. Hơn nữa, Phật giáo đang hưng thịnh, các bậc tăng sĩ tài cao đức trọng đã tụ tập ở các Điện uy nghi trong kinh đô. Một thầy tu quê mùa thô lậu, áo rách, tu hành trong núi đâu dám đến kinh đô để làm gì. Từ đó, Sư quyết không xuống núi.

Thiền sư Hiện Quang ản tu trên núi Yên Tử, một ngọn núi cao nhất ở vùng bờ biển Đông Hải thuộc xứ Hải Dương.

Một hôm, có một vị Tăng hỏi Thiền sư Hiện Quang: Hòa thượng lâu nay ở trong núi để làm gì?

Sư đáp bằng bài kệ:

Na dĩ Hứa Do đức
Hà tri thế kỷ xuân?
Vô vi cư khoáng dã,
Tiêu diêu tự tại nhơn.

Tạm dịch:

Theo đức Hứa Do xưa,
Nào biết mấy xuân qua?
Vô vi nơi đồng ruộng,
Người tiêu dao tự tại.

Mùa Xuân năm Tân Tị (1221), niên hiệu Kiến Gia thứ mười một, đời vua Lý Huệ Tông, Thiền sư Hiện Quang ngồi trên tảng đá ở núi Yên Tử đọc bài kệ phó chúc:

Huyền pháp giai thị huyền,
Huyền tu giai thị huyền,
Nhị huyền giai bất tức,
Tức thị trừ chư huyền.

Tạm dịch:

Pháp huyện đã là huyện,
Tu huyện cũng là huyện,
Hai huyện đều không chấp,
Tức là trừ các huyện.

Nói kệ xong, Thiền sư Hiện Quang an nhiên mà hóa.

Môn nhơn là Đạo Viên an táng Sư trong hang trên núi Yên Tử.

Trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục* viết như trên nhưng còn có ghi chú: “Lại theo sách ‘*Tự ngu tập*’ nói không biết rõ Sư Hiện Quang quy hóa ở đâu”. Như vậy, có thể là Thiền sư Hiện Quang phó chúc như thế rồi ẩn tu trong núi Yên Tử, sau này mới viên tịch, nên chưa biết được Sư viên tịch ở đâu, vào năm nào? Vì nếu thị tịch năm 1221, lúc đó Sư mới có 39 tuổi, không có lý. Có thể lời của sách “*Tự ngu tập*” là chính xác và hợp lý.

2. THIỀN SƯ ĐẠO VIÊN - PHÙ VÂN (QUỐC SƯ TRÚC LÂM) KHAISÁNG TRUYỀN THỐNG YÊN TỬ

Thiền sư Đạo Viên còn có hiệu là Phù Vân, được vua Trần Thái Tông tôn xưng là Quốc sư Trúc Lâm, là đệ tử của Thiền sư Hiện Quang, thuộc thế hệ thứ 15 của phái thiền Vô Ngôn Thông.

Năm 1221, Thiền sư Đạo Viên kế thế trụ trì chùa Vân Yên.

Năm Bính Thân (1236), vua Trần Thái Tông không chấp thuận việc chú là Thái sư Trần Thủ Độ ép buộc lấy chị dâu và chán việc tranh ngôi giành quyền của triều đình, tranh danh đoạt lợi và lý vô thường của cuộc đời, nên bỏ ngôi vua, trốn lên núi Yên Tử vào chùa Vân Yên để xin Quốc sư Phù Vân xuất gia tu Phật.

Quốc sư chào đón xong, thông thả ung dung hỏi vua: “Lão tăng ở rừng núi hoang dã đã lâu, xương cứng, thân thể gầy gò, ăn rau, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh rừng đã quen, lòng đã nhẹ như đám mây nổi, nên mới theo gió vào đây. Nay bệ hạ bỏ địa vị nhân chủ mà đến cảnh quê mùa rừng núi, chắc hẳn là muốn tìm cầu điều gì cho nên mới đến đây?”

Khi nghe Quốc sư hỏi, vua ứa nước mắt khóc và thưa rằng:

“Trẫm còn thơ ấu, đã sớm mất cha mẹ, trở vợ đứng trên sĩ dân, không có nơi nương tựa. Lại nghĩ rằng: Sự nghiệp đế vương đời trước hưng phế bất thường, cho nên trẫm mới vào chùa này, chỉ muốn cầu thành Phật, chứ chẳng muốn tìm cầu gì khác”.

Quốc sư đáp: “Trong núi vốn không có Phật, Phật vốn ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng lại là trí tuệ sáng suốt, đó chính là Phật. Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay, không cần cực khổ, khó nhọc đi tìm ở bên ngoài”.

Ngày hôm sau, Thái sư Trần Thủ Độ đem theo các quan kỳ cựu, lớn tuổi trong triều đình và các vị bô lão trong dân chúng lên chùa Vân Yên trên núi Yên Tử tìm gặp vua, Thái sư thống thiết nói: “Tôi chịu lời ủy thác của Tiên Quân có bốn phận phụng sự cho bệ hạ làm chủ thần dân, nhân dân đang mong đợi bệ hạ như con đò trông chờ cha mẹ.

Hướng chi ngày nay, các cố lão trong triều đình đều là họ hàng thân thích, sĩ thứ trong nước đều vui vẻ phục tùng, đến cả đứa trẻ lên 7 tuổi cũng biết bệ hạ là cha mẹ dân. Hơn nữa, Thái tổ vừa mới bỏ tôi, đất trên mộ chưa ráo, lời dặn dò còn văng vẳng bên tai. Thế mà bệ hạ trốn tránh vào rừng núi ẩn cư để cầu thỏa lấy ý chí riêng của mình. Tôi tạm nghĩ: Nếu bệ hạ vì mục đích tu lấy cho riêng mình thì được, nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Nếu vì muốn được lời khen suông cho đời sau thì sao bằng lấy chính thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ. Nếu bệ hạ không nghĩ lại, quần thần chúng tôi cùng nhân dân cùng xin chết cả ngày hôm nay, quyết không trở về”.

Vua nói: “Trẫm còn trẻ tuổi, chưa đáng được việc nặng nề thì Phụng Hoàng đã vội lìa đời, sớm mất chỗ trông cậy, trẫm không dám ở ngôi vua mà làm nhục cho xã tắc”.

Thái sư nài nỉ hai ba lần mà vua cũng không đổi ý, Thái sư bảo mọi người: “Vua ở đâu thì lập triều đình ở đó”. Nói xong, Thái sư cấm cây nêu trong núi, chỉ định chỗ làm cung điện và sai người lo xây cất.

Quốc sư Phù Vân thấy thế mới tâu với vua: “Xin bệ hạ hãy gấp về kinh sư, chớ để làm hại đến núi rừng của lão tăng”.

Vì vậy, buộc lòng vua phải chấp nhận trở về kinh đô. Khi đó, Quốc sư nắm tay vua mà nhắn nhủ: “Phàm làm đấng vua của thần dân

thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình và tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ trở về, bệ hạ không về sao được. Tuy nhiên, sự nghiên cứu nội điển, xin bệ hạ đừng phút nào quên”.

Sau khi bị bắt buộc phải về kinh đô tiếp tục ở ngôi vua vừa lo việc triều chính, vua vẫn thi hành theo lời nhắn nhủ của Quốc sư Phù Vân, vua tham học kinh điển, sách thiền học và tu tập theo Thiền tông. Vua cũng thường thỉnh các bậc kỳ đức trong chốn thiền lâm để tham vấn Phật pháp và Thiền học, trong số đó gồm có: Quốc sư Phù Vân, các Thiền sư Tức Lự, Ứng Thuận, Đại Đăng... Vua cũng tham học Thiền với Thiền sư Thiên Phong-Nguyên Trường của phái thiền Lâm Tế (đời 20) từ Trung Quốc vân du sang Đại Việt Hoàng dương Phật pháp. Vua thỉnh thoảng cũng đến chùa Chân Giáo kinh đô Thăng Long tham vấn thiền học với Thiền sư Đức Thành, vua cũng thường tổ chức những buổi tham học Thiền ở viện Tả Nhai, mời các Thiền sư Trung Hoa và các bậc kỳ đức Việt Nam nêu trên cùng tham dự.

Năm 1248, vua Trần Thái Tông mời Quốc sư Phù Vân về chùa Thăng Nghiêm ở kinh đô để chủ trì việc khắc bản ấn hành kinh sách Phật giáo. Trong dịp đó, Vua trình cho Quốc sư sách “*Thiền tông chỉ nam*” do vua biên soạn, Quốc sư xem xong khen ngợi và nói: “Tâm của chư Phật ở cả trong này, sao không khắc in ra để chỉ bày cho kẻ hậu học!”. Vua vâng lời, cho đem in sách này để phổ biến.

Về kinh sử kỳ này, Quốc sư Phù Vân có nhiệm vụ kiểm điểm lại các kinh sách và các quyển ngữ lục của Thiền trước khi đem khắc bản gỗ để in ấn và phát hành phổ biến.

Không biết việc in kinh sách lần này được tổ chức như thế nào, các kinh sách nào được in và phát hành bao nhiêu quyển? Thời gian in kinh đó tiến hành trong bao lâu?

Có lẽ trong lần về kinh đô này, Quốc sư Phù Vân cũng được thỉnh thuyết giảng Phật pháp và tham dự các buổi tham vấn Phật pháp ở viện Tả Nhai.

Quốc sư Phù Vân đã có nhiều ảnh hưởng đối với vương hầu tôn thất và triều thần nhà Trần. Quốc sư cũng đã góp phần công đức quý báu trong việc in ấn hành kinh điển Phật giáo và các sách ngữ lục của Thiền tông, nhờ đó Phật pháp được truyền bá sâu rộng trong dân chúng.

Hiện chúng ta không có tác phẩm nào của Quốc sư Phù Vân để hiểu rõ về tư tưởng Thiền học của Ngài, nhưng qua lời kể của vua Trần Thái Tông, một thiền giả ngộ đạo, kể lại trong bài tựa sách *“Thiền học chỉ nam”*, chúng ta có thể hiểu được là Quốc sư Phù Vân là bậc đạt đạo, đạo cao đức trọng, là bậc đã giải thoát, có chủ trương *“Thiền đốn ngộ”* như Tổ sư Hiện Quang qua câu nói của Quốc sư với vua: *“Núi vốn không có Phật! Phật ở nơi tâm, tâm yên lặng mà có trí tuệ, đó gọi là Phật. Giác ngộ được tâm này thì lập tức thành Phật, không phải khó nhọc tìm cầu ở bên ngoài”*.

Quốc sư Phù Vân quả là bậc đắc đạo, sống an nhàn tự tại, thanh thoát như *“đám mây bay”* đúng với pháp hiệu *“Phù Vân”* của Ngài và hợp với câu nói của Ngài: *“Lão tăng ở rừng núi lâu, xương cứng, dung mạo gầy ốm, ăn rau, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vân du trong chốn rừng núi, lòng nhẹ như đám mây nổi phiêu bạt theo gió vào đây”*.

Quốc sư quả là bậc thoát tục, tự tại vô ngại, tâm không trụ vào đâu và thanh thản như đám mây lơ lửng, phiêu bạt trong không gian, tiêu dao khắp rừng núi thanh vắng, bay khắp mọi nơi, không còn giới hạn của không gian và thời gian, bất sanh bất diệt.

3. THIÊN SƯ ĐẠI ĐĂNG

Thiền sư Đại Đăng là đệ tử của Quốc sư Phù Vân, hiện không có tài liệu nên chưa biết được về quê quán, hành trạng và tư tưởng của Sư. Theo *Thánh đặng lục* và *Trần triều Thiền tông bản hạnh*, Thiền sư Đại Đăng thuộc thế hệ thứ ba của phái thiền Yên Tử, nhưng sư cũng tiếp nhận truyền thừa của Thiền sư Thiên Phong-Nguyên Trường thuộc thế hệ 20 phái Thiền Lâm Tế (Trung Quốc).

Thiền sư Đại Đăng được Quốc sư Phù Vân gửi về kinh đô Thăng Long hành đạo thay thầy, đã có nhân duyên đến tham dự những buổi tham luận về Phật pháp ở viện Tả Nhai trong triều đình, Thiền sư Đại Đăng được nghe Thiền sư Thiên Phong thuyết pháp, được tham vấn, học hỏi Phật pháp và được Thiền sư Thiên Phong truyền tâm ấn.

Có thể Thiền sư Đại Đăng cũng có tham học thiền với Thiền sư Đức Thành, một thiền sư Trung Hoa khác sang Đại Việt hoàng hóa cùng thời với Thiền sư Thiên Phong.

Thiền sư Đại Đăng là sư huynh đồng môn của vua Trần Thái Tông nhưng lớn tuổi hơn và tu học lâu năm hơn nên trình độ Phật học, thiền học của Sư thâm sâu hơn vua nhiều và vua rất tôn kính Sư.

Thiền sư Đại Đăng cũng là bốn sư của vua Trần Thánh Tông và sư có nhiều đệ tử nổi danh như Tiêu Dao, Liễu Minh, Thường Cung, Huyền Sách... Kế thế Thiền sư Đại Đăng ở sơn môn Yên Tử là Thiền sư Tiêu Dao.

4. THIỀN SƯ TIÊU DAO

Thiền sư Tiêu Dao là đệ tử của Thiền sư Đại Đăng, thuộc thế hệ thứ tư của sơn môn Yên Tử, đồng thời cũng đặc pháp với Thiền sư Ứng Thuận thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông.

Thiền sư Tiêu Dao Hoàng hóa ở tịnh xá Phước Đường, nên còn được gọi là Đại sư Phước Đường.

Hiện không có tài liệu nên chưa biết rõ về quê quán, hành trạng và tư tưởng của Thiền sư Tiêu Dao, nhưng chắc chắn rằng Ngài phải là một danh tăng thạc đức thời bấy giờ, vị Thượng sĩ Tuệ Trung, một thiền giả nổi tiếng đời nhà Trần và cũng là thầy của Sơ Tổ phái thiền Trúc Lâm (Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông), đã hết sức tôn kính Ngài và tôn Ngài như “Phật sống ở trần gian” trong bài thơ “*Thượng Phước Đường-Tiêu Dao Thiền sư*” (Trình Thiền sư Tiêu Dao ở tịnh xá Phước Đường) như sau:

Cửu vi phong thể,
Kiều kí hoang thôn
Thân tuy thiên ngoại chi thâm thương
Y hữu kính trung chi loan phượng
Nhàn xương vô sanh chi khúc
Dụng thù pháp nhũ chi ân
Lạm trát già đà
Thượng trình tọa hạ

Thân tuy phì độn ngụ hương quan,
Tứ trọng ân thâm vị cảm hàn.
Y chuyết thiếu phùng thêm ý khí,
Tâm khô cô thủ thốn tâm đan.
Xuân hồi hư đối khai đào nhụy,
Phong khởi không văn kích trúc can.
Đương nhật đáo gia tham vấn bãi,
Một huyền cầm tử thỉnh kim đàn.

Tam lai thỉnh vấn cổ chùy thiên,
Tướng mạo kỳ dị tráng thả kiên.
Huệ Khả thân tầm bì tử ký,
Triệu châu thiên dữ hạc qui niên.
Tu tri thế hữu nhân trung Phật,
Hưu quái lô khai hỏa lý liên.
Trân trọng già đà tùy hứng lễ,
Kỉ đa mạn khước tử hung thiên.

Tạm dịch: Kính Trình Thiên Sư Tiêu Dao Ở Tịnh Xá Phước Đường.

Từ lâu xa thành thị, ngụ tạm nơi thôn xóm hoang vắng, thân tuy côi ngoài xa cách, như sao Hôm và sao Mai, nhưng tâm ý vẫn chung bóng như loan và phượng, thanh nhân hát khúc “vô sinh“, để đền đáp ơn thầy thân tình chỉ dạy, mạn phép dâng lên pháp tòa vài lời thơ:

Thân tuy quê mùa ngụ chốn quê,
Bổn trọng ân nào dám lãng quên.
Y vọng mong cầu thêm ý mới,
Tâm lạnh tro tàn giữ lòng son.
Xuân về lặng ngắm hoa đào nở,
Gió động lắng nghe tiếng nghe tiếng trúc lay.
Hôm trước viếng nhà tham vấn rõ,
Nay xin gảy khúc đàn không dây.

Ba lần tham vấn Tổ sư Thiên,
Tướng người tráng kiện luôn luôn khoẻ.
Sống như Triệu Châu cùng rùa hạc,
Đạo như Huệ Khả cốt tủy thiên.
Nên hay có Phật trong trần thế,
Đừng lạ sen tươi giữa lửa hồng.
Trân trọng kính dâng bài tụng lễ,
Chỉ riêng lễ mọn chút quà này.

Tịnh xá Phước Đường, nơi Thiên sư Tiêu Dao hoằng hóa, có lẽ cũng nằm trên núi Yên Tử, Thượng sĩ Tuệ Trung tả “Cảnh vật Phước Đường” như sau:

Phước Đường cảnh trí dĩ tức đương,
Lai hữu thiên phong tập tập lương.
Li lạc tiêu sơ trừu duẫn sâm,
Môn đình u thúy tịch tùng hoang.
Vị phùng thời thái hiền nhân xuất,
Thả hỉ lâm thâm thụ thú tàng.
Tảo văn lão thiên khai Phật nhật,
Thông môn đào lý lộng xuân quang.

Tạm dịch: Cảnh Vật Phước Đường

Phước Đường cảnh trí chính là đây,
Lại thêm gió thiên thanh mát thay.
Sân lùm bụi rậm then cửa lỏng,
Rào giậu tre thưa búp măng gầy.
Chưa gặp thời cơ hiền nhân xuất,
Núi thẳm khá vui rùa phượng ẩn.
Sớm muộn trời già khai Phật nhật,
Lý đào mở ngõ cánh xuân đầy.

Thiên sư Tiêu Dao bị bệnh, Thượng sĩ Tuệ Trung viết thơ thăm hỏi qua bài thơ “*Vấn Phước Đường Đại sư tật*”:

Phong thủy đáo thời ba hốt động,
Hỏa tân giao xứ điểm tài sanh.
Phương tri tứ đại nguyên vô tế,
Nhất nhiệm diên lưu kiểm các hành.

Tạm dịch: **Thăm bịnh Đại sư Phước Đường.**

Nước gặp gió nhồi liên nổi sóng,
Lửa bắt rơm khô bỗng cháy bùng.
Mới hay tứ đại vốn hư huyễn,
Núi kiếm rừng đao mặc ý tình.

Khi Thiền sư Tiêu Dao viên tịch, Thượng sĩ Tuệ Trung viết bài kệ “**Điều Tiên Sư**”:

Nhất khúc vô sanh xướng liễu thì,
Đảm hoành tất lật cố hương quy.
Thượng đầu đã quá hồ hà hữu,
Nhất cá nê ngư nhiệm đảo kỳ.

Tạm dịch: **Điều Tiên Sư**

Một khúc vô sinh vừa mới dứt,
Nghien mình nhẹ bước về quê cũ.
Đầu sào trăm trượng qua rồi hẳn,
Trâu đất thông dong cõi ngược về.

Qua bài kệ trên, Thượng sĩ Tuệ Trung đã đưa tiễn một bậc giác ngộ trở về quê cũ bất sanh bất diệt.

Thiền sư Tiêu Dao có hai đệ tử nổi danh là:

- Thiền sư Huệ Tuệ kế thế trụ trì chùa Vân Yên tiếp nối ngọn đèn pháp của sơn môn Yên Tử.

- Thượng sĩ Tuệ Trung, một cư sĩ nhưng đạt đạo quả, là đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Tiêu Dao và là người được Sư tổ đầu tiên của phái thiền Trúc Lâm là Điều Ngự Giác Hoàng (hay Trúc Lâm Đầu Đà) kính trọng như bậc thầy, có thể coi Thượng sĩ Tuệ Trung như bậc Tổ sư của phái thiền Trúc Lâm sau này.

5. THIÊN SƯ HUỆ TUỆ

Hiện chúng ta không có tài liệu nên chưa biết rõ quê quán và hành trạng của Thiên sư Huệ Tuệ, chỉ biết Sư là đệ tử của Thiên sư Tiêu Dao và là người kế thế trụ trì ở sơn môn Yên Tử.

Thượng hoàng Trần Nhân Tông vốn kính trọng Thượng sĩ Tuệ Trung như bốn sư của mình, nhưng khi thế phát quy y, phải thọ giới với Thiên sư Huệ Tuệ, mặc dầu Huệ Tuệ không xuất sắc bằng Huệ Trung. Chắc hẳn là trong đại lễ xuất gia của Thượng hoàng Trần Nhân Tông ở Yên Tử cũng có đủ “Tam sư Thất chứng” (ba vị thầy gồm Hòa thượng, Yết ma, Giáo thọ và bảy vị chứng minh).

Rất tiếc là không có tài liệu nên không rõ pháp danh “Thập sư” (mười vị sư này), vì chắc hẳn là mười vị này phải là các bậc thạch đức trong chốn thiên môn, cũng rất tiếc là không biết được buổi lễ đó diễn tiến như thế nào?

Thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia với pháp danh là Trúc Lâm Đầu Đà hay Hương Vân Đại Đầu Đà, được tôn là Điều Ngự Giác Hoàng.

Trúc Lâm Đầu Đà khai sơn phái thiền Trúc Lâm, tại chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Phái thiền Trúc Lâm được ghi chép đầy đủ vào thời ba vị Tổ đầu tiên là Trúc Lâm Đầu Đà, Pháp Loa và Huyền Quang, sau đó không còn tài liệu nào, vì lý do chính trị và quân sự thời đó, nên không biết rõ về truyền thừa tiếp theo sau đó và việc hoàng pháp của phái Thiền Trúc Lâm tiếp theo đó như thế nào? Hiện chỉ có một danh sách 23 vị Tổ đầu tiên của phái thiền Trúc Lâm, chưa biết có chính xác không và chưa biết chút ít nào về hành trạng của các vị Tổ sau Tổ sư Huyền Quang.

HÀNH TRẠNG CỦA VUA TRẦN THÁI TÔNG (1218-1277)

Vua Trần Thái Tông tên là Trần Cảnh, trước tên húy là Bồ, sanh ngày 16 tháng 6 năm Mậu Dần (1218), quê ở hương Tức Mặc, sau được đổi lại là phủ Thiên Trường (nay thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định), cha là Trần Thừa (con của Trần Lý), mẹ họ Lê.

Họ Trần sống về nghề đánh cá ở hương Tức Mặc, đến đời Trần Lý trở nên giàu có nổi tiếng ở địa phương. Vào khoảng năm 1209 triều đình nhà Lý suy yếu, trong cuộc nổi loạn của Quách Bốc, vua Lý Cao Tông phải chạy loạn. Thái tử Sảm lấy con gái của Trần Lý là Trần Thị Dung làm vợ, phong cho Trần Lý tước Minh tự và phong cho cậu của Dung là Tô Trung Từ làm Điện tiền chỉ huy sứ. Gia đình Trần Lý giúp vua dẹp được giặc, dần dần có nhiều thế lực trong triều đình.

Năm Canh Ngọ (1210), vua Lý Cao Tông băng hà, Thái tử Sảm lên ngôi, tức là vua Lý Huệ Tông. Vua lập Trần Thị Dung làm Nguyên phi. Sau đó vua phong Nguyên phi làm Hoàng hậu, phong chức tước cho các anh của Hoàng hậu, Trần Tự Khánh làm Thái úy Phụ chính, Trần Thừa làm Nội thị Phán thủ.

Từ năm 1217, vua Lý Huệ Tông bị bệnh điên, có khi tự xưng là thiên tướng giáng trần, tay cầm giáo và mộc, cấm cờ nhỏ trên búi tóc, nhẩy múa suốt ngày đêm, có khi uống rượu ngũ li bì đến hôm sau mới tỉnh. Quyền hành trong triều đình đều nằm trong tay Thái úy Trần Tự Khánh, Trần Thừa và Trần Thủ Độ. Năm 1223, Thái úy Trần Tự Khánh chết, quyền hành nằm trong tay Phụ quốc Thái úy Trần Thừa và Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ.

Tháng 10 năm Giáp Thân (1224), vua Lý Huệ Tông xuất gia tu hành ở chùa Chân Giáo trong đại nội, kinh thành Thăng Long, truyền ngôi cho Công chúa Chiêu Thánh (mới 7 tuổi), tức Lý Chiêu Hoàng. Năm sau (1225), con của Thái úy Trần Thừa là Trần Cảnh được phong làm Chính thủ theo hầu Lý Chiêu Hoàng, sau đó Lý Chiêu Hoàng nhận Trần Cảnh làm chồng (cả hai mới 8 tuổi). Ngày 11 tháng 12 năm Ất Dậu (1225), Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, tức vua Trần Thái Tông.

Ngày 10 tháng 8 năm Bính Tuất (1226), Thái sư Trần Thủ Độ đến chùa Chân Giáo thấy Lý Huệ Tông đang ngồi nhỏ cở ở trước sân chùa, Thủ Độ nói: “Nhỏ cở thì phải nhỏ tận gốc”. Huệ Tông đáp: “Điều người nói ta hiểu rồi”. Huệ Tông vào chùa tụng kinh xong khẩn rằng: “Thiên hạ nhà ta đã về tay người, người lại còn giết ta, ngày nay ta chết, ngày sau con cháu người cũng sẽ bị như thế “. Sau đó Huệ Tông ra vườn phía sau chùa thắt cổ tự tử. Thái sư Trần Thủ Độ cho đưa linh cữu Thượng hoàng Lý Huệ Tông ra phường Yên Hoa hỏa thiêu và đem xương vào thờ trong tháp ở chùa Bảo Quang. Hoàng hậu (Trần Thị Dung) bị giáng làm Công chúa Thiên Cực và gả cho Trần Thủ Độ, sau đó được phong làm Quốc mẫu.

Qua đoạn sử được ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* như trên, chúng ta nghiên cứu kỹ sẽ thấy rằng: Việc vua Lý Huệ Tông bị bệnh điên có thể là do áp bức hay trừ ếm của gia đình Trần Thừa và việc vua Lý Huệ Tông nhường ngôi cho con gái Lý Chiêu Hoàng mới 7 tuổi cũng do sự ép buộc của Trần Thừa và Trần Thủ Độ. Đến việc Lý Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh (cả hai mới 8 tuổi) và nhường ngôi cho Trần Cảnh, cùng việc ép buộc Lý Huệ Tông tự tử cũng là do sự cưỡng ép của hai ông này (nhà Trần cướp ngôi nhà Lý như thế vào năm 1225; sau này đến năm 1399, nhà Trần cũng bị nhà Hồ cướp ngôi giống như vậy, sự việc xảy ra theo đúng lý “nhân quả luân hồi” trong Phật giáo).

Vua Trần Thái Tông tôn cha là Trần Thừa làm Thái thượng hoàng, phong cho anh cả là Trần Liễu làm Thái úy Phụ chính, sách phong là Hiển Hoàng. Trần Thủ Độ được cử làm Thống quốc Thái sư.

Năm 1232, Thái hậu mất, không đầy 2 năm sau(1234), Thượng hoàng Trần Thừa lại mất, vua Trần Thái Tông trở thành mồ côi, lúc mới 16 tuổi. Vua rất buồn khổ và cô đơn trong cung điện, chán ngán trước cảnh sanh tử luân hồi, sự vô thường của cuộc đời và việc tranh danh đoạt lợi trong chốn hoàng cung và triều đình ... Vua Trần Thái Tông đã bắt đầu tìm hiểu về giáo lý của đạo Phật và chán cảnh làm vua, có ý muốn đi tu.

Đến đầu năm Bính Thân (1236), Thái sư Trần Thủ Độ lại ép vua Trần Thái Tông phế bỏ Hoàng hậu Chiêu Thánh để lấy chị vợ là Công chúa Thuận Thiên (vợ Trần Liễu) vì Chiêu Thánh không có con, trong lúc Thuận Thiên đang mang thai (sau này sinh ra Trần Quốc

Khang). Trước việc bị ép buộc làm việc loạn luân đó, lại sắp đến ngày các quan trong triều đình phải làm lễ tế “Trung quân “ (vào ngày mùng 4 tháng 4 âm lịch) nên vào khoảng nửa đêm mùng 3 tháng 4 năm Bính Thân (1236), vua quyết định bỏ ngai vàng lên núi Yên Tử tu hành. Vua kể lại việc này trong bài tựa sách “*Thiền tông chỉ nam*” như sau: “Trẫm trộm nghĩ: Phật không chia Nam Bắc, đều có thể lấy sự tu hành mà tìm đến. Tánh người tuy có kẻ khôn người ngu, nhưng nhờ giác ngộ mà hiểu biết. Vì vậy, đạo giáo của đức Phật là phương tiện để dẫn dụ người mê muội, chỉ con đường tắt để hiểu rõ sự sanh tử. Còn như cầm cân nảy mực cho đời sau, làm khuôn phép cho tương lai đó là trách nhiệm của các bậc tiên thánh. Cho nên Lục Tổ (Huệ Năng) đã nói: “Bậc đại thánh nhân cùng với đại sư không khác gì nhau”. Như thế đủ biết đạo giáo của đức Phật cũng phải nhờ tiên thánh mới truyền bá được cho đời sau. Nay trẫm sao lại không lấy trách nhiệm của tiên thánh làm trách nhiệm của mình, lấy giáo lý của đức Phật làm giáo lý của mình. Vả lại khi tuổi thơ, vào lứa tuổi mới hiểu biết, mỗi khi nghe lời giảng dạy của các thiền sư, tức thời dẹp hết mọi sự suy nghĩ, trong tâm hết sức thanh tịnh. Lúc bấy giờ trẫm có ý say mê kinh điển Phật, muốn hiểu biết Thiền tông quyết chí tìm thầy, thành tâm mộ đạo. Tuy nhiên tâm hồi hướng theo với đạo đã mạnh mẽ, nhưng động cơ cảm xúc vẫn chưa đạt được.

Năm mười sáu tuổi, Thái hậu từ già cõi đời, trẫm thường nằm ôm gối đất khóc ra nước mắt, ruột đau như cắt. Trong lúc quá buồn khổ không còn lòng dạ nào nghĩ đến việc khác. Chỉ vài năm sau, Thái tổ Hoàng đế (Thượng hoàng Trần Thừa) lại cũng qua đời. Thương mẹ chưa khuây, xót thương cha càng thấm thía. Đau xót ngổn ngang khó nguôi nổi buồn. Trẫm nghĩ công cha mẹ đối với con, nuôi nấng vỗ về, chăm sóc đủ thứ, dù có xương tan nát thịt cũng chưa báo đền được một phần trong muôn phần. Hơn nữa trẫm nghĩ: Thái tổ Hoàng đế mở cờ dựng nghiệp đã rất khó khăn, trị nước giúp đời lại càng quan trọng khó nhọc. Ngày đêm ngời bầu trao lại cho trẫm từ lúc còn ấu thơ, khiến trẫm ngày đêm lo sợ đứng ngồi không yên. Trẫm tự nghĩ thầm rằng: ở trên đã không có cha mẹ để nương nhờ, ở dưới cũng sợ rằng không đáp ứng nổi sự mong mỏi của lê dân, biết phải làm sao đây? Trẫm suy đi nghĩ lại: hay là lui về chốn rừng núi tìm hiểu giáo lý đạo Phật, hiểu rõ nghĩa trọng đại của sự sinh tử, cũng là để đền đáp lại công ơn khó nhọc cha mẹ, như thế chẳng tốt hơn hay sao? Thế là chí trẫm đã quyết định: “Vào đêm mùng

3 tháng 4 năm Bính Thân (1236) niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ năm, trăm cải dạng mặc thường phục đi ra cửa cung, bảo với kẻ hầu cận rằng: “Trăm muốn ra ngoài thành du ngoạn ngâm nghe tiếng nói của dân, xem chí nguyện của dân, ngô hầu biết được sự khó khăn của họ”. Lúc đó theo hai bên trăm chỉ bảy, tám người. Vào giờ Hợi đêm ấy, trăm cưỡi ngựa lên trốn ra đi. qua sông đi về hướng Đông, trăm mới thật tình bảo cho các người theo hầu biết, họ rất ngạc nhiên và rơi nước mắt.

Hôm sau vào giờ Mão (5 đến 7 giờ sáng), đi đến bến đò Đại Than ở chân núi Phả Lại, trăm sợ có người biết mặt, phải lấy áo che mặt khi qua sông, rồi theo đường tắt lên núi. Đến tối vào nghỉ trong chùa Giác Hạnh đợi sáng lại đi. Núi hiểm suối sâu, leo trèo chật vật, ngựa mệt mỗi không thể tiến lên được nữa, trăm bỏ ngựa vịn vào vách đá mà đi. Đến giờ Mùi (13 giờ đến 15 giờ), thì đến núi Yên Tử (huyện Đông Triều, phủ Kinh Môn, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh).

Sáng hôm sau trèo thẳng lên đỉnh núi, vào tham kiến Quốc sư Trúc Lâm, một bậc đại Sa môn (Quốc sư Phù Vân). Quốc sư chợt thấy trăm mừng rỡ, ung dung bảo rằng: “Lão tăng ở nơi rừng núi đã lâu, mặt đầy xương cứng, ăn rau đắng, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh núi rừng, tâm như mây trôi, nên theo gió mà đến đây. Nay bệ hạ bỏ ngôi chủ của thiên hạ, tìm đến cảnh núi rừng nghèo hèn, chẳng hay bệ hạ muốn cầu điều gì mà đến chốn này vậy?”.

Trăm nghe lời Quốc sư nói, rơi hai hàng nước mắt nói với Quốc sư rằng: “Trăm còn thơ dại, cha mẹ mất sớm, một mình bơ vơ đứng trên đám sĩ dân, không biết nương tựa vào đâu? Lại nghĩ đến sự nghiệp của đế vương ngày trước hưng phế thịnh suy thay đổi bất thường; cho nên, hôm nay trăm lên núi này, chỉ muốn làm Phật chứ không cầu một vật gì khác”. Quốc sư đáp: “Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ có trong tâm. Tâm vắng lặng thì trí tuệ khai mở, đó chính là Phật. Nếu hôm nay bệ hạ ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật, không cần phải khổ công tìm kiếm bên ngoài”.

Ngày hôm sau, Thái sư Trần Thủ Độ dẫn các đại thần trong triều đình và các bộ lão lên núi Yên Tử yêu cầu vua trở về triều đình. Từ chối không được, vua đành trở về Hoàng cung. Quốc sư cầm tay vua nói: “Đã làm vua của nhân dân, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ về triều đình, bệ hạ không thể không về được. Tuy

nhiên việc nghiên cứu tìm hiểu kinh điển Phật giáo, xin Bệ hạ luôn luôn để tâm, đừng giây phút nào quên”.

Vua về kinh đô, dù giữ ngôi vua lo việc triều chính, nhưng lúc nào vua cũng nhớ lời dặn của Quốc sư Trúc Lâm (hay Quốc sư Phù Vân), khi việc nước nhàn rỗi, vua lúc nào cũng nghiên cứu kinh sách Phật và thường mời các cao tăng thạc đức đến tham hỏi về Thiền học.

Khi Thái sư Trần Thủ Độ ép vua lấy Thuận Thiên làm Hoàng hậu, Hoài vương Trần Liễu chỉ huy thủy quân nổi loạn, nhưng thế yếu phải lấy thuyền nhỏ giả làm người đánh cá đến thuyền rồng của vua Trần Thái Tông xin đầu hàng, vua và Trần Liễu nhìn nhau mà khóc. Thái sư Thủ Độ nghe tin, đến thuyền rút gươm định giết Trần Liễu, vua phải lấy thân mình che chở cho anh. Thái sư tức lắm ném gươm xuống sông. Vua phải giảng hòa bảo Thủ Độ rút quân về, vua phong Trần Liễu làm An Sinh vương và lấy đất các xã Yên Sinh, Yên Phụ, Yên Hưng, Yên Dươg làm ấp thang mộc.

Năm Đinh Mùi (1247), vua cho mở khoa thi Thái học sinh để tuyển nhân tài ra làm quan.

Năm 1249, vua cho trùng tu chùa Diên Hựu (chùa Một Cột).

Năm 1252, vua đem quân đánh Chiêm Thành.

Năm 1253, vua mở mang Nho giáo và Lão giáo, lập Quốc học viện để dạy cho các nho sinh.

Năm 1258, đánh bại quân Mông Cổ, giữ vững độc lập cho đất nước.

Ngày 24 tháng 2 năm Mậu Ngọ (1258), vua Trần Thái Tông lên làm Thái thượng hoàng, nhường ngôi cho Thái tử Trần Hoảng tức vua Trần Thánh Tông.

Ngay từ sau khi trốn lên núi Yên Tử trở về (năm 1236), vua Thái Tông ngoài việc triều chính, còn để thì giờ nghiên cứu kinh sách Phật hoặc mời các bậc đức kỳ tài vào cung điện để tham học về Thiền tông như Quốc sư Phù Vân, các Thiền sư Tức Lự, Ứng Thuận... Ngoài ra vua còn mời cả Thiền sư ngoại quốc đã đến Đại Việt Hoàng hóa là Thiền sư Thiên Phong (phái Lâm Tế, đời 20) đến viện Tả Nhai để cùng các bậc thạc đức tham khảo về Thiền học.

Vua Trần Thái Tông chủ trương “Tam giáo đồng nguyên” dung hợp cả Phật, Nho và Lão giáo. Vua có chí, dành nhiều thời giờ để tự học, đọc cả sách Nho giáo, Lão giáo và Phật giáo.

Vua học Nho giáo để nghiên cứu về Chính trị học, Xã hội học rất cần thiết cho việc cai trị đất nước. Vua tham học Lão giáo để tìm hướng siêu thoát cho tâm linh và tu học Phật để tìm đường giải thoát khỏi cảnh đau khổ vô thường của cuộc đời...

Trong bài “Tựa kinh Kim Cang Tam Muội” vua kể lại phương pháp tự học như sau:

“Trẫm lo việc cai trị dân, nhiều lúc gặp khó khăn phải lăn xả vào công việc quên cả sớm tối. Công việc thì có hàng vạn thứ mà thì giờ nhàn rỗi không được bao nhiêu. Siêng năng trong công việc, tiếc ngày giờ chữ nghĩa chưa được bao nhiêu nên phải cố học thêm, ban đêm phải thức khuya để đọc thêm sách, học sách Nho giáo rồi học kinh điển Phật giáo...”.

Vua Trần Thái Tông học cả ba tôn giáo Nho, Lão và Phật nhưng chịu ảnh hưởng Phật giáo nhiều nhất. Vua vừa nghiên cứu kinh điển Phật giáo vừa tổ chức các buổi tham luận về Phật học ở viện Tả Nhai, vừa tự tu học, siêng năng lễ lạy sám hối, tham học Thiền và cuối cùng vua ngộ được đạo. Trong bài tựa *Thiền tông chỉ nam*, vua Thái Tông viết như sau:

“Nghe lời Quốc sư Trúc Lâm, trẫm trở lại kinh đô, miễn cưỡng mà lên ngôi vua. Trong suốt mười mấy năm trời, mỗi khi được nhàn rỗi việc nước, trẫm lại triệu tập các bậc kỳ đức để tham vấn về thiền học. Các kinh điển của các tông phái lớn, không kinh nào không nghiên cứu”.

Trẫm thường đọc Kinh Kim Cang, một hôm đọc đến đoạn “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” (không nên trụ trước nơi nào mới sanh chân tâm), buông kinh xuống chiêm nghiệm, bỗng hoá nhiên tự ngộ. Bèn đem chỗ giác ngộ ấy viết thành những lời sau đây, đặt tên là “*Thiền tông chỉ nam*”.

Năm ấy vào khoảng năm 1248-1250, Quốc sư Phù Vân từ núi Yên Tử về kinh sư, trẫm mời ở lại chùa Thắng Nghiêm chủ trì việc khắc bản in các kinh điển, trẫm đem sách này cho Quốc sư xem. Quốc

sư ba lần tán thán rằng: “Tâm chư Phật ở cả trong sách này, sao không đem khắc bản in để dạy kẻ hậu học?”. Trẫm nghe nói thế, liền sai thợ viết chữ chân phương, sắc truyền khắc ván đem in. Sách này không những để chỉ chỗ mê lầm cho đời sau, mà còn muốn nối tiếp công đức truyền bá của bực thánh nhân đời trước càng thêm rộng lớn...

Sau khi lên làm Thái thượng hoàng (1258), Thái Tông dành hầu hết thời gian cho việc tu hành. Sau khi quán xét lại cả cuộc đời của mình, Thái Tông nhận thấy rõ cuộc đời vô thường là biển khổ, trong cảnh tranh quyền đoạt lợi nơi chốn cung đình hay trong triều nội, con người đã âm mưu, sát hại lẫn nhau, làm nhiều điều trái với đạo đức... Chính bản thân của Thái Tông phạm bao nhiêu tội lỗi, dù không phải do quyết định của chính mình, nhưng vì quyền lợi của gia đình mà Trần Thủ Độ đã tạo bao nhiêu tội ác. Đối với vua, Trần Thủ Độ có công trong việc củng cố quyền hành và tạo sự ổn định cho đất nước, nhưng ông đã làm biết bao điều tàn ác: ép buộc vua Lý Huệ Tông tự tử, giết tất cả Hoàng tộc, lấy chị dâu (vợ Trần Liễu) ...

Thái Tông thấy rõ chỉ có con đường tu hành theo Phật giáo mới có thể giải thoát khỏi cuộc đời vô thường, kiếp người đầy phiền não khổ lụy và mới giải thoát khỏi luân hồi nhân quả.

Vì vậy Thái Tông dành nhiều thời gian cho việc tu hành theo đạo Phật. Sau khi nghiên cứu kinh điển Phật giáo tham học với các bậc thạc đức danh tăng và tu tập thiền định, Thái Tông thấy rõ trước hết là cần phải lạy Phật sám hối tội lỗi của mình (trong kiếp này và các kiếp trước), sửa tâm tánh, làm các điều thiện (thập thiện, lục độ...) và phải tu tập thiền định rất ráo mới hy vọng giải thoát luân hồi nhân quả.

Sau mười mấy năm sám hối, tham học kinh điển, tham vấn chư thạc đức và tu tập thiền định, Thái Tông ngộ được lý đạo. Thái Tông vừa tu hành, vừa biên soạn sách cho người tu.

Những lúc việc nước rỗi rảnh và nhất là khi lên làm Thượng hoàng, Trần Thái Tông về hành cung Vũ Lâm và điện Thái Vi ở khu rừng núi thuộc vùng cố đô Hoa Lư (nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), nơi đây Thái Tông vừa ẩn dật lễ sám, tu hành, vừa biên soạn sách Phật học, sách về Thiền tông, đặc biệt chú trọng đến việc tụng kinh lễ Phật sám hối.

Vào cuối mùa xuân năm Đinh Sửu (1277), Thượng hoàng Trần Thái Tông bị bệnh ở cung Vạn Thọ, vua Trần Thánh Tông đến thăm viếng, thưa rằng: “Chân không và Ngoan không là đồng hay khác?”. Thượng Hoàng bảo: “Chân không và ngoan không là một, chỉ vì tâm con người mê và ngộ nên mới có chân không và ngoan không. Ví dụ như gian nhà, mở cửa thì sáng, đóng cửa thì tối; sáng và tối chẳng đồng, nhưng gian nhà chỉ là một “.

Hôm sau, Quốc sư Đại Đăng vào thăm Thượng hoàng, hỏi rằng: “Thượng hoàng bệnh chẳng?”. Thượng hoàng Thái Tông đáp: “Tứ đại là bệnh, nhưng thân này xưa nay vốn không can hệ đến sinh tử, vì thế làm sao vướng mắc vào bệnh hoạn được? “.

Mấy ngày sau đó, Thượng hoàng Thái Tông bỗng lặng thinh, không nói gì cả. Sau đó, đuổi hết những kẻ hầu hạ, đem việc đại sự quốc gia dặn dò riêng với vua Thánh Tông. Vua có ý muốn nhờ Quốc sư Trúc Lâm (Thiền sư Phù Vân) và Quốc sư Đại Đăng thuyết giảng về pháp xuất thế cho Thượng hoàng nghe; Thượng hoàng gần giọng bảo rằng: “Trong giây phút hiện tiền này, chỉ bớt một mảy tơ cũng làm thịt bị đứt khoét thành vết thương; còn thêm một mảy tơ, cũng giống như bụi vương trong mắt. Ba đời chư Phật “bốn mắt nhìn nhau” (tứ mục tương cố), sáu đời Tổ sư kế truyền riêng; dù Phù Vân nói huyền, Đại Đăng thuyết diệu, đều là lời thừa, chẳng có ích gì với thân này”.

Nói xong, Thượng hoàng Trần Thái Tông lặng lẽ thị tịch, nhằm vào ngày mùng Một tháng Tư năm Đinh Sửu (1277).

Thượng hoàng tu hành chí thành, đạt được đạo quả nên có thể biết ngày chết trước cả năm.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: “Năm Đinh Sửu, Bảo Phù năm thứ năm (1277), mùa Hạ tháng tư ngày mùng 1, Thượng hoàng băng ở cung Vạn Thọ. Trước đó Thượng hoàng đến ngự đường bỗng thấy con rít bò trên áo ngự, Thượng hoàng sợ, lấy tay phủi nó rơi đánh “keng” xuống đất, nhìn xem thì hóa ra là cái “đinh sắt “, đoán là điềm năm “Đinh “. Lại có lần đùa, sai Minh tự Nguyễn Mặc Lão dùng phép “nội quan” nghiệm xem điều lành hay điều dữ. Hôm sau, Mặc Lão tâu: thấy một cái hòm vuông, bốn mặt đều có chữ “Nguyệt”, trên hòm có một cây kim và một cái lược, Thượng hoàng lại đoán “Hòm tức là quan tài, chữ nguyệt ở bốn bên tức là tháng tư, cây kim có thể cắm vào

vật gì tức là nhập vào quan tài, cái lược là chữ “sở” đồng âm với “sơ” là xa, tức là xa các người. Lại lúc ấy đang có trò múa rối thường có câu “Mau đến ngày mừng 1 thay phiên”, Thượng hoàng lại đoán: thế là ngày mừng một tháng tư là chết.

Năm trước, có một hôm, Thượng hoàng chợt bảo những kẻ theo hầu cận rằng: “Tháng tư sang năm ta tất chết: Đến nay quả như vậy”.

Ngày mừng 4 tháng 10, táng Thượng hoàng ở Chiêu lăng.

Tác phẩm của Trần Thái Tông:

- *Thiền tông chỉ nam* (hiện chỉ còn bài tựa).
- *Kim Cang Tam Muội kinh chú giải* (chú giải kinh Kim Cang Tam Muội, hiện nay chỉ còn bài tựa).
- *Lục thời sám hối khoa nghi*.
- *Bình đẳng lễ sám văn* (chỉ còn bài tựa).
- *Khóa hư lục*.
- *Trần Thái Tông ngự tập* (các bài thơ văn của Trần Thái Tông, hiện chỉ còn vài bài).
- *Quốc triều thông chế*.
- *Kiến trung thường lễ*.
- Bài thơ “*Ký Thanh Phong am Tăng Đức Sơn*”.
- Bài thơ “*Tống Bắc sứ Trương Hiến Khanh*”.

HÀNH TRẠNG THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG (1230-1291)

Từ xưa đến nay, hầu hết giới Thiền học Việt Nam đều biết tiếng Thượng sĩ Tuệ Trung, nhưng cho đến những ngày gần đây, nhiều người chưa biết rõ Ngài là ai? Nhiều người cho rằng Thượng sĩ là Trần Quốc Tảng, có người còn cho rằng là Trần Quốc Toản. Vì vậy, trước khi tìm hiểu hành trạng của Thượng sĩ Tuệ Trung, chúng ta cần xác minh Ngài là ai?

I. THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG LÀ AI?

Trong sách “*Tuệ Trung ngữ lục*”, Tỳ kheo Huệ Nguyên viết “Lời dẫn của người san định sách” như sau:

“Cứ theo Hoàng Việt Văn tuyển” thì Hưng Ninh vương Trần Quốc Tảng là con lớn của Trần Hưng Đạo. Hai lần ngăn giặc, ông được cử giữ đất Hồng Lộ coi quân dân, sau khi lui về ấp Tịnh Bang (nay là huyện Vĩnh Lại, làng Yên Quảng) và đổi tên lại là làng Vạn Niên. Tự hiệu là Tuệ Trung Thượng sĩ, ông thường thả thuyền rong chơi sông Cửu Khúc, hay làm thơ, trong đó có bài “*Phóng cuồng ca*”⁽¹⁾.

Trúc Thiên dịch sách “*Tuệ Trung ngữ lục*” chú thích thêm: “Sách chép tên là **Tảng**, không hiểu sao lại đọc là **Toản**. Theo sử xưa, Trần Quốc Tuấn không có người con nào là Toản cả. Ngoài cô gái ruột gả cho Trần Nhân Tôn và cô con gái nuôi gả cho Phạm Ngũ Lão, có 4 trai là: Hưng Vũ vương Trần Quốc Hiến, Hưng Hiếu vương Trần Quốc Uy, Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng, Hưng Trí vương Trần Quốc Nghiễn.

Tuy nhiên, sử cũng chép có vị vương hầu tên là Trần Quốc Toản, tước Hoài Văn hầu (...).

Vậy Quốc Tảng và Quốc Toản, Hoài Văn hầu, Hưng Nhượng vương và Hưng Ninh vương là một người hay hai người? Và người nào mới thực là Tổ sư Thiền Trúc Lâm Yên Tử?”. Những nghi vấn trên, dịch giả trân trọng đặt dưới mắt các nhà sử học”⁽²⁾.

Qua các đoạn văn trên, chúng ta thấy rằng Tỳ kheo Huệ Nguyên, Trúc Thiên (*có lẽ một số học giả khác nữa*) đều lúng túng, không hiểu rõ Thượng sĩ Tuệ Trung là ai trong ba nhân vật sau: Hoài Văn hầu Trần quốc Toản, Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng và Hưng Ninh vương?

Nghiên cứu *Đại Việt sử ký toàn thư*, *An Nam chí lược* (của Lê Tắc) và một số sách khác, chúng ta biết được như sau:

- Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản (1267-1285) là con của Hoài Đức vương Bà Liệt và là cháu nội của Trần Thừa (cha của vua Trần Thái Tông).

(1) Thượng Sĩ Ngữ Lục-Bản dịch của Trúc Thiên-Đại học Vạn Hạnh in năm 1969, trang 196

(2) Sách trên, trang 197

- Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng (1252-1313) là con của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn.

- Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung hay Trần Tung (1230-1291) là anh cả của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn (1232?-1300).

Thượng sĩ Tuệ Trung chính là Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung.

Sở dĩ có lẫn lộn giữa ba vị trên vì cả ba đều thuộc hoàng tộc nhà Trần và liên hệ thân thuộc gần nhau. Qua phổ hệ nhà Trần, chúng ta thấy rõ sự liên hệ của ba nhân vật đó như sau:

1. TRẦN QUỐC TOẢN (1267-1285)

Hoài Vương hầu Trần Quốc Toản sinh năm Đinh Mão (1267) là con của Hoài Đức vương Bà Liệt.

Ngày trước, lúc Trần Thừa còn hàn vi lấy người con gái của thôn Bà Liệt thuộc huyện Tây Chân (tỉnh Hà Nam Ninh ngày nay), người đó có mang thì bị Trần Thừa ruồng bỏ. Bà này sinh ra Bà Liệt.

Sau đó, Trần Cảnh là con của Trần Thừa lên ngôi vua, tức Trần Thái Tông, Trần Thừa được tôn làm Thượng hoàng. Thượng hoàng cũng không nhìn nhận Bà Liệt là con. Bà Liệt lớn lên khôi ngô và giỏi võ nghệ nên sung vào đội đánh vật trong hoàng cung. Vào dịp Tết năm Nhâm Thìn (1232), triều đình tổ chức đấu vật. Bà Liệt bị 1 người trong đội vật ngã và bị bóp cổ đến suýt tắt thở.

Thượng hoàng hét lên: “Con ta đấy!”. Người ấy sợ hãi lạy tạ. Ngày hôm đó, Thượng hoàng nhận Bà Liệt làm con. Vì vậy, vua Trần Thái Tông phong cho Bà Liệt tước hiệu là Hoài Đức vương.

Sau đó, Hoài Đức vương Bà Liệt có con là Trần Quốc Toản, được phong làm Hoài Văn hầu.

Mùa Thu năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Thiệu Bảo thứ tư (1282), quân Nguyên chuẩn bị xâm lăng Đại Việt. Tháng 10 năm đó, Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông mở hội ở Bình Than họp vương hầu và các quan tướng bàn kế sách chống giặc. Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản còn nhỏ tuổi, không được dự. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết như sau:

“Mùa Đông, tháng 10 (năm Nhâm Ngọ, Thiệu Bảo năm thứ tư), vua ngự ra Bình Than, đóng ở vũng Trần Xá, họp vương hầu và trăm quan bàn kế sách công thủ và chia nhau đóng giữ những nơi hiểm yếu... Lại khi ấy, vua thấy Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản, Hoài Nhân vương Kiện đều còn trẻ tuổi, không cho dự bàn. Quốc Toản trong lòng hổ thẹn, phẫn khích, tay cầm quả cam bóp nát lúc nào không biết. Sau đó (Quốc Toản) lui về huy động hơn ngàn gia nô và thân thuộc, sắm vũ khí, đóng chiến thuyền, viết lên cờ sáu chữ “**Phá Cường狄, Báo Hoàng An**” (phá giặc mạnh, báo ơn vua). Sau này, khi đối trận với giặc, tự mình xông lên trước quân sĩ, giặc trông thấy phải lui tránh không dám đối địch...”.

Tháng Chạp năm Giáp Thân (đầu năm 1285), quân Nguyên tiến đánh Đại Việt, quân Nguyên thế mạnh, đánh chiếm Vạn Kiếp, kinh đô Thăng Long, Thượng hoàng và vua Trần Nhân Tông phải rút lui ra Hải Đông (vùng Hải Dương), sau phải lui vào Thanh Hóa, để bảo toàn lực lượng, kéo dài thời gian cầm cự (hoãn binh) để chờ giặc mỏi mệt, tiếp tế khó khăn và thời tiết khắc nghiệt, quân Nguyên không quen phong thổ bị bệnh, mới phản công.

Đến tháng Tư năm Ất Dậu (1285), thời cơ đến, quân Trần bắt đầu phản công.

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đem quân tấn công đồn A Lỗ (gần chỗ sông Hồng nối với sông Luộc), tướng tiên phong của quân Nguyên là Lưu Thế Anh trấn đóng ở đây bị thua trận, rút chạy về Thăng Long.

Cùng lúc đó, quân Việt đồng tấn công các đồn trại của quân Nguyên: Chiêu Thành vương cùng Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản đánh quân Nguyên ở Tây Kết. Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật và các tướng khác đánh tan giặc ở cửa Hàm Tử (Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên).

Tiếp theo đó, Chiêu Minh vương Trần Quang Khải và Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản cùng các tướng khác tiếp đánh Bến Chương Dương (huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây) và phối hợp với các cánh quân của Trung Thành vương và Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Truyền để đánh chiếm lại kinh thành Thăng Long, cuộc tấn công hết sức ác liệt, gây thiệt hại rất nặng cho quân Nguyên. Trấn Nam vương Thoát Hoan thua trận, phải bỏ thành Thăng Long, chạy qua phía Bắc sông Hồng (có lẽ chạy qua Gia Lâm).

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung đem hai vạn quân tiến đánh đạo quân tiên phong của Lưu Thế Anh, Thoát Hoan thua chạy đến sông Như Nguyệt (Sông Cầu), lại gặp đội quân của Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản đổ ra đánh, quân giặc bị đánh tan tác.

Khi xông trận, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản thường xông lên trước binh sĩ, vì vậy, trong chiến thắng ở bên dòng sông Như Nguyệt này, Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản đã hy sinh. Sách sử nhà Nguyên ghi:

“Quan quân (chỉ quân Nguyên) lại đến sông Như Nguyệt, Nhật Huyền (Trần Thánh Tông) sai Hoài Văn hầu đến đánh, giết chết được (Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản)”. Sách sử Việt Nam không có ghi rõ việc này. *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ghi: “Đến lúc (Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản) chết, vua rất thương tiếc, thân làm văn tế, lại gia phong tước vương”.

Như vậy, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản tử trận trong cuộc chiến đấu với quân Nguyên ở sông Như Nguyệt (sông Cầu) vào tháng 5 năm Ất Dậu (tháng 6 năm 1285), được vua đích thân làm văn tế và gia phong tước vương.

2. TRẦN QUỐC TẮNG (1252-1313)

Trần Quốc Tảng là con thứ của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn, được vua phong tước Hưng Nhượng vương, sinh năm Nhâm Tý (1252).

Tháng Chạp năm Giáp Thân (đầu năm 1285), quân Nguyên xâm lăng Đại Việt, Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông cùng triều thần lui về vùng Hải Đông, để bảo toàn lực lượng, dùng kế thanh dã (vườn không nhà trống) và chiến thuật du kích để cầm cự, kéo dài thời gian, chờ thời cơ phản công. Hưng Đạo đại vương đóng quân ở Vạn Kiếp -Phả Lại.

Bốn anh em là Hưng Vũ vương Trần Quốc Hiến, Hưng Hiếu vương Trần Quốc Uy, Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng và Hưng Trí vương Trần Quốc Nghiễn đốc suất 20 vạn quân các xứ Bàng Hà, Na Sầm, Trà Hương, Yên Sinh, Long Nhãn đến hội quân với cha (Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn) ở Vạn Kiếp để chống quân Nguyên.

Tháng Giêng năm Ất Dậu (1285), quân Nguyên ồ ạt tấn công vào vùng Vạn Kiếp và núi Phả Lại, quân Việt phải rút lui để bảo toàn lực lượng.

Mùa Hạ đến, mưa gió ngập lụt, thời tiết oi bức, lương thực thiếu thốn, phải đánh giặc xa, lâu ngày nên sức khoẻ yếu kém, ngày hay đêm gì cũng phải lo đánh giặc, binh sĩ Nguyên tinh thần suy sụp, lại bị bệnh và chết rất nhiều.

Tháng Tư năm Ất Dậu, quân Việt bắt đầu phản công. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung đem 2 vạn quân đánh quân tiên phong Lưu Thế Anh ở phòng tuyến sông Hồng, Thượng hoàng sai Chiêu Thành vương, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản, tướng Nguyễn Khoái đón đánh giặc ở Tây Kết, trong khi Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cùng các tướng khác tấn công quân Nguyên ở Hàm Tử quan. Thượng hoàng và vua đánh bại giặc Nguyên ở phủ Trường Yên (Ninh Bình ngày nay), trong khi Thượng tướng Trần Quang Khải, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản, Trần Thông... tấn công quân Nguyên để tái chiếm kinh thành Thăng Long. Quân Nguyên thua to, Trấn Nam vương Thoát Hoan rút chạy qua sông Lô. Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn cùng các con tấn công quân Nguyên ở Vạn Kiếp, giặc thua, tử trận và chết đuối rất nhiều. Quân Việt truy đuổi, Lý Hằng hộ vệ Thoát Hoan chạy về Tư Ninh, quân Việt bắn tên độc trúng Lý Hằng, Lý Hằng chết. Tỳ tướng Lý Quán thu nhặt 5 vạn tàn quân còn lại, giấu Thoát Hoan trong ống đồng chạy trốn về nước. Đến Tư Ninh, Hưng Vũ vương Trần Quốc Hiến đuổi kịp, dùng tên tẩm độc bắn chết Lý Quán. Quân Nguyên tan vỡ, Thoát Hoan cùng tàn quân chạy thoát về Trung Quốc.

Tháng Giêng năm Bính Tuất (1286), vua Trần tha bọn tù binh nhà Nguyên bị bắt trong trận chiến vừa qua về nước và cử sứ giả sang Nguyên để cầu hòa. Nhưng vua Nguyên bắt giữ sứ giả Việt và chuẩn bị tấn công Đại Việt lần thứ ba.

Tháng 6 năm đó, vua Trần Nhân tông ra lệnh cho tất cả vương hầu, tông thất mộ thêm binh lính, chấn chỉnh lực lượng, chế tạo và tu sửa khí giới, chiến thuyền. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được cử làm tướng tổng chỉ huy, đôn đốc việc chuẩn bị đó.

Ngày 20 tháng 11 năm Đinh Hợi (25/12/1287), Trấn Nam vương Thoát Hoan chỉ huy quân Nguyên vượt biên giới xâm lăng Đại Việt,

quân Việt dùng chiến tranh du kích và kế thanh dã để kéo dài chiến trận, chờ quân địch suy yếu sẽ phản công. Quân Nguyên rút kinh nghiệm trong lần thất bại trước nên tiến quân cẩn thận hơn. Quân Nguyên biết quân chủ lực của Đại Việt do Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn trấn đóng ở vùng Vạn Kiếp, nên quân Nguyên tiến chiếm Vạn Kiếp. Nhưng Hưng Đạo vương đã đổi chiến thuật, cho đại quân rút khỏi Vạn Kiếp trước để bảo toàn lực lượng, chỉ để lại Vạn Kiếp một số ít quân cầm cự rồi rút lui. Quân Nguyên chiếm được Vạn Kiếp, nhưng lực lượng quân Việt vẫn được toàn vẹn. Thoát Hoan sợ quân Việt phản công tái chiếm Vạn Kiếp, khi đại quân bận tiến chiếm kinh thành Thăng Long, nên phải dừng chân ở đây một thời gian, cử quân đánh chiếm vùng núi Phả Lại và núi Chí Linh, cho xây đồn lũy và kho chứa lương thực, chuẩn bị trấn đóng lâu dài. Sau khi xây dựng đồn lũy ở vùng Vạn Kiếp xong, Thoát Hoan đem quân tiến chiếm kinh thành Thăng Long. Quân Nguyên cũng vào kinh thành trống không vì quân dân Việt đã rút khỏi từ trước. Thoát Hoan sợ bị mắc mưu quân Việt khi vào thành không, nên rút quân qua trấn đóng ở Gia Lâm chứ không dám đóng quân trong kinh thành.

Thoát Hoan sai Ô Mã Nhi đem quân truy đuổi theo vua Trần. Trong khi tìm kiếm vua Trần, Ô Mã Nhi cho quân tàn sát nhân dân, cướp bóc của cải, đốt phá nhà cửa, khi tiến vào phủ Long Hưng (thuộc tỉnh Thái Bình) nơi có lăng mộ họ Trần, Ô Mã Nhi cho khai quật lăng mộ vua Trần Thái Tông. Ô Mã Nhi tiến xuống phủ Thiên Trường (tỉnh Nam Định), vua Trần đã rút ra biển Đông, quân Nguyên không tìm được.

Quân Việt đánh lẻ tẻ khắp nơi, thuyền lương Trương Văn Hổ tiếp tế cho quân Nguyên bị Thượng tướng Trần Khánh Dư chặn đánh, Trương Văn Hổ thua trận, lên thuyền nhỏ chạy về Trung Quốc, lương thực bị quân Việt tịch thu hay bị chìm xuống biển. Thoát Hoan sợ bị cô lập ở Thăng Long, nên lại phải lui quân về co cụm ở vùng Vạn Kiếp - Phả Lại - Chí Linh.

Trong lúc Thoát Hoan chưa biết đối phó ra sao: tìm quân Trần không gặp, đóng quân thì bị tấn công vào ban đêm, hành quân thì bị đánh du kích, lực lượng hao hụt, binh sĩ chiến đấu lâu ngày suy yếu cả sức khỏe lẫn tinh thần, lại bị bệnh vì khí hậu oi bức..., Thượng hoàng Trần Thánh Tông cử Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung (Thượng sĩ Tuệ Trung) làm sứ giả đến doanh trại của Thoát Hoan để điều đình, giả bộ xin cầu hòa, hứa hẹn vua Trần sẽ ra đầu hàng Thoát Hoan để kéo dài thời gian, chờ thời cơ phản công. Hưng Ninh vương khéo thuyết

phục nên Thoát Hoan và tướng soái Nguyên tin rằng vua Trần sẽ ra đầu hàng nên có ý chủ quan khinh địch, không lo truy lùng tiêu diệt đại quân nhà Trần khi khí thế quân còn mạnh.

Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung đi sứ mấy lần đều thành công, Thoát Hoan tin lời nên chờ đợi vua Trần đến đầu hàng. Trong khi đó, quân Việt đẩy mạnh chiến tranh du kích, đánh quân Nguyên khắp nơi để tiêu hao quân địch. Ban đêm, quân cảm tử đột kích, tấn công đồn lũy giặc, làm giặc mất tinh thần, suy hao lực lượng. Thời gian qua, thời tiết khắc nghiệt, đánh cũng không được, đóng giữ cũng không xong, các tướng lãnh Nguyên bàn với Thoát Hoan: “Ở Giao Chỉ không có thành trì để giữ, không có lương thực để ăn, thuyền lương Trương Văn Hổ không đến, khí trời lại nóng nực, sợ lương hết, quân mệt, không thể trấn giữ lâu được, nên bảo toàn lực lượng rút lui về nước là hay hơn”. Thoát Hoan cũng phải chấp nhận: “Ở đây nóng nực ẩm thấp, lương hết, quân mệt mỏi “ và đồng ý rút quân về nước.

Thoát Hoan chia quân rút về nước bằng đường thủy và đường bộ, ngày 27 tháng 2 năm Mậu Tý (30/3/1288), Thoát Hoan sai Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp đem thủy quân về trước bằng đường thủy.

Ngày mùng 3 tháng 3 (04/4/1288), Thoát Hoan rút về bằng đường bộ. Cả hai đạo quân đều bị quân Việt chặn đánh khắp nơi.

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đánh tan thủy quân nhà Nguyên trên sông Bạch Đằng, quân Nguyên tử trận và chết đuối rất nhiều. Quân Việt bắt được Ô Mã Nhi, Tích Lệ Cơ Ngọc và Phàn Tiếp dâng lên Thượng hoàng, tịch thu 400 thuyền chiến. Trong các trận chiến do Hưng Đạo vương chỉ huy chắc hẳn là có sự tham dự của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng. Bộ binh Thoát Hoan cũng bị chặn đánh liên tục, Lưu Thế Anh chỉ huy đạo quân tiên phong phải mở đường máu, Trương Quân chỉ huy ba ngàn quân tinh nhuệ bảo vệ phía sau, chịu thiệt hại nặng nề, mới thoát chạy được về nước.

Ngày 17 tháng 3 năm Mậu Tý (18/4/1288), Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông về phủ Long Hưng, đem các tướng giặc bị bắt làm lễ thắng trận ở Chiêu lăng (lăng của vua Trần Thái Tông). Trước đó quân Nguyên đã khai quật Chiêu lăng, muốn phá đi, nhưng không phạm được đến quan tài. Đến khi quân giặc thua trận, chân ngựa bằng đá ở lăng đều bị lấm bùn. Thượng hoàng cử lễ bái yết có bài thơ rằng:

Xã tắc hai phen chôn ngựa đá,
Non sông ngàn thuở vững âu vàng.
*(Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu)*

Mười ngày sau (28/4/1288), Thượng hoàng và vua cùng triều thần về kinh đô Thăng Long.

Tháng 4 năm Kỷ Sửu (1289), Thượng hoàng và vua định công tướng sĩ trong việc dẹp giặc Nguyên.

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được tiến phong làm Đại vương, Hưng Vũ vương Trần Quốc Hiến được làm Khai Quốc công, Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng được cử làm Tiết độ sứ, Hưng Trí vương Trần Quốc Nghiễn không được thăng trật vì đã có chiếu cho người Nguyên về nước, các tướng không được cản trở, mà lại còn đón đánh chúng.

Ngày 25 tháng 5 năm Canh Dần (1290), Thượng hoàng Trần Thánh Tông băng.

Ngày mừng Một tháng Tư năm Tân Mão (1291), Thượng sĩ Tuệ Trung (Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung) viên tịch, thọ 62 tuổi.

Ngày mừng ba tháng 2 năm Nhâm Thìn (1292), vua Trần Nhân Tông lập Đông cung Thái tử Trần Thuyên làm Hoàng Thái tử, lấy con gái trưởng của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng làm phi cho Thái tử.

Năm Quý Tỵ (1293), vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho Hoàng Thái tử, tức vua Trần Anh Tông, con gái Hưng Nhượng vương được phong là Hoàng hậu Thuận Thánh.

Tháng 8 năm Kỷ Hợi (1299), Thượng hoàng Trần Nhân Tông từ phủ Thiên Trường lên núi Yên Tử xuất gia, lấy hiệu là Trúc Lâm Đầu Đà.

Ngày 20 tháng 8 năm Canh Tý (1300), Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn mất ở phủ đệ Vạn Kiếp.

Năm Tân Sửu (1301), vua Trần Anh Tông phong cho con trưởng của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng là Trần Quang Triều làm Văn Huệ vương (1286-1325). Văn Huệ vương có hiệu là Vô Sơn Ông, một thiên gia nổi tiếng.

Tháng 3 năm này, Thượng hoàng Trần Nhân Tông vân du sang Chiêm Thành, đến tháng 11 mới trở về nước.

(*Thượng hoàng Trần Nhân Tông qua Chiêm Thành làm gì ?*).

Trong 9 tháng đó, Thượng hoàng ở Chiêm Thành hay còn vào Chân Lạp? Đó là những vấn đề chúng ta cần nghiên cứu thêm để làm sáng tỏ thêm Lịch sử Phật giáo Việt Nam và Lịch sử V.N.

Tháng 6 năm Bính Ngọ (1306), vua Trần Anh Tông gả Công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân, theo lời hứa của Thượng hoàng Trần Nhân Tông.

Tháng 5 năm Đinh Mùi (1307), vua Chế Mân của Chiêm Thành chết, tháng 10, vua sai Trần Khắc Chung sang Chiêm Thành đón công chúa Huyền Trân về nước. *Đại Việt sử ký toàn thư* viết:

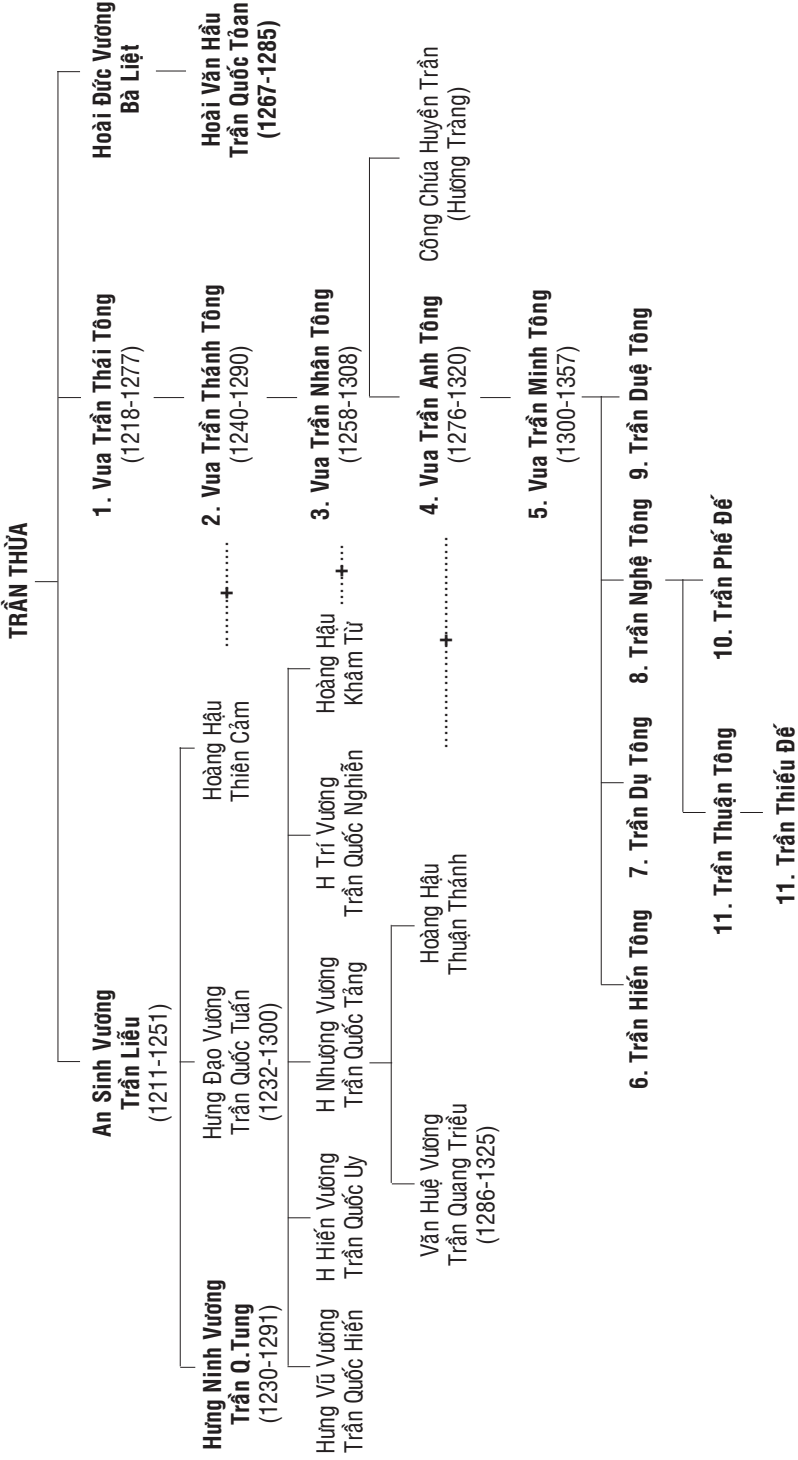
Mùa Đông, tháng 10 năm Đinh Mùi (1307), sai Nhập nội Hành khiển Thượng thư Tả bộc xạ Trần Khắc Chung, An Phủ Đặng Văn sang Chiêm Thành đón Công chúa Huyền Trân. Theo tục lệ Chiêm Thành, vua chết thì Hoàng hậu phải vào giàn thiêu để chết theo. Vua biết thế, sợ Công chúa bị hại, sai Khắc Chung mượn cơ là sang viếng tang và nói với (người Chiêm): “Nếu Công chúa hỏa táng thì việc làm chay không có người chủ trương, chi bằng ra bờ biển chiêu hồn ở ven trời, đón linh hồn chung về rồi sẽ vào giàn thiêu “. Người Chiêm nghe theo. Khắc Chung dùng thuyền nhẹ cướp lấy công chúa đem về, rồi tư thông với công chúa, đi đường biển loanh quanh lâu ngày mới về đến Kinh đô (Thăng Long). Hưng Nhượng vương (Trần Quốc Tảng) ghét lắm, mỗi khi thấy Trần Khắc Chung thì mắng phủ đầu: “Thằng này là điếm chằng lành đối với Nhà nước. Họ tên nó là Trần Khắc Chung thì nhà Trần rồi mất về nó chăng?”. Khắc Chung thường sợ hãi né tránh.

Ngày mùng 3 tháng 11 năm Mậu Thân (1308), Trúc Lâm Đại sĩ (Trần Nhân Tông) viên tịch ở Am Ngọa Vân trên núi Yên Tử.

Tháng 3 năm Quý Sửu, niên hiệu Hưng Long 21 (1313), đời vua Trần Anh Tông, Hưng Nhượng Đại vương Trần Quốc Tảng mất.

Tháng 3 năm Giáp Dần (1314) vua Trần Anh Tông nhường ngôi cho Thái tử Trần Mạnh, tức vua Trần Minh Tông. Vua truy tặng cho Hưng Nhượng đại vương Trần Quốc Tảng làm Thái úy.

BẢNG “PHỔ HỆ TRUYỀN THỪA CỦA NHÀ TRẦN”



3. HƯNG NINH VƯƠNG TRẦN QUỐC TUNG CHÍNH LÀ THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG (1230-1291):

Qua hai nhân vật trên (Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản và Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng), chúng ta thấy rằng, trong các sách quốc sử Đại Việt ghi chép về tiểu sử của hai vị này đều không đề cập hành động nào có liên quan gì đến Phật giáo, vì vậy hai vị này không thể là Thượng sĩ Tuệ Trung.

Như thế, Thượng sĩ Tuệ Trung chỉ có thể là Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung hay Trần Tung.

Qua hành trạng của Thượng sĩ Tuệ Trung hay Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung, chúng ta thấy rằng Ngài đã có những vai trò quan trọng trong giai đoạn Lịch sử thời nhà Trần, nhất là các chiến công của Ngài trong đại thắng quân Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1287), nhưng các sách quốc sử không đề cập đến.

Cũng vì các sách quốc sử không đề cập đến Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung nên rất ít người biết được tiểu sử của Ngài, trong lúc đó các sách quốc sử chỉ đề cập đến Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản và Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng nên nhiều người mới lầm tưởng Thượng sĩ Tuệ Trung là hai vị này.

Tại sao các sách quốc sử của Đại Việt thời xưa không đề cập đến các hoạt động của Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung, kể cả các chiến công của Ngài trong đại thắng quân Nguyên lần thứ hai và thứ ba đó?

Các sách quốc sử Đại Việt không nhắc đến Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung có phải chăng là vì muốn che giấu việc Hưng Ninh vương được cử làm sứ giả đến gặp Thế tử Thoát Hoan để thực hiện “mưu kế hoãn binh”, giả bộ xin đầu hàng cho quân Nguyên chủ quan khinh địch, giảm bớt quyết chí tiến công, kéo dài thời gian để chờ thời cơ phản công?

Chúng ta thấy rằng: Các sách quốc sử Đại Việt thỉnh thoảng không ghi chép một số hoạt động liên quan đến các “mưu kế” để thắng quân địch, ví dụ như:

- Các hoạt động của Thượng hoàng Trần Nhân Tông qua Chiêm Thành vào năm Tân Sửu (1301), để rồi sau đó gả Công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân, đổi lấy châu Ô và châu Rí (Bình Trị Thiên ngày nay).

- Việc chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên (1562-1635) gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chetta đệ nhị vào năm 1620 để người Việt được vào khai khẩn làm ăn ở Đồng Nai - Sài Gòn của Chân Lạp và sau đó triều đình chúa Nguyễn can thiệp vào nước Chân Lạp.

- Việc chúa Sãi gả công nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm Thành để người Việt được vào khai khẩn làm ăn ở vùng đất Khánh Hòa của Chiêm Thành và sau đó, quân Nguyễn đánh chiếm Khánh Hòa, rồi thôn tính luôn nước Chiêm Thành.

- Các hoạt động của Trịnh Trình Nguyễn Bình Khiêm trong thời Lê-Mạc, thời Nam-Bắc triều và thời Trịnh-Nguyễn phân tranh.

Ngoài ra, các sách quốc sử Đại Việt không nhắc đến hoạt động của Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung có thể là vì không muốn nhắc đến việc Hồ Quý Ly dâng cho nhà Minh vùng đất phủ Dương Tuyền của lộ An Bang thời đó, vì vùng đất này của lộ An Bang liên hệ đến Hưng Ninh vương Trần Tung. Có phải chăng tịnh xá Phước Đường của bốn sư của Thượng sĩ Tuệ Trung và Dương Chân Trang của Thượng sĩ Tuệ Trung đều nằm trong vùng đất của phủ Dương Tuyền đó mà ngày nay, chúng ta không còn có dấu vết gì cũng như không biết được gì về sinh hoạt của tịnh xá Phước Đường và Dương Chân Trang? Trong lúc đó nhiều di tích về Phật giáo thời nhà Trần ở vùng Yên Tử ngày nay vẫn còn tìm được.

Chúng ta biết rằng: lộ An Bang thời nhà Trần có hai phủ:

- Phủ Hải Đông gồm có 3 huyện và 4 châu với 101 xã:

* Huyện Hoa Phong, huyện Hưng Yên, huyện Hoàn Bồ.

* Châu Văn Đồn, châu Tân An, châu Vạn Ninh, châu Vĩnh An.

- Phủ Dương Tuyền gồm có 5 huyện và 2 châu với 201 xã:

* Huyện An Phố, huyện Hoàn Cừ, huyện Vân An, huyện Hoa Cù, huyện Yên Nhiên.

* Châu Như Tích, châu Thiếp Lãng.

Việc Hồ Quý Ly dâng phủ Dương Tuyền cho nhà Minh đưa đến một số hậu quả quan trọng vẫn còn ảnh hưởng đến Phật giáo thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, ảnh hưởng cả đến lịch sử nhà Tây Sơn và còn ảnh hưởng đến ngày nay mà ít ai ngờ được.

- Một số người Việt ở vùng đất Dương Tuyền đó trở thành người Trung Hoa. Trong số đó có một số Thiền sư Việt Nam, hầu hết là Thiền sư phái thiền Trúc Lâm, trở thành Thiền sư Trung Hoa. Các thiền sư này sau đó có thể sáp nhập vào phái thiền Lâm Tế của Trung Hoa. Chính những thiền sư Trung Hoa có gốc là người Việt sau này khi nhà Thanh chiếm Trung Quốc (giữa thế kỷ 17) không chịu thần phục nhà Thanh đã trở lại Đại Việt Hoàng dương Phật pháp ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, góp phần quan trọng trong việc phục hưng và phát triển Phật giáo ở Đại Việt thời Trịnh-Nguyễn phân tranh và còn ảnh hưởng đến Phật giáo Việt Nam cho đến ngày nay. Trong số các thiền sư Trung Hoa qua Đàng Trong và Đàng Ngoài thời đó có cả một số thiền sư Trung Hoa gốc là người Việt.

- Cũng vì việc Hồ Quý Ly dâng phủ Dương Tuyền cho nhà Minh mà sau này, vào thời nhà Tây Sơn, vua Quang Trung đã định đòi nhà Thanh trả lại phần đất của tỉnh Quảng Đông.

Tại sao vua Quang Trung biết được nhà Minh lấy phủ Dương Tuyền sáp nhập vào tỉnh Quảng Đông mà đòi lại?

Vua Quang Trung biết được việc này là vì trong số người Trung Hoa theo nhà Tây Sơn có một số người có gốc tích là người Việt Nam, người quan trọng nhất là “Phùng Đạo Hạnh”.

Gia tộc họ Phùng này còn có nhiều tài liệu về người Việt Nam ở Trung Hoa (tức người Trung Hoa gốc Việt Nam) và một số Thiền sư người Hoa gốc Việt trong Phái Thiền Lâm Tế của Trung Hoa:

- Quyển sách: “Viêm Việt Cổ Sử “ của Phùng Đạo Nguyên (Tể tướng).

- Quyển sách: “Nguồn gốc Phái Thiền Lâm Tế “ của Thiền sư Chí Thiện, Thiền sư Chí Thiện tên tục là Phùng Đạo Đức.

- Thiền sư Phùng Đạo Ẩn tức Thiền sư Thiết Địa-Pháp Ấn, Hoàng hóa ở vùng Khánh Hòa thời chúa Nguyễn và thời Tây Sơn (khai sơn chùa Bảo Phong, chùa Kim Ấn, chùa Kim Sơn). Nghiên cứu về Phùng Đạo Hạnh, về Thiền sư Thiết Địa-Pháp Ấn và các quyển sách của gia tộc “họ Phùng” này, chúng ta sẽ có thêm được nhiều tài liệu quý báu về Lịch sử thời Tây Sơn về Lịch sử Phật giáo Việt Nam thời Trịnh-Nguyễn phân tranh và bổ túc về Lịch sử Phật giáo thời nhà Trần.

Ngoài ra, đền thờ ở cửa Ông (tỉnh Quảng Ninh) từ trước đến giờ đều cho rằng đó là đền thờ Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng. Nhưng theo thiên ý của chúng tôi, đền thờ ở cửa Ông là thờ cả hai vị: Trước thờ Thượng sĩ Tuệ Trung, sau đó thờ Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng vì cả hai vị đều đã từng là người có công ở vùng đất đó. Một tục lệ liên hệ đến Phật giáo ở miền Bắc từ xưa cho đến ngày nay là: Trong cuộc hành hương về núi Yên Tử, các khách hành hương về viếng đền cửa Ông trước rồi mới về viếng núi Yên Tử, thánh địa của phái thiền Trúc Lâm, sở dĩ có tục lệ đó là vì Thượng sĩ Tuệ Trung được coi là Tổ sư của phái thiền Trúc Lâm, chính Sơ tổ của phái thiền Trúc Lâm là Trúc Lâm Đầu Đà (vua Trần Nhân Tông) đã tôn Thượng sĩ Tuệ Trung là bổn sư của mình. Vì vậy, muốn tìm hiểu rõ về Thượng sĩ Tuệ Trung cần phải nghiên cứu thêm về đền thờ ở cửa Ông và ngôi chùa, cùng những di tích quanh đó.

II. HÀNH TRẠNG THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG (1230-1291)

Thượng sĩ Tuệ Trung tên là Trần Tung hay Trần Quốc Tung, được phong tước Hưng Ninh vương, sinh năm Canh Dần (1230), con trưởng của An Sinh vương Trần Liễu, là anh cả của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn và Hoàng hậu Thiên Cảm (vợ của vua Trần Thánh Tông và là mẹ của vua Trần Nhân Tông).

Lúc còn nhỏ, Tuệ Trung có bẩm chất cao sáng, tánh tình thuần hậu.

Năm Đinh Dậu (1237), Thái sư Trần Thủ Độ ép vua Trần Thái Tông lấy vợ của Phụng Càn vương Trần Liễu là Công chúa Thuận Thiên lập làm Hoàng hậu (Thuận Thiên), giáng Hoàng hậu Chiêu Thánh xuống làm Công chúa. Phụng Càn vương Trần Liễu cầm đầu một số thủy quân nổi loạn trên sông Hồng. Thái sư Trần Thủ Độ đem quân đánh dẹp.

Trong lúc đó, bị ray rứt vì bị ép buộc làm việc loạn luân đó nên nhân đêm tối, vua bỏ Kinh thành Thăng Long, trốn lên núi Yên Tử đến tham yết Quốc sư Phù Vân và xin ở đây tu hành. Quốc sư Phù Vân nói: “Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng lại, trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật. Nếu bề hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật, không cần phải đi tìm cực khổ ở bên ngoài”.

Ngày hôm sau, Thái sư Trần Thủ Độ dẫn các quan trong triều đình lên núi Yên Tử để mời vua trở về kinh đô. Vua nói: “Trẫm còn non trẻ, chưa có cái đáng nổi sứ mệnh nặng nề, phụ hoàng lại vội lìa bỏ sớm mất chỗ trông cậy, nên không dám giữ ngôi vua mà làm nhục xã tắc”. Thái sư cố nài nỉ mấy lần nhưng vua không nghe. Thái sư ra lệnh cho triều thần: “Vua ở đâu tức là triều đình ở đó” và sai người đo đạc, sắp xếp xây dựng triều đình ngay trên núi. Quốc sư thấy thế mới tâu với vua: “Xin bệ hạ hãy gấp về kinh sư, chớ để làm hại đến núi rừng của lão tăng”. Quốc sư cầm tay vua mà khuyên: “Phàm làm đấng Quân Vương, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình và tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn rước Bệ hạ về, Bệ hạ không thể không về kinh sư. Tuy nhiên, Bệ hạ nên nhớ nghiên cứu kinh điển đừng phút nào quên”. Vua vâng lời Quốc sư và trở về kinh đô Thăng Long .

Thái sư đem quân tiếp tục đánh dẹp cuộc nổi loạn, hai tuần lễ sau, An Sinh vương Trần Liễu thấy quân yếu, thế cô, không thể chống lại quân của Thái sư nên giả dạng làm người câu cá, một mình đi thuyền độc mộc lên đến thuyền của vua mà xin hàng. Anh em nhìn nhau mà khóc.

Thái sư nghe tin, đến thuyền vua, rút gươm thét lớn: “Giết thẳng giặc Liễu “. Vua giấu Trần Liễu trong thuyền và ra bảo với Thái sư: “Phụng Càn vương (Trần Liễu) đến hàng đó”, rồi lấy thân mình che chở cho anh. Thái sư tức lắm, ném gươm xuống sông nói: “Ta chỉ là con chó săn thôi, biết đâu anh em các người thuận nghịch như thế nào”. Vua mới giảng hòa, rồi bảo Thủ Độ rút quân về. Vua lấy đất An Sinh, An Bang, An Hưng, An Phụng, An Dường (thuộc hai huyện Đông Triều và Yên Hưng của tỉnh Quảng Ninh sau này) cấp cho Trần Liễu làm ấp thang mộc. Nhân đó, Trần Liễu có tước hiệu là An Sinh vương. Binh lính theo cuộc nổi loạn đều bị giết. Năm Canh Tý (1240), Hoàng hậu Thuận Thiên sanh Thái tử Trần Hoảng (vua Trần Thánh Tông sau này).

Năm Mậu Thân (1248), Hoàng hậu Thuận Thiên mất.

Năm Tân Hợi (1251), An Sinh vương Trần Liễu mất, vua nhận Trần Quốc Tung làm con nuôi và phong cho tước Hưng Ninh vương. Hưng Ninh vương có lẽ được tiếp tục hưởng ấp thang mộc của An Sinh vương.

Trước những cuộc biến loạn trong Hoàng tộc nhà Trần như thế, Trần Quốc Tung đã sớm thấy được cuộc sống là phiền não, là vô thường, nên sớm ham thích nghiên cứu kinh sách Phật giáo. Nay Trần Quốc Tung lại được vua Trần Thái Tông, một vị vua đã sớm ngộ lý đạo Phật, tu thiền và đạt đạo nhận làm con nuôi nên Trần Quốc Tung càng có nhiều dịp để tham học Phật pháp với vua. Ngoài ra, lúc đó, vua đã lập viện Tả Nhai để lo về Tăng đạo, vua thường cho mời các bậc cao tăng trong nước và ngoại quốc (đến Đại Việt) thuyết giảng về Phật pháp ở Viện đó như Quốc sư Phù Vân, Thiền sư Thiên Phong-Nguyên Trường (Lâm Tế Trung Hoa)... Chắc hẳn Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung cũng được tham học trong các buổi thuyết giảng đó.

Chẳng những thế, Hưng Ninh vương còn có nhân duyên được tham học với Thiền sư Tiêu Dao ở tịnh xá Phước Đường. Hiện chúng ta chưa biết về hành trạng của Thiền sư Tiêu Dao, cũng như chưa biết tịnh xá Phước Đường ở đâu? Nhưng qua những bài thơ ca tụng của Thượng sĩ Tuệ Trung, Thiền sư Tiêu Dao là một Thiền sư đã đạt đạo, như “Phật sống ở trần gian”. Tịnh xá Phước Đường có lẽ cũng nằm trong vùng đất do Hưng Ninh vương trấn đóng.

Sau đó, Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung được cử làm Tiết độ sứ, trông coi quân dân ở đất Hồng Lộ (hay Lộ Hồng). Lộ Hồng đời Trần (đời Lý gọi là trấn Hải Dương) là vùng đất rất quan trọng đối với kinh đô Thăng Long, vừa là vựa lúa, vừa là vùng đất án ngữ và bảo vệ mặt phía Đông của kinh đô, ngăn cản cuộc tấn công từ biển Đông. Trong sách “*Dư địa chí*”, Nguyễn Trãi viết: “Biển Đông cùng sông Lục Đầu và núi Yên Tử ở về Hải Dương. Các vua nhà Trần thường xuất gia tu hành ở đó... Ấy là trấn thứ nhứt trong bốn kinh trấn (Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam) và là đứng đầu phen giậu phía Đông”.

Lý Tử Tấn viết lời thông luận cho sách “*Dư địa chí*” viết tiếp: “Đạo Hải Dương đất tốt nhưng người hung hãn. Thời Thái Bình thì thuận lòng, thời loạn thì cường ngạnh, từ đời Đinh, Lý đến giờ vẫn thế; chức Trấn thủ ở đạo ấy không thể không kén chọn người”.

Ngoài ra, trong sách đó còn viết: “Vùng An Bang hiểm ác, gọi là Viễn Châu (Châu ở xa), các triều trước thường đầy người đến đấy”.

Qua các đoạn văn trên, chúng ta thấy: Việc Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung được cử làm Tiết độ sứ Lộ Hồng chứng tỏ Ngài là người có tài cả võ lẫn văn.

Trong thời gian trấn đóng ở đây, ngoài việc cai trị, có lẽ tất cả thời gian còn lại, Hưng Ninh vương đều dành cho việc tu học Phật, nghiên cứu kinh điển, tham học Thiền với bốn sư là Thiền sư Tiêu Dao ở tịnh xá Phước Đường, tham vấn Phật pháp và thiền học với các thiền sư ở núi Yên Tử như Quốc sư Viên Chứng, Thiền sư Đại Đăng, Thiền sư Nhất Tông...

Nhờ nhiều thiện duyên đặc biệt, tham học với nhiều thiền sư tài đức trong nước và ngoại quốc như thế, Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung sớm trở thành bậc thông đạt Phật pháp thâm sâu và đạt được yếu chỉ của Thiền tông. Ngài sống hòa lẫn trong thế tục mà không bị nhiễm ô, sống tự tại vô ngại, lời giảng của Ngài là lời nói của bậc siêu phàm.

Vua Trần Thánh Tông (1240-1290) là em rể của Hưng Ninh vương rất khâm phục tài đức và đạo hạnh cao thâm của Ngài nên hết sức tôn kính và tặng cho Ngài danh hiệu đặc biệt tôn quý trong đạo Phật là “Thượng sĩ “. Vua ký thác Thái tử Trần Khâm (tức vua Trần Nhân Tông sau này) cho Thượng sĩ Tuệ Trung giáo huấn.

Mùa Đông năm Mậu Dần (1278), vua Trần Thánh Tông nhường ngôi cho vua Trần Nhân Tông, lên làm Thái Thượng hoàng.

Một hôm, Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm (em gái của Thượng sĩ Tuệ Trung) mở tiệc trong cung điện. Trên bàn có cả thức ăn mặn và thức ăn chay. Thượng sĩ gấp thức ăn không phân biệt chay hay mặn. Hoàng Thái hậu hỏi: “Anh tu thiền mà ăn thịt cá thì làm sao thành Phật được?”. Thượng sĩ cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh. Anh không cần thành Phật, Phật cũng không cần thành anh. Em không nghe các bậc cổ đức nói: Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát đó sao?”. Trong bữa tiệc này có cả vua Trần Nhân Tông, vua rất thắc mắc về việc này và chưa hiểu rõ ý nghĩa câu trả lời của Thượng sĩ Tuệ Trung, nhưng chưa tiện hỏi.

Dù là bậc hoàng tộc tôn quý (anh rể của Thượng hoàng, cậu ruột của vua Trần Nhân Tông) và có chức tước cao sang bậc nhất trong nước, nhưng Thượng sĩ Tuệ Trung không ham thích công danh, sống thanh tịnh, an dưỡng tu hành nơi thái ấp Tịnh Bang, lập Dưỡng Chân Trang để tu thiền và Hoàng dương Phật pháp. Thượng sĩ sống an nhàn tự tại, hòa lẫn trong thế tục, vui trong thiền duyệt, hết lòng dìu dắt những người muốn tu hành theo đạo Phật.

Phật tử đến tham học Phật pháp, thiền giả đến tham vấn thiền, Thượng sĩ đều hết lòng chỉ dẫn những chỗ tâm yếu, khiến họ thông hiểu được lý đạo và ham thích tu học, không có vẻ quyền quý cao sang cách biệt với kẻ dưới, không phân biệt sang hèn, chưa hề phụ ai bao giờ.

Thượng sĩ Tuệ Trung là một cư sĩ thọ giới Bồ tát, sống chân thật và bình dị theo tinh thần của một thiền giả, nên sống rất tự tại, phóng khoáng, không câu chấp lễ nghi tiểu tiết. Những điều luận bàn huyền diệu về Phật pháp và những thiền ngữ của Ngài đều được các nhà Thiền học thời đó hết sức kính trọng và vẫn còn giá trị đến ngày nay.

Năm Nhâm Ngọ (1282), nghe tin quân Nguyên chuẩn bị đánh Đại Việt, Thượng hoàng Trần Thánh Tông mở “Hội nghị Bình Than”, họp các vương hầu và trăm quan bàn kế hoạch công thủ và chia quân trấn đóng những nơi hiểm yếu. (Hoài Văn vâu Trần Quốc Toản còn nhỏ tuổi không được dự bàn bóp nát trái cam cầm trong tay...).

Đầu năm 1285, quân Nguyên xâm lăng Đại Việt dưới sự chỉ huy của Thái tử Trấn Nam vương Thoát Hoan. Quân Việt áp dụng chiến thuật “vườn không nhà trống” (kế thanh dã), quân dân rút lui để bảo toàn lực lượng, phá hủy ruộng vườn và chôn giấu của cải để quân Nguyên không thu được lương thực. Thượng hoàng và vua cùng tướng sĩ rút khỏi kinh thành Thăng Long, lui về phía biển Đông. Quân Nguyên chiếm kinh thành Thăng Long, lập đồn trại trấn đóng ở những nơi hiểm yếu đã chiếm được, đồng thời cử quân truy kích quân Việt. Quân Việt lẩn tránh trước những đạo quân Nguyên lớn mạnh, áp dụng chiến thuật du kích, đánh phá lẻ tẻ tiêu hao lực lượng địch và ban đêm tấn công đồn trại địch. Quân Nguyên thiếu lương thực, tiếp tế xa xôi và khó khăn, tướng sĩ mất sinh lực vì phải chiến đấu cả ngày lẫn đêm ở những địa thế xa lạ, thời tiết khắc nghiệt

Mùa Hè đến, khí hậu nóng nực khó chịu, cơ thể mệt mỏi vì phải hành quân lâu ngày và chiến đấu suốt ngày đêm, lương thực thiếu thốn, nhiều binh sĩ bị bệnh và chết.

Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông bàn với triều thần rằng: “Bọn giặc nhiều năm phải đi xa, lương thảo chuyên chở hàng vạn dặm, thế tất mỗi mệt, trước hết phải làm cho chúng nhụt chí thì ắt là đánh bại được chúng”.

Mùa Hạ đến, quân Việt bắt đầu phản công.

Ngày 06 tháng 5 năm Ất Dậu (10/6/1285), Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung đem hai vạn quân đón đánh kịch chiến với đạo quân tiên phong của giặc do Lưu Thế Anh chỉ huy, quân Nguyên thua trận phải rút lui, lại bị quân của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, Thượng tướng Trần Quang Khải, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản... chặn đánh. Quân Nguyên tan vỡ, Trấn Nam vương Thoát Hoan phải bỏ kinh thành Thăng Long chạy về hướng Bắc để rút lui về nước. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn lại chặn đánh ở Vạn Kiếp, quân Nguyên bị đánh tan tác, tướng Lý Hằng chỉ huy đạo hậu quân bị thương nặng, tùy tướng Lý Quán thu nhặt năm vạn quân còn lại, giấu Thoát Hoan vào ống đồng chạy trốn về Bắc.

Ngày mùng 6 tháng 6 (09/7/1285), Thượng hoàng và vua trở về kinh đô Thăng Long, Thượng tướng Trần Quang Khải làm thơ:

Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san.
Trần Trọng Kim dịch:
Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

Sau khi thua trận, vua Nguyên tiếp tục lo tổ chức cuộc xâm lăng Đại Việt mới, mượn cớ đưa Trần Ích Tắc về nước làm An Nam Quốc vương, vua Trần Nhân Tông cũng chuẩn bị quân đội để chống giặc.

Giữa cảnh điêu tàn của đất nước sau cuộc xâm lăng tàn khốc của quân Nguyên, triều đình nhà Trần vừa phải lo tái thiết lại đất nước, vừa phải lo chuẩn bị đối phó với sự phục thù của quân Nguyên. Cuộc xâm lăng phục hận này chắc hẳn là tàn khốc hơn lần trước nhiều.

Trong khi đó, vào tháng 2 năm Đinh Hợi (1287), Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm băng. Thượng hoàng Trần Thánh Tông trông lo việc triều chính ở kinh đô, vua Trần Nhân Tông phải cấp tốc

về đất An Bang để thỉnh cậu là Thượng sĩ Tuệ Trung về lo lễ tang. Trên đường về kinh đô bằng thuyền, có thời giờ để Thượng sĩ Tuệ Trung và cháu (vua Trần Nhân Tông) đàm luận. Trong dịp này, Thượng sĩ Tuệ Trung muốn trao truyền cho cháu những yếu chỉ của Thiền học mà Thượng sĩ đã đạt được. Thượng sĩ trao cho vua Trần Nhân Tông hai quyển sách về Thiền tông rất quý báu là “*Tuyết Đậu ngữ lục*” và “*Dã Hiên ngữ lục*” để vua đem về cung điện tham học trong những lúc nhàn rỗi việc quốc sự. Vua Trần Nhân Tông còn non yếu về Phật pháp và chưa nghiên cứu nhiều về Thiền tông nên không hiểu được những yếu chỉ thâm sâu trong hai quyển sách đó, cho rằng những điều viết trong sách có vẻ phàm tục và tầm thường, không có gì đặc biệt nên càng nghi ngờ trình độ về Thiền học và tài trí của Thượng sĩ ; trong khi đó, vua vẫn còn thắc mắc về việc Thượng sĩ ăn mặn và những câu trả lời của Thượng sĩ trong bữa tiệc mà Thái hậu đãi lần trước, vì vậy, vua hỏi Thượng sĩ: “Thưa cậu, chúng sanh quen cái nghiệp ăn thịt uống rượu, làm thế nào thoát khỏi tội báo nghiệp lực?”.

Thượng sĩ đáp: “Nếu có người đứng xoay lưng lại, thành linh có vua đi qua phía sau lưng, người kia không biết, vô tình ném vật gì đó trúng vào vua, thử hỏi người ấy có sợ bị tội hay không và vua có giận bắt tội hay không? Nên biết, hai việc đó không hề dính dấp gì đến nhau cả!”. Tiếp theo đó, Thượng sĩ đọc cho vua nghe hai bài kệ trong kinh Phật:

Vô thường chư pháp hành,
Tâm nghi tội tiệp sanh.
Bồn lai vô nhứt vật,
Phi chúng diệt phi manh.
Nhứt nhứt đối cảnh thời,
Cảnh cảnh tòng tâm xuất,
Tâm cảnh bồn lai vô,
Xứ xứ Ba-la-mật.
Tạm dịch:
Vô thường các pháp hiện,
Tâm ngờ tội liên sanh.
Xưa nay không một vật,

Không giống cũng không mằm.
Ngày ngày khi đối cảnh,
Cảnh cảnh theo tâm xuất.
Tâm cảnh vốn là không,
Khắp nơi là “Niết bàn”.

Vua suy nghĩ giây lâu nhưng vẫn chưa hiểu hết ý nghĩa của Thượng sĩ nên lại hỏi cậu: “Tuy là như vậy, nhưng nếu tội và phước rõ ràng thì làm thế nào?”.

Thượng sĩ biết vua chưa hiểu rõ nên đọc thêm một bài kệ để chỉ bảo thêm:

Khiết thảo dữ khiết nhục,
Chúng sanh các sở thuộc,
Xuân lai bách thảo sanh,
Hà xứ kiến tội phước.

Trúc Thiên dịch:

Ăn chay cùng ăn thịt,
Chúng sanh tùy sở thích,
Xuân về cây cỏ tươi,
Chỗ nào thấy tội phước.

Vua lại hỏi: “Như vậy, việc công phu giữ giới tinh nghiêm không chút lơ là là để làm gì?”.

Thượng sĩ chỉ cười mà không đáp câu hỏi, vua cố nài nỉ, Thượng sĩ đọc hai bài kệ ẩn tâm cho vua:

Trì giới kiên nhẫn nhục,
Chiêu tội bất chiêu phước,
Dục tri vô tội phước,
Phi trì giới nhẫn nhục.
Như nhân thượng thọ thì,
An trung tự cầu nguy,
Như nhân bất thượng thọ,
Phong nguyệt hà sở vi?

Tạm dịch:

Trì giới và nhẫn nhục,
Chuốc tội chẳng chuốc phúc,
Muốn biết không tội phúc,
Không nhẫn nhục trì giới.
Như người đang leo cây,
Đang yên lại tìm nguy,
Như người không leo cây,
Trắng gió làm gì được?

Đoạn Thượng sĩ bí mật dặn kỹ vua: “Đừng nói với những người không hiểu biết” (Vật thị phi nhân).

Từ đó, vua Trần Nhân Tông mới biết môn phong Thiền học của Thượng sĩ cao thâm siêu việt.

Một hôm khác, vua Trần Nhân Tông hỏi Thượng sĩ về “yếu chỉ của Thiền tông” và muốn biết được bí quyết giác ngộ mà Thượng sĩ được Thiền sư Tiêu Dao trao truyền. Thượng sĩ ứng khẩu đáp: “Hãy quay về tự quán xét chính bản thân của chính mình chứ không thể nhờ một người nào khác mà mình đạt được tông chỉ thiền”. (Phản quan tự kỷ bản phận sự, bất tòng tha đắc)

Nhờ vào lời dạy thâm sâu bí yếu này của Thượng sĩ mà vua Trần Nhân Tông ngộ được yếu chỉ của Thiền tông và thấy được đường vào đạo. Từ đó, vua Trần Nhân Tông mới hết lòng tôn kính Thượng sĩ và thờ Thượng sĩ làm thầy.

Trong lễ cúng chay sau khi Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm băng ở cung cấm, nhân lễ khai đường, Thái Thượng hoàng Trần Thánh Tông thỉnh các vị tôn đức ở khắp nước về dự lễ, mỗi một vị làm bài kệ ngắn trình bày những kiến giải về Phật pháp của mình. Trong khi chưa có bài nào tỏ ngộ được, Thượng hoàng trao giấy bút mời Thượng sĩ, Thượng sĩ liền viết bài kệ:

Kiến giải trình kiến giải,
Tự viết mục tác quái,
Niết mục tác quái liễu,
Minh minh thường tự tại.

Tạm dịch:

Kiến giải trình kiến giải,
Tự nheo mắt làm quái,
Nheo mắt làm quái rồi,
Sáng rõ luôn tự tại.

Thượng hoàng xem xong liền viết tiếp:

Minh minh thường tự tại,
Diệt niết mục tác quái,
Kiến quái bất kiến quái,
Kỳ quái tất tự hoại.

Tạm dịch:

Sáng rõ luôn tự tại,
Cũng nheo mắt làm quái,
Thấy quái mà không thấy quái,
Quái ấy tất tự hoại.
Thượng sĩ phục bài thơ ấy.

Tháng 11 năm Đinh Hợi (1287), quân Nguyên xâm lăng Đại Việt lần thứ ba, quân Việt cũng rút lui trước để bảo toàn lực lượng và áp dụng chiến thuật “đồng không nhà trống”. Ngoài ra, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn bố trí những đội quân nhỏ trấn giữ những điểm trọng yếu trên đường tiến quân của giặc để ngăn chặn bước tiến và tiêu hao sinh lực địch. Những đạo quân này lần tránh trước đại quân địch, sau khi địch đi qua, lại trấn giữ khu vực cũ, chuẩn bị cho phản công khi thời cơ đến.

Trần Nam vương Thoát Hoan chiếm đóng Vạn Kiếp, tập trung các cánh quân, bố trí phòng thủ, xây đồn trại ở quanh Vạn Kiếp và Lục Đầu, dựng đồn trại ở núi Phả Lại và núi Chí Linh để đóng quân và làm kho chứa lương thực định kế trấn đóng lâu dài. Thoát Hoan đem quân tiến chiếm Thăng Long, nhưng triều đình nhà Trần đã rút lui từ trước, quân Nguyên vào thành chỉ có nhà cửa trống không, sợ bị mắc mưu của quân Việt nên không dám trấn đóng ở trong thành mà rút quân trấn đóng ở Gia Lâm. Thoát Hoan cử tướng Ô Mã Nhi đem quân truy đuổi theo

vua Trần. Tướng Ô Mã Nhi quyết chí đuổi bắt cho được vua Trần nên tuyên bố: “Người chạy lên trời, ta theo lên trời, người chạy xuống đất ta theo xuống đất, người trốn lên núi ta theo lên núi, người lặn xuống nước, ta theo xuống nước”. Trên đường truy đuổi, Ô Mã Nhi đốt phá đình chùa, nhà cửa, tàn sát nhân dân, cướp bóc của cải dân Việt. Không bắt được vua Trần, Ô Mã Nhi kéo quân vào phủ Long Hưng, đào bới lăng mộ hoàng gia nhà Trần để báo thù và moi tìm của báu trong lăng mộ.

Thủy quân chở lương của Trương Văn Hổ bị Thượng tướng Trần Khánh Dư chặn đánh ở Vân Đồn, lương thực bị quân Việt tịch thu hoặc phải đổ xuống biển để bỏ chạy, Trương Văn Hổ bỏ lên thuyền nhỏ chạy về nước. quân Nguyên không có lương thực tiếp tế, Thoát Hoan phải rút quân khỏi Thăng Long, lui về trấn đóng ở vùng Vạn Kiếp - Phả Lại - Chí Linh. Quân Nguyên phải tung quân cướp phá lương thực của dân Việt để nuôi quân. Những cuộc hành quân cướp phá này cũng bị chặn đánh, ngoài ra dân chúng Việt đã chôn giấu thóc gạo trốn đi.

Ngoài ra, Thượng hoàng Trần Thánh Tông còn cử Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung (Thượng sĩ Tuệ Trung) làm sứ giả đến doanh trại của Thoát Hoan điều đình, hứa hẹn là vua Trần sẽ ra đầu hàng để quân địch khinh địch, mất cảnh giác, không đề phòng và làm giảm bớt tinh thần chiến đấu của quân giặc.

Trong lúc đó, ban đêm, những đạo quân cảm tử Việt tấn công vào hệ thống đồn lũy của giặc, làm tiêu hao sinh lực, làm địch mất ăn mất ngủ và tinh thần khủng hoảng, sợ chết, ban ngày hành quân thì bị đánh du kích.

Sách *Nguyên sử*, quyển 129, truyện *Lai A Bát Xích* viết:

“Bấy giờ, Nhật Huyền nhiều lần sai sứ hẹn hàng, ý muốn hoãn quân ta, các tướng đều tưởng là thực, sửa sang thành trì để đợi (Nhật Huyền) đến, nhưng lâu ngày quân thiếu ăn mà Nhật Huyền vẫn không hàng”.

Sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc (quan nhà Trần theo hàng nhà Nguyên) viết: “Thế tử (Trần Thánh Tông) khiến anh họ là Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung nhiều lần tới xin đầu hàng, có ý làm cho ta (quân Nguyên) mệt mỏi rồi ban đêm cho quân cảm tử quấy rối các

đồn, Trấn Nam vương tức giận, sai Vạn hộ là Giải Chấn đốt thành, những người chung quanh can ngăn lại. Thân nổ Tổng quản Giả Nhược Ngụ hiến kế rằng: “Nên đem quân về, không nên ở lại giữ “. Trấn Nam vương cũng nói: “Xứ đất nóng nực, ẩm ướt, lương phạn thiếu, quân lính mệt mỏi”, bèn kéo quân về.

Thoát Hoan cho rút quân về bằng nhiều ngã, nhưng đều bị quân Việt chặn đánh liên tục khắp nơi. Thoát Hoan dẫn tàn quân chạy thoát về Trung Quốc.

Qua hai đoạn văn trên cho chúng ta biết được chiến công đặc biệt của Thượng sĩ Tuệ Trung mà các sách sử Việt Nam không hề đề cập đến. Thượng sĩ Tuệ Trung là sứ giả đến tận doanh trại của quân Nguyên để điều đình với Trấn Nam vương Thoát Hoan và tướng soái viễn chinh, trong khi hai bên đang đánh nhau rất khốc liệt là một việc hết sức nguy hiểm. Thượng sĩ phải dũng lược, phải có mưu trí, tài biện thuyết... mới hoàn thành được sứ mạng. Chẳng những thế, đến thương thuyết nhiều lần mà vẫn làm cho Thoát Hoan và tướng soái Nguyên tin theo lời hứa hẹn đầu hàng để “thực hiện kế hoãn binh” chờ thời cơ của quân Việt là điều hết sức khó khăn và hết sức nguy hiểm, vì nếu không khéo, quân Nguyên biết được cơ mưu là “đứt đầu”. Thượng sĩ khéo thuyết phục làm cho tướng lãnh Nguyên phải tin theo, án binh chờ đợi, cơ mưu quân ta đạt thành.

Sau chiến thắng quân Nguyên lần thứ ba đó, nước Việt được bình yên, Thượng sĩ Tuệ Trung được cử làm Tiết độ sứ vùng biển Thái Bình, tiếp tục cuộc sống một vị đại thần bình thường như trước, vừa trông coi việc cai trị địa phương, vừa tu hành hoằng dương Phật pháp. Nhiều thiền giả đến tham học đều được Thượng sĩ chỉ chỗ cương yếu, chưa hề phụ ai.

Năm Canh Dần (1290), Thượng hoàng Trần Thánh Tông bị bệnh, Thượng sĩ gởi thư thăm, Thượng hoàng viết bài kệ trả lời:

“Viêm viêm thử khí hãn thông thân,
Vị tầng uyển ngã nương sinh khóa”.

Tạm dịch:

“Hơi nóng hừng hực mồ hôi toát,
Chưa từng thấm ướt “khố mẹ sanh””.

Thượng sĩ đọc xong, than thở giây lâu vì đoán biết Thượng hoàng báo trước là Thượng hoàng sắp “trở về quê”.

Khi nghe Thượng hoàng trở bệnh nặng, Thượng sĩ chống tích trượng về kinh đô để chịu tang, và ngày 25 tháng 5 năm Canh Dần (3 tháng 6 năm 1290), Thượng hoàng băng.

Vài tháng sau đó, Thượng sĩ Tuệ Trung bị bệnh sơ sài, không nghỉ ở phòng riêng mà nằm ở Dưỡng Chân Trang. Giữa gian nhà trống, kê một giường gỗ, Thượng sĩ Tuệ Trung nằm theo pháp kiết tường, nhắm mắt an nhiên thị tịch. Thê thiếp và các người hầu khóc rống lên. Thượng sĩ mở mắt, ngồi dậy, sai lấy nước rửa tay, súc miệng, đoạn quở nhẹ rằng: “Sống chết là lẽ thường tình của tự nhiên, làm gì phải xót thương, quyến luyến làm rối động chơn tánh của ta”. Dứt lời, Thượng sĩ an nhiên thị tịch. Bấy giờ là ngày mùng 1 tháng 4 năm Tân Mão (1291), niên hiệu Trùng Hưng năm thứ bảy, hưởng thọ 62 tuổi. (Xem ngữ lục của Thượng sĩ Tuệ Trung trong sách *“Lịch sử Phật giáo Việt Nam - thời nhà Trần”* của Nguyễn Hiền Đức).

SỰ LIÊN HỆ GIỮA PHÁI THIÊN TRÚC LÂM VỚI PH

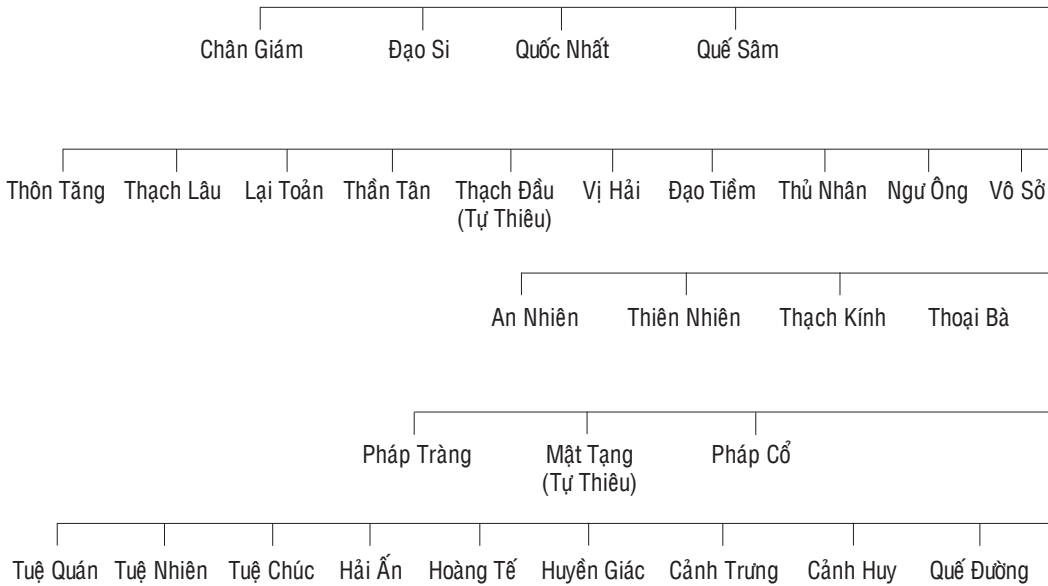
VNT.Đời 12

13

14

15

Nhất Tông Giới Viên Giới Minh



C. TAM TỔ TRÚC LÂM

Phái thiền Trúc Lâm nổi tiếng với ba vị Tổ đầu tiên:

- Trúc Lâm Đầu Đà (Trần Nhân Tông).
- Tôn giả Pháp Loa.
- Tôn giả Huyền Quang.

Sau đây, chúng ta tìm hiểu sơ qua về hành trạng của ba vị Tổ đầu tiên của phái thiền Trúc Lâm (Ngữ lục của quý Ngài được trình bày đầy đủ hơn trong sách: “*Lịch sử Phật giáo Việt Nam (thời nhà Trần)*” của Nguyễn Hiền Đức).

I. HÀNH TRẠNG SƠ TỔ TRÚC LÂM (TRÚC LÂM ĐẦU ĐÀ - TRẦN NHÂN TÔNG: 1258-1308)

Trúc Lâm Đầu Đà hay Hương Vân Đại Đầu Đà, còn gọi là Điều Ngự Giác Hoàng, tức vua Trần Nhân Tông, là vị khai sáng phái thiền Trúc Lâm của Phật giáo Việt Nam, tên thật là Trần Khâm, con của vua Trần Thái Tông và Hoàng hậu Thiên Cảm (em của Thượng sĩ Tuệ Trung và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn), sinh ngày 11 tháng 11 năm Mậu Ngọ (1258), dung mạo có sắc thái như vàng, thần khí tinh anh tươi sáng của bậc thánh nhân. Thượng hoàng Trần Thái Tông, Hoàng Thái hậu, cùng vua Trần Thánh Tông và Hoàng hậu đều cho là lạ, thường gọi là “Kim Tiên đồng tử”, trên vai bên trái có nốt ruồi đen (đảm đang việc lớn), có tài đức, dũng cảm, cùng mộ đạo Phật từ nhỏ.

Ngay từ nhỏ, Trần Khâm không muốn làm vua, có ý muốn xuất gia tu hành và muốn nhường địa vị “Đông cung Thái tử” cho em, nhưng vua cha không chịu. Dù vậy, một hôm, vào lúc nửa đêm, Trần Khâm trốn ra khỏi hoàng thành, định lên núi Yên Tử để tu, đến chùa ở núi Đông Cứu (thuộc tỉnh Hà Bắc ngày nay) thì trời sáng, trong người lại quá mệt nhọc, nên vào ẩn trong tháp để nghỉ. Vị sư trụ trì chùa nhìn thấy tướng mạo khác thường nên làm cơm khoản đãi. Vua Trần Thánh Tông và Hoàng hậu Nguyên Thánh sai quần thần đi tìm kiếm khắp nơi, bất đắc dĩ Hoàng tử phải về.

Tháng chạp năm Giáp Tuất (đầu năm 1275), vua Trần Thánh Tông sách phong Hoàng trưởng tử Trần Khâm làm Hoàng Thái tử (lúc mới 17 tuổi), lấy con gái của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn làm phi cho Thái tử (sau này là Hoàng hậu Khâm Từ). Vua cử Thiếu sư Lê Phụ Trần làm Giáo thọ và chọn những đại thần tài đức dạy Thái tử (Nguyễn Sĩ Cố, Nguyễn Thánh Huấn...).

Ngày mùng 01 tháng 04 năm Đinh Sửu (1277), Thượng hoàng Trần Thái Tông băng ở cung Vạn Thọ (Thượng hoàng biết trước ngày chết một năm).

Ngày 22 tháng 10 năm Mậu Dần (1278), vua Trần Thánh Tông nhường ngôi cho Thái tử Trần Khâm, tức vua Trần Nhân Tông.

Dù ở ngôi vua, nhưng Trần Nhân Tông vẫn giữ cuộc sống thanh tịnh, tu tập thiền định, nghiên cứu kinh sách Phật giáo và thường đến chùa Tư Phúc ở cạnh Hoàng cung trong hoàng thành để tham học. Một hôm, ngủ trưa ở chùa Tư Phúc, vua nằm mộng thấy trên rún của mình nở ra một hoa sen lớn như bánh đa, trên hoa sen có một đức Phật bằng vàng, có một người đứng bên cạnh vua và hỏi: “Biết đức Phật ày không? Đó là đức Phật Biến Chiếu”. Vua thức dậy, kể giấc chiêm bao cho Thượng hoàng nghe, ai cũng cho là việc kỳ đặc. Từ đó, vua thường ăn chay, không ăn thịt cá, thân thể ốm gầy. Thượng hoàng thấy thế nên hỏi nguyên nhân, vua trình với cha, Thượng hoàng Thánh Tông khóc bảo: “Nay ta đã già, trông cậy vào mỗi mình con, nếu con làm như thế thì làm sao nối được thịnh nghiệp của tổ tiên?”. Vua nghe dạy cũng rơi nước mắt.

Vua thông minh lại hiếu học, đọc hết các sách, thông suốt cả kinh sách Phật và các sách ngoài Phật giáo. Những khi nhàn rỗi việc triều chính, vua vẫn thường mời các vị thiền khách đến cung điện để tham cứu Thiền học. Vua cũng thường tham học thiền với cậu là Thượng sĩ Tuệ Trung. Vua kính trọng Thượng sĩ Tuệ Trung như thầy dạy đạo.

Năm 1285, quân Nguyên xâm lăng Đại Việt, vua Trần Nhân Tông đành phải tạm xếp việc tu hành học Phật pháp để cùng Thượng hoàng lãnh đạo quân dân chống giặc. Nhờ tướng sĩ tài giỏi và quân dân đoàn kết chiến đấu anh dũng nên đánh bại giặc, quân Nguyên lại chuẩn bị đánh phục thù.

Trong khi ngoài biên giới, quân Nguyên rút ráo tổ chức xâm lăng Đại Việt, tháng 2 năm Đinh Hợi (1287), Hoàng Thái hậu Nguyên

Thánh Thiên Cảm băng. Thượng hoàng Trần Thánh Tông bận lo ở triều đình, vua Nhân Tông phải về An Bang để mời cậu là Thượng sĩ Tuệ Trung về dự tang lễ. Trên đường về kinh đô bằng thuyền, có thời gian để vua tham hỏi thêm về Thiền học với Thượng sĩ Tuệ Trung. Vua nhớ đến việc Thượng sĩ Tuệ Trung ăn mặn trong buổi tiệc do Thái hậu khoản đãi trong cung điện: Trong buổi tiệc đó, Thái Hậu dọn ăn có đủ món mặn và món chay, Thượng sĩ ăn cả món chay và món mặn. Thái hậu ngạc nhiên hỏi: “Anh tu thiền mà ăn thịt cá thì làm sao thành Phật được?”. Thượng sĩ cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh. Anh không cần Phật, Phật cũng không cần anh. Em không nghe các bậc cổ đức từng nói: Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát đó sao!”. Lúc đó, vua Nhân Tông có dự, nhưng vẫn chưa hiểu ý nghĩa cao sâu trong câu nói của Thượng sĩ. Vì vậy, nhân dịp này, vua mới hỏi Thượng sĩ: “Thưa cậu, chúng sanh quen cái nghiệp ăn thịt, uống rượu thì làm sao thoát khỏi tội báo của nghiệp lực?”.

Thượng sĩ đáp: “Nếu như có một người xoay lưng đứng lại, bất ngờ có nhà vua đi qua phía sau lưng, người kia không biết, lỡ cầm vật gì đó ném trúng mình vua ở phía sau, lúc đó người ấy có sợ bị bắt tội không? Và vua có giận mà bắt tội hay không? Nên biết, hai việc đó không dính dấp gì với nhau cả”.

Rồi Thượng sĩ đọc tiếp cho vua nghe hai bài kệ:

Vô thường các pháp hiện,	: (Vô thường chư pháp hành,
Tâm ngờ tội liên sanh,	: Tâm nghi tội tiện sanh,
Xưa nay không một vật,	: Bốn lai vô Nhứt vật,
Không giống cũng không mầm.	: Phi chủng diệt phi manh.
Ngày ngày khi đối cảnh,	: Nhứt nhứt đối cảnh thời,
Cảnh cảnh theo tâm xuất,	: Cảnh cảnh tòng tâm xuất,
Tâm cảnh vốn là không,	: Tâm cảnh bốn lai vô,
Khắp nơi là “Niết bàn”.	: Xứ xứ Ba la mật).

Vua suy nghĩ giây lâu nhưng vẫn chưa hiểu được hết ý nghĩa cao sâu của Thượng sĩ nên lại hỏi Thượng sĩ: “Tuy là như vậy, nhưng tội

và phước rõ ràng thì thế nào? “. Thượng sĩ biết là Nhân Tông chưa hiểu nên đọc thêm một bài kệ để chỉ bảo rõ hơn:

Ăn chay cùng ăn thịt, : (Khiết thảo dử khiết nhục,
Chúng sanh tùy sở thích, : Chúng sanh các sở thuộc,
Xuân về cây cỏ tươi, : Xuân lai bách thảo sanh,
Chỗ nào thấy tội phước! : Hà xứ kiến tội phúc).

Vua lại hỏi: “Như vậy, việc công phu giữ giới tinh nghiêm không chút lơ lửng là để làm gì?”.

Thượng sĩ chỉ cười mà không đáp câu hỏi, vua cố nài nỉ, Thượng sĩ đọc hai bài kệ ấn tâm vua:

* Trì giới và nhẫn nhục, : (Trì giới kiêm nhẫn nhục,
Chuồn tội chẳng chuốc phúc, : Chiêu tội bất chiêu phúc,
Muốn biết không tội phúc, : Dục tri vô tội phúc,
Không nhẫn nhục trì giới. : Phi trì giới nhẫn nhục).

* Như người đang leo cây, : *(Như nhân thượng thọ thì,
Đang yên lại tìm nguy, : An trung tự cầu nguy,
Như người không leo cây, : Như nhân bất thượng thọ,
Gió trăng làm được gì. : Phong nguyệt hà sở vi?).

Và liền ngay khi đó, Thượng sĩ cẩn thận dặn kỹ vua: “Đừng nói những lời này với những người không hiểu biết “ (vật thị phi nhân).

Từ đó, vua mới biết được môn phong Thiền học của Thượng sĩ Tuệ Trung cao thâm siêu việt.

Một hôm khác, vua hỏi Thượng sĩ Tuệ Trung về “yếu chỉ của Thiền Tông “ và muốn biết được bí quyết giác ngộ mà Thượng sĩ được Thiền sư Tiêu Dao trao truyền. Thượng sĩ ứng khẩu đáp: “Hãy quay về tự quán xét ngay chính bản thân mình chứ không thể nhờ một người nào khác mà đạt được! (Phản quan tự kỷ bản phận sự, bất tòng tha đắc).

Nhờ vào lời dạy thâm sâu bí yếu này của Thượng sĩ Tuệ Trung mà vua Trần Nhân Tông ngộ được yếu chỉ của Thiền tông và thấy

được đường vào đạo. Từ đó, vua hết lòng tôn kính Thượng sĩ và thờ Thượng sĩ làm thầy.

Ngày 14 tháng 11 năm Đinh Hợi (1287), quân Nguyên tiến chiếm ải Phú Lương ở biên giới, mở đầu cuộc xâm lăng Đại Việt lần thứ ba. Thượng hoàng Thánh Tông và vua cùng triều thần hết lòng đoàn kết quân dân chống giặc, đánh đuổi được quân giặc. Nhưng vua Nguyên là Hốt Tất Liệt vẫn còn ý định chuẩn bị lực lượng để đánh chiếm Đại Việt một lần nữa. Vua Trần Nhân Tông vẫn phải lo chuẩn bị quân đội và dự trữ lương thực... Mãi đến khi vua Hốt Tất Liệt chết (tháng 12 năm 1294), vua kế vị mới bỏ ý định xâm lăng Đại Việt.

Ngày 25 tháng 5 năm Canh Dần (1290), Thượng hoàng Trần Thánh Tông băng ở cung Nhân Thọ. Trong thời gian để tang, vua Nhân Tông vẫn dùng kiệu, Ngự sử Đại phu Đỗ Quốc Kế tâu rằng: “Khi để tang không nên làm tổn thương người, bệ hạ dùng kiệu là phạm, vì vậy xin cỡi ngựa “. Vua nghe theo, chẳng những thế, khi cỡi ngựa, vua không dùng yên bằng da mà dùng yên bằng gỗ.

Ngày mùng 1 tháng 4 năm Tân Mão (1291), Thượng sĩ Tuệ Trung mất, vua Trần Nhân Tông có bài kệ ca tụng:

Nhìn càng thêm cao,	: (Vọng chi di cao,
Khen càng thêm cứng,	: Tán chi di kiên,
Bỗng nhiên ở sau lưng,	: Hốt Nhiên tại hậu,
Nhìn lại thì trước mặt,	: Chiêm chi tại tiền,
Chính đó mới là,	: Phù thị chi vị,
Thiền của Thượng sĩ!	: Thượng sĩ chi Thiền!).

Ngoài ra, vua cũng làm bài tụng “Đốt hương báo ân” để tri ân Thượng sĩ. Sau này, mỗi khi lên đàn nói pháp, vua đều nhớ đến ơn dạy Thiền của Thượng sĩ Tuệ Trung, nên cho họ lại chân nghi Ngài để dâng cúng và làm bài tụng như sau:

Lão cổ chùy ấy,	: (Giá lão cổ chùy,
Sâu xa khó tả,	: Nhân nan danh mạc,
Thước của Lương Hoàng,	: Lương Hoàng khúc xích,
Chuông xe Thái Đế,	: Thái Đế đặc lịch,

Vuông được tròn được,	: Năng phương năng viên,
Dày được mỏng được,	: Năng hậu năng bạc,
Biến pháp “Một mắt”	: Pháp hải “Độc nhãn”
Rừng thiền “Ba góc”.	: Thiền lâm “Tam giác”.

Vua Nhân Tông có ý định xuất gia tu hành từ lâu, nhưng việc nước trọng đại, lại phải lo đối phó với cuộc xâm lăng của quân Nguyên, nên vua vừa lo việc triều chính, vừa lo tu tập, vẫn tham học kinh điển Phật và thiền định.

Ngày mùng 9 tháng 3 năm Quý Tỵ (1293), vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho Thái tử Trần Thuyên, tức vua Trần Anh Tông, lên làm Thái Thượng hoàng. Từ đó, Thượng hoàng bớt việc triều chính, nên tu tập rất ráo hơn và lo cho thế nước được vững mạnh hơn hầu có thể, yên tâm xuất gia tu hành.

Ngày 13 tháng 9, Thái hậu Khâm Từ Bảo Thánh băng ở Lỗ Giang, phủ Long Hưng. Tháng 8 năm Giáp Ngọ (1294), Thượng hoàng Nhân Tông đem quân đánh dẹp giặc Ai Lao, sau đó Thượng hoàng vẫn đóng quân ở biên giới Việt-Lào để bình định biên giới, Thượng hoàng lập hành cung ở làng Vũ Lâm, huyện Yên Khang (sau này là huyện Yên Khánh) thuộc phủ Trường Yên (vùng kinh đô Hoa Lư thời nhà Đinh và Tiền Lê, nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), để chuẩn bị xuất gia tu hành.

Nơi đây vào thời trước, Thượng hoàng Trần Thái Tông đã lập chùa trong động núi để tu hành (chùa Thái Vi). Thượng hoàng Trần Nhân Tông tu tập ở đây đến tháng sáu năm Ất Mùi (1295) mới trở về kinh.

Ngày mùng một tháng Hai năm Ất Mùi (1295), sứ giả Nguyên là Tiêu Thái Đăng sang Đại Việt, vua Anh Tông sai Viên ngoại lang Trần Khắc Dụng, Phạm Thảo cùng đi theo sứ giả để thỉnh bộ Đại Tạng kinh của nhà Nguyên (đem về tàng trữ ở phủ Thiên Trường và sau này cho khắc bản in để lưu hành trong nước). Trong sách *Đại Việt thông sử*, mục “Nghệ văn chí”, Lê Quý Đôn cho biết: Đại Tạng kinh nhà Nguyên thỉnh về gồm có 2.565 quyển, có lẽ đến khi Lê Quý Đôn tìm thấy, chỉ còn lại bao nhiêu đó; thực ra, bộ Đại Tạng kinh được nhà Nguyên in ở chùa Phổ Minh tại Hàng Châu từ năm 1287 đến năm 1294, gồm 6.010 quyển, có 1422 mục, đóng lại trong 587 tập.

Trong thời gian ở Vũ Lâm, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đi viếng nhiều nơi có phong cảnh đẹp, có bài thơ “**Vũ Lâm thu vãn**”:

Họa Kiều đảo ảnh trám khê hoành,
Nhất mặt tà dương thủy ngoại minh,
Tịch tịch thiên sơn hồng điệp lạc,
Thấp vân như mộng viển chung thanh.

(*Băng Thanh dịch: Chiều Thu ở Vũ lâm.*)

Lòng khe in ngược bóng cầu hoa,
Hắt sáng bờ khe vệt nắng tà.
Lặng lẽ nghìn non, rơi lá đỏ,
Mây giăng như mộng, tiếng chuông xa).

Trong thời gian ở Vũ Lâm và ở phủ Thiên Trường để chuẩn bị xuất gia (1294-1299), Thượng hoàng Nhân Tông tự giữ giới hạnh như một “sơn tăng” (vị sư ở núi). Ở phủ Thiên Trường, Thượng hoàng ngự ở điện Trùng Quang và chùa Phổ Minh ở cạnh đó. Thượng hoàng có vịnh bài thơ “**Đề Phổ Minh tự thủy tạ**” (**Đề nhà thủy tạ chùa Phổ Minh**) như sau:

Huân tận thiên đầu mãn tọa hương,
Thủy lưu sơ khởi bất đa lương,
Lão dung ảnh lý tăng quan bế,
Đệ nhất thiên thanh tống tịch dương.

Tạm dịch:

Ngàn hương đốt hết, thơm ngào ngạt,
Làn nước lã tã, gió lạnh qua,
Dưới bóng đa già, chùa vắng vẻ,
Ve sầu khởi tiếng, tiễn chiều tà.

Tháng 7 năm Kỷ Hợi (1299), Thượng hoàng cho lập am Ngự Được trên núi Yên Tử.

Tháng 8 năm đó, Thượng hoàng Trần Nhân Tông từ phủ Thiên Trường xuất gia lên núi Yên Tử tu khổ hạnh.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ghi vắn tắt như thế. Tuy nhiên, trong thực tế, chắc chắn là lễ xuất gia của Thượng hoàng Trần Nhân Tông phải tổ chức theo nghi lễ hết sức long trọng. Nhưng rất tiếc là không còn sách nào ghi chép về buổi lễ đó. Thượng hoàng Trần Nhân Tông tôn kính Thượng sĩ Tuệ Trung là thầy, nhưng theo nghi lễ xuất gia của tăng sĩ Phật giáo là phải có giới đàn và có đủ “tam sư, thất chứng” tức là phải có ba Hòa thượng và bảy vị sư khác chứng minh. Trong buổi lễ đó là ai? Hay là Thượng hoàng Trần Nhân Tông tổ chức nghi lễ khác, không theo nghi thức đó?

Dù Thượng hoàng thừa nhận Thượng sĩ Tuệ Trung là thầy, nhưng Thượng sĩ vẫn là cư sĩ, chưa phải là thiền sư, vì vậy, trong buổi lễ xuất gia đó, Hòa thượng Đường đầu có thể là Thiền sư Huệ Tuệ là sư huynh của Thượng sĩ Tuệ Trung, đồng thời là vị Tổ trụ trì sơn môn Yên Tử lúc đó.

Hiện cũng chưa biết là buổi lễ xuất gia của Thượng hoàng Trần Nhân Tông tổ chức ở chùa nào? Tuy nhiên, có thể buổi lễ được tổ chức ở một trong chùa quan trọng liên hệ với triều đình và sơn môn Yên Tử là chùa Phổ Minh ở cạnh điện Trùng Quang nơi Thượng hoàng ngự tại phủ Trường Yên (làng Tức Mặc, tỉnh Nam Định ngày nay).

Thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia với pháp hiệu là “Hương Vân Đại Đầu Đà”, tu hành khổ hạnh theo hạnh “Đầu đà” theo gương của Tôn giả Ma Ha Ca Diếp (trưởng tử của Phật Thích Ca Mâu Ni). Sau đó, đổi pháp hiệu lại là “Trúc Lâm Đầu Đà” hay được gọi là “Trúc Lâm Đại sĩ”.

Để kỷ niệm lễ xuất gia của Thượng hoàng, cũng như là để ban hành một “nghi lễ thống nhất” cho một tổ chức Phật giáo thống nhất đầu tiên của Đại Việt, do Trúc Lâm Đầu Đà thành lập, đó là “phái thiền Trúc Lâm”, vua Trần Anh Tông cho ban hành sách “*Phật giáo pháp sự đạo tràng tân văn công văn cách thức*” (sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú viết là sách “*Pháp Sự tân văn*”). Có lẽ cuốn sách này ban hành các nghi lễ Phật giáo như lễ thọ giới, cầu an, cầu siêu, khánh thành chùa, đàn chẩn tế... cùng các bài văn, sớ, tấu, điệp... dùng trong các buổi lễ đó.

Ngay sau khi xuất gia, lên núi Yên Tử hăng hóa ở chùa Vân Yên, Trúc Lâm Đầu Đà hoạt động tích cực trong việc lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Thống nhất mới tổ chức vào thời nhà Trần.

Ngoài việc thuyết giảng Phật pháp để tiếp độ Tăng Ni và Phật tử ở chùa Vân Yên, chùa Long Động ở núi Yên Tử, chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường, chùa Báo Ân, chùa Siêu Loại, Vĩnh Nghiêm..., Trúc Lâm Đầu Đà còn lập nhiều chùa chiền, tịnh xá... Trúc Lâm Đầu Đà cùng với khoảng mười đệ tử theo hầu, cũng thường vân du hoằng hóa khắp nơi trong nước, từ thành thị đến nông thôn, rừng núi...

Năm 1301, Trúc Lâm Đầu Đà vân du về phương Nam, đến tận biên giới phía Nam của Đại Việt, lập am Tri Kiến ở châu Bố Chánh (Quảng Bình ngày nay).

Trong các cuộc vân du hoằng hóa, Trúc Lâm Đầu Đà khuyên dân chúng thực hành giáo lý “Thập thiện” của Phật giáo, bỏ các luật lệ cúng bái tà thần và dâm thần. Với vai trò Thượng hoàng của triều đình và Trúc Lâm Đầu Đà của Phật giáo, chắc hẳn là những lời khuyên bảo, giảng dạy của Ngài có tác dụng to lớn và sâu rộng khắp từng lớp dân chúng trong nước. Và nhờ thế, Phật giáo đã phát triển rộng rãi và mạnh mẽ khắp nước.

Trúc Lâm Đầu Đà muốn lấy giáo lý “Thập thiện” của Phật giáo làm nền tảng căn bản cho đạo đức xã hội Đại Việt. Giáo lý “Thập thiện” là giáo lý căn bản nhập thế của Phật giáo, dạy cho con người thực hành mười điều thiện trong cuộc sống hằng ngày và hoạt động xã hội:

1- Không sát sanh: chẳng những không sát hại sanh mạng người hay thú mà còn tha thứ và phóng sanh.

2- Không trộm cắp, ăn cướp, mà còn bố thí.

3- Không tà dâm: không lấy vợ, con của người mà còn phải tôn trọng phụ nữ.

4- Không nói láo, mà phải ăn nói thành thật, ngay thẳng .

5- Không chửi bới thô tục, có lời nói ác mà phải có lời nói ôn hòa, nhơn nghĩa.

6- Không dùng lời nói đâm thọc làm cho người ta thù hận nhau, mà phải nói cho người hòa hiệp, thương yêu nhau.

7- Không nói thô tục, trái đạo nghĩa, mà phải nói lời có ích cho mọi người.

8- Không tham lam xảo quyệt, mà phải giúp người.

9- Không hờn giận, sân hận, thù hằn, mà cần phải có lòng từ bi biết thương người và vật.

10- Không si mê, mê muội, mà phải sáng suốt, phân biệt chánh tà, làm theo điều chánh đáng.

Tháng 3 năm Tân Sửu (1301), Trúc Lâm sang Chiêm Thành. Hiện không biết mục đích chính của việc vân du này là gì và các hoạt động của Trúc Lâm ở Chiêm ra sao? Chỉ biết Trúc Lâm sang Chiêm Thành với tư cách một du tăng vì Ngài đi với một số tăng sĩ tùy tùng. Không biết các vị thiền sư nào đã đi cùng với Trúc Lâm?

Trong sử chỉ cho chúng ta biết được một việc là: Trúc Lâm đã hứa gả Công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành với điều kiện đổi lấy hai châu Ô và Lý làm sính lễ.

Không biết Trúc Lâm có những hoạt động nào ở Chiêm Thành mà mãi đến tháng 11, Trúc Lâm mới trở về Đại Việt? Có thể trong thời gian đó, Trúc Lâm đã qua nước Chân Lạp ở phía Nam của Chiêm Thành?.

Rằm tháng 01 năm Quý Mão (1303), Trúc Lâm Đầu Đà về phủ Thiên Trường, mở hội Vô Lượng Pháp ở chùa Phổ Minh, bố thí vàng bạc, chẩn cấp cho dân nghèo trong nước, thuyết giảng Phật Pháp và khuyên dân thực hành “Thập thiện”.

Sau lễ hội đó, Trúc Lâm vân du hoằng hóa: kinh thành Thăng Long, chùa Sùng Nghiêm ở núi Chí Linh, Hải Dương...

Năm Giáp Thìn (1304), khi du hành đến huyện Nam Sách (trấn Hải Dương), Đồng Kiên Cương (1284-1330) xin xuất gia quy y thọ giáo, Trúc Lâm dẫn về viện Kỳ Lân ở núi Linh Sơn, huyện Chí Linh làm lễ thọ giới Sa di, đặt pháp danh là Thiện Lai. Sau đó, Trúc Lâm gửi Thiện Lai theo học với Hòa thượng Tánh Giác ở chùa Quỳnh Quán (?).

Thiện Lai đã hỏi Hòa thượng nhiều câu hỏi, nhưng Hòa thượng chưa khai thị cho ông được. Thiện Lai học kinh Lăng Nghiêm, đến đoạn A Nan hỏi Phật bảy lần về “Tâm ở đâu?” và đoạn nói về “Khách trần” thì bỗng thấy có chỗ sở ngộ, Thiện Lai từ tạ Hòa thượng Tánh Giác để đến tham yết với Trúc Lâm. Khi về đến chùa, gặp lúc Trúc

Lâm đang thẳng đường cử bài tụng “Thái Dương Ô Kê”, Thiện Lai thưa hỏi thêm và nhờ đó được tỉnh ngộ. Trúc Lâm nhận biết, nên cho Thiện Lai theo hầu bên mình (thị giả). Một hôm, Thiện Lai trình bày một bài tụng về “Tam Yếu”, bị Trúc Lâm gạch một gạch dài từ trên xuống dưới, Thiện Lai thỉnh cầu Trúc Lâm giải thích bốn lần mà Trúc Lâm không chỉ giáo gì cả, mà chỉ bảo rằng: “Phải tự tham khảo lấy”. Đêm ấy, Thiện Lai nỗ lực dụng công thiền quán, quá nửa đêm, nhận thấy tim đèn tàn rụng xuống, bất ngờ Thiện Lai ngộ được yếu chỉ. Thiện Lai đến trình sở ngộ, được Trúc Lâm Đầu Đà ấn chứng. Từ đó, Thiện Lai phát nguyện tu hành theo mười hai hạnh Đầu đà theo gương của Trúc Lâm.

Cuối năm này, vua Trần Nhân Tông thỉnh Trúc Lâm về kinh thành làm lễ thọ giới Bồ tát.

Năm Ất Ty (1305), Trúc Lâm làm lễ thọ giới Tỳ kheo và thọ giới Bồ tát cho Thiện Lai, đặt pháp hiệu là Pháp Loa tại viện Kỳ Lân. Cũng trong năm đó, sứ giả Chiêm Thành sang cầu hôn Công chúa Huyền Trân.

Mùng 9 tháng 01 nhuận năm Bính Ngọ (1306), Trúc Lâm thuyết pháp ở viện Kỳ Lân, Trúc Lâm cử Tỳ kheo Pháp Loa làm giảng chủ ở chùa Báo Ân (huyện Siêu Loại). Thiên sư Bảo Phác cử đệ tử là Huyền Quang làm thị giả cho Trúc Lâm thay Pháp Loa.

Tháng Sáu năm này, vua Chế Mân cho rước Huyền Trân về Chiêm Thành và dâng cho vua Trần Anh Tông hai châu Ô và Lý. Sau đó vua Anh Tông cho đổi châu Ô và châu Lý thành châu Thuận và châu Hóa (Thuận Hóa là vùng đất các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam ngày nay).

Mùa Hạ năm Đinh Mùi (1307), Trúc Lâm Đầu Đà mở khóa kiết hạ ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Trúc Lâm đã giảng “Đại tuệ ngữ lục” cho Pháp Loa và 6 đệ tử khác ở am Quán Trú.

Tháng 5, vua Chế Mân chết, Công chúa Huyền Trân đã sanh Thế tử Chế Đa Da. Tháng 9, Chế Đa Da sai sứ thần Bảo Lộc Kê dâng voi trắng cho vua Anh Tông. Tháng 10, vua Anh Tông cử Tả bộc xạ Trần Khắc Chung và An phủ Đặng Văn sang Chiêm Thành tìm cách cứu Công chúa Huyền Trân về nước (sợ Công chúa bị hỏa thiêu cùng với vua Chiêm, theo tục lệ Chiêm Thành).

Mùng Một Tết năm Mậu Thân (1308), Trúc Lâm Đầu Đà truyền bài kệ phó chúc và y bát cho Pháp Loa, trong buổi lễ hết sức long trọng tại chùa Báo Ân (huyện Siêu Loại) để chánh thức trao truyền cho Pháp Loa làm Tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm và kế thế trụ trì chùa Báo Ân, với sự tham dự của vua Trần Anh Tông cùng triều thần và chư Tăng. Buổi lễ này được ghi lại trong “*Tam Tổ thực lục*” như sau:

“Bắt đầu buổi lễ, Trúc Lâm cùng Pháp Loa và chư Tăng lễ Tổ ở Tổ đường chùa Báo Ân, đại nhạc tấu lên, các loại danh hương được xông đốt... Sau khi lạy xong, xuống trai đường để ăn cháo sáng. Xong buổi triều thực (ăn sáng), nhạc tấu lên, trống lớn nổi lên, triệu tập chư tăng vào pháp đường Cam Lộ. Vua Trần Anh Tông ngự giá tới chùa, được mời ngồi ở ghế khách tại pháp đường, Quốc phụ Thượng tể Trần Quốc Tăng cùng các đại thần của triều đình đứng phía ngoài sân”.

Trúc Lâm thăng đường thuyết pháp, thuyết giảng xong, Trúc Lâm rời pháp tòa đến dẫn Pháp Loa đến pháp tòa, Trúc Lâm đứng chấp tay đối diện với Pháp Loa làm lễ thăm hỏi, Pháp Loa đáp bái lại. Trúc Lâm trao pháp y cho Pháp Loa, Pháp Loa khoác y xong, Trúc Lâm đi đến ngồi ở ghế Khúc Lục ở một bên pháp tòa để nghe Pháp Loa thuyết pháp. Pháp Loa giảng xong, Trúc Lâm chính thức trao cho Pháp Loa vai trò vị Tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm và kế thế trụ trì chùa Báo Ân.

Buổi lễ này được tổ chức long trọng với sự tham dự của vua Anh Tông và triều thần, các đại thần phải đứng ngoài sân để hầu lễ, trong lúc chỉ có Trúc Lâm và vua ngồi ghế, có lẽ Trúc Lâm muốn rằng vua Anh Tông và các đại thần trong triều đình phải chánh thức tôn kính Pháp Loa như “bực thầy” giống như tôn kính Trúc Lâm. Ngoài ra, Trúc Lâm cũng muốn cho biết rằng: Từ vua, triều thần cho đến tất cả chư Tăng Ni, Phật tử cả nước phải công nhận Pháp Loa là vị Tổ thứ hai, thay thế Trúc Lâm lãnh đạo Giáo hội Phật giáo thống nhất từ thời Trần, tức lãnh đạo phái thiền Trúc Lâm do Trúc Lâm Đầu Đà khai sáng.

Tháng 4 năm đó (Mậu Thân-1308), Trúc Lâm lại trao chức trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm ở Đức La, huyện Phượng Nhãn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Hà Bắc) cho Pháp Loa trong lễ “Kết hạ” tại chùa. Trong trường hạ này, Trúc Lâm giảng “*Truyền đăng lục*” cho đại chúng. Ngoài ra, Trúc Lâm còn mời Quốc sư Đạo Nhất giảng kinh Pháp Hoa.

Sau khi hết hạ (giải hạ), Trúc Lâm trở về chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Trúc Lâm chỉ cho 12 thị giả thường theo hầu ở lại chùa, còn tất cả các người khác trong chùa đều phải xuống núi hết. Trúc Lâm lập Ngô Ngũ viện, là một ngôi nhà đá (thạch thất) ở am Tử Tiêu. Tại đây, vào tháng Bảy, Trúc Lâm chỉ truyền giảng riêng cho Pháp Loa “*Truyền đăng lục*” (có thể Trúc Lâm giảng cho Pháp Loa “*Thượng sĩ ngữ lục*” để Pháp Loa biên chép lại), lúc đó chỉ có Bảo Sát theo hầu hạ Trúc Lâm mà thôi.

Tháng 8, Công chúa Huyền Trân về đến Thăng Long, lên Yên Tử thăm Trúc Lâm. Sau đó Huyền Trân xuất gia đi tu hành ở chùa Nôn Sơn trên núi Hổ Sơn, huyện Thiên Bản, trấn Sơn Nam (nay là xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Hà).

Tháng 9, Trúc Lâm với Bảo Sát theo hầu, đi viếng hết khắp các hang động trên núi Yên Tử. Bảo Sát hỏi rằng: “Bạch Điều Ngự, Ngài tuổi đã cao, già yếu rồi mà còn dầm dãi sương gió như thế này lỡ có mệnh hệ nào thì mạng mạch Phật giáo biết trông cậy vào ai?”. Trúc Lâm bảo: “Thời tiết đã đến, ta đang tính việc đi lâu dài đây”.

Ngày mùng 5 tháng 10, Công chúa Thiên Thụy cho gia đồng lên núi Yên Tử, tâu với Trúc Lâm rằng: “Công chúa bị bệnh nặng, muốn được gặp em trước khi nhắm mắt từ giã cuộc đời”. Trúc Lâm bùi ngùi nói: “Đây chẳng qua là “thời tiết “ mà thôi”, Trúc Lâm chống gậy xuống núi, chỉ có một đệ tử theo hầu.

Mồng 10, Trúc Lâm về đến kinh thành Thăng Long, đến thăm Công chúa Thiên Thụy và bảo: “Nếu chị đã đến ngày đến giờ thì cứ đi, âm phủ có hỏi thì trả lời rằng: xin đợi một chút, em tôi là Trúc Lâm Đại sĩ sẽ tới ngay” (*Đại Việt sử ký toàn thư*).

Ngày rằm tháng 10, Trúc Lâm rời Thăng Long, đi bộ về Yên Tử. Trên đường đi, Trúc Lâm ghé nghỉ đêm ở chùa Siêu Loại (chùa Pháp Vân?). Sáng sớm hôm sau, Trúc Lâm lên đường, ghé chùa Cổ Pháp (có lẽ chùa Lục Tổ?), tự tay viết lên vách bài kệ sau:

Thế số nhứt tức mặc	: Số đời một hơi thở,
Thời tình lưỡng hải ngân	: Tình đời hai biển trắng,
Ma cung hồn quản thậm	: Cung ma đâu đáng kể,
Phật quốc bất thăng xuân	: Đất Phật xuân đời đời.

Ngày 17, Trúc Lâm nghỉ đêm ở chùa Sùng Nghiêm (Chí Linh). Hoàng Thái hậu Tuyên Từ thỉnh về am Bình Dương thọ trai, Trúc Lâm nhận lời cười nói: “Đây là buổi cúng dường cuối cùng”.

Ngày 18, Trúc Lâm lên đường về Yên Tử, hai vị Tỳ kheo chùa Sùng Nghiêm là Tử Dinh và Hoàn Trung đi theo hầu Ngài, khi lên đến am Tú Lâm trên núi Kiệt Đặc (núi Phụng Hoàng) ở Yên Sinh, Trúc Lâm nghe nhức đầu và mỗi mệt, Trúc Lâm nói với hai Tỳ kheo: “Ta muốn về am Ngọa Vân ngay, nhưng sức khỏe quá yếu, làm thế nào bây giờ?”. Hai Tỳ kheo nói: “Chúng con xin đưa Ngài đi”. Khi đến am Ngọa Vân trên ngọn Tử Phong (thuộc núi Yên Tử), Trúc Lâm cảm ơn hai sư và nói: “Quý vị xuống núi về chùa ráng lo tu hành, chớ xem thường sự sanh tử”. Tại am chỉ có hai vị thị giả Pháp Đăng và Pháp Không.

Ngày 19, Trúc Lâm bảo Pháp Không lên am Tử Tiêu gọi Bảo Sát về am Ngọa Vân gặp. Pháp Không đến nơi lúc trời tối, Bảo Sát phải đợi sáng sớm hôm sau (ngày 20) mới lên đường. Đi được nửa đường đến suối Doanh (Doanh tuyền) mưa đen phủ đầy núi và mưa rơi như thác đổ, nước suối dâng cao, không có cách gì đi được, phải tạm trú ở một quán trọ (sơn điểm) gần đó. Đêm đó, Bảo Sát rất nóng lòng, bức rức, nằm ngủ chiêm bao thấy những điềm không lành. Sáng ngày 21, bớt mưa, Bảo Sát lên đường về am Ngọa Vân, đến nơi vào lúc trưa, Trúc Lâm thấy Bảo Sát thì cười và nói: “Ta sắp đi rồi, sao người đến chậm thế? Có chỗ nào trong Phật pháp mà người chưa hiểu thì hãy hỏi đi”. Bảo Sát hỏi: “Ngày xưa, khi Tổ sư Mã Tổ trong người bất an (bị bệnh), sư trụ trì đến thăm hỏi: Tổ cảm thấy thế nào? Tổ sư nói: Ngày đối diện Phật, đêm đối diện Phật! Như thế là Tổ muốn nói gì?”. Trúc Lâm lớn tiếng nói: “Tam hoàng, Ngũ đế là vật gì?”. Bảo Sát hỏi tiếp: “Hoa nở rục rở, gấm phô sắc màu, tre phương Nam, gỗ phương Bắc “ là thế nào? Trúc Lâm nói: “Mất người mù rồi!”. Bảo Sát rất mừng và không hỏi nữa. Bảo Sát cùng Pháp Không, Pháp Đăng hầu hạ bên cạnh Trúc Lâm, không rời am một bước. Mấy hôm sau, trời mưa gió liên tiếp, mây đen đầy nước phủ kín, cây cối u ám, chim kêu vượn hú rất bi thảm.

Nhưng đêm mùng 01 tháng 11 năm Mậu Thân (1308), đến nửa đêm thì tự nhiên trời hết mưa bất ngờ, gió hết thổi, Bảo Sát ra nhìn trời, sao sáng giăng khắp trời! Bảo Sát trở vào am thì Trúc Lâm hỏi: “Bây giờ là giờ gì?”. Bảo Sát thưa: “Bạch Thầy, giờ Tý!” Trúc Lâm

lấy tay đẩy cánh cửa sổ, nhìn ra trời đầy sao nói: “Đến giờ ta đi rồi đây!”. Bảo Sát hỏi: “Tôn đức đi đâu bây giờ?”. Trúc Lâm nói kệ đáp:

Mọi pháp đều không sanh,	: (Nhứt thiết pháp bất sanh,
Mọi pháp đều không diệt,	: Nhứt thiết pháp bất diệt,
Nếu hiểu được như thế,	: Nhược năng như thị giải,
Chư Phật đều trước mặt,	: Chư Phật thường hiện tiền,
Cần gì biết đến, đi!	: Hà khứ lai chi liễu giả!).

Bảo Sát hỏi tiếp: “Còn khi bất sanh bất diệt rồi thì sao?”. Trúc Lâm khoát tay nói: “Thôi đừng nói mê nữa!”. Nói xong Trúc Lâm nằm như kiêu sư tử nằm mà tịch.

Theo di chúc viết trước khi tịch hai ngày, Trúc Lâm dặn rằng: Ngài là người xuất gia của sơn môn Yên Tử nên Ngài chỉ muốn chính đệ tử của Ngài làm lễ hỏa táng theo nghi thức đơn sơ của Phật giáo, chứ không muốn có một lễ quốc táng do triều đình tổ chức. Trúc Lâm còn dặn kỹ rằng: dựng dàn hỏa ngay trong am Ngọa Vân và làm lễ hỏa thiêu xong rồi, mới báo về triều đình cho vua biết. Để tránh việc triều đình làm khó dễ sơn môn, Trúc Lâm đã tự tay thảo di chúc để lại.

Suốt ngày mừng hai, Bảo Sát cùng Pháp Không, Pháp Đăng lo đốn gỗ thơm để dựng hỏa đàn. Đêm mừng hai, Bảo Sát cùng vài huynh đệ trên núi làm lễ hỏa táng nhục thân Trúc Lâm. Mùi hương thơm bay khắp núi, trên hư không nghe như có tiếng nhạc của chư Thiên trỗi lên vang lừng, có đám mây ngũ sắc bao phủ am Ngọa Vân.

Bảo Sát sai Pháp Không về kinh đô thông báo cho Pháp Loa và vua Trần Anh Tông biết sự việc. Pháp Loa ở chùa Báo Ân nghe tin, lập tức cùng chư Tăng lên núi Yên Tử, Pháp Loa và chư Tăng lên đến am Ngọa Vân, Pháp Loa sai nấu nước thơm rưới lên hỏa đàn và làm lễ thu xá lợi, được hơn ba ngàn hạt xá lợi năm màu (ngũ sắc), trong đó có 500 hạt cỡ lớn.

Pháp Loa thỉnh xá lợi và linh cốt của Trúc Lâm đem về triều đình. Nhưng trong buổi lễ nhận xá lợi ở chùa Tư Phúc, thiếu mất mấy hạt, vua Anh Tông nghi ngờ Pháp Loa đã lấy bớt, vài đại thần triều đình đề nghị vua bắt tội Pháp Loa. Nhưng trong lúc đó, Thái tử Trần Mạnh đứng hầu cạnh (mới có 9 tuổi), thấy có mấy hạt xá lợi có ánh

sáng bay vào trong tay áo, nên lấy đưa ra cho mọi người xem. Nhưng vừa lấy ra thì lại bay vào, lúc đó vừa xúc động vừa phát khóc, mới hết nghi ngờ Pháp Loa và vua mới quyết định sẽ lập Trần Mạnh làm Thái tử để truyền ngôi.

Nguyên trước đó, vua Trần Anh Tông có Hoàng hậu Thuận Thánh (con của Hưng Nhượng đại vương Trần Quốc Tảng) và hoàng phi họ Trần (con của Bảo Nghĩa đại vương Trần Bình Trọng), cùng thứ phi họ Phạm (con của Đại tướng Phạm Ngũ Lão). Chỉ có hoàng phi có con là Hoàng tử Mạnh, Hoàng hậu và thứ phi chưa có con. Vua định chờ Hoàng hậu có con trai mới lập làm Thái tử cho nối ngôi, chứ không chịu lập Trần Mạnh làm Thái tử.

Nhưng cái điềm “xá lợi bay vào tay áo” của Hoàng tử Trần Mạnh khiến cho vua Anh Tông tin rằng: Thượng hoàng muốn lập Trần Mạnh làm Thái tử, nên vua nguyện rằng: “Con xin tuân theo mệnh của Thượng hoàng, chọn Trần Mạnh làm Thái tử để truyền ngôi”. Chừng đó, lấy xá lợi từ trong tay áo Trần Mạnh ra thì xá lợi mới không bay trở vào nữa. Nhờ vậy, sau này Thái tử Trần Mạnh lên ngôi, hiệu là Minh Tông. Sau đó Hoàng hậu Thuận Thánh có sinh con trai nhưng cũng bị chết. Thứ phi họ Phạm thì xin xuất gia tu hành, pháp danh là Tĩnh Huệ (năm 1399).

Ngày 16 tháng 9 năm Canh Tuất (1310), linh cữu (ngọc cốt) của Trúc Lâm Đại sĩ được đưa về táng ở lăng Qui Đức, phủ Long Hưng, xá lợi thờ trong tháp Huệ Quang được dựng ngay am Ngọa Vân trên núi Yên Tử, một phần xá lợi được thờ ở Phổ Minh (phủ Thiên Trường). Thiền sư Trí Thông ở chùa Siêu Loại về tháp Huệ Quang để phụng hầu Trúc Lâm Đại sĩ. Ngày trước, khi Thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia lên núi Yên Tử tu hành, sư Trí Thông tự đốt cánh tay mình (từ bàn tay đến khuỷu tay) vẫn ung dung không biến sắc. Thượng hoàng đến xem, sư Trí Thông lạy và nói: “Thần Tăng đốt đèn đó!”. Đốt đèn xong, sư về viện ngủ tự nhiên như thường, nhưng khi tỉnh dậy thì chỗ lửa làm phỏng phỏng lên đã hết. Khi nhập tháp thờ Trúc Lâm trên núi Yên Tử, Thiền sư Trí Thông theo hầu ngay bảo tháp. Đến triều đại vua Trần Minh Tông (1314-1329), Thiền sư Trí Thông tự thiêu mà chết. Tháp này có lẽ bị hủy hoại khi nhà Minh xâm lăng Đại Việt (1407-1427). Tháp Huệ Quang thờ Trúc Lâm Đại sĩ (vua Trần Nhân Tông) ở chùa Vân Yên ngày nay, mới được lập vào thời nhà Lê trung hưng, có lẽ do Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ Thượng hoàng Lê Thần Tông)

xin với cha là chúa Trịnh Tráng cho xây dựng vào khoảng giữa thế kỷ 17, sau khi Thái hậu qui y với Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Minh Hành-tại Tại.

Đại sĩ Trúc Lâm có những đệ tử nổi danh sau:

- Pháp Loa, Pháp Không, Pháp Đăng, Pháp Tràng, Pháp Cổ...
- Bảo Sát, Bảo Phác...
- Hương Tràng, Hương Sơn, Huệ Nghiêm, Mật tạng...

Đại sĩ Trúc Lâm có những tác phẩm:

- *Đại hương hải ấn thi tập*.
- Thạch thất my ngữ.
- Tăng già toái sự.
- *Hành trạng Thượng sĩ Tuệ Trung* (viết trong sách “*Tuệ Trung ngữ lục*”).
- *Trần Nhân Tông thi tập* (người đời sau biên tập lại).
- *Bộ Trung hưng thực lục* (Trần Nhân Tông ra lệnh cho các đại thần biên soạn).

Các tác phẩm của Trúc Lâm đã bị thất lạc, hiện chỉ còn thấy: *Hành trạng Thượng sĩ Tuệ Trung* trong sách “*Tuệ Trung ngữ lục*”, hơn 30 mươi bài thơ, đặc biệt nhất là hai bài “*Cư trần lạc đạo phú*” và “*Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*” (viết bằng chữ Nôm), cùng một số ngữ lục (những câu vấn đáp về Thiền học).

(Xem thêm về “*Tư tưởng thiền học và các tác phẩm của Trần Nhân Tông*” trong “*Lịch sử Phật giáo đời Trần*” của Nguyễn Hiền Đức).

Đại sĩ Trúc Lâm đã mở ba giới đàn:

- Tại chùa Chân Giáo trong đại nội.
- Tại chùa Báo Ân ở huyện Siêu Loại.
- Tại chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường.

Vua Trần Anh Tông đúc hai tượng của Trúc Lâm bằng vàng, thờ ở chùa Vân Yên và chùa Báo Ân (huyện Siêu Loại).

II. HÀNH TRẠNG TÔN GIẢ PHÁP LOA (1284 - 1330)

Tôn giả Pháp Loa là Tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm, tên là Đồng Kiên Cương, còn có hiệu là Thiện Lai, được gọi là “Phổ Tuệ Tôn giả” hay “Phổ Tri Tôn giả”, sinh ngày mùng 7 tháng 5 năm Giáp Thân (1284), niên hiệu Thiên Bảo thứ sáu, đời vua Trần Nhân Tông, ở thôn Đông Hòa, hương Cửu La (xã Phù Vệ), huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, Lộ Lạng Giang, sau này là trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Hưng), cha họ Đồng pháp danh Thuận Mậu, mẹ họ Vũ hiệu Từ Cứu. Trước khi sinh Kiên Cương, bà mẹ nằm chiêm bao thấy có người trao cho thanh kiếm thần, bà rất thích nên nhận lấy, sau đó bà có thai. Trước đó, bà sanh một loạt tám người con gái liên tiếp, nay có thai, bà sợ sanh con gái nữa nên bà uống thuốc phá thai ba bốn lần nhưng đều không có kết quả, đến khi sanh ra con trai, bà mừng lắm, mới đặt tên là Kiên Cương. Lúc sanh, mùi thơm lạ lan khắp cả nhà, một thời gian lâu mới tan hết mùi hương.

Đồng Kiên Cương thiên tư đỉnh ngộ, miệng không nói câu nào tạo ác, không thích ăn thịt cá và cả chất cay nồng.

Năm Giáp Thìn (1304), Trúc Lâm Đầu Đà vân du hoằng hóa ở các miền thôn quê, phá bỏ các việc thờ cúng dân thần và tà thần, bỏ tục dùng các dâm từ..., khi đến huyện Nam Sách, Đồng Kiên Cương đến xin thọ giới xuất gia (lúc đó mới 21 tuổi). Trúc Lâm dẫn về viện Kỳ Lân ở Linh Sơn thuộc huyện Chí Linh làm lễ thọ giới Sa di, đặt pháp danh là Thiện Lai, theo học với Hòa thượng Tánh Giác ở chùa Quỳnh Quán. Thiện Lai hỏi Hòa Thượng Tánh Giác nhiều câu hỏi về Phật pháp và Thiền học nhưng Hòa thượng không khai thị được. Khi đọc kinh Lăng Nghiêm, đến đoạn A Nan hỏi Phật Thích Ca bảy lần về vị trí của tâm và đoạn nói về “khách trần”, thì bỗng thấy có chỗ sở ngộ.

Thiện Lai xin phép Hòa thượng Tánh Giác để về tham yết Trúc Lâm Đầu Đà. Gặp lúc Trúc Lâm đang giảng đường thuyết pháp, đọc bài tụng “Thái Dương Ô Kê”, Thiện Lai chợt tỉnh ngộ. Trúc Lâm biết Thiện Lai đã ngộ được thiền cơ, nên cho đi theo bên mình. Một hôm Thiện Lai trình Trúc Lâm một bài tụng về “Tam yếu”, bị Trúc Lâm gạch một gạch dài từ trên xuống dưới. Thiện Lai thỉnh cầu Trúc Lâm giảng giải đến bốn lần mà Trúc Lâm vẫn không chỉ dạy, mà bảo phải

về tự tham khảo lấy. Thiện Lai về thất chí tâm thiền quán, đến quá nửa đêm, nhân thấy hoa đèn rụng. Thiện Lai chợt được đại ngộ, đến trình với Trúc Lâm chỗ sở ngộ và được ấn chứng.

Từ đó, Thiện Lai quyết theo gương Trúc Lâm Đầu Đà, tu theo hạnh “Đầu đà”.

Năm Ất Ty (1305), Thiện Lai được Trúc Lâm cho pháp danh là Pháp Loa tại liêu Kỳ Lân.

Năm Bính Ngọ (1306), Pháp Loa được Trúc Lâm cử làm Giảng chủ chùa Báo Ân ở huyện Siêu Loại. Đây là một trường hợp rất đặc biệt và hiếm có, mới thọ giới Sa di chưa đầy một năm thì được thọ giới Tỳ kheo và chưa đầy ba tuổi đạo mà đã được cử làm giảng chủ (tương đương với giáo thọ). Nhân thấy Huyền Quang đi theo Báo Phác đến chùa nghe thuyết pháp, Trúc Lâm bảo Huyền Quang theo làm thị giả cho mình.

Năm Đinh Mùi (1307), Trúc Lâm tổ chức kết hạ trên núi Yên Tử cho bảy đệ tử, Pháp Loa giỏi nhất, nên được Trúc Lâm thuyết giảng cho bộ sách “*Đại Huệ ngữ lục*” ở am Thiên Bảo (vào tháng 4). Tháng 5, Trúc Lâm lên am Đỉnh Trú ở đỉnh núi Ngọa Vân. Vào rằm tháng 5, sau khi làm lễ “bồ tát” xong (lễ tụng giới và phát lồ sám hối), Trúc Lâm Đầu Đà bảo hết các đệ tử xuống, chỉ cho một mình Pháp Loa ở lại để truyền y bát và tâm kệ phó chúc.

Ngày mừng Một Tết năm Mậu Thân (1308), Trúc Lâm Đầu Đà cho tổ chức một buổi lễ hết sức long trọng ở chùa Siêu Loại để truyền cho Pháp Loa kế thế Trúc Lâm Đầu Đà lãnh đạo phái thiền Trúc Lâm và chánh thức trụ trì chùa Báo Ân, Pháp Loa trở thành vị tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm, lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Đại Việt, trước sự chứng kiến của vua Trần Anh Tông và sự hầu kính của cả triều thần (chỉ có vua Anh Tông được ngồi ghế trong giảng đường, tất cả các đại thần của triều đình đều phải đứng dàn hầu trang nghiêm ở phía ngoài sân trước giảng đường).

Trước đó, Đại sư Thống Chính cúng cho chùa Siêu Loại một vườn cau. Trúc Lâm bảo vua Anh Tông đổi vườn cau bằng 100 mẫu ruộng và canh phu.

Năm ấy Pháp Loa phụng chiếu truyền giới xuất gia Bồ tát cho Thái hậu Tuyên Từ và hoàng phi của vua là Công chúa Thiên Trinh.

Giờ Tý đêm Mừng Một tháng 11 năm Mậu Thân (1308), Trúc Lâm Đầu Đà viên tịch ở am Ngoạ Vân, trên ngọn Tử Phong, núi Yên Tử. Sau khi được tin, Pháp Loa cùng chư Tăng từ chùa Báo Ân lên am Ngoạ Vân, nhật xá lợi được ba ngàn hạt, Pháp Loa cung nghinh xá lợi và linh cữu đựng tro xương còn lại đưa về kinh đô Thăng Long, quàn tại chùa Tư Phúc. Khi về đến kinh đô, xá lợi bị mất hết mấy hạt, vua và các quan định kết tội Pháp Loa, nhưng bất ngờ, mọi người lại thấy mấy hạt xá lợi dính trong áo của Hoàng tử Mạnh (sau lên ngôi là vua Trần Minh Tông), chùng đó vua Anh Tông mới hối lỗi vì nghi oan cho Pháp Loa.

Tháng Mười năm Mậu Thân, sau khi làm lễ ở kinh đô xong, Pháp Loa trở về chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, biên soạn lại những bài tụng, kệ của Trúc Lâm Đầu Đà ở Thạch Thất, làm thành sách “Thạch Thất mị ngữ”.

Lễ Vu Lan năm Kỷ Dậu (1309), Pháp Loa cho tổ chức trai đàn cầu nguyện cho Trúc Lâm Đầu Đà ; Pháp Loa gọi Huyền Quang đến bảo: “Những điều mà Điều Ngự Giác Hoàng dặn dò, nhà ngươi đã quên hết rồi sao?”. Từ đó Huyền Quang phải theo Pháp Loa để phụ giúp việc điều hành Giáo hội, hoằng dương Phật Pháp, phát triển phái thiền Trúc Lâm. (Sau khi Trúc Lâm Đầu Đà viên tịch, Huyền Quang về hoằng hóa ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, chư Tăng theo học đông đến hàng ngàn người).

Ngày 16 tháng 9, Pháp Loa phụng chiếu đưa linh cốt của Trúc Lâm về an táng ở lăng Qui Đức (phủ Long Hưng), xá lợi còn được thỉnh về thờ ở tháp Huệ Quang tại am Ngoạ Vân Yên trên núi Yên Tử, thờ ở tháp Phổ Minh trước chùa Phổ Minh (phủ Thiên Trường), và thờ ở chùa Phổ Từ (phủ Long Hưng).

Năm Canh Tuất (1310), vua Anh Tông ban chiếu cho đô tăng ba năm một lần trong lễ Vu Lan cúng chay Trúc Lâm, Pháp Loa giảng Yếu chỉ kinh Hoa Nghiêm.

Năm Tân Hợi (1311), Tôn giả Pháp Loa giao cho sư huynh là Thiền sư Bảo Sát chủ trì việc khắc bản để in Đại Tạng kinh ở chùa Phổ Minh (phủ Thiên Trường). Công việc này có lẽ đã bắt đầu từ khoảng năm 1295-1296, việc in kinh bị tạm ngưng khi Trúc Lâm Đầu Đà viên tịch, bây giờ mới tiếp tục.

Đại Tạng kinh được khắc bản lại ở đây là bản Đại Tạng kinh của nhà Nguyên, được khắc in vào khoảng năm 1278-1294, tại chùa Phổ Minh ở Hàng Châu, gồm 6010 quyển, đóng lại 587 tập, có 1422 đại tạng mục (bản Đại Tạng kinh này được vua Trần Anh Tông theo lệnh của Thượng hoàng Trần Nhân Tông sai Trần Khắc Dụng và Phạm Tháo theo sứ giả nhà Nguyên là Tiêu Thái Đăng sang Trung Quốc thỉnh về năm 1295).

Tháng Tư năm này, Pháp Loa giảng *Truyền đăng lục* tại chùa Siêu Loại. Sau đó Huyền Quang trình kiến giải, đều được Pháp Loa chấp nhận.

Năm Nhâm Tý (1312), Pháp Loa được vua Trần Anh Tông thỉnh vào chùa Tư Phúc (hay chùa Thiên Phúc) trong đại nội (hoàng thành) để giảng “*Đại tuệ ngữ lục*” và vua trao cho Pháp Loa 5 vạn quan tiền và lụa để bố thí cho người nghèo. Pháp Loa không nhận, vua bảo người thân cúng dường Tam bảo 500 mẫu ruộng.

Tháng 9 năm Quý Sửu (1313), Pháp Loa phụng chiếu vua đến chùa Vĩnh Nghiêm ở làng Đức La, phủ Lạng Giang (nay thuộc Bắc Giang), định chức cho Tăng đồ và lập sổ bộ cho chư Tăng. Đây có thể nói là thành lập Giáo hội Phật giáo đời Trần. Đồng thời Pháp Loa cũng cho mở Đại giới đàn, độ cho một ngàn vị tăng thọ giới xuất gia. Vì số Tăng đồ quá đông rồi nên Pháp Loa định lệ là cứ 3 năm mới mở Đại giới đàn để độ Tăng xuất gia. Mừng Một tháng Hai năm này, Thiền sư Long Đoàn ở chùa Na Già thỉnh Tôn giả Pháp Loa về chùa giảng *Thiền lâm thiết chủ ngữ lục*, *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* và *Kinh Duy Ma*.

Ngày 18 tháng 3 năm Giáp Dần (1314), Trần Anh Tông lên làm Thái Thượng hoàng, nhường ngôi cho vua Minh Tông. Thượng hoàng giúp Pháp Loa trùng tu chùa Siêu Loại, xây điện Phật, gác kinh, gồm 33 sở và đúc ba tượng Phật đều cao 17 thước.

Năm Bính Thìn (1316), Thượng hoàng Anh Tông thọ giới Bồ tát với Tôn giả Pháp Loa.

Tháng Hai năm Đinh Tị (1317), Pháp Loa bị bệnh nặng, đem pháp y của Trúc Lâm Đầu Đà và viết bài kệ phó chúc trao cho Huyền

Quang; pháp khí và gậy trao cho Cảnh Ngung, phát tử trao cho Cảnh Huy, tích trượng (gậy tre) trao cho Huệ Quán; pháp thơ và pháp cú trao cho Huệ Nhiên; linh vàng trao cho Hải Ấn, chày vàng trao cho Huệ Chúc. Nhưng sau đó ít hôm thì Pháp Loa hết bệnh, Huyền Quang từ khước việc phú chúc này. Năm này Pháp Loa khai sơn chùa Bảo Sơn Vương tại Cổ Thành, họa sĩ Hứa Khắc Thành phụng chiếu vẽ chân dung đứng của Pháp Loa.

Năm Mậu Ngọ (1318), Thượng hoàng Anh Tông có ý muốn xuất gia, nên ra lệnh cho các cung nhân ăn chay. Các cung nhân đều ngần ngại, chỉ có nữ quan Nguyễn Thị Diên chặt ngón tay đem dâng. Thượng hoàng ngợi khen ban cho 40 mẫu ruộng làm lương để ăn khi xuất gia. Quả thực, bà xuất gia với pháp danh là Tịnh Quang và tu hành cho đến khi mất.

Thượng hoàng mời Pháp Loa về am Thường Lạc ở cung Thiên Trường để giảng *Truyền đăng lục* và *Tuyết Đậu ngữ lục*. Sau khi giảng xong, Thượng hoàng Anh Tông tặng cho Pháp Loa tôn hiệu là “Phổ Tuệ Tôn giả” (sách *Đại Nam nhất thống chí* viết là “Phổ Trí Tôn giả”) và chính Thượng hoàng viết bốn chữ đó để tặng cho Ngài. Thái hậu, Hoàng hậu, phi tần, cung nữ, công chúa, các đại thần trong triều đình hầu hết đều thọ giới xuất gia hoặc thọ giới Bồ tát với Tôn giả Pháp Loa. Thượng hoàng Anh Tông còn thỉnh Pháp Loa biên tập sách “*Hộ quốc nhân vương nghi quỹ*”, tức là sách chỉ dạy đường lối tu học và hành động của một vị vua để hộ trì Phật pháp và giúp an dân lợi nước. Thượng hoàng, vua, hoàng gia, vương hầu, quan tướng... đều tôn kính Tôn giả Phổ Tuệ, bỏ tiền của vàng bạc ra để lập chùa, đúc tượng, in kinh... Cũng trong năm này, Trưởng lão Vô Phương, hiệu Trí Tuệ, từ Hồ Nam (Trung Quốc) đến Đại Việt, Tôn giả Pháp Loa phụng chiếu đón tiếp.

Năm Kỷ Mùi (1319), nước lụt, nạn đói xảy ra, vua Trần Minh Tông nhờ Pháp Loa tổ chức cứu trợ, vua xuất kho giao cho Pháp Loa 100 lượng vàng và 500 lượng bạc.

Quốc phụ Thượng tổ Trần Quốc Tảng thỉnh Pháp Loa về phủ An Hoa giảng *Đại Tuệ ngữ lục*. Nhân lúc nghỉ ở chùa Báo Thiên, Công chúa Hoa Dương thỉnh Tôn giả Pháp Loa thuyết pháp và truyền giới Bồ tát tại gia cho Công chúa và các người khác.

Tháng Chạp năm Kỷ Mùi (đầu năm 1320), Tôn giả Pháp Loa kêu gọi Phật tử hiến máu để in Đại Tạng kinh. Bộ Đại Tạng kinh gồm hơn 5.000 quyển, Đại Tạng kinh được tàng trữ ở chùa Quỳnh Lâm và có thể là ở các chùa Phổ Minh, Tư Phúc, Báo Ân (huyện Siêu Loại), Vĩnh Nghiêm... Thượng hoàng Anh Tông cùng cung phi trích máu viết Đại Tạng kinh cỡ nhỏ, gồm 20 hộp ban cho Pháp Loa.

Thiền sư Bảo Sát không cho khắc in nguyên văn bộ Đại Tạng kinh của nhà Nguyên là 6.010 quyển, mà đã bỏ bớt một số kinh, đồng thời lại thêm vào một số kinh sách của các tăng sĩ Việt Nam (Đại Việt) từ trước tới lúc đó, có thể có cả sách của Mâu Bác, Khương Tăng Hội, các thiền sư đời Lý (Vạn Hạnh, Thông Biện, Viên Chiếu, Thường Chiếu...), các Tăng và cư sĩ nổi danh đời Trần (vua Trần Thái Tông, Thượng sĩ Tuệ Trung, Trúc Lâm Đầu Đà...). Tôn giả Pháp Loa viết bài bạt cho bộ Đại Tạng kinh này (năm 1321) theo chiếu chỉ của Thượng hoàng Trần Anh Tông.

Nhưng tiếc thay, khi nhà Minh xâm lăng Đại Việt (1400-1427), vua nhà Minh đã ra lệnh tịch thu mang về Trung Quốc hoặc thiêu hủy hết kinh sách của Đại Việt, vì vậy, bộ Đại Tạng kinh được in vào đời Trần đã bị thất lạc hết, hiện không còn tìm thấy một quyển nào còn lại cả.

Bộ Đại Tạng kinh này có thể còn lại trong kho tàng nhà Trần mà Thượng hoàng Trần Nghệ Tông cho đem chôn giấu trong núi Thiên Kiện, núi Khuẩn Mai, và khám Khã Lãng (ở Lạng Sơn) vào khoảng năm 1379, khi vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga đem quân đánh chiếm kinh thành Thăng Long.

Năm Canh Thân (1320), Thái hậu Bảo Từ thỉnh Tôn giả Phổ Tuệ mở hội Quán Đỉnh ở chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường.

Ngày 16 tháng 3 năm này, Thượng hoàng Trần Anh Tông băng ở cung Trùng Quang, phủ Thiên Trường (táng ở Thái Lăng trên núi An Sinh), khi nhập kim quan và hạ huyệt, Tôn giả Pháp Loa đều có pháp ngữ, Đại vương Tuệ Nhân thỉnh Tôn giả về chùa Vũ Đình truyền giới Bồ đề tâm cho ông.

Cuối năm Tân Dậu (1321), triều đình mở khoa thi cho các tăng nhân, hỏi về kinh Kim Cang, Hoài Ninh hầu Trịnh Trọng Tử đúc một

tượng Quan Thế Âm ngàn tay ngàn mắt và xin thọ giới Bồ đề tâm với Tôn giả Pháp Loa.

Năm Nhâm Tuất (1322), Pháp Loa vận động đúc cho Giáo hội Trúc Lâm 1.000 tượng Phật, với sự đóng góp của hoàng gia và các đại thần trong triều đình: Thái hậu Bảo Từ, Quốc mẫu Bảo Huệ, Công chúa Bảo Vân, Văn Huệ vương. Trần Quang Triều (con của Trần Quốc Tảng), Uy Huệ vương, Hoài Ninh hầu, Đoàn Nhữ Hài,... Theo đề nghị của vua Trần Minh Tông, Pháp Loa viết sách "*Tham thiền yếu chỉ* ", vua khen ngợi và ban hiệu là "Minh Giác ". Theo lời thỉnh của Huyền Quang, Tôn giả Pháp Loa về chùa Báo Ân ở Siêu Loại giảng kinh Hoa Nghiêm (hồi thứ 29). Sau đó Đại vương Huệ Nhân lại thỉnh Tôn giả về chùa Thịnh Quang giảng kinh Hoa Nghiêm. Cũng trong năm này, Văn Huệ vương Trần Quang Triều, hiệu là Vô Sơn Ông xuất gia với Tôn giả Pháp Loa. Ông đã mời Pháp Loa đến chùa An Long giảng kinh Lăng Nghiêm, sau đó lại nhờ Pháp Loa duyệt lại sách Tứ Phần luật và chú thích để đem in ra 5.000 quyển cúng dường cho tăng sĩ học tập. Pháp Loa nhờ hai sư huynh là Tông Cảnh và Bảo Phác về chùa Siêu Loại dạy luật Tứ Phần cho Tăng sĩ.

Năm Quý Hợi (1323), Văn Huệ vương và Uy Huệ vương thỉnh Pháp Loa đến chùa Báo Ân tại Siêu Loại để thọ giới Bồ tát và làm phép Quán Đỉnh. Cũng trong năm này, Công chúa Bảo Vân thỉnh Tôn giả Pháp Loa về chùa Siêu Loại giảng kinh Hoa Nghiêm, (hồi thứ ba và thứ tư). Tiếp theo đó, Thái hậu Bảo Từ và Tư đồ Trần Quang Triều mời Tôn giả về chùa Quỳnh Lâm giảng kinh Hoa Nghiêm (hồi thứ năm).

Năm Giáp Tý (1324), Hoàng Thái Phi Chiêu Từ xuất gia với Pháp Loa và thỉnh Tôn giả giảng kinh Hoa Nghiêm (hồi thứ sáu). Sau đó Tôn giả Pháp Loa đến chùa Phổ Quang ở Nghĩa trụ dự lễ hội khánh tán điểm nhãn 1000 tượng Phật đá được Thiền sư Trừng Chiếu lo đúc.

Tháng sáu, Tôn giả Pháp Loa tạo hai bộ tượng Phật A Di Đà công đức bằng sơn mài, mỗi bộ có ba tượng.

Tháng Chạp, Quốc mẫu Bảo Huệ mời Tôn giả Pháp Loa vào cung Dưỡng Phúc giảng kinh Hoa Nghiêm (hồi thứ bảy). Đồng thời, khởi tạo mô hình tượng Phật Di Lặc cao một trượng sáu, vì trước đó

Văn Huệ vương Trần Quang Triều và các cung phi của vua cùng Công chúa Thượng Trân đã cúng 900 lượng vàng để đúc tượng này. Ngoài ra, Thái hậu Bảo Từ cúng thêm 22 mẫu đất tại phủ An Hoa và cư sĩ Di Loan (con của Công chúa Nhựt Trinh) cúng 33 mẫu ruộng tại phủ Thanh Hoa để công việc sớm hoàn thành.

Tư Đồ Trần Quang Triều còn cúng cho viện Quỳnh Lâm hơn một ngàn ruộng đất, cùng hơn một ngàn người canh tác.

Mùng một tháng Giêng năm Ất Sửu (1325), Quốc mẫu Bảo Huệ mời Tôn giả Pháp Loa vào cung Dưỡng Phúc giảng kinh Kim Cương Niệm tụng. Tôn giả lại phụng chiếu vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng *Tuyệt Đâu ngũ lục*. Tháng ba, Đại sư Tá Thánh và Công chúa Hoa Dương thỉnh Tôn giả Pháp Loa về chùa Thiên Quang giảng kinh Hoa Nghiêm (hồi thứ tám) .Sau đó, Tôn giả lại phụng chỉ của Thái hậu Bảo Từ đến viện Quỳnh Lâm giảng kinh Hoa Nghiêm(hồi thứ chín), rồi thiết lễ hội Thiên Phật bảy ngày đêm và xây hai ngôi tháp bằng gạch và bằng đá tại viện Quỳnh Lâm.

Ngày mùng một tháng Chín, Tôn giả Pháp Loa phụng chiếu vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng kinh Viên Giác. Tháng này trời hạn, có chiếu thỉnh Tôn giả cầu mưa. Tôn giả giao cho một vị sư cầu, được ứng nghiệm. Trong năm này, Văn Huệ vương Trần Quang Triều hiệu Vô Sơn (ông là anh vợ của Thượng hoàng Trần Anh Tông), một đệ tử thành tâm và hộ pháp đắc lực cho Tôn giả Pháp Loa, mất, thọ 39 tuổi.

Ngày 22 tháng 2 năm Bính Dần(1326), Tôn giả pháp loa phụng chiếu đến chùa Vân Yên trên núi Yên Tử tôn trí xá lợi của Trúc Lâm Đầu Đà vào kim tháp Huệ Quang.

Tháng 3, Thượng Vị Chương Văn hầu thỉnh Tôn giả Pháp Loa về chùa Kinh Hà thuyết pháp. Ngày 30, Tôn giả lại phụng chiếu vào điện Động Thiên trong cung vua truyền giới Bồ tát cho Hoàng Thái hậu Chiêu Từ và truyền giới Bồ đề tâm cho các cung nhân.

Tháng 4 đại hạn, vua ban chiếu cho Tôn giả Pháp Loa làm lễ cầu mưa. Tôn giả sai Sa môn Thu Tử cầu được ứng nghiệm lập tức.

Ngày mùng một tháng 5, Thượng hoàng Trần Minh Tông và cung phi của vua mời Tôn giả Pháp Loa vào chùa Tư Phúc trong đại nội truyền pháp Quán Đỉnh.

Ngày mùng 7 tháng 3 năm Đinh Mão (1327), Tôn giả Pháp Loa đúc đại tượng Di Lạc và Thánh Tăng ở viện Quỳnh Lâm. Tháng 10, Tôn giả sáng lập thêm các am An Mã, Thị Khê và Hạc Lai.

Tháng 3 năm Mậu Thìn (1328), Thái hậu Bảo Từ và Quốc mẫu Bảo Huệ mời Tôn giả Huyền Quang đến viện Quỳnh Lâm tập hợp chư Tăng mười phương thiết lễ Đại trai đàn tụng kinh mười ngày đêm để cúng Thượng hoàng Trần Anh Tông và Quốc khảo Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng. Nhân lúc Thượng hoàng Trần Minh Tông đến dự lễ, Tôn giả Pháp Loa tâu xin quân cấm vệ rước đại tượng Di Lạc lên bảo tòa thế vàng trong điện Phật.

Tháng 9, Thượng hoàng xuống chiếu nhờ Tôn giả Pháp Loa soạn sách “*Nhân vương hộ quốc nghi quỹ*” để tiện việc tu thân.

Tháng 7 năm Kỷ Ty, niên hiệu Khai Hựu thứ nhất (1329), Tôn giả Pháp Loa xây dựng chùa Côn Sơn và chùa Thanh Mai ở huyện Chí Linh. Tháng 8, Tôn giả truyền giới xuất gia cho Công chúa Tuyên Chân (con của Quốc phụ Thượng tể Trần Quốc Chẩn). Tháng 9, Tôn giả lại truyền giới xuất gia cho Công chúa Lệ Bảo (con của Chiêu Huân vương). Tháng 11, Tôn giả lập đàn tràng ở viện Quỳnh Lâm, làm lễ điểm nhãn tượng Phật Di Lạc và thỉnh một phần xá lợi của Trúc Lâm tại tháp Thắng Tư Thiên đưa vào thờ ở trong tháp bằng đá ở viện Quỳnh Lâm.

Đầu năm Canh Ngọ (1330), Tôn giả Pháp Loa mở hội giảng kinh Hoa Nghiêm ở An Lạc tăng viện do Thiền sư Kiện Đức trụ trì. Ngày mùng 3 tháng hai, Pháp Loa bị bệnh phải nhờ Trưởng lão Bích Phong giảng tiếp. Ngày mùng 5, bệnh nặng, Huyền Quang đến thăm và ở lại đây chăm sóc. Ngày 11, Pháp Loa trở bệnh nặng hơn; nửa đêm, Pháp Loa ngủ mê bị phát ra tiếng Hư! Hư! Huyền Quang liền hỏi: “Thức với ngủ đã là một chưa?”. Pháp Loa đáp:

- Thức với ngủ là một, là khi y không bệnh.

Huyền Quang hỏi: “Vậy thì bệnh với không bệnh đã là một chưa?”.

Pháp Loa nói: “Bệnh hay không bệnh đều không can hệ gì đến y!”.

Huyền Quang hỏi tiếp: “Thế thì tại sao có tiếng nói thốt ra?”.

Pháp Loa đáp: “Gió thổi vào cây, cứ mặc kệ nó, quan tâm làm gì”.

Huyền Quang nói: “Tiếng gió thổi vào cây người nghe không bị lầm, nhưng lời nói trong lúc ngủ mê có thể làm mê hoặc người”.

Pháp Loa: “Kẻ si mê vẫn có thể bị tiếng gió thổi vào cây làm mê lầm lắm”.

Huyền Quang: “Chỉ có tật đó mà đến chết vẫn không chữa!”.

Pháp Loa liền lấy chân đạp Huyền Quang một cái!

Huyền Quang bỏ đi ra, từ đó bệnh của Pháp Loa thuyên giảm dần. Đến ngày 13, Pháp Loa được Huyền Quang đưa về chùa Quỳnh Lâm, nằm nơi phương trượng cũ (Pháp Loa trụ trì chính thức ở chùa này).

Ngày 19, ban đêm trở bệnh nặng, Tôn giả Pháp Loa lấy cà sa và đem tâm kệ của Trúc Lâm Đầu Đà truyền lại giao cho Huyền Quang, bảo phải gìn giữ, Tôn giả cũng viết kệ cho Cảnh Huy, Cảnh Ngung, Vô Tế và các đệ tử lớn. Môn đồ vào xin kệ, Tôn giả đều viết giao cho.

Ngày mùng một tháng Ba, Thượng hoàng đến thăm bệnh và ra lệnh cho Thái y đến chữa trị. Ngày mùng hai, Tôn giả Pháp Loa sai Sa môn Thu Tử đến thuyền vua Hiến Tông trình lên vua pháp kệ và di chúc. Nhưng đến đêm mùng ba tháng 3 năm Canh Ngọ (1330), Pháp Loa trở bệnh nặng. Nửa đêm, Huyền Quang thấy bệnh của Pháp Loa trở nên nguy kịch, Huyền Quang nói: “Xưa nay những bậc giác ngộ, khi giờ phút đến, muốn ở lại thì ở, muốn đi thì đi !”.

Pháp Loa nói: “Tất cả đều không có điều chi là can hệ”.

Huyền Quang hỏi tiếp: “Nếu tất cả đều không can hệ thì thế nào?”.

Pháp Loa bảo: “Tùy xứ Tất bà ha!”.

Đệ tử đồng đến xin với Pháp Loa: “Các bậc cổ đức khi sắp tịch đều có phó chúc dạy kệ cho đệ tử, sao Tôn giả lại không có?”. Pháp Loa quả trách họ. Giây lâu sau, Pháp Loa ngồi dậy, bảo đem giấy bút lại, viết bài kệ:

Muôn duyên cắt đứt tấm thân nhàn,
Hơn bốn mươi năm như mộng ảo,
Giã biệt ! Xin đừng theo hỏi nữa,
Bên kia trăng gió rộng thênh thang !

*(Vạn duyên tiệt đoạn nhất thân nhàn
Tứ thập niên dư mộng huyễn gian
Trần trọng chư nhân hựu tá vấn
Ná biến phong nguyệt cánh năn khoan !)*

Viết xong, Tôn giả buông bút xuống, an nhiên thị tịch, thọ 47 tuổi.

Đệ tử theo lời phó chúc, đưa nhục thân của Pháp Loa lên nhập tháp ở chùa núi Thanh Mai.

Tôn giả Pháp Loa còn được thờ ở chùa Hương Hải tại quê nhà (xã Phù Vệ, huyện Chí Linh), tương truyền chùa rất linh thiêng.

Pháp Loa có rất đông đệ tử, trong số 15.000 người xuất gia trong các giới đàn do phái thiền Trúc Lâm tổ chức, có đến hơn 3.000 vị theo học hoặc cầu pháp với Tôn giả Pháp Loa được đặc pháp, trong số đó có những vị nổi danh như: Cảnh Huy, Quế Đường, Kim Sơn, Trí Như, Cảnh Ngung, Tuệ Nhiên, Tuệ Quán, Tuệ Chúc, Hải Ấn, Huyền Giác, Hoàng Tuế, Cảnh Trưng, Vô Sơn Ông, vua Trần Anh Tông, Nguyên Úc, Nguyên Sưởng...

Tác phẩm của Pháp Loa gồm có:

- *Thạch thất mỵ ngữ niệm tụng*: những bài tụng viết về sách *Thạch thất mỵ ngữ* của Trúc Lâm Đầu Đà.

- *Tham thiền yếu chỉ* (soạn năm 1322).

- *Kim Cang Trường ĐàLa Ni khoa chú*.

- *Pháp Hoa kinh khoa số*.

- *Bát nhã Ba La Mật đa Tâm kinh khoa số*.

- *Lăng Già kinh khoa số*.

- *Pháp sự khoa văn*.

- *Nhân vương hộ quốc nghi quỹ* (soạn cho vua Trần Minh Tông).

- *Đoạn sách lục*.

- *Phật môn công văn trợ thành*: các nghi thức về cúng đàn chân tế.

- *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* (biên chép lại những ngữ lục của Thượng sĩ Tuệ Trung và các bài tán tụng Thượng sĩ của các thiền sư trong phái thiền Trúc Lâm).

- Bài bạt trong bộ Đại Tạng kinh (in 1311-1320), soạn năm 1321.

Ngày 11 tháng 3 năm Canh Ngọ, Thượng hoàng Trần Minh Tông đến viếng tháp của Tôn giả Pháp Loa ở chùa núi Thanh Mai, ngự bút ban thụy hiệu cho Pháp Loa là: 'Tịnh Trí Tôn giả', đặt tên tháp là "Viên Thông" và cảm tác bài thơ:

Vãn Pháp Loa Tôn giả đề Thanh Mai tự.

Thùy thủ trấn hoàn dĩ liễu duyên,
Giác Hoàng kim lữ đắc nhân Truyền.
Thanh sơn man thảo quan tàng lý,
Bích thụ thâm sương xác thoát thiền.
Dạ yếm giảng đường kim cổ nguyệt,
Hiểu mê trượng thất hữu vô yên.
Tương đầu châm giới ta phi tích,
Trác tự ai chương thế lệ huyền.

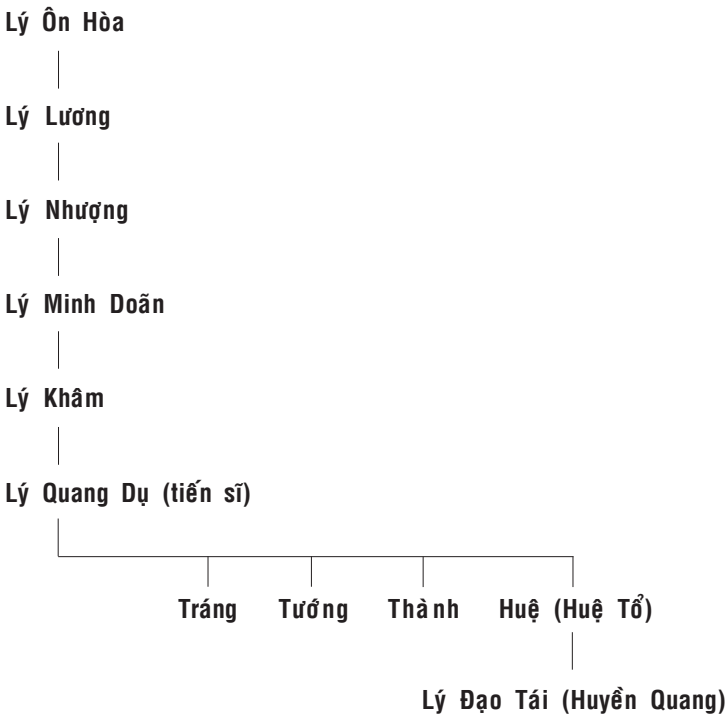
Tạm dịch:

Viếng Tôn Giả Pháp Loa, Đề Chùa Thanh Mai
Đã hết nghiệp trần thông tay đi,
Tơ vàng Giác Hoàng được truyền y.
Phủ cỏ núi xanh, dếp trong hòm,
Cây xanh sương phủ, ve lột xác.
Giảng đường dọi bóng trăng kim cổ,
Thiền thất mờ sương khói "có, không".
Thương mến biết bao, ôi luyện nhơ,
Nhớ gương giáo hóa, lệ đầy mi!

III. TÔN GIẢ HUYỀN QUANG (1254 - 1334)

Tôn giả Huyền Quang là vị Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm của Đại Việt. Các tài liệu xưa ghi hành trạng của Huyền Quang, và trong bia ở đền Trạng Nguyên tại thôn Phúc Lộc, xã Vạn Tư, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc); “Đệ Tam Tổ Lý Trạng Nguyên hành trạng” do Phó bảng Nguyễn Phẩm, tự Tôn Phủ, hiệu Vạn Xuyên, soạn năm Tự Đức thứ 18 (1865), cho chúng ta biết về gia tộc của Huyền Quang như sau:

Tiên tổ của Lý Đạo Tái là Lý Ôn Hòa, giữ chức Hành khiển dưới triều vua Lý Thần Tông (1128-1138). Ôn Hòa sinh Lương, Lương sinh Nhượng, Nhượng sinh Minh Doãn, Minh Doãn sinh Khâm, Khâm sinh Quang Dụ, Lý Quang Dụ đậu tiến sĩ đời nhà Trần, làm quan đến chức Chuyển vận sứ. Lý Quang Dụ sinh 04 trai: trưởng là Tráng, thứ là Tướng và Thành (đều đậu tiến sĩ), út là Huệ (tự Huệ Tổ) đậu cử nhân, là giám sinh trường Quốc tử giám theo đại quân đánh Chiêm Thành, có công, lấy vợ là bà họ Lê. Huyền Quang là con của Huệ Tổ và bà họ Lê.



HÀNH TRẠNG TÔN GIẢ HUYỀN QUANG (1254-1334)

Tôn giả Huyền Quang là Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm ở Đại Việt, tên thật là Lý Đạo Tái hay Lý Tải Đạo, sinh năm Giáp Dần (1254) ở làng Vạn Tải, huyện Vũ Ninh, lộ Bắc Giang (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc).

Thân phụ là Lý Huệ, được gọi là Huệ Tổ, đậu thái học sinh (cử nhân), làm quan có công trong việc đánh Chiêm Thành, nhưng không ưa thích công danh, chỉ ưa ngao du sơn thủy, viếng danh lam thắng cảnh. Thân mẫu họ Lê, trước làm thủ từ ở chùa Ngọc Hoàng ở bản xã, là người hiền đức. Nhà ở phía Đông nam chùa này. Một hôm bà vào núi Chu Sơn hái thuốc, ngồi nghỉ ở miếu Ma Cô Tiên, chợp mắt chiêm bao thấy một con khỉ mặc áo vàng, bưng vầng mặt trời ném vào bụng bà. Về nhà bà thuật lại cho một vị tôn túc, vị này đoán là điềm có mang “quý tử”. Sau đó bà sinh đặt tên là Lý Đạo Tái.

Vào đêm sanh Lý Đạo Tái, trụ trì chùa Ngọc Hoàng là sư Huệ Nghĩa tụng kinh xong xuống phòng ngồi trên ghế trường kỷ chợp ngủ quên, nằm chiêm bao thấy trên chùa đèn đuốc sáng trưng, chư Phật tụ hội đông đủ, Kim cang, Long thần, Hộ pháp chập nức, đức Phật chỉ Tôn giả A Nan bảo: “Người thác sinh làm pháp khí cõi Đông”. Bỗng có tiểu đồng gõ cửa, sư Huệ Nghĩa chột tỉnh giấc, làm bài kệ viết trên vách chùa:

Người mà vì đạo chớ tìm đâu,
Tâm minh Đức Phật, Phật đức tâm.
Mộng thấy điềm lành là cảm ứng,
Đời này ắt gặp bạn tâm đầu!

Dịch nghĩa:

*(Nhơn chi vì đạo khởi ta tâm,
Tâm đức Phật hề Phật đức tâm,
Huệ dịch kiết tường vì ảnh hưởng,
Thử sanh tất kiến hảo tri âm !).*

Thuở nhỏ Đạo Tái có dung mạo kỳ lạ, chí khí của bậc vĩ nhân cha mẹ rất yêu quý, dạy học văn chương, nghe một biết mười, có tài như bậc Á thánh (Nhan Hồi), nên được gọi là Tả Đạo.

Năm chín tuổi đã biết làm thơ văn, theo Nho học để thi ra làm quan. Năm 19 tuổi bắt đầu học thêm kinh sách Phật giáo.

Năm 20 tuổi (1273), Đạo Tái đậu kỳ thi hương (cử nhân). Năm sau, niên hiệu Bảo Thù thứ hai (1274), đời vua Trần Thánh Tông, Lý Đạo Tái đậu trạng nguyên. Trước đó, cha mẹ định cưới vợ cho ông nhưng ông không chịu, bấy giờ vua định gả Công chúa Liễu Nữ, cháu của An Sinh vương Trần Liễu, ông cũng từ chối.

Lý Đạo Tái được bổ làm việc ở Hàn lâm viện. Ông giỏi văn chương, điển tích, trích dẫn kinh nghĩa chính xác và ứng đối mau lẹ, thường được cử tiếp đón sứ giả Trung Hoa, sứ giả phải nể phục. Ông cũng từng được cử đi sứ sang Trung Quốc.

Làm quan dưới ba triều vua Trần Thánh Tông, Nhân Tông và Anh Tông suốt ba mươi năm, ông đệ đơn xin từ quan để tu hành mấy lần nhưng vua Anh Tông không chấp thuận.

Cuối năm Giáp Thìn (1304), Trúc Lâm Đầu Đà từ chùa Vân Yên trên núi Yên Tử về kinh thành để làm lễ thọ giới Bồ tát cho một số người trong Hoàng tộc và triều thần. Có lẽ trong dịp này, Huyền Quang xin từ quan và xuất gia thọ giới ở chùa Lễ Vĩnh, sau đến thọ giới với Thiên sư Bảo Phác ở chùa núi Vũ Ninh ở huyện nhà, pháp danh là Huyền Quang.

Năm Bính Ngọ (1306), Trúc Lâm Đầu Đà cử Pháp Loa làm giảng chủ chùa Báo Ân tại huyện Siêu Loại, trong buổi lễ chánh thức và long trọng, Thiên sư Bảo Phác và Sa di Huyền Quang đều được tham dự. Vì vậy, Trúc Lâm Đầu Đà chọn Huyền Quang thay thế Pháp Loa theo giúp Phật sự cho Trúc Lâm.

Huyền Quang theo Trúc Lâm vân du hoàng hóa khắp nước, viếng các danh lam thắng cảnh, khuyên dân chúng hành “Thập Thiện” (làm 10 điều thiện), bỏ các tục lệ thờ cúng tà thần và dâm thần...

Trúc Lâm Đầu Đà giao cho Huyền Quang biên soạn và hiệu chỉnh một số kinh sách cần thiết cho Giáo hội Phật giáo, tức phái thiền Trúc Lâm. Huyền Quang biên soạn các sách:

- *Chư phẩm kinh*: Tuyển tập những phẩm kinh trong các bộ kinh thiết yếu và thực dụng.

- *Công văn tập*: Tuyển tập các bài sớ, điệp... dùng trong các nghi lễ Phật giáo.

Trúc Lâm rất bằng lòng việc biên soạn sách của Huyền Quang, Trúc Lâm bút phê vào sách *Thích khoa giáo*, khen ngợi như sau: “Phàm các sách đã qua tay Huyền Quang biên soạn (hay hiệu khảo rồi) thì không thể thêm hay bớt một chữ nào nữa”. Trúc Lâm cho khắc in các sách này. Có lẽ các sách này cũng được in vào bộ Đại tạng kinh đời nhà Trần.

Năm 1308, Trúc Lâm Đầu Đà viên tịch, Huyền Quang phụng mệnh vua, thay thế trụ trì chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Trong thời gian ở chùa này, Huyền Quang sáng tác tác phẩm rất nổi tiếng là “Vịnh Vân Yên tự phú” (bài phú vịnh chùa Vân Yên) và An Tử sơn cư am (ở am núi Yên Tử):

Am bức thanh tiêu lãnh,
Môn khai vân thượng tầng.
Dĩ can Long Động Nhật,
Do xích Hồ Khê băng.
Bảo chiết vô dư sách,
Phù suy hữu sáu đăng.
Trúc Lâm đa túc điểu,
Quá bán bạn nhàn tăng.

Dịch nghĩa:

(Am lạnh lẽo cao ngất,
Cửa mở tận tầng mây.
Mặt trời soi Long Động,
Tuyết dày che Hồ Khê.
Vụng về không mưu lược,
Gây mây đỡ thân gầy.
Trúc Lâm nhiều chim ngủ,
Quá nửa bạn tăng nhàn).

Rằm tháng Giêng năm Quý Sửu (1313), Tôn giả Huyền Quang về kinh đô Thăng Long thăm vua Trần Anh Tông, rồi đến chùa Báo Ân ở huyện Siêu Loại giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Sau đó, Tôn giả Huyền Quang dâng biểu xin phép vua cho về thăm cha mẹ và lập chùa Đại Bi ở phía Tây nhà, nằm về phía Đông chùa Ngọc Hoàng.

Trong việc xây dựng chùa Đại Bi, từ vua, quan cho đến dân chúng đều góp công đức bằng vàng bạc, tiền của rất nhiều. Khi chùa hoàn thành, Tôn giả Huyền Quang mở pháp hội bảy ngày đêm, dân chúng khắp nơi về tham dự hàng vạn người. Sau khi pháp hội hoàn mãn, Tôn giả đem tiền của còn lại cúng dường cho Tăng Ni các đạo tràng, bố thí cho những người nghèo khổ, lại mở một tiệc nhỏ mời họ hàng thân thích trong làng và bạn bè cố cựu, rồi biếu họ vàng bạc, vải vóc. Ngay sau bữa tiệc đó, Tôn giả trở về chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, bạn bè chí thân làm thơ đưa tiễn hơn 30 bài.

Chư Tăng Ni theo học với Huyền Quang ở chùa Vân Yên đông đến hàng ngàn người. Trong thời gian Huyền Quang trụ trì chùa Vân Yên, nhiều người kính trọng đạo hạnh của Ngài, nhưng có một vài cá nhân có vẻ ganh tỵ khi thấy Huyền Quang được Thượng hoàng Nhân Tông và vua Anh Tông thán phục nên có nhiều lời dị nghị, nhân đó nho thần Mạc Đĩnh Chi tâu với vua rằng: “Vẽ cọp thì vẽ da, làm sao vẽ tới xương được, biết người thì chỉ biết bề ngoài, làm sao biết được trong tâm. Xin bệ hạ cho lập kế thử nghiệm”. Vua liền sai cung nhân Điểm Bích hiệu là Tam Nương giả bộ lên chùa tu để tìm cách chinh phục Huyền Quang, thử xem có bị động tâm hay không? Điểm Bích là cung nữ có sắc đẹp lại thông bác kinh sử. Vua nói: “Huyền Quang là vị sư có giới hạnh cao nghiêm, chưa từng có ý sắc dục, nhà người đến chùa tìm hiểu. Nếu sư còn quyến luyến tình dục thì người hãy dụ mà xin cho được kim tử bằng vàng đem về đây cho ta, nếu man trá thì bị tội”. Kim tử này là vật báu mà vua đã tặng cho Huyền Quang ngày trước. Năm Quý Sửu (1313), Điểm Bích cùng một tiểu tỳ lên chùa Vân Yên gặp một Ni sư già, Bích xin xuất gia học đạo, Ni sư chấp thuận cho ở lại tập sự, sai bảo trà nước sớm trưa.

Một hôm, Tôn giả Huyền Quang thấy dung mạo Điểm Bích biết Bích không phải là người có tâm theo học đạo, tu hành nên gọi Ni sư

lên quả trách. Điểm Bích thấy Tôn giả có giới hạnh nghiêm minh, khó dùng sắc đẹp để chinh phục, nên nảy sinh ra mưu kế khác. Một hôm, Điểm Bích khóc than với Ni sư nói rằng: Cô là con quan huyện Thừa, thu thuế xong thì bị ăn cướp đoạt hết số tiền thuế, nếu đến kỳ hạn không có đủ tiền đền thì sẽ bị tội và bị tịch biên gia sản. Ni sư kể lại sự việc cho chư Tăng Ni ở chùa nghe, Tôn giả Huyền Quang định về triều đình xin tội cho cha Điểm Bích nhưng có một sư nói: “Pháp luật là pháp luật, để mất của công thì phải chịu tội, không nên vì tình riêng mà can thiệp, như vậy pháp luật không còn được tôn trọng. Tốt hơn hết là chúng ta quyên tiền giúp cho cô ấy”. Đồ chúng trong chùa, ai cũng góp tiền cho, Huyền Quang lấy Kim tử mà vua đã ban đưa cho Điểm Bích.

Sau khi nhận được Kim tử, Điểm Bích trở về cung vua, tâu với vua sự việc khác đi như sau: “Thần thiếp đến chùa xin tu, Ni sư cử thiếp hầu trà nước cho sư Huyền Quang. Một tháng trôi qua, Sư chưa từng nhìn hỏi thiếp. Một đêm kia, Sư lên chánh điện tụng kinh đến khuya, Sư và đại chúng về tăng phòng nghỉ, thiếp đến cạnh tăng phòng của sư để nghe động tịnh, thì nghe Sư ngâm bài thơ Nôm như sau:

Văng vặc trăng mai ánh nước,
Hiu hiu gió trúc ngâm sênh,
Người hòa tươi, tốt cảnh hòa lạ,
Mâu Thích Ca nào thử hữu tình.

Sư ngâm bài này ba lần, thiếp vào phòng xin tạ từ về thăm cha mẹ, nói rằng năm tới sẽ lên học đạo. Sư lưu thiếp lại một đêm, tặng thiếp Kim tử.

Vua nghe xong không vui, tự trách: Việc này nếu xảy ra đúng sự thật thì chính ta là người thả lưới bắt chim, còn nếu sự việc xảy ra không đúng thật như thế thì không thể nào tránh được sự nghi ngờ về Tôn giả Huyền Quang.

Vua liền mở đại hội Vô Già thỉnh Huyền Quang về làm chủ lễ. Trên bàn cúng bày đầy đủ lễ vật, lục phẩm, ngũ cúng, ca sa, pháp y và cả các tạp vật như vàng bạc châu báu... Huyền Quang biết mình bị hàm oan, nhưng vẫn thản nhiên khai đàn, ngửa mặt lên trời thổi một hơi, lên đàn ba lượt, xuống đàn ba lượt, vọng bái thánh hiền mười phương, tay trái cầm bình bạch ngọc, tay phải cầm nhánh dương xanh,

mật niệm thần chú rưới nước khắp trên dưới pháp điện. Bỗng thấy một đám mây đen hiện lên, bụi bay đầy trời, không gian mù mịt. Một lát trời sáng lại, mọi tạp vật như vàng bạc châu báu đều bị bay mất hết, chỉ còn lại hương đăng và lục cúng. Ai ai cũng thất sắc kinh hoàng. Vua thấy đạo pháp của Tôn giả Huyền Quang thấu cả trời đất, liền rời chỗ ngồi quỳ lạy tạ lỗi... Từ đó vua càng thêm tôn kính Tôn giả.

Khoảng năm 1313, Tôn giả Huyền Quang về trụ trì chùa Ninh Phúc (hiện nay được gọi là chùa Bút Tháp hay chùa Nhạn Tháp), cho trùng tu lại chùa, xây tháp chín tầng gọi là: “Tòa Cửu phẩm Liên hoa”. Tháp có tám mặt có thể xoay quanh trục, Phật tử đi kinh hành quanh tháp vừa trì chú hay niệm Phật vừa quay tháp xung quanh trục (hình thức Mật tông và Tịnh độ).

Sau đó Tôn giả Huyền Quang về trụ trì chùa Thanh Mai sáu năm. Tiếp theo đó Tôn giả Huyền Quang về trụ trì chùa Tư Phúc hay chùa Hun ở Côn Sơn (huyện Chí Linh) được lập từ đời nhà Lý, Trúc Lâm Đầu Đà và Pháp Loa đã từng thuyết pháp, hoằng hóa ở chùa này.

Năm 1330, Tôn giả Pháp Loa thị tịch ở chùa Quỳnh Lâm, Tôn giả Huyền Quang kế thế Pháp Loa lãnh đạo phái thiền Trúc Lâm trở thành vị Tổ thứ ba, nhưng vẫn trụ trì chùa Tư Phúc cho đến ngày viên tịch.

Tôn giả Huyền Quang ở chùa Côn Sơn những năm cuối cùng của cuộc đời. Cảnh thanh tịnh và tươi đẹp của Côn Sơn đã là đề tài cho nhiều vua chúa và nhà thơ nổi tiếng, Tôn giả Huyền Quang cũng có bài thơ thất ngôn tứ tuyệt trác tuyệt như sau:

Đức bạc thường làm kẻ Tổ đấng,
Không giao Hàn Thập khởi oan tăng,
Tranh như trúc bạn qui sơn khứ,
Điệp chương trùng loạn vạn vạn tăng

Dịch nghĩa:

*(Thẹn mình đức mỏng nối Đền Tổ,
Luống cho Hàn Thập sinh oán hờn,
Cùng với bạn đạo về non vắng,
Rừng núi phủ quanh vạn vạn tăng).*

Ngày 23 tháng Giêng năm Giáp Tuất (1334), Tôn giả Huyền Quang tịch ở chùa núi Côn Sơn, thọ 81 tuổi. Vì vậy ở chùa Hun từ xưa đến nay đều mở lễ hội giỗ Tổ vào ngày 23 tháng Giêng, Phật tử khắp nơi về dự lễ rất đông.

Ngày 24 tin đó mới về đến quê nhà. Vì vậy, chùa Đại Bi ở làng Vạn Tải, nơi quê nhà, cúng giỗ Tổ Huyền Quang vào ngày 24 tháng Giêng.

Thượng hoàng Trần Minh Tông phong hiệu cho Huyền Quang là: “Trúc Lâm đệ tam đại”, đặc phong Từ Pháp Huyền Quang Tôn giả.

Đồ chúng xây tháp trên núi Côn Sơn thờ cúng.

Tác phẩm của Tôn giả Huyền Quang:

- Ngọc Tiên tập

- Một số bài thơ được chép lại trong sách “*Việt Âm thi tập*” của Phan Phù Tiên (3 bài), “*Toàn Việt thi lục*” của Lê Quý Đôn (24 bài), “*Hoàng Việt thi tuyển*” của Bùi Huy Bích (7 bài).

- *Chư phẩm kinh*

- *Phổ Tuệ ngữ lục* (biên soạn lại các ngữ lục của Tôn giả Pháp Loa).

- *Bảo đỉnh hành trì bí chủ toàn chương* (hay *Bảo đỉnh hành trì*) hay *Thích thị Bảo Đỉnh Hành Trì Bí Chủ Toàn Chương*.

- *Phật môn công văn trợ thành*: Tôn giả Huyền Quang biên lục theo định bản của Tôn giả Pháp Loa.

- *Thích khoa giáo*

- *Đoạn sách lục*: Trong sách này có bản niên phổ ghi chép về hành trạng của Tôn giả Pháp Loa do Huyền Quang khảo đính và thị giả Trung Minh sao chép lại.

Hành trạng của Tôn giả Huyền Quang được ghi chép trong sách “*Tổ gia thực lục*”. Nhưng vào thời nhà Minh đô hộ Đại Việt, Thượng thư Hoàng Phúc qua cai trị, lấy đem về Trung Quốc. Sau đó, Hoàng Phúc thường nằm mơ thấy Tôn giả Huyền Quang bảo phải gửi trả sách này lại cho bản quốc. Nhưng cho đến đời con cháu của Hoàng Phúc cũng chưa gặp cơ hội thuận tiện để gửi trả sách này. Do đó, nguyện xin lập chùa “An Nam Thiền sư Huyền Quang tự” tại làng

mình để thờ. Chùa này rất linh ứng, cầu đảo đều được ứng nghiệm. Mãi đến khoảng niên hiệu Gia Tĩnh nhà Minh (1522-1528), cháu bốn đời của Hoàng Phúc là Hoàng Thừa Tổ cũng thường nằm mộng thấy Tôn giả Huyền Quang bảo phải gửi trả sách về nước nên đã cho Tô Xuyên hầu Lê Quang Bí đem về. Tô Xuyên hầu đi sứ sang nhà Minh bị giữ lại Trung Quốc 19 năm mới được cho về. Trình Tuyền hầu Nguyễn Bình Khiêm nhân đến chúc mừng đoàn sứ giả về nước, nhận được sách này. Sau đó, Trình Tuyền hầu có làm văn chú thích sách này.

D. DẤU CHÂN HOÀNG HÓA CỦA CÁC THIÊN SƯ THUỘC PHÁI THIÊN TRÚC LÂM Ở BẮC HÀ (1593-1630)

Phái thiên Trúc Lâm bị suy thoái và bị mất dấu tích từ khi nhà Trần bị mất ngôi (năm 1400). Tài liệu Phật giáo Đại Việt từ lúc du nhập đến hết thời nhà Trần đã bị nhà Minh tịch thu đem về Trung Quốc hoặc thiêu hủy hết. Vào thời nhà Hậu Lê (1428-1527), vì lý do chính trị, các vua nhà Lê phải diệt dấu tích của nhà Trần, cho nên phải diệt luôn phái thiên Trúc Lâm (do nhà Trần sáng lập), đồng thời triều đình nhà Hậu Lê phải phát triển Nho giáo để thay thế cho Phật giáo vốn được phát triển mạnh từ thời Lý-Trần và là tiêu biểu cho văn hóa Đại Việt thời đó.

Đến thời nhà Mạc (1527-1593), Phật giáo được phục hưng, triều đình tích cực hỗ trợ, nhưng vì tình trạng chiến tranh nên Phật giáo cũng không phát triển mạnh được và cũng có kinh sách Phật giáo được khắc in để phổ biến trong nước.

Trong thời gian từ năm 1400 đến 1593, Phật giáo cũng còn truyền bá ở Đại Việt, tuy nhiên vì không còn tài liệu nên chúng ta chưa biết được sự truyền thừa của phái thiên Trúc Lâm như thế nào, cũng như hành trạng của các nhà sư trước đó.

Vào đầu thời Lê trung hưng, từ năm 1593 đến khoảng năm 1630, trước khi có một số thiên sư Trung Quốc đến Bắc Hà (Viên Văn-Chuyết Chuyết, Minh Hành-Tại Tại...) ở các chùa miền Bắc vẫn có một số thiên sư Việt Nam, có lẽ hầu hết là các thiên sư thuộc phái thiên Trúc Lâm, vẫn âm thầm Hoàng truyền Phật pháp và phổ truyền Thiên tông.

Vì vậy trong khoảng thời gian này, ở Bắc Hà chúng ta có thể tìm thấy dấu chân hoàng hóa của các thiền sư như sau:

I. THIỀN SƯ TUỆ THÔNG VÀ PHÁP TRANG VỚI CHÙA HOA NGHIÊM:

Chùa Hoa Nghiêm (hay chùa Nội) ở xã Ý La, huyện Từ Liêm, trấn Sơn Tây (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) là danh lam từ xưa. Qua thời gian, chùa bị hư hoại. Năm Sùng Khang thứ 10 (1575) đời nhà Mạc, trụ trì chùa là Thiền sư Tuệ Thông vận động quyền góp thiện tín hưng công trùng tu chùa. Sau khi hoàn thành, Thiền sư Tuệ Thông soạn bia “Hoa Nghiêm tự bi “ ghi công đức. Kế thế trụ trì chùa sau đó là Thiền sư Pháp Trang. Thiền sư Pháp Trang tên thế là Nguyễn Như Minh, quê ở xã Ba Lãng, huyện Thượng Phúc, trấn Sơn Nam, hoàng hóa ở chùa Hoa Nghiêm, và là quan Tăng lục của Ty Tăng thống.

Năm Đức Long 5 (1633), thời vua Lê Thần Tông, Thiền sư Pháp Trang vận động quyền góp thiện tín tu sửa gác chuông, nhà thiêu hương, hậu đường, hành lang, các tượng Phật. Công trình trùng tu hoàn thành, Thiền sư Pháp Trang soạn bia ghi công đức (Cổ tích danh lam Hoa Nghiêm tự bi).

II. THIỀN SƯ PHÁP TRỪNG:

Thiền sư Pháp Trùng hoàng hóa ở chùa Bảo Sở, thuộc xã Tây Đàm, huyện Từ Liêm, trấn Sơn Tây (nay thuộc ngoại thành Hà Nội).

Chùa Bảo Sở là chùa cổ nổi tiếng linh ứng. Chùa trang nghiêm tráng lệ, tượng Phật mỹ thuật có chuông to trống lớn, nhưng chưa có đèn đẹp. Quan Đô ngự Bộ Hình là Nguyễn Ích Tăng và một số quan viên ở địa phương xây dựng cây đèn lớn để thắp lên vào các ngày rằm, mùng một. Cây đèn được dựng vào năm Quảng Hòa 1 (1541) đời nhà Mạc, tiến sĩ Nguyễn Quang Hiến soạn bia “Bảo Thiết Hoa Đăng Kinh Bi “ để ghi công đức. Sư Pháp Trùng viết chữ để khắc bia đá.

III. THIỀN SƯ PHÁP VIÊN VÀ TUỆ NHÃN:

Thiền sư Pháp Viên hoàng hóa ở chùa Sùng Đức trên núi Hàm Long, xã Yên Lập, huyện Yên Hưng, trấn Quảng Yên (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh).

Chùa Sùng Đức được lập từ thời nhà Trần, triều đình giao cho dân bản xã phụng thờ. Qua thời gian lâu dài chùa bị hư.

Năm Vĩnh Tộ 4 (1622) đời vua Lê Thần Tông, Thiền sư Pháp Viên cùng giám sinh Vũ Chân Nho, Hương trưởng Tống Công Luận vận động quyên góp trùng tu chùa, Thiền sư Tuệ Nhẫn soạn bia “Tứ Tự Hồng Danh”.

Năm Vĩnh Tộ 8 (1626), phu nhân Đô Nguyên soái tên là Trịnh Thị Ngọc Hoa cùng khoảng 20 triệu thiện nam tín nữ đóng góp trùng tu chùa.

Đến năm Dương Đức 3 (1647) đời vua Lê Gia Tông, trụ trì chùa là Thiền sư Mộ Đạo tìm thấy bia cũ của Thiền sư Tuệ Nhẫn nên soạn bia “Tứ Tự Hồng Danh” để trích yếu sau lục lịch sử chùa.

IV. THIÊN SƯ PHÁP QUANG:

Thiền sư Pháp Quang tên thế là Nguyễn Nghĩa Hoàng hóa ở chùa Đại Bi, xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Hà Tây).

Hai quận chúa Trịnh Thị Ngọc Tập và Trịnh Thị Ngọc Trụ cùng các tăng ni, thiện nam tín nữ hưng công xây dựng chùa Đại Bi, công trình hoàn thành, Thiền sư Pháp Quang soạn bia “Đại Bi Tự Bi “ vào năm Vĩnh Tộ 2 (1620), đời vua Lê Thần Tông, để ghi công đức.

V. THIÊN SƯ PHÁP THÔNG:

Thiền sư Pháp Thông tên thế là Lê Văn Ngô được sự hộ pháp của Á quốc phu nhân Nguyễn Thị Ngọc Lan cùng thiện nam tín nữ hưng công trùng tu chùa Gia Nương (hay chùa Nhà Nàng) ở xã Đông Sơn, huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) vào năm Vĩnh Tộ 4 (1622), đời vua Lê Thần Tông.

VI. THIÊN SƯ ĐẠO TRÍ VÀ ĐẠO SƠN:

Thiền sư Đạo Trí hoằng hóa ở chùa Bảo Phúc, xã Quý Khê, huyện Yên Hưng, trấn Yên Quảng (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh).

Vào năm Sùng Khang 7 (1572), đời vua Mạc Mậu Hợp, Thái hậu họ Vũ, Quốc thái phu nhân Vương Thị Ngọc Đình, Đô chỉ huy Thiêm sự Vũ Quang Phụ ... cúng dường trùng tu và mua ruộng cho chùa Bảo Phúc, Thiền sư Đạo Trí soạn bia “Trùng Tu Bảo Phúc Phật Tự Bi” để ghi công đức. Thiền sư Đạo Sơn hoằng hóa ở chùa Trấn Quốc tại kinh thành Thăng Long (Đông Đô) viết chữ khắc vào bia đá.

VII. THIỀN SƯ TUỆ PHÁP (PHÁP NHÃN) VÀ TUỆ HƯƠNG (PHÁP ĐĂNG)

Thiền sư Tuệ Pháp (Huệ Pháp) hiệu là Pháp Nhãn tên thế là Mai Trí Bản hoằng hóa ở chùa Hun hay chùa Tự Phúc ở núi Côn Sơn, xã Chúc Thôn, huyện Chí Linh, trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Dương).

Chùa Hun (chùa Tự Phúc) là Tổ đình nổi tiếng của phái thiền Trúc Lâm, ba vị Tổ đầu tiên của phái thiền Trúc Lâm đều có hoằng hóa ở chùa này. Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm là Huyền Quang đã hoằng hóa và viện tịch ở chùa này, tháp được xây ở trên núi Côn Sơn phía sau chùa. Bàng Hồ Trần Nguyên Đán và Úc Trai Nguyễn Trãi về sống ẩn dật nơi đây một thời gian.

Chùa lâu ngày bị hư hỏng vào khoảng đầu thời vua Lê Kính Tông (1600 -1619), trụ trì chùa là Thiền sư Tuệ Pháp cùng với Tăng chánh Tuệ Hương (hiệu Pháp Đăng) đứng ra vận động xây cổng tam quan và trùng tu lại chùa. Sau khi hoàn thành khắc bia “Côn Sơn Tự Phúc Bi” vào năm Hoàng Định 3 (1602) để ghi lại công đức.

Sau đó Thiền sư Tuệ Pháp cùng với các hội chủ và thiện tín tiếp tục hưng công sửa sang thượng điện nhà thiêu hương, các hành lang, các tượng Phật... Năm Hoàng Định 7 (1606), Nguyễn Đức Minh soạn bia “Côn Sơn Tự Phúc Tự Bi” ghi công trình. Vị Tuấn tự Đạo Cao viết chữ.

Năm Hoàng Định 14 (1613), Bình An vương Trịnh Tùng, cung tần Lê Thị Ngọc Chu, Thượng quận chúa Trịnh Thị Ngọc Liễu, Thái úy Trịnh Đồ... cúng dường ruộng và trùng tu chùa, Tăng chánh Tuệ Hương soạn bia ghi công đức.

VIII. CÁC THIÊN SƯ HOÀNG HÓA Ở CHÙA ĐẠI DƯƠNG (TUỆ CHIẾU VÀ TUỆ OÁNH)

Chùa Đại Dương trước kia tên là Quế Dương, được lập từ thời nhà Lý, để thờ Thái hậu Phù Thánh Linh Nhân (hay Nguyên phi Ý Lan) vợ của vua Lý Thánh Tông và là mẹ của vua Lý Nhân Tông, là chùa cổ nổi tiếng.

Chùa Đại Dương ở xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) lâu ngày bị hư.

Năm 1608-1609, trụ trì chùa Tăng Thống Tuệ Chiếu (tên Nguyễn Văn Cơ) được sự hỗ trợ của Hoàng Thái hậu Hoàng Thị Ngọc Đệ (vợ Bình An vương Trịnh Tùng), Việt Quận công Trịnh Trình... hưng công trùng tu chùa.

Năm Dương Hòa 5 (1639), đời vua Lê Thần Tông, cung tần phủ chúa là Thái Thị Phi cúng 5 quan và 6 dật bạc để tu sửa và mua ruộng cho chùa, trụ trì chùa là Thiên sư Phổ Tế soạn bia “Đại Dương Tự Điền Bi” để ghi công đức.

Thiên sư Phổ Tế hay Tuệ Oánh tên thế là Nguyễn Văn Quế, quê ở làng Phú Thị, vốn dòng dõi Nho gia, sau khi xuất gia theo học Phật. Sau khi Tăng thống Tuệ Chiếu tịch, Thiên sư Phổ Tế được cử thay thế trụ trì chùa Đại Dương và được vua phong cho làm Tăng thống. Năm Dương Hòa 7 (1641), Tăng thống Phổ Tế đứng ra hưng công tô tượng Phật: tượng Bồ tát Quan Thế Âm, Hộ pháp, Bát bộ Kim cương, A Nan... và mua thêm ruộng đất cho chùa.

IX. TĂNG THỐNG PHÁP THỌ:

Chùa Bảo Tháp trước ở xã Thực Thao, huyện Cẩm Giang, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh) là danh lam thắng cảnh trong vùng.

Năm Khánh Đức 3 (1651), đời vua Lê Thần Tông, thị nội cung tần Lương Thị Ngọc Minh, người bản xã đứng ra hưng công trùng tu chùa Bảo Tháp. Bà còn mua 10 mẫu ruộng cúng cho chùa, Tăng thống Pháp Thọ (họ Nguyễn) soạn bia “Bảo Tháp Tự Bi Ký” ghi công đức.

X. THIÊN SƯ PHỔ TUỆ:

Thiên sư Phổ Tuệ (Phổ Huệ), quê ở làng Đa Tiên, huyện Siêu Loại, trấn Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) hoàng hóa ở chùa Bản Tịch, tại xã Đình Loan, huyện Văn Lâm, trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Hưng).

Năm Dương Hòa 6 (1640), đời vua Lê Thần Tông, cung tần phủ chúa Nguyễn Thị Ngọc Tuyên hưng công trùng tu và cúng cho chùa 1 mẫu ruộng. Thiên sư Phổ Tuệ soạn bia “Lưu Truyền Bản Tịch Tự Bi” ghi công đức.

XI. THIÊN SƯ BẢO VIÊN VÀ VIÊN THÔNG VỚI CHÙA ĐẠI THỐNG:

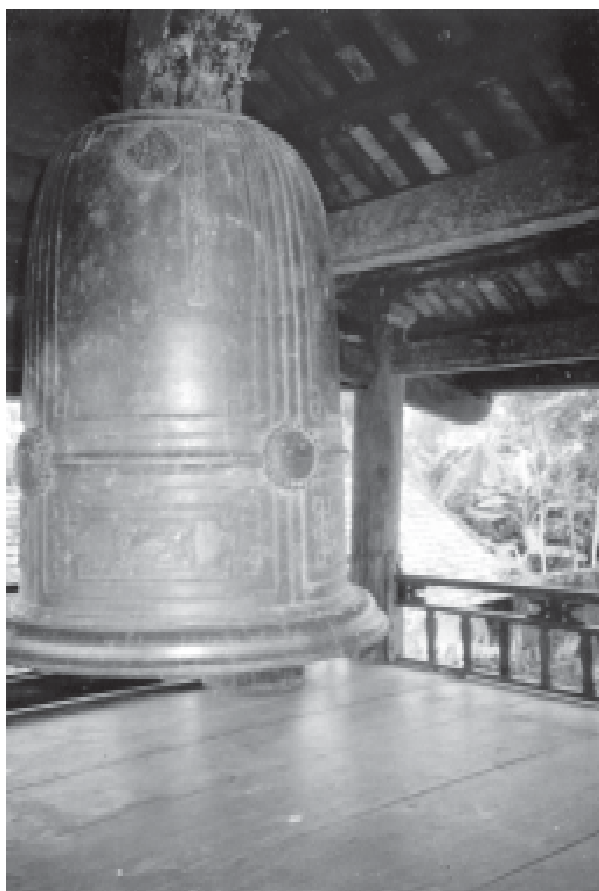
Chùa Đại Thống là danh lam cổ tích ở ấp Thanh Sơn, xã Nãi Sơn, huyện Nghi Dương, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Chùa có phong cảnh đẹp, tọa lạc trên vùng đất có mạch tốt. Nhưng trải qua thời gian lâu dài, chùa bị hư hoại.

Năm Vĩnh Tộ 3 (1621), đời vua Lê Thần Tông, nội cung phủ chúa là Đỗ Thị Ngọc Nha và con gái là Trịnh Thị Ngọc Yên, cùng các bà Trần Thị Ngọc Lỗi, Đỗ Thị Ngọc Chân và Chiêu Dương hầu Đỗ Kim Tráng... bỏ tiền của ra trùng tu lại chùa. Trụ trì chùa là Thiên sư Bảo Viên, tự Pháp Vũ soạn bia “Đại Thống Tự Bi Ký” để ghi công đức.

Sau khi Thiên sư Bảo Viên tịch, thiên sư Viên Thông trụ trì chùa Đại Thống. Năm Tân Hợi niên hiệu Cảnh Trị 9 (1671), đời vua Lê Huyền Tông, Hòa thượng Viên Thông cùng Sa môn Chân Tung vận động quyên góp trùng tu lại chùa, tô tượng Phật, Ưu bà di Diệu Minh cúng dường 5 dật bạc, 84 quan, 2 sào ruộng trị giá 2 dật.



▲ Chùa Đậu.



▶ Đại Hồng Chung ở
Chùa Đậu (đúc lại
vào năm 1801).



▲ Tượng Phật Pháp Vũ ở Chùa Đậu.



◀ Kim Thân của Thiền Sư Đạo Chân ở Chùa Đậu.



Kim Thân của Thiền Sư Đạo Tâm ở Chùa Đậu. ▶

Yêu cầu tác giả gửi ảnh gốc (hai ảnh này photo nên rất xấu)

Chùa Đạu (Chùa Pháp Vũ) ở Hà Tây.

XII. THIÊN SƯ ĐẠO CHÂN VÀ ĐẠO TÂM VỚI CHÙA ĐẬU:

1. CHÙA ĐẬU (CHÙA THÀNH ĐẠO)

Chùa Đậu hay chùa Pháp Vũ hay chùa Thành Đạo ở làng Đậu, nay thuộc thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội 23 km về phía Nam.

Từ Hà Nội theo Quốc lộ 1, xuôi về Nam, qua khỏi ga xe lửa Thường Tín (cách Hà Nội 19km), quẹo phải, theo đường đá xanh đi khoảng 2km đến Ủy ban Nhân dân xã Văn Phú, quẹo trái vài trăm thước là đến chùa Đậu.

Chùa Đậu nổi danh trên thế giới về kim thân hai vị Thiên sư Vũ Khắc Minh (Đạo Chân) và Vũ Khắc Trường (Đạo Tâm), hai vị viên tịch vào hậu bán thế kỷ 17, nhưng cho đến nay xác thân vẫn còn nguyên vẹn trong tư thế ngồi thiền.

Chùa Đậu nằm giữa cánh đồng rộng, phía trước chùa là một hồ nước rộng (mới đào sau này).

Chùa Đậu hiện nay chỉ còn gác chuông ở trước sân chùa với một bức tường thấp và ngôi chùa cất theo kiểu “nội công ngoại quốc”, không còn cổng tam quan.

Gác chuông hình vuông cạnh 4m, cao hai tầng. Tầng lầu trên gác được nâng cao bằng 12 cột gỗ khá lớn, kiểu hai tầng mái. Gác chuông hiện nay ở bốn góc của tầng dưới xây thêm các bức tường gạch làm giảm bớt vẻ cổ kính của gác chuông xưa.

Trên gác chuông hiện còn một đại hồng chung khá lớn, chuông cao từ miệng tới đỉnh không kể quai là 1m20, chu vi miệng chuông khoảng 2m. Trên đại hồng chung có khắc bốn chữ “Pháp Vũ Điện Chung”. Chuông được đúc năm Cảnh Thịnh thứ chín (năm 1801).

Hai bên gác chuông còn một bức tường gạch thấp với hai cổng nhỏ, ở ngoài cuối tường là hai trụ biểu hình vuông cao khoảng 4-5m, bằng với gác chuông.

Hai cổng nhỏ hình vòng cung, ngang khoảng 1m20, cao khoảng 2m, phía trên có mái che với hai tầng mái nhỏ, bức tường gạch nối liền cổng nhỏ với trụ biểu cao khoảng hơn 1m.

Tiền đường là một tòa nhà ngang rộng 7 gian, mỗi gian rộng 4m vuông. Tiền đường có thờ các tượng hộ pháp rất lớn.

Chánh điện là một tòa nhà cất theo kiểu chữ “công”, thờ nhiều tượng Phật, chạm trổ rất mỹ thuật. Đặc biệt nhất là tượng Phật Pháp Vũ.

Tòa nhà hậu Tổ cũng gồm 7 gian rộng. Nhà hậu Tổ có thờ hai khanh:

- Khánh thờ kim thân thiền sư Vũ Khắc Minh, pháp danh Đạo Chân.

- Khánh thờ kim thân thiền sư Vũ Khắc Trường, pháp danh Đạo Tâm hay Minh Tâm.

Chùa Đậu được xây dựng lớn vào triều đại nhà Lý (1010-1224) được trùng tu nhiều lần vào triều đại nhà Hậu Lê, chùa xây theo kiểu “nội công ngoại quốc”, thờ phượng theo phương thức “Tiền Phật hậu Thánh” thuộc hệ thống “Tứ pháp” cổ xưa. Kiến trúc của chùa còn mang nhiều đặc điểm của nghệ thuật kiến trúc và mỹ thuật thế kỷ 17 (do việc trùng tu chùa vào năm 1636-1638).

Ngôi chánh điện lợp ngói mũi hài, các cột đều chạm rồng, bát tiên, tứ linh (long, lân, qui, phụng), các bệ đá chân cột đều chạm hoa sen. Bộ cửa tám cánh chạm tứ linh, tứ quý (bốn mùa: mai, lan, cúc, trúc), tất cả đều sơn son thếp vàng. Chùa bị đốt cháy trong thời kháng chiến chống Pháp (năm 1947).

Hiện nay, chùa còn một số điều khắc cổ ở cổng tam quan, gác chuông. Nhà Hộ pháp (chùa Hộ) với sá, chõng, giường, đầu chạm trổ tứ linh, chàng trai đánh rồng cưỡi cọp, tiên nữ cỡi rồng bay trên mây... Nét chạm khắc rất sống động và mỹ thuật.

Trước khi chùa bị đốt cháy, chùa còn những cổ vật quý hiếm thời hậu Lê, thế kỷ 16-17, như quạt tê giác, quạt ngà, chén đĩa cổ, áo gấm thất thế... do vua Lê và chúa Trịnh ban cho chùa.

Hai khám thờ của Thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường bên cạnh chùa được xây bằng gạch cổ thời nhà Mạc, có hình các con thú, lá cây và hoa cúc. Hiện nay, kim thân hai thiền sư này đã được đặt trong lồng kiếng thờ ở nhà hậu Tổ.

Chùa hiện còn giữ cuốn sách đồng khắc chữ Nho nói về lịch sử bà Man Nương, một khánh đồng đúc vào năm Cảnh Hưng thứ 35 (năm 1774), đại hồng chung đúc năm Cảnh Thịnh thứ 9 (1801), một số bia đá xưa khắc vào niên hiệu Sùng Khang (1566 - 1577) đời Mạc Mậu Hợp, niên hiệu Dương Hòa thứ ba (1636) và niên hiệu Thịnh Đức thứ ba (năm 1655) đời vua Lê Thần Tông, niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786) đời vua Lê Hiến Tông.

Năm Ất Mùi, niên hiệu Thịnh Đức thứ ba (năm 1655), vua Lê Thần Tông ban sắc phong là “An Nam đệ nhất danh lam” (chùa nổi danh bậc nhất của nước Nam).

Năm Mậu Dần, niên hiệu Chánh Hòa thứ 19 (1698), Định vương Trịnh Căn đến viếng chùa Pháp Vũ có để lại bài thơ chữ Nôm vịnh cảnh chùa như sau:

Thanh quang mè mẽ chốn đạo quang,
Gấp mấy trần gian mấy thế thường.
Cửa mở tượng đồ, đồ tuệ chiếu,
Vẹn gồm khoa lục, lục kim cương.
Duềnh râu bích hải, duềnh quanh quất,
Sắc ảnh từ vân, sắc rõ ràng.
Thịnh đức càng ngày càng hiển ứng.
Rành thay rành rạch dấu dăng hương.

(Ngự đề Thiên Hòa bách vịnh)

Năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), chúa Trịnh Cương đến thăm chùa cũng có đề thơ vịnh.

Năm Cảnh Hưng thứ ba (1742) chúa Trịnh Doanh cùng Thái phi Trương Thị Ngọc Chử đến viếng chùa, nhân đó cho trùng tu chùa.

2. SƠ LƯỢC TIỂU SỬ CỦA THIÊN SƯ ĐẠO CHÂN (VŨ KHẮC MINH) VÀ THIÊN SƯ ĐẠO TÂM (VŨ KHẮC TRƯỜNG) Ở CHÙA ĐẬU

Hai Thiên sư Đạo Chân (Vũ Khắc Minh) và Đạo Tâm (Vũ Khắc Trường) hoằng hóa ở chùa Đậu vào giữa thế kỷ 17, sau khi viên tịch

kim thân vẫn còn nguyên vẹn từ đó cho đến nay, kim thân (di hài) vẫn còn trong tư thế ngồi thiền (tọa thiền).

Hai Thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường tu thiền đạt đến kim thân bất hoại như thế, nhưng từ trước đến nay chúng ta không biết được hành trạng của hai Ngài quả là một thiếu sót lớn cho lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Qua các bia đá xưa và các truyền thuyết ở chùa Đậu, chúng ta có thể tìm lại được chút ít về tiểu sử của hai thiền sư này.

A. THIỀN SƯ ĐẠO CHÂN (VŨ KHẮC MINH) HAY “TỔ RAU”

Thiền sư Đạo Chân tên tục là Vũ Khắc Minh, được tôn gọi là “Tổ Rau”, sinh ngày 15 tháng 11 âm lịch, khoảng năm Kỷ Mão (1579), quê ở xã Gia Phúc, huyện Thượng Phúc, trấn Nam Sơn (nay thuộc tỉnh Hà Tây), là chú của Thiền sư Vũ Khắc Trường (pháp danh là Đạo Tâm hay Minh Tâm).

Vũ Khắc Minh quy y thọ giáo với Hòa thượng Đạo Long vào khoảng năm 1630-1638, vì trong khi trùng tu chùa Đậu vào năm 1636-1637 cho đến năm Dương Hòa thứ 5 (1639), khi bia trùng tu chùa Pháp Vũ được tiến sĩ Nguyễn Thọ Xuân biên soạn và Thiền sư Vũ Khắc Trường viết bia, Thiền sư Vũ Khắc Minh hiệu Đạo Chân còn là “Sa di”.

Hòa thượng Đạo Long tên tục là Lê Thái Hòa, quê ở xã Thạch Lỗi, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa), được vua phong chức Tăng lục, tước Phúc Khê hầu. Hòa thượng Đạo Long ban pháp danh cho Vũ Khắc Minh là Đạo Chân. Thiền sư Đạo Chân trụ trì chùa Pháp Vũ hay chùa Đậu ở quê nhà.

Năm Bính Tý (1636), cung tần Ngô Thị Ngọc Nguyên của chúa Trịnh Tráng cúng dường tiền để trùng tu chùa Pháp Vũ, dựng lại tiền đường và tòa thiêu hương, tu bổ những chỗ hư hỏng, khiếm khuyết. Tháng Hai năm sau (Đinh Sửu 1637), công trình hoàn thành, lễ khánh thành được Hòa thượng Đạo Long chủ tọa.



▲ Kim thân Thiên Sư Đạo Chân (Vũ Khắc Minh) ở Chùa Đậu.

Trong bia đá kể về việc trùng tu chùa Pháp Vũ đó, tiến sĩ Nguyễn Thọ Xuân biên soạn vào năm Dương Hòa thứ năm (1639) như sau:

“Chùa Pháp Vũ khá cổ xưa, được xây dựng từ thời Lý, đã bao đời nay chùa vẫn thường trụ tại Hương Phúc, thuộc hương Thượng Phúc, xã Gia Phúc, huyện Hoàng Phúc, cùng với các chùa Pháp Vân, Pháp Lôi, Pháp Điện đều là những danh lam thắng cảnh. Người người niệm cầu, ngẫm thấy linh thiêng, ứng nghiệm, nhưng vì trải qua mưa sa gió bụi của thời gian nên tiêu điều hoang vắng.

Nay có cung tần Ngô Thị Ngọc Nguyên, vốn thuộc dòng hoàng tộc ở đất Châu Hoan, là giống con giống miền Thạch Áp kế nối giống dòng mỹ nữ cung tần ở chốn cung cấm, mến chuộng tấm lòng thiện bảo của Nguyên phi Ý Lan, theo dấu nghiệp của bậc đại thánh rộng lòng từ thiện ra tay bố thí.

Tháng 10 năm Bính Tý (1636), xuất kho nội phủ và tiền riêng tư cho thợ mộc khởi công xây dựng hai tòa thiêu hương và tiền đường, cùng tu bổ cho hoàn hảo những chỗ hư hỏng khiếm khuyết. Tháng Hai năm sau, mọi việc chu toàn, lúc này chùa có quy mô rộng lớn, xà ngang chạm trổ, trên nóc tô vẽ, mặt trời sáng tỏ, mây tía rõ ràng, thật là một ngôi chùa lớn với bề thế vượt xa thời trước. Chọn ngày lành, mời Quốc sư Hòa thượng tự là Đạo Long mở lễ khánh thành, mừng việc lớn hoàn thành, công đức mãn toại, nêu cao đức Phật giác ngộ nhân tâm. Du khách đến chùa đều hết lòng tôn kính, ngưỡng mộ. Những bậc trí giả quý kính trên cõi đời này đến viếng cảnh chùa đều đốt hương chúc thọ thánh quốc, tán tụng công đức của Hội chủ mệnh mông như sông hồ mây nước, ân trạch bao la như mưa móc nhuận tước, sẽ được chư Phật mười phương độ trì, chứng minh, ban phước lành cho tông tộc cành vàng lá ngọc lưu truyền muôn đời, cả những chúng sanh ở đất Hương Phúc được tốt tươi muôn đời, thọ hưởng mùa xuân lâu dài, đẹp thay! Xin được khắc đá dựng bia lưu truyền mãi mãi...”.

Ghi những người cung tiến thập phương tùy duyên hội chủ.

- Đôn hậu đức vận tán tự công thân, Đặc tiến Kim Tử Vinh lộc Đại phu Tăng Lục Dy Kiên Tri Nội Ngoại danh lam các tự Quốc sư Chánh Đại Hòa thượng Phúc Khê hầu, Trụ Quốc Lê Thái Hòa tự là Đạo Long Tổ sư, người xã Thạch Lỗi, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa).

Trụ trì bản chùa Sa di Vũ Khắc Minh tự Đạo Chân, người xã Gia Phúc, huyện Thượng Phúc.

Tín vãi Tạ Thị Huệ hiệu Diệu Trí.

Thượng lâm viện Tiến công lang Đặc tiến Kim Tử Vinh Lộc Đại phu Thọ Nghĩa Tử, Tăng Lục Ty Tăng Thống Nguyễn Văn Hùng, nay đổi là Lê Phú Đa, tự Huệ Trung, hiệu Viên Hạo, người xã Gia Phúc, huyện Thượng Phúc...

Cuối bia ghi:

- Tiến sĩ Cập đệ khoa Tân Mùi (năm 1631), Đặc tiến Kim Tử Vinh Lộc Đại phu Lễ khoa Đô Cấp sự Trung Phúc Xuyên Tử Nguyễn Thọ Xuân soạn văn bia:

- Trụ trì bản chùa tăng Vũ Khắc Trường tự Đạo Tâm người xã Gia Phúc viết chữ.

THIÊN SƯ ĐẠO CHÂN HAY TỔ RAU VIÊN TỊCH

Theo truyền thuyết ở chùa Pháp Vũ kể lại:

Hai Thiên sư Đạo Chân và Đạo Tâm, dân địa phương không biết pháp danh mà chỉ biết là sư Vũ Khắc Minh và sư Vũ Khắc Trường, ngày xưa tịch cốc (không ăn cơm), chỉ ăn rau và trái cây, nên dân thời đó tôn gọi là “Tổ Rau”.

Khi Thiên sư Đạo Chân sắp viên tịch, có bảo người trong chùa rằng: “Tôi sắp về quê xưa, chưa biết chắc là tôi tu đã chứng đắc hay chưa, vì vậy, khi nào thất, tôi sẽ tụng kinh liên tục cho đến khi tịch. Khi nào nghe tiếng gõ mõ của tôi rời rạc và bảy tám tiếng đồng hồ không còn tiếng mõ của tôi nữa là tôi đã đi. Nếu trong vòng ngày đó cho đến hôm sau mà có mùi hương thơm thoảng là tôi đã chứng đắc, dân làng cứ để yên, khỏi phải chôn cất gì cả. Còn như nếu lúc đó mà có mùi hôi là tôi chưa chứng, bà con chôn cất hộ giùm tôi”.

Thiên sư Đạo Chân vào thất, tụng kinh gõ chuông mõ đều đều suốt mấy ngày, sau đó tiếng mõ rời rạc dần, đến khi bốn năm giờ mà không nghe tiếng mõ, dân làng biết là sư đã tịch. Dân làng để yên theo lời dặn, đến hôm sau, có mùi hương thoảng thoảng lan ra từ thất, bá tánh

biết là sư đã chứng đắc nên cứ để yên di hài mà thờ. Điều này chứng minh cho thấy điều dạy trong kinh: Nếu tu chứng đắc thì thân xác không hư hoại, thân xác vững bền như kim cương nên gọi là “kim thân”.

Kim thân của Tổ Rau được đồ chúng ở chùa Đậu thờ trong 1 cái khánh ở phía trước chùa. Kim thân này còn lại cho đến hiện nay.

Năm 1930, nhà khảo cổ Pháp ở Việt Nam có đến nghiên cứu và chụp hình kim thân của Thiền sư Vũ Khắc Minh (pháp danh Đạo Chân) và Thiền sư Vũ Khắc Trường (pháp danh Đạo Tâm hay Minh Tâm) in trong sách “*Các đền chùa, nhà văn hóa ở tỉnh Bắc Ninh*” (Pagode, Temples, Maisons de Culte de Hà Đông).

Tháng 5 năm 1983, Viện Khảo cổ Việt Nam phối hợp với Sở Thông tin-Văn hóa Hà Sơn Bình, với sự giúp đỡ của khoa Quang tuyến X Bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội), nghiên cứu về hai di hài của hai Thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường công bố trong sách “*Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1983*”, trang 235, có viết về “kim thân của hai Thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường” như sau:

“Về thi hài hai nhà sư được bảo quản dưới hình thức tượng ở Chùa Đậu (Hà Sơn Bình).

(...)

- Pho tượng thứ nhất, theo lời truyền là thi hài của nhà sư Vũ Khắc Minh. Pho tượng này ngồi theo tư thế mình gập hẳn, đầu hơi cuối về phía trước. Chiều cao ngòai 57cm và nặng toàn bộ 7 kg. Nét mặt sinh động, hai tay đặt trước bụng, tay trái phía ngoài, tay phải phía trong. Lòng bàn tay trái ngửa lên phía trên, lòng bàn tay phải hướng về phía bụng. Chân xếp bằng tròn theo tư thế ngòai thiền (...).

(...)

Với sự giúp đỡ tận tình của bác sĩ Đặng Văn Ấn, Chủ nhiệm khoa X quang Bệnh viện Bạch Mai và bác sĩ Nguyễn Trọng Đức, Đào Đình Luận..., chúng tôi (Nguyễn Lâm Cường và Trịnh Cao Tường) có được 7 phim X quang về nhà sư Vũ Khắc Minh. Tất cả xương, đặc biệt tám xương cổ tay và bảy xương cổ chân khớp với nhau rất đúng vị trí giải phẫu. Các đốt bàn tay và bàn chân bình thường, nguyên vẹn (...). Như vậy, khung xương khi được đắp thành tượng là nguyên vẹn chứ không phải được sắp xếp lại sau khi nhà sư đã chết ...”.



▲ Kim thân Thiên Sư Đạo Tâm (Vũ Khắc Trường) ở Chùa Đậu.

Tổ Rau hay Thiền sư Đạo Chân Vũ Khắc Minh ngồi thiền khi viên tịch, có thể là đã đắc pháp nên xác thân không bị hư hoại, “kim thân” của Tổ vẫn còn nguyên vẹn hơn 300 năm sau khi chết, quả thực là “kim thân bất hoại”!

- Pho tượng thứ hai (theo lời truyền là thi hài của nhà sư Vũ Khắc Trường). Tượng được quét sơn trắng, môi tô son, lông mày và mắt được kẻ vẽ. Chân xếp bằng tròn, nhưng ngồi thẳng và theo lời đồn đại thì trước kia, trong một trận lụt lớn tượng bị hỏng nên đã được đắp lại. Qua vết vỡ ở đầu gối bên trái, chúng tôi thấy lộ rõ đầu xương ở đùi và đầu xương chằng. Độ cản quang của chất đắp ở pho tượng này khá lớn, nên chưa cho phép chúng tôi nghiên cứu thi hài này bằng phương pháp X quang (...)

B. THIỀN SƯ ĐẠO TÂM - MINH TÂM (TỔ RAU - VŨ KHẮC TRƯỜNG)

Thiền sư Đạo Tâm hiệu Minh Tâm cũng được tôn gọi là Tổ Rau, tên tục là Vũ Khắc Trường, là cháu của Thiền sư Đạo Chân (Vũ Khắc Minh), sanh ngày 15 tháng 8 âm lịch, chưa rõ năm (sanh khoảng năm 1580-1590), quê ở xã Gia Phúc, huyện Thượng Phúc, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Hà Tây).

Vũ Khắc Trường và chú là Vũ Khắc Minh cùng quy y với Hòa thượng Đạo Long. Hòa thượng Đạo Long quê ở xã Thạch Lỗi, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa), tên tục là Lê Thái Hòa, thuộc họ hàng của vua Lê, được phong chức Tăng lục, tước Phúc Khê hầu. Hòa thượng Đạo Long ban pháp danh cho Vũ Khắc Trường là Đạo Tâm.

Thiền sư Đạo Tâm cùng chú là Thiền sư Đạo Chân cùng trụ trì chùa Pháp Vũ (chùa Đậu) ở quê nhà.

Năm Bính Tý (1636), cung tần Ngô Thị Ngọc Nguyên của chúa Trịnh Tráng cúng dường tiền của để trùng tu chùa Pháp Vũ, cho dựng lại nhà thiêu hương và tiền đường, cùng tu bổ những chỗ hư hỏng, khiếm khuyết. Công trình trùng tu thực hiện từ tháng 10 năm Bính Tý đến tháng 2 năm Đinh Sửu (1637) hoàn thành. Lễ khánh thành được Hòa thượng Đạo Long, Tăng lục Ty Tăng thống khai lễ.

Năm Dương Hòa thứ 5 (1639), tiến sĩ Nguyễn Thọ Xuân biên soạn bia trùng tu chùa Pháp Vũ kể lại công trình tu sửa chùa trên, thiền sư Đạo Tâm viết chữ để khắc vào bia, như vậy tấm bia này là bút tích của chính Thiền sư Đạo Tâm.

Sau đó, Thiền sư Đạo Tâm được vua cử làm Tăng lục Ty Tăng thống, lúc đó Thiền sư Đạo Tâm còn có hiệu là Minh Tâm.

Thiền sư Đạo Tâm cùng tu pháp môn với Thiền sư Đạo Chân, cũng tịch cốc (không ăn cơm), chỉ ăn rau quả và trái cây nên được dân thời đó tôn gọi là Tổ Rau.

Lúc sắp viên tịch, Thiền sư Đạo Tâm cũng vào thất tụng kinh, dặn là khi không còn nghe tiếng mõ nữa là sư đã tịch, người trong chùa chờ ngày hôm sau sẽ vào thất, nếu có mùi hương thì là sư đã chứng đắc, cứ để nguyên, nếu có mùi hôi thì đem chôn.

Thiền sư Đạo Tâm vào thất tụng kinh, khi viên tịch còn nguyên trong tư thế thiền, mùi hương thoảng ra trong thất, đồ chúng cũng làm khánh thờ kim thân của sư ở phía trước chùa.

Xác thân của một người tu thiền đạt đạo sẽ không bị hủy hoại hư thối, mà cứng chắc bền vững như kim cương, nên trong kinh gọi là “kim thân”, kim thân thì không bị hư hoại nữa.

Kim thân của Thiền sư Đạo Tâm và Đạo Chân vẫn còn tồn tại trong nhiều thế kỷ, chứng tỏ hai vị đã đắc thành đạo quả.

Trong thời gian hai kim thân này khô cứng, người dân địa phương về sau này không còn biết đó là hai xác của hai vị Tổ mà tưởng là hai tượng gỗ.

Mãi đến năm Ất Mão (có thể là năm 1915), một cơn lụt lớn xảy ra ở lưu vực sông Hồng, chùa Pháp Vũ cũng bị ngập lụt, nước ngập cả khánh thờ hai vị Thiền sư Đạo Chân và Đạo Tâm ở trước chùa, lớp da ở đầu gối của Tổ Đạo Tâm bị vỡ ra (có thuyết nói rằng chuột khoét vỡ lớp da thịt ở đầu gối), lõi xương ở trong ra, lúc đó người dân địa phương mới biết là xác thân thiệt của vị Tổ chứ không phải là tượng gỗ.

Sau đó dân địa phương tô một lớp men lên cả kim thân của Tổ Đạo Tâm màu trắng để bảo vệ di hài, vì vậy nhìn càng giống một pho tượng gỗ. Lớp men này chụp hình X quang không xuyên qua được.

Thiền sư Đạo Tâm và Đạo Chân viên tịch trong lúc ngồi thiền, xác thân vẫn còn nguyên vẹn sau hơn 300 năm, chứng minh thực tế cho lời dạy trong kinh Phật: Người tu hành chứng đạt “kim thân bất hoại”. Đó là tấm gương cho người tu hiện nay.

XIII. THIÊN SƯ VIÊN QUANG VỚI CHÙA HƯƠNG

1. THIÊN SƯ VIÊN QUANG:

Thiền sư Viên Quang trụ trì chùa Hương vào thời vua Lê Hy Tông (1676- 1705).

Chùa Hương hay chùa Hương Tích ở núi Hương Tích, xã Hương Sơn, huyện Hoài An, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Hà Tây) được lập từ thời nhà Trần (1225-1400).

Vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đến viếng chùa, thấy chùa có phong cảnh đẹp, động Hương Tích nằm trên dãy núi Hồng Lĩnh là đẹp nhất nước Đại Việt, nên tặng cho chùa danh hiệu “Nam Thiên đệ nhất động” (Động đẹp nhất của trời Nam).

Đến thời Lê Trung hưng, chùa lại được trùng tu. Chùa Hương gồm có chùa Thiên Trù (hay chùa Ngoài), chùa Giải Oan và chùa Hương Tích (hay chùa Trong) ở ngay động Hương Tích.

Thời vua Lê Hy Tông, Thiền sư Viên Quang hoằng hóa ở chùa Hương, được vua phong chức Tăng lục, trong coi viện Thượng lâm. Thiền sư Viên Quang hưng công trùng tu chùa, khiến cho cảnh chùa càng thêm trang nghiêm mỹ lệ, xây tháp đá. Công trình hoàn thành vào năm Chính Hòa 7 (1686), được sự hộ giúp của vương phi Trịnh Thị Ngọc Long, Hán Quận công Thân Công Đầu...

Năm Canh Dần (1780), chúa Trịnh Sâm viếng chùa Hương có thơ vịnh cảnh được dịch tạm như sau:

Trời Nam núi biếc dựng bình phong,
Động tạc sườn non thật lạ thường.
Dấu tích móng vàng thâm in vết,
Cành cây lát ngọc tuyết ngưng thành.
Gió đưa tiếng sáo ngàn thông reo,

Tuyệt phủ bên sông điểm ánh trăng.
Một điểm ẩn tàng muôn thế giới,
Lên đỉnh núi cao, thơ được họa.

(*Phỏng theo Nguyễn Văn Nguyên*)

La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp (1723-1804) viếng chùa có bài thơ “Du Hương Tích tự” (Viếng chùa Hương Tích).

Hương Tích Trần triều tự	(<i>Chùa Hương lập thời Trần</i>)
Hồng Sơn đệ nhứt phong	<i>Đỉnh cao nhất Hồng Lĩnh</i>
Di am không bạch thạch	<i>Am xưa không đá trắng</i>
Cố chỉ dẫn thanh tùng	<i>Nền cũ phủ thông xanh</i>).

2 . CHÙA HƯƠNG

Chùa Hương trên núi Hương Sơn, thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, ở phía Tây nam tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội gần 60km.

a) Đường về Chùa Hương:

Từ Hà Nội theo Quốc lộ 6 (Hà Nội-Hòa Bình), qua khỏi khỏi thị xã Hà Đông, đến cây số 14, quẹo trái để qua đường tỉnh 426, đi 26km đến thị trấn Vân Đình. Qua khỏi Vân Đình, xe chạy theo bờ đê sông Đáy để qua Tế Tiêu (9km), đến Tế Tiêu quẹo trái, theo đường đất đỏ, chạy khoảng 13km nữa là đến bến đò suối Yến.

Nếu đi xe đò thì đi xe Hà Nội-Bến Đục: Xe cũng chạy qua Hà Đông, Vân Đình, Bến Đục, đi bộ khoảng nửa cây số đến bến đò suối Yến.

Từ bến đò suối Yến mượn đò máy hay thuyền chèo để vào chùa Hương.

Thuyền chèo dọc theo suối Yến, dòng suối xanh, nước chảy hiền hòa, trong veo. Dưới đáy sông là lớp cỏ dài xanh tươi, hai bên bờ suối Yến là các hòn núi nhỏ với nhiều hình dáng đẹp.

Thuyền lần lượt qua các nơi sau:

- Đền Trình ở chân núi Ngũ Nhạc. Ngày xưa đền trình lớn, trước sân có các tượng voi đá, tượng người và cột đền lồng bằng đá. Đền bị chiến tranh tàn phá (1947-1950), hiện chỉ còn là một căn nhà ba gian.

- Núi Sư Vãi, có hình dáng hơi giống một vị sư và một ni cô.
- Chùa Long Vân ở phía xa, trên dãy núi ở bên trái thuyền.
- Cầu Hội là cầu bắc ngang suối Yến, cầu cao hơn mặt nước khoảng 3m, sơn màu đỏ, nổi bật trên mặt nước xanh.
- Mâm xôi gà là núi có hình dáng một con gà đặt trên một mâm xôi.
- Voi phục là núi có hình dáng con voi quỳ phục về hướng chùa Hương. Dọc hai bên bờ suối Yến là 99 ngọn núi xanh tươi với nhiều hình dáng đẹp, cảnh thật thanh tịnh, nên thơ.

Thuyền đi trên suối Yến gần một giờ rưỡi thì đến bến Trờ. Khách hành hương lên bộ đi hơn nửa cây số dưới các hàng cây xanh tươi mát là đến chùa Thiên Trờ.

b) Chùa Thiên Trờ (bếp trời) hay Chùa Ngoài:

Ngày xưa, chùa Thiên Trờ rộng lớn, phải qua ba lớp cổng và ba sân rộng mới đến chùa. Phía ngoài cùng là cổng tam quan hai tầng, hai tầng mái cong, hai bên là hai vách tường dài, xây chắc chắn và mỹ thuật.

Trước chánh điện chùa là lầu chuông và lầu trống. Chánh điện thờ rất nhiều tượng Phật: Tượng Phật Di Đà bằng mây, ngoài phủ lớp vải bồi, sơn thếp rất đẹp, tượng và tòa sen cao hơn 4m. Hai bên là tượng Bồ tát Quan Thế Âm và Đại Thế Chí cao hơn 3m.

Phía sau chánh điện là điện Thánh mẫu, gác tầng thơ, nhà Tổ, nhà chư Tăng, nhà khách...

Tất cả các công trình này đều bị tàn phá trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954), chỉ còn lại khu tháp cổ của chư Tổ ở chùa gồm nhiều tháp xưa, xây đơn giản nhưng mang nét cổ kính và mỹ thuật.

Khu tháp cổ của chư Tổ chùa Thiên Trờ hiện nay còn 7 tháp lớn, trong đó tháp ở giữa lớn nhất là “Viên Công bảo tháp”, tức là bảo tháp của Thiền sư Viên Quang.

Thiền sư Viên Quang được vua sắc phong Hòa thượng Ty Tăng lục và được tôn xưng là Viên Giác Tôn giả.

Theo một tấm bia đá được khắc năm Chánh Hòa thứ bảy (1686) đời vua Lê Hy Tông có cho biết: Thiền sư Viên Quang có trong công

trình trùng tu chùa Thiên Trù và sửa sang động Hương Tích trở thành danh lam thắng cảnh của Đại Việt.

Bia cũng cho biết hai vương phi của chúa Trịnh Căn (1682-1709) là hai chị em Mai Thị Cự và Mai Thị Nhiên (sau được chúa cho đổi lại họ Đào) đã cúng dường tiền của để trùng tu chùa Hương.

Sau đó, chúa Trịnh Sâm (1767-1782) và các vương phi đến viếng chùa Hương, chúa cho khắc chữ: “Nam thiên đệ nhất động “ ở động Hương Tích và khắc chữ: “Sơn thủy hữu tình “ ở hang Bà. Chúa và các vương phi cúng dường trùng tu chùa Hương, tô đúc tượng Phật, pháp khí trong chùa vào năm Cảnh Hưng thứ hai mươi tám (1767). Công trình trùng tu này thực hiện đến ba năm mới xong.

Các tượng Phật, Bồ tát, La hán... ở động Hương Tích vào thời xưa đều được đúc bằng đồng. Nhưng các tượng và pháp khí bằng đồng của chùa Hương bị Nguyễn Hữu Chỉnh và quân Tây Sơn tịch thu để đúc tiền vào khoảng năm 1786-1789 khi Tây Sơn đánh chiếm Bắc Hà.

Sau khi vua Cảnh Thịnh lên ngôi (1793-1801), lệnh trên được bãi bỏ, các chùa đình, đền miếu dần dần cho đúc tượng Phật và pháp khí trở lại. Trong năm Cảnh Thịnh đầu tiên (1793), Nhựt Quang hầu đã cúng dường chùa Hương đại hồng chung, Phật tử đóng góp tiền của và công đức để trùng tu chùa và cho tạc lại tượng Bồ tát Quan Thế Âm, các tượng Phật và hộ pháp bằng đá hoặc làm bằng vải bồi lên khung mây, sơn phết tô điểm mỹ thuật.

Bài minh khắc trên đại hồng chung này cho biết: Ngày xưa ở chùa Hương có trống đồng. Thiền sư Hải Viên ở chùa Tào Khê thuộc làng Yến Vĩ, tên tục là Phạm Trần Doãn, có công trong việc trùng tu chùa và đúc đại hồng chung này.

c) Động Hương Tích (Chùa Trong):

Sau khi lễ bái ở chùa Thiên Trù xong, khách hành hương nghỉ ngơi dưỡng sức và ăn uống cho no để chuẩn bị leo núi Hương Sơn đến động Hương Tích hay chùa Trong.

Núi Hương Sơn phong cảnh rất đẹp, đường lên động Hương Tích ít có dốc cao, các bậc đá lót theo đường lên núi được lót thấp và cẩn thận nên dễ đi, mọi người đều có thể lên đến Hương Tích không khó khăn gì. Từ chùa Ngoài lên đến chùa Trong chỉ mất khoảng hơn một tiếng đồng hồ leo núi.

Từ chùa Ngoài leo núi khoảng 15 phút, có một ngã rẽ để vào động Tiên và chùa Tiên. Ngay cửa động Tiên, trên vách đá có bài thơ chữ Nôm được khắc từ thời Lê trung hưng. Trong động, các thạch nhũ buông rũ xuống thành nhiều tầng đá có hình dáng kỳ lạ và thú vị. Trong số các thạch nhũ đó, gõ vào, một số đá có tiếng kêu như chuông khánh.

Chùa Tiên mới được Hội “Tiên Sơn Tập Phúc Hội” xây dựng lại vào đầu thế kỷ 20 (năm 1903).

Từ chùa Tiên trở ra đường chánh để tiếp tục lên động Hương Tích, đi lên một quãng, có dốc khá cao là đến chùa Giải Oan, trên cửa có đề chữ Nho “Giải Oan khê tự “ (chùa Suối Giải Oan). Ở chùa này có một ao nước trong vắt, được gọi là “Thiên nhiên thanh Trì “ (Ao trong thiên nhiên).

Trước chùa Giải Oan có suối Long Tuyền, dòng suối do chín nguồn đổ về, như chín con rồng đổ nước về con suối này. Tương truyền rằng: Ngày xưa, Công chúa Ba (Công chúa Diệu Thiện) tắm ở suối này để tẩy sạch bụi trần, sau này tu hành đắc quả thành Bồ tát Quán Thế Âm ở động Hương Tích, được gọi là “Phật Bà chùa Hương “(1). Vì vậy, suối Long Tuyền hay suối Chín nguồn còn được gọi là suối Giải Oan.

Từ sự tích này, khách hành hương tin rằng: Nước mắt của dòng suối Giải Oan có thể rửa sạch được tất cả những nghiệp chướng oan nghiệp tiền khiên để lo sám hối tu hành chân chánh chí thành hầu được giải thoát khỏi kiếp người khổn khổ, đầy phiền não và vô thường này.

Gần chùa Giải Oan có động Tuyết Quỳnh (Tuyết Xinh) và am Phật Tích. Gọi là am Phật Tích vì ở đây có một tảng đá, trên đó có dấu chân nhỏ, tương truyền đó là dấu chân của Bồ tát Quán Thế Âm (Công chúa Ba) ngày xưa.

Từ chùa Giải Oan đi lên một quãng nữa là đến cửa Võng và đền Trấn Song. Gọi là cửa Võng vì ngày xưa ở đây có nhiều dây rừng đan chằng chịt như chiếc võng.

Đền Trấn Song thờ Bà chúa Thượng Ngàn (Bà chúa Rừng). Cảnh cửa Võng nên thơ được thi sĩ Chu Mạnh Trinh tả qua hai câu thơ:

Bầu trời bát ngát xa trông,

Võng trời rũ xuống mấy vòng thướt tha.

Từ cửa Võng tiếp tục leo núi khoảng hơn mười, mười lăm phút nữa là đến động Hương Tích. Từ chùa Thiên Trù lên đến động Hương Tích, khách hành hương đi giữa những cây cối xanh tươi, những cây bông sứ già, những rừng mơ xinh đẹp. Những hoa sứ, hoa mơ trắng, đổ trên cành hay rơi rụng trên mặt đất như trải hoa gấm trên lối đi.

Cửa vào động Hương Tích là một cổng đá cổ kính được xây dựng lại vào năm Giáp Dần (1914), hai bên cổng có cặp câu đối:

- Nhứt lộ Hương Sơn thùy vạn thế
- Tam quan cổ động vĩnh thiên xuân.

Tạm dịch:

- Một lộ Hương Sơn dài muôn thế,
- Tam quan động cổ lưu ngàn năm.

Qua khỏi cổng là một hang núi rất đẹp, một cảnh đẹp không thể tả lại được bằng văn tự, ngôn ngữ. Chỉ những khách hành hương đến tận nơi mới cảm nhận được cảnh đẹp nên thơ, hùng vĩ của động Hương Tích.

Từ cổng đi xuống một trăm hai mươi bậc đá được xây vững chắc thành các bậc thêm là vào động Hương Tích. Đứng ở giữa các bậc thêm này là giữa hang núi: phía trên cao là vòm trời xanh xung quanh là vách núi hùng vĩ với những cây cổ thụ cành lá xanh tươi, nhìn xuống phía dưới thấp là cửa động nhỏ mờ ảo, khung cảnh thật thanh tịnh. Những phiến náo, những vọng tưởng ở trần thế như lắng đọng khi đứng giữa động Hương Tích xinh đẹp, nên thơ huyền ảo này. Vào những đêm trăng sáng, cảnh động Hương Tích còn đẹp biết bao.

Cửa động Hương Tích gồm các nhũ đá xinh đẹp với nhiều hình dáng lạ.

Động Hương Tích nằm trên đỉnh núi cao thứ nhì của dãy núi Hương Sơn. Đỉnh núi cao nhứt là núi Bà Lô, trên đó xưa cũng có ngôi chùa cổ nhưng đã bị đổ nát từ lâu.

Ngay cửa động Hương Tích, phía trên vách núi có hàng chữ Nho “Nam thiên đệ nhứt động” (Động thứ nhứt của trời Nam), hàng chữ đó là do chúa Trịnh Sâm viết để khắc vào đá tháng ba năm Canh Dần (1770), vì ở cạnh đó có khắc “Đại Nguyên soái, Tổng Quốc chính, Thượng sư Tịnh Vương đặt bút”.

Chúa Trịnh Sâm có bài thơ “**Viếng Động Hương Tích**” như sau:

Trời vừa hé sáng, bước lên thuyền,
Khoan mái chèo lan, ghé bến tiên.
Phong nguyệt thờ ở bầu ngọc đúc,
Giang sơn bỏ ngõ bức tranh in.
Kìa kìa qui phượng ngóng kinh bối,
Họ nọ lân long lắng giáo thiềm.
Cảnh lạ thú màu không kể xiết,
Thanh kỳ đệ nhất chốn Nam Thiên.

Theo lời truyền: Động Hương Tích là miệng con rồng, đuôi rồng ở tận Ái nàng, hang Nước.

Ở giữa cổng và cửa vào động có hòn thạch nhũ gọi là “Đụn Gạo “. Ngày xưa, trước Đụn Gạo có hai cây cầu gỗ có mái lợp theo kiểu “Thượng gia hạ kiều “ (trên là nhà, dưới là cầu) gọi là cầu Sen, để tiện cho việc lễ bái của các nhà sư ở chùa và khách hành hương, cũng như làm nơi nghỉ ngơi của khách.

Lâu năm cầu hư, năm 1872, Thiền sư Thông Lâm phổ khuyến tiền của và công sức của thiện nam tín nữ bốn đạo, tu sửa lại những chỗ hư mục. Hai chiếc cầu lại xinh đẹp và tiện lợi cho khách hành hương.

Đến khoảng năm 1938-1939, cầu Sen lại hư mục vì mưa gió và thời gian, nhờ có phương tiện và vật chất tiên tiến, nhà chùa đã cho lấp lỗ hõm bằng gạch đá và xi măng, bỏ hẳn cầu gỗ, đồng thời xây lại các bậc thêm từ cổng vào cửa động xuống đến cửa hang với 120 bậc thêm. Các bậc thêm mới này được xây bằng đá xanh và xi măng nên chắc chắn và bền bỉ, tiện lợi cho đi lại, nhưng lại mất bớt một phần vẻ đẹp của thiên nhiên nơi động Hương Tích.

Bên trong động Hương Tích là một hang khá rộng và sâu nhưng thiếu ánh sáng nên tối om.

Ngay gần cửa hang là điện thờ Phật. Điện thờ và tượng Phật cùng các pháp khí bằng đồng ngày xưa ở chùa đã bị quân Tây Sơn tịch thu để đúc tiền. Trong đó có tượng Bồ tát Quán Thế Âm (Phật Bà chùa Hương) bằng đồng, được đúc vào năm Cảnh Hưng 28 (1767) thời chúa Trịnh Sâm.

Ngày nay, điện thờ Phật ở động Hương Tích rất đơn sơ, lung linh dưới ánh sáng của ngọn đèn dầu, chỉ thấy các tượng thờ như sau:

Phía trên cùng là các tượng Phật, tầng thứ nhì là tượng Phật Chuẩn Đề bằng gỗ sơn màu cánh kiến (vàng ửng hồng). Tầng thứ ba phía ngoài cùng là tượng Bồ tát Quán Thế Âm, tượng Công chúa Ba và tượng Ngọc nữ.

- Tượng Công chúa Ba hay Công chúa Diệu Thiện rất đẹp và mỹ thuật. Tượng Công chúa đứng, đầu đội mũo vàng, mặt trái soan, mang vẻ đẹp đoan trang, thùy my. Áo dài tay rộng kiểu xưa thướt tha quý phái màu trắng hồng, phủ áo dài màu hồng phía trong.

- Tượng Phật Bà chùa Hương hay tượng Bồ tát Quán Thế Âm ngự trên ngai, gương mặt đẹp phúc hậu, áo dài xưa tay rộng, màu cánh kiến.

- Tượng Ngọc nữ đứng dâng đào tiên bằng cây sơn màu cánh kiến, nhỏ và thấp hơn tượng Công chúa Ba.

Bên trong động có nhiều nhũ đá, có nhũ đá từ trên rủ xuống, có nhũ đá từ dưới nhô lên với nhiều hình dáng khác nhau: núi Cô, núi Cậu, Vú Mẹ, Cây Vàng, Cây Bạc ...

Ngày xưa khách hành hương tin tưởng rằng: vào chùa Hương Tích, đến các núi này cầu nguyện là được.

- Muốn có con trai thì đến “núi Cậu” (nhũ đá hình giống bé trai) đi nhiều quanh núi Cậu xong, đến dùng tay vuốt vào “Cậu” và nguyện rằng “Mời Cậu”.

- Muốn cầu có con gái thì đến “núi Cô” (nhũ đá hình giống bé gái) bên cạnh núi Cậu, cũng đi nhiều quanh, rồi dùng tay vuốt vào Cô và nguyện “Mời Cô”.

- Muốn có tài lộc thì đến “Cây Vàng” và “Cây Bạc”. Cây Vàng có hình dáng một cây đứng, trên đó có những mảnh đá tròn tròn như đồng xu, óng ánh màu vàng. Cây Bạc cũng có hình dáng giống như thế nhưng mảnh đá tròn nhỏ óng ánh màu bạc. Cũng đi nhiều quanh ở “Cây Vàng” hoặc “Cây Bạc” rồi lấy tay cầm vào các đồng tiền vàng hay bạc đó là nguyện Phật Bà cho tài lộc.

- Muốn được ấm no, đi nhiều quanh “Đụn Gạo”, đến vuốt nhẹ vào đụn gạo và cầu nguyện Phật Bà cho được ấm no hạnh phúc...

Tất cả cảnh đẹp của chùa Hương được thi sĩ Chu Mạnh Trinh thu gọn trong bài thơ: “**Hương Sơn Phong Cảnh** “ (**Cảnh Chùa Hương**) như sau:

Bầu trời cảnh Bụt,
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay.
Kìa non non, nước nước, mây mây,
“Đệ nhứt động “ hỏi rằng đâu có phải?
Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,
Lững lờ khe Yến cá nghe kinh.
Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,
Khách tang hải giật mình tỉnh mộng,
Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng,
Này am Phật Tích, này động Tuyết Quỳnh,
Nhác trông lên ai khéo vẽ hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.
Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây,
Chừng giang sơn còn đợi ai đây,
Hay tạo hóa khéo ra tay xếp đặt.
Lần tràng hạt niệm “Nam mô Phật”,
Cửa từ bi công đức biết bao.
Càng trông phong cảnh càng yêu...”

Thi sĩ Xuân Diệu, một nhà thơ nổi danh hiện đại ca ngợi cảnh đẹp chùa Hương qua bài thơ “**Thăm cảnh Hương Sơn**” như sau:

Muôn lần cảm tạ mẹ giang sơn,
Đặt núi Lam trên đất nước Ròn.
Tạc đá muôn hình trong cửa động,
Cho ta kiêu diễm đến Hương Sơn.
Trong làn nước nhẹ mọc rong xanh,
Như gấm mơ hồ dưới thủy tinh.
Chèo khỏe, chèo lên, chèo lại khỏe,

Thuyền đi trên vạt sắc màu xanh.
Núi con Voi phục, núi Mâm Xôi,
Núi ở xa xa, núi cạnh người.
Từng dặm du dương non đối nước,
Cấm như đàn nhạc hát không thôi.
Nước dẫn ta đi với sắc trời,
Đến bờ vừa đỗ chiếc thuyền thôi.
Cỏ cây yên tĩnh và trong sạch,
Đã đợi ngàn năm bạn với người.
Đường đi uốn éo nhịp quanh co,
Hoa nắng qua cành điểm nhạt thưa,
Bạc đá rêu in chen cỏ biếc,
Hàng cây đại cổ tỏa hương chùa.
Núi bắt đầu rau mấy vạn niên,
Mà màu biếc thắm đẹp thiên nhiên,
Thiên Trù một khoảng êm phơi phơi,
Núi ngấm nhau xanh một sắc liền.
Rẽ núi ta đi vào cửa động,
Ngóảnh sau nhìn lại dáng chùa Tiên,
Qua suối Giải Oan, am Phật Tích,
Chân ta quen thuộc với đường lâu.
Duy mãi chưa quen với tuyết mai,
Hoa mai như tuyết nhẹ như hơi,
Rừng mơ Hương Tích ba lần gặp,
Từ tuổi thanh niên đến giữa đời.

d) Trẩy hội Chùa Hương

Vào mùa Xuân, từ tháng Giêng đến tháng Ba âm lịch, dân chúng miền Bắc, cùng một số Phật tử miền Trung và miền Nam rủ nhau đi “trẩy hội chùa Hương” rất đông.

Ngày hội chùa Hương chánh thức là ngày vía Bồ tát Quán Thế Âm, tức ngày 19 tháng Hai âm lịch hằng năm. Nhưng khách hành hương

“trẩy hội chùa Hương” đi từ ngày 18 tháng Hai vì chiều 18 tháng Hai bắt đầu “cúng Tiên”, trưa hôm sau mới là ngày lễ chánh thức.

Ngày hội của các chùa khác như “Hội chùa Dâu”, “Hội chùa Thầy”, “Hội chùa Láng”, “Hội chùa Lim”..., nhưng riêng ở chùa Hương lại được gọi là “trẩy hội chùa Hương”.

Hai chữ “**Trẩy Hội**” được diễn tả cảnh đông đảo của khách hành hương dự hội. Ngoài ra người “trẩy hội” còn có niềm tin là khi “trẩy hội chùa Hương” sẽ nhờ ân đức và sự hộ trì của Bồ tát Quán Thế Âm ở chùa Hương hay Phật Bà chùa Hương mà tẩy sạch được những oan khiên nghiệp chướng từ xưa, tẩy sạch được tội lỗi nơi trần thế, để lo thành tâm sám hối, sửa chữa tu hành hầu thoát khỏi cảnh khổ não của cuộc đời.

Từ Hà Nội, xe chạy qua thị xã Hà Đông náo nhiệt, thị trấn Vân Đình trù phú, vượt qua cầu bắc ngang sông Đáy, đến Tế Tiêu, quẹo trái, theo đường đất đỏ chạy giữa cánh đồng ruộng lúa hoặc vườn vải xanh tươi, đến Bến Đục, bến đò suối Yến (cách Hà Nội khoảng 60km), đây là cửa ngõ để vào chùa Hương.

Tại bến đò suối Yến, khách hành hương mượn dò chèo hay dò máy để vào chùa Hương. Từ bến đò suối Yến, dò chèo hơn một tiếng đồng hồ là đến chùa Hương, nhưng khách hành hương sẽ không thấy lâu vì những cảnh núi non, nước biếc xanh tươi làm khách quên cả thời gian và không gian.

Suối Yến hay suối Yến Vĩ nước xanh trong, du khách nhìn thấy rong rêu xanh tươi tận dưới sâu. Hai bên bờ là một chuỗi những hòn núi xanh xinh đẹp nối liền với những cánh đồng lúa phỉ nhiều màu mỡ. Những hòn núi đá vôi với cây cỏ xanh tươi nối tiếp nhau kết thành một xâu chuỗi ngọc bích vĩ đại đẹp đẽ của thiên nhiên.

Chiếc thuyền nhỏ bé nhẹ nhàng lướt trên làn suối nên thơ, đưa khách hành hương viếng qua những cảnh đẹp thơ mộng.

Đầu tiên, thuyền ghé vào đền Trình ở bên mặt dòng suối. Gọi là đền Trình vì theo tục lệ xưa, muốn vào chùa Hương khách phải ghé vào đền này để xin phép Sơn thần ở vùng này. Đền Trình được dựng dưới chân núi Ngũ Nhạc, với hai tầng mái cao, chạm rồng mỹ thuật, trước sân điện có tượng voi, quân lính đứng hầu, các cột lồng đèn bằng đá.

Tiếp đến, khách đi ngang hang Bà hay hang Luồn còn được gọi là hang “Sơn thủy hữu tình”. Gọi là hang Luồn là vì một hòn núi chắn ngang mặt nước, có một lỗ hổng rộng nhưng không cao lắm, có thể cho thuyền “luồn” qua cửa hang để theo dòng suối khác dẫn đến làng Hội Xá. Gọi là hang “Sơn thủy hữu tình” là vì ngày xưa chúa Trịnh Sâm (1767-1787) viếng chùa Hương, đi ngang qua đây có khắc hàng chữ Nho “Sơn thủy hữu tình” trên cửa hang. Thuyền tiếp tục qua núi “Sư Vãi”, rồi đi ngang chùa Long Vân, mái chùa ẩn hiện mờ mờ giữa rừng lá xanh trên núi phía trái xa xa.

Thuyền lại gặp một chiếc cầu bắc ngang dòng suối, với bốn cột gỗ tròn thẳng và cao giống như một chiếc cổng xinh xắn, đó là cầu Hội. Thuyền lướt nhẹ phía dưới cầu, nữ sĩ Hằng Phương tả cảnh đẹp cầu Hội như sau:

Mây luôn đầy nước qua cầu,
Thuyền đi tưởng núi quay đầu trông theo.

Thuyền tiếp tục lướt qua núi Mâm Xôi Gà, núi Voi Phục... Nhà thơ nổi danh thời tiền chiến Nguyễn Nhược Pháp tả cảnh đẹp trên đường vào chùa Hương như sau:

Réo rắc suối đua quanh,
Ven bờ ngọn núi xanh,
Nhịp cầu xa nhỏ nhỏ,
Cảnh đẹp gần như tranh.
Sau núi Oản, Gà Xôi,
Bao nhiêu là khí ngòi,
Tới núi con Voi Phục,
Có đủ cả đầu đuôi.

.....

Cuối cùng, thuyền ghé “Bến Trờ”, bến để lên chùa Thiên Trù, địa đầu của chùa Hương. Khách hành hương đi bộ hơn nửa cây số dưới các hàng cây xanh tươi gió mát. Vào mùa Xuân, những cây gạo nở đầy hoa đỏ, những cây mơ với hoa trắng đẹp thơm ngát, dẫn khách đến chùa Thiên Trù.

Chùa Thiên Trù (có nghĩa là Bếp của trời) còn được gọi là chùa Ngoài. Ngày xưa, chùa rộng lớn, xây dựng theo kiểu cung điện, khách

hành hương phải qua ba lớp cổng và ba sân rộng với nhiều bậc thêm mới đến chùa. Cổng tam quan trước chùa cao hai tầng với những mái cong, hai bên là vách tường dài có các cột vuông cao, xây vững chắc và mỹ thuật. Trước chánh điện là lầu chuông và lầu trống, phía sau chánh điện là nhà Tổ, điện Thánh mẫu, gác tàng thư, nhà khách, phòng chư Tăng... chiến tranh đã tàn phá, hiện nay nhân dân, Phật tử và chánh quyền đang hợp nhau xây dựng lại chùa Thiên Trù.

Bên hông chùa là khu tháp cổ của chư Tổ đã Hoàng hóa ở chùa Hương, hiện nay còn bảy ngôi tháp, tháp lớn nhất là tháp của Thiền sư Viên Quang, vị trụ trì có công trùng tu và kiến thiết chùa Hương thành danh lam thắng cảnh bậc nhất của nước Đại Việt. Công trình trùng tu này được kể lại trong bia đá khắc vào năm Chánh Hòa thứ bảy (năm 1686), đời vua Lê Hy Tông và chúa Trịnh Căn. Hai vương phi của Chúa là Mai Thị Cự và Mai Thị Nhiên (sau được chúa cho đổi lại họ Đào) đã cúng dường tiền của để trùng tu chùa.

Sau khi lễ bái ở chùa Thiên Trù xong, khách hành hương ăn uống và nghỉ ngơi dưỡng sức để chuẩn bị vào chùa Trong, tức động Hương Tích, gần đỉnh núi Hương Sơn.

Đường lên động Hương Tích ít có dốc cao, lối đi được lót đá xanh bằng phẳng dễ đi, phong cảnh lại xinh đẹp nên mọi người đều có thể lên viếng động với hơn một giờ leo núi.

Từ chùa Ngoài leo núi độ 15 phút, có ngã rẽ vào động Tiên và chùa Tiên. Từ chùa Tiên trở ra, tiếp tục đường lên núi, đi qua một quãng đường với vài dốc khá cao là đến chùa Giải Oan, trên cửa có đề hàng chữ Nho “Giải Oan Khê tự”(chùa suối Giải Oan). Chùa có ao “Thiên nhiên thanh trì” (Ao trong thiên nhiên). Trước chùa Giải Oan có suối Long Tuyền do chín nguồn suối đổ về, như chín con rồng đổ nước vào suối này. Theo truyền thuyết: Ngày xưa Công chúa Ba (hay Công chúa Diệu Thiện) con của Sở Trang vương đến núi Hương Sơn, đầu tiên ghé tắm ở suối này để “rửa sạch bụi trần tục”, khi vào động Hương Tích tu hành đắc đạo thành Bồ tát Quán Thế Âm, thường được gọi là “Phật Bà chùa Hương”. Vì vậy suối Long Tuyền còn được gọi là suối Giải Oan. Do sự tích này, khách hành hương tin rằng dùng nước suối Giải Oan sẽ rửa sạch được những nghiệp chướng tiền khiên để lo tu hành thoát khỏi cảnh phiền não, đau khổ của cuộc đời vô thường này.

Gần chùa Giải Oan có động Tuyết Quỳnh (Tuyết Xinh) và am Phật Tích. Am này có tảng đá trên có dấu chân nhỏ, tương truyền là dấu chân của Phật Bà chùa Hương.

Từ chùa Giải Oan đi lên một quãng nữa là đến cửa Võng và đền Trấn Song, cảnh đẹp nơi đây được thi sĩ Chu Mạnh Trinh tả như sau:

Bầu trời bát ngát xa trông,
Võng trời rũ xuống mấy vòng thướt tha,

Qua cửa Võng đi lên núi độ mười lăm phút nữa là đến động Hương Tích, tức chùa Trong.

Ở cửa động có cổng gạch xây vào năm Giáp Dần (1914), hai bên cổng có cặp câu đối với chữ “Hương Sơn động cổ “:

Một lộ “Hương Sơn” dài muôn thế,
Tam quan “Động Cổ” lưu ngàn năm.

Vào khỏi cổng, một khung cảnh thiên nhiên của động núi hết sức xinh đẹp, cảnh đẹp không thể tả bằng văn tự, máy quay phim cũng không thể cho thấy hết cảnh đẹp của động Hương Tích, chỉ những khách hành hương đến tận nơi, thấy tận mắt, hít thở không khí thanh tịnh, hương thơm khí mát của thiên nhiên tại đây mới thấy và cảm nhận được cảnh đẹp xinh tươi, lung linh, mờ ảo, thơ mộng nhưng hùng vĩ của động Hương Tích, quả đúng như lời của chúa Trịnh Sâm đã ghi trên vách núi “Nam thiên đệ nhất động “ (động hạng nhất của cõi trời Việt Nam).

Từ cổng đi xuống 120 bậc thềm xây bằng gạch là đến cửa động. Đứng giữa cầu thang xuống động, nhìn xung quanh, bốn bên là vách núi dựng đứng với nhiều cây cổ thụ cao lớn, thẳng đứng, tàng lá xanh tươi, phía trên là trời cao xanh thẳm với những vầng mây trắng lướt chậm chậm trong khoảng không gian cao rộng. Động Hương Tích hùng vĩ nhưng xinh đẹp. Thơ mộng và thanh tịnh. Cảnh đẹp rừng núi Hương Tích với làn không khí trong mát, sương mờ mát lạnh, làm tan hết những mệt mỏi, những phiền não của kiếp người. Những vọng tưởng, tham vọng, hận thù, oán ghét của thế gian như tan biến nơi đây, chỉ còn sự thanh thản nhẹ nhàng trước cảnh xinh đẹp, huyền ảo của động Hương Tích. Vào đêm trăng sáng, động Hương Tích còn đẹp biết bao!

Bên trong động, ngoài điện thờ với tượng Bồ Tát Quán Thế Âm, tượng Công chúa Diệu Thiện mỹ thuật và sinh động, còn có nhiều nhũ đá với nhiều hình dáng khác nhau: Đụn Gạo, Núi Cô, Núi Cậu, Cây Vàng, Cây Bạc....

Ngày xưa, khách hành hương đến động Hương Tích lễ Phật, ngoài ra còn cầu tài cầu lộc....

Khách hành hương muốn có cơm gạo ấm no đầy đủ thì đến “Đụn Gạo” cầu nguyện. Khách muốn cầu tiền tài, vàng bạc, thì đến “Cây vàng”, “Cây Bạc”, tay vuốt lấy tảng đá tròn tròn có sắc vàng hay sắc trắng óng ánh như đồng tiền cầu nguyện. Khách muốn có con trai thì đến “Núi Cậu”, tay vuốt nhẹ vào tảng đá giống như đứa bé trai, và nguyện “Rước Cậu”. Muốn có con gái thì tay vuốt nhẹ vào “Núi Cô” và khấn “Rước Cô”. Nếu sau này, được đúng như lời nguyện thì khách hành hương lại đến chùa Hương vào ngày “trẩy hội” để tạ lễ.

Hiện nay những tập tục đó đã giảm bớt, những người “trẩy hội chùa Hương” hầu hết là những khách hành hương lễ Phật và viếng cảnh đẹp chùa Hương.

“Trẩy hội chùa Hương” cũng không thể nào không nhớ đến “Mơ và rau sắn” chùa Hương.

RỪNG MƠ VÀ RAU SẮN CHÙA HƯƠNG:

Trên đường đến chùa Hương (động Hương Tích), hai bên đường, ven theo sườn núi là một rừng hoa thơm cỏ lạ, vào mùa Xuân, một rừng hoa mơ trắng nõn nà, những gốc mơ già sai trái với các trái mơ xinh xinh nặng trĩu cành, ở Hương Sơn có rất nhiều loài mơ, mơ đào, mơ chấm son, mơ song thọ... loại nào cũng quý mà ngon. Rừng mơ xinh đẹp của chùa Hương là đề tài thi hứng cho bao thi nhân.

Viếng cảnh chùa Hương vào mùa Xuân, rừng mơ nở hoa trắng xóa, những cơn gió thoảng qua làm rụng những nụ hoa mơ rơi lả tả như tuyết rơi, khách hành hương đi trong rừng núi Hương Sơn như đi trong mưa tuyết. Đi trong rừng mơ chùa Hương, không thể không nhớ đến bài thơ “Cô hái mơ” của Nguyễn Bính (1919-1966):

Thơ thần rừng chiều một khách thơ,
Xa nhìn ra rặng núi xanh mờ,
Khí trời êm ả và trong sáng,
Thấp thoáng rừng mơ cô hái mơ.

.....

Nhà ta ở dưới gốc cây dương,
Cách động Hương Sơn nửa dặm đường,
Có suối nước trong tuôn róc rách,
Có hoa bên suối ngắt đưa hương.
Hỏi cô con gái hái mơ ơi,
Chẳng trả lời tôi lấy một lời,
Cứ lặng mà đi rồi khuất bóng,
Rừng mơ hiu hắt lá mơ ơi

Cao Bá Quát sống rất hiện thực, vẫn phải nhìn cảnh rừng mơ xinh đẹp đầy thú vị:

Tám khúc bên non lắm vẻ xinh,
Rừng mơ hoa kết quả đầy cành,
Giấc tiên mơ tưởng mình tiên thật,
Gặp gỡ nhìn ra kẻ mắt xanh.

Nói đến rừng mơ chùa Hương cũng phải nhắc đến rau sắn, ca dao có câu:

Muốn ăn rau sắn chùa Hương.
Tiền đừng ngại tốn, đường đừng ngại xa.

Hoặc tình tứ hơn:

Ai đi trẩy hội chùa Hương,
Làm ơn gặp khách thập phương hỏi giùm,
Mơ rau sắn, quả mơ non,
Mơ chua, sắn ngọt, biết còn thương chăng ?

Rau sắn chùa Hương có hương vị thơm và ngon đặc biệt. Nấu canh với rau sắn chùa Hương không cần nấu thêm tôm, thịt, hay bột ngọt mà nồi canh vẫn ngon.

Cây rau sắn gọi là rau, nhưng nó không phải là những cành nhỏ với lá như rau muống, rau răm, rau diếp... mà cây nó to, chỉ hái lá nấu canh. Cây rau sắn lâu năm có thể dùng tiện những đồ gỗ nhỏ nhẹ như cái khay, cái mâm. Gỗ cây rau sắn màu vàng như ngà, nhẹ, thường dùng làm đĩa bếp (đũa cả), thước kẻ, khay, mâm...

Cây rau sắn sinh ra và lớn lên ở vùng núi đá vôi mà thôi. Cây rau sắn to và cao, chỉ hái lá non để ăn, nhiều cây lâu năm phải trèo lên mà hái. Lá non của rau sắn óng ả, nõn nà. Hoa của rau sắn gọi là “rồng rồng” lấm tấm như hoa ngâu, nấu canh ăn còn ngọt hơn lá non. Trái rau sắn tròn dài, hình bầu dục, màu vàng, ăn ngọt nhưng hơi rất lười. Hái lá mơ non, cây sẽ mọc ra lớp lá khác Mùa Đông, cây rau sắn rụng hết lá, mùa Xuân lại nảy lộc, nảy lộc ra “rồng, rồng”. Lá rau sắn non bán kèm với trái rau sắn càng có giá trị. Người ta hái lá rau sắn một tháng một lần.

Canh rau sắn đã ngon, lại có thêm củ mài càng ngon. Chè củ mài chùa Hương cũng là món ăn khách hành hương ưa thích.

Củ mài thuộc loại cây dây leo, lá hình trái tim, giống lá cây củ từ. Củ mài có hình dẹt, có hình tròn, củ dài hơn một mét, mỗi dây có một củ. Mùa Đông lá rụng dây héo, củ giống rụng xuống đất, phát triển thành củ to và nảy ra dây mới. Khi dây to bằng chiếc đũa là củ đã to. Dây củ mài mọc ở chỗ đất, lẫn trong đá trên núi. Đào củ mài phải tốn công, phải đào đất hoặc bẫy các tảng đá mới lấy được củ.

Tượng công chúa Ba ▶
ở Động Hương Tích



Khu Tháp cổ ở Chùa Hương
(Chùa Thiên Trù) ▼



Yêu cầu tác giả gửi ảnh gốc (hai ảnh này photo nên rất xấu)

CHƯƠNG 2

Hòa Thượng Chuyết Công với Phái Thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài



*H*òa thượng Chuyết Công hay Thiền sư Viên Văn- Chuyết Chuyết, thuộc phái thiền Lâm Tế của Trung Hoa, thế hệ thứ 31, truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Trí Bàng-Đột Không:

Trí Tuệ Thanh Tịnh,
Đạo Đức Viên Minh
Chân Như Tánh Hải
Tịch Chiếu Phổ Thông.

Hòa thượng Chuyết Công cùng một số đệ tử, trong đó nổi tiếng nhất là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, rời Trung Quốc, sang Chân Lạp, có lẽ hoằng dương Phật pháp ở vùng Đồng Nai, Bến Nghé, nơi đó đã có đông người Việt và người Hoa sinh sống (xem sách “*Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*” cùng tác giả).

Sau đó, Hoà thượng cùng đệ tử đi thuyền ra Chiêm Thành, có lẽ dừng chân hoằng hóa ở vùng đất Khánh Hòa một thời gian. Hòa thượng lại ra Đàng Ngoài hoằng hoá ở nhiều chùa, cuối cùng trú tích ở chùa Vạn Phúc (hay chùa Phật Tích) và chùa Ninh Phúc (sau có tên là chùa Bút Tháp hay chùa Nhạn Tháp).

Qua thời gian hoằng hóa ở nhiều nơi, tiếp thu những tinh hoa của phái thiền Trúc Lâm ở Đại Việt, cũng như tư tưởng Tam giáo đồng

nguyên và phong tục tín ngưỡng cổ truyền Đại Việt, phối hợp với tông phong của phái thiền Lâm Tế của Trung Quốc, Hòa thượng Chuyết Công và cao đệ là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, đã phổ truyền tông phong của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài khác với tông phong thuần túy của phái thiền Lâm Tế xưa, thích hợp với hoàn cảnh Đại Việt, nhờ đó phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài (Lâm Tế pha Trúc Lâm và tín ngưỡng Đại Việt) phát triển rộng khắp Đàng Ngoài.

Ngoài cao đệ Minh Hành-Tại Tại, ở Đàng Ngoài, Hòa thượng Chuyết Công còn đào tạo một số đệ tử khác, đặc biệt nhất là Thiền sư Minh Lương-Nguyệt An. Hai thiền sư này chẳng những nối tiếp phổ truyền Thiền tông mà còn phát huy yếu chỉ của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài ngày càng hưng thịnh.

Chính vì phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài của Hòa thượng Chuyết Công và hai đệ tử này khác biệt với phái thiền Lâm Tế cũ nên Thiền sư Minh Hành-Tại Tại đã lập một bài kệ truyền phái mới cho phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài thay thế cho bài kệ truyền pháp cũ như sau:

Minh Chân Như Tánh Hải
Kim Tướng Phổ Chiếu Thông
Chí Đạo Thành Chánh Quả
Giác Ngộ Chứng Chân Không

Phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài phát triển mạnh với nhiều thiền sư tài đức nổi danh và truyền thừa cho đến sau này như: Chân Nguyên, Chân Trúc, Chân An, Chân Hiền, Như Trừng (Lân Giác), Như Hiện (Nguyệt Quang), Như Trí, Như Sơn, Như Nhàn, Như Thông, Tánh Tuyên, Tánh Tuyên, Tánh Quán, Hải Thanh, Tịch Truyền, Chiếu Khoan,...

Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác đã kết hợp tông phong của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài và phát huy mạnh truyền thống của phái thiền Trúc Lâm phục hưng và phát triển mạnh phái thiền Trúc Lâm Yên Tử ở Đàng Ngoài. Tổ sư Chân Nguyên chẳng những nhiệt tâm trong việc khắc in lại các kinh sách cũ của phái thiền Trúc Lâm mà còn biên soạn và sáng tác nhiều tác phẩm Thiền học chữ Nho và chữ Nôm còn truyền đến ngày nay.

THIÊN SƯ VIÊN VĂN - CHUYẾT CHUYẾT (1590 -1644) VỚI PHÁI THIÊN LÂM TẾ Ở ĐÀNG NGOÀI

Thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết, thường được gọi là Hòa thượng Chuyết Công, tên tục là Lý Thiên Tộ, sanh năm 1590, tại Tiệm Sơn, quận Thanh Chương, tỉnh Phúc Kiến, nước Trung Hoa. Thiền sư Viên Văn còn có pháp hiệu là Hải Trừng, thuộc phái thiền Lâm Tế đời 31.

Thân mẫu Thiền sư Chuyết Chuyết nằm chiêm bao thấy một hoa sen mọc lên từ rún, rồi có thai, đến ba năm mới sinh ra sư.

Thử nhỏ, Thiền sư Viên Văn rất thông minh và đỉnh ngộ, theo học Nho giáo, thông hiểu cả Tứ thư và Ngũ kinh. Lớn lên, theo tu học với trưởng lão Tiệm Sơn. Khi sư Chuyết Chuyết mới lên tham vấn, Trưởng lão hỏi: “Người tạo nghiệp gì?”. Sư thưa: “Giúp vua cứu dân”. Trưởng lão bảo: “Lành thay! Đây là chí xung thiên, nhưng hãy còn ham danh lợi, lão sẽ cố gắng xem”.

Sau một thời gian chuyên cần tu học, Thiền sư Chuyết Chuyết quán xét rõ cuộc đời là vô thường và khổ não. Từ khi ngộ được đạo lý đó, sư Chuyết Chuyết không còn màng đến danh lợi, tiền tài và chí tâm tu hành.

Sau đó Thiền sư Chuyết Chuyết đến tham yết Hòa thượng Đà Đà ở Nam Sơn. Hòa thượng Đà Đà là một danh tăng, thường được vua Minh Thế Tông vời vào cung điện để tham vấn Phật pháp và bàn luận về việc triều chánh và quân quốc trọng yếu. Vua rất kính phục nên phong cho Hòa thượng Đà Đà danh hiệu là Đại sư Khuông Quốc (Đại sư giúp nước).

Hòa thượng Đà Đà nhận thấy Thiền sư Chuyết Chuyết thông minh và đạo đức phẩm hạnh cao nên rất thương mến và thường bảo với đồ chúng rằng: “ Ngày sau, ta sẽ nhường chỗ cho kẻ này. Y sẽ bước khỏi đầu sào trăm trượng”. Hòa thượng đem hết yếu chỉ Thiền học của mình chỉ dạy và giúp cho Thiền sư Chuyết Chuyết đạt được tâm tông của Thiền.

Sau khi được truyền tâm ấn, Thiền sư Chuyết Chuyết vân du trong nước (Trung Hoa) để Hoàng dương Phật pháp. Phật tử và học giả đương thời đều kính trọng và quý mến, danh tiếng Thiền sư Chuyết Chuyết truyền khắp chốn thiền lâm Trung Quốc.

Năm 1630, khi nước Trung Hoa xảy ra cuộc nổi loạn của Lý Tự Thành và sau đó nhà Thanh đánh bại nhà Minh, xâm chiếm Trung Quốc, Thiền sư Chuyết Chuyết và một số đệ tử (trong đó có trưởng tử tài đức là Minh Hành-Tại Tại) lên thuyền bỏ nước, qua Chân Lạp. Không biết khi đến Chân Lạp, Thiền sư Viên Văn hoàng hóa ở địa phương nào? Có lẽ là Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử đã đến hoàng hóa ở vùng Đồng Nai vì thời đó, có một số đông dân Trung Hoa cũng đã đến đó khai khẩn đất đai làm ăn chung với người Việt. Người Việt đã đến vùng đất Đồng Nai của Chân Lạp từ lâu, và năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên (1613-1634) gả Công chúa Ngọc Vạn cho vua Chey Chetta II của Chân Lạp, đã xin với vua này cho người Việt đến sinh sống ở vùng đất Đồng Nai (từ Tô Xoài gần Bà Rịa-Vũng Tàu đến cù lao Phố ở Biên Hòa) và năm 1623, chúa Sãi lại cử sứ giả xin vua Chân Lạp cho lập Sở Thuế ở Sài Gòn (thành phố Prey Nokor) và Bến Nghé. Với việc lập cơ quan thu thuế ở Sài Gòn, có nghĩa là triều đình chúa Nguyễn đã có phái một đơn vị quân đội đến Sài Gòn để bảo vệ cho các quan chức Việt này, và vùng này đã có đông dân chúng làm ăn, buôn bán.

Trong khoảng thời gian đó, nhiều người Trung Hoa cũng rời bỏ nước vì cuộc xâm lăng của nhà Thanh qua đất Đồng Nai làm ăn sinh sống với sự can thiệp của vương phi Ngọc Vạn với triều đình Chân Lạp và với sự mặc nhiên cho phép của chúa Nguyễn. Chẳng những thế, Công chúa Ngọc Vạn với vai trò vương phi của vua Chey Chetta II đã can thiệp để một số người Việt và người Trung Hoa làm quan chức trong triều đình Chân Lạp hoặc để buôn bán, làm ăn ở kinh đô Oudong của Chân Lạp. Có thể Thiền sư Chuyết Chuyết và các đệ tử đã đến Đồng Nai hoàng hóa trong thời vương phi Ngọc Vạn nhưng hiện chúng ta chưa biết Thiền sư Chuyết Chuyết hoàng hóa ở chùa nào ở Đồng Nai và hoàng hóa ở trong đó thời gian bao lâu? Có thể nói Thiền sư Chuyết Chuyết là một vị sư hoàng hóa sớm nhất ở Đồng Nai (Chân Lạp).

Sau một thời gian ở Chân Lạp, Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử lại qua hoàng dương Phật pháp ở Chiêm Thành; chúng ta cũng chưa biết rõ Thiền sư Chuyết Chuyết hoàng hóa ở chùa nào, ở nơi nào và trong thời gian bao lâu? Có lẽ là hoàng hóa ở vùng Diên Khánh và Ninh Hòa (Khánh Hòa) ngày nay (?).

Tiếp theo đó, Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử lại rời Chiêm Thành qua hoàng hóa ở Đàng Trong. Thiền sư Chuyết Chuyết ghé

Qui Nhơn (Bình Định) và Thuận Hóa, nhưng hiện chưa biết ngụ ở chùa nào, ở đâu? Có thể trong thời gian hoằng hóa ở Chân Lạp và Đàng Trong, Thiền sư Chuyết Chuyết chịu ảnh hưởng của phái thiền Trúc Lâm. (Có nhân duyên tham khảo kinh sách của phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Trong, Khánh Hòa, Đồng Nai...).

Sau đó, Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử lại lần ra Đàng Ngoài. Khi hoằng hóa ở Đàng Ngoài được biết rõ ràng hơn:

Trước tiên, Thiền sư Chuyết Chuyết dừng chân ở chùa Thiên Tượng thuộc trấn Nghệ An và chùa Trạch Lâm thuộc trấn Thanh Hóa hoằng hóa một thời gian (hiện ở chùa Trạch Lâm còn tượng chân dung Thiền sư Minh Hành-Tại Tại bằng đồng rất mỹ thuật).

Năm 1633, Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử ra đến Đông Đô (kinh thành Thăng Long), có mang theo nhiều kinh sách, pháp tượng và pháp khí. Thiền sư Chuyết Chuyết ngụ tại chùa Khán Sơn để hoằng hóa Phật pháp, Phật tử đến tham học và quy y thọ giới rất đông, gồm cả người Việt và người Trung Hoa. Hoàng tộc vua Lê, chúa Trịnh, các quan tướng triều đình... cũng theo thọ giáo rất đông.

Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Khán Sơn, Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử rời Đông Đô, đến hoằng hóa ở chùa Phật Tích hay chùa Thầy (chùa Vạn Phúc) trên núi Phật Tích, thuộc trấn Kinh Bắc (cách Đông Đô 30 km) về hướng Đông bắc. Trong thời gian Hòa thượng Chuyết Công hoằng hóa ở chùa Phật Tích (chùa Thầy), chúa Trịnh Tráng, vua Lê Thần Tông, Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông) và một số vương phi, cung tần của vua Lê và chúa Trịnh xin thọ giáo quy y. Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1623-1657) kính trọng Hòa thượng Chuyết Công như bậc thầy. Chúa Trịnh Tráng nhờ Hòa thượng cho người về Trung Hoa thỉnh kinh sách, pháp tượng và pháp khí qua Đàng Ngoài. Hòa thượng Chuyết Công phái đệ tử là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại qua Trung Hoa thỉnh kinh. Kinh sách được thỉnh về được tàng trữ ở chùa Phật Tích, một số kinh sách được khắc bản gỗ và in lại để phổ biến ở Đàng Ngoài. Việc khắc bản in và bản gỗ được thực hiện và tàng trữ ở chùa Phật Tích.

Vào thời đó, các vua chúa ở Đàng Trong và cả Đàng Ngoài rất thường lập các trai đàn để cúng chiến sĩ trận vong và cúng vong hồn nghĩa sĩ chết trên bộ hay dưới nước. Trong các trai đàn này áp dụng nghi thức hành lễ trong sách “*Thủy lục chú khoa*”.

Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông) là con của chúa Trịnh Tráng, cùng con là Công nữ Lê Thị Ngọc Duyên (cháu ngoại của chúa Trịnh Tráng) đều xuất gia tại chùa Phật Tích. Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc được ban pháp danh là Pháp Tánh, Công nữ pháp danh là Diệu Tuệ. Năm 1643, Ni sư Pháp Tánh xin với cha cho trùng tu lại chùa Ninh Phúc (sau gọi là chùa Bút Tháp hay Nhạn Tháp).

Sau khi chùa Ninh Phúc trùng tu xong, Hòa thượng Chuyết Công được thỉnh qua trụ trì chùa này, Thiền sư Minh Hành-Tại Tại trụ trì chùa Phật Tích.

Hòa thượng Chuyết Công trụ trì chùa Ninh Phúc cho đến ngày viên tịch.

Ngày rằm tháng 7 năm Giáp Thân (1644), Hòa thượng Viên Văn-Chuyết Chuyết cho gọi đồ chúng lại, truyền bài kệ:

Phiên âm:

“Sấu trúc trường tùng trích thủy hương,
Lưu phong sở nguyệt đồ vi lương,
Bất tri thù trụ Nguyên Tây tự,
Mỗi nhật chung thanh tống tịch dương”

Dịch nghĩa:

*(Trúc gầy thông vút, nước thơm rơi,
Gió thoảng trăng non lành lạnh mát,
Chẳng biết ai trụ Nguyên Tây tự,
Mỗi ngày chuông nổi tiễn hoàng hôn).*

Ngâm bài kệ xong, Hòa thượng bảo đồ chúng: “Nếu ai động tâm khốc lóc thì không phải là đệ tử của ta”.

Rồi Hòa thượng Chuyết Chuyết ngồi yên thị tịch, thọ 55 tuổi, mùi hương lạ lan đầy chùa trong cả tháng mới tan.

Sau khi Hòa thượng Viên Văn-Chuyết Chuyết viên tịch, vua Lê Chấn Tông ban thụy hiệu là “Minh Việt Phổ Giác Quảng Tế Đại đức Thiền sư”.

Thiền sư Minh Hành-Tại Tại và đồ chúng lập tháp Báo Nghiêm ở chùa Vạn Phúc (hay chùa Phật Tích) để an trí kim thân Hòa thượng Chuyết Công và tháp Vọng ở chùa Bút Tháp.

Tháp Báo Nghiêm ở chùa Bút Tháp hình bát giác cao 5 tầng, cao 13m, xây bằng 15 tầng đá xanh lớn nhỏ khác nhau, chồng lên nhau mà không hề có mạch vôi vữa (hay hóa chất giống xi-măng). Các tầng đá được mài bóng và chạm trổ giống ngọn bút, nên dân địa phương gọi là “Tháp Bút” hay “Bút Tháp”. Vì vậy, chùa Ninh Phúc cũng được dân gọi là “chùa Bút Tháp”. Tương truyền rằng: sau khi tháp Báo Nghiêm xây xong, có một đàn chim nhạn không biết từ đâu bay đến, đậu ở tháp nên chùa Bút Tháp còn được gọi là “chùa Nhạn Tháp”. Chân tháp rộng 3m68 (phía trong tháp trống rỗng từ dưới lên đỉnh). Tầng dưới có cánh cửa bằng đá, đóng mở dễ dàng.

Thiền sư Minh Hành-Tại Tại nhờ cư sĩ Thanh Nguyên (tên Âu Dương Vượng Đăng, người Trung Hoa) viết bài văn khắc vào bia, gọi là “Hiển Thoại am Báo Nghiêm tháp bi minh” để kể về hành trạng của Hòa thượng Chuyết Công, bia được dựng vào năm 1645.

Bài văn bia này cho biết: Hòa thượng Chuyết Công có khí tượng lạ lùng và có tài cảm hóa người, được vua Lê tôn làm thầy, các bậc đại thần trong triều đình vua Lê chúa Trịnh đều kính phục. Trong bia có đoạn viết: “Tôi học Phật, lánh sang nước Nam, có dịp được hội đàm với Hòa thượng Chuyết Công ở chùa Khán Sơn ở kinh đô Thăng Long, lúc mới gặp, ta có thể nghĩ rằng Hòa thượng là người khùng, nhưng lâu ngày, tôi mới thấy Ngài là một người thông minh và phóng khoáng, trong tâm không còn vướng mắc điều gì cả. Ngài lại có tài biện luận, biện cợt cả với các bậc công khanh, đức độ trung hậu, kính già yêu trẻ, coi các bậc thiền giả như bạn thân, khinh tiền như cỏ rác...”.

Hòa thượng Chuyết Công có rất nhiều đệ tử đắc pháp, nhưng xuất sắc nhất là hai Thiền sư Minh Hành-Tại Tại và Minh Lương-Nguyệt An (người Việt). Các vị này có vai trò quan trọng trong việc phục hưng và phát triển Phật giáo ở Đàng Ngoài.

() Khoảng năm 1990, ăn trộm vào tháp Báo Nghiêm ở chùa Phật Tích, thấy tượng người, tưởng là tượng bằng đồng, nhưng lấy ra, chân bị gãy mới biết là xác người đã bị chết khô lại, nên bỏ chạy. Có thể xác này là kim thân của Hòa Thượng Chuyết Công? (Giống như kim thân của hai Thiền sư Đạo Chân và Đạo Tâm ở chùa Đậu).*



◀ Tháp Báo Nghiêm ở
Chùa Bút Tháp.

Khám thờ Hòa Thượng
Chuyết Công trong Tháp
Báo Nghiêm. ▼





▲ Tượng Hòa Thượng Chuyết Công ở Tháp Báo Nghiêm (Chùa Bút Tháp).



▲ Kim thân Thiền Sư Đạo Chân (Vũ Khắc Minh) - Chùa Đậu.

THIÊN SƯ MINH HÀNH - TẠI TẠI (1596 - 1659)

Thiền sư Minh Hành-Tại Tại họ Hà, quê ở phủ Kiến Xương, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 32 (truyền theo bài kệ của Tổ Trí Bàng: “Trí Tuệ Thanh Tịnh, Đạo Đức Viên Minh”...).

Thiền sư Tại Tại là đệ tử xuất sắc nhất và là người phụ giúp Hòa thượng Chuyết Công (Viên Văn-Chuyết Chuyết) đắc lực trong việc Hoàng dương Phật Pháp ở nhiều nơi, nhất là ở Đàng Ngoài.

Năm 1630, Thiền sư Minh Hành-Tại Tại theo Hòa thượng Chuyết Công và một số huynh đệ, đạo hữu rời Trung Quốc qua Chân Lạp bằng thuyền, khi quân Mãn Thanh đánh chiếm Trung Quốc .

Sau một thời gian hoằng hóa ở Chân Lạp, có lẽ ghé ở vùng Đồng Nai Sài Gòn. Sau đó, Hòa thượng Chuyết Công và đệ tử dùng thuyền đi ra Chiêm Thành rồi qua Đàng Trong, dừng chân ở Qui Nhơn và Thuận Hóa. Tiếp theo đó ra Đàng Ngoài: ghé chùa Thiên Tượng, ở lưng chừng núi Thiên Tượng, thuộc dãy núi Hồng Lĩnh, xã Tân Xá, huyện Can Lộc, tỉnh Nghệ An.

Chùa Thiên Tượng được xây dựng từ thời nhà Trần (1225-1400), Phạm Sư Mạnh (1306-1375?) học trò của Chu Văn An, có ghé viếng chùa để làm thơ. Năm Ất Dậu (1885?) chùa bị hỏa hoạn, Tổng đốc Nghệ An là Đào Tấn lo trùng tu vào năm Thành Thái thứ 13(1901).

Sau đó, Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Tại Tại cùng môn đồ hoằng hóa ở chùa Trạch Lâm.

Chùa Trạch Lâm ở xã Trạch Lâm huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hóa (nay thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa), do bà Nguyễn Thị Ngọc Tú, con gái của Đoàn Quốc công Nguyễn Hoàng, chánh phi của Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1623-1657) sáng lập. Chùa có thờ tượng Thiền sư Minh Hành Tại Tại và tượng bà Ngọc Tú.

Năm Quý Dậu 1633, Hòa thượng Chuyết Công và môn đồ đến hoằng hóa ở chùa Khán Sơn vào thời vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng.

Chùa Khán Sơn ở trên núi Khán Sơn, phía Tây bắc kinh thành Thăng Long. Vào đời vua Lê Thánh Tông (1460-1479), vua thường lên núi này để tuyển duyệt võ nghệ nên núi có tên là “Khán Sơn”. Sau khi vua Lê Thánh Tông băng hà, đài duyệt võ được đổi lên đền thờ vua và sau sửa thành chùa.

Trong thời gian Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Tại Tại ở chùa này, vua Lê chúa Trịnh cùng cung phi, vương hầu và triều thần đến tham học Phật pháp rất đông.

Sau đó Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Minh Hành-Tại Tại về chùa Phật Tích (nay là chùa Vạn Phúc) trên núi Phật Tích (núi Lan Kha) thuộc huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc, cách kinh thành Thăng Long khoảng 30 km về hướng Đông bắc. Thượng hoàng Lê Thần Tông, chúa Trịnh Tráng, Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, cung phi triều thần đến thọ giáo rất đông.

Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ Thượng hoàng Lê Thần Tông) là con gái của chúa Trịnh Tráng, quy y với Thiền sư Minh Hành-Tại Tại được ban pháp danh là Pháp Tánh, biệt hiệu là bà chúa Kim Cương).

Công nữ Lê Thị Ngọc Duyên (con của bà Trịnh Thị Ngọc Trúc) và Cương Quận công Lê Trụ. Sau khi Lê Trụ mất, bà được chọn làm chánh cung cho vua Lê Thành Tông) cũng quy y với Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, được ban pháp danh là Diệu Tuệ.

Chúa Trịnh Tráng nhờ Hòa thượng Chuyết Công cử người qua Trung Quốc thỉnh Đại tạng kinh, Hòa thượng giao cho Thiền sư Tại Tại đi thỉnh kinh. Thiền sư Tại Tại thỉnh kinh về Đông Đô, chúa cho đưa về tàng trữ ở chùa Phật Tích. Vua Lê, chúa Trịnh hỗ trợ cho chùa Phật Tích khắc bản gỗ in kinh sách để phổ biến ở Đàng Ngoài. Công việc khắc bản in này có lẽ do Thiền sư Tại Tại đứng ra quản lý.

Năm 1643, Ni sư Pháp Tánh xin với cha (chúa Trịnh Tráng) cho trùng tu lại chùa Ninh Phúc, sau được gọi là chùa Bút Tháp (ở huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc ngày nay). Sau khi được hoàn thành, Hòa thượng Chuyết Công được thỉnh sang trụ trì chùa Ninh Phúc, Thiền sư Tại Tại trụ trì chùa Phật Tích.

Năm 1644, Hòa thượng Viên Văn-Chuyết Chuyết viên tịch, Thiền sư Minh Hành Tại Tại lập tháp thờ kim thân của Hòa thượng ở chùa

Phật Tích, tháp của Hòa thượng Chuyết Công được đặt tên là tháp Báo Nghiêm. Sau đó, Thiền sư Tại Tại qua trụ trì chùa Ninh Phúc. Sư lại cho xây dựng tháp Báo Nghiêm ở chùa Ninh Phúc để làm tháp vong. Tháp được xây cao năm tầng trên đỉnh có mũi nhọn giống đầu ngọn bút lông, nhìn toàn cảnh tháp thấy giống cây bút viết chữ nho nên dân thời đó gọi là chùa Bút Tháp, và vì vậy, chùa Ninh Phúc cũng được gọi là chùa Bút Tháp. Ngoài ra sau khi tháp Báo Nghiêm ở chùa này xây dựng xong, có một đàn nhạn không biết từ đâu bay về đậu đầy trên những dây đồng cột từ đỉnh tháp xuống đất, nên dân chúng lại gọi chùa Bút Tháp là chùa Nhạn Tháp.

Năm 1647, tháp Báo Nghiêm được xây dựng xong. Thiền sư Tại Tại nhờ cư sĩ Thanh Nguyên soạn bài minh khắc lên bia tháp để kể về thành trạng và công đức của Hòa thượng Chuyết Công, gọi là “Hiển thoại Báo Nghiêm tháp bi minh”.

Năm 1656, Ni cô Diệu Tuệ đứng ra lo trùng tu chùa Bút Tháp. Năm 1658, Ni cô Pháp Giới lo trùng tu chùa Phật Tích. Trong những năm 1645-1658, có thể Thiền sư Tại Tại còn hoằng hóa ở chùa Hoa Yên (Vân Yên) trên núi Yên Tử, nhờ đó sư nghiên cứu và tham học thêm kinh sách của phái thiền Trúc Lâm của Đại Việt, kết hợp tinh hoa của hai phái thiền Trúc Lâm và Lâm Tế tạo thành đặc trưng của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài.

Ngày 25 tháng 3 năm Kỷ Hợi (1659), Thiền sư Minh Hành-Tại Tại viên tịch ở chùa Bút Tháp (chùa Minh Phúc), thọ 64 tuổi, tháp của sư được ban tên là tháp Tôn Đức. Đồ chúng lập tháp Tôn Đức thờ sư ở ba chùa:

- Tháp Tôn Đức ở chùa Bút Tháp (trấn Kinh Bắc).

- Tháp Tôn Đức ở chùa Trạch Lâm (Thanh Hóa).

- Tháp Tôn Đức ở chùa Vân Yên (Hoa Yên) trên núi Yên Tử, bên cạnh tháp Huệ Quang thờ Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông. Tháp này do Ni sư Pháp Tánh lập và Thiền sư Chân Nguyên viết bài minh ở từng thứ nhứt của tháp.

Thiền sư Minh Hành-Tại Tại có các đệ tử nổi danh:

- Thiền sư Chân Trú-Tuệ Nguyệt trụ trì chùa Vân Yên trên núi Yên Tử.

- Ni sư Pháp Tánh (Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc) ở chùa Vân Yên.

- Ni sư Diệu Tuệ (Công nữ Lê Thị Ngọc Duyên) ở chùa Bút Tháp. Sau đó, Ni sư Diệu Tuệ tịch ở chùa này, tháp được dựng năm Vĩnh Hựu thứ ba (1736), tháp cao ba tầng, hình khối tứ giác, có tên là tháp Ni Chân.

- Ni sư Pháp Giới, tên tục là Nguyễn Thị Ngọc Ánh, vương phi của chúa Trịnh Tráng. Sau khi chúa Trịnh Tráng chết (1657), vương phi Ngọc Ánh vào xuất gia ở chùa Phật Tích. Ni sư đã lo trùng tu chùa Phật Tích vào năm Bính Dần (1658). Trước chùa Phật Tích, có xây “miếu Tiên Chúa” thờ Ni sư Pháp Giới. Trước miếu Tiên Chúa có tháp Linh Quang, được xây dựng năm 1699 (có thể tháp này thờ Ni cô Pháp Giới?).

Thiền sư Minh Hành-Tại Tại phát xuất bài kệ truyền phái mới cho phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài:

Minh Chân Như Tánh Hải,
Kim Tường Phổ chiếu Thông,
Chí Đạo Thành Chánh Quả,
Giác Ngộ Chứng Chân Không.

CHÙA PHẬT TÍCH (CHÙA VẠN PHÚC)

Chùa Vạn Phúc hay chùa Phật Tích dựng trên núi Phật Tích, hay núi Lạn Kha, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc tỉnh Hà Bắc), cách Hà Nội khoảng 30km về hướng Đông bắc. Chùa Phật Tích nằm ở bờ phía bắc sông Đuống, đối diện với chùa Bút Tháp ở bờ phía Nam.

Chùa Phật Tích được vua Lý Thánh Tông cho xây dựng vào năm Đinh Mậu (1057). Cuối năm đó, vua sai Lang tướng Quách Mãn xây thêm tháp ở chùa, cao 10 trượng (42m) và tạc tượng bằng đá mạ vàng cao 6 thước (2m5) thờ trong tháp. tháp được dựng ở lưng chừng núi lại cao (42m), nên ở kinh đô Thăng Long vẫn nhìn thấy rõ. Chùa Vạn Phúc khi mới xây dựng có tới 300 tòa nhà.

Năm 1701, vua ngự đến chùa Phật Tích, viết chữ “Phật “ () dài một trượng sáu thước và sai khắc để dựng ở chùa.

Đến đời nhà Trần, phái thiền Trúc Lâm được phát triển với các chùa lớn ở vùng núi Yên Tử, phủ Thiên Trường và kinh thành Thăng Long, các chùa lớn được xây dựng từ đời Lý không còn giữ vai trò quan trọng nữa.

Đến cuối đời Trần, thời Thượng hoàng Trần Nghệ Tông (1370-1394), kinh đô Thăng Long nhiều lần bị vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga đem quân sang đánh chiếm, Thượng hoàng Nghệ Tông nhiều lần phải bỏ kinh thành lẫn trốn, nên Thượng hoàng cho dựng điện Bảo Hòa và lập thư viện ở gần chùa Phật Tích, đặt tên là thư viện Lạn Kha.

Các khoa thi thái học sinh trong khoảng thời gian 1377-1388 được tổ chức tại chùa Phật Tích.

Khi nhà Minh đô hộ Đại Việt (1407-1427), quân Minh đã phá hủy chùa Phật Tích và nhiều chùa lớn khác. Đến thời Lê trung hưng (1593-1786), vua Lê chúa Trịnh ngoài việc phải lo đối phó với nhà Mạc ở Cao Bằng-Lạng Sơn và chúa Nguyễn ở Đàng Trong, vẫn chăm lo trùng tu chùa chiền.

Năm 1633, Hòa thượng Chuyết Công và đệ tử là Thiền sư Minh Hành-Tại tại đến Thăng Long Hoàng dương Phật Pháp tại chùa Khán Sơn, sau một thời gian, Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Tại Tại về Hoàng hóa ở chùa Phật Tích. Vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng cùng nhiều vương hầu, vương phi, công chúa... rất kính mộ Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Tại Tại, một số đông xin quy y thọ giáo.

Chúa Trịnh Tráng nhờ Hòa thượng Chuyết Công cho người về Trung Hoa thỉnh Đại Tạng kinh, pháp tượng và pháp khí, Thiền sư Minh Hành-Tại Tại được thầy cử về Trung Quốc thỉnh kinh sách qua Đại Việt, tàng trữ ở chùa Phật Tích. Thiền sư Tại Tại còn đứng ra lo khắc bản gỗ để in lại một số kinh sách quan trọng. Việc khắc bản in kinh được thực hiện tại chùa Phật Tích.

Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (chánh cung của Thượng hoàng Lê Thần Tông) là con của Trịnh Tráng, quy y thọ giáo với Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Minh Hành tại chùa Phật Tích, được ban pháp danh là Pháp Tánh, có biệt hiệu là “Bà chúa Kim Cương”; Và con là Công nữ Lê Thị Ngọc Duyên, pháp danh Diệu Tuệ, đứng ra

lo trùng tu lại chùa Ninh Phúc (chùa Bút Tháp) và chùa Vạn Phúc (Phật Tích).

Chùa Phật Tích rất to lớn, rộng và cao. Trước khi vào chùa, phải qua ba sân chùa rất cao. Sau khi bước lên ba bậc cấp mới tới cổng tam quan, qua khỏi cổng là một sân rộng 60m, dài 100m, ở giữa có một con đường lát đá rộng 5m, với 80 bậc cấp mới lên sân thứ hai của chùa. Ở giữa sân thứ nhất có gác chuông rộng 11m, dài 13m.

Sân thứ hai cao hơn sân trước 0m70, sân này ngày xưa chính là vườn hoa trồng mẫu đơn là nơi mở hội xem hoa mùa Xuân, hay “Hội hoa Mẫu đơn”, nơi đây xảy ra “Sự tích Từ Thức-Giáng Tiên”.

Qua sân thứ hai, lên đến sân thứ ba, cũng rộng 60m, hai bên có tường xây bằng đá tảng cao tới 5m. Bậc lên chùa ở hai bên có hai dãy thú bằng đá, mỗi bên 5 con, gồm có: ngựa, tê giác, trâu, voi, sư tử, mỗi con cao gần 2m.

Chùa được cất trên một nền cao 3m50-4m. Chùa được xây cất theo kiểu “nội công ngoại quốc”. Gồm 61 gian.

- Tiền đường rộng 11 gian.

- Nhà thiêu hương rộng 3 gian.

- Thượng điện rộng 5 gian lớn. Trong thượng điện thờ nhiều tượng Phật, Bồ tát, La hán...

- Hậu đường rộng 9 gian: thờ các vua nhà Lý, Quan thánh Đế quân và các tượng của chư Tổ.

Hai bên các tòa nhà trên có hai dãy hành lang dài, mỗi dãy có 7 gian.

Trước chùa Phật Tích có miếu “Tiên Chúa” thờ bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh. Bà là vương phi của chúa Trịnh Tráng, sau khi chúa chết, bà rời phủ chúa về xuất gia tu hành ở chùa Phật Tích và trùng tu chùa vào năm Bính Dần (1686), bà được ban pháp danh là Pháp Giới. Miếu Tiên Chúa đã sụp đổ, chỉ còn để lại dấu vết của nền móng cho biết mẫu kiến trúc theo kiểu chữ “Đình” (J): dãy trước là tòa nhà ngang gồm 4 gian, dãy sau là tòa nhà dọc gồm 4 gian. Trước miếu có tháp Linh Quang được xây dựng vào năm 1699.

Bên trái có dấu vết của nhà phương trượng rộng 5 gian. Phía trước là nhà Tổ đệ nhất gồm hai dãy nhà, dãy phía trước rộng 5 gian, dãy phía sau rộng 3 gian; trong đó có tấm bia “Vạn Phúc Đại Thiền tự bi” được viết vào năm Chánh Hòa thứ bảy (1686) cho biết chùa Phật Tích được đại trùng tu vào năm đó. Bia này tả cảnh chùa như sau: Trên đỉnh núi mở ra một tòa nhà đá sáng như ngọc lưu ly. Điện đã rộng lại to, sáng sửa lại lớn. Trên thềm trước chùa có bảy mươi con thú, phía sau có ao rộng. Các câu vẽ chim phượng và sao Ngưu, sao Đẩu sáng lấp lánh, lầu rộng tay rồng với tới trời cao cung Quảng.

Nền của thượng điện xưa còn tượng Phật A Di Đà ngồi trên tòa sen bằng đá xanh xưa được thếp vàng. Rải rác quanh thượng điện còn sót lại một số di vật vào thời Lý. Chân cột bằng đá rộng tới 0m50 chứng tỏ cột của chùa ngày xưa rất to lớn, như thế chùa cũng được xây dựng rất cao và rất rộng.

Chính giữa sân thứ ba này có đến 32 ngọn tháp, một số xây bằng đá, một số xây bằng gạch, phần lớn được xây vào hậu bán thế kỷ 17 gồm có các tháp sau:

- Tháp Phổ Quang dựng năm Cảnh Trị thứ hai (1664) cao 4 tầng, ở trong rừng, trên trần khắc hình bát quái, vách chạm tượng Phật ngồi trên tòa sen.

- Tháp Viên Dung dựng năm Kỷ Mùi (1679), cũng cao 4 tầng.

- Tháp Hiển Quang dựng năm Vĩnh Trị thứ năm (1680).

- Tháp Viên Quang dựng năm Chánh Hòa thứ năm (1684), cao hai tầng.

- Tháp Báo Nghiêm dựng năm 1644-1645 và trùng tu năm Chánh Hòa thứ 13 (1692), là tháp cao nhất, cũng gồm 4 tầng. Mặt tháp chạm tượng Phật ngồi trên tòa sen và thiền sư ngồi thiền định. Đây là tháp của Hòa thượng Chuyết Công (tức Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết). Hòa thượng Chuyết Công còn có một tháp nữa ở chùa Bút Tháp. Dân địa phương tìm thấy kim thân Hòa thượng Chuyết Công trong tháp ở chùa Phật Tích (?).

Chùa Phật Tích bị các cuộc chiến tranh tàn phá: chiến tranh thời nhà Tây Sơn đánh chiếm Bắc Hà và chiến tranh thời kháng chiến chống Pháp (1945-1954).

Chùa Phật Tích hiện chỉ còn một số cổ vật, trong đó quý nhất là tượng Phật A Di Đà, tượng chim Ca La Tần Già (hay nghi thần Ki na ra), tượng Hộ pháp...

TƯỢNG PHẬT A DI ĐÀ Ở CHÙA PHẬT TÍCH

Tượng Phật bằng đá, được chế tạo vào năm Long Thụy Thái Bình thứ tư (1057), đời vua Lý Thánh Tông.

Theo bia chùa Phật Tích kể: Năm Long Thụy Thái Bình thứ tư, vua cho xây dựng ngôi Bảo Tháp ở chùa Phật Tích cao 10 trượng (42m) và tạc tượng Phật mạ vàng cao sáu thước (2m40).

Tượng Phật A Di Đà ngồi trên tòa sen cao 1m87, kể luôn cả bệ cao gần 3m.

Tượng Phật bằng đá xanh mài láng (ngày xưa có thếp vàng ở ngoài). Tượng Phật ngồi thiền định theo lối kiết già, hai bàn tay để ngửa, lòng bàn tay đặt lên nhau. Hình dáng tượng trông như một người ngồi thiền định tự nhiên. Gương mặt bầu bĩnh, đôn hậu, cặp mắt lim dim như đang thiền quán, đôi mi thanh tú, mũi dọc dừa, miệng thoáng hiện nét mỉm cười an lạc, hai trái tai dài, cổ nhỏ có ba ngón. Y phục được chạm thật mỹ thuật, dù là chạm bằng đá, nhưng khi nhìn tượng, người xem có cảm tưởng như y phục mềm mại nhẹ nhàng, tha thướt như vải. Y phục bó sát vào thân với những nếp gấp thật mềm mại tự nhiên.

Tượng Phật ngồi trên tòa sen với ba lớp cánh hoa. Cánh hoa được chạm nổi hình rồng ở phía ngoài.

Tượng Phật và tòa sen được đặt trên bệ bằng đá hình khối bát giác (8 cạnh), cao ba tầng, trang trí các hoa văn thường dùng vào đời nhà Lý, với các hình rồng, dây hoa uốn cong mềm mại, hay các lớp sóng nước cách điệu nhấp nhô sinh động, mỹ thuật.

Tượng Phật A Di Đà ở chùa Phật Tích là một tác phẩm điêu khắc nổi tiếng của mỹ thuật Đại Việt thời đại nhà Lý (1010-1225).

Tượng chim Ca La Tần Già hay nghi thần Kanari, thiên nữ đầu và chân người với hai tay đang vỗ trống cơm, cánh và chân chim.

Tượng bằng đá, đầu người đội mũ có chạm hoa văn và lá mỹ thuật, gương mặt tròn đầy xinh đẹp với đôi mắt thanh tú, mũi dọc dừa,

miệng mỉm cười duyên dáng với đôi môi trái tim. Cổ đầy đặn với ba ngón, thân hình mập, da căng phồng. Hai tay đang vỗ hai mặt của chiếc trống cơm xinh xắn. Cánh chim trạm trổ sinh động và mỹ thuật.

Tượng chim Ca La Tần Già liên quan đến nhân vật thần thoại và mỹ thuật của nền văn hóa Chiêm Thành.

Nguyễn Sương, hiệu Tích Liêu trong “Thi xã Bích Động”, sống vào cuối đời Trần, khoảng thế kỷ 14, có bài thơ tả cảnh chùa Phật Tích như sau:

Phiên âm:

TIÊN DU VẠN PHÚC TỰ

Phật độ trang nghiêm xỉ vạn câm (kim),
Tùng phong xuy khứ hải trào âm.
Vân tàng cổ tự sơn Nam Bắc,
Tháp y tầng tiên thế cổ câm (kim).
Cấp giản quý tăng hành mộc điệu,
Thính chung miên khách y hoa âm.
Lạn kha vấn khước tiên gia sự,
Thạch thượng đài hoa tích tiêm thâm.

Dịch nghĩa:

CHÙA VẠN PHÚC Ở TIÊN DU

Đất Phật trang nghiêm tổn vạn vàng,
Rì rào sóng bể gió thông ngàn.
Trời cao tháp dựa, đời kim cổ,
Chùa cũ mây che núi Bắc nam.
Mức nước ngọn cây sư nhẹ lướt,
Nghe chuông, bóng rợp khách mơ màng.
Lạn Kha lần đầu tiên ngày ấy,
Đá núi tầng tầng rêu biếc lan.

(Phạm Tú Châu dịch)

Nguyễn Trãi (1380-1442) có bài thơ vịnh cảnh “**Chùa Tiên Du**” như sau:

Đoản trạo hệ tà dương,
Thông thông yết thượng phương.
Vân qui thiên sáp lãnh,
Hoa lạc vẫn lưu hương.
Nhật mộ viên thanh cấp,
Sơn không trúc ảnh trường.
Cá trung chân hữu ý,
Dục ngữ hốt hoàn vương.

Tạm dịch:

Buộc thuyền dưới chiều tà,
Nhanh nhanh lên viếng Phật.
Mây về giường sư lạnh
Hoa rụng vẫn lưu hương.
Chiều tối vượn rộn kêu,
Núi ánh bóng trúc dài.
Trong tâm dường có ý
Muốn nói bỗng quên rồi.



▲ Tượng Phật A-Di-Đà ở chùa Phật Tích (năm 1057).

SỰ TÍCH “TỪ THỨC - GIÁNG HƯƠNG” Ở CHÙA PHẬT TÍCH

Từ Thức quê ở Hóa Châu (Thanh Hóa), vào niên hiệu Quang Thái (1388-1398), đời vua Trần Thuận Tông, Từ Thức nhờ chân ấm sinh (con của đại thần) nên được làm tri huyện huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc (thuộc Bắc Ninh, tỉnh Hà Bắc ngày nay).

Trong huyện có chùa Phật Tích (hay chùa Vạn Phúc) trên núi Tiên Du. Chùa Phật Tích có hội chùa vào ngày mồng bốn tháng Giêng âm lịch, được người thời đó gọi là “Hội xem hoa” hay “Hội hoa mẫu đơn” vì chùa có vườn hoa rất đẹp, nổi tiếng nhất là cây hoa mẫu đơn. “Hội hoa mẫu đơn” ở chùa Phật Tích kéo dài cả mùa Xuân.

Vào tháng hai năm Đinh Sửu (1397), có một cô gái trẻ đẹp, mới độ 15,16 tuổi đến chùa Phật Tích xem hoa, lỡ tay làm gãy cành hoa của cây hoa mẫu đơn quý nhất của chùa, người trong chùa bắt giữ lại đòi bồi thường. Từ Thức cũng viếng chùa, nhân đi qua đó thấy sự việc, cởi áo khoác quý đền cho chùa để cô gái được đi.

Từ Thức tánh tình phóng khoáng, thích uống rượu, ngâm thơ du ngoạn, không thích việc quan nên thường để công việc thường bị ứ đọng, có khi bị cấp trên trách quở. Cuối cùng chán cảnh danh lợi quan lại triều đình nên xin từ quan về quê hưởng nhàn.

Từ Thức thường đi du ngoạn, đến viếng những cảnh rừng núi hang động xinh đẹp khắp xứ Thanh Hóa.

Một hôm, khi viếng cửa biển Thần Phù, nhìn ra ngoài biển, thấy một hòn đảo cách xa vài mươi dặm, các vầng mây ngũ sắc kết lại như hình hoa sen hết sức xinh đẹp. Từ Thức sai người chèo thuyền đưa ra đảo ấy. Lên bờ thấy cảnh núi, cây cỏ hoa lá xanh tươi. Núi xanh biếc, cao ước ngàn trượng.

Lên núi, gặp một hang núi, cửa tròn, rộng độ một trượng. Từ Thức bước vào trong hang, bỗng cửa hang đóng sập lại, trong hang tối mù mịt. Từ Thức cứ liều bước đi, tay sờ quàng mò vách núi, chân lần bước, dần dần thấy ánh sáng, cảnh núi xanh tươi như động tiên. Trên đỉnh núi còn có lầu đài cung điện, cây cảnh hoa lá tươi tốt. Từ Thức ngắm cảnh và cảm thấy lạ lùng, bỗng thấy hai cô gái trẻ đẹp mặc áo xanh, họ bảo nhau: Chú rể mới nhà ta đến kia kìa! Nói nhau xong, họ

vào trong lâu đài rồi trở ra bảo với Từ Thức rằng: Phu nhân cho chúng tôi ra mời người vào.

Sau khi qua một dãy tường gấm, vào cửa sơn son, thấy cung điện, trên có đề: “Điện Quỳnh Hư, Gác Giao Quang”.

Khi lên lầu, Từ Thức thấy một bà tiên mặc áo trắng, ngồi trên giường thất bảo, cạnh giường có ghế đàn hương. Bà tiên mời Từ Thức ngồi trên ghế và bảo rằng:

- Người thường hay viếng cảnh lạ, có biết đây là chốn nào không?

Từ Thức thưa:

- Tôi tuy đi du ngoạn nhiều cảnh đẹp, nhưng chưa từng được gặp cảnh tiên này, xin bà cho tôi được biết rõ.

Bà Tiên cười nói rằng: Người làm sao biết được cảnh này!

Đây là động thứ sáu trong 36 động củ núi Phi Lai. Núi này di chuyển khắp mặt biển, không đụng mặt đất, chỉ theo mây gió mà hợp tan thôi. Ta là tiên núi Nam Nhạc, gọi là phu nhân họ Ngụy. Vì thấy người có chí nghĩa cao, nên cho người đến viếng.

Bà Tiên cho người hầu gọi một cô gái ra, Từ Thức thấy đó chính là cô gái làm gãy cành mẫu đơn ở chùa Phật Tích ngày trước.

Bà Tiên nói với Từ Thức: Đây là Giáng Hương, khi trước xem hoa, mang phải nạn, nhờ người cứu cho, nay ta muốn cho nó kết duyên với người để báo ân ấy.

Hôm sau, hôm lễ được tổ chức linh đình, ở gác Giao Quang chư Tiên cỡi li vàng (rồng vàng không có sừng), hoặc câu đỏ (loại rồng đỏ) đến dự. Điện gác trang hoàng rèm ngọc, trướng điếu, đệm hoa ghế bạc. Tiệc đãi các món sơn hào hải vị, nem công chả phụng... , đàn sáo hòa nhạc êm đềm ...

Từ Thức sống chốn non tiên được một năm, một hôm có ý nhớ quê nhà, bảo với Giáng Hương rằng: Tôi đi xa đã lâu, có ý nhớ quê cũ, muốn về thăm nhà.

Giáng Hương có ý lưỡng lự, không nỡ ly biệt. Từ Thức lại nói: Cho tôi về vài ngày cho anh em biết, rồi sẽ trở lên đây.

Giáng Hương khóc mà nói rằng: Thiếp không dám vì tình vợ chồng mà ngăn cản người quân tử, nhưng cõi trần bé nhỏ, ngày tháng

vẫn, nếu chàng có về đi nữa, chỉ sợ cửa nhà cây cảnh không còn như ngày trước.

Từ Thức vẫn có ý muốn về thăm quê nhà, Giáng Hương trình với phu nhân. Phu nhân than rằng: Không ngờ gã ấy còn vương váu trong chốn hồng trần, con đừng ngậm ngùi chi nữa.

Phu nhân cho một cỗ xe cẩm vân đưa về. Giáng Hương trao Từ Thức một phong thơ và dặn rằng: Khi nào về đến nhà rồi mới được mở thơ ra xem.

Từ Thức cáo biệt, lên xe. Xe bay nhanh, chớp mắt về đến quê cũ, nhưng khung cảnh đã hoàn toàn khác hẳn ngày trước. Từ Thức gặp các cụ già trong làng hỏi các cụ có biết tên mình không? Có một ông lão nói rằng: Lúc còn nhỏ, có nghe cụ tổ ba đời nhà tôi có tên Từ Thức, đi vào núi lạc mất, cách nay đã hơn 80 năm rồi.

Từ Thức buồn rầu, muốn lên xe để trở lại non tiên với Giáng Hương, nhưng cỗ xe đã hóa thành chim loan bay đi mất rồi. Từ Thức mở thư Giáng Hương ra xem, trong đó có viết rằng: Trong mây kết bạn lan hoàng, duyên xưa đã hết, muốn tìm lại tiên nữ trên biển như xưa thì khó mà gặp được cơ hội “ngàn năm một thuở” đó!

Từ Thức mặc áo lông cừu, đội nón nhỏ, vào núi Hoàng Sơn ở huyện Nông Cống (Thanh Hóa) rồi mất tích, không biết lên cõi tiên hay đi đâu mất...

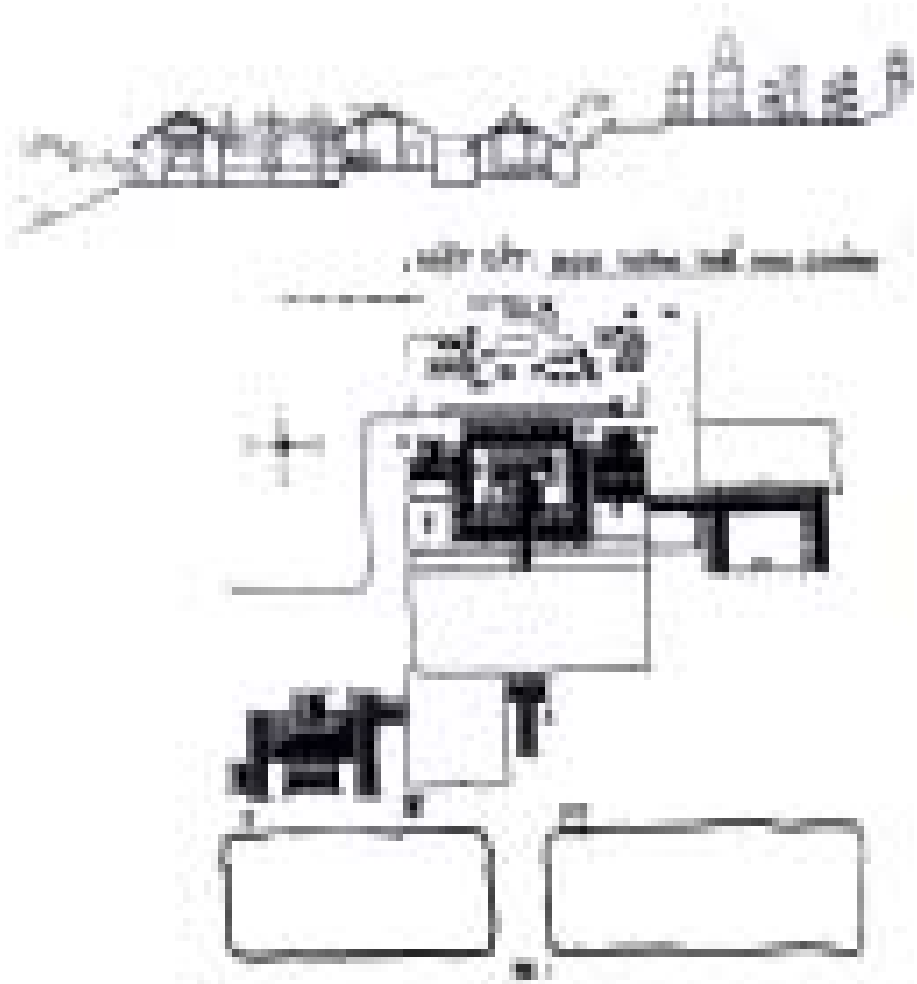
SỰ TÍCH NÚI LẠN KHA (NÚI CÁN RÌU MỤC)

Núi Phật Tích còn gọi là núi Lạn Kha: Lạn có nghĩa là mục, Kha có nghĩa là cái rìu, Lạn Kha là cái rìu mục.

Sự tích núi Lạn Kha như sau: Ngày xưa, vào đời Tấn (265-420), một tiều phu tên Vương Chất, lên núi Phật Tích. Trên đỉnh núi Phật Tích có một tảng đá phẳng rộng, tương truyền đó là bàn cờ tiên. Vương Chất đến đỉnh núi, thấy có hai vị tiên đánh cờ, Vương Chất đứng tựa vào cán rìu để xem hai vị tiên đánh cờ. Đến khi xong ván cờ, Vương Chất nhìn lại thì cán rìu đã mục nát, vì vậy, núi Phật Tích còn được gọi là núi Lạn Kha.

CHÙA PHẬT TÍCH

1. Cổng tam quan
2. Góc chuông
3. Tiền đường
4. Thiệu hương
5. Hậu đường
6. Phương tượng
7. Điện thờ
8. Miếu thờ tiên chánh
9. Đình Phật tử
10. Thượng Điện







▲ Điều khắc trên đá ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh).

CHÙA BÚT THÁP (CHÙA NINH PHÚC)

Chùa Bút Tháp hay chùa Ninh Phúc, hay chùa Nhận Tháp ở xã Bút Tháp, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Chùa Bút Tháp cách chùa Dâu khoảng 3-4km (theo quốc lộ 5, đến ngã ba Dương Xá, quẹo trái vào Nông trường quốc doanh Toàn Thắng).

Chùa Bút Tháp do Thiền sư Huyền Quang, Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm thành lập vào đời vua Trần Nhân Tông (1258-1278).

Chùa Bút Tháp là một danh lam rất rộng lớn, nguy nga tráng lệ. Trước chùa có xây đài “Cửu phẩm Liên hoa” bằng đá, cao chín tầng, trang trí hình hoa sen.

Trãi qua nhiều thế kỷ, chùa Ninh Phúc là nơi trụ trì của nhiều cao tăng danh tiếng, nhưng chùa cũng trải qua nhiều thời hưng thịnh, hoang phế.

Chùa Ninh Phúc hưng thịnh vào thời nhà Trần với các thiền sư của phái thiền Trúc Lâm. Sau khi nhà Trần mất ngôi, chùa cũng suy tàn vào thời Hậu Lê. Đến thời Lê trung hưng, vua Lê - chúa Trịnh hộ trì Phật pháp, chùa Ninh Phúc được phục hưng, như là từ sau khi Hòa thượng Chuyết Chuyết-Viên Văn và Thiền sư Minh Hành-Tại Tại về Hoàng dương chánh pháp ở chùa Phật Tích (chùa Vạn Phúc) và chùa Ninh Phúc. Từ đó chùa Bút Tháp và chùa Phật Tích trở thành Tổ đình của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài (Bắc Hà) cho đến thời Tổ sư Chân Nguyên-Chánh Giác và Thiền sư Như Trừng-Lân Giác kết hợp phái thiền Trúc Lâm và phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài thành phái thiền Liên Tông hay Liên Phái (hay Liên Hoa).

Năm 1630, khi nhà Thanh đánh bại nhà Minh, chiếm Trung Quốc, Hoà thượng Viên Văn-Chuyết Chuyết được tôn là Hòa thượng Chuyết Công (1590-1644) cùng một số đệ tử dùng thuyền bỏ xứ di cư về phương Nam (trong đó có đệ tử xuất sắc nhất là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại).

Hòa thượng Chuyết Công và đệ tử ghé thuyền vào Chân Lạp, có lẽ là ghé vào vùng Đồng Nai, thuộc Thủy Chân Lạp. Sau đó Hòa thượng lại rời Chân Lạp, dùng thuyền đi dần theo bờ biển ra phía Bắc: đến Chiêm Thành, qua Đàng Trong (hoằng hóa ở Bình Định và Thuận Hóa một thời gian), sau đó ra Đàng Ngoài: Hòa thượng ghé ở chùa Thiên Tượng (Nghệ An), rồi chùa Trạch Lâm (Thanh Hóa) hoằng hóa một thời gian, sau đó mới ra Đông Kinh (kinh đô Thăng Long), mang theo nhiều kinh sách.

Năm Quý Dậu (1633), Hòa thượng Chuyết Công và các đệ tử đến Đông Đô, hoằng hóa ở chùa Khán Sơn, Phật tử người Việt và người Hoa đến tham học rất đông.

Sau một thời gian, Hòa thượng Chuyết Công và các đệ tử lại dời về chùa Vạn Phúc trên núi Phật Tích (hay núi Tiên Du) thuộc Bắc Ninh, cách Đông Đô 30km.

Trong thời gian Hòa thượng Chuyết Công hoằng hóa ở chùa Vạn Phúc hay chùa Phật Tích, vua Lê Thần Tông và Thanh Đô vương Trịnh Tráng rất kính mộ. Vua Lê, chúa Trịnh, cung phi, triều thần thời đó đều quy y với Hòa thượng Chuyết Công hoặc thọ giáo với đệ tử của Ngài là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại. Chúa Trịnh muốn nhờ Hòa thượng về Trung Quốc thỉnh kinh sách để lưu hành ở Đàng Ngoài, Hòa thượng cử Thiền sư Minh Hành-Tại Tại về Trung Hoa, thỉnh kinh Phật về tàng trữ ở chùa Vạn Phúc.

Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (chánh cung của Thượng hoàng Lê Thần Tông, là con của chúa Trịnh Tráng) đã quy y thọ giáo với Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, được ban pháp danh là Pháp Tánh. Con của bà là Lê Thị Ngọc Duyên cũng quy y với Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, được ban pháp danh là Diệu Tuệ.

Năm 1643, Ni sư Pháp Tánh xin với cha là chúa Trịnh Tráng (1623-1657) trùng tu lại chùa Ninh Phúc. Sau khi chùa Ninh Phúc sửa chữa xong, Hòa thượng Chuyết Công được thỉnh sang trụ trì chùa Ninh Phúc, Thiền sư Minh Hành-Tại Tại trụ trì chùa Vạn Phúc.

Rằm tháng 7 năm Giáp Thân (1644), Hòa thượng Chuyết Công cho gọi đồ chúng lại truyền bài kệ:

Tre gãy thông vót nước thơm rơi,
Gió thoảng trắng non mát thoảng thoảng,
Không biết ai trụ chùa Nguyên Tây ?
Mỗi chiều chuông nổi tiễn hoàng hôn.

Nói xong, Hòa thượng bảo đại chúng: “Nếu ai động tâm khóc lóc là không phải đệ tử của ta”. Hòa thượng ngồi yên viên tịch, mùi hương lạ đầy chùa Ninh Phúc cả tháng mới tan. Đồ chúng xây tháp để nhục thân của Hòa thượng ở chùa Phật Tích trên núi Phật Tích (Bắc Ninh).

Sau đó Thiền sư Minh Hành-Tại Tại qua trụ trì chùa Ninh Phúc, sư cho xây tháp Báo Nghiêm để thờ Hòa thượng Chuyết Công; đến năm 1647, tháp mới xây xong, sư cho dựng bia để nêu cao công đức của Hòa thượng Chuyết Công.

Bia “Hiển thoại Báo Nghiêm tháp bi minh” do cư sĩ Thanh Nguyên biên soạn theo yêu cầu của Thiền sư Minh Hành-Tại Tại được dựng vào năm Phúc Thái thứ năm (1647); kể về tiểu sử của Hòa thượng Chuyết Công.

Tháp Báo Nghiêm hình bát giác, cao 5 tầng, đầu nhọn, ở xa nhìn giống cây bút nên dân địa phương gọi là Bút Tháp (tháp giống cây bút), cũng vì vậy chùa Ninh Phúc cũng được gọi là chùa Bút Tháp.

Ngoài ra sau khi tháp Báo Nghiêm xây xong, có một đàn chim nhạn, không biết từ đâu bay tới đã đậu đầy trên tháp và các sợi dây đồng cột từ đỉnh tháp xuống đất, nên dân chúng cũng gọi chùa Ninh Phúc là chùa Nhạn Tháp (tháp có chim nhạn đậu).

Năm 1656, Ni cô Diệu Tuệ (cháu ngoại chúa Trịnh Tráng) lại trùng tu chùa Bút Tháp.

Năm Kỷ Hợi (1659), Thiền sư Minh Hành-Tại Tại viên tịch tại chùa Bút Tháp, thọ 64 tuổi (1596-1659). Đệ tử xây dựng tháp Tôn Đức ở ở chùa Bút Tháp để thờ tượng Thiền sư Minh Hành-Tại Tại bằng đồng. Ngoài ra đệ tử của Ngài là Ni sư Pháp Tánh cũng dựng tháp Tôn Đức ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử.

Tháp Tôn Đức là tháp hình vuông, cao 5 tầng, làm bằng đá xanh mài láng mặt, các tầng đá được làm mỏng, lắp ghép nhau thành tháp

cao 10m. Trong lòng tháp có tượng thiền sư Minh Hành-Tại Tại. Mặt ngoài tháp có bia ký: “Sắc kiến Tôn Đức khoán thạch” dựng năm Vĩnh Thọ thứ ba (1660) kể lại hành trạng Thiền sư Minh Hành và việc dựng tháp.

Mặt ngoài tầng thứ hai và thứ ba của tháp Tôn Đức có nhiều bài ký kể về nhiều sự kiện:

- Bản khắc về tiểu sử Ni cô Diệu Tuệ (Lê Thị Ngọc Duyên, cháu ngoại Trịnh Tráng).

- Bản khắc năm Chính Hòa thứ năm (1684) kể về việc Ni cô Diệu Tuệ mua ruộng làm hương hỏa cho Thiền sư Lê Ngọc Nghinh và cha mẹ Ngài.

- Bản khắc ở mặt sau, năm Vĩnh Hựu thứ năm (1739) kể việc Phật tử mua ruộng để cúng tế hai Tổ sư Chuyết Chuyết và Tại Tại, cùng tên những người có công sửa chùa..

- Bản khắc năm 1737 kể về Ni sư Diệu Viên mua ruộng lấy hoa lợi lo cúng tế.

KIẾN TRÚC CHÙA BÚT THÁP

Chùa Bút Tháp được xây dựng theo kiểu “nội công ngoại quốc”, kiến trúc qui mô đồ sộ. Ngày xưa, có thể chùa còn rộng lớn hơn, hiện nay chùa còn các phần sau:

1. Cổng tam quan:

Cổng chùa rộng 9m, sâu vào 5m, gồm 3 gian: gian cửa giữa rộng 2m80, hai cửa hai bên rộng khoảng hơn 1m.

Từ cổng tam quan đi vào chùa là một con đường lát gạch rộng 4m, dài 24m, hai bên đường trồng thông.

2. Góc chuông:

Góc chuông là một tòa nhà hình vuông, cạnh 8m, cao 2 tầng, tầng trên nhỏ hơn tầng dưới, gồm 4 hàng 10 cột, 4 cột ở giữa cao vút lên để nâng luôn mái của tầng thứ hai, 8 mái của góc chuông đều lợp ngói mũi hài.

Tầng dưới: ở giữa thờ Ngọc Hoàng, hai bên là tượng Nam Tào và Bắc Đẩu.

Tầng trên treo chuông và bàn thờ chúa Trịnh, các cung phi, các quan nội giám và các đại thần.

3. Chùa Hộ:

Từ gác chuông đi vào 15m là điện thờ Hộ pháp hay chùa Hộ, dài 25m, rộng 10m gồm 7 gian với 32 cột gỗ lim lớn. Chùa Hộ có hai tượng Hộ pháp lớn, hai tấm bia, tượng các Thánh tăng, tượng Hộ pháp rất to lớn, ngồi trên bệ mà tượng gần đụng mái nhà.

Hai tấm bia “Sắc kiến Ninh Phúc tự bi ký” dựng năm 1647 và “Ninh Phúc Thiền tự tam bảo tế tự điền bi”.

4. Nhà thiêu hương:

Nối liền chùa Hộ và thượng điện là nhà thiêu hương. Nhà thiêu hương rộng 4m50, sâu vào 5m, bốn bên không có vách. Khoảng cách giữa các xà thượng và xà hạ có chạm rồng, phụng và hoa. Đẹp nhất là hình chim phượng dang hai cánh rộng, đuôi xòe, quanh chim là các cụm mây bay lượn (thực hiện vào thế kỷ 17).

5. Thượng điện:

Nhà thượng điện rộng 19m, sâu vào hơn 10m, gồm năm gian rộng với 24 cột lớn. Chân cột là các tảng đá có chạm hoa sen rất trang nhã.

Quanh nhà thượng điện có những bức lan can bằng đá, chạy vòng theo bao lơn trên thềm nhà. Các lan can bằng đá này dài 1m30, cao 0m90, dày 0m15, mặt phía ngoài được trang trí bằng những bức tranh chạm nổi rất phong phú. Lan can ở phía sau mở lối đi qua am Tích Thiện.

Trong điện thượng có nhiều tượng, nhưng đẹp nhất là tượng Bồ tát Quán Thế Âm ngàn tay ngàn mắt, tượng Tuyết Sơn, tượng Lịch đại Tổ sư (đây là các tác phẩm điêu khắc kiệt xuất của Việt Nam vào thế kỷ 17), ngoài ra còn có các tượng La hán, Bồ Đề Đạt Ma, Lục Tổ Huệ Năng...

6. Cầu đá:

Thượng điện nối với am Tích Thiện bằng chiếc cầu đá, dưới cầu là hồ sen nhỏ.

Cầu bằng đá dài 4m, gồm 3 nhịp, uốn như cầu vồng. Mặt cầu lát đá xanh mặt mài láng, hai bên thành cầu có lan can bằng đá, trên có chạm nổi như lan can ở thượng điện. Lan can được chạm cả hai mặt.

Dưới chân cầu là một hồ sen hình chữ nhật chạy dài hết chiều ngang thượng điện, rộng 4m.

7. Am Tích Thiện và Cối Kinh:

Am Tích Thiện là ngôi nhà cao hơn tất cả những dãy nhà khác trong chùa, với ba tầng mái cao hơn 8m, tầng dưới cùng là ngôi nhà 7 gian rộng 16m, sâu vào 8m 50, hai tầng trên thu nhỏ lại hình vuông.

Trong am Tích Thiện là cối kinh cửa phẩm Liên Hoa đồ sộ: cối kinh là một tháp bát giác làm bằng gỗ, cao chín tầng, chia làm hai khối tám tầng, có thể quay quanh một cái trụ.

- Khối dưới gồm hai tầng, 8 mặt của 4 tầng này gồm 32 bức tranh điêu khắc các cảnh về sự tích đức Phật và thế giới của Chư Phật.

- Khối trên 4 tầng, 8 mặt gồm có 32 tượng Phật có kích thước khá lớn và chạm khắc tinh xảo.

Phật tử đi quanh cối kinh vừa đọc kinh vừa quay cối kinh.

8. Nhà trung (nhà giảng):

Từ am Tích Thiện đi vào 7m đến nhà trung. Nhà trung hình chữ nhật dài 16m, rộng 8,5m gồm 8 gian, cấu trúc giống chùa Hộ. Đây là nhà giảng và phòng hội họp của chư Tăng.

9. Phủ thờ:

Từ nhà trung đi vào 3m là phủ thờ. Phủ thờ là dãy nhà hình chữ nhật rộng 5 gian, dài 16,5m, ngang 9m. Trong phủ thờ gồm có:

- Bốn khám thờ lớn, trong đó có 4 pho tượng: Hoàng tử Lê Đình Tứ (con vua Lê Thần Tông). - Ni sư Pháp Tánh đầu đội mũ hình rồng châu Phật. - Công nữ Lê Thị Ngọc Duyên (Diệu Viên). - Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Cơ (bốn vị này có công trong việc trùng tu chùa).

- Một án nhang đẹp, chạm trổ tinh xảo.
- Tấm bia ba mặt dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714).

10. Hậu đường (nhà Hậu Tổ):

Hậu đường khi xưa dài hết chiều ngang của chùa, nay chỉ còn 10 gian phía Đông, dài 26,50m rộng gần 8m, bốn gian phía Tây bị hư, chỉ còn nền trống dài 11,50m ở hậu đường thờ các vị Tổ sư trụ trì chùa Bút Tháp, trong đó có tượng vị Tổ thứ chín là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, các tòa nhà trên nằm trên một trục dài 100m, hai bên có hai dãy hành lang dài 70m gồm 26 gian. Hiện chỉ còn 5 gian, trong đó có 3 gian chứa các bản gỗ khắc kinh. Quý nhất là bản gỗ khắc “Đại bi xuất tướng kinh”, có khắc các hình về sự tích các đức Phật trong kinh.

11. Nhà Tổ:

Nhà Tổ ở phía trái chùa, là nhà của vị Tổ đầu tiên của chùa (Tổ sư Huyền Quang). Nhà Tổ 5 gian, hình chữ nhật dài 13m, rộng 7m, trong đó có:

- 4 khám thờ 4 pho tượng của 4 vị Tổ, trong đó có Hòa thượng Chuyết Công.

- Hai bia đá: - Bia “Phụng Linh Chỉ” dựng năm Phúc Thái thứ tư (1646). Thái hậu Ngọc Trúc (Pháp Tánh) xin cha cho trùng tu chùa Ninh Phúc. - Bia “Hiển Tụy Am Báo Nghiêm tháp bi minh” khắc năm Phúc Thái thứ năm (1647). Bia do cư sĩ Thanh Nguyên soạn kể về hành trạng Hòa thượng Chuyết Công (bia này do Thiền sư Minh Hành dựng).

- Ba tượng Thánh mẫu: Thượng Ngàn, Liễu Hạnh, Mẫu Thoải.

12. Giếng đá:

Từ nhà Tổ đi ven theo tường chùa, đi sâu vào vài chục mét là giếng đá đẹp, sàn giếng hình tròn, đường kính 1m40, lót bằng đá xanh, tạc hình cánh sen xếp. Thành giếng bằng đá cao 0m30, dày 0m10, đường kính rộng 0m80, mặt ngoài chạm nổi ba tầng cánh sen có gân.



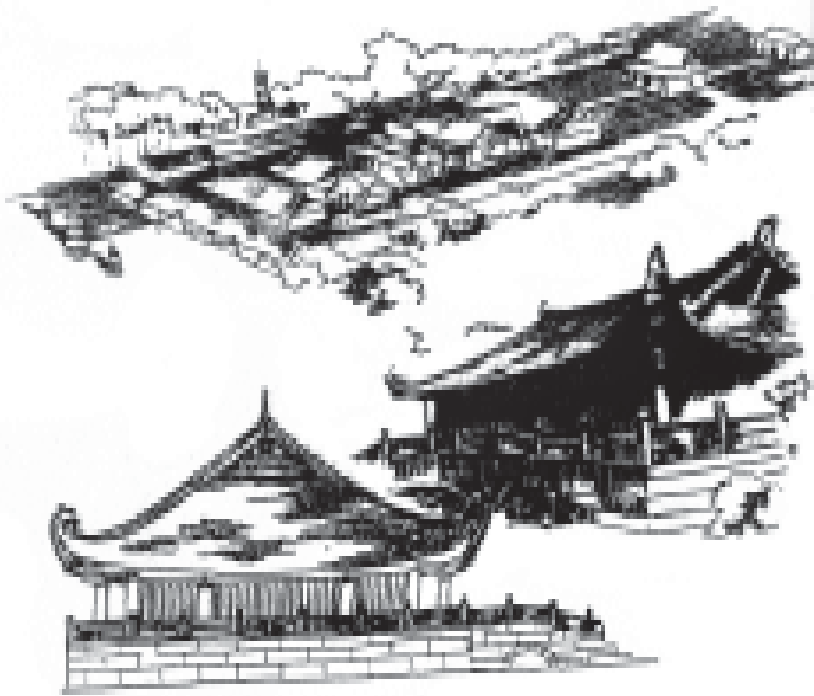
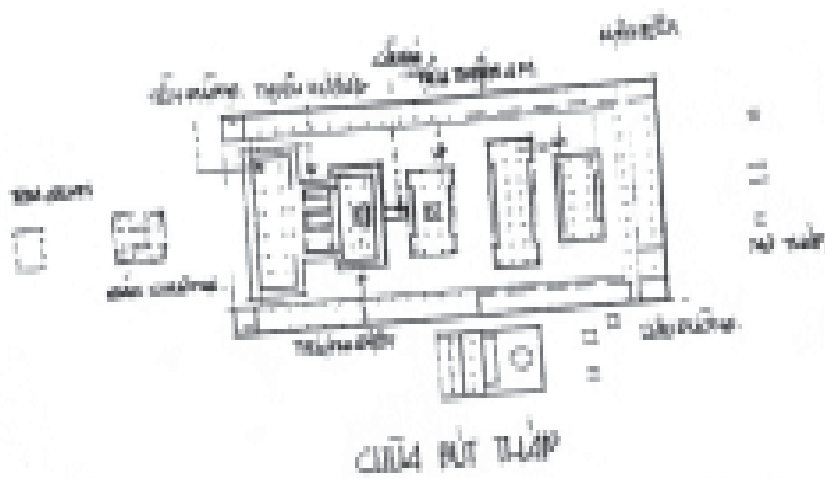
▲ Cầu đá và hành lang bằng đá ở chùa Bút Tháp



◀ Tượng Phật ngàn tay ngàn mắt ở chùa Bút Tháp.



▲ Tượng Phật Tuyết Sơn ở chùa Bút Tháp.



MŨI SẼN VÀ BÀNG CHÁO SẼN



◀ Thái Tôn Đức (Thờ Thiền Sư Tại Tại)
ở Chùa Bút Tháp.



Tháp thờ Thiền Sư Tánh Tuyên ▶
ở Chùa Bút Tháp.

CÁC THÁP Ở CHÙA BÚT THÁP

1. THÁP BÁO NGHIÊM:

Tháp Báo Nghiêm thờ Hòa thượng Viên Văn-Chuyết Chuyết. Tháp bát giác cao 5 tầng, đỉnh là đầu ngọn bút, từ đất lên đỉnh cao 13m. Tháp được làm bằng các tảng đá xanh mặt mài láng bóng, lắp ghép với nhau bằng mộng, toàn tháp ở xa trông giống như một cây bút khổng lồ.

- Tầng dưới đất 8 cạnh, mỗi cạnh dài 3m60, cao 2m46.

- Bốn tầng trên, mỗi cạnh dài 2m, cao từ 1m75 đến 2m.

- Đỉnh tháp hình đầu bút lông cao 3m, ở trong lòng tháp tầng thứ nhất (tầng ngay đất) là một khoang tròn, đường kính 1m30, trong đó có tượng Hòa thượng Chuyết Công bằng đá.

Cửa vào lòng tháp là hai cánh cửa bằng đá có thể mở đóng được.

Phía ngoài tầng thứ nhất có 8 cột với lan can bao quanh tháp cao khoảng 1m. Hai cột ở trước cửa tháp có chạm hình rồng quấn quanh cột bằng đá xanh.

Bốn tầng trên có chạm khung cửa, trên cửa có chạm tượng Phật ngồi thiền định.

2. THÁP TÔN ĐỨC:

Tháp Tôn Đức thờ Thiền sư Minh Hành-Tại Tại (xem phần trên).

Trong lòng tháp có tượng Thiền sư Minh Hành-Tại tại. Tháp Tôn Đức ở khuôn viên sau chùa, giáp với đồng ruộng quanh chùa.

3. THÁP NI CHÂN:

Tháp thờ Ni sư Diệu Tuệ, được dựng vào năm Vĩnh Hựu thứ ba (1736). Tháp hình vuông cao ba tầng. Tầng thứ hai, ở mặt ngoài tháp có ghi tiểu sử Ni sư Diệu Tuệ (Lê Thị Ngọc Duyên).

4. THÁP TÂM HOA:

Tháp Tâm Hoa thờ Thiền sư Như Chúc, được dựng năm Vĩnh Hựu thứ ba (1736). Tháp cao ba tầng bằng đá xanh, mặt ngoài mài láng, từng thứ hai có bia ghi sự tích Thiền sư Như Chúc.

Thiền sư Như Chúc (1691-1735), quy y với thiền sư Như Trí(1) ở chùa Thiệu Tâm trên núi Tiêu Sơn (Bắc Ninh). Sau khi bốn sư tịch, Thiền sư Như Chúc đến trụ trì chùa Đông Sơn ở Bắc Ninh, sau đến hoàng hóa ở chùa Long Động ở gần chân núi Yên Tử. Cuối cùng, Thiền sư Như Chúc mới về trụ trì chùa Ninh Phúc và viên tịch ở chùa năm 1735.

Đệ tử của Thiền sư Như Chúc là Ni sư Diệu Viên, xây tháp Tâm Hoa để thờ xá lợi của Thiền sư Như Chúc ở chùa Bút Tháp, tháp được hoàn thành năm 1736.

5. THÁP CỦA THIỀN SƯ TÁNH TUYÊN:

Ở khuôn viên sau chùa, gần tháp Tôn Đức là tháp của thiền sư Tánh Tuyên, tháp hình vuông cao hai tầng bằng đá xanh lấp ghép nhau, phía ngoài được mài láng.

Bia tháp có cho biết: Thiền sư Tánh Tuyên sanh năm Canh Thìn (1700), tạo hóa năm Cảnh Hưng thứ 16 (1755).

THIỀN SƯ MINH LƯƠNG - NGUYỆT AN (PHÁI THIỀN LÂM TẾ)

Thiền sư Minh Lương- Nguyệt An, tu ở chùa Vĩnh Phúc, núi Côn Cương, làng Phù Lãng, nghe Hòa thượng Chuyết Công(Viên Văn-Chuyết Chuyết) từ Thung Hoa sang, là vị thiền sư thấu triệt tâm tông, bán thông kinh sử nên thiền sư Minh Lương đến tham vấn.

Thiền sư Minh Lương hỏi: Khi sanh tử đến làm sao tránh?

Hòa thượng Chuyết Chuyết đáp: Chọn lấy nơi không sanh tử để trốn tránh.

Sư Minh Lương lại hỏi: Thế nào là nơi không sanh tử?

Hòa thượng Chuyết Chuyết đáp: Ở trong sanh tử nhận lấy mới được.

Nghe nói thế, Thiền sư Minh Lương cũng chưa ngộ được yếu chỉ, Hòa thượng Chuyết chuyết bảo: Hãy lui đi, chiều sẽ đến. Thiền sư Minh Lương nghe theo lời dạy, lui ra chiều lại đến phương trượng của Hòa thượng Chuyết Chuyết, Hòa thượng lại bảo: Đợi sáng mai, đồ chúng sẽ vì người mà minh chứng.

Thiền sư Minh Lương bỗng nhiên tỉnh ngộ, sụp xuống lạy, Hòa thượng Chuyết Chuyết hứa khả và truyền tâm ấn cho.

Sau khi đắc pháp, Thiền sư Minh Lương-Nguyệt An trở về trụ trì ở chùa Vĩnh Phúc-Phù Lãng để Hoàng dương Phật pháp.

Thiền sư Tuệ Đăng ở chùa Hoa Yên (núi Yên Tử), nghe danh Thiền sư Minh Lương nên đến chùa Vĩnh Phúc xin thọ giáo, Thiền sư Minh Lương cho đổi pháp danh của Tuệ Đăng trở lại thành Chân Nguyên, hiệu Chánh Giác.

Đến khi sắp tịch, thiền sư Minh Lương truyền pháp cho Chân Nguyên dạy bài kệ sau:

Phiên âm:

Mỹ ngọc tàng ngoan thạch,
Liên hoa xuất ứ nê,
Tu trì sanh tử xứ,
Ngộ thị tức bồ đề.

Dịch nghĩa:

*(Ngọc xinh ẩn trong đá,
Hoa sen mọc từ bùn,
Nên biết chỗ sanh tử,
Ngộ vốn thiệt bồ đề)⁽¹⁾*

Nói bài kệ xong, Thiền sư Minh Lương bảo đệ tử: “Nay ta trở về”. Nói dứt lời, Thiền sư Minh Lương thị tịch.

Đệ tử xây tháp ở núi Côn Cương, Phù Lãng, thờ Thiền sư Minh Lương.

THIÊN SƯ CHÂN TRÚ - TUỆ NGUYỆT

Thiền sư Chân Trú-Tuệ Nguyệt là đệ tử của Thiền sư Minh Hành-Tại Tại Hoàng hóa ở chùa Phật Tích, chùa Bút Tháp ở Bắc Ninh và chùa Vân Yên, cùng chùa Lân Động ở núi Yên Tử.

Thiền sư Chân Trú-Tuệ Nguyệt kế thế bốn sư trụ trì chùa Vân Yên và chùa Lân Động ở núi Yên Tử.

Vào khoảng 1665, Nguyễn Văn Chiêm đến chùa Vân Yên, quy y thọ giáo với Thiền sư Chân Trú-Tuệ Nguyệt, được ban pháp danh là Tuệ Đăng.

Sau khi Thiền sư Chân Trú-Tuệ Nguyệt viên tịch ở chùa Vân Yên (khoảng năm 1666-1680), sư Tuệ Đăng cùng với sư huynh Như Niệm rời chùa, vân du tu học. Sau đó Thiền sư Như Niệm trụ trì chùa Thiêm Tiên (hay chùa Cô Tiên), còn Thiền sư Tuệ Đăng tiếp tục hành cước tham học Thiền tông. Cuối cùng Thiền sư Tuệ Đăng thọ giới Cụ túc với Hòa thượng Minh Lương-Nguyệt An ở chùa Vĩnh Phúc trên núi Côn Cương, thuộc làng Phù Lãng và được đổi pháp danh là Chân Nguyên-Chánh Giác.

Sau đó Thiền sư Chân Nguyên trở về kế thế trụ trì chùa Vân Yên và chùa Lân Động ở núi Yên Tử, nối tiếp ngọn đèn pháp của phái thiền Trúc Lâm và truyền mãi đến sau này.

THIÊN SƯ CHÂN TUỆ

Hiện chưa biết rõ Thiền sư Chân Tuệ, chỉ biết Thiền sư Chân Tuệ hoàng hóa ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh).

Nhờ bia “Phụng Lịnh Chỉ” ở nhà Tổ của chùa Bút Tháp, chúng ta biết được Thiền sư Chân Tuệ là người trong dòng họ của Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, tức thuộc dòng dõi chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

Có lẽ Thiền sư Chân Tuệ là đệ tử của Thiền sư Minh Hành-Tại Tại và là pháp tôn của Hòa thượng Chuyết Công (hay Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết) hoàng hóa ở chùa Phật Tích và chùa Bút Tháp.

THIÊN SƯ CHÂN KIÊN

Thiền sư Chân Kiên là đệ tử của Thiền sư Minh Hành-Tại Tại ở chùa Bút Tháp.

Sau khi Hòa thượng Chuyết Công viên tịch (năm 1644), năm Phúc Thái thứ 5 (1647), Thiền sư Minh Hành-Tại Tại nhờ cư sĩ Thanh Nguyên biên soạn văn bia “Hiển Thoại Am Báo Nghiêm tháp bi minh” ở chùa Bút Tháp, Thiền sư Chân Kiên ở Phù Chẩn viết lại để khắc vào bia đá. Bia này hiện còn ở chùa Bút Tháp.

CHƯƠNG 3

Tổ sư Minh Châu - Hương Hải với sự phục hưng của Phái Thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài



Phái thiền Trúc Lâm được thành lập vào đời nhà Trần (1225-1400) được các vua nhà Trần hộ pháp nên phát triển mạnh dưới thời nhà Trần⁽¹⁾.

Năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, nhà Hồ đã tìm cách tiêu diệt Hoàng tộc nhà Trần. Năm 1407, nhà Minh xâm lăng Đại Việt, mượn danh nghĩa “phù Trần diệt Hồ” (phò nhà Trần diệt nhà Hồ), nhưng thực tế là thôn tính nước Việt, áp dụng chính sách “đồng hóa” để biến nước Việt thành người Trung Hoa. Trong thời gian xâm lăng và đô hộ Đại Việt (1406-1427), nhà Minh cai trị khắc nghiệt, áp dụng chính sách đồng hóa, phá hủy và tịch thu tất cả những di tích văn hóa và lịch sử của Đại Việt: tịch thu đem về Trung Quốc hoặc phá hủy hết các kinh sách, bia đá... Năm 1406, vua Minh Thành Tổ ra lệnh cho đoàn quân viễn chinh của Trương Phụ: “Phá hủy hết tất cả các sách vở, bản in, cho đến cả các sách chép câu ca lý trong dân gian, các sách dạy trẻ... đều phải phá hủy hết, không để một câu, một chữ. Phá hủy tất cả các bia đá do người Việt dựng lên, chỉ trừ các bia đá do người Trung Hoa lập từ trước.

(1) Xem sách *Lịch sử Phật giáo Việt Nam: Thời Nhà Trần (1225-1400)* của Nguyễn Hiền Đức.

Năm sau (1407), vua Minh còn ra sắc lệnh khắc nghiệt hơn: “Ta thường bảo các người, nhứt thiết An Nam có thư văn bản tự gì, cho đến các câu ca lý dân gian, các sách dạy trẻ và bia đá mà xứ ấy lập ra, hễ thấy là phá hủy ngay lập tức, một mảnh, một chữ cũng không để còn. Nay nghe nói những sách vở, quân lính bắt được không ra lệnh đốt ngay, để xem xét rồi mới đốt. Quân lính phần đông không biết chữ, nếu đâu đâu cũng làm như thế cả, thì khi đài tải sẽ bị mất nhiều. Từ nay, các người phải làm đúng lời sắc truyền cho quân lính, hễ bắt cứ nơi nào, nếu thấy sách vở, văn tự là phải đốt ngay lập tức, không được lưu lại...”.

Ngoài ra như chúng ta biết: đối với quân lính trong đội quân viễn chinh, bản chất của hầu hết quân lính là hung hăng, thường hay tàn phá; do đó, khi có lệnh phá hủy thì họ còn làm thẳng tay hơn nữa. Vì vậy, tất cả sách vở, bia đá, kể cả kinh sách đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão, các bia đá ở các đền miếu, chùa chiền ... đều bị quân Minh phá hủy tiêu tan hết. Các công trình kiến trúc nào có khắc chữ cũng bị phá hủy; các chùa chiền, đền miếu, cung điện, chuông đình, văn bia ... đều có khắc chữ, hay ít ra cũng có vài câu đối; quân lính nhà Minh hầu hết đều không biết chữ, nên họ gặp công trình nào có chữ thì đều phá tan hết cả, không cần biết công trình đó là chữ gì và chữ viết trên đó có ý nghĩa gì.

Do lệnh đó, hầu hết tất cả di sản về lịch sử, văn hóa của nhân dân Đại Việt có từ đời nhà Trần-Hồ trở về trước (trước năm 1406), đều bị quân Minh tịch thu đem về Trung Quốc hay phá hủy hết sạch; từ các sách vở đủ loại, đến các công trình kiến trúc lớn, nhỏ, cho đến các câu đối, hoành phi, đồ đồng, đồ sứ, đồ đá... đều bị tịch thu hay phá hủy hết. Chẳng những phá hủy những di sản về lịch sử -văn hoá Đại Việt mà nhà Minh còn bắt luôn những người làm văn hóa. Năm 1406, vua Minh Thành Tổ còn ra lệnh: Bắt giải về Trung Quốc những người giỏi về kinh sử, các nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói toán, nhạc công, ca kỹ... cho đến thợ giỏi về đóng thuyền, thợ làm ngói, thợ xây dựng cung điện, người biết chế tạo khí giới, thuốc súng, người biết điều khiển thuyền đi sông biển.

Chúng ta thấy rõ được âm mưu thâm độc của nhà Minh khi đọc các văn bản, sắc chỉ của các vua nhà Minh được in lại trong sách “*Việt kiện thư*” do Lý Văn Phụng, người đời nhà Minh biên soạn.

Sau khi tịch thân và phá hủy di tích văn hóa Đại Việt, nhà Minh cho đem kinh sách của Trung Hoa đem sang truyền bá ở Đại Việt, kể cả các kinh sách của đạo Phật, đạo Lão, đạo Nho. Nhà Minh cho mở các trường học ở phủ, châu, huyện để dạy kinh sách của Trung Hoa cho dân Việt. Nhà Minh định biến Đại Việt thành một phần lãnh thổ của Trung Quốc và biến người Việt thành người Trung Hoa.

Năm 1416, Bình Định vương Lê Lợi nổi lên khởi nghĩa chống lại quân Minh, năm 1427 quân Minh bị đánh bại phải rút quân về nước; nhưng nhà Minh đòi Bình Định vương phải đưa người thuộc Hoàng gia nhà Trần lên ngôi mới chịu sắc phong. Bình Định vương Lê Lợi phải đưa Trần Cảo đứng ra xin vua Minh sắc phong. Vua Minh sai sứ sang sắc phong cho Trần Cảo làm An Nam quốc vương, rút đạo quân của Vương Thông về nước và bãi đạo quân sang đánh Đại Việt.

Đầu năm Mậu Thân (1428), Trần Cảo nghe Bình Định vương Lê Thái Tổ bàn luận với quan tướng rằng: “Trời không thể có hai mặt trời, nước không thể có hai vua, Trần Cảo không có công gì với dân sao được giữ ngôi” nên dùng thuyền bỏ trốn. Bình Định vương sai quân đuổi theo bắt được, đem về giam ở thành Đông Quan (Thăng Long) và ép Trần Cảo uống thuốc độc chết.

Sau đó, Bình Định vương Lê Lợi sai sứ sang nhà Minh tâu rằng: con cháu hoàng tộc nhà Trần không còn ai nữa để xin sắc phong cho vua Lê Thái Tổ. Vì vậy, vua Lê Thái Tổ đã phải tìm cách tiêu diệt dòng họ nhà Trần để tránh tai họa về sau và tránh rắc rối trong việc ngoại giao với nhà Minh.

Phái thiền Trúc Lâm do vua và hoàng gia nhà Trần sáng lập và truyền bá, nhiều người trong Hoàng tộc nhà Trần và nhiều đại thần nhà Trần đều là thiền sư của phái thiền Trúc Lâm hoặc quy y thọ giới với phái thiền Trúc Lâm. Đồng thời, khi nhà Trần mất ngôi, một số hoàng tộc nhà Trần đã vào ẩn náu trong phái thiền Trúc Lâm. Vì vậy, nếu muốn tiêu diệt hết Hoàng tộc nhà Trần, vua Lê Thái Tổ phải truy lùng dòng họ nhà Trần trong số các thiền sư Trúc Lâm hoặc ẩn náu trong các chùa chiền để tiêu diệt. Cũng chính vì vậy, các thiền sư trong phái thiền Trúc Lâm bị gây khó khăn và bị liên lụy, do đó, một số thiền sư Trúc Lâm phải lẩn trốn: rút vào rừng núi thâm sâu hoặc phải trốn ra ngoại quốc (Chân Lạp, Chiêm Thành...) để ẩn tu. Trong tình

thế đó, có thể một số thiền sư Trúc Lâm và một số hoàng gia nhà Trần đã phải lẩn trốn trong rừng núi, hoặc bỏ ra nước ngoài.

Có thể có một số thiền sư phái Trúc Lâm vào lẩn trốn ở vùng rừng núi của Chiêm Thành hoặc vào tận vùng đất Đồng Nai của nước Chân Lạp để ẩn tu và giấu tung tích bằng cách giấu phái thiền Trúc Lâm, lấy danh Lâm Tế để tránh những rắc rối về chánh trị đó. Vì vậy, phái thiền Trúc Lâm đã không có tài liệu truyền thừa rõ ràng từ sau Tam Tổ Huyền Quang. Phái thiền Trúc Lâm chỉ được ghi chép và tài liệu còn lại chỉ có kể tương đối rõ ràng về Tam Tổ của Trúc Lâm (Trúc Lâm Đầu Đà, Pháp Loa, Huyền Quang) còn sau đó, không còn ghi chép gì nữa cả. Tuy nhiên cho đến thế kỷ 16 - 17, chúng ta lại thấy xuất hiện một số thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm như: Viên Cảnh-Lục Hồ, Viên Khoan-Đại Thâm, Minh Hương-Châu Hải... ở vùng Quảng Trị, Thuận Hóa. Trường hợp của Viên Văn-Chuyết Chuyết (tức Hòa thượng Chuyết Công), Minh Hành-Tại Tại từ Trung Hoa sang hoằng hóa ở vùng đất Chân Lạp, ra Chiêm Thành-Đàng Trong, cuối cùng ra hoằng hóa ở Đàng Ngoài, cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của phái thiền Trúc Lâm.

Điều đó cho chúng ta thấy rằng: phái thiền Trúc Lâm không phải không còn sau khi nhà Trần mất ngôi mà phái thiền Trúc Lâm vẫn còn tiếp tục truyền thừa, nhưng trong tình trạng lẩn trốn chánh quyền nhà Hậu Lê, nên tài liệu và sự truyền thừa của phái thiền này rất thiếu sót.

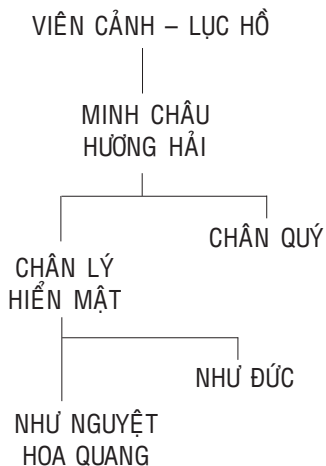
Vì lý do chánh trị đó, phái thiền Trúc Lâm bị mất dấu, mai một trong một thời gian, suốt từ năm nhà Trần mất ngôi (năm 1400) cho đến đời nhà Mạc (1527-1592).

Đến thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, Tổ sư Minh Châu-Hương Hải phục hưng phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Trong và Đàng Ngoài.

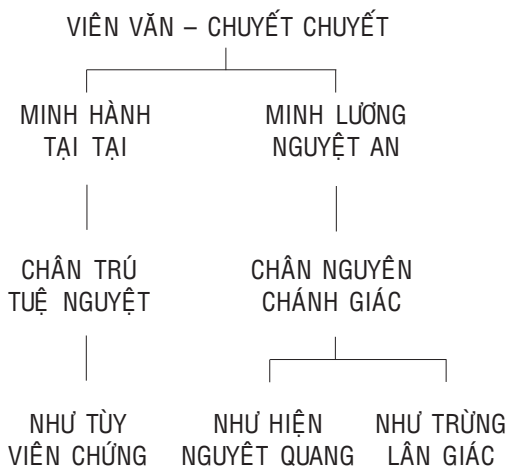
Phái thiền Trúc Lâm được Thiền sư Hương Hải phục hưng ở Đàng Ngoài liên hệ mật thiết với phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài (truyền thừa của Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Minh Hành-Tại Tại). Vì vậy, truyền thừa của Tổ sư Hương Hải giống như truyền thừa của Hòa thượng Chuyết Công, truyền theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Trí Bạng-Đột Không (phái Lâm Tế đời thứ 25):

“Trí Tuệ Thanh Tĩnh,
Đạo Đức Viên Minh,
Chân Như Tánh Hải,
Tịch Chiếu Phổ Thông. “

PHÁI THIÊN TRÚC LÂM



PHÁI THIÊN LÂM TẾ



A. TỔ SƯ MINH CHÂU - HƯƠNG HẢI (1628-1715)

I. HÀNH TRẠNG:

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải hiệu là Huyền Cơ -Thiện Giác còn được gọi là Tổ Cầu, thuộc dòng thế phiệt, tổ tiên quê ở làng Áng Độ, huyện Chân Phúc, xứ Nghệ An, sinh năm Mậu Thìn (1628), tại xã Bình An Thượng, phủ Thăng Hoa, Quảng Nam.

Ông Tổ năm đời của Thiền sư Hương Hải làm Quản chu tượng, coi thợ đóng thuyền cho triều đình nhà Lê. Ông sinh được hai người con trai:

- Con trưởng là Hùng Quận công, coi Lãng doanh, quản đốc 300 lính thợ.

- Con thứ là Trung Lộc hầu, làm chức phó cai quản, là ông tổ bốn đời của Thiền sư Hương Hải.

Khoảng niên hiệu Chánh Trị (1558-1571), đời vua Lê Anh Tông, Trung Lộc hầu (không rõ tên họ) theo Đoàn Quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa.

Trung Lộc hầu được chúa Nguyễn Hoàng tin dùng nên cho thăng lên chức Chánh cai quản, quản lãnh thợ đóng thuyền, chúa Nguyễn Hoàng lại dâng sớ về triều đình vua Lê ở Tây Đô (Thanh Hóa) kể rõ công trạng và vua Lê phong cho Trung Lộc hầu hiệu “Khởi nghĩa Kiệt tiết công thần”, cấp cho 30 mẫu ruộng và cho con cháu được hưởng thế tập.

Thiền sư Hương Hải sống ở làng Bình An Thượng, phủ Thăng Hoa, lúc nhỏ rất thông minh và tài giỏi, đậu hương tiến (cử nhân) năm 18 tuổi (1645), được bổ làm văn chức ở phủ chúa Nguyễn, đời chúa Thượng Nguyễn Phước Lan (1635-1648).

Năm 1652, Hương Hải được chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1648-1687) bổ làm tri phủ Triệu Phong (Quảng Trị), lúc mới 25 tuổi.

Hương Hải rất ham mộ đạo Phật, nên thời gian làm quan ở Quảng Trị, Hương Hải theo cậu học Phật pháp với Thiền sư Viên Cảnh-Lục Hồ, sau đó Hương Hải cũng theo tham học với Thiền sư Viên Khoan-Đại Thâm. Nhưng hiện chúng ta chưa biết rõ các Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan hành đạo ở chùa nào và truyền thừa như thế nào?

Hơn ba năm sau, khoảng năm 1655-1656, Hương Hải xin từ quan để xuất gia theo đạo Phật. Thiền sư Minh Châu- Hương Hải đã cùng với một số đệ tử dùng thuyền vượt biển Nam Hải, đến núi Tiêm Bút La trên Cù Lao Chàm (cách Hội An, Quảng Nam, khoảng 30km), cất am tranh để tu hành.

Nơi núi này, Thiền sư chí tâm tu tập thiền định, gìn giữ giới luật rất nghiêm minh, tám tháng sau, Thiền sư Hương Hải lại sang ngọn núi Ngọa Long trên cù lao Chàm để tu thiền. Cù lao Chàm hay hòn Lao, còn gọi là Đảo Chàm. Trên cù lao Chàm có 3 ngọn núi đá: Tiêm Bút, Bất Lao và Ngọa Long. Nơi đây là chốn đày ải và hành quyết các tử tù của nước Champa ngày xưa. Nơi cù lao này là hang ổ của ma quỷ đến quấy phá, ngăn trở việc tu hành của Thiền sư Hương Hải rất nhiều

lần, nhưng Ngài vẫn không bị hoang mang, lo sợ, tâm vẫn an nhiên thanh tịnh, không chút động tâm.

Một đêm vào lúc canh hai, trong lúc thiền sư Hương Hải đang ngồi thiền định, các đồ đệ của Ngài trông thấy một con quỷ lớn đen sì, cao hai trượng (khoảng 8m), sừng sọc chạy vào am, một lúc rồi biến đâu mất, Thiền sư Hương Hải vẫn an nhiên thiền định. Đến cuối canh ba, bỗng có một con rắn lớn bò đến quấn chặt mình sư, sư ngồi yên, niệm chú “thần đao”. Một lát sau con rắn biến mất.

Một hôm khác, vào lúc giữa ban ngày, mây đen bỗng kéo đến trước sân am tranh, làm tối mịt mù, giông gió thổi âm âm, cây gãy cát bay, mái nhà tung nóc, thành linh có tiếng vang như muôn ngàn con mèo kêu lên một lượt, tiếng kêu rất ghê rợn kinh khủng, nhưng Thiền sư Hương Hải không chút sợ hãi, vẫn ngồi thiền định tự nhiên.

Một đêm khác, vào giữa khuya, Thiền sư Hương Hải đang ngồi thiền định trước bàn thờ Phật, hương đèn sáng choang, bỗng thấy một đám ma quái, vừa nam vừa nữ, đứa cầm dao, đứa cầm mác, đứa đầu trâu đứa mặt ngựa, đứa đầu voi... đứng vây xung quanh sư. Sư cảm thấy đau bụng mất mớ, không còn thấy ánh sáng của đèn, sư Hương Hải liền kết ấn tam muội, quán tưởng lửa thiền định theo pháp kim cương tam muội, tam muội đốt cháy cả thân mình và cháy tiêu cả thế giới, một lúc sau, chúng ma quỷ biến đâu mất, cảnh sắc lại quang minh như cũ.

Thiền sư Hương Hải cho rằng đất đó là ác địa, khó giáo hóa được, nên rời đảo, trở về quê cũ là làng Bình An Thượng để tu hành.

Một đêm có người Mán (có lẽ là người Chiêm Thành) lại gõ cửa, thiết tha thỉnh mời Thiền sư Hương Hải ra đảo Tiêm Bút La để hoàng dương Phật pháp. Sư Hương Hải hỏi nguyên do sao lại quyết mời sư ra đó, người Mán thưa: “Sư cụ bỏ đảo về đất liền được bốn ngày, thì cả ba đền ở trên đảo Tiêm Bút La là: đền Cao Các Đại vương, đền Phục Ba Đại vương và đền Bồ Bồ Đại vương đều nhập đồng lên nói rằng: “Hôm nọ, bọn yêu tinh ma quái tác quái mấy lần để làm náo hại Pháp sư, chúng ta (các thần) ngồi yên xem thử coi ai thắng ai thua. Chúng ta thấy Pháp sư biến hình, biến tướng, không biết sư ở đâu, khiến cho bọn yêu tinh phải lui hết. Chúng ta thấy Pháp sư thiệt là bậc đạo hạnh kiêm toàn, vì vậy báo cho dân làng biết để thỉnh sư về trụ trì ở đây”.



▲ Núi Linh Thái (Núi Qui Sơn) ở cửa biển Tư Hiền (Thuận Hóa).



▲ Cửa biển Tư Hiền ở Thuận Hóa (Thừa Thiên - Huế).

Vì vậy, Thiền sư Minh Châu-Hương Hải lại cùng đệ tử lên thuyền trở ra đảo Tiêm Bút La để hoằng hóa. Thiền sư Hương Hải hoằng dương Phật pháp ở đó suốt 8 năm mà không có chương ngại nào, đạo hạnh ngày càng cao, dân chúng rất tôn kính, danh tiếng sư đồn xa, quan dân gần xa đều rất ngưỡng mộ.

Thuần Quận công (không rõ tên), trấn thủ dinh Quảng Nam có bà vợ đau đã lâu mà không thấy thuốc nào trị hết bệnh. Nghe tiếng Thiền sư Hương Hải nên Thuần Quận Công cho người ra đảo rước sư về dinh để trị bệnh. Thiền sư Hương Hải lập đàn tụng kinh bảy ngày bảy đêm thì bà được hết bệnh. Cả gia đình Thuần Quận công đều hết sức kính phục và đồng xin quy y thọ giới với Thiền sư Hương Hải. Xong việc, Thiền sư Hương Hải lại trở ra đảo Tiêm Bút La.

Hơn nửa năm sau, quan Chưởng thái giám là Hoa Lễ hầu ở dinh Quảng Nam bị bệnh lao đã ba năm, nghe danh Thiền sư Hương Hải nên cho thuyền ra đảo rước sư về nhà trị bệnh, Thiền sư Hương Hải cho lập đàn Đại sám hối trong mười ngày, Hoa Lễ hầu được hết bệnh.

Hoa Lễ hầu về Phú Xuân (Thuận Hóa) đem việc đó kể lại cho chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1648-1687), chúa Hiền rất ngưỡng mộ nên cho sứ ra đảo Tiêm Bút La thỉnh thiền sư Hương Hải về dinh phủ ở đô thành Phú Xuân.

Chúa Hiền ra tận cửa phủ đón Thiền sư Hương Hải, thăm hỏi và tham vấn Phật pháp. Sau đó, chúa Hiền cho lập Thiền Tịnh viện ở núi Qui Cảnh (núi Linh Thái ở cửa biển Tư Dung) để Thiền sư Hương Hải hoằng hóa (khoảng năm 1667). Quốc thái phu nhân và ba công tử (con của chúa Hiền) là Phúc Mỹ hầu, Hiệp Đức hầu, Hoàng Ân hầu cùng một số quan tướng trong triều đình chúa Nguyễn thọ giới quy y với Thiền sư Hương Hải, có đến 1.300 người.

Thiền sư Hương Hải Hoằng dương Phật pháp ở Thiền Tịnh viện trên núi Qui Cảnh được một thời gian, nhiều Phật tử đến thọ giới quy y. Lúc bấy giờ, có quan Thị nội giám là Gia Quận công (không rõ tên), người làng Thụy Bái, huyện Gia Định, làm quan ở Đàng Ngoài, khi chúa Hiền cử quân ra đánh Đàng Ngoài, chiếm được bảy huyện của trấn Nghệ An (từ phía Nam sông Lam vào đến sông Doanh), bắt được Gia Quận công, nhưng chúa Hiền tha tội và cho dạy học ở nội cung của chúa. Gia Quận công cũng thường hay đến Thiền Tịnh viện nghe

Thiền sư Hương Hải thuyết pháp và tham vấn Phật pháp. Nhưng có người trong triều đình chúa Hiền ganh ghét, tâu là Gia Quận công và Thiền sư Hương Hải âm mưu trốn ra Đàng Ngoài theo chúa Trịnh. Chúa Hiền cho bắt hai người để điều tra, nhưng không có bằng chứng kết tội, chúa Hiền cho thả Thiền sư Hương Hải, nhưng không cho ở Thiền Tịnh viện nữa mà phải vào tu hành ở Quảng Nam.

Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1682), Thiền sư Hương Hải cùng khoảng 50 đệ tử dùng thuyền vượt biển trốn ra Đàng Ngoài, thuyền ghé vào trấn Nghệ An, vào yết kiến quan trấn thủ là Trịnh Na hầu. Quan trấn thủ tâu về triều đình, chúa Trịnh Tạc sai Đường Quận công đem thuyền vào Nghệ An rước Thiền sư Hương Hải và các đệ tử ra Đông Đô (Thăng Long), cho tạm ngụ tại công quán. Chúa Trịnh sai Nội giám là Nhượng Quận công và Bồi tụng Lê Hy đến điều tra lý lịch, cho gọi người ở làng Áng Độ đến để xác nhận.

Sau khi điều tra xong, chúa Trịnh Tạc (1657-1686) cho mời Thiền sư Hương Hải vào triều thăm hỏi và phong cho chức Vụ sử, thưởng 300 quan tiền, mỗi năm cấp 24 lâu thóc, 36 quan tiền, một tấm vải trắng. Đệ tử của Thiền sư Hương Hải, mỗi người mỗi năm được cấp 12 lâu thóc và 12 quan tiền. Chúa Trịnh còn bảo Thiền sư Hương Hải vẽ bản đồ lãnh thổ Đàng Trong. Sư vẽ rất rõ ràng, chúa Trịnh khen ngợi và thưởng cho 2.000 quan tiền.

Tháng Tám năm đó, chúa Trịnh lại cho người đưa Thiền sư Hương Hải đến nhà công quán ở trấn Sơn Tây. Ở đó được tám tháng, chúa Trịnh lại cho đưa Thiền sư Hương Hải về ngụ ở trấn Sơn Nam, chúa Trịnh Tạc ra lệnh cho trấn thủ Sơn Nam là Lê Đình Kiên xây cất am và cho 3 mẫu đất công để Thiền sư Hương Hải trú ngụ và tu hành, lúc đó sư Hương Hải được 56 tuổi (1683).

Ở Sơn Nam, Thiền sư Hương Hải tu hành tinh tấn, giữ giới luật tinh nghiêm, đặc biệt sư chuyên tâm vào việc dịch kinh ra chữ Nôm, được 30 quyển, cho khắc bản in và ấn hành.

Năm Canh Thìn (1700), Thiền sư Hương Hải sang hành đạo ở chùa Nguyệt Đường, xã Đông Khê, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam (Hưng Yên). Lúc đó, sư có 70 đệ tử theo học, tất cả đều tinh thông kinh luật. Thiền sư Hương Hải cho trùng tu lại chùa Nguyệt Đường rộng lớn và tráng lệ hơn. Chính ở chùa Nguyệt Đường, Thiền

sư Hương Hải mở rộng sự giáo hóa, phục hưng lại phái thiền Trúc Lâm, giúp cho phái này phát triển mạnh trở lại và được tiếp tục truyền thừa cho đến đời nhà Nguyễn (1802-1945) sau này.

Dưới triều vua Lê Dụ Tông (1705-1729), vua rất kính trọng Thiền sư Hương Hải, thỉnh thoảng mới vào cung để tham vấn Phật pháp. Vua hiếm con, nên năm 1705, vua mời Thiền sư Hương Hải vào nội điện để lập đàn “cầu tự” (cầu cho có con nối ngôi),

Một hôm, vua Lê Dụ Tông hỏi Thiền sư Hương Hải (lúc đó 78 tuổi): “Trẫm nghe lão sư học rộng, hiểu nhiều, vậy xin lão sư thuyết pháp cho trẫm nghe để hiểu rõ đạo pháp”. Thiền sư Hương Hải tâu rằng:

- Bản tằng có bốn câu kệ này, xin bệ hạ chí tâm nghe để hiểu rõ:

Phiên âm:

Phản văn tự kỷ mỗi thường quan,
Thẩm sát tư duy tử tế khan,
Mạc giáo mộng trung tâm tri thức,
Tương lai điện thượng đồ sư nhan(1)

Dịch nghĩa:

(Hàng ngày thường quán xét lại chính mình,
Thẩm xét, suy nghĩ thật tinh tế càng hay,
Chớ tìm tri thức trong giáo nghĩa, đó chỉ là cơn mộng,

Như thế, trong tương lai, mới có thể tìm được “Bản lai diện mục” của mình ở ngay chính chân tâm của mình .

Tạm dịch thơ:

Ngày ngày thường quán lại chính mình,
Thẩm sát, suy tư thật tinh tường,
Tâm tri kinh điển là trong mộng,
Bản lai diện mục chính mặt này.

Vua lại hỏi: - Thế nào là ý chỉ của Phật?

Thiền sư Hương Hải đáp:

“Nhạn quá trường không,
Ảnh trầm hàn thủy,
Nhạn vô di tích chi ý,
Thủy vô lưu ảnh chi tâm”.

Tạm dịch:

Nhạn bay trên không,
Bóng chìm dưới nước,
Nhạn không có ý để dấu,
Nước không có tâm lưu hình.

Tháng Sáu năm Giáp Ngọ, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 10 (năm 1714), Thiền sư Hương Hải đã 87 tuổi, chúa Trịnh Cương (1709-1729), nhân đi kinh lý ghé thăm viếng chùa, phát tâm cúng dường cho chùa một ngàn quan.

Chúa Trịnh Cương ngự thơ rằng:

Danh lam từng trải đã hay danh,
Trình độ này âu hợp chốn trình.
Pháp giới chăm chăm tuyên diệu pháp,
Kinh lâu rở rở diễn chân kinh.
Công nhiều nhờ có công vô lượng.
Thế thuận vậy nên thế hữu tình.
Ngăn tục mực hề mùi tục lụy
Long thiền tua kinh chốn thiền khuynh.

Một hôm , quan Trấn thủ Ứng Quận Công Đặng Đình Tướng (1659 –1735) đến viếng chùa Nguyệt Đường, làm bài thơ vịnh cảnh chùa:

Xuân hoa nhân vọng mộc thiền dương,
Hạ nhật giai nhân thưởng Nguyệt Đường.
Lão bá đình tiền trương thúy cái,
Nộn hà lam ngoại tiến kỳ hương.
Băng tâm trì ấn tuyên kim dũng,

Thiết diện tuần tường vọng đạo lương
Cơ chủng hữu tình qui bút để,
Huyền huyền vi đặc nhất thiên trường.

Dịch nghĩa:

Hoa xuân người ngắm tằm thiêu dương,
Ngày rãnh giai nhân viếng Nguyệt Đường .
Tùng cối trước sân trường lọng thúy,
Sen non ngoài cửa ngát mùi hương.
Lòng băng trì ấn truyền kinh lão,
Mặt sắt men tường ngắm giáo lương.
Bao thứ hữu tình tuôn đổ bút,
Thơ huyền thưởng thức một vài chương.

(Lê Mạnh Thát)

Quan Trấn thủ thường đến tham vấn phật pháp, Thiền sư Hương Hải có bài thơ khen ngợi tướng quân:

Hương minh quy mệnh sự quân vương,
Yết kiến tôn công khánh thọ trường.
Tài dụng kinh luân kiêm đức hạnh ,
Ấn thi lễ nghĩa quý văn chương.
Ngoài trừ đạo tặc binh nhân ái ,
Nuôi dưỡng trình liêm sĩ tốt cường.
Quyền trấn nam giao danh tứ hải,
Khuông phò quốc chánh lạc quần phương.

Dịch nghĩa:

Vua sáng trở về giúp vận nên,
Tôn công thăm hỏi tuổi mừng nên.
Kinh luân đức hạnh tài dùng đủ,
Lễ nghĩa văn chương ý đáp đền.
Ngoài trừ đạo tặc quân dân thích,
Trong dưỡng trình liêm sĩ tốt bền.

Quyền trấn cõi nam tên bốn bể,
Khuông phò đất nước sương muôn bên.

(*Lê Mạnh Thát*)

Vào mùa xuân, một hôm thiền sư Hương Hải ngâm bài thơ:

Tam dương khai thái chuyển hồng quân,
Cửu thập thiêu quang sắc sắc tân.
Dạ tĩnh thanh phong điều ngọc lộ.
Nhật tình thụ khí ái từ vân.
Sơn ca thâm thọhy, ky, mỹ,
Bình địa viên hoa phúc úc huân.
Xứ xứ nghinh tường ca vạn thọ,
Nhân dân hòa lạc vịnh thiên xuân.

Dịch nghĩa:

Ba dương mở thái chuyển đất trời,
Chín chục thiêu quang sắc sắc tươi.
Đêm lạnh gió thanh đưa móc ngọc,
Ngày trong khí mát rộm mây lời.
Non cao cây cối xinh xinh lạ,
Đất phẳng vườn hoa ngát ngát hương.
Chốn chốn nghinh lành ca vạn thọ,
Người người vui sướng vịnh xuân đời.

(*Lê Mạnh Thát*)

Một hôm, quan Trấn Thủ đến chùa Nguyệt Đường, vịnh bài thơ:

Lục trầm thủy thức ngụ thao tàng,
Kim Nguyệt Đường phi tích Nguyệt Đường.
Tùng lão cao đê trương thúy cái,
Hà tiên thứ đệ tiến kỳ hương.
Thiền trai túc ấn trì băng ngọc,
Khách xá tân tiêu dẫn phượng hoàng.
Yêu phước bất tu sùng huyễn huyễn,
Giác lai nhất niệm thị y vương.

Dịch nghĩa:

Chết cạn ai hay ở ẩn vừa,
Nguyệt Đường nay khách Nguyệt Đường xưa.
Thông già cao thấp giường lộng biết,
Sen tiên thức lớp hương ngát đưa.
Hồng thiên giữ ấn gìn bằng ngọc,
Nhà khách sáo hay dẫn phượng hoàng.
Cầu phước đầu cầu sùng mộ huyễn,
Một niệm giác đến tức y vương.

Một hôm, sư hỏi môn nhân: Mặt thật xưa nay như thế nào?

Đại chúng đáp !.

Non sanh đầy mắt không tác cỏ,
Tôi nhìn nước biết hết sóng lan .
(*Mãn mục thanh sơn vô thốn thảo ,
Cực mục lục thủy tuyệt ba tăng*).

Sư lại hỏi: Thế nào là pháp thân chính mình?

Đại chúng đáp: Năm uẩn pháp không , thể trùm sa giới

Đầu mùa xuân năm Ất mùi (1715), Tổ sư Minh Châu- Hương Hải nói với đệ tử Chân Lý – Hiển Mật rằng: ta nay khí lực đã yếu kém, bệnh hoạn suy yếu, thời đã đến rồi, không thể sống lâu được nữa.

Sư Chân Lý bạch: Phật pháp vi diệu, có gì thiết yếu, xin Thầy truyền dạy cho hết lẽ .

Tổ Sư Hương Hải nói: Đạo giáo từ xưa đến nay đã trao phó là bật ngôn từ, không lời để nói. Chính ngay nơi đó là Ta phó thác .

Sư Chân Lý lại hỏi: *Đại chúng nên ứng dụng như thế nào ?*

Tổ sư nói: *Lấy tâm mà dùng .*

Ngày mùng 10 tháng 05 năm đó, vào giờ Dậu, môn đồ trong chùa bỗng thấy sao sáng xuất hiện, chiếu sáng rực cả Chùa. Qua sáng ngày 12 , Tổ Sư Hương Hải bảo môn đồ lo nước tắm. Tắm xong, Tổ sư trở về phòng, bảo Chân Lý: Ta đến lúc mạng chung, bảo cho tất cả

Đại chúng biết . Sư Chân Lý đem pháp phục ca – sa cho Tổ mặc , Đội mào Chuẩn Đề, đeo râu chuỗi tràng hạt . Tổ sư ngồi kiết già nhập định hai giờ, rồi phó chúc Bài kệ.

Thời đương bát thập bát,	<i>(Giờ đang tám mươi tám,</i>
Hốt nhiên đăng tọa thoát.	<i>Bỗng nhiên lên ngồi thoát .</i>
Hữu lai diệc hữu khứ,	<i>Có đến cũng có đi,</i>
Vô tử diệt vô hoạt.	<i>Không chết cũng không sống.</i>
Pháp tánh đẳng hư không,	<i>Pháp tánh đồng hư không ,</i>
Sắc thân như bào mật.	<i>Sắc thân như bọt nước.</i>
Đông độ ly Ta – bà,	<i>Đông độ rời Ta – bà,</i>
Tây phương liên hoa phát.	<i>Tây phương hoa sen nở.)</i>
Tổ sư ngâm kệ xong , đến giờ Mùi ngồi yên lặng viên tịch .	

Thiền Sư Chân Lý cùng môn đồ xây tháp ba tầng, cao 21 thước, làm khám báu, Tượng tổ để thờ cúng tại Chùa Nguyệt Đường .

Kế thế trụ trì Chùa Nguyệt Đường sau đó là Tăng Thống Chân Lý - Hiển Mật, rồi đến Thuyền Sư Như Nguyệt - Hoa Quang , Tăng Thống Tánh Thanh , Thiền Sư Hải Đàm ...

Thiền sư Hương Hải có nhiều đệ tử, nhưng chỉ chọn được 70 pháp tử, trong đó có nhiều vị thuộc hàng đệ nhất Thượng tọa, trưởng tử là Thiền sư Chân Lý-Hiển Mật, pháp tôn nhiều không kể hết, đều có pháp tự mang chữ “Như “ như: Như Đức, Như Nguyệt.

Các đệ tử xây tháp ba tầng và lập am để thờ.

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải có công đức lớn trong việc phục hưng và phát triển phái thiền Trúc Lâm đã bị mai một sau khi nhà Trần mất ngôi (năm 1400). Phái thiền Trúc Lâm được thịnh đạt trở lại và còn phát triển ở Đàng Ngoài cho đến đời nhà Nguyễn (1802-1945) là do công của Thiền sư Hương Hải và các đệ tử.

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải biến chùa Nguyệt Đường thành một trong các thiền lâm lớn nhất ở Đàng Ngoài thời đó và là một trong những trung tâm Phật giáo quan trọng ở Đàng Ngoài và của cả nước thời đó.

Chùa Nguyệt Đường trở thành Tổ đình của phái thiền Trúc Lâm, bên cạnh các Tổ đình xưa của phái này được phục hưng trở lại như chùa Lâm Động (núi Yên Tử), chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang), chùa Hương Hải (Chí Linh-Hải Dương)...

II. NGŨ LỤC (THIÊN NGŨ) CỦA THIÊN SƯ MINH CHÂU-HƯƠNG HẢI

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải thuộc phái thiền Trúc Lâm, pháp môn tu hành tổng hợp Thiền-Tịnh-Mật, qua hành trạng của sư, chúng ta thấy rõ điều này:

Sau thời gian tu học thiền với Thiền sư Viên Cảnh-Lục Hồ, tu hành ở đảo Tiêm Bút La và núi Ngọa Long, Thiền sư Hương Hải đã thiền định, hành trì mật tông, dùng pháp thuật trừ yêu quái, lập đàn sám hối, trị bệnh..., sau đó được chúa Hiền mời về hoàng hóa ở Thiền Tịnh viện trên núi Qui Cảnh. Khi ra Đàng Ngoài, ở trấn Sơn Nam, lập đàn Chuẩn Đề để tu trì. Năm 1700 lập chùa Nguyệt Đường xiển dương phái thiền Trúc Lâm, ngoài việc thuyết giảng Kinh-Luật-Luận, Thiền học, Tịnh độ, Thiền sư Hương Hải còn dịch kinh chú giải và biên soạn kinh sách chữ Nôm, cho khắc in phổ biến kinh sách thuộc Thiền tông (Kim Cang, Bát Nhã, Pháp Bảo Đàn, Chân tâm trực thuyết), Tịnh Độ (A Di Đà, Vô Lượng Thọ, Địa Tạng...), còn chú giải kinh Pháp Hoa, các khoa nghi khác.

Tư tưởng thiền của Thiền sư Hương Hải chịu ảnh hưởng của Lục Tổ Huệ Năng. Ngoài ra, để hòa hợp với xã hội Đàng Ngoài đang còn chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo và Lão giáo, Thiền sư Hương Hải cũng có một số bài thơ mang tư tưởng “Tam giáo đồng nguyên” (Phật-Nho-Lão cùng có một nguồn gốc).

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải để lại rất nhiều kinh sách, hầu hết là chú giải các bộ kinh luận và luật.

- 1- Kinh Pháp Hoa giảng giải.
- 2- Kinh Kim Cương lý nghĩa.
- 3- Kinh A Di Đà giảng giải.
- 4- Kinh Vô Lượng Thọ giảng giải.

- 5- Kinh Địa Tạng giảng giải.
- 6- Quán Vô Lượng Thọ kinh quốc ngữ.
- 7- Phật Tổ Tam Kinh giảng giải (3 quyển).
- 8- Sa Di giới luật giảng giải.
- 9- Tâm Kinh Đại Diện giảng giải.
- 10- Tâm Kinh Ngũ Chỉ giảng giải.
- 11- Tâm Châu Nhất quán giảng giải.
- 12- Cúng Phật Tam Khoa cát.
- 13- Cúng Dược Sư nhất khoa.
- 14- Cúng Cửu phẩm nhất khoa.
- 15- “Chân Tâm Trực Thuyết “ giảng giải.
- 16- Pháp bảo đàn kinh giảng giải.
- 17- Phổ khuyến tu hành giảng giải.
- 18- Cơ duyên vấn đáp tinh giải.
- 19- Sự lý dung thông.
- 20- Bảng điều Giảng Giải

Và rất nhiều bài văn, bài thơ giảng giải về Phật Pháp ...

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải thường dùng những bài giảng, những bài kệ để giảng dạy cho đệ tử, đồng thời Ngài cũng thường đọc lại những bài kệ, hoặc nhắc lại những diệu ngữ của các bậc cao tăng xưa để giáo hóa đồ chúng(1).

Thiền ngữ của Thiền sư Hương Hải thường đề cập đến những vấn đề sau: Thiền định, pháp bất nhị, vô tâm hay vô niệm, chân tâm và tùy tục.

1. THIÊN ĐỊNH

Giảng giải về Thiên Định, thiền sư Hương Hải có nhiều bài kệ, đặc biệt nhất là bài kệ mà Thiền sư Hương Hải đọc cho vua Lê Dụ Tông nghe:

(1) Ngày ngày thường quán lại chính mình,
Thẩm sát, suy tư thật tinh tường,
Tâm tri kinh điển là trong mộng,
Bản lai diện mục chính mặt này!

Thiền sư Hương Hải cũng có những bài kệ khác để dạy về thiền định như sau:

(2) Người ngu trừ cảnh, chẳng trừ tâm,
Người trí trừ tâm, không trừ cảnh,
Chẳng biết tâm cảnh vốn như như,
Ngộ duyên mắt nhìn, nhưng vẫn định.
*(Ngu nhân trừ cảnh bất trừ tâm,
Trí nhân trừ tâm bất trừ cảnh,
Bất tri tâm - cảnh bản như như,
Xúc mục ngộ duyên thường trấn định.)*

(3) Việc hằng ngày không gì là không đạo,
Tâm an tức là Thiền,
Dừng nghĩ nơi hang núi thẳm, mù mịt mây che,
Ngủ mơ nơi chốn bờ lau, bãi tuyết.

(Nhứt dụng phi vô đạo, Tâm an tức thị Thiền, U thê vân hác để Mộng mị tuyết bông biên.)	Ngày ngày không gì là không đạo, Tâm an tức là Thiền, Dừng nghĩ hang mây thẳm. Mộng mị bên bãi tuyết.
--	--

(4) Cảnh lập tâm liền có, Tâm không, cảnh không sinh, Cảnh không, tâm vắng lặng, Tâm chiếu, cảnh mênh mang.	(Cảnh lập tâm tiện hữu, Tâm vô cảnh bất sinh, Cảnh không tâm tịch tịch, Tâm chiếu cảnh linh linh.)
--	---

(5) Thấy đạo mới tu đạo, Không thấy còn tu chi? Tánh đạo như hư không,	(Kiến đạo phương tu đạo, Bất kiến phục hà tu? Đạo tánh như không hư,
--	--

Hư không có những gì?	Không hư hà sở hữu?
Coi khắc người tu đạo,	Biến quán tu đạo giả,
Bởi lửa tìm bọt nước,	Bát hỏa mịch phù âu (1)
Chỉ thấy trò múa rối,	Đản kiến lộng quỷ lỗi (2)
Hết duyên, thấy đều ngưng.	Duyên đoạn đứt tề hư.)

(6) Ngộ tâm còn dễ, định tâm khó,
 Định được nguồn tâm, đến xứ nhà,
 Sao chuyển, Đầu xoay, trời muốn sáng (3),
 Mây trắng như xưa, phủ núi xanh.
*(Ngộ tâm dung dị, tức tâm nan,
 Tức đắc tâm nguyên, đáo xứ nhà,
 Đầu chuyển tinh di, thiên dục hiển (4),
 Bạch vân y cựu phủ thanh sơn.)*

(7) Không thấy một pháp còn không thấy
 giống như mây bay che mặt trời,
 Không biết một pháp giữ biết không
 Khác gì tia chớp lờ thái hư.
 Biết thấy như thế, chợt dây lên
 Nhận lầm sao tìm phương giải thoát?
 Người nên một niệm, tự biết trái,
 Tự ta linh quang thường hiện hiện.
*(Bất kiến như pháp, tồn vô kiến,
 Đại tự phù vân già như điện.
 Bất tri như pháp, thủ không tri,
 Hoàn tự thái hư trùng thiểm điện.
 Thủ chi tri kiến phách nhiên vô,
 Thác nhận hà tăng giải phương tiện.
 Như đương như niệm tự tri phi,
 Tự kỷ linh quang thường hiển hiện.)*

(8) Trên trời, các sao châu về Bắc,
 Trần gian, mọi sông chảy về Đông.
 Cạo lông rùa, trên lưng trâu sắt,

Chặt sừng thỏ, bên eo gái đá.
Dạ xoa, la sát đều cúi đầu,
Lũ quỷ đầu trâu lại ra quyền.
*(Thiên thượng hữu tinh dai cũng Bắc,
Nhân gian vô thủy bất triều Đông.
Quát qui mao, ư thiết nguỵ bội thượng,
Triệt thỏ giác, ư thạch nữ yêu trung.
Dạ xoa, la sát tài kế thủ,
Ngục tốt nguỵ đầu tiện kinh quyền.)*

Sau thời gian chí tâm tu luyện thiền định, thiền giả có thể đạt đến cảnh giới của người ngộ đạo:

(9) Cây khô trước núi dễ lạc đàn,
Người đi đến đó thấy mơ màng.
Tuyết trong, cò trắng đầu đồng sắc,
Trăng sáng, hoa lau chẳng giống màu.
Liễu, liễu, liễu rồi không chỗ liễu,
Huyền, huyền, huyền đó cũng thanh thang.
Ân cần hát khúc huyền trung ấy,
Giữa trời trắng sáng ánh lung linh
*(Khô mộc nham tiền sai lộ đa,
Hành nhân đáo thử, tận tha đà.
Lộ tư lập tuyết phi đồng sắc,
Minh nguyệt lê hoa bất tợ tha.
Liễu, liễu, liễu thời vô sở liễu,
Huyền, huyền, huyền xứ diệc tu đa.
Ân cần vị xứng huyền trung khúc,
Không lý thiền quang yết đắc ma!)*

(10) Bỏ vọng về chơn, muôn lụy không,
Phàm thánh như cát, xưa nay đồng.
Mê đến, như thế Ngài vào lửa (1)
Ngộ rồi mới hay hạc số lông.
Một mảnh bóng trăng soi ngàn suối,

Thông coi reo mãi gió bốn mùa.
Cần phải thâm thông tâm tâm địa,
Mới hay cuộc sống giấc mộng nông !
*(Phản vọng qui nhơn vạn luy không,
Hà sa phàm thánh bản lai đồng.
Mê lai tân thị nga đầu diệm (1),
Ngộ khứ phượng tri hạc xuất lung.
Phiến nguyệt ảnh phân thiên giả thủy,
Cô tùng thịnh nhậm tứ thời phong.
Trực tu mật kế tâm tâm địa.
Thủy ngộ bình sanh thùy mộng trung.)*

(11) Tâm pháp đều quân còn cách vọng,
Sắc không chẳng khác vẫn thừa trần.
Trăm chim chẳng đến xuân vẫn qua,
Không biết ai là người trụ am!
*(Tâm pháp song song du cách vọng,
Sắc không bất nhị thượng dư trần,
Bách điểu bất lai, xuân hựu quá,
Bất tri thùy thị trụ am nhơn!)*

(12) Một nháy, nháy khỏi bốn biển lớn,
Một đám, đám ngã núi Tu Di,
Trong ngôi Phật tổ mời chẳng ở,
Lại thổi sáo chài, thổi La Loan (1)
*(Nhứt dược, dược phiên tứ đại hải,
Nhứt quyền, quyền đảo Tu Di sơn,
Phật tổ vị trung lưu bất trụ,
Hựu suy ngư địch bạc La Loan).*

(1) La Loan là chỗ biển của quỷ La Sát ở, La Sát là quỷ dữ như trên thế gian, ai cũng phải sợ. Nhưng ở đây, người ngộ đạo rồi không còn biết sợ gì cả, vẫn ung dung vừa chèo thuyền vừa thổi sáo tiến thẳng đến biển La Loan.

- (13) Đào hồng mưa sạch, lộ đào non,
 Gió đưa cành liễu xanh tha thướt,
 Trong vầng mây trắng nhiều hình lạ,
 Trên mặt nước trong, cây cỏ xanh.
*(Vũ tẩy đạm hồng đào ngọc nộn,
 Phong xuy thiển bích liễu ti khinh,
 Bạch vân ảnh lý quái thạch lộ,
 Lục thủy quang trung, cỏ mộc thanh.)*
- (14) Ẩn mình không vết, lại không giấu,
 Nào khác không y như đang tắm,
 Kiếng xưa không bóng nhưng soi được,
 Khói sương hòa dịu ánh sáng thu.
*(Tàng thân vô tích, cánh vô tàng,
 Thoát thể vô y tiện xí đang,
 Cỏ kính bất ma hoàn tự chiếu,
 Đạm yên hòa vụ thấp thu quang).*
- (15) Việc tốt ùn ùn đến, đến mãi,
 Không cần, tạo hóa vẫn an bày.
 Lá rừng vàng rụng, nước cuốn trôi,
 Mây trắng ngang hang, gió cuốn lôi.
 Một tiếng nhận xa, tình niệm dứt,
 Hơi sương vừa động, thức tan rồi,
 Bạch dương có chỗ vượt hơn người,
 Ngày đêm bối tro, lò vẫn lạnh.
*(Hảo sự dôi dôi điệp điệp lai,
 Bất tu tạo hóa dữ an bày,
 Lạc lâm Hoàng điệp thủy thôi khứ,
 Hoàn cốc bạch vân phong quyển hồi.
 Tái nhận nhứt thanh, tình niệm đoạn,
 Sương trung tài động thức sơn tồi.
 Bạch dương cánh hữu qua nhân xứ,
 Trú dạ hàn lô bát tử hôi.)*

(16) Gió lộng tâm lung lay,
Mây sanh tánh nhiễm trần,
Nếu sáng, thấy việc nay,
Hết mờ “bổn lai nhân”
*(Phong động tâm dao thụ,
Vân sinh tánh khởi trần,
Nhược minh kim nhật tự,
Khước muội “Bổn lai nhân”.)*

(17) Phật do tâm mà ngộ,
Tâm do có Phật hóa mê,
Tâm Phật nơi thanh tịnh,
Vượt rùng hủ ngoài mây .
*(Phật vị dương tâm ngộ,
Tâm nhân hữu Phật mê,
Phật tâm thanh tịnh xứ,
Vân ngoại dã viên đề.)*

2. PHÁP BẤT NHỊ

Thiền sư Hương Hải có nhiều bài kệ nói về pháp “**Bất Nhị**”:

(18) Thiện đã từ tâm sanh,
Ác cũng không lia tâm,
Thiện ác chính do ta,
Nơi tâm không thiện ác.
Bỏ ác đưa đi đâu ?
Giữ thiện ai người giữ ?
Thương cho người nhị kiến,
Theo duyên chạy hai đầu.
Nếu ngộ vốn “Tâm không”,
Lo gì lỗi lầm xưa.
*(Thiện ký tòng tâm sanh,
Ác khởi ly tâm hữu,
Thiện ác thị ngã duyên,
Ư tâm thực bất hữu.)*

*Xả ác tống hà xú ?
Thủ thiện kim thù thủ ?
Thương ta nhị kiến nhân,
Phan duyên lưỡng đầu tẩu
Nhược ngộ bản vô tâm,
Thùy hối tòng tiền cửu.)*

- (19) Ngọc đẹp ẩn đá cuội,
Hoa sen mọc từ bùn,
Nên biết: Nơi phiền não,
Ngộ được tức bồ đề.
*(Mỹ ngọc tàng ngoan thạch,
Liên hoa xuất ứ mê,
Tu tri: phiền não xú,
Ngộ thị tức bồ đề !)*
- (20) Trở ngại không do tường vách,
Chỗ thông không nơi hư không,
Nếu ai cũng hiểu như thế,
Tâm và tướng xưa nay đồng.
*(Ngại xú phi tường bích,
Thông xú một hư không,
Nhược nhân như thị giải,
Tâm sắc bốn lai đồng.)*
- (21) Huyền quang lặng chiếu khắp ta bà,
Phàm thánh lòng thiêng giống một nhà.
Một niệm, không sanh toàn thể hiện,
Sáu căn vừa động, áng mây lòa.
Diệt trừ phiền não càng thêm hại,
Muốn vượt chân như thấy cũng tà.
Tùy thuận mọi duyên không trở ngại,
Niết bàn, sanh tử, tức “ Hoa không “ (1)
*(Huyền quang tịch chiếu biến hà sa,
Phàm thánh hàm linh cộng nhưt gia.*

*Nhất niệm bất sinh toàn thể hiện,
Lục căn tài động bị vân già,
Đoạn trừ phiền não trùng tăng bịnh,
Hương theo chân như tổng thị tà.
Tùy thuận chúng duyên vô quái ngại,
Niết bàn, sanh tử thị “không hoa”).*

(22) *Vọng thân đến, gương soi bóng,
Bóng cùng vọng, thân không khác,
Nếu muốn bỏ bóng lấy vọng,
Nào biết thân vốn hư ảo.
Thân vốn không, khác chi bóng,
Không thể một “có” một “không”,
Nếu muốn giữ một bỏ một,
Vĩnh viễn xa lìa chân lý.
Nếu còn thương thánh ghét phàm,
Nổi chìm trong biển sanh tử.
Phiền não do tâm mà có,
Tâm “không” phiền não ở đâu ?
Không còn phân biệt, chấp tướng,
Tự nhiên mau chóng đắc đạo.
(*Vọng thân lâm kính chiếu ảnh,
Ảnh dữ vọng thân bất thu,
Đản dục khứ ảnh lưu vọng,
Bất tri thân tự bản hư.
Thân bản dữ ảnh bất dị,
Bất đắc nhưt hữu nhưt vô,
Nhược dục tồn nhưt xả nhưt,
Vĩnh dữ chân lý tương sơ.
Cánh nhược ái thánh tăng phàm,
Sinh tử hải lý trầm phù,
Phiền não nhân tâm cố hữu,
Vô tâm phiền não hà cư ?
Bất lao phân biệt thủ tướng,
Tự nhiên đắc đạo tu du.)**

3. VÔ TÂM (VÔ NIỆM)

Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma nhấn mạnh về “ vô tâm “, Lục Tổ Huệ Năng gọi là “ vô niệm “, thiền sư Minh Châu-Hương Hải cũng dạy cho đệ tử về “ vô tâm “, “ vô sự “ như sau:

- (23) Tìm trâu phải theo dấu,
Học đạo quý “ vô tâm “,
Dấu còn trâu nào mất,
Vô tâm đạo dễ tầm.
*(Tâm ngưu tu phóng tích,
Học đạo quý “ vô tâm “,
Tích tại ngưu hoàn tại,
Vô tâm đạo dị tầm.)*
- (24) Lầu Nam tĩnh tọa một lò hương,
Lặng lẽ suốt ngày, không niệm lự,
Không thể ngay tâm, trừ vọng tưởng,
Chỉ do “vô sự “ khá lo lường.
*(Nam Đài Tĩnh tọa nhưt lô hương,
Chung nhưt ngưng nhiên niệm lự vong,
Bất thị tức tâm, trừ vọng tưởng,
Chỉ duyên “ vô sự “ khá tư lương,)*
- (25) Tất cả “ vô tâm “, tự tánh giới,
Tất cả “vô ngại “, tự tánh huệ,
Không thêm không bớt ấy kim cương,
Thân đến thân đi, vốn chánh định.
*(Nhứt thiết vô tâm tự tánh giới,
Nhứt thiết vô ngại tự tánh huệ,
Bất tăng bất giảm tự kim cương,
Thân khứ thân lai bản tam muội.)*
- (26) Khổng Tử không biết chữ,
Đạt Ma chẳng hiểu thiền,
Huyền diệu không lời nói,

Cốt đừng vọng lưu truyền.
(Phu tử bất thức tử,
Đạt Ma bất hội thuyên,
Huyền diệu vô ngôn ngữ,
Thiết mặc vọng lưu truyền.)

(27) Vượn lữ hú rơi trăng ngàn núi,
Khách quê ngâm suốt năm canh tàn,
Cảnh ấy giờ đây ai biết được,
Thiền tăng ngồi chốn mây trắng cao.
(Cô viên khiếu lạc thiên nham nguyệt,
Dã khách ngâm tàn ngữ dạ dăng,
Thử cảnh thử thời thùy hội đắc,
Bạch vân thâm xứ tọa thiền tăng.)

(28) Thấy vật liền thấy tâm,
Không vật tâm không hiện.
Mười phần thông hết cả,
Chân tâm không gì không thấy.
Nếu sanh lý giải bằng trí thức,
Như thế vẫn thấy đảo điên.
Thấy cảnh bằng vô tâm,
Mới thấy mặt bồ đề.

(Kiến vật tiện kiến tâm,
Vô vật tâm bất hiện.
Thập phần thông tắc trung,
Chân tâm vô bất biến.
Nhược sanh trí thức giải,
Khước thành đảo điên kiến.
Đổ cảnh năng vô tâm,
Thùy kiến bồ đề diện.)

Thấy vật liền thấy tâm
Không vật tâm không hiện
Mười phần nghẹn được thông
Chân tâm thả biến khắp.
Nếu hiểu biết nẩy sanh,
Lại thành thấy điên đảo.
Gặp cảnh thường vô tâm,
Mới thấy mặt bồ đề.

(29) Cảnh vốn không đẹp xấu,
Đẹp xấu bởi do tâm,
Nếu tâm không gượng đặt,
Vọng tình khởi nơi nào?
*(cảnh duyên vô hảo xú,
Hảo xú khởi u tâm,
Tâm nhược bất cưỡng danh,
Vọng tình hà xú khởi?)*

4. CHÂN TÂM

Khi thiền định đạt đến cảnh vô tâm, tức thấy chân tâm, thiền sư Minh Châu-Hương Hải giảng giải về chân tâm bằng các bài kệ sau:

(30) Nhãn thức tắt theo màu sắc nọ,
Nhĩ thức tan đi khi tiếng dứt,
Về nguồn chẳng giữ ý chỉ riêng,
Hôm qua, ngày nay, cảnh vẫn thế.

(Nhãn quang tùy sắc tận, Nhĩ thức trục thanh tiêu, Hoàn nguyên vô biệt chỉ, Tạc nhứt dữ kim triêu.)	Ánh mắt không theo sắc, Nhĩ thức không theo tiếng. Về nguồn đâu ý khác, Hôm qua, sáng nay đồng.
--	--

(31) Mảnh trăng ngâm dưới đầm nước lạnh,
Đám mây con ánh giữa trời xanh,
Nếu như người đã đạt đạo,
Thật là tin tốt của chân tâm.

(Phiến nguyệt tẩm hàn đàm, Vi vân ánh bích không, Nhược ư đạt đạo nhân, Hảo cá chân tiêu tức.)	Mảnh trăng ngâm đầu lạnh, Áng mây ánh trời xanh Nếu như người đạt đạo Tin ấy là tin thật.
---	--

(32) Xét chân tâm, chân tâm không tướng,
Xét cùng vọng, vọng tướng không hình,
Quán chiếu lại thật kỹ tâm mình,
Mới biết tâm cũng chỉ mượn danh.

(Suy chân, chân vô tướng,
Cùng vọng, vọng vô hình,
Phản quan duy cùng tâm,
Tri tâm diệt giả danh.)

Xét chân, chân không tướng,
Tìm vọng, vọng không hình,
Quán lại tâm tìm xét,
Biết tâm cũng giả danh.

5. TÙY TỤC (THÔNG TAY VÀO CHỢ)

Trong Thiên tông, theo ảnh hưởng Phật giáo Đại thừa, thiền giả sau khi đắc pháp, thường “nhập thế”, tức trở lại sống trong cuộc đời để hoằng hóa, phổ độ chúng sanh, hành theo hạnh Bồ tát. Các bậc đạt đạo sống chung trong xã hội với người đời mà không bị nhiễm ô, tức “cư trần bất nhiễm”, chư vị sống lẫn lộn trong xã hội, tùy phương tiện, tùy hoàn cảnh mà phổ độ chúng sanh, không màng thiện ác, phải trái, sống tự tại trong thế gian, sống giữa cuộc đời phiền não và khổ cực nhưng vẫn thanh nhàn, tự tại vượt cả không gian và thời gian.

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải còn để lại các bài kệ giảng giải về vấn đề này như sau:

(33) Một chiếc thuyền con giữa nước trời,
Múa mái chèo phân điệu cung thương,
Núi mây, trăng nước trôi lười mãi,
Giấc mộng Trang Chu vẫn kéo dài.
*(Nhứt diệp thiên chu phiếm diểu mang,
Chỉ nhiều vũ triệu biệt cung thương,
Vân sơn thủy nguyệt khước đà khước,
Doanh đắc Trang Chu nhứt mộng trường.)*

(34) Trúc gầy, thông cao, nước hương rơi,
Gió thoảng, trăng mờ, hơi mát đến,
Nào biết ai trụ Hư Thanh tự?
Ngày ngày chuông tiếng bóng chiều tà.
*(Xấu trúc trường tùng trích thủy hương,
Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương,
Bất tri thụ trụ Hư Thanh tự,
Mỗi nhứt chung thanh tống tịch dương.)*

- (35) Viếng qua thành thị, nghỉ chùa chiền,
Tùy cơ ứng biến lẽ tự nhiên.
Trăng xuyên cửa sổ chiếu giường thiền,
Gió thổi thông reo khách ngủ yên.
Lâu đài rực rỡ màu sáng diệu,
Chuông cổ truyền xa tiếng diệu huyền.
Ba đạo nguyên lai cùng một thể,
Tùy duyên đâu có lệch bên nào.
*(Thành thị du lai ngụ tự chiền,
Tùy cơ ứng biến mỗi thời thiền.
Song triêu nguyệt đáo thiền sàng mật,
Tùng tiêu phong xuy tĩnh khách miên.
Sắc ảnh lâu đài minh sắc diệu,
Thanh truyền chung cổ điển thanh huyền.
Nguyên lai Tam giáo đồng nhất thể,
Nhậm vận hà tăng lý hữu thiên.)*
- (36) Thượng sĩ thường đến bát nhã rừng,
Cư trần không nhiễm đạt tâm thiền.
Liêm Khê, Trình Hạo thông hiểu rõ,
Tô Tử, Hàn Văn hiểu diệu âm.
Muôn ngàn cảnh vật, bày dễ thấy,
Tạo hóa một bầu khó truy tầm.
Nguồn nho thâm thẳm lên càng rộng,
Biển pháp trùng trùng xuống lại sâu.
*(Thượng sĩ thường du bát nhã lâm,
Trần cư bất nhiễm liễu tâm thiền.
Liêm Khê, Trình thị minh cao thức,
Tô Tử, Hàn Văn kế diệu tâm.
Vạn tượng sum la cao dị hiển,
Nhứt biểu tạo hóa mật nan tầm.
Nho nguyên đặng đặng đặng đi khoáng,
Pháp hải trùng trùng nhập chuyển thâm.)*

Ngoài ra, thiền sư Minh Châu-Hương Hải cũng thường đọc lại các bài kệ xưa của

Chư Tổ để dạy đồ chúng:

(37) Sư Tử trong hang sư tử,
Chiên đàn tong rừng chiên đàn,
Thân người nhờ có trời đất rộng,
Muôn sự không lo ngày tháng dài.
*(Sư tử quật trung sư tử,
Chiên đàn lâm lý chiên đàn,
Nhân thân hữu lại càn khôn khoát,
Vạn sự vô ưu nhứt nguyệt trường.)*

(38) Được nước, rộng thời thêm ý khí,
Gặp non, cọp mới trở oai hùng,
Người về nước lớn thành cao quý,
Nước đến Tiêu Tương một sắc trong.
*(Long đắc thủy thời thâm ý khí,
Hổ phùng sơn xứ trưởng uy năng,
Nhan qui đại quốc phương tri quý,
Thủy đáo Tiêu Tương nhứt dạng thanh.)*

6. CÁC BÀI GIẢNG VỀ THIÊN

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải giảng giải về thiên định, vô tâm, chân tâm... bằng những bài văn như sau:

“Pháp thân không tướng nên không thể tìm thấy bằng thanh âm sắc tướng, diệu đạo đáng bàn không thể lấy chữ nghĩa mà hiểu được. ví như siêu được Phật, vượt được Tổ vẫn còn rơi xuống cái thang khuôn phép (khải thế). Dù cho mãi giảng pháp, mãi bàn “Huyền”, chung qui cũng chỉ mỗi miệng, phỏng lờ. Cần phải: không màng đến công đức, không để ý đến thân xác, tu hành khắc khổ như “cây khô” “núi đá lạnh”. Cần phải giống như “ngựa gỗ”, như “người nằm mộn” không chút tỉnh thức, rồi mới có thể buông thõng tay tiến vào chùa “thõng tay vào chợ”, chuyển thân sang loài khác và không còn phân nản”.

“Vô lậu quốc trung, lưu bất trụ,
Khước lai yên ở ngọa hàn sa”

(Trong cõi không phiền não mà không chịu ở lại đến vùng đất
khói sương mù mịt mà nằm nơi bãi cát lạnh).

Thiền sư Hương Hải giảng:

“Quãng trước không có phiền não, đâu cần phải trừ bỏ, quãng
giữa không có tự tánh nào cần phải giữ, quãng sau không có Phật, cần
gì phải tu thành Phật nữa, như thế gọi là Tam Đế Đoạn Tuyệt (ba
quãng đoạn tuyệt) hay gọi là “Tam nghiệp thanh lương “ (ba nghiệp
thân khẩu ý được trong sạch mát mẻ).

Thiền sư Hương Hải cũng nói:

“ Tâm ta thoáng nghĩ đến một tí thì đã thuộc về quá khứ, tâm ta
chưa nghĩ đến thì gọi là vị lai, không là tâm vị lai thì là tâm quá khứ,
như vậy thì chỗ nào là tâm hiện tại?

Người học Phật nên biết: Nếu một niệm vừa khởi ra là không
bao giờ lấy lại được, như thế đã là quá khứ. Hiện tại vừa nghĩ đến đã
là quá khứ. Vị lai cũng vậy, vừa nghĩ đến đã là quá khứ rồi.

Vì vậy miệng niệm Phật không ngừng, niệm niệm ứng liền với
nhau, (tức là niệm đến cảnh giới vô biệt niệm, đạt cảnh giới Phật),
không còn phân biệt quá khứ, hiện tại, vị lai, đó là cái cửa của phương
tiện rất cần thiết”.

Thiền sư Hương Hải nói:

“Lúc mặt trời mọc, sáng khắp thiên hạ, nhưng khoảng không
gian ở hư không vẫn chưa hề sáng, lúc mặt trời lặn, tối khắp thiên hạ,
nhưng khoảng hư không vẫn chưa hề tối. Cảnh sáng tối ở thế gian
cướp lẫn nhau, nhưng tánh của quãng hư không vẫn tự nhiên minh
mông như vậy”.

Tâm Phật và tâm chúng sanh vẫn thế, nếu coi Phật cho là trong
sạch sáng sửa, coi chúng sanh là dơ bẩn, đục tối thì trải nhiều kiếp như
số các sông Hằng nữa, chung qui cũng không trở thành bồ đề được.

Ba đời chư Phật (quá khứ, hiện tại, vị lai) đều ở trong thân ta, chỉ
vì con người bị tập nhiễm thói đời làm cho mờ tối đi, những ngoại cảnh
làm ngăn trở, khiến ta thành mê muội. Nếu trong tâm ta được “vô tâm”

(vô niệm) là Phật quá khứ, trong lặng lẽ mà khởi tác dụng là Phật vị lai, tùy cơ ứng vật là Phật hiện tại. Nếu ta thanh tịnh không ô nhiễm trần tục, đó là Phật ly cấu. Nếu ta ra vào không gì làm trở ngại là Phật thân thông, đến đâu cũng an vui là Phật tự tại, một tâm trong sáng là Phật quang minh, tâm đạo bền chặt là Phật bất hoại, sự biến hóa không cùng ấy chỉ do một lẽ “chân như” mà thôi (chân tâm).

Chí đạo gốc ở tâm pháp, tâm pháp gốc ở vô trụ. Bản thể của tâm và chân tướng của tánh vốn lặng lẽ, không phải có mà cũng chẳng phải không, không có sanh cũng không có diệt, ta tìm nó không thấy mà bỏ nó, nó cũng không lìa mình ra. Nếu ta mê theo các cảnh sắc của nó (hiện tượng) thì tâm ta phải khổ sở, mê lầm, bối rối, nhưng nếu ta biết được chân tánh thì tâm tinh thông, sáng suốt, thanh thản. Tuy là tâm tức Phật, Phật tức tâm nhưng chỉ có tâm nào trong lặng (thanh tịnh) thì mới biết (chỉ có người chứng ngộ mới biết).

Nhưng nếu tâm có “chứng”, có “biết” thì mặt trời trí tuệ kia sẽ bị chìm lặn ở nơi cõi đất có. Còn như tâm mờ mịt, không chiếu, không sáng thì đám mây hôn trầm che lấp cửa” không”. Chỉ có tâm không sanh một niệm nào thì mới không còn ngăn cách trước sau, chân tánh đứng riêng thể chiếu đó thì ta và người nào có khác.

Nhưng “mê” đối với “ngộ” trông vào “mê”, “vọng” đối với “chân”, “chân” nương nơi “vọng”. Nếu ta tìm “chân” mà bỏ “vọng” thì như người chạy trốn bóng, mà làm khổ nhọc thân. Nhưng nếu ta nhận “vọng” chính nơi “chân”, như người vào chỗ mát thì bóng tự mất. Nếu tâm không vọng chiếu thì vọng niệm tự hết.

Từ cái “biết lặng lẽ” (tịch tri) mà khởi dụng thì các hạnh thiện phát khởi. Vì vậy, cái ngộ tịch tĩnh thật ra là không tịch, cái “chân tri” dường như vô tri. Nếu lấy tâm nhất trí, không phân chia “tịch” và “tri” thì hợp với lẽ huyền diệu, dung thông nhau.

Có và không đều chấp, không mắc, phải và quấy đều quên thì hoa bát nhã liền nở, tâm nào cũng đều thành Phật, không tâm nào chẳng phải là tâm Phật, chỗ nào cũng là đạo, không chỗ nào không phải là cõi Phật.

Thế nên “Chân” với “Vọng”, “Vật” với “Ngã” đều do ở một tâm ta, Phật và chúng sanh đều cùng chung nhau một tâm ấy. Nếu “me” thì người chạy theo “sự vật”(pháp), nhưng sự vật thì muôn ngàn sai khác

nên người không giống nhau. Nếu “ngộ” thì sự vật (pháp) theo người , người đem một trí mà dung hòa muôn cảnh. Đến đó thì hết chỗ nói năng, bất đường tư tưởng, còn gì để nói “nhân” trước “quả” sau: (không còn nhân quả - giải thoát).

Nếu tâm thể rõ ràng thì còn gì là người này giống kẻ kia khác, chỉ còn một tâm trong sáng, tăng giảm dung hòa. Như tấm gương trong sáng, tuy không có hoa mà bóng hoa hiện, như gương vốn vô tâm, tuy thấy hình bóng chiếu trong gương mà gương vẫn thường không vậy.

Thiền sư Hương Hải cũng nói:

Trí có thể chiếu sáng được là do nơi làm hóa không tất cả ngoại cảnh đã qua, cảnh và trí đều tịch diệt thì tâm và lự (suy tư) đều yên lặng. Đó là con đường cốt yếu để trở về nguồn gốc thanh tịnh của chân tâm xưa. Tuy nhiên lặng lặng có thể sanh ra “không vô ký”. Tĩnh tĩnh có thể sanh ra loạn tưởng.

Thiền sư Hương Hải cũng nói:

Người ta phần nhiều đều cho là sự” làm ngăn trở “lý”, “cảnh” làm ngăn trở “tâm”, nên thường muốn trốn tránh “cảnh” để cho yên “tâm”, bỏ “sự” để lấy “ lý”, nhưng họ không biết rằng: chính “tâm” làm ngăn trở “cảnh”, “lý” làm ngăn trở sự”, ta chỉ cần làm tâm hóa không thì cảnh tự nhiên hóa không, nếu làm cho lý yên lặng thì sự cũng tự nhiên hóa yên lặng. Chớ để tâm nghĩ trái ngược lại.

Thiền sư Minh Châu Hương Hải cũng thường nhắc lại những điều ngữ của bậc cao tăng xưa để dạy đồ chúng:

Muốn cần thấy Phật cứ nhận biết nơi chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê không tự biết có Phật, chứ Phật đâu có làm mê chúng sanh. Ngộ được tánh của mình thì chính sanh là Phật, nếu mê mờ tự tánh của mình thì Phật là chúng sanh. Giữ được tự tánh bình đẳng thì chúng sanh là Phật, để tự tánh mình giam hiểm thì Phật là chúng sanh. Tâm ta vốn sẵn có Phật, còn phải đi tìm Phật ở nơi nào nữa?

Kinh có viết: “Tâm sanh thì các pháp khác sanh, tâm diệt thì các pháp diệt. Phạm phu tức là Phật, phiền não tức là bồ đề, niệm trước mê lá phạm phu, niệm sau giác là Phật. Niệm trước chấp cảnh là phiền não, niệm sau ly cảnh là bồ đề.

Chân tâm tự có thể, không do ta bịa đặt ra, nó trong suốt như hư không, trong sạch tròn sáng, không thể lấy cái “có” cái “không” hay nơi này chốn nọ mà xét có thể xét tốt được chỗ u huyền của nó, cũng không thể lấy trí khôn và ngôn ngữ mà bàn đến chỗ huyền diệu của nó. Chỉ có ai ngộ được “chân tâm” thì hiểu ngay ở nơi tự mình, ví như muôn thứ hương thơm, chỉ đốt một lò hương là hiểu hết mùi thơm của nó, như vào biển lớn tắm, chỉ cần hớp một ngụm nước là biết hết toàn vị của biển lớn đó.

Chân tâm thật thâm sâu lặng lẽ, giác ngộ thì bụi trần lắng sạch, tâm thể trong ngần, dứt hết mối manh, danh tướng của ngoại cảnh, sạch hết những năng sở ở trong tâm. Bởi ban đầu không giác (bất giác) nên tâm khởi ra vọng động, chiếu soi lại tự tâm, theo cái chiếu soi ấy mà sanh ra tâm trầm. Như tấm kiếng hiện ra hình tượng, thoát có thân căn. Từ đó, chân tâm bị dời đổi, căn tánh bị sai lạc, chấp theo sắc tướng, đuổi theo danh lợi, chứa mãi những vọng trần ứ đọng, kết mãi những sóng thức liên miên, đem buộc gói chân giác vào chốn mê đêm, đắm chìm mê muội trong ba cõi (dục giới, sắc giới, vô sắc giới), làm mù lòa con mắt trí tuệ ở trong ngũ tối, khúm núm cúi lòn trong chín loài. Ở trên cõi không sanh diệt bỗng đứng luống chịu kiếp luân hồi. Trong pháp giải thoát mà tự chuốc sự trói buộc nơi thân, như con tầm xuân tự làm kén giam mình, như con thiêu thân tự nhào vô đèn thiêu xác, đem những sợi dây mê mờ buộc lấy nghiệp căn khổ sở, dùng đôi cánh của lòng tham mù quáng, toan đập tắt vòng lửa sanh tử.

Lại có những kẻ tà căn ngoại nhập, cùng những kẻ tiểu khí mưu mô, chúng không hiểu rõ nguồn bệnh của sanh tử, không biết gốc chung của nhơn ngã (ta và người), chỉ muốn tránh chỗ huyền não, bỏ nơi hoạt động, cố phá từ cái tướng, tách từng mảnh bụi của mọi vật để tìm hiểu biết. Làm như thế, tuy chỗ tĩnh lặng cốt ngộ lý không, nhưng không biết đó cũng chỉ là cái lối làm chôn vùi chân tánh, lấp mất chân giác. Như thế chẳng khác nào kẻ thấy ngọn đèn có những tia sáng xanh đỏ, muốn không thấy những tia ấy bèn đi tắt ngọn đèn, kẻ trong thấy bóng theo dõi thân mình dưới bóng mặt trời, bèn chạy ngoài trời để tránh khỏi bóng, như thế chỉ lao nhọc tinh thần, tổn hao sức lực, chẳng khác gì gánh nước đổ vào đóng băng, vác củi đem bỏ vào đám lửa đang cháy. Có biết đâu những tia sáng trong ngọn đèn kia là do mắc bệnh, bóng đuổi theo mình vốn là bóng mình. Nếu chữa khỏi bệnh

lòa ở mắt, thì những tia sáng tự mất, diệt thân huyễn này thì bóng họ không còn.

Nếu biết quay ánh sáng soi trở lại nơi mình, bỏ ngoại cảnh mà xem ở tự tâm, thì Phật nhãn sáng suốt, bóng nghiệp tự tan, pháp thân hiện ra, những vết trần tự diệt. Ta phải lấy lưới gương trí tuệ của tâm tự giác cắt đứt những mối dây phiền nhược trong lòng để biến nó thành chân tâm. Phải dùng mũi giáo trí tuệ của chân như chặt tan những lớp bụi trần kết thành lưới võng che mờ mắt chúng ta. Đó là cái tông chỉ “cùng tâm”, cái chân truyền “đạt lý” đó vậy.

TRUYỀN THỪA CỦA TỔ SƯ MINH CHÂU-HƯƠNG HẢI

Theo tiểu sử của Tổ sư Minh Châu- Hương Hải, năm 1682, Tổ sư rời Đàng Trong ra Đàng Ngoài dẫn theo hơn 50 đệ tử, như vậy Tổ sư Hương Hải có rất nhiều đệ tử, một số theo ra Đàng Ngoài, có thể vẫn còn một số khác vẫn còn lại Hoàng hóa ở Đàng Trong.

Tổ sư Hương Hải bị Chúa Nguyễn Phước Tần bắt vì nghi có liên lạc với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, sau đó Tổ sư bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài. Tổ lại vẽ bản đồ Đàng Trong cho Chúa Trịnh... Việc này khiến cho cả Chúa Nguyễn và Chúa Trịnh đều nghi ngờ Tổ sư Hương Hải có hoạt động chánh trị, hơn nữa phái Thiền Trúc Lâm chủ trương “Nhập Thế Hành Đạo”, càng khiến cho các Chúa Nguyễn và Trịnh nghi ngờ Tổ Hương Hải và các thiền sư phái Thiền Trúc Lâm đã có xen vào Chánh trị khi hoằng hóa. Vì lý do đó mà cả Chúa Nguyễn và Chúa Trịnh không tin ở phái Thiền Trúc Lâm nữa mà bắt đầu hỗ trợ cho phái thiền khác Hoàng dương Phật pháp.

- Chúa Hiền Nguyễn Phước Tần và Chúa Nghĩa Nguyễn Phước Trấn (Nguyễn Phước Thái) đã giúp cho Tổ sư Nguyên Thiều-Siêu Bạch phát triển phái Thiền Lâm Tế ở Đàng Trong, ngoài ra, có lẽ vì thiếu tăng sĩ nên Chúa Nguyễn Phước Trấn (1687-1691) đã phải nhờ Tổ sư Nguyên Thiều trở về Trung Quốc thỉnh các danh tăng qua Đàng Trong hoằng hóa. Tổ sư Nguyên Thiều đã hoàn thành sứ mạng này một cách tốt đẹp, giúp cho phái Thiền Lâm Tế phát triển mạnh ở Đàng Trong từ đó và tiếp tục truyền mãi cho đến hiện nay.

- Chúa Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương đã hỗ trợ cho Tổ sư Viên Văn - Chuyết Chuyết và các đệ tử là Minh Hành - Tại Tại, Minh Lương - Nguyệt An phát triển phái Thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài. Các vị này và Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác (1647-1726) đã kết hợp tinh hoa của Phái Thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài và phái Thiền Trúc Lâm - Yên Tử tạo nên một sự khởi sắc mới cho Phật giáo Đàng Ngoài, đưa đến sự phục hưng và phát triển mạnh của Phật giáo ở Đàng Ngoài và sự xuất hiện của truyền thống “Trúc Lâm-Lâm Tế” hay “Trúc Lâm song hành”.

Tổ sư Minh Châu- Hương Hải truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Trí Bạng – Đột Không (Lâm Tế ,đời 25).

Trí Huệ Thanh Tịnh,
Đạo Đức Viên Minh,
Chân Như Tánh Hải,
Tịch Chiếu Phổ Thông.

Tổ sư Minh Châu – Hương Hải có 70 đệ tử đặc Pháp Như: Chân Lý - Hiển Mật (hiệu Viên Thông), Chân Tạng - Mật Hạnh, Chân Chiếu - Hoa Mỹ, Chân Tông – Quảng Trí, Chân Quý – Phổ Ứng, Chân Truyền – Quang Tấn , Chân Tịnh – Khổ Hạnh , Chân Thành – Bồ đề , Chân Thường, Chân Cảnh , Chân Thước ,Chân Ý , Chân Thị , Chân Thuần, Chân Bình, Chân Đẳng , Chân Pháp, Chân Quảng , Chân Trí, Chân Bảo, Chân Đông, Chân Dung, Chân Quả , Chân Viên , Chân Kinh , Chân Tình, Chân Quang

* Pháp Tông hàng Chữ “**Như**” gồm có khoảng 200 vị nổi tiếng:

- Tăng Thống Như Nguyệt – Hoa Quang (Kế thế trụ trì chùa Nguyệt Đường), Tăng Thống Như Toàn .

- Tăng Chính: Như Sơn , Như Viên

- Tăng Phó: Như Túc , Như Nhựt , Như Thừa , Như Thừa, Như Cảnh .

- Thiền Sư: Như Đức , Như Tâm, Như Khoảng, Như Đài, Như Bảo, Như Huyền ,Như Nhãn, Như Biên, Như Đề, Như Kiên, Như Phái, Như Mật, Như Hải, Như Khanh, Như Nghiệm,Như Liêu, Như Khôi, Như Hạnh.(Liễu Tiên).

* Hàng Chữ “**Tánh**” gồm có:

- Tầng Thống: Tánh Thanh.

- Tầng Chính: Tánh Hằng.

- Tầng Phó: Tánh Sáng.

- Thiền Sư: Tánh Liễu, Tánh Kế, Tánh Khả(Đạm Hạnh), Tánh Lâm, Tánh Duệ, Tánh Thước, Tánh Thường, Tánh Mẫn, Tánh Nhu ,Tánh Đĩnh, Tánh Bạch, Tánh Ánh, Tánh Trác, Tánh Đức, Tánh Trí, Tánh Lăng, Tánh Năng, Tánh Tiếp, Tánh Phụng, Tánh Tuyên, Tánh Không, (Huyền Thiện) Tánh Viên .

* Hàng Chữ “ **Hải**” Gồm có:

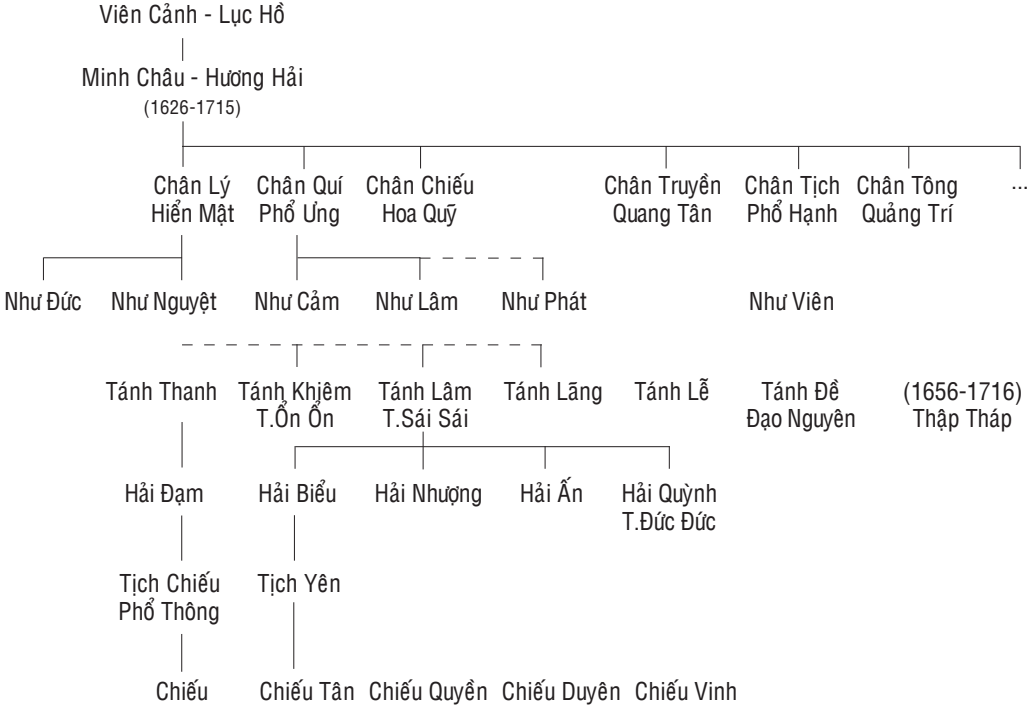
- Tầng Phó: Hải Bồi , Hải Triều .

- Thiền Sư Hải Đàm Kế thừa trụ trì Chùa Hải Đường .

- Thiền Sư: Hải Đường, Hải Nhã, Hải Đồng, Hải Diên, Hải Khoát, Hải Trung, Hải Liêm ...

Ngoài ra, ở Đàng Trong, Tổ sư Hương Hải còn có nhiều đệ tử , nhưng vì Tổ ra Đàng Ngoài (Theo Chúa Trịnh) , nên các vị này phải cầu pháp sang phái Thiền Lâm Tế.

**Phái Thiên Trúc Lâm ở Việt Nam thời Trịnh - Nguyễn phân tranh
(1600-1802)**



Nguyệt Đường
(Hưng Yên)

Diên Phúc
(Bắc Ninh)

Thập Tháp - Di Đà
(Bình Định)

Long Khánh
(Bình Định)

Linh Phong
(Bình Định)

Linh Sơn
(Núi Trà Cú)

THIÊN SƯ CHÂN LÝ – HIỂN MẬT (HOÀ THƯỢNG VIÊN THÔNG)

Thiền Sư Chân Lý - Hiển Mật, có sách ghi là Đề Mật, còn có hiệu là Nhân Triều, hay Hòa Thượng Viên Thông .

Thiền Sư Chân Lý tiếp nối ngọn đèn Pháp của Tổ Sư Minh Châu – Hương Hải kế thế trụ trì Chùa Nguyệt Đường .

Thiền Sư Chân Lý là bậc cao tăng tài đức, được vua Lê và Chúa Trịnh kính trọng, cử làm Tăng Thống .

Hầu hết các chú giải trong kinh sách của Tổ Sư Hương Hải đều được Thiền Sư Chân Lý ghi chép lại đầy đủ và sau đó giao cho môn đệ khắc in, như các kinh sau:

- Kim Cang Kinh Giải Lý Mật (Giải Lý Nghĩa Kinh Kim Cang). Sách có ghi: Huyền Cơ – Thiện Giác , tự Minh Châu – Hương Hải Thiền Sư Thích Giải. Sa môn Tăng Thống tự Chân Lý **soạn thuật**. Tăng chính tên tự Như Nguyệt **cẩn san**.

- [Sách này được tỳ kheo Sinh Khảo khắc in lại vào năm Tự Đức thứ 10 (1875), bản gỗ lưu lại ở Chùa Phước Long , xã Đỗ Lâm, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.]

- Phật Thuyết A – Di – Đà Kinh Sơ Sao Tự (Giải kinh A - Di – Đà). Tổ Sư Hương Hải Giải thích Kinh A – Di – Đà sơ sao , theo cách giảng giải pháp sư Châu Hoằng. Sách có ghi: Huyền Cơ – Thiện Giác, tự Minh Châu thích giải, pháp tử Chân Lý khâm thuật, Chân Quý phụng san.

- Giải Tâm Kinh Ngũ Chỉ (Bác nhã Tâm Kinh Thích giải Hoa ngôn): Huyền Cơ – Thiện Giác , tự Minh Châu giải thích , Pháp tử , Chân Lý, Nhân Truyền thuật [Hai sách trên, được thiền sư Từ Trường in lại vào năm Minh Mạng 14 (1833) Bản gỗ lưu lại “Linh Sóc Thiền Tự”, xã Hà Hồi (Hà Huỳnh), huyện Thượng Phúc, trấn Sơn Nam, (nay thuộc huyện thường Tín, Tỉnh Hà Tây)].

- Thiền Sư Chân Lý – Hiển Mật là bậc Long Tượng của Thiền Tông Việt Nam vào thế kỉ XVIII , có nhiều đệ tử nổi tiếng , trong đó có hai vị được Nhà Bác học Lê Quý Đôn kể lại kể lại sự tích trong sách “Kiến Văn Tiểu Lục”:

- Thiền Sư Như Nguyệt – Hoa Quang (Kế thế trụ trì Chùa Nguyệt Đường, tỉnh Hưng Yên).

- Thiền Sư Như Đức (trụ trì Chùa Lâm Động tại núi Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh).

THIÊN SƯ NHƯ ĐỨC

Thiền Sư Như Đức trụ trì Chùa Lâm Động thuộc huyện Đông Triều, sống vào khoảng niên hiệu Chánh Hòa (1680 – 1705), Vĩnh Thịnh (1705 – 1719), Giữ giới luật tinh nghiêm, tu hành khổ hạnh theo hạnh “Đầu đà”, hình dung gầy gò, mặc áo mỏng chấp vá nhưng có nhiều tài đức và thường vân du hoằng hóa khắp nơi, được nhiều người kính mộ.

Trong sách *Kiến văn tiểu lục*, mục *Thiền dật học* giả Lê Quý Đôn viết về Thiền Sư Như Đức như sau:

Mỗi khi Thiền Sư Như Đức trở về kinh đô Thăng Long đi đến nhà nào, già trẻ đều mừng nói: “Thầy ta đã về đấy”.

Thiền sư Như Đức dùng phù chú và nước lạnh trị bệnh rất hiệu nghiệm, đến nỗi người thời đó xin đến cả mảnh vải xé từ miếng áo rách mà Ngài đang mặc (áo rách không vá mà cột túm từng cục lủng lảng) để đốt lấy tro và hoà với nước cho trẻ em uống và để rửa mặt, trừ được nhiều bệnh.

Thiền sư Như Đức tu ở Chùa trong rừng núi, mỗi khi đến ngày giỗ Tổ, khỉ vượn kéo cả bầy đến Chùa.

Sau khi làm lễ đàn chay xong, Thiền sư Như Đức lấy mâm đựng mấy chục phẩm oản, bưng ra đặt dưới đất trước Chùa, chấp tay nói: “Đa tạ chúng sang nhớ ngày giỗ Tổ mà đến đây, bần tăng không có gì đền tạ, chỉ có chút dư huệ làm đàn chay đem ra bồ thí, nơi chúng sang đến đây lấy về ăn. “Sau khi Thiền sư Như Đức nói xong, khỉ, vượn dất nhau đến mâm. Mỗi con cầm một phẩm oản mà đi, không tranh dành với nhau. Hàng năm vẫn thường xảy ra như thế”.

Qua câu chuyện học giả Lê Quý Đôn, một nhà Nho uyên thâm, học rộng hiểu nhiều, có thể coi như một nhà bác học thời đó, kể lại

như trên, đồng thời, nếu muốn nghiêm cứu kỹ những sự huyền bí, mầu nhiệm, siêu hình trong Phật giáo, chúng ta có thể biết được là:

Thiền sư Như Đức là một bậc Chân tu đặc đạo, cảm hóa được người và vật, được sự kính mộ từ con người đến cả loại thú vật. Thiền sư Như Đức đã thông hiểu và hòa đồng với người và vật.

THIÊN SƯ NHƯ NGUYỆT - HOA QUANG

Thiền sư Như Nguyệt là đệ tử của Thiền sư Chân Lý – Hiển Mật, Pháp tôn của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải, trụ trì Chùa Nguyệt Đường, sống vào thời Chúa Trịnh Cương (1709 – 1729).

Trong sách *Kiến văn tiểu lục*, mục *Thiền dật*, học giả Lê Quý Đôn viết về Thiền sư Như Nguyệt như sau:

Năm Giáp Thìn (1724), Chúa Trịnh Cương cho trùng tu lại Chùa Nguyệt Đường và ban cho một vùng đất xung quanh chùa rộng đến 50 mẫu.

Tháng sáu năm Ất Tỵ (1725), có ba tiếng sét đánh ở giữa ngã ba sông Cái trước Chùa Nguyệt Đường, nước dâng lên cao, rồi có nhiều bè gỗ từ trên thượng nguồn trôi xuống, làm cho các xuồng trên sông gần đó không dám lại gần, họ bảo nhau: cái bè gỗ này chắc là bè của Thủy thần lấy để làm cung điện ở Long cung. Thiền sư Như Nguyệt làm sớ văn khuyên giáo, xin Long vương số gỗ đó để làm công đức sửa Chùa Nguyệt Đường, rồi Thiền sư Như Nguyệt sắm 300 tờ giấy vàng bạc, 3 chiếc mào, 3 bộ áo vẽ rồng và 3 thẻ hương quý, sai một ông lão chở thuyền ra giữa sông cúng. Khấn nguyện xong, Sư thả đồ lễ xuống sông, không thấy các đồ lễ đó nổi lên nước nữa.

Đến hạ tuần tháng 7, thấy một bè gỗ lớn dạt vào bãi sông, ở trước Chùa Nguyệt Đường, Thiền sư Như Nguyệt nói: “Đó là gỗ của Thủy thần cho đấy!”. Đi ra xem, thấy trong bè gỗ đó có: một cây gỗ to dài 17 thước, đường kính 2 thước 3 tấc, có thể làm cột phướn được, ngoài ra còn có đến 142 cây, mỗi cây dài 10 thước (khoảng 4m), đường kính một thước (khoảng 0.4cm), Thiền sư Như Nguyệt vớt số gỗ đó về sửa Chùa Nguyệt Đường.

Dân chúng nghe thấy đều lấy làm kỳ dị.

Thiền sư Như Nguyệt có rất nhiều đệ tử, nổi tiếng nhất là Tăng Thống Tánh Thanh, Kế thế trụ trì Chùa Nguyệt Đường. Tăng Thống Tánh Thanh có đệ tử là Hải Đàm. Thiền sư Hải Đàm có đệ tử là Tịch Chiếu – Phổ Thông, nối tiếp ngọn đèn pháp của phái Thiền Trúc Lâm ở Tổ đình Nguyệt Đường.

CHÙA NGUYỆT ĐƯỜNG

Chùa Nguyệt Đường ở Phố Hiến, Trấn Sơn Nam, nay thuộc xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

Chùa được Cung tần của Chúa Trịnh Tráng (1623 – 1657) là Nguyễn Thị Ngọc Hân mời Thiền sư Hương Hải của Phái Thiền Trúc Lâm về trụ trì.

Năm Canh Thìn (1700), niên hiệu Chính Hòa, đời Vua Lê Hy Tông, Cung Tần Ngọc Hân mời Thiền sư Hương Hải của phái thiền Trúc Lâm về trụ trì.

Thiền sư Hương Hải trùng hưng Chùa với sự hỗ trợ của Cung Tần Ngọc Hân và quan Trấn Thủ là Tước Quận Công Lê Đình Kiên (1623 – 1704). Chùa được tả lại trong sách Ngữ lục như sau:

Trước chùa là Tổng Tam Quan, lầu gác hai tầng, rộng ba gian, tám vầu, bên trái là lầu chuông, tầng trên treo một Hồng chung rộng hai thước, tầng dưới treo một Hồng chung, rộng ba thước năm tấc. Bên phải là lầu trống, bên trong đặt trống lớn, bề mặt rộng ba thước. Thêm dưới lót mặt bằng phẳng. Bao quanh Chùa là một tường rào xanh biếc, trang trí hoa văn. Bên phải và bên trái là những con đường lát gạch Bát Tràng. Vườn cảnh bên trong và bên ngoài chùa điều trồng cây cối, hoa quả tươi tốt, cành lá sum suê.

Qua khỏi cổng tam quan là sân Chùa, kế đến là hai toà Nghi Môn. Mỗi toà rộng ba gian chồng lợp hai tầng, dùng làm gác khánh và gác mõ.

Hai ngôi Tổ đường hai bên, mỗi bên ba gian tám vầu, chồng mái, bên trong có khám thờ cùng tượng hai vị Tổ. Bên trái có ngôi bảo tháp của Tổ sư, cao 21 thước (khoảng 7m). Bên phải có tháp của Tôn sư cao 25 thước (khoảng 8m).

Tiền đường có hai tòa, mỗi tòa năm gian. Bên trái có tượng Bồ Tát Địa Tạng bằng gỗ, bên phải có tượng Bồ Tát Di Lặc bằng đồng. Bên ngoài, hai bên phải trái có hai tượng Hộ pháp bằng gỗ.

Thượng điện ba gian hai trái rất trang nghiêm. Bên trong thờ chín pho tượng Tam Thế Phật toàn bằng vàng, 12 tượng Tứ Thánh, 4 toà Tứ Đại Thiên Vương mỗi toà ba tượng bằng gỗ nhũ vàng. Lại có hai tượng Thiên Chủ bằng gỗ.

Hai toà Hậu đường, mỗi tòa năm gian. Bên trong thờ 18 tượng La Hán bằng gỗ phủ nhũ. Ở giữa là tượng Phật Mẫu Chuẩn Đề ba mắt, 18 tay bằng gỗ. Lại có hai tượng Thánh tăng và Thổ Địa, 6 tượng Lục Phủ Thần Vương bằng gỗ, phủ nhũ ngũ sắc. Tả vu và hữu vu là hai dãy nhà nguy nga bằng gạch đá rộng chí gian. Phái trước, dãy bên trái có hai Nghi Đàn được Sứ. Bên trong giữa nó inhà, có cửa thông gió, ngoài chạy tám vắn, trên treo ba ngàn hóa phật hình dáng người Ấn, giữa có bái tượng phật bằng đồng, hai bên là 10 vị Bồ Tát và 12 vị Dược Xoa, mỗi tượng đều bằng đồng, thân tượng trang nghiêm.

Phái trước, dãy bên phải có ba đài Cửu Phẩm Liên Hoa, tầng trên có lan can kép, tầng dưới cho chạy 8 vắn, khúc giữa nổi hiện lên chín phẩm hoa sen, chia ra làm chín tầng, mỗi tầng có 8 mặt, mỗi mặt có ba tượng, phía trên có lọng báo rủ xuống, dưới đất nổi lên sen vàng. Hai bên là tranh vẽ cảnh Tây phương với nhiều tượng thánh. Bốn góc là bốn vị Thần Vương Đại Hộ Pháp, thân cao 8 thước, rất oai nghiêm.

Phía sau có tượng Bồ Tát Địa Tạng bằng đồng, ba tượng Tam Tổ bằng gỗ quý, một tượng Thiên Chủ ba cỡi bằng vàng, tượng Chế Thắng Hòa Diệu Đại Vương. Lại có hai hàng Tượng Phật bằng gỗ phía sau và bài vị bằng gỗ.

Phía sau bên phải có đàn Đại Bi, là tòa nhà năm gian hai chái, bên trong thờ tượng Phật bằng vàng, 42 cánh tay làm thành tòa sen đẹp.

Phía đông bắc là Nhà trù, ba gian tám vắn. Phía tây nam là Tầng Kinh ba gian tám vắn.

Bảy ngôi tăng đường vây quanh giáp vòng, ở giữa có một nhà ba gian xây bằng gạch ngói

Sau khi về Trụ Trì chùa Nguyệt Đường, Thiền sư Minh Châu – Hương Hải (1628 – 1715) đã trùng hưng Chùa và phục hưng phái Thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài. Thiền sư Hương Hải biến Chùa Nguyệt

Đường thành một trong những Trung tâm Phật giáo quan trọng ở Đại Việt thời đó. Chùa Nguyệt Đường trở thành một tổ Đình mới của Phái Thiền Trúc Lâm, bên cạnh các Tổ đình xưa của phái này, được phục hưng trong thời Trịnh – Nguyễn Phân Tranh, như chùa Vân Yên (Hoa Yên) và chùa Lâm Động trên núi Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh ngày nay), Chùa Hương Hải và Chùa Quỳnh Lâm ở Hải Dương. Chùa Đức La hay Chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang).

Vua Lê Dụ Tông (1705 – 1729) rất kính trọng Thiền sư Hương Hải thỉnh thoảng mời vào cung để tham vấn Phật Pháp. Khoảng năm 1707, lúc Thiền sư Hương Hải đã 80 tuổi. Vua cho mời Sư vào Nội Điện để lập Đàn tràng Cầu tự. (Cầu con) ba ngày đêm.

Một hôm Vua hỏi Sư: Trẫm nghe Lão sư học rộng hiểu nhiều, vậy xin Lão sư thuyết pháp cho Trẫm nghe để hiểu rõ Đạo Pháp. Sư nói: Bần tăng có bài kệ này xin bệ hạ lắng tâm nghe để hiểu rõ.

Ngày ngày thường quán lại chính mình,
Thẩm sát, suy tư nhật tinh tường,
Tâm tri kinh điển là trong mộng,
Bản lai diện mục chính mặt này!

Vua lại hỏi Sư: Thế nào là ý chỉ của Phật và Tổ?

Thiền Sư Hương Hải đáp:

Nhận quá trường không, (Nhận bay trên không,
Ảnh trầm hàn thủy, Bóng in trên nước,
Nhận vô di tích chi ý, Nhận không có ý để dấu,
Thủy vô lưu ảnh chi tâm. Nước không có tâm lưu hình)

Tháng 6 năm Giáp ngọ, niên hiệu Vĩnh Thịnh 10 (1714), Thiền sư Hương Hải đã 87 tuổi, Chúa Trịnh Cương nhân đi kinh lý, ghé viếng chùa, cúng dường 1000 quan và ngự đề thơ rằng:

Danh lam từng trải đã hay danh,
Trình độ này âu hợp chốn Trình.
Pháp giới chăm chăm tuyên diệu pháp,
Kinh lâu rõ rõ diển chân Kinh.
Công nhiều nhờ có công vô lượng,

Thế thuận vậy nên thế hữu tình.
Ngăn tục mưa hề mùi tục lụy,
Lòng thiền tua kín chốn thiền khuynh.

Một hôm, quan Trấn Thủ Ứng quận Công Đặng Đình Tướng (1659 – 1735) đến viếng Chùa Nguyệt Đường, làm bài thơ vịnh cảnh Chùa.

Hoa xuân người ngắm tẩm thiền dương,
Ngày rảnh giai nhân viếng Nguyệt Đường.
Tùng cổ trước sân trưng lọng thúy,
Sen non ngoài cửa ngát mùi hương.
Lòng băng trì ấn truyền kinh lão,
Mặt sắt men tường ngắm giáo lương.
Bao thứ hữu tình tuôn đổ bút,
Thơ huyền thưởng thức một vài chương.

(Lê Mạnh Thát dịch)

Quan Trấn thủ thường đến tham vấn Phật pháp, thiền sư Hương Hải có bài thơ khen ngợi tướng quân:

Vua sáng trở về giúp vận nên,
Tôn công thả hỏi tuổi mừng nên.
Kính luân đức hạnh tài dùng đủ,
Lễ nghĩa văn chương ý đáp đền.
Ngoại trừ đạo tặc quân dân thích,
Trong dưỡng trình liêm sĩ tốt bền.
Quyền trấn cõi nam tên bốn bể,
Khuông phò đất nước sừng muôn bên.

(Lê Mạnh Thát dịch)

Vào mùa xuân, một hôm Thiền sư Hương Hải ngâm bài thơ:

Tam dương khai thái chuyển hồng quân,
Cửu thập tiêu quang sắc sắc tân.
Dạ tĩnh thanh phong điều ngọc lộ,
Nhật tình thụ khí ái từ vân.

Sơn ca lâm thọ hy, kỳ, mỹ.
Bình địa viên hoa phúc úc huân.
Xứ xứ nghinh tường ca vạn thọ,
Nhân nhân hoà lạc vịnh thiên xuân.

Dịch nghĩa:

Ba dương mở thái chuyển đất trời,
Chín chục thiêu quan sắc sắc tươi.
Đêm lặng gió thanh đưa móc ngọc,
Ngày trong khí mát rợp mây lời.
Non cao cây cối xinh xinh lạ,
Đất phẳng vườn hoa ngát ngát hương.
Chốn chốn nghinh lành ca vạn thọ,
Người người vui sướng vịnh xuân đời.

(Lê Mạnh Thát dịch)

Một hôm, quan Trấn thủ đến chùa Nguyệt Đường, vịnh bài thơ:

Lục trầm thùy thức ngụ thao tàng,
Kim Nguyệt Đường phi tích Nguyệt Đường.
Tùng lão cao đề trương thúy cái,
Hà tiên thứ đệ tiến kỳ hương.
Thiền trai túc ấn trì bằng ngọc,
Khách xá tân tiêu dẫn phụng hoàng.
Yêu phước bất tu sùng huyễn huyễn,
Giác lai nhất niệm thị y vương.

Dịch nghĩa:

Chết cạn ai hay ở ẩn vừa,
Nguyệt Đường hay khác Nguyệt Đường xưa.
Thông già cao thấp gương lọng biếc,
Sen tiên thứ lớp hương ngát đưa.
Hồng thiền giữ ấn gìn băng ngọc,
Nhà khách sáo hay dẫn phượng hoàng.
Cầu phước đâu cầu sùng mộ huyễn,
Một niệm gác đến tức y vương.

Một hôm, Sư hỏi môn nhân: Mặt thật xưa nay như thế nào ?

Đại chúng đáp:

Non sanh đầy mắt không tác cỏ,

Tốt nhìn nước biếc hết sóng lan.

(Mãn mục thanh sơn vô thốn thảo,

Cực mục lục thủy tuyệt ba lang.)

Sư lại hỏi: Thế nào là pháp thân chính mình ?

Đại chúng đáp: Năm uẩn pháp không, thể trùm sa giới.

Đầu mùa xuân năm Ất mùi (1715), Tổ sư Minh Châu - Hương Hải nói với đệ tử Chân Lý – Hiển Mật rằng: ta nay khí lực đã yếu kém, bệnh hoạn suy yếu, thời đã đến rồi, không thể sống lâu được nữa.

Sư Chân Lý bạch: Phật pháp vi diệu, có gì thiết yếu, xin Thầy truyền dạy cho hết lẽ.

Tổ Sư Hương Hải nói: Đạo giáo từ xưa đến nay đã trao phó là bật ngôn từ, không lời để nói. Chính ngay nơi đó là ta phó thác.

Sư Chân Lý lại hỏi: Đại chúng nên ứng dụng như thế nào ?

Tổ sư nói: Lấy tâm mà dùng.

Ngày mùng 10 tháng 05 năm đó, vào giờ Dậu, môn đồ trong chùa bỗng thấy sao sáng xuất hiện, chiếu sáng rực cả Chùa. Qua sáng ngày 12, Tổ Sư Hương Hải bảo môn đồ lo nước tắm. Tắm xong, Tổ sư trở về phòng, bảo Chân Lý: Ta đến lúc mạng chung, bảo cho tất cả Đại chúng biết. Sư Chân Lý đem pháp phục ca – sa cho Tổ mặc, Đội mũo Chuẩn Đề, đeo xâu chuỗi tràng hạt. Tổ sư ngồi kiết già nhập định hai giờ, rồi phó chúc Bài kệ.

Thời đương bát thập bát,	(Giờ đang tám mươi tám,
Hốt nhiên đăng tọa thoát.	Bỗng nhiên lên ngôi thoát.
Hữu lai diệc hữu khứ,	Có đến cũng có đi,
Vô tử diệt vô hoại.	Không chết cũng không sống.
Pháp tánh đẳng hư không,	Pháp tánh đồng hư không,
Sắc thân như bào mạt.	Sắc thân như bọt nước.
Đông độ ly Ta – bà,	Đông độ rời Ta – bà,
Tây phương liên hoa phát.	Tây phương hoa sen nở.)

Tổ sư ngâm kệ xong, đến giờ Mùi ngồi yên lặng viên tịnh.

Thiền Sư Chân Lý cùng môn đồ xây tháp ba tầng, cao 21 thước, làm khám báu, Tượng Tổ để thờ cúng tại Chùa Nguyệt Đường. Kế thế trụ trì Chùa Nguyệt Đường sau đó là Tăng Thống Chân Lý - Hiển Mật, rồi đến Thiền Sư Như Nguyệt - Hoa Quang, Tăng Thống Tánh Thanh, Thiền Sư Hải Đàm ...

D. MỘT SỐ CHÙA CỔ THUỘC PHÁI THIỀN TRÚC LÂM NGÀY XƯA CHÙA DÂU (CHÙA PHÁP VÂN)

I. SỰ THÀNH LẬP

Chùa Dâu hay chùa Pháp Vân là một ngôi chùa xưa nhất Việt Nam và là Tổ đình của một phái thiền xưa nhất của Thiền tông Việt Nam. Chùa được Thái thú Sĩ Nhiếp thành lập trong thời gian Sĩ Nhiếp cai trị Giao Châu (187-226).

Chùa Pháp Vân thường được gọi là chùa Dâu vì chùa ở làng Dâu (xưa làng này trồng nhiều dâu tằm), đến đời nhà Lý gọi là chùa Cổ Châu vì lúc đó là hương Cổ Châu, huyện Siêu Loại, đến đời nhà Trần được gọi là chùa Siêu Loại hay là chùa Thiền Định, và đời hậu Lê gọi là chùa Diên Ứng. Từ sau năm 580, chùa Dâu trở thành Tổ đình của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Hiện nay chùa Dâu thuộc xã Thanh Khương, thị trấn Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Chùa cách Hà Nội hơn 20 km về hướng Đông.

Từ Hà Nội theo Quốc lộ (đường Hà Nội-Hải Phòng) đến ngã ba Dương Xá, hay ga Phú Thụy, cách Hà Nội khoảng 15km, quẹo qua phía trái, theo đường nhỏ lát đá xanh, đến Nông trường quốc doanh Toàn Thắng là đến chùa Dâu.

Chùa Dâu ngày xưa ở ngay phủ thành Liên Lô hay Luy Lô. Liên Lô là một trung tâm Phật giáo lớn ở Giao Châu vào thời nhà Hán, bên cạnh hai trung tâm Phật giáo của Trung Quốc là Lạc Dương (kinh đô nhà Hán) và Bành Thành (thuộc tỉnh Giang Tô ngày nay).

Phật giáo bắt đầu du nhập vào Việt Nam từ thời Hùng Vương xem (Chữ Đồng Tử và Công Chúa Tiên Dung). Chùa Dâu đã nổi

tiếng vào thời Thái Thú Sĩ Nhiếp cai trị Giao Châu, tức là cuối thế kỷ thứ hai, đầu thế kỷ thứ ba. Vào thời đó ở Liên Hoa, Phật giáo đã phát triển với sự hoàng hóa của khoảng 500 tăng sĩ trong đó có một số tăng sĩ ngoại quốc nổi danh như:

1. Mâu Bác hay Mâu Tử: nổi tiếng với sách “*Lý hoặ luận*”. Mâu Bác là một Phật tử Trung Hoa viết sách *Lý hoặ luận* vào cuối thế kỷ thứ hai để đáp lại sự đả kích Phật giáo của những người theo đạo Lão và đạo Khổng ở Giao Chỉ thời đó, gồm có người Việt và người Hoa chạy sang tị nạn chiến tranh ở Trung Quốc, sau khi vua Hán Linh đế băng (năm 189), nội chiến xảy ra ác liệt đưa đến thời “Tam quốc”, trong lúc đó, ở Giao Chỉ vẫn được thái bình, nên nhiều người Trung Hoa chạy sang đây tị nạn.

2. Khương Tăng Hội (?-280): Khương Tăng Hội là người nước Khương Cư (Sogdiane), theo cha mẹ sang sống ở Giao Chỉ từ nhỏ, lớn lên xuất gia tu thiền. Thiền sư Khương Tăng Hội thông hiểu cả tam giáo: Phật, Lão, Nho, sư dịch và chú giải nhiều kinh sách như: Lục độ tập kinh, Nê hoàn phạn bối, Kinh Bát Nhã bát, thiên tụng, Kinh An Bang thủ ý. Thiền sư Khương Tăng Hội giảng kinh thật rõ ràng, có tài ăn nói và tụng kinh rất hay nên nhiều người theo quy y thọ giới. Có lẽ Thiền sư Khương Tăng Hội đã đào tạo được một số tăng sĩ, sau thành phái thiền Liên Hoa ở Giao Châu. Phái thiền Liên Hoa còn truyền đến đời nhà Lý với Thiền sư Lô Hà Trạch, nhưng hiện không biết được truyền thừa của phái thiền Liên Hoa vì không còn tài liệu.

Năm 255, Thiền sư Khương Tăng Hội sang Giang Đông hoàng hóa, Vua Ngô Tôn Quyền hết sức kính trọng, lập chùa Kiến Sơ ở Kiến Nghiệp để sư làm nơi phiên dịch kinh điển và giáo hóa đồ chúng. Thiền sư Khương Tăng Hội giúp cho Phật giáo phát triển mạnh ở xứ Đông Ngô (Giang Đông). Thiền sư Khương Tăng Hội viên tịch vào năm 280 tại kinh đô Kiến Nghiệp của nhà Ngô (Nam Kinh ngày nay).

3. Pháp sư Cương Lương Lô Chi: (Cương Lương Lô Chi hay **Calaruci**, dịch tên chữ Nho là Khánh Hỷ). Pháp sư Cương Lương Lô Chi người nước Đại Nhục Chi, đến Giao Châu vào năm 255-256, dịch nhiều kinh từ chữ Phạn sang chữ Hán với sự trợ giúp của tăng sĩ Việt là Đạo Thanh, trong đó nổi tiếng nhất là kinh “Pháp Hoa Tam Muội”.

4. Ma Ha Kỳ Vực (Mahajivaka): Ma Ha Kỳ Vực người Ấn Độ, vân du Hoàng hóa ở nhiều nước (Phù Nam, Giao Châu, Trung Quốc). Ngài tu Mật tông nên có nhiều thần thông đặc biệt làm nhiều người phải quy phục.

Ma Ha Kỳ Vực đến Giao Châu cùng lúc với Khâu Đà La. Ma Ha Kỳ Vực ở trên núi Phật Tích, huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc (nay là tỉnh Bắc Ninh), bên bờ sông Đuống, gần chùa Dâu, nơi Khâu Đà La Hoàng pháp. Sau đó sư qua Trung Quốc rồi trở về Ấn Độ vào cuối đời vua Tấn Huệ đế (290-306).

5. Khâu Đà La (Kaudra): Khâu Đà La là người miền Đông nước Ấn Độ cùng đạo hữu là Ma Ha Kỳ Vực qua Giao Chỉ trước khi Thái thú Sĩ Nhiếp cai trị Giao Chỉ.

Khâu Đà La đến phủ thành Liên Lô vào khoảng cuối đời Linh đế nhà Hán.

Khâu Đà La hoàng hóa ở chùa Linh Quang trên núi Phượng Hoàng, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Khâu Đà La có đệ tử là Nam Nương, Nam Nương được truyền dạy pháp thuật “cứu hạn hán”, tạo bốn tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện để thờ bốn tượng đó, được gọi là “Tứ Pháp”. Tượng Pháp Vân được thờ ở chùa Dâu này.

6. Sự tích bà Man Nương và “Tứ Pháp”:

Sự tích bà Man Nương và “Tứ Pháp” được kể lại trong sách *Cổ châu Phật bản hành*. Sách “*Cổ châu Phật bản hành*” là tập thơ chữ Nôm được in vào năm Cảnh Hưng thứ 13 (năm 1752), gồm 21 tờ, sách được giữ tại chùa Pháp Vân, nội dung như sau:

Từ Sơn phủ, huyện Tiên Du,
Phụng Hoàng non ấy có chùa Linh Quang.
Rừng xanh gọi đồi Nã Man,
Kề bên Thạch thất, gần làng Non Tiên.
Có thầy ở mãi Tây Thiên,
Luyện tu đạo thiền, hiệu Khâu Đà La.
Lập am dưới gốc cây đa,
Trụ trì cảnh ấy, nhật đà niệm kinh.

Ở làng Mãn Xá ở phía bắc bờ sông, có ông Tu Định. Ông Tu Định rất kính phục pháp thuật của sư Khâu Đà La nên tôn làm thầy. Tu Định có người con gái tên là Man Nương mới sanh rất đẹp, ông rất thương yêu:

Dung nghi tư cách khác thường,
Nguyên cung thụ thái tựa đường tiên bay.
Ông bà Tu Định yêu thay,
Nâng con bằng ngọc, trên tay chẳng rời.

Năm Man Nương 12 tuổi, Tu Định cho Man Nương thọ giáo quy y với sư Khâu Đà La và cho theo hầu hạ thầy.

Một đêm, trong khi Khâu Đà La tụng kinh ở chánh điện, Man Nương nằm ở cửa phòng của Khâu Đà La nghe kinh rồi ngủ quên. Sau thời công phu, Khâu Đà La trở về phòng, vô ý bước qua người Man Nương để vào phòng. Thế mà sau đó Man Nương lại có thai:

Đà La thầy trở về phòng,
Bước qua, tâm phúc hư không chuyển đời.
Uy thiêng triệu khí Bụt trời,
Tự nhiên cảm động hoài thai tam trường.

Man Nương về nhà thưa thực với cha mẹ, ông bà Tu Định không tin, sang chùa trách cứ sư Khâu Đà La:

Sao rằng bỗng chốc thụ thai,
Vô phu hữu tử, thế cười xấu xa.

Sư Khâu Đà La cho ông Tu Định biết rằng: Man Nương có thai là do sự “hợp khí giữa trời và người”(Nhơn thiên hợp khí) và an ủi:

Chớ có ấy nấy làm chi,
Phàm gian ai biết sự gì chê khen.

Man Nương mang thai hơn 14 tháng, vào giờ Ngọ, ngày mùng 8 tháng 4 năm Giáp Ngọ(?) sanh một bé gái:

Phần Nương mong mỗi sớm khuya,
Thai mười bốn tháng kể thì có dư.
Hạ thiên mùng Tám tháng Tư,

Ngọ thời mãn nguyệt được giờ xuất sanh.
Được một nữ nhi tốt lành,
Trường vân ngũ sắc, phủ mình hào quang.

Theo lời cha bảo, Man Nương đến chùa Linh Quang, trao đĩa con gái cho sư Khâu Đà La. Sư đem đĩa bé đến cây phù dung già cỗi, gõ vào cây và đọc bài chú, cành cây mở toác thật rộng, sư đặt đĩa bé vào giữa thân cây, sau đó cây khép kín lại và nở hoa,

Mùi thơm tỏa khắp núi Tiên Sơn và cây cối cách cả ngàn dặm đều nở hoa:

Hư không là lợp phủ che,
Hai cành toác nở tức thì êm lên.
Mùi hương thơm núi Non Tiên,
Trăm hoa đua nở dư ngàn dặm xa.

Thầy trò trở về chùa, sư Khâu Đà La cho Man Nương cây gậy (tích trượng) của mình và dặn: Khi nào có hạn, cứ cắm cây gậy xuống đất và cầu nguyện thì sẽ có nước phun lên chảy đầy.

Sau đó, xảy ra cơn đại hạn, suốt ba năm không có mưa, nhân dân đói khát.

Ba năm không có mưa rào,
Muôn dân đói khát thương lao trong lòng.

Man Nương lấy gậy cắm xuống đất và cầu nguyện như lời thầy dặn, quả nhiên xảy ra việc ứng nghiệm:

Tự nhiên suối mạch nước sôi chảy đầy,
Muôn dân Nam Bắc Đông Tây,
Ngàn chờ nước ấy nào hay gạn gừng.

Đến năm Giáp Tý “năm 184?”, lúc đó Man Nương đã 80 tuổi, mưa gió làm cây phù dung già ngày xưa bị trốc gốc ngã xuống và nước lũ kéo cây phù dung trôi về sông Dâu, đến làng Dâu thì nằm chắn ngang sông không trôi nữa. Dân làng cử các thanh niên khoẻ mạnh ra kéo cây vào để cho ghe thuyền thông thương, nhưng các thanh niên dùng hết sức và hết cách mà cây vẫn không xô dịch chút nào. Vừa lúc đó, bà Man Nương ra bờ sông rửa tay, cây phù dung bỗng lay

động bập bềnh trên mặt nước như con mùng rở khi thấy mẹ. Bà ném vải yếm ra kéo vào thì cây trôi ngay vào bờ.

Đêm ấy, Thái thú Sĩ Nhiếp ở thành Liêm Lôu nằm mộng thấy chư tiên bảo phải lấy cây phù dung đó tạc bốn pho tượng để thờ, gọi là “Tứ Pháp”. Thái thú cho mời những người thợ thuộc dòng họ Đào đến cưa cây phù dung để tạc bốn pho tượng.

Tạc xong tượng đầu tiên thì thấy mây ngũ sắc vẫn vũ, nên gọi là “Pháp Vân”, tượng thứ hai làm xong thì mưa xuống, nên gọi là “Pháp Vũ”, tượng thứ ba làm xong thì sấm nổ, nên gọi là “Pháp Lô”, tượng thứ tư làm xong thì thấy có chớp nhoáng trên trời, nên gọi là “Pháp Điện”.

Sau khi làm xong, làm lễ rước tượng lên tòa sen thì chỉ có đưa được ba tượng lên tòa, đến tượng “Pháp Vân” thợ khiêng lên không nổi. Hỏi ra mới biết khi làm tượng này, tảng đá làm mẻ riu nên thợ ném tảng đá xuống sông, dân làng phải nhờ thợ chài lặn xuống sông để mò tìm tảng đá nhưng không gặp. Lúc đó, bà Man Nương mới đi lên nghe để dò tìm, nghe đến giữa dòng, bỗng nhiên tảng đá từ dưới nước vọt thẳng lên, rơi xuống thuyền và tảng đá tỏa hào quang sáng, nên được gọi là “Thạch quang”.

Man Nương đem “Thạch quang” về thờ ở chùa Pháp Vân.

Lễ khánh thành bốn tượng được tổ chức long trọng và đông đảo như ngày hội, bốn tượng được rước về thờ ở bốn chùa:

- Chùa Pháp Vân ở làng Dâu nên chùa được gọi là chùa Dâu. Còn có tên là Thiền Định, Siêu Loại, Diên Ứng (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh).

- Chùa Pháp Vũ ở làng Đậu nên chùa được gọi là chùa Đậu hay chùa Thành Đạo.

- Chùa Pháp Lô còn gọi là chùa Tướng hay chùa Phi Tướng (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh).

- Chùa Pháp Điện còn gọi là chùa Dàn hay chùa Trí Quả (Bắc Ninh).

Bà Man Nương chết được chôn phía sau chùa, vì vậy sau này, ở sau chùa Dâu có gò đất được gọi là mộ A Man hay mộ Phật mẫu, và người dân lập nên chùa Phật Man ở ngay nơi đó.

Sau khi bà Man Nương mất, dân làng còn xây dựng ngôi “chùa Tổ” ở ngay nền nhà của ông Tu Định, tại thôn Mãn Xá, xã Hà Mãn, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Tượng bà Man Nương được thờ ngay chánh điện và được tôn làm “Phật mẫu”.

“Tứ pháp” rất linh ứng, nhất là tượng “Pháp Vân”. Sự mâu nhiệm của “Tứ Pháp” được truyền đến Trung Quốc, vua Minh Đế nhà Đông Tấn (323-325) có ý tham, sai Đào Khâm đem quân sang đến lấy bốn pho tượng đó về nước. Lúc đầu sai một ngàn quân khiêng bốn pho tượng nhưng không khiêng nổi, sau sai đến ba bốn ngàn quân mới khiêng nổi được. Nhưng khi khiêng các tượng tứ pháp đến giữa rừng, bỗng nhiên một số quân lính ngã lăn ra chết, Đào Khâm sợ quá mới khấn đầu lạy, xin đưa tượng về chùa cũ:

Sai ngàn quân mạnh lấy sang,
Kiệu hoa chẳng nổi, nặng bằng Thái sơn.
Ngày sau lại sai ba ngàn,
Kiệu Bụt lên ngàn, giữa cõi Long chi.
Quân Tấn ngã thác tứ bề,
Đào Khâm mất vía, đương khi khẩn đầu.
Xin hoàn Phật tự Cổ Châu,
Kiệu đức Bụt lại, chẳng ăn sự gì.

Sách “*Lĩnh Nam chích quái*” của Trần Thế Pháp cũng có chép sự tích bà Man Nương hơi giống truyện trên.

“Tứ pháp” giúp cho Giao Châu được mưa nắng thuận hòa, khi mưa nhiều gây lũ lụt, rước tượng Tứ pháp lập đàn lễ thì trời sẽ bớt mưa, mùa nắng tươi tốt. Khi nắng hạn, rước tượng Tứ pháp lập lễ đàn thì mưa xuống, trồng trọt tươi được. vì vậy, dân chúng tôn gọi “Tứ pháp” đó là Phật: Phật Pháp Vân, Phật Pháp Vũ, Phật Pháp Lôi, Phật Pháp Điện. Tiếp theo đó nhiều thế kỷ, trong nước xảy ra thiên tai, hạn hán, lũ lụt các vua cho rước tượng Phật Pháp Vân về kinh thành Thăng Long lập đàn cầu đảo, lúc nào cũng ứng nghiệm.

- Năm Quý Sửu (1073), đời vua Lý Nhân Tông, mưa gió suốt ba năm liền gây lũ lụt, vua cho rước Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên ở kinh đô Thăng Long để cầu tạnh, sau đó mưa tạnh, mùa màng tươi tốt.

- Năm Đinh Tỵ (1137), sau ba năm bị hạn, vua Lý Thần Tông sai quan rước tượng Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên, đích thân vua ra làm lễ cầu mưa, đêm ấy mưa to.

- Năm Mậu Ngọ (1138), trời không mưa, vua Lý Thần Tông lập đàn cầu mưa ở chùa Báo Thiên.

- Sau đời Lý, đời Trần cũng thỉnh thoảng rước tượng Phật Pháp Vân về kinh đô Thăng Long làm lễ cầu đảo, đều được ứng nghiệm (xem sách *Đại Việt sử ký toàn thư*).

II. CÁC THIÊN SƯ HOÀNG HÓA Ở CHÙA DÂU

Kể từ Khâu Đà La và bà Man Nương hoàng hóa, chùa Pháp Vân trở thành một ngôi chùa nổi tiếng ở phủ thành Liên Lô.

Đến thế kỷ thứ 3, có thể các tăng sĩ thuộc truyền thừa của Tổ sư Khương Tăng Hội thuộc phái thiền Liên Hoa, hoàng hóa ở chùa Dâu.

Vào cuối thế kỷ thứ sáu, Thiền sư Quán Duyên dạy thiền cho đồ chúng tại chùa Dâu, trong số đó có Thiền sư Pháp Hiền.

1. TỔ SƯ TỖ NI ĐA LƯU CHI (VINATARUCI) đến chùa PHÁP VÂN Hoàng hóa (580-594) và sáng lập phái thiền TỖ NI ĐA LƯU CHI:

Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi (? - 594) quê ở miền Nam Ấn Độ, thuộc dòng Bà la môn. Lúc còn nhỏ, Ngài đã có ý chí khác thường, đi vân du khắp Ấn Độ để tham học Thiền tông, mong được truyền tâm ấn Phật, nhưng chưa có duyên, Ngài lại qua Trung Hoa.

Năm Giáp Ngọ (574), niên hiệu Đại Kiến năm thứ sáu, đời vua Trần Tuyên đế, Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến kinh đô Trường An của Trung Quốc. Khi vua Chu Võ đế phá diệt Phật giáo, sư đi về đất Nghiệp (tỉnh Hà Nam). Lúc đó Tổ thứ ba của Thiền tông Trung Hoa là Tăng Xán (497?-602) đang lánh nạn ẩn tu trên núi Tư Không. Khi gặp Tổ sư Tăng Xán, Tỳ Ni Đa Lưu Chi thấy thái độ và phong cách phi phàm của Tổ sư Tăng Xán nên phát tâm kính mộ, đến trước mặt Tổ vòng tay lễ ba lần, Tổ vẫn ngồi yên nhắm mắt không nói. Tỳ Ni đứng định tâm, bỗng tâm bình mở như có điều sở đắc, Tỳ Ni liền quỳ xuống

lạy tạ ba lạy, Tổ cũng chỉ gật đầu ba lần mà thôi. Tỳ Ni đứng lên, lùi lại ba bước rồi thưa:

- Đệ tử từ trước tới nay chưa gặp cơ duyên, xin Hòa thượng mở lòng từ bi cho đệ tử theo hầu hạ bên cạnh.

Tổ bảo: “Con nên mau mau đi về phương Nam tiếp xúc giáo hóa, không nên ở lại đây lâu”.

Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi từ biệt Tổ, đi xuống miền Nam, ở lại chùa Chế Chỉ trong khoảng sáu năm, dịch xong hai bộ kinh “Tượng đầu tinh xá” và “Báo nghiệp sai biệt” từ chữ Phạn ra chữ Hán.

Tháng Ba năm Canh Tý, niên hiệu Đại Tường nhà Hậu Chu (năm 580), Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang đến Giao Châu, đến trụ tại chùa Pháp Vân. Tại chùa này, sư dịch thêm bộ kinh “ *Tống trì* “ (hay Đại thừa Phương quảng Tống trì .

Khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến chùa Pháp Vân thì đã có Thiền sư Quán Duyên đang dạy thiền cho đồ chúng, trong đó có Pháp Hiền.

Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi gặp Pháp Hiền, Tổ nhìn thẳng vào mặt Pháp Hiền mà hỏi: “Người họ gì ?” (Nhữ hà “Tánh”?). Pháp Hiền không đáp mà hỏi lại là: “Hòa thượng họ gì?”. Tổ lại hỏi: “Người không có họ sao?”. Pháp Hiền đáp: “Không phải không có họ, nhưng Hòa thượng làm sao biết được?”. Tổ quát rằng: “Biết để làm gì?”.

Pháp Hiền hốt nhiên tỉnh ngộ, liền sụp xuống lạy, nhận được yếu chỉ của Thiền, từ đó về sau, Pháp Hiền luôn luôn theo hầu hạ Tổ. Năm Giáp Dần hiệu Khai Hoàng thứ mười bốn, đời vua Tùy Văn Đế (năm 594) vào thời Hậu Lý Nam Đế ở Vạn Xuân (Việt Nam). Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi gọi Pháp Hiền vào phương trượng và bảo:

“Tâm ấn của chư Phật không lừa dối, viên mãn tròn đầy như thái hư, không dư không thiếu, không đi không đến, không được không mất, không đồng nhưt không sai khác, không thường hằng, không gián đoạn, vốn nó không sinh nên cũng không diệt, không lìa xa cũng chẳng xa lìa. Vì phải đối đãi với các nhơn duyên hư vọng mà tạm giả đặt ra các tên như thế mà thôi. Cho nên, chư Phật trong ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) cũng được tâm ấn như thế, con cũng do như thế mà được, cho đến các loài hữu tình hay vô tình cũng do như thế mà được (Tâm ấn).

Phái Thiên Tỳ - Ni - Đa - Lưu - Chi

	Tỳ-Ni-Da-Lưu-Chi (?-594)	Pháp Vân	
1.1.	Pháp Hiền (?-626) [Khuyết 1: Pháp Đăng - Phổ Quang] [Huệ Nghiêm - Sùng Nghiệp]	Chứng Thiện	
II. [K1]	Thanh Biện (?-686)	Kiến Dương	
III. [K2]	[Khuyết 1]		
[V.1]	[Khuyết 1]		
V. [K1]	[Khuyết 1]		
VI. [K1]	[Nam, Dương	Long Truyền]	
VII. [K1]	1. Đinh Không (730-808)	2. [Khuyết 1]	3. [Khuyết 2]
VIII.3 [K2]	Quỳnh Lâm + Thiện Chúng		
IX.3 [K2]	1. [Thông Thiện Lục Tổ]	2. [Phù Trì] Long Thọ	3. [Khuyết 1]
X.4 [K1]	1. La Quý An Song Lâm	2. Pháp Thuận Cổ Sơn	3. [Vô Ngại]
XI.4 [K2]	Thiền Ông (902-979) Song Lâm	[Khúc Lâm]	[Pháp Bảo] Sùng Phạm Pháp Vân + Song Lâm

Khi Tổ (Tăng Xán) truyền tâm ấn cho thầy, bảo thầy mau về phương Nam giáo hóa, không nên ở đó lâu. Từ đó đến nay đã qua nhiều nơi, nay đến đây gặp được con, quả là phù hợp với lời huyền ký của Tổ. Vậy con hãy khéo mà bảo giữ, giờ đi của Thầy đã đến”.

Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi chấp tay viên tịch. Thiền sư Pháp Hiền làm lễ hỏa táng, nhận được xá lợi năm màu (ngũ sắc), xây tháp cúng dường.

Đến đời Lý Thái Tông (1028-1054), vua có làm bài kệ truy tán Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi:

Sáng tự Nam lai quốc,
Văn quân cửu tập thiền,
Ứng khai chư Phật tánh,
Viễn hợp nhất tâm nguyên,
Hạo hạo Lăng Già nguyệt
Phân phân Bát Nhã liên,
Hà thời hạnh tướng kiến,
Tương dữ thoại trùng huyền.

Tạm dịch:

Đến nước Nam mở đạo thiền,
Nổi danh bậc tôn túc thiền,
Ứng hợp khai chư tánh Phật,
Xa hiệp nhất một nguồn Tâm,
Trăng Lăng Già sáng rõ rõ,
Hoa sen Bát Nhã lan khắp vùng,
Biết bao giờ hân hạnh gặp,
Cùng nhau bàn chuyện đạo huyền.

2. THIỀN SƯ PHÁP HIỀN NỐI TIẾP NGỌN ĐÈN PHÁP CỦA TỔ TỖ NỊ ĐA LƯU CHI (594-626):

Thiền sư Pháp Hiền họ Đỗ, quê ở huyện Châu Diên, thân cao bảy thước ba tấc (2m30). Lúc đầu thọ giáo và học thiền với sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân.

Năm 580, Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến chùa, họp cơ duyên, Thiền sư Pháp Hiền được Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền tâm ấn, từ đó sư theo hầu hạ và tu học với Tổ.

Năm 594, Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi viên tịch, Thiền sư Pháp Hiền vào núi Từ Sơn (Thiên Phúc) chuyên tu thiền định, thân như cây gỗ, vật và ngã đều quên, tâm từ và đức độ cảm hóa đến các loại cầm thú, chim rừng bay đến vây quanh, dã thú cũng quần quýt quanh sư. Người thời đó đều kính mộ. Phật tử đến theo học đạo ngày càng đông. Sau đó Thiền sư lập chùa Chúng Thiện trên núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du hoang dương chánh pháp, có đến 300 đệ tử theo học. Từ đó phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi phát triển và ngày càng hưng thịnh. Trong năm này, nhà Tùy sai Lưu Phương sang đánh chiếm Vạn Xuân. Vua Hậu Lý Nam đế (Lý Phật Tử) chống không lại phải đầu hàng, giải về Trung Quốc và chết bên đó. Lưu Phương được cử làm Thứ sử Giao Châu.

3. THIÊN SƯ PHÁP HIỀN LẬP THÁP THỜ XÁ LỢI PHẬT Ở CHÙA PHÁP VÂN (năm 603):

Vua Tùy Văn đế (601-617) sùng mộ Phật giáo nên hỗ trợ cho Phật giáo hết sức nhiệt thành, dựng nhiều chùa ở núi Ngũ Nhạc, lập 45 chùa “Đại Hưng Quốc “ ở 45 châu của Trung Quốc, độ tăng sĩ xuất gia, trùng tu chùa, chép lại nhiều kinh sách trong Đại Tạng kinh, tạc nhiều tượng Phật, tạo nhiều pháp khí và quan trọng nhất là xây dựng để 111 bảo tháp để thờ xá lợi của đức Phật Thích Ca ở Trung Quốc và Giao Châu (Việt Nam) trong các năm 601-603:

Giờ Ngọ ngày rằm tháng Mười năm Nhân Thọ đầu tiên (601), dựng 51 bảo tháp.

- Ngày lễ Phật Đản (mùng 8 tháng 4) năm Nhân Thọ thứ hai (602), dựng 30 bảo tháp.

- Ngày lễ Phật Đản năm Nhân Thọ thứ ba (603), dựng 30 bảo tháp.

Vua gửi sang cho Thứ sử Lưu Phương 5 hòm xá lợi Phật để lập 5 bảo tháp ở Giao Châu vào ngày lễ Phật Đản năm Nhân Thọ thứ ba (603).

Thứ sử Giao Châu Lưu Phương sùng mộ đạo Phật và rất kính mộ chư Tăng ở Giao Châu, nên đã từng tâu về triều đình như sau: “...Cõi này (Giao Châu) người dân khâm sùng đạo Phật, lại có nhiều bậc danh tăng cao đức...”.

Thứ sử Giao Châu cũng rất kính mộ Thiền sư Pháp Hiền, trụ trì chùa Pháp Vân ở thủ phủ Liên Lô nên giao cho thiền sư Pháp Hiền chọn lựa địa điểm để xây dựng 5 tháp thờ xá lợi Phật ở Giao Châu.

Thiền sư Pháp Hiền cho rằng: chùa Pháp Vân là nơi đất linh thiêng nhất của Giao Châu nên lập bảo tháp ở chùa này, còn bốn bảo tháp khác lập ở Phong Châu(nay là Vĩnh Phú), Trường Châu (Ninh Bình), Ái Châu (Thanh Hóa), Hoan Châu (Nghệ Tĩnh ngày nay).

Năm Võ Đức thứ chín đời nhà Đường (năm 626), Thiền sư Pháp Hiền viên tịch, người kế truyền tâm ấn là Thiền sư Thông Biện. Có lẽ Thiền sư Thông Biện kế thế trụ trì ở chùa Pháp Vân, nhưng tiếc là chúng ta không còn tiểu sử của sư. Chỉ biết là Thiền sư Thông Biện có đệ tử là Huệ Nghiêm và Huệ Nghiêm có đệ tử là Thanh Biện (?-686). Sau đó, truyền thừa của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi không còn ghi chép về vị Tổ đời thứ năm và thứ sáu.

Truyền thừa ở chùa Dâu cũng không còn nên không biết được rõ vị sư nào trụ trì trong thời gian đó, chỉ biết được là các thiền sư thuộc phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi kế thế nhau trụ trì chùa này.

Đến đời nhà Lý, sư Hưu (chưa rõ pháp danh), rồi đến Thiền sư Sùng Phạm (phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi đời thứ mười một) trụ trì chùa Pháp Vân.

4. SƯ HƯU TÌM THẤY XÁ LỢI PHẬT Ở CHÙA DÂU:

Sau khi Thiền sư Pháp Hiền viên tịch, không biết rõ kế thừa trụ trì ở chùa Dâu là ai

Chỉ biết được là các thiền sư này thuộc truyền thừa của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Năm Giáp Tuất (1034), trụ trì chùa Pháp Vân là sư Hưu (chưa rõ pháp danh) có lẽ thiền sư thuộc phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tìm thấy hòm xá lợi Phật cổ xưa (Pháp Hiền dựng tháp thờ ở chùa Dâu), sách

Đại Việt sử ký toàn thư ghi: “Năm ấy (1034), sư Hưu ở chùa Pháp Vân, châu Cổ Pháp, tâu rằng: trong chùa ấy phát ra mấy luồng ánh sáng, theo chỗ ánh sáng phát ra đào xuống được một cái hòm bằng đá, bên trong có cái hòm bằng đồng, trong hòm bằng đồng có hòm bằng bạc, trong hòm bạc có cái hòm bằng vàng, trong hòm vàng có bình lưu ly, trong bình lưu ly có xá lợi (của đức Phật Thích Ca). Vua (Lý Thái Tông) sai rước vào cấm điện, xem xong trả lại”.

Qua đoạn văn trên chúng ta thấy rằng: hòm đựng xá lợi mà sư Hưu tìm được có thể là một trong năm hòm đựng xá lợi mà vua Tùy Văn đế gửi cho Giao Châu để thờ cúng (năm 603). Nhưng từ đó cho đến đời Lý, chùa Pháp Vân có thể bị suy hoại, đến nỗi bảo tháp thờ xá lợi Phật bị sụp đổ, chôn vùi hòm xá lợi ẩn sâu trong lòng đất, lâu dần, các sư trụ trì ở chùa thời đó không còn biết được về hòm xá lợi Phật này. Mãi đến năm đó, từ lòng đất phát ra hào quang, sư Hưu mới tìm lại được hòm xá lợi Phật được tôn thờ từ thời Pháp Hiền đã bị chôn vùi trong lòng đất mấy thế kỷ qua mà không ai biết.

5. THIÊN SƯ SÙNG PHẠM (1004-1087) GIÁO HÓA Ở CHÙA DẦU:

Thiên sư Sùng Phạm họ Mâu, dáng mạo to lớn, hai trái tai dài đến vai. Sùng Phạm quy y và được Thiên sư Vô Ngại ở Hương Thành truyền tâm ấn. Sùng Phạm vân du tham học thiền khắp nơi, sư còn đi đến tận Ấn Độ tu học chín năm. Sau đó trở về nước hoàng hóa ở chùa Pháp Vân, Phật tử đến tham học rất đông.

Thiên sư Sùng Phạm được vua thỉnh về kinh để thưa hỏi huyền chỉ, vua rất mến mộ và tiếp đãi long trọng (trong sách *Thiền uyển tập anh* viết là vua Lê Đại Hành thỉnh sư vào cung, điều này sai lầm, vì sư Sùng Phạm mới sanh năm 1004, mà vua Lê Đại Hành lên ngôi từ năm 980 đến năm 1005. Vì vậy, chỉ có thể là vua Lý Thái Tông (1028-1054) hoặc Lý Thánh Tông (1054-1072) hay vua Lý Nhân Tông (1072-1128) Thỉnh thiên sư Sùng Phạm vào cung để tham học thiền chỉ.

Năm Đinh Mão, niên hiệu Quảng Hựu thứ ba (1087), triều vua Lý Nhân Tông, thiên sư Sùng Phạm viên tịch, thọ 84 tuổi. Vua có bài kệ truy tán sư như sau:

Sùng Phạm cư Nam quốc,
Tâm không cập đệ quy,
Nhĩ trường hồi thụ chất,
Pháp pháp tận ly vi.

Tạm dịch:

Sùng Phạm ở nước Nam,
Tâm không đắc đạo về,
Tướng lạ với tai dài,
Pháp pháp thật nhiệm mầu.

Kế truyền tâm ấn của Thiền sư Sùng Phạm là Trì Bát.

6. THIỀN SƯ TRÌ BÁT (1049 -1117) HOÀNG HÓA Ở CHÙA DÂU:

Thiền sư Trì Bát, họ Vạn, quê ở Liên Lô (hay Luy Lô). Sinh năm Kỷ Sửu (1049) sùng mộ đạo Phật từ nhỏ. Năm hai mươi tuổi (1068), Trì Bát đến chùa Pháp Vân quy y thọ giới với Thiền sư Sùng Phạm.

Thiền sư Trì Bát giữ giới hạnh nghiêm minh, tánh tình chân thật ngay thẳng, tu hành tinh tấn và được thầy truyền tâm ấn. Sau khi Thiền sư Sùng Phạm viên tịch, sư Trì Bát vân du khắp chốn thiền lâm, tham yết các bậc thiền gia tôn đức.

Lúc bấy giờ, Tướng quốc Thái sư Lý Thường Kiệt là một thí chủ thân cận của Thiền sư Trì Bát, cúng dường nhiều tài vật thí chủ dâng cúng, Sư đều dùng hết vào việc Phật sự. Sư lo trùng tu lại chùa Pháp Vân cùng các chùa khác như Thiền Cư, Quảng An, Thê Tâm... để báo đáp phần nào công ơn giáo hóa của thầy.

Ngày 18 tháng Hai năm Hội Tường Đại Khánh thứ tám (năm 1117), đời vua Lý Nhân Tông, Thiền sư Trì Bát gọi đồ chúng đến dạy cho bài kệ:

Hữu tử tất hữu sanh,
Hữu sanh tất hữu tử,
Tử vi thế sở bi,

Sanh vi thế sở hỉ,
Bi, hỉ lưỡng vô cùng,
Hốt nhiên thành bỉ thử,
Ư chư sanh tử bất quan hoài,
Úm, tô rô! Tô rô tất rị!

Tạm dịch:

Có tử ắt có sanh,
Có sanh ắt có tử,
Chết làm người đời buồn,
Sanh làm người đời vui,
Buồn, vui không dứt “Hai”,
Đối nhau thành “Ta”, “Người”
Sanh tử chẳng quan tâm,
Ấn tô rô! Ấn tô rô tất rị!

Nói xong, Sư ngồi ngay thẳng trang nghiêm mà viên tịch, thọ 69 tuổi. Đệ tử là các Thiền sư Tịnh Hạnh, Pháp Nhãn làm lễ hỏa táng, thu xá lợi xây tháp phụng thờ.

Năm 1161, vua Lý Anh Tông cho trùng tu lại chùa Pháp Vân.

Trong thời Trần, vua Trần Nhân Tông thống nhất các phái thiền xưa ở Đại Việt (phái Liên Hoa, Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông và Thảo Đường), lập thành phái thiền Trúc Lâm. Vì vậy, các sư trụ trì chùa Pháp Vân trong thời Trần có lẽ là các thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm, nhưng vì các biến cố quân sự và chính trị, tài liệu bị thiêu hủy hay thất lạc nên không biết được hành trạng của chư Tổ ở chùa trong thời đó.

7. THIỀN SƯ TRÍ THÔNG TRỤ TRÌ CHÙA PHÁP VÂN:

Vào đầu đời Trần (1225-1400), trụ trì chùa Pháp Vân Là Thiền sư Trí Thông.

Năm Kỷ Hợi (1299), Thượng Hoàng Trần Nhân Tông vào núi Yên Tử xuất gia tu hành lấy hiệu là Hương Vân Đầu Đà (sau đổi lại là Trúc Lâm Đầu Đà). Nghe tin đó, Thiền sư Trí Thông đốt cánh tay

mình để cúng dường, lửa cháy từ bàn tay lên đến khuỷu tay, sắc mặt vẫn an nhiên không thay đổi. Sự đốt cánh tay như đốt đèn xong rồi vào thất an nghỉ, thức dậy, vết thương lại lành. Theo truyền thuyết, Hương Vân Đầu Đà nghe tin đó, có đến chùa Pháp Vân thăm Thiền sư Trí Thông và hỏi xem việc đốt cánh tay có sao không? Thiền sư Trí Thông đáp rằng: “Đó là bản tăng đốt đèn để cúng dường mà thôi. Đốt đèn xong về thất ngủ, khi thức dậy thì vết thương đã khỏi”.

Có lẽ sau đó, Thiền sư Trí Thông cầu pháp với Trúc Lâm Đầu Đà và Trúc Lâm đã cho đổi tên chùa lại thành chùa Siêu Loại, theo tên ở huyện của địa phương đó (vào đời Trần, vùng đất Cổ Châu được đổi là huyện Siêu Loại). Chùa Siêu Loại trở thành một chùa lớn của phái thiền Trúc Lâm.

Năm 1306, Trúc Lâm Đầu Đà đã để cho đệ tử là Thiền sư Pháp Loa làm giảng sư ở chùa Siêu Loại.

Mùng Một Tết Mậu Thân (1308), Trúc Lâm Đầu Đà đã ủy cho Thiền sư Pháp Loa làm trụ trì chùa Siêu Loại. Ngày rằm tháng 10 năm này, Trúc Lâm Đầu Đà đã ghé nghỉ ở chùa Siêu Loại, sáng hôm sau qua viếng chùa Cổ Châu rồi về núi Yên Tử. Trúc Lâm Đầu Đà viên tịch ở am Ngọa Vân trên núi Yên Tử vào giữa đêm mùng ngày mùng một tháng 11 năm Mậu Thân (1308).

Ngày 16 tháng 9 năm Canh Tuất (1310), triều đình làm lễ an trí xá lợi của Trúc Lâm Đầu Đà ở bảo tháp Huệ Quang tại am Ngọa Vân trên núi Yên Tử và rước xá lợi về lăng Qui Đức, cùng nhập vào tháp ở chùa Phổ Minh.

Sau đó, Thiền sư Trí Thông lên núi Yên Tử và ở luôn bên cạnh tháp Huệ Quang.

Đến đời vua Trần Minh Tông (1314-1329), Thiền sư Trí Thông tự thiêu ở núi Yên Tử.

8. THIỀN SƯ PHÁP LOA TRỤ TRÌ CHÙA SIÊU LOẠI (I):

Năm Kỷ Hợi (1299), Thượng Hoàng Trần Nhân Tông lên núi Yên Tử xuất gia tu hành, lấy hiệu là Hương Vân Đầu Đà, sau đổi lại là

Trúc Lâm Đầu Đà. Ngài thống nhất Phật giáo Việt Nam thành phái thiền Trúc Lâm. Phái thiền Trúc Lâm là kết hợp các phái thiền xưa ở Đại Việt: Phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái thiền vô Ngôn Thông, phái thiền Liên Hoa (của Khương Tăng Hội) và phái thiền Thảo Đường.

Trúc Lâm Đầu Đà du hành trong dân gian, đi khắp các địa phương để bài trừ những tục lệ mê tín dị đoan, thờ cúng dâm thần, tà thần, đồng thời phổ biến Thiền học của phái thiền Trúc Lâm.

Năm 1304, Trúc Lâm chọn được một đệ tử thuộc hàng pháp khí, đó là Đồng Kiên Cương, ban cho pháp danh là Thiện Lai. Năm sau, Sa di Thiện Lai lại được cho thọ giới Tỳ kheo và giới Bồ tát, được ban pháp hiệu là Pháp Loa. Chính Trúc Lâm Đầu Đà dạy riêng cho Pháp Loa về các sách thiền xưa: *Đại Tuệ ngữ lục*, *Truyền đăng lục*... và dạy Phật pháp rất kỹ. Vì vậy, đến năm 1306, Thiền sư Pháp Loa được cử làm giảng sư ở chùa Siêu Loại, một chùa xưa nhất và lớn nhất thời đó, nguyên là tổ đình của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, giờ đây trở thành một thiền viện quan trọng của phái thiền Trúc Lâm.

Mùng Một Tết Mậu Thân, Trúc Lâm Đầu Đà truyền y bát cho Thiền sư Pháp Loa, chánh thức cử Thiền sư Pháp Loa làm Tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm và cử Pháp Loa kế thế trụ trì chùa Siêu Loại. Sách *Tam Tổ thực lục* kể lại buổi lễ này như sau:

“Năm Mậu Thân, niên hiệu Hưng Long thứ mười sáu (1308), vào ngày mùng một tháng Giêng, Pháp Loa phụng mệnh làm người nối pháp trụ trì chùa Siêu Loại, buổi lễ được cử hành tại giảng đường Cam Lộ.

Bắt đầu buổi lễ, mọi người làm lễ ở Tổ đường: đại nhạc tấu lên, hương trầm được xông đốt lên... Điều Ngự đưa Pháp Loa vào lạy ở Tổ đường xong, cùng xuống trai đường dùng cháo sáng. Xong buổi triều thực, nhạc tấu lên, trống Bát nhã nổi lên, đại chúng chư Tăng được triệu tập cùng lên pháp đường. Lúc đó, vua Trần Anh Tông ngự giá đến chùa, ngôi chủ khách phân xong, mọi người cùng ngồi. Vua Anh Tông lúc đó với vai trò là một đàn việt lớn của Phật giáo, ngồi vào ghế khách ở pháp đường. Quốc phủ Thượng tể (Huệ Võ đại vương Trần Quốc Chấn) cùng với các quan trong triều đình cùng đứng dưới sân.

Điều Ngự thăng đường thuyết pháp. Thuyết pháp xong, Điều Ngự rời pháp tòa, rồi hướng dẫn Pháp Loa cho ngồi vào pháp tòa đó. Điều Ngự đứng chấp tay đối diện Pháp Loa làm lễ thăm hỏi. Sau khi Pháp Loa lễ bái thăm hỏi lại, Điều Ngự trao cho Pháp Y cho Pháp Loa khoác vào. Bấy giờ Điều Ngự ngồi xuống ghế khúc lục một bên pháp tòa để nghe Pháp Loa thuyết pháp. Sau khi thuyết pháp xong, Điều Ngự đem sơn môn Yên Tử và chùa Siêu Loại ủy cho Pháp Loa kế thế trụ trì và làm vị Tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm. Trúc Lâm Đầu Đà còn trao cho Pháp Loa hơn 200 bộ kinh và sách sử.

Tháng 4 năm Mậu Thân, Thiền sư Pháp Loa được cử kiêm trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm. tháng mười, Trúc Lâm Đầu Đà từ núi Yên Tử về kinh đô thăm chạ là Công chúa Thiên Thụy. Ngày rằm tháng Mười, trên đường trở về núi Yên Tử, Trúc Lâm Đầu Đà ghé lại chùa Siêu Loại một đêm.

Mùng Một tháng 11 năm đó, Trúc Lâm Đầu Đà viên tịch tại am Ngọa Vân trên núi Yên Tử.

Năm sau, Thiền sư Pháp Loa phụng mạng, cung nghinh xá lợi của Trúc Lâm Đầu Đà về kinh đô Thăng Long, rồi đưa nhập lăng Qui Đức và tháp Huệ Quang ở chùa Ngọa Vân trên núi Yên Tử , tháp ở Chùa Phổ Minh .

Năm Hưng Long thứ 19 (1311), Thiền sư Pháp Loa tiếp tục khắc bản Đại Tạng kinh.

Tháng 4 năm này, Thiền sư Pháp Loa giảng *Truyền đăng lục* ở chùa Siêu Loại. Năm 1313, Thiền sư Pháp Loa đến chùa Vĩnh Nghiêm định chức cho Tăng đồ trong nước và độ cho hơn 1.000 vị Tăng.

Năm Khai Hựu đầu tiên (1329), đời vua Trần Hiến Tông, sư mở thêm chùa Côn Sơn và chùa Thanh Mai.

Ngày mùng Ba tháng Ba năm Canh Ngọ (1330), niên hiệu Khai Hựu thứ hai, đời vua Trần Hiến Tông, thiền sư Pháp Loa viên tịch, Thượng Hoàng Trần Minh Tông ban thụy hiệu là Tịnh Trí Tôn giả.

9. TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐỈNH CHI TRÙNG TU CHÙA SIÊU LOẠI (PHÁP VÂN):

Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi (1248-1361), quê ở làng Lan Khê, huyện Bàn Hà, lộ Lạng Giang(sau đổi là làng Lũng Động, huyện Chí Linh) thông minh nhưng hơi lùn và tướng mạo hơi xấu.

Hoàng tử Chiêu Quốc công mở trường dạy học trò, Mạc Đĩnh Chi xin vào học .

Năm Giáp Thìn (1304, vào đời vua Trần Anh Tông, Mạc Đĩnh Chi thi đậu trong kỳ thi đình, vua thấy ông có tướng mạo xấu nên không muốn cho ông đậu trạng nguyên. Ông đặt bài phú “Ngọc liên tinh” dâng lên vua, ví mình là sen quý (sen ngọc) ở trong giếng, tuy là lùn và xấu nhưng là vật quý(1).Vua xem xong biết ý nên cho đậu trạng nguyên.

Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi làm quan suốt ba triều vua: Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Hiến Tông (1304-1341), thăng đến chức Tả bộc xạ.

Mạc Đĩnh Chi làm quan có tài giỏi nhưng sống thanh liêm, tánh thẳng thắn, cuộc sống giản dị. Vì vậy, dù làm quan lớn nhưng nhà nghèo. Vua Trần Minh Tông biết như thế nên thương tình, sai người đem mười xâu tiền, nhân đêm khuya thanh vắng, bỏ ngay cửa nhà Ngài. Sáng dậy thấy tiền, Ngài lượn lên và đem vào triều, tâu trình cho vua biết để trả lại tiền cho người bị mất. Vua bảo tiền không có chủ thì khanh cứ việc lấy mà dùng.

Mạc Đĩnh Chi giỏi văn chương nên được vua cử đi sứ sang Trung Quốc nhiều lần.

Có lần đi sứ sang kinh đô nhà Nguyên, Tể tướng mời trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi vào phủ tiếp kiến. Trong phủ có treo bức trướng thêu chim sẻ vàng (Hoàng tước) đậu trên cành trúc rất đẹp và sống động trông như thật. Mạc Đĩnh Chi tưởng chim thật, chạy lại chụp chim, người Nguyên cười Ngài là người quê mùa. Ngài bèn xé tan cả tấm trướng. Người Nguyên hỏi lý do xé tấm trướng, ngài đáp rằng: “Ta chỉ vẽ tranh “mai tước” (hoa mai và chim sẻ) chứ không có ai vẽ tranh “trúc tước” (cành trúc và chim sẻ), vì trúc là quân tử, chim sẻ là tiểu

nhân, nếu vẽ chim sẻ đậu trên cành trúc tức là điếm tiểu nhân đứng trên bậc quân tử. Tôi sợ “đạo quân tử” sẽ tiêu vong, mà “đạo tiểu nhân” sẽ phát triển và trường tồn, cho nên tôi phải vì triều đình nhà Thanh mà diệt trừ nó đi”. Người Nguyên nghe đều phục tài Ngài.

Khi vào triều đình, sứ giả ngoại quốc dâng cho vua Nguyên một cái quạt, vua bảo các sứ làm bài phú vịnh cây quạt. Mạc Đĩnh Chi dâng lên bài phú xuất sắc, vua phải ngợi khen(1).

Trong thời gian Mạc Đĩnh Chi đi sứ đó, có một công chúa của nhà Nguyên từ trần, các quan nhà Nguyên muốn thử tài Ngài nên nhờ Ngài đọc một bài văn tế, trên tờ giấy chỉ vẽ bốn vạch ngang (-) tức bốn chữ nhứt. Nhưng nhanh trí, Ngài bình thản và trịnh trọng đọc một bài văn tế siêu xuất làm cho người Trung Hoa phải phục tài của Ngài và đã phong tặng Ngài là trạng nguyên của hai nước (Lưỡng quốc Trạng nguyên). Bài văn tế trong đám tang công chúa như sau:

Thanh thiên NHỨT đóa vân,
Hồng lô NHỨT điểm tuyết,
Thượng uyển NHỨT chi hoa,
Dao trì NHỨT phiến nguyệt.
Y! vân tán tuyết tiêu, hoa tàn nguyệt khuyết

Tạm dịch:

Một đám mây trên trời xanh,
Một điểm tuyết trên lò hồng,
Một cành hoa trong thượng uyển,
Một mảnh trăng trong ao tiên,
Than ôi! Mây tản, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết!

Có thuyết kể rằng: Sau khi mẹ mất, trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi lập đàn tràng cầu siêu, nhân đó cho ngài ‘đi thiếp’, đưa hồn của Ngài đến chốn âm phủ để gặp mẹ.

Hồn của Ngài xuống địa ngục, thấy cảnh quỷ sứ chuẩn bị bỏ mẹ Ngài vào vạc dầu đang sôi. Ngài hỏi Diêm vương làm cách nào để cứu tội cho mẹ. Diêm vương bảo Ngài phải cất chùa thờ Phật, xây cầu làm đường và dựng bảo tháp thờ xá lợi của Phật Tổ. Vì vậy, sau khi

hồi tỉnh, Ngài quyết định cho xây dựng lại ngôi chùa Pháp Vân rộng lớn đến hơn một trăm gian, xây bảo tháp chín tầng thờ xá lợi Phật ở chùa Dâu và bắc cầu 9 nhịp băng ngang sông Dâu, đắp đường vào chùa Dâu kang trang sạch sẽ, giúp bá tánh đi lại thuận tiện và vào lễ chùa trang nghiêm, thanh sạch.

10. CÁC ĐỢT TRÙNG TU CHÙA DÂU TỪ THỜI HẬU LÊ ĐẾN THỜI NHÀ NGUYỄN:

Vào thời Hậu Lê (1428-1527), các vua chủ trương nâng đỡ Nho giáo và xem thường Phật giáo vì ảnh hưởng chánh trị(1). Vì vậy, Phật giáo bị suy thoái, các chùa chiền trong nước Đại Việt cũng bị hư hoại, chùa Dâu hay chùa Siêu Loại bị đổi tên là chùa Diên Ứng.

Đến thời nhà Mạc (1527-1592), các vua thay đổi chánh sách, Phật giáo phục hưng, chùa chiền được sửa sang. Có thể chùa Dâu cũng được trùng tu, nhưng hiện không có tài liệu nên không biết rõ. Sang đời Lê Trung hưng (1593-1786), vua Lê và chúa Trịnh đều hộ trì Phật giáo, nhất là các vương phi, cung tần... của vua Lê chúa Trịnh, cùng một số quan tướng rất sùng mộ đạo Phật, nhiều người đã xuất gia tu hành hay thọ giới Bồ tát ... Các Phật tử quý tộc này đã đứng ra xây cất lại hay đại trùng tu nhiều chùa, đúc tượng, tạo pháp khí ... vào đời Lê Trung hưng, chùa Diên Ứng có thể được đổi lại tên cũ là chùa Pháp Vân.

Năm Đức Nguyên thứ hai (1675), đời vua Lê Gia Tông và chúa Trịnh Tạc, Đô thái giám họ Trạch đứng ra hợp cùng bốn đạo của chùa trùng tu lại chùa Dâu.

Năm Bảo Thái thứ sáu (1725), đời vua Lê Dụ Tông và chúa Trịnh Cương, chùa Dâu lại được trùng tu.

Năm Vĩnh Hựu thứ tư (1758), đời vua Lê Ý Tông và chúa Trịnh Giang, trụ trì chùa Pháp Vân là Thiền sư Tánh Mộ kêu gọi Phật tử đóng góp công và của để xây dựng lại tháp Hòa Phong ở chùa Dâu. Không biết rõ lần trùng tu này, tháp Hòa Phong còn đủ 9 tầng như xưa hay chỉ có xây lại có ba tầng như hiện trạng ngày nay. Tuy nhiên, chúng ta có thể biết chắc được ba tầng hiện nay của tháp Hòa Phong là được xây dựng vào năm 1738, vì trên tầng thứ hai, ở phía trên cửa

chính là một tấm bảng bằng đá, khắc ba chữ Nho: “Hòa Phong tháp” lớn và hàng chữ nhỏ ghi “Vĩnh Hựu tứ niên”.

Ngoài ra, ở phía ngoài chân tháp có dựng bia đá khắc bài văn kể lại việc xây dựng lại tháp, đại ý như sau: Trong năm Vĩnh Hựu thứ tư, trụ trì chùa Pháp Vân là Tánh Mộ cùng đệ tử thấy ngôi tháp ở chùa bị đổ nát đã lâu ngày nên hô hào thiện nam tín nữ thập phương đóng góp tiền của và công sức để trùng tu lại chùa.

Vào thời Tây Sơn chiếm Bắc Hà, vua Quang Trung và Bằng Linh công Nguyễn Hữu Chỉnh ra lệnh tịch thu pháp tượng và pháp khí bằng đồng ở các đền chùa, đình miếu để đúc tiền và vũ khí. Đại hồng chung, khánh đồng và một số đồ đồng trong chùa đã bị quân Tây Sơn tịch thu. Đến khi vua Cảnh Thịnh lên ngôi (1792-1801), với ảnh hưởng của các cận thần Ngô Thời Nhiệm, Phan Huy Ích... vua đã bãi bỏ lệnh đó nên Phật tử ở các chùa đã bị tịch thu pháp tượng, pháp khí (hầu hết các chùa ở miền Bắc và một số chùa miền Trung) đứng ra chú tạo lại, nhiều nhất là các đại hồng chung. Vì vậy hiện nay, hầu hết các chùa cổ ở miền Bắc và miền Trung đều có đại hồng chung đúc vào niên hiệu Cảnh Thịnh.

Chùa Dâu cũng lâm vào tình trạng đó, nên vào năm Quý Sửu, niên hiệu Cảnh Thịnh đầu tiên (1793), Phật tử ở chùa Dâu đã đúc lại đại hồng chung cho chùa, hiện còn treo ở phía trong tháp Hòa Phong.

Năm Minh Mạng thứ 18 (1837), bốn đạo của chùa Dâu lại đúc thêm chiếc khánh bằng đồng.

Một số thiền sư trụ trì chùa Dâu viên tịch được lập tháp thờ trong khuôn viên bên hông chùa. Hiện có sáu tháp lớn của sáu vị Tổ, nhờ đó chúng ta biết thêm được ba vị Tổ của chùa.

- Thiền sư Tánh Tuyên sanh năm Canh Thìn (1700), tịch vào ngày 25 tháng 10 năm Ất Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 16 (năm 1755). Tháp đó do các đệ tử lập: Tịch Mật, Tịch Lệ, Tịch Tấn, Diệu Viên, Diệu Tiên...

- Thiền sư Phổ Khoan-Huệ Thạnh, Thích Luyện Tâm.

- Thiền sư Chiếu Tuyên.

III. KIẾN TRÚC CHÙA DÂU (PHÁP VÂN)

Chùa Dâu nằm bên bờ sông Dâu, xây dài theo hướng Đông tây, mặt tiền nhìn ra sông Dâu (hướng Tây).

Cổng tam quan nằm bên bờ sông Dâu. Ngày xưa, ngay trước cổng tam quan chùa, có chiếc cầu chín nhịp bắc ngang qua sông Dâu, do trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đứng ra xây dựng. Chiếc cầu chín nhịp làm bằng gỗ, sơn đỏ (sơn son), trên có mái che lợp ngói. Cầu này nối liền chùa với khu nhà phố, quán hàng ở bên kia sông Dâu, là khu phần hoa đô hội thời xưa, còn tồn tại cho đến đời nhà Trần.

Cổng tam quan với hai tầng mái cong vượn nhẹ nhàng thanh thoát. Sau cổng là một sân chữ nhật rộng 50m, dài hơn 200m. Hai bên sân đó là hai ao sen dài, tạo nên cảnh xinh đẹp thoáng mát. Sân rộng này ngày xưa là nơi để diễn hành “Hội tắm Phật” với lễ rước “Tứ pháp” (bốn bà: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện). Ngày nay, sân này là nơi họp của dân địa phương.

Chùa Pháp Vân ngày xưa xây theo kiểu kiến trúc “nội công ngoại quốc” (I): Các dãy nhà chính của chùa nối liền nhau, gồm đến hơn 100 gian.

Phần chánh của chùa ở giữa cất theo kiểu chữ “Công”(I), phía trước là bái đường, gồm một dãy nhà ngang năm gian hai mái, rộng khoảng 30m. Ở giữa là điện Phật, gồm dãy nhà nằm dọc theo chùa, rộng ba gian (khoảng 15m), sâu vào ba gian (15m). Chánh điện hiện nay ở giữa thờ tượng Pháp Vân, cao gần 2m, ngồi trên tòa sen, phía trước là tượng Pháp Lôi và Pháp Điện (tượng Pháp Vũ thờ ở chùa Đậu). Hai bên là tượng Kim đồng và Ngọc nữ với gương mặt tròn bầu bĩnh, dáng người thanh tú, đây là những tượng gỗ chạm trổ mỹ thuật. Nối liền với điện Phật là “cung cấm”. Trong cung cấm có tượng Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi ngồi tọa thiền, giống như người thật.

Phía trước chánh điện chùa là sân rộng hình chữ nhật, được lát gạch rộng hơn 20m, dài 25m. ở giữa sân là tháp Hòa Phong hình vuông, cạnh 7m. Tiền đường và hậu đường hợp với Đông lang và Tây lang bao quanh phần trên, hợp thành chữ Quốc ().

Tiền đường là dãy nhà ngang rộng 9 gian, khoảng gần 30m, sâu vào 4m. Hậu đường cũng bằng như thế. Phía sau hậu đường là “am Thạch Quang” thờ Phật Thạch Quang.

Hai dãy hành lang hai bên chánh điện nối liền tiền đường và hậu đường, mỗi bên gồm 22 gian dài 60m, rộng 4m, nhưng hiện nay bị sụp đổ bớt, chỉ còn dài 50m, để thờ các tượng La hán và các bia đá cũ của chùa.

Ngày xưa bên hông trái chùa còn các dãy nhà: nhà khách, nhà Tăng (Tăng thất), nhà Tổ bao quanh một sân rộng, ngày nay các nhà này không còn.

Bên cạnh khu này, hiện nay là khu tháp mộ của chư Tổ, hiện còn sáu ngôi tháp lớn hình vuông, xây gạch Bát Tràng nung đỏ, trong đó biết được tháp của chư Tổ sau:

- Tháp của Tổ sư Tánh Tuyên: Đây là tháp lớn nhất trong sáu tháp này.

- Tháp của Thiền sư Phổ Khoan - Huệ Thạnh.

- Tháp của Thiền sư Chiếu Tuyên.

TƯỢNG PHÁP VÂN

Tượng Pháp Vân là một vị Phật ngồi trên tòa sen bằng gỗ, cao 1m85, tòa sen cao 0m15, bệ cao 0m85 (cao 2m85), bề ngang chỗ rộng nhất là 1m50, chỗ dày nhất là 1m27. Tay phải giơ ngang phía trước, trong lòng bàn tay có viên ngọc sáng, tay trái đặt ngửa trên đùi, hơi cao phía trên không, bàn tay ngửa với các ngón tay dài, thon và mềm mại. Gương mặt đẹp, mỉm cười đôn hậu, lông mày cong, mắt nhìn xuống như đang thiền định, tai dài, cổ cao có ba ngón. Tượng sơn màu vàng cánh gián. Tượng được đặt trên bệ thờ dưới ánh sáng đèn cây hay đèn dầu lung linh, mang lại tính cách huyền bí linh thiêng. Viên ngọc trên tay thếp vàng lấp lánh như vì sao rơi trên nền trời tối lung linh.

IV. THÁP HÒA PHONG Ở CHÙA DÂU:

Chùa Pháp Vân được xây dựng vào thời Sĩ Nhiếp, thế kỷ thứ ba, nhưng không biết rõ xây cất theo kiến trúc nào?

Đến khi Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến hoằng hóa ở chùa Dâu vào năm 580, có lẽ chùa được trùng tu lại và có kiến trúc như hiện trạng sau này, tức kiểu “nội công ngoại quốc”. Hiện chưa biết khi mới thành lập đã có tháp này chưa, nhưng đến khi Thiền sư Pháp Hiền trụ trì, năm 603, vua Tùy Văn đế gửi tặng Giao Châu 5 hòm xá lợi, Thiền sư Pháp Hiền cho dựng tháp thờ xá lợi. Như vậy, tháp có thể nhứt là vào lúc này. Sau đó, chùa Dâu có lẽ bị suy hoại, tháp thờ xá lợi bị sụp đổ, đến đời Lý thì không còn tháp nữa và sư trong chùa cũng không biết xá lợi của Phật bị chôn vùi trong lòng đất ở nơi tháp ngày xưa.

Mãi đến năm 1034, sư Hư mới thấy hào quang chiếu sáng, cho đào theo ánh sáng mới tìm thấy hòm xá lợi. Vua Lý Thái Tông cho đem vào cung xem rồi gửi lại chùa.

Năm 1161, vua Lý Anh Tông cho trùng tu chùa, có lẽ lúc đó cho xây tháp thờ xá lợi.

Vào đời Trần, trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đại trùng tu lại chùa, xây cất rộng đến cả trăm gian, xây tháp 9 tầng, xây cầu chín nhịp.

Tháp Hòa Phong có lẽ lúc đó cũng có hình dáng giống như phần tháp còn lại ngày nay. Tháp hiện tại chỉ có ba tầng mà cao đến 17m, như vậy nếu còn đủ 9 tầng có thể cao khoảng 40m - 50m.

Tháp Hòa Phong ngày xưa ở chùa Dâu rất cao, thẳng đứng cao vút giữa khu đồng bằng của phủ thành Liên Lâu, từ kinh đô Thăng Long có thể nhìn thấy ngọn tháp. Vì vậy ca dao xưa có câu:

Dù ai đi đâu về đâu,
Hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về.

Sau khi nhà Trần mất ngôi, Bình Định vương Lê Lợi đánh bại nhà Minh xâm lược, lập nên triều đại Hậu Lê. Các nhà vua Hậu Lê sợ ảnh hưởng của nhà Trần và phái thiền Trúc Lâm còn lại trong dân chúng nên triệt hạ Phật giáo, tôn sùng Nho giáo, vì vậy Phật giáo bị suy đồi vào thời Hậu Lê. Chùa chiền bị hư hoại, chùa Dâu cũng cùng chung số phận: chùa hư nát, tháp Hòa Phong sụp đổ. Đến đời nhà Mạc và nhà Lê trung hưng, Phật giáo mới phục hưng được phần nào.

Năm Vĩnh Hựu thứ ba (1737), trụ trì chùa Dâu là Thiền sư Tánh Mộ mới kêu gọi thiện nam tín nữ đóng góp để xây dựng lại tháp Hòa

Phong. Tuy nhiên không biết lúc đó tháp cao mấy tầng mà đến hiện nay tháp chỉ còn có ba tầng với kiến trúc như sau:

Tháp xây bằng gạch nung già để nguyên, không tô, bình đồ vuông, cạnh 7m, nhìn bên ngoài thấy tháp có ba tầng cách nhau bằng các vành mái ngói nhỏ, mỗi tầng đều có cửa cuốn tò vò nằm trong ô hình chữ nhật đứng, bốn mặt tháp đều có cửa. Tuy nhiên trong lòng tháp thì không có chia thành từng tầng mà để thông suốt từ dưới đất lên đến vòm nóc tháp. Vòm mái tháp ở ngoài là vòm cong, uốn khum khum như mái long đình. Đỉnh tháp là một bầu hồ lô, chạy đở xuống viền bốn cạnh của mái với những đầu rồng. Thuở xưa, những đầu rồng với những sừng đâm tua tủa ra có những chuông khánh nhỏ, gọi là lục nhạc (lục lạc) rũ xuống bốn cạnh tháp. Gió thổi vào các lục lạc này tạo nên những âm thanh và trong.

Trên cửa chính ở tầng thứ hai có gắn một tấm bảng gạch lớn bằng đá xanh là vật trang trí đẹp hơn cả. Tấm bảng này có khắc ba chữ Nho lớn “Hòa Phong Tháp”, bên cạnh có hàng chữ nhỏ ghi niên hiệu dựng tháp: Hoàng triều Vĩnh Hựu tam niên, tuế thứ Đinh Tỵ, trọng thu cát nhật. (ngày tốt tháng 8 năm Đinh Tỵ, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ ba - 1737).

Xung quanh tháp có hàng rào thấp, xây bằng gạch, ở bốn cửa vào tháp, bốn mặt có những bậc thềm. Hai bên bậc thềm có tay vịn cũng xây bằng gạch. Hai cửa chính (Tây và Đông) cao gần 3m, rộng gần 2m.

- Hai bên cửa chính của tháp (cửa Tây) có bia đá hình trụ và con dê bằng đá.

- Bia đá hình trụ ở phía cửa tháp là trụ đá hình vuông bằng loại đá quý mài láng, bốn mặt đều có khắc chữ Nho, nhưng chữ đã bị mờ.

- Con dê đá đặt bên phía trái trước cửa tháp: con dê đá này giống hệt tượng con dê đá ở đền Sĩ Nhiếp, gần chùa Pháp Vân. Con dê nằm gọn trong khối hình chữ nhật, sừng cong hình cung, tai dài, có râu chạy thẳng xuống, miệng ngậm, mũi bẹt, mắt ti hí. Các chân quỳ gập lại, đầu gối khắc hình hoa với những cánh hoa hình cung tùm lại một điểm ở nhụy hoa. Tượng con dê đá này rất hiếm thấy trong các tượng đá của nghệ thuật điêu khắc Việt Nam.

Bia hình trụ và con dê tạc bằng đá quý mài láng, chạm trổ mỹ thuật đã bị mưa gió thời gian làm mòn, chứng tỏ các cổ vật này đã có từ rất lâu. Tượng con dê đá ở chùa Dâu và ở đền thờ Sĩ Nhiếp có thể cho chúng ta đoán được niên đại của các cổ vật này. Các cổ vật đó có thể làm vào thế kỷ thứ ba, sau khi Thái thú Sĩ Nhiếp chết, dân chúng nhớ ơn công đức của Ngài đã lập chùa Dâu và công giáo hóa nhân hậu dân chúng trong thời Ngài cai trị Giao Châu nên lập đền thờ Ngài.

Trong lòng tháp Hòa Phong, ở bốn góc có bốn tượng Thiên vương (Tứ Thiên vương) mặc áo giáp trụ như bốn võ tướng, tượng bằng gỗ cao 1m60 đứng trên bệ gỗ cao 0m15.

Phía trên cao trong lòng tháp hiện có treo một đại hồng chung (đúc năm 1793) và khánh đồng lớn (đúc năm 1817).

Bảo tháp Hòa Phong ngày xưa thờ xá lợi của đức Phật Thích Ca như là chính đức Phật hiện diện ở chùa Dâu, là trung tâm của Trung tâm Phật giáo Liên Lô (Luy Lô) nổi tiếng từ xưa cách nay mười mấy thế kỷ.

Xung quanh tháp Hòa Phong là sân hình chữ nhật lát gạch Bát Tràng, dài 50m, rộng 20m. Sân này là nơi các tăng sĩ đi kinh hành trong các buổi lễ, vừa đi vừa tụng niệm vòng quanh tháp theo đường chiếu của mặt trời xuống trái đất, từ trái sang phải (theo chiều kim đồng hồ).

Kiến trúc chùa Dâu với bảo tháp Hòa Phong mang ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ ngày xưa, chuyên hành trì Mật tông, với nghi lễ kinh hành “nhiều tháp”, khác với sinh hoạt Phật giáo đời Trần, nặng nề về Thiền tông và chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa.

Chùa Dâu ngày xưa hằng năm có tổ chức lễ tắm Phật vào ngày lễ Phật Đản, tạo thành “Hội chùa Dâu “ cho đến sau này.

V. LỄ TẮM PHẬT Ở CHÙA DÂU (HỘI DÂU)

Hằng năm, chùa Dâu có tổ chức lễ tắm Phật vào ngày lễ Phật Đản, tức ngày mùng tám tháng Tư âm lịch, dân chúng gọi là Hội chùa Dâu hay “Hội Dâu “. Ngày xưa, đến các ngày lễ, các Tăng sĩ nổi tiếng ở Đại Việt đều về chùa Pháp Vân để hành lễ, dân chúng ở địa phương (phủ thành Liên Lô) và Phật tử khắp nơi đều về dự lễ. Vì vậy, từ xưa đã có các câu ca dao:

Dù ai đi đâu về đâu,
Hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về.
Dù ai buôn bán trăm nghề,
Nhớ ngày mừng tám thì về hội Dâu.

Hoặc:

Mùng bảy hội Khám,
Mùng tám hội Dâu,
Mùng chín đâu đâu cũng về hội Dóng.

Hoặc:

Dâm dâm hội Khám,
U ám hội Dâu,
Nắng vỡ đầu hội Dóng.

Trong ngày hội Dâu (ngày Phật Đản sanh), dân của 12 thôn thuộc tổng Khương Tự của phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay là tỉnh Bắc Ninh) đều tham gia rước tượng “Tứ pháp” hay tượng “Bốn bà” (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện):

- Chùa Pháp Vân hay chùa Dâu còn có tên là chùa Thiên Định, hay Siêu Loại, hay Diên Ứng.

- Chùa Pháp Vũ hay chùa Thành Đạo ở làng Đông Cốc, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh ngày nay, không phải chùa Đậu (chùa Pháp Vũ) ở tỉnh Hà Tây.

- Chùa Pháp Lôi hay chùa Tượng, còn gọi là chùa Phi Tượng ở thôn Thanh Tượng, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

- Chùa Pháp Điện hay chùa Dàn còn gọi là chùa Phương Quan hay chùa Trí Quả ở làng Dàn, xã Trí Quả, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Đoàn rước Bốn bà gồm mấy trăm thanh niên và thiếu nữ của 12 thôn trong tổng Khương Tự, mỗi thôn gồm 20 đến 50 người, mang bát bửu, lọng vàng, cờ quạt, chiên trống, biểu ngữ, các đoàn múa rồng, múa lân, múa rùa, múa phượng...

Người thủ hiệu mặc áo mở ba, gồm áo dài trắng, áo nhiều thắt lưng hồng. Nam nữ tham dự rước Phật mặc áo dài trắng, phía ngoài là áo dài ngắn tay có nẹp đỏ.

Sáng ngày mùng tám tháng Tư, đoàn rước Phật tập trung ở đền thờ Tổng ở Lũng Khê, thỉnh Long Đình về chùa Dâu. Các thôn khác cũng rước tượng Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp Điện về chùa Pháp Vân. Người tham dự rất đông, chập cả sân chùa Dâu.

Sau khi tượng “Bốn Bà “ được rước về chùa Dâu, buổi lễ mở đầu bằng mục “Múa Gậy “ của chùa Pháp Điện (Bà Dàn), vì Bà Dàn là em út nên làm lễ ra mắt trước. Đoàn múa gậy gồm 32 người, cầm gậy múa vũ khúc theo thể võ nhanh, mạnh và đẹp mắt. Múa gậy vừa mở đầu sanh hoạt, vừa có mục đích dẹp lối đi và dọn sân cho trống để hành lễ.

Sau đó là múa Tứ linh: múa Rồng, múa Lân, múa Rùa, múa Hạc (hay phụng).

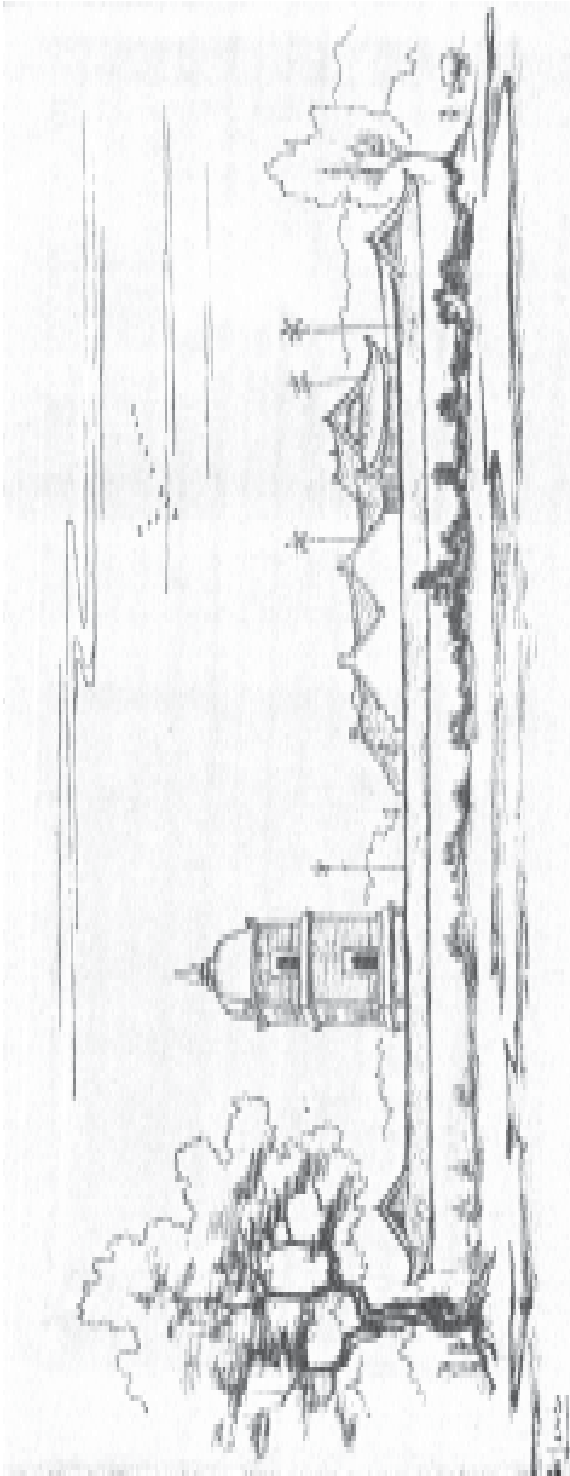
Đến giờ Ngọ (11 giờ trưa), làm lễ rước nước: Thanh niên làng Thành Đạo và Phương Quan rước kiệu tượng Pháp Vũ và Pháp Lô đặt trước cửa chùa Dâu, cùng khiêng kiệu chạy ra cổng tam quan ở bờ sông Dâu, đặt kiệu xuống và lấy nước về kiệu trước thì thắng cuộc.

Ngoài các trò “múa gậy “, rước nước, múa Tứ linh, ở sân chùa Dâu còn diễn ra các cuộc vui khác: múa sư tử, múa hóa trang, múa quạt, múa chiêng, múa trống, đấu vật, đánh cờ người, đốt pháo bông...

Sáng ngày mùng 9, tượng Bốn bà và Phật Thạch Quang được rước từ chùa Pháp Vân đến chùa Tổ ở Mãn Xá (nền nhà cũ của ông Tu Định, cha bà Man Nương). Sau khi làm lễ bái vọng, kiệu của Bốn bà và Phật Thạch Quang được rước đi khắp các thôn của tổng Khương Tự. Đoàn rước kiệu đến làng nào thì vị tiên chỉ của làng đó phải ra lễ.

Khi đến thôn Thanh Tương, bà Tướng (Pháp Lô) chào chị và em rồi về chùa Pháp Lô (chùa Phi Tướng). Đến thôn Phương Quan, bà Điện (Pháp Điện) chào hai chị Pháp Vân và Pháp Vũ rồi về chùa Pháp Điện. Đoàn rước lại trở về chùa Dâu, hai chị em Pháp Vân và Pháp Vũ chào nhau. Bà Đậu (Pháp Vũ) rời chùa Dâu trở về chùa Đậu, bà Dâu ở lại chùa Dâu.

Các thanh niên thiếu nữ trong đoàn rước Bốn bà đều là các diễn viên, vừa đi vừa múa hát trên đường xá, thôn xóm, sân chùa... giống như một buổi trình diễn trên sân khấu thiên nhiên rộng lớn.



▲ Chùa Dâu (Bắc Ninh)



▲ Chùa Dâu (Chùa Pháp Vân)



Tượng Tổ sư Tỳ-Ni-Đa-
Lưu-Chi ở Chùa Dâu. ▶



▲ Tháp cổ ở Chùa Dâu.



CHÙA PHỔ MINH (CHÙA THÁP)

Chùa Phổ Minh hay chùa Tháp tọa lạc tại xã Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc xã Lộc Vương, thị xã Nam Định, tỉnh Nam Định, cách Nam Định 5km về phía Bắc.

Chùa Phổ Minh được lập từ thời nhà Lý (1010-1225), nổi tiếng với cái đỉnh của Thiền sư Không Lộ (một trong tứ khí của Phật giáo thời Lý).

Năm 1262, vua Trần Thánh Tông cho đại trùng tu chùa Phổ Minh đồng thời với việc xây dựng cung điện cho Thượng Hoàng nhà Trần ngự gần chùa, vì làng Tức Mặc là quê hương của nhà Trần khi chưa lên ngôi.

Chùa Phổ Minh cách điện Trùng Quang (nơi Thượng Hoàng ở) và điện Trùng Hoa (nơi Thái hậu ở) khoảng 500m, để thuận tiện cho việc tu tập và lễ bái Phật của Thượng Hoàng, Thái hậu và cung phi.

Năm 1308, vua Trần Anh Tông cho xây tháp thờ xá lợi Điều Ngự Giác Hoàng (sơ Tổ phái thiền Trúc Lâm) trước chùa Phổ Minh.

Chùa Phổ Minh được xây dựng rất lớn, không thua gì chùa Báo Ân và chùa Quỳnh Lâm.

Chùa Phổ Minh nguy nga, tráng lệ, tọa lạc ở giữa khu vực thanh tịnh, tĩnh mịch nên vẫn giữ được sự trang nghiêm.

Khi quân Nguyên xâm lăng Đại Việt, quân giặc đã tàn phá, cướp bóc tài sản, hủy hoại di tích lịch sử, văn hóa ở kinh đô Thăng Long, cũng như ở vùng quê hương và lăng mộ của nhà Trần, cung điện Thượng Hoàng, chùa Phổ Minh cũng cùng chung số phận. Sau hai lần tàn phá của quân Nguyên, chùa Phổ Minh lại được trùng tu.

Nhưng năm 1407, nhà Minh lại xâm lăng Đại Việt, trong thời gian đô hộ (1407-1427), quân Minh đã vơ vét tài sản quý báu của dân Việt, lại còn phá hủy cả di tích Văn hóa Lịch sử Đại Việt đã một thời hưng thịnh dưới triều đại nhà Lý và nhà Trần (1010-1400), chùa Phổ Minh cũng cùng chung số phận.

Sau khi đánh bại quân Minh, đất nước được thái bình, vua Lê Thái Tổ và các vua đời Hậu Lê ra công kiến thiết lại đất nước. Tuy

nhiên, vì quyền lợi chính trị, các vua nhà Hậu Lê phải tìm cách tiêu diệt dòng họ nhà Trần. Nhà Trần đã lập ra phái thiền Trúc Lâm, vì vậy muốn diệt nhà Trần là phải diệt luôn phái thiền Trúc Lâm, tức phải triệt hạ Phật giáo. Chính vì vậy mà các vua nhà Hậu Lê đành phải tôn sùng Nho giáo để thay thế Phật giáo trong nền Văn hóa Đại Việt.

Phật giáo nói chung, phái thiền Trúc Lâm nói riêng, bị suy vong từ thời Hậu Lê (1427-1527). Đến thời nhà Mạc (1527-1543), Phật giáo được phục hưng lại chút ít, nhưng đất nước còn lâm cảnh chiến tranh.

Đến thời Trịnh-Nguyễn phân tranh (1600-1778), như là từ sau năm 1672, hai bên chúa Trịnh và Nguyễn tự động hưu chiến, cả hai chúa đều lo hộ trì phục hưng Phật giáo.

Chùa Phổ Minh cũng được trùng tu nhưng không còn được như xưa.

Hiện nay chùa Phổ Minh chỉ còn lại kiến trúc như sau:

Ngoài cùng là cổng tam quan, với nhà hai tầng, trên nóc có hai tầng mái, hai bên có hai tường rào bao bọc khuôn viên chùa.

Sau cổng, hai bên đường đi rộng có lát gạch là hai hồ sen tròn lớn, đường kính 15m. Qua khỏi hồ, ngay với cổng tam quan, hai tấm bình phong lớn xây bằng gạch nung, ngoài tô hợp chất (ô dước, vôi, mật đường...) cách nhau bởi một sân rộng.

Qua khỏi bình phong thứ hai là tháp Phổ Minh, cạnh đáy hình vuông, rộng 5m, phía ngoài có một bức tường thấp bao quanh, có 4 cửa, tường rào vuông, cạnh 7m.

Phía trước tháp có hai cột đá hình bát giác, cao khoảng 3m, cạnh 0m30, đầu trụ có chóp đá giống bút lông, tám mặt có khắc các câu niệm Phật (chữ Nho). Trước hai cột đá cao này, có hai cột đá thấp hơn, cũng có tám cạnh, cạnh 0,20m, cao 1m50. Ở giữa bốn cột đá này có một cây bông sứ (cây đại) rất lâu năm.

Hai bên các cột đá này có hai nhà bia.

Hai bên tháp, hơi lệch về phía trước có hai cây xoài rất to, lâu năm. Cây xoài to cỡ ba người vòng tay ôm mới hết, cao hơn 20 m.

Phía sau tháp là ngôi chùa rộng, xây theo kiểu “nội công ngoại quốc”.

Tiền đường là dãy nhà ngang rộng 7 gian, mỗi gian rộng 3m. Tiền đường hiện còn bốn cánh cửa lớn, ở gian giữa, trên có chạm rồng rất mỹ thuật và công phu.

Nối liền với tiền đường là chánh điện. Chánh điện là tòa nhà chữ đinh (J) ghép với tiền đường là chữ Công(I).

Chánh điện thờ nhiều tượng Phật và tượng ba vị Tổ của phái thiền Trúc Lâm (Điều Ngự Giác Hoàng, Pháp Loa và Huyền Quang).

Hậu điện là một dãy nhà bảy gian, mỗi gian rộng 2m50.

Hai bên chánh điện có hai dãy nhà, mỗi nhà có 10 gian, mỗi gian rộng 2m. Trong hai dãy nhà này có thờ 18 vị La hán, tượng công chúa nhà Mạc và một số bia đá.

Phía sau hậu điện có tháp của Hoàng hậu nhà Trần, hai tháp của hai Công chúa nhà Trần và tháp nhỏ của Công chúa nhà Mạc.

Theo lời truyền, vào cuối đời Mạc (1527-1593), có một Công chúa nhà Mạc về tu ở chùa Phổ Minh và viên tịch tại chùa.

Vườn phía sau chùa là khu tháp của chư Tổ hoàng hóa ở chùa Phổ Minh. Trong đó có tháp của Thiền sư Liễu Ngộ-Minh Chiếu và Thiền sư Huệ Cự.

Chùa hiện còn một đại hồng chung rất lớn, cao 1m20, chu vi vòng miệng rộng 2m40.

Chùa còn một số bia đá trong đó có: “Phổ Minh bửu tháp tự bi “, cao 2m, ngang 1m20; “ Phổ Minh thiền tự bi ký” ...

THÁP PHỔ MINH

Tháp Phổ Minh ở chùa Phổ Minh được xây vào năm 1305, vua Trần Anh Tông cho xây tháp để phụng thờ một phần xá lợi của Điều Ngự Giác Hoàng (Trúc Lâm Đầu Đà -Trần Nhân Tông).

Tháp có bốn mặt, cao 21m, chân tháp hình vuông, mỗi cạnh 5m20, càng lên cao tháp càng nhỏ dần. Ngày xưa tháp xây bằng đá gồm có:

- Bệ tháp và 12 tầng tháp, đỉnh tháp được làm bằng đồng. Qua chiến tranh và thời gian, tháp bị sụp đổ, lần xây lại vào thế kỷ 18, dưới

thời vua Lê-chúa Trịnh chỉ còn bệ tháp và từng cuối cùng nguyên vẹn như xưa, 12 tầng trên được xây lại bằng gạch tô hợp chất.

- Bệ tháp làm bằng đá xanh cao 1m60, chân hình vuông rộng 5m x 5m, kiểu chân đỡ một tòa sen gồm 2 cánh, một úp một ngửa. Ngoài tòa sen có gò đá, ngay bên dưới có chạm một đường viền hoa cúc, có những lá cuộn, lá lật xoắn xít chung quanh trông đẹp mắt.

- Tầng thứ nhất mỗi cạnh 3m20, có xây trụ đá vuông ở bốn góc để đỡ những cây đà cũng bằng đá có đầu nhô ra khỏi thân tháp. Dưới chân các trụ đá này có khắc hình mây núi, nước và sóng nước. Tầng này có 4 cửa hình quai vạc (vòm cung), khuôn cũng bằng đá, trang hoàng bằng hai cành lá cuộn tròn, ôm bọc một bia nhỏ 6 cánh ở giữa. Phía trong lòng tháp là một căn phòng vuông cạnh 1m26. Giữa phòng có một bệ đá vuông (trên bệ đá này ngày xưa có thể có tượng của Trúc Lâm Đầu Đà bằng đá quý).

-11 tầng trên cũng xây dựng theo kiểu này, nhưng nhỏ hơn và trang trí đơn giản hơn.

-Đỉnh tháp là một bầu hồ lô bằng đồng.

Trước tháp có hai trụ đá hình bát giác, cạnh 0m30, cao 3m, phía trước nữa là hai trụ đá bát giác nhỏ và thấp hơn: cao 1m50, cạnh 0m20. Trên các trụ này có khắc các câu niệm Phật bằng chữ Nho. Giữa bốn trụ đá này là một cây bông sứ.

Theo truyền thuyết, Điều Ngự Giác Hoàng (vua Trần Nhân Tông) khi viên tịch đã để lại di ngôn nơi tháp này cho người đời sau:

“Dù ai tranh bá đồ vương,
Hãy cho trầm đặng gửi xương chùa này”

Khi nhà Tây sơn đánh chiếm Bắc Hà, quân lính đã đến gỡ tháp để lấy bầu hồ lô đồng trên đỉnh, đồ quý, đây đồng trong kiến trúc của tháp. Nhưng khi gỡ đến tầng thứ ba, bỗng thấy từ trong một cái hòm bằng đá có một vật như tấm lụa nhỏ từ trong bay lên không trung, làm cho quân lính hoảng sợ bỏ chạy, dân địa phương nhặt lại các đồ vật mà quân lính đã lấy ra đem lấp ghép lại như cũ.



◀ Tháp chùa Phổ Minh.



Tháp Công chúa nhà Mạc ▶
ở sau chùa Phổ Minh.

**Tượng Tam Tổ Trúc Lâm
ở chùa Phổ Minh**





CHÙA CÔN SƠN (CHÙA TƯ PHÚC- CHÙA HUN)

Chùa Hun hay chùa Tư Phúc còn có tên là Thiên Phúc, ở khu rừng thông thuộc vùng núi Côn Sơn, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, cách Hà Nội khoảng 100km về hướng Đông.

Từ Hà Nội muốn về thăm vùng núi Côn Sơn, hay viếng chùa Hun, khách hành hương có hai lối để đi:

- Từ Hà Nội theo Quốc lộ một đến Bắc Ninh. Từ Bắc Ninh quẹo tay mặt, theo Quốc lộ 18 (đi Hòn Gai-vịnh Hạ Long) đến Phả Lại, từ Phả Lại quẹo vào Côn Sơn.

- Từ Hà Nội theo Quốc lộ 5 (đi Hải Phòng), đến cây số 61 quẹo trái theo đường đất đỏ vào huyện Nam Sách, đến phà Bính. Qua phà Bính, xe chạy độ một giờ nữa là đến Côn Sơn.

Chùa Hun được dựng giữa rừng thông xinh đẹp ở vùng chân núi Côn Sơn. Núi Côn Sơn còn được gọi là núi Lân, vì hình núi giống con Lân ngồi sừng sững.

Chùa Hun do các thiền sư thành lập vào đời nhà Lý (1010-1225). Đến đời nhà Trần, chùa Hun trở nên hưng thịnh khi Tổ sư Pháp Loa và Huyền Quang của phái thiền Trúc Lâm đến hoằng hóa.

Khi Tổ Pháp Loa về trụ trì chùa Hun có bài thơ “Sơn cư” như sau:

Vương thân, vương thế dĩ độ vương,
Tọa cửu thê nhiên như pháp lương,
Tuế vãn sơn trung vô giáp lịch.
Cúc hoa khai sứ thị trùng dương.

Nguyễn Trọng Thuật dịch:

Sự đời quên cả chẳng lời thôi,
Chiếc chõng quanh năm bó gối ngồi,
Ngày tháng chẳng còn sờ đến lịch,
Thấy hoa cúc nở đón thu rồi.

Kế tiếp đó, Tổ sư Huyền Quang về trụ trì chùa Hun, trùng hưng chùa thành một đại tùng lâm. Năm Giáp Tuất (1434), Tổ sư Huyền Quang viên tịch tại chùa này, thọ 80 tuổi. Đồ chúng lập tháp trên núi Côn Sơn ở phía sau chùa để thờ. Tháp được xây bằng đá xanh đơn sơ nhưng mỹ thuật.

Tại chùa Hun ở Côn Sơn (và chùa ở Yên Tử), vào ngày mồng 3 tháng 1, là ngày đản sanh của Tổ Huyền Quang, thiện nam tín nữ về chùa lễ bái và viếng cảnh làm thành một hội lớn ở Côn Sơn, kéo dài cả tháng.

Cuối đời Trần, Bạng Hồ Trần Nguyên Đán cáo quan về sống ẩn dật tại Côn Sơn lập động Thanh Hư (hoặc động Huyền Thiên?), xây điện Lưu Quang, bắc cầu Thấu Ngọc băng qua suối Thấu Ngọc, bên trái có am, bên phải có bàn cờ, trước có hồ bán nguyệt rất rộng và đẹp. Bạng Hồ lại trồng hàng cây thông thành hai hàng chạy dài trước điện Lưu Quang và có thơ rằng:

Xuân nhứt tảo di, hoa ảnh động,
Thu phong vãn tống hạc thanh lai,
Lưu Quang điện hạ từng thiên thụ,
Tận thị kinh thiên nhứt thủ tài.

Nguyễn Trọng Thuật dịch:

Nắng xuân sớm động bóng hoa,
Gió thu hiu hắt chiều tà hạc kêu.
Lưu Quang thêm điện xanh rêu,
Chống trời thông biếc do đều một tay.

Khi quân Minh xâm lăng Đại Việt, Nguyễn Trãi về ẩn nấu tại nhà ông ngoại là Bạng Hồ tướng công. Sau khi giúp vua Lê Thái Tổ bình xong giặc Ngô, Ưc Trai tức Nguyễn Trãi lại từ quan về dạy học. Cảnh đẹp Côn Sơn được Nguyễn Trãi ca ngợi trong bài “Côn Sơn ca” như sau:

Côn Sơn hữu tuyền
Kỳ thanh lãnh lãnh nhiên,
Ngô dĩ vi cầm huyền

Côn Sơn hữu thạch
Vũ tấy đài phô bích,
Ngô dĩ vi đạm tịch.
Nhan trung hữu tùng,
Vạn Lý thúy đồng đồng.
Ngô ư thị hồ, yên tức kỳ trung.
Lâm trung hữu trúc,
Thiên mẫu ấn hàn lục,
Ngô ư thị hồ, ngân riêu kỳ trác.

...

Nhân danh bách tuế nội,
Tất cánh đồng thảo mộc.
Hoan bi ưu lạc diệc vãn lai,
Nhứt vinh nhứt tạ hoàn tương tạc.
Khâu sơn hoa ốc diệc ngẫu nhiên,
Tử hậu thùi vinh cánh thùi nhục.
Nhân gian nhực hữu sào do đồ,
Khuyến cừ thích ngã sơn trung khúc.

Tạm dịch:

Côn Sơn có suối
Tiếng nước chảy rì rào
Ta lấy làm đàn cầm.
Côn Sơn có đá,
Mưa tưới rêu xanh thắm,
Ta lấy làm chiếu thảm.
Trong núi có thông,
Ta tha hồ nghỉ nơi đây.
Trong rừng có trúc,
Ngàn mẫu in màu lục,
Ta tha hồ ngân nga dưới gốc.

...

Người đời sống trăm năm,
Rốt cuộc như cây cỏ,
Vui buồn khổ sướng đổi thay nhau,
Nay tươi mai héo vẫn tiếp nối,
Cồn hoang lâu đẹp cũng ngẫu nhiên,
Nhân gian nếu có bạn Do, Sào
Khuyên nghe ta ca khúc nhạc trong non.

Chùa Côn Sơn bị hư hại vào thời nhà Hậu Lê, mãi đến thời Lê Trung Hưng, chùa mới được trùng tu.

Vào năm 1602, sư trụ trì chùa là Tuệ Pháp, hiệu Pháp Nhãn, cùng với Tăng chánh Tuệ Hương, hiệu Pháp Đăng, đứng ra vận động Tăng Ni và thiện nam tín nữ đóng góp công sức và tiền của để trùng tu chùa. Năm 1606, sư Tuệ Pháp (tên thế là Mai Trí Bản) cùng với các hội chủ tiếp tục đóng góp để xây dựng sửa sang cổng tam quan, hành lang, thượng điện, cột thiêu hương và tô sửa tượng Phật.

Năm 1613, Bình An vương Trịnh Tùng sắc chỉ cho xã Cổ Ngãi, huyện Phương Nhãn, lo phụng thờ chùa. Cung tần Lê Thị Ngọc Chu, Thái úy Trịnh Đổ, quận chúa Trịnh Thị Ngọc Liễu đã cúng dường trùng tu chùa và cúng cho chùa 21 mẫu 7 sào ruộng ở xứ Hồ Quan.

Năm 1653, Thanh Đô vương Trịnh Tráng ra lệnh cho xã Chi Ngại, huyện Phương Nhãn, cung cấp nhân công để lo thờ cúng chùa Tư Phúc. Đô thái giám, Chưởng giám Đề đốc Ninh Quận công đứng ra trùng tu chùa, sửa đài cử phẩm liên hoa.

Năm 1656, các bà thị nội cung tần Nguyễn Thị Ngọc Hân, Ngọc Cơ, Ngọc Duyên, cùng các cung tần và quận chúa Trịnh Thị Ngọc Phương bỏ tiền của ra trùng tu chùa và mua ruộng cúng cho chùa .

Năm 1752, Minh Đô vương Trịnh Doanh ra lệnh miễn và giảm thuế cho dân xã Trúc Thôn, huyện Chí Linh, để dân tu sửa chùa và lo cúng lễ cho chùa.

Vào thời Lê trung hưng, chùa rộng lớn đến 83 gian, nhưng qua thời gian chùa bị hư hại. Sau chùa Tư Phúc được dựng lại ở chân núi Côn Sơn, theo kiến trúc kiểu nội công ngoại quốc. Nhưng hiện nay, chùa bị thu hẹp nhỏ lại, chỉ còn lại các phần sau:

- Trước chùa là hồ bán nguyệt lớn, từ hồ vào chùa có lối đi rộng, hai bên là vườn cây vải.

- Trước sân chùa là hai nhà bia: bia “Côn Sơn Tư Phúc tự bia” cao độ 1m6, rộng 1m².

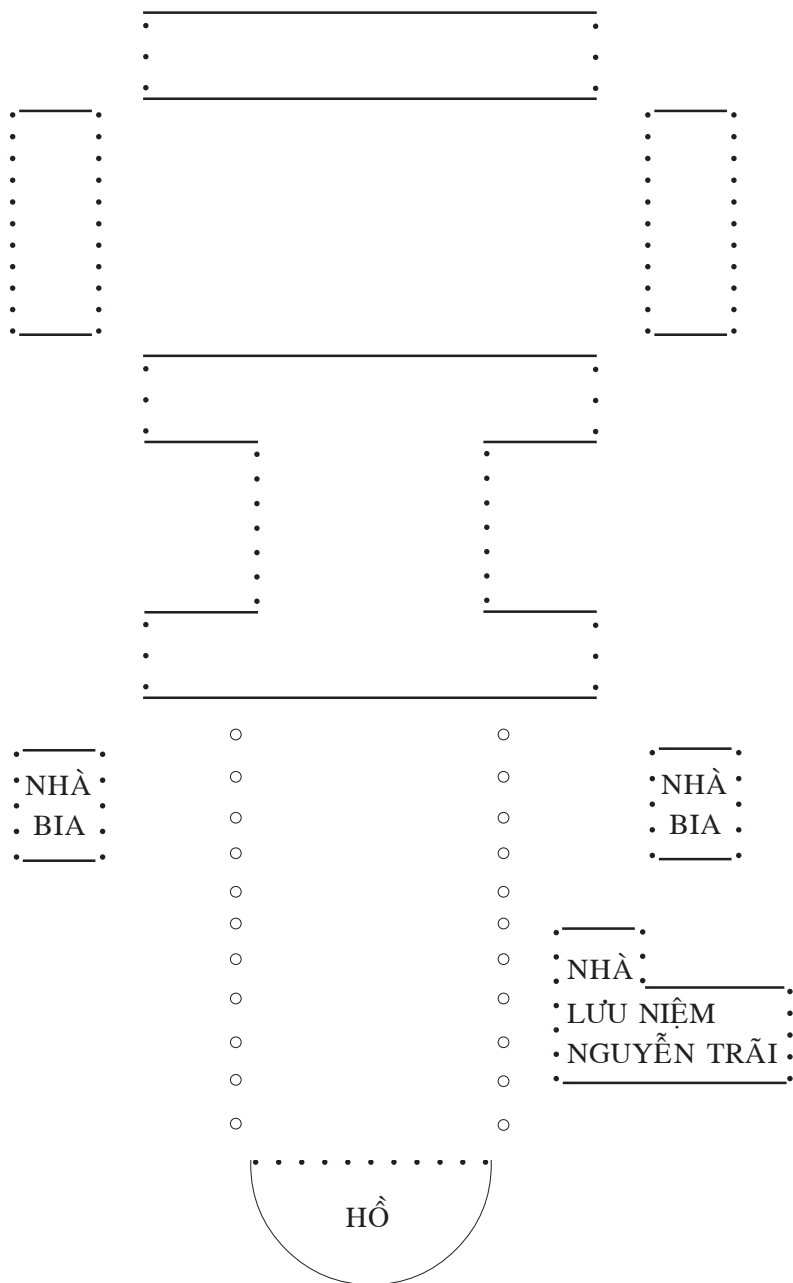
- Chùa chánh hình chữ công(1): Tiền đường là dãy nhà ngang 5 gian, chánh điện là dãy nhà dọc và phía sau là nhà Tổ có thờ tượng ông bà Trần Nguyên Đán và tượng của Nguyễn Trãi cùng Nguyễn Thị Lộ.



▲ Chùa Hun (Chùa Côn Sơn)

SƠ ĐỒ CHÙA HUN

(Chùa Tư Phúc hay Thiên Phúc)



Hình rất xấu, yêu cầu tác giả gửi
hình gốc

CHÙA LẮM

Chùa Lắm nằm trong lòng chảo trên sườn núi phía Tây của đảo Thừa Cống thuộc quần đảo Vân Đồn ngày xưa (nay gọi là quần đảo Vân Hải) của vịnh Bái Tử Long ở phía Đông vịnh Hạ Long, cách Bãi Cháy 50 km đường biển, nay thuộc huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Từ bờ biển Bãi Cháy của vịnh Hạ Long, tàu vượt qua vịnh Hòn Gai, đi về phía Đông 12km là đến hòn Ấm Em, vì ngọn núi có một nhánh tẻ ở phía Đông, nhánh đá cao chừng 3m, tẻ đôi, nửa cao nửa thấp có hình dáng giống người chị ấm đũa em, hình dáng của nhánh đá này cũng giống như người mẹ ấm đũa con, mặt nhìn ra biển cả mênh mông, như trông chờ, nên còn được gọi là hòn Vọng Phu.

Từ hòn Ấm Em, tàu tiếp tục đi về phía Đông 3km gặp hòn Đũa. Hòn Đũa có hình dáng như một ông quan văn thời xưa, mặc áo thụng xanh, đầu đội mũ cánh chuồn, hai tay chấp trước ngực, nên hòn Đũa còn được gọi là hòn Ông CỤ.

Từ hòn Đũa, đi về hướng Đông, chạy giữa chừng ngọn núi đơn độc vách thẳng đứng, cao thấp lô nhô... Đi khoảng 3km là đến đảo Dều (cách bờ vịnh Cẩm Phả không xa). Đảo Dều là ngọn núi đất có nhiều cây cối xanh tươi, là vương quốc của loài “khỉ đỏ mũi”. Khỉ đỏ mũi hay khỉ đỏ đít là nguyên liệu chủ yếu để chế tạo thuốc vắc-xin phòng bệnh tê liệt cho trẻ em, nên khỉ này được chăm sóc công phu với một hệ thống chuồng trại lớn ở đảo Dều. (Mỗi năm, trại chăn nuôi khỉ ở đảo Dều cung cấp cho Bộ Y tế bốn, năm trăm con). Rời đảo Dều, tàu tiếp tục về phía Nam, chạy giữa một rừng đảo đá trùng trùng điệp điệp, cuối cùng là đến quần đảo Vân Hải, tức Bến Vân Đồn thời xưa.

Quần đảo Vân Đồn (Vân Hải ngày nay) gồm có các đảo: đảo Cái Bàn là đảo lớn nhất, nằm theo hướng Tây bắc-Đông nam, dài hơn 30km, giống hình một chiếc thuyền rộng khoang, ở giữa phình rộng, hai đầu hẹp dần. Chung quanh đảo Cái Bàn là các đảo Quan Lan (hình cá lạc), Ngọc Vũng (hình con sao biển), Thừa Cống (hình lưỡi liềm)... Trên đảo Cái Bàn có núi Vân (Vân Sơn) cao 445m, đỉnh núi được mây trắng phủ quanh năm. Quanh núi Vân Sơn có núi Quít (cao 307m), núi bản Sen (cao 301m), núi Man (cao 111m). Các đảo núi chia cắt mặt biển vùng Bến Vân Đồn thành nhiều vũng sâu kín gió, nhiều

luồng lạch quanh co thuận tiện cho việc lưu thông và phòng thủ. Các đảo thuộc Bến Vân Đồn hiện còn nhiều cổ vật thuộc triều đại nhà Lý, nhà Trần (1010-1400).

Phía Bắc quần đảo Vân Đồn là đảo Cống Đông và Cống Tây (hay Thừa Cống). Phía Tây nam đảo Thừa Cống có một vùng biển đẹp, gọi là “vụng Chùa Lắm “. Chùa Lắm cất theo kiểu chữ “Tam” (), dựng trong lòng chảo trên sườn phía Tây đảo Thừa Cống chiếm diện tích khoảng 30.000m². Từ bờ biển đi lên, hiện còn hai con đường lát đá rộng khoảng một mét, nằm song song bên nhau dài hơn 100m dẫn tới cổng tam quan của chùa. Hai con đường được lót bằng những tảng đá xanh ghép lại rất khéo léo, khiến cho mặt đường rất phẳng và hai bên mép đường rất thẳng.

Cổng tam quan đã sụp đổ được dựng trên một nền cao xây bằng đá xanh, dài 11m, rộng 5m. Trên nền này hiện còn hàng đồng mảnh ngói mũi hài nhỏ, di tích của mái cổng tam quan ngày xưa.

Qua khỏi cổng tam quan là dãy nhà đồ sộ dài 54m, gồm 13 gian, mỗi gian rộng 3m50, là công trình chính của chùa.

Cổng tam quan cách chùa bằng một sân lát đá, chiều dài 40m, ăn sâu vào phía trong 16m, hai bên có hai nền kê đá hình vuông, có thể đây là di tích của hai tháp. Trên sân chùa còn thấy rùa đá đội bia bị vỡ thành nhiều mảnh, nhưng bia thì không còn.

Phía sau sân là nhà Hộ (thờ Hộ pháp), xây trên nền cao hơn sân 0m50, có hiên rộng, có bậc tam cấp dẫn lên cửa chính, hai bên có tay vịn đá chạm rồng nổi. Hai bên cửa chính là hai cửa phụ cũng có bậc tam cấp với tay vịn đá chạm sóc đuôi dài.

Giữa nhà Hộ và điện Phật là lối đi khá rộng, hai bên có dựng lan can bằng đá. Điện Phật xây trên nền đá cao hơn nhà Hộ, hình vuông, mỗi cạnh 12m. Trên nền điện Phật còn những tảng đá kê chân cột, chính giữa là bốn tảng đá vuông, cạnh rộng đến gần 0m80. Bốn tảng đá này có lẽ kê bốn cây cột chủ yếu của điện Phật, dùng để đỡ cả bộ mái chồng điện cao hai, ba tầng.

Giữa bốn tảng đá ấy là một bệ đá lớn, tạc ba lớp cánh sen. Trên nền chùa còn nhiều mảnh ngói lưu ly men xanh, đó là di tích của mái chùa lợp bằng ngói quý.

Phía sau điện Phật có lẽ là nhà Tổ, tựa lưng vào vách núi, dài gần 30m, ở hai bên cửa lớn, phía trước có mái hiên rộng 3m.

Trong khu vực của chùa còn nhiều di tích khác cho thấy quy mô to lớn của chùa. Trong đó có hai hồ chứa nước ngọt rất lớn, có cái dài 30m, rộng 10m, xây bằng đá tảng rất vững chắc, để hứng nước từ suối trên nguồn tuôn xuống.

Chùa Lãm xây dựng giữa một khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp, ba mặt là núi non cây cảnh xanh tươi, phía trước vùng biển trong xanh tươi mát.

Trên đảo Thừa Cống còn di tích của vài ngôi chùa khác cũng đều bị đổ nát.

Trên đỉnh núi cao ở đầu phía Bắc của đảo Thừa Cống, cách chùa Lãm 3km có phế tích của một ngôi tháp lớn.

Ngôi bảo tháp này làm bằng gạch nung, mặt ngoài trang trí hình rồng, phụng Hoàng, lá bồ đề, hoa lá... rất đẹp và mỹ thuật. Bảo tháp có bốn mặt, nền thấp hình vuông, cạnh dài đến 9m. Điều này cho biết là ngôi bảo tháp ngày xưa có thể cao đến vài chục mét, quy mô của tháp này không thua gì của tháp Bình Sơn (tỉnh Vĩnh Phú) hoặc tháp Phổ Minh được xây từ thời nhà Trần ở chùa Phổ Minh (nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh). Trên nền tháp còn thấy 13 mảnh vỡ của một bình sứ màu men gà.

Bảo tháp được xây bằng gạch nung đỏ sẫm cao hàng chục mét này ở trên đỉnh ngọn núi ở rìa phía Bắc của đảo Thừa Cống, cao vút uy nghi như cái mốc định hướng cho tàu thuyền ghé vào Bến Vân Đồn và vịnh Hạ Long thời đó⁽¹⁾.

(1) Tham khảo sách “Quảng Ninh “của Thi sảng , nhà xuất bản Văn hoá – Hà Nội 1982 và sách *Việt Nam Di tích và Thắng cảnh – Nhà xuất bản Đà Nẵng, Năm 1991*

CHÙA QUỲNH LÂM

Chùa Quỳnh Lâm được xây dựng ở khu rừng thông dưới chân núi Quỳnh Lâm xã Hạ Lôi(1), huyện Đông Triều, trấn Hải Dương, nay thuộc xã Đông Triều, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, cách Hà Nội khoảng 100km về hướng Đông.

Từ Hà Nội theo Quốc lộ 1 đến Bắc Ninh, từ Bắc Ninh theo Quốc lộ 18 (đi Hòn Gai-vịnh Hạ Long), qua thị trấn Phả Lại, đến thị xã Đông Triều, quẹo vào chùa Quỳnh Lâm.

Chùa Quỳnh Lâm do Thiền sư Định Không (730-808) thuộc phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi (thế hệ thứ 8) thành lập.

Đến đời nhà Lý (1010-1225), Thiền sư Không Lộ (họ Dương) trùng tu và đúc tượng Phật A Di Đà rất lớn thờ tại chùa. Tượng Phật này là một trong tứ khí của Phật giáo đời nhà Lý.

Đến đời nhà Trần (1223-1400), ba vị Tổ phái thiền Trúc Lâm và các vua nhà Trần đã lo trùng tu và mở rộng lớn thêm chùa vì xã Hạ Lôi xưa là gần An Sinh, nơi linh tích của nhà Trần, họ Trần ở đây trước sau mới về xã Tức Mặc (Nam Định). Các Thượng Hoàng nhà Trần khi băng được táng tại An Sinh này: Lãng Tử Phúc của Trần Thái Tông, lăng Đồng Thái của Trần Anh Tông, lăng Đồng Mục của Trần Minh Tông.

Vào đời nhà Trần, chùa Quỳnh Lâm được mở rộng thành một trung tâm lớn của Phật giáo chỉ kém hơn chùa Báo Ân ở kinh thành Thăng Long mà thôi. Nhiều người trong Hoàng gia của nhà Trần đã cúng dường nhiều tiền của cho chùa Quỳnh Lâm. Riêng Vô Sơn Ông, tức Văn Huệ vương Trần Quang Triều (con Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng, cháu nội Hưng Đạo vương) đã cúng cho chùa Quỳnh Lâm 900 lượng vàng để đúc tượng Phật và 300 mẫu ruộng tư vào năm 1322.

Các vua Trần Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông thường ngự giá đến chùa Quỳnh Lâm. Tổ Pháp Loa và Huyền Quang đều có trụ trì chùa Quỳnh Lâm.

Trong thời gian nhà Minh xâm lăng và đô hộ Đại Việt (1407-1427), quân Minh đã tịch thu các tài sản quý giá của nước ta lấy đem

về nước hay phá hủy các di tích lịch sử, Văn hóa của dân tộc Việt. Chùa Quỳnh Lâm cũng như nhiều chùa lớn, đền, miếu... trong nước đều bị giặc Minh vơ vét tàn phá các pháp tượng, pháp khí, kinh sách, bia đá... đều bị tịch thu hoặc phá hủy.

Vào thời Hậu Lê, các vua muốn tiêu diệt nhà Trần nên tìm cách triệt hạ phái thiền Trúc Lâm, trấn áp Phật giáo, hết lòng phổ khuyến Nho giáo. Đến đời vua Lê Tương Dực, năm 1561, có Trần Cảo là con cháu Hoàng gia nhà Trần nổi lên chống lại triều đình, lợi dụng địa thế hiểm trở và uy danh của chùa Quỳnh Lâm làm căn cứ địa chống lại nhà Lê. Trần Cảo tự xưng là Đế Thích giáng sinh, binh sĩ đông đến hàng vạn người, đầu đầu cạo trọc, binh lực của Trần Cảo đã từng uy hiếp Đông Đô, chiếm vùng Lạng Sơn, Hải Dương suốt 5 năm.

Năm 1521, Trần Cảo lại bỏ đi tu, cuộc nổi loạn mới yên.

Đến thế kỷ thứ 17, thời nhà Lê trung hưng, các chúa Trịnh hộ trì phục hưng Phật giáo cho trùng tu các chùa xưa nổi tiếng. Chùa Quỳnh Lâm được trùng tu thành chùa nổi tiếng nhất thời đó.

Năm Kỷ Tỵ (1629), niên hiệu Đức Long, đời vua Lê Thần Tông, chúa Trịnh Tráng (1623-1657) đã cho trùng tu lại chùa Quỳnh Lâm, công trình được ghi lại trong bia: “Trùng tu tái tạo Tiên Du Sơn, đệ nhất Quỳnh Lâm tự bi “.

Năm Giáp Thìn (1664), chúa Trịnh Tạc (1657-1682) lại trùng tu chùa Quỳnh Lâm được ghi trong bia đá: “Tiên Du Sơn, đệ nhất Quỳnh Lâm tự bi “. Bia này là cột trụ hình khối vuông, bốn mặt, mỗi mặt hình chữ nhật, cao 1m2, rộng 0m8, đỉnh bia là một búp sen.

Năm Canh Tuất (1730), chúa Trịnh Giang (1729-1740) cho trùng tu chùa Quỳnh Lâm và chùa Sùng Nghiêm (chùa Láng). Chúa ra lệnh triệt hạ phủ Cổ Bi ở huyện Gia Lâm, ngoại thành Đông Đô, lấy vật liệu quý (gỗ, ngói, gạch) chở bằng thuyền đến tu sửa hai chùa này, chúa còn ra lệnh các quan ở ba huyện Đông Triều, Thủy Đường, Chí Linh bắt dân làm dân công cho công trình trùng tu, số dân phu được trưng dụng lên đến hàng vạn người. Năm 1736, chúa còn hạ lệnh cho các quan nộp đồng để đúc tượng Phật ở chùa Quỳnh Lâm.

Năm Canh Ngọ (1750), chúa Trịnh Doanh (1740-1767) lại trùng tu chùa Quỳnh Lâm thành danh lam đệ nhất của nước Việt, công trình

được ghi trong bia đá rất lớn còn ở chùa: “An Nam cổ tích danh lam, đệ nhất Quỳnh Lâm Phật tự, thiên trụ quốc triều bi ký”, bia được viết ngày mồng 06 tháng 11 năm Canh Ngọ, niên hiệu Cảnh Hưng. Bia này cao đến 2m, rộng 1m5, dày 0m20, đầu bia hơi bầu có trang trí hình “lưỡng long tranh châu”.

Cảnh đẹp chùa Quỳnh Lâm được tả trong câu thơ:

Cảnh Quỳnh Lâm thông reo trúc hóa,
Cửa thiền già vợ n hot véo von.

Đến thời Nguyễn, các vua chỉ lo xây dựng kinh đô và lăng tẩm ở Huế nên các chùa ở miền Bắc suy hoại dần.

Trong thời Pháp đô hộ ở Việt Nam, chùa Quỳnh Lâm bị đốt phá nhiều lần, chùa bị sụp đổ hết, chỉ còn nền chùa, một số tháp cổ, một số bia đá...

Năm 1920, dân địa phương mới xây dựng lại chùa nhưng rất nhỏ, so với chùa xưa.

Qua các di tích và di vật còn lại, nền chùa, chân cột bằng đá, các bậc thềm, các tháp cổ, các tảng đá trang trí ở chù..., chúng ta có thể biết được là chùa ngày xưa rất lộng lớn vì nền chùa rất rộng và cao, khuôn viên chùa cũng rất rộng.

Chùa xưa được xây dựng giữa khu đồi thông xanh tươi, cảnh u tịch của vùng rừng núi, nhưng với sự tàn phá của chiến tranh, con người, mưa bão và của thời gian... Những cây thông xanh, ngôi chùa nguy nga tráng lệ ngày xưa không còn nữa, khung cảnh chùa hiện nay chỉ còn là một chùa nhỏ giữa cánh đồng nắng chói chang trên nền chùa cũ hoang sơ, vài ngọn tháp có mỹ thuật bằng đá vẫn còn trơ gan cùng năm tháng.

Hình xấu, yêu cầu tác giả
gửi hình gốc

▲ Tháp cửa Thiền sư Chân Nguyên ở Chùa Quỳnh Lâm

CHÙA VĨNH NGHIÊM (CHÙA ĐỨC LA)

Chùa Vĩnh Nghiêm hay chùa Đức La ở xã Đức La, phủ Lạng Giang, trấn Bắc Giang, nay thuộc tỉnh Bắc Giang.

Theo tục truyền, chùa Vĩnh Nghiêm được lập thời vua Lê Thái Tổ (1010-1028). Chùa được xây dựng bên bờ sông Chương, cách thị xã Bắc Giang 18km.

Chùa Vĩnh Nghiêm bắt đầu nổi tiếng khi phái thiền Trúc Lâm phát triển mạnh, tức vào thời ba vị Tổ Giác Hoàng, Pháp Loa và Huyền Quang hoằng hóa.

Tôn giả Pháp Loa trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm một thời gian, biến chùa này thành trung tâm hành chánh, quản trị Tăng chúng của phái thiền Trúc Lâm đời Trần, lập hồ sơ và lưu trữ Tăng tịch thời Trần. Chùa Vĩnh Nghiêm là trung tâm lãnh đạo hoạt động Phật sự của phái thiền Trúc Lâm, bên cạnh chùa Vân Yên và chùa vùng núi Yên Tử là quê hương tinh thần của phái thiền này.

Năm 1330, Tổ Pháp Loa viên tịch. Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm là Thiền sư Huyền Quang vẫn tiếp tục theo hoạt động của Tổ Pháp Loa.

Sau khi nhà Trần suy yếu, chùa Vĩnh Nghiêm suy hoại dần. Khoảng niên hiệu Diên Ninh (1454-1459) đời vua Lê Nhân Tông, có quan nội thị Tinh Thủ-Tăng tự là Thượng sĩ Chí Tín đã trùng tu lại chùa Vĩnh Nghiêm.

Vào thời hậu Lê, Phật giáo suy thoái, chùa cũng chịu chung số phận.

Khoảng niên hiệu Quang Hưng (1578-1599), đời vua Lê Thế Tông, hai cư sĩ Nguyễn Tự Nhiên và Nguyễn Phúc Mịch vận động quyên góp trùng tu lại chùa.

Vào thời nhà Mạc, chùa Vĩnh Nghiêm trở nên nguy nga tráng lệ do công đức hưng công đại trùng tu chùa của Thái bảo và Quốc công Mạc Ngọc Liên và Công chúa Trưởng Phúc Thành.

Trong thời Lê trung hưng (1593-1788), chiến tranh giữa quân nhà Mạc và quân Lê chúa Trịnh vẫn xảy ra ác liệt ở vùng Lạng Sơn đến vùng Bắc Giang và Yên Tử, nên chùa Vĩnh Nghiêm cũng bị tàn phá.

Năm Cảnh Hưng thứ mười (1749), đời vua Lê Hiến Tông, Ni sư Diệu Minh, tên tục là Vũ Thị Lương, đứng ra trùng tu lại chùa.

Sau khi vua Gia Long lên ngôi, chiến tranh chấm dứt, đất nước yên bình, sinh hoạt Phật giáo hưng thịnh trở lại. Chùa Vĩnh Nghiêm cũng được Phật tử ra công tu sửa lại.

Năm Tự Đức thứ hai (1849), vị Tổ Phù Lãng Trung đến trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm, việc Hoàng dương Phật pháp được thực hiện trở lại. Kế đến, là Hòa thượng Tịnh Phương sa môn Pháp Huy, tự Tâm Viên, bắt đầu thuyết pháp tại chùa, việc Hoàng hóa được mở rộng, sinh hoạt Phật sự tại chùa phát triển.

Năm Thành Thái thứ nhứt (1889), Hòa thượng Tâm Viên ngoại bệnh nên cử đệ tử là hai Thiền sư Thanh Tuyền làm chánh Giám tự và Thiền sư Thanh Hanh làm Phó giám tự. Ngày 25 tháng 5 năm đó, Hòa thượng Tâm Viên thị tịch.

Năm 1907, Hòa thượng Thanh Hanh ra công trùng tu chùa, đồng thời ra sức lo in lại kinh sách Phật giáo, mượn thợ khắc bản gỗ để in kinh.

Vào thập niên 1920-1930, trong phong trào phục hưng Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thanh Hanh đã tích cực hoạt động để chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ. Năm 1935, Hội “Bắc Kỳ Phật giáo” được thành lập, chư sơn thiền đức miền Bắc đồng suy tôn Hòa thượng Thanh Hanh làm Pháp chủ.

Hòa thượng Thanh Hanh nhiệt tâm chăm lo việc Phật sự, tích cực Hoàng dương Phật pháp, ra công khắc bản in lại nhiều kinh điển Phật và các sách thiền học Việt Nam, nhứt là các sách của phái thiền Trúc Lâm như: *Thượng Sĩ - Tuệ Trung ngữ lục*, *Tam Tổ hành trạng*, *Khóa hư lục*...

Năm 1936, Hòa thượng Thanh Hanh viên tịch tại chùa Vĩnh Nghiêm, hàng vạn Tăng Ni, Phật tử tham dự tang lễ.

CHÙA TRĂM GIAN HAY CHÙA SO (CHÙA TIÊN LỮ - CHÙA QUẢNG NGHIÊM)

Chùa Trăm Gian hay chùa So, tên chữ Nho là chùa Quảng Nghiêm, được dựng trên núi Tiên Lữ (hay núi Mã Sơn) nên còn được gọi là chùa Tiên Lữ.

Chùa Trăm Gian hay chùa So được xây dựng trên ngọn núi thấp, thuộc xã Tiên Lữ, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Đến thời Pháp thuộc, xã Tiên Lữ thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông, nay thuộc xã Tiên Thương, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội.

Từ Hà Nội, theo đại lộ Quang Trung đến thị xã Hà Đông, theo Quốc lộ 6 (đường đi Hòa Bình), qua khỏi cầu sông Đáy, đến Chúc Sơn, chợ Cống (cây số 22) thuộc xã Tiên Phương, quẹo vào vùng đất đỏ bên phải, đường quanh co vòng theo những đồi núi xanh tươi, vắng vẻ đến cổng chùa Trăm Gian ở bên phải đường, ngay dưới chân núi Tiên Lữ (ngay cổng là một chợ nhỏ của làng).

1. LƯỢC SỬ CỦA CHÙA TIÊN LỮ:

Theo sử liệu của chùa: Chùa Quảng Nghiêm được lập vào năm Trinh Phù thứ mười, đời vua Lý Cao Tông, tức năm Ất Ty (1185).

Đến đời nhà Trần, vào thời vua Trần Nhân Tông (1279-1293), có một vị cao tăng hoằng hóa ở chùa Quảng Nghiêm được dân chúng thời đó tôn gọi là đức Thánh Bối và được vua Trần Nhân Tông ban hiệu là Chân nhân Minh Đức (có sách ghi là Đức Minh) từ đó chùa được trùng kiến lớn lao, trang nghiêm và mỹ thuật, chùa trở thành một chùa nổi tiếng của trấn Sơn Tây.

Đức Thánh Bối họ Lý tên là Nữ, hiệu Bình An, vào đời Trần, bắt tất cả người họ Lý đổi ra họ Nguyễn nên có sách còn ghi là Nguyễn Bình An.

Lý Bình An quê ở làng Bối Khê, huyện Thanh Oai (Hà Đông), nay thuộc tỉnh Hà Tây.

Theo sách “*Quảng Nghiêm tự Thánh tổ di tích*” (Di tích của đức Thánh tổ chùa Quảng Nghiêm): Lý Bình An có cha tên là Hương, mẹ

là Trần Thị Hoa. Một hôm bà Hoa nằm mộng thấy Phật giáng hạ, rồi có mang, sanh ra Bình An.

Bình An đã trở thành trẻ mồ côi (cha mẹ đều mất) lúc mới 6 tuổi, phải ở nhà người cô. Nhà bà cô làm ruộng, nên bắt Bình An đi chăn trâu.

Ngay từ lúc còn nhỏ, Bình An đã có lòng hiếu sinh, hạnh từ bi và tâm mộ đạo Phật, thường đem cá, ốc được thả xuống sông rạch. Gặp năm hạn lớn, ao đầm khô cạn, Bình An thấy thương cho các loài tôm cá, cua ốc bị chết khô nên cùng các bạn chăn trâu rủ nhau ra đồng vớt lấy tôm cá, cua ốc đem thả vào sông Vĩnh Hựu. Bà cô thấy thế tức giận, trách mắng cay đắng, nhưng Bình An vẫn thản nhiên chịu quở trách. Bình An sống cực khổ, nhần nhục ở nhà bà cô, bốn năm, năm lên chín tuổi, Bình An đến xin tu học ở chùa Đại Bi tại quê nhà. Chùa Đại Bi ở làng Bối Khê nên còn có tên là chùa Bối Khê. Bình An chí tâm tu học, giới luật tinh nghiêm, người trong làng đều khen Bình An là người có giới hạnh.

Năm 15 tuổi, Bình An rời chùa Bối Khê, đi vân du khắp nơi. Khi đến chùa Tiên Lữ, thấy cảnh chùa đơn sơ, chỉ là một mái tranh một gian hai chái nhưng khung cảnh trang nghiêm, thanh tịnh, thích hợp cho việc tu hành; hơn nữa, chùa Tiên Lữ lại do một vị trưởng lão tu hành tinh nghiêm trụ trì; Bình An xin qui y thọ giới với trưởng lão và theo hầu hạ trưởng lão, chí tâm tu học kinh sách, thiền định, công phu...

Sau mười năm tu hành ở chùa Tiên Lữ, sư Bình An trở thành một cao tăng, có nhiều phép thần thông làm nhiều người kính mộ, đồ chúng đến chùa quy y thọ giới với sư Bình An, danh tiếng lan rộng khắp nơi. Vua Trần Nhân Tông nghe danh, cho sứ đến mời sư về triều đình tiếp kiến. Sau khi tham vấn Phật pháp, vua hết sức kính phục và quý trọng nên ban hiệu cho sư là “Chân nhân Minh Đức “ (có sách viết là Đức Minh), mời chân nhân về trụ trì ở chùa tại kinh thành Thăng Long.

Khi trưởng lão qui tịch, chân nhân Minh Đức về chùa Tiên Lữ lo tang lễ và thờ cúng suốt ba năm. Sau đó, cô của chân nhân ở quê nhà cũng mất, trước khi mất, cô trao cả gia tài sản nghiệp của cha mẹ để lại khi trước, nhưng chân nhân không nhận.

Chân nhân Minh Đức kế thế trưởng lão trụ trì chùa Tiên Lữ, xây dựng lại chùa với quy mô rộng lớn hơn trước. Thợ thuyền đến làm chùa đông cả trăm người, chân nhân chỉ nấu có một nồi cơm nhỏ và một ít muối để trên bàn, nhưng một lúc sau, biến thành cỗ cơm chay thức ăn la liệt. Khi thợ đang dựng sườn chùa, chân nhân mang đôi guốc đi qua đi lại trên cây kèo để xem thợ làm như đi trên đất, ai thấy cũng kính sợ và kính phục thần thông của chân nhân.

Tương truyền rằng: Trong khi xây dựng chùa mới, có một hôm ở chùa Tiên Lữ hết muối, chân nhân đi về chùa Bối Khê lấy muối rất nhanh, chỉ có đi hai bước: một chân ở chùa Tiên Lữ, một chân bước đi đến làng Bình Đà và chân kia bước đến làng Bối Khê. Chùa Tiên Lữ trở thành một chùa nổi tiếng của trấn Tây Sơn thời đó.

Vào năm 95 tuổi, chân nhân cho thợ dựng một ngôi am bằng cây (có lẽ giống cái khánh to), gọi đồ chúng đến bảo rằng: “Nay ta đã hết duyên trần, sẽ quy tịch. Các con đóng cửa am lại, sau 3 tháng 10 ngày (100 ngày) mở cửa ra, nếu thấy có mùi thơm thì để nguyên mà thờ, nếu có mùi hôi thì đem chôn ngoài đồng”. Sau một trăm ngày, chư Tăng mở cửa am, mùi hương thơm lan rộng, xác thân chân nhân Minh Đức nguyên vẹn như ngồi thiền định. Đồ chúng làm lễ phụng thờ, dân chúng ở các miền xung quanh thường đến chiêm bái. Dân chúng tôn kính chân nhân Minh Đức nên tôn gọi là đức Bối Thánh - chùa Bối Khê ở quê hương của chân nhân cũng lập điện thờ đức Bối Thánh.

Vào thời Hậu Trần (1407-1413), vua tuổi cao nhưng chưa có con nên cho người lên chùa Tiên Lữ cầu đảo, sanh được Hoàng Tử. Vì vậy, vua phong cho chân nhân Minh Đức là “Đại Thánh Khai Sơn Nghĩa Tôn Bình Đẳng Hành Thiện Đại Bồ Tát” và xuống chiếu lệnh cho địa phương lo phụng thờ nghiêm cẩn.

Khi nhà Minh xâm lăng Đại Việt (1407-1427), quân lính đã đến cướp phá chùa Tiên Lữ.

Đến thời Lê trung hưng (1593-1786), Hoàng tộc và cung phi vua Lê - chúa Trịnh đã trùng tu lại chùa nhưng vẫn giữ theo di tích thời nhà Trần.

Vào thời Tây Sơn (1786-1801), dưới thời vua Quang Trung (1786-1792), Bàng Lữ hầu Nguyễn Hữu Chỉnh ra lệnh cho tướng sĩ tịch

thâu Phật tượng, pháp khí bằng đồng ở các đền chùa, đình miếu để đúc tiền. Đến thời Cảnh Thịnh (1793-1801), vua cho Phật giáo được hoạt động như xưa, dân chúng khắp nơi cùng nhau đúc lại các đại chung, đáp tượng thờ... để thay cho những di sản của đình chùa đã bị tịch thâu đúc tiền.

Đô đốc Đặng Tiến Đông quê ở huyện Chương Mỹ, chỉ huy đạo quân tấn công quân Thanh ở đồn Khương Thượng vào năm Kỷ Dậu (1789), sau đó tham dự vào việc cai trị ở Bắc thành, đã có công trong việc trùng tu chùa Tiên Lữ nên trong chùa hiện có tượng thờ Đô đốc.

Chùa Tiên Lữ ngày xưa mở hội vào ngày mùng 4, 5, 6 tháng Giêng âm lịch, kỷ niệm ngày quy hóa của chân nhân Minh Đức (1). Trong khi đó, chùa Bối Khê (hay chùa Đại Bi) mở hội vào ngày 11, 12, 13 tháng Giêng kỷ niệm ngày sanh của Chân nhân (12 tháng Giêng âm lịch).

Hiện chưa biết chân nhân Minh Đức thuộc tông phái nào trong Phật giáo. Ở chùa Tiên Lữ, trong “Thỉnh Thánh Tổ khoa” (Khoa thỉnh thánh tổ “Minh Đức) có đoạn như sau:

“Nhứt tâm phụng thỉnh, thiên lưu diễn pháp, Phật tổ truyền đăng, dưỡng giác hải chi ba lan, diệu mê đồ chi nhứt nguyệt. Thần thông nhập thánh, tâm tức Phật, Phật tức tâm, phản chiếu hồi quan, sắc thị không, không thị sắc. Tịch diệt thường tồn chơn tánh, lạc phong trần bất động thủy ba thanh. Hộ giáng kiết tường, bảo an nhân vật.

Cung duy, Nam Việt khai Tiên Lữ sơn Nghĩa Tồn Bình Đăng Hành Thiện Bồ tát”.

Tạm dịch như sau:

“Nhứt tâm phụng thỉnh, pháp thiên tiếp nối, Phật tổ truyền trao đèn Pháp, khơi làn sóng trong biển giác, soi nhật nguyệt nơi đường mê. Thần thông nhập thánh, tâm tức Phật, Phật tức tâm, hồi quan phản chiếu, sắc tức không, không tức sắc, chơn tánh tịch diệt thường hằng, vui thích phong trần không động đến sóng nước trong, hộ giúp điều lành bảo hộ người và vật đều yên.

Kính mong Bồ tát Hành Thiện Bình Đăng Nghĩa Tồn khai sơn chùa Tiên Lữ nước Nam”.

2. CHÙA TIÊN LỬ

Chùa Tiên Lữ hay chùa Trăm Gian được xây dựng trên đỉnh núi Tiên Lữ, khuôn viên chùa rất rộng, chiếm hết ngọn núi thấp này, chung quanh còn nhiều cây thông, đều to lớn, thẳng tắp cao vút tạo nên khung cảnh trang nghiêm, thanh tịnh và siêu thoát.

Cổng chùa gồm hai trụ cột vuông và cao ở chân núi trên mỗi đầu cổng có một con sư tử. Qua khỏi cổng là một sân rộng, gần hai cột có hai ngôi nhà vuông với bốn cột thẳng và mái ngói cong, không có vách. Hai ngôi nhà này làm nơi đánh cờ trong ngày hội chùa. Tiếp đó, là một nhà “giá ngự” nhìn ra hồ sen, nhà này là nơi đặt kiệu của đức Thánh Bối để Thánh xem trò múa rối nước diễn trên hồ.

Qua hết sân này, bắt đầu lên núi, leo lên hơn một trăm bậc đá được xây bằng phẳng quanh theo sườn núi là đến sân thứ hai. Ngay giữa sân thứ hai này là gác chuông. Các chuông bằng gỗ, cao hai tầng với 8 mái ngói, góc vườn cong nhẹ nhàng mỹ thuật. Trên gác có một đại hồng chung dài được đúc vào năm Cảnh Thịnh thứ hai (1794).

Qua khỏi gác chuông và sân thứ hai, khách hành hương bước lên mấy chục bậc thêm nữa mới đến sân thứ ba trước chùa. Sân trước chùa rộng và bằng phẳng.

Chùa được xây trên nền cao, với chín bậc thêm, hai bên bậc thêm này có lan can thấp chạm rồng uốn khúc.

Chùa Tiên Lữ dựng trên mảnh đất hình chữ nhật rộng 25m, sâu vào 70 m.

Chùa cất theo kiểu chữ “Tam”, gồm 3 dãy nhà ngang nối liền nhau như kiểu các chùa thời nhà Trần.

- Tiền đường là tòa nhà rộng 5 gian hai chái (ngang 25 m).
- Chánh điện cũng là tòa nhà 5 gian hai chái rộng.
- Hậu điện cũng là tòa nhà rộng 7 gian hai chái nhỏ hơn chánh điện.

Các dãy nhà này nối liền với nhau bằng hai hành lang có mái che ở hai bên, mỗi hành lang rộng hai gian, dài 10 gian. Dọc theo các hành lang này đều có các bức tranh gỗ (phù điêu) mỹ thuật khắc hình

18 vị La hán và Thập điện Diêm vương cùng các bia đá cổ. Các bức tranh này được chạm trổ vào thời Lê Trung Hưng (1593-1789).

Chánh điện hiện còn một bệ Tam thế Phật xưa: Bệ thờ phía trên là hình tòa sen, chạm thành một đài sen có nhiều tầng với các cánh sen có bọc viền bốn cạnh. Thân của bệ Phật trang trí hình rồng, sư tử hí cầu, kỳ lân, hoa dây lá cuốn. Ở bốn góc có bốn chim thần GARUDA, chân quỳ, tay nâng đài sen.

Chùa hiện còn 153 tượng Phật, Bồ tát, La hán, Thiên vương, Thập điện... Ngoài ra còn có tượng của Đô đốc Đặng Tiến Đông, người có công trùng tu chùa thời Cảnh Thịnh và tượng đức Thánh Bối bằng mây đan, bên ngoài bồi vữa, tô sơn.

Chùa Trăm Gian hay Chùa Tiên Lữ cổ kính, trang nghiêm và mỹ thuật, nên ca dao miền Bắc có câu:

Đình So, quán Giá, chùa Thầy,

Đẹp thì có đẹp, chùa Trăm Gian.

Trong khuôn viên chùa, rải rác trên núi Tiên Lữ, hiện còn một số ngôi tháp cổ, trong đó có các tháp còn bia như sau:

- Tháp Từ Huệ của Tỳ kheo ni Như Bích, quê ở huyện Từ Liêm, nổi danh từ nhỏ, nhưng không thích văn chương Nho giáo mà thích học kinh sách Phật, ngộ lý “Sắc không” và pháp môn “Bất nhị”, tu hành theo chánh pháp.

Tháp được lập vào tháng Chạp năm Kỷ Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 16 (cuối năm 1755, đầu năm 1756).

- Tháp Viên Dung của Sa di ni Tánh Côn, người huyện Gia Định, tháp được lập vào năm Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772).

- Tháp của Tỳ kheo ni Diệu Sử, hiệu Giới Sử, người làng Bối Khê, bảm tánh từ hòa, tâm ngộ đạo đức.

Hình xấu, yêu cầu tác giả gửi
hình gốc

Hình xấu, yêu cầu tác giả gửi
hình gốc

CHÙA BỐI KHÊ (CHÙA ĐẠI BI)

Chùa Bối Khê hay chùa Đại Bi ở xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây), cách Hà Nội phía Nam khoảng 24 km.

Từ Hà Nội đi qua thị xã Hà Đông, theo Quốc lộ 6 (đường đi Hòa Bình), rồi quẹo trái theo đường Liên tỉnh 22 để đến làng Bình Đà, lại quẹo theo đường nhỏ phía trái để đến làng Bối Khê, chùa Bối Khê cách Bình Đà 4km. Hiện chưa rõ chùa Đại Bi xây dựng từ năm nào, nhưng đến đời nhà Trần là chùa đã có rồi, vì chùa thờ chân nhân Minh Đức.

Chân nhân Minh Đức tên là Lý Bình An (đến đời Trần phải đổi lại họ Nguyễn), quê ở làng Bối Khê, mồ côi cha mẹ từ lúc 5 tuổi, năm lên 9 tuổi, Bình An vào tu học ở chùa Đại Bi. Chú tiểu Bình An chăm chỉ tu học, giới hạnh tinh nghiêm. Năm 15 tuổi, chú tiểu Bình An đến tu học ở chùa Tiên Lữ (chùa Quảng Nghiêm). Sau mười năm tu học với trưởng lão trụ trì chùa này, sư Bình An đạt được đạo quả, có phép thần thông, nổi tiếng khắp nơi. Vua Trần Nhân Tông (1278-1293) mời sư về triều tiếp kiến. Sau khi tham vấn Phật pháp, vua kính phục, nên ban hiệu cho sư là “Chân nhân Minh Đức” (có sách ghi là Đức Minh).

Chân nhân Minh Đức tu chùa Tiên Lữ trở thành một ngôi chùa trang nghiêm và mỹ lệ. Nghe danh chân nhân Minh Đức, nhiều người đến chùa quy y thọ sơ giáo, Tăng chúng theo học rất đông. Chùa Tiên Lữ trở thành một chùa nổi tiếng ở trấn Sơn Tây thời bấy giờ.

Năm 95 tuổi, chân nhân Minh Đức cho thợ làm ngôi am nhỏ để nhập thất quy hóa. Khi nhập thất, chân nhân bảo đệ tử rằng: “Nay ta đã hết duyên trần, sẽ quy tịch. Ta nhập thất, các con đóng cửa am lại, 100 ngày hãy mở cửa am. Nếu thấy có mùi thơm thì để thờ, nếu có mùi hôi thì đem an táng”. Đúng ngày đã định, đồ chúng mở cửa am, thấy xác thân chân nhân Minh Đức còn ngồi yên như người đang ngồi thiền định, mùi thơm ngát. Đồ chúng làm lễ phụng thờ. Dân chúng tôn kính chân nhân Minh Đức nên tôn gọi là đức “Thánh Bối”. Chùa Đại Bi ở quê nhà của “Thánh Bối” cũng lập điện thờ đức Thánh Bối.

Sau khi chân nhân Minh Đức viên tịch, Tổ quan và đồ chúng vẫn thờ cúng ở chùa Tiên Lữ và chùa Bối Khê và cùng nhau trùng tu lại hai chùa.

Năm Khai Hựu thứ mười (1338), đời vua Trần Hiến Tông, Công chúa Khánh Chân cúng dường đúc đại hồng chung cho chùa Đại Bi. Đến đời nhà Hồ (1400-1407) đại hồng chung này bị trộm mất. Nhưng năm Thái Hòa thứ 7 (1452), đời vua Lê Nhân Tông, quan Điện nội Tri giám, Giám sự, Kiêm Tri Bảo tểng Bùi Hùng tìm chuộc lại được đại hồng chung cho chùa Đại Bi.

Chùa còn được trùng tu lại nhiều lần nữa:

- Tháng Hai năm Hồng Thuận thứ 7 (1515), đời vua Lê Tương Dực, Kỵ úy Đỗ Công Điều, người ở bản xã, đã đứng ra trùng tu chùa.

Năm Minh Đức thứ ba (1529), đời vua Mạc Đăng Dung, chùa Bối Khê lại được trùng tu.

Vào thời Lê trung hưng (1593-1786), chùa Bối Khê có lẽ cũng được Hoàng gia vua Lê và chúa Trịnh cho trùng tu như nhiều chùa khác ở Đàng Ngoài.

Theo lời truyền: Vào thời nhà Minh xâm lăng Đại Việt (1407-1427), tướng Liễu Thăng (tùy tướng của Mộc Thạnh), sau khi chiếm kinh thành Thăng Long, tiến quân về phía Nam, định đốt phá chùa Đại Bi, nhưng chân nhân Minh Đức đã tạo ra một cơn mưa suốt ba giờ (6 giờ ngày nay), nước mưa đỏ như máu, làm cho tướng sĩ nhà Minh bị chết quá nửa. Trước biến cố khủng khiếp đó, quân Minh kinh sợ, cho trùng tu lại chùa Đại Bi và xây dựng điện thờ “chân nhân Minh Đức” theo lối kiến trúc Trung Hoa với mỹ thuật điêu khắc thời xưa.

Trong chùa Đại Bi, tại điện thờ đức Thánh Bối do quân lính Trung Hoa xây dựng, có tượng Thánh lớn đặt trên bệ bằng đá. Người ta kể rằng: Phía trong bệ đá lớn đó, quân lính nhà Minh cất giấu một kho tàng quan trọng, bằng cách khoét một lỗ lớn và sâu trong bệ đá.

Ngoài ra, phía mặt của điện thờ này còn có một tượng đặt trên một bệ bằng gỗ, đầu chỉ lên sườn điện thờ, chỉ dấu cho một kho tàng được giấu trong các cây kèo bằng gỗ của điện thờ(1).

Chùa Đại Bi được xây dựng với lối kiến trúc cổ hết sức mỹ thuật và công phu.

Cổng chùa không phải chỉ là “tam quan” mà có đến 5 cửa, cửa chánh ở giữa có lầu với hai tầng mái cong chạm trổ mỹ thuật. Hai bên cửa chánh có hai phù điêu chạm hình mỹ thuật rồi mới đến hai cửa hai bên cũng có lầu với hai tầng mái. Tiếp theo đó là một bức tranh rồi mới đến cửa thứ ba. Hai bên cửa này cũng có phù điêu chạm nổi trang trí mỹ thuật.

Qua khỏi cổng là một khoảng sân, lối vào được lát gạch, vào chùa băng qua một con rạch nhỏ bằng chiếc cầu đá, hai bên thành cầu có lan can.

Qua cầu mới đến gác chuông hai tầng, hai tầng mái cong nhẹ nhàng thanh thoát. Hai bên gác chuông là bức tường xây bằng gạch, phía trên tường xây gạch trang trí những hình chữ thập.

Gác chuông cách chùa một sân rộng.

Chánh điện chùa được xây dựng cổ xưa, nhưng bị hư hại theo thời gian.

Ngoài chính điện còn có điện thờ Thánh Bối do quân Minh xây dựng theo kiến trúc và điêu khắc cổ của Trung Hoa, như đã kể ở trên.

Chùa Bối Khê ngày xưa mở hội vào ngày 11,12 và 13 tháng Giêng âm lịch kỷ niệm ngày đản sanh của đức Thánh Bối.



CHÙA PHỔ QUANG (CHÙA XUÂN LŨNG)

Chùa Phổ Quang hay chùa Xuân Lũng được xây dựng vào thời nhà Trần. Chùa được xây cất trên núi Vây, xã Xuân Lũng, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú. Đến đời Hậu Lê, chùa được dời ra vị trí hiện nay ở gần đỉnh Xuân Lũng.

Chùa Phổ Quang nét kiến trúc đời Trần, chùa hiện còn một số di tích sau:

Gác chuông: Gác chuông là một tòa nhà hai tầng, 8 mái cong. Tầng dưới gồm ba gian, gian giữa rộng 5m30, hai gian hai bên rộng 1m70. Cả ba gian có 16 cột. Tầng trên hình vuông, có treo chuông và khánh. Tám mái cong lợp ngói mũi hài, 4 góc của mỗi mái đều có đao cong vút lên trông mềm mại và mỹ thuật. Các cột này được dựng lại vào thế kỷ thứ 17. Sau này, dân địa phương xây thêm 4 cột gạch ở 4 góc để đỡ mái và xây thêm cả hàng rào gạch chung quanh.

Bia đá: Bia đá ở bên trái trước chùa.

Bia đá cao 1m36, rộng 0m65. Trán bia trang vẽ “Lưỡng long tranh châu”, diềm bia trang trí hoa cúc, chân bia trang trí hoa sen. Trên bia có khắc bài văn của Phạm Sư Mạnh viết vào năm Đại Trị thứ 9, đời vua Trần Dụ Tông, tức năm 1366.

Mặt phía sau bia khắc tên thiện nam tín nữ có công trong việc xây dựng chùa.

Chùa Phổ Quang có nhiều tượng Phật, La hán điêu khắc rất đẹp, trong đó mỹ thuật nhất là tượng Hộ pháp và bộ Tam thế Phật bằng đá.

Bộ Tam thế Phật bằng đá được làm bằng 52 phiến đá xanh ghép lại, cao 1m05, đế rộng 1m22, dài 3m21, chia làm ba phần:

- Mặt bệ được chạm nổi hình hoa sen gồm 3 tầng cánh: tầng dưới 19 cm x 14cm, tầng trên nhỏ hơn. Trông toàn bộ mặt bệ như hoa sen khổng lồ đang nở.

- Thân bệ được trang trí phong phú ở ba mặt, mặt phía sau để trống. Thân bệ chạm khắc hình sư tử, cá hóa rồng, hươu cặp, cảnh lá hoa... Bốn góc bệ chạm nổi 4 chim thân.



- Chân bệ làm kiểu chân quỳ, trang trí hoa cúc chìm, 4 góc chạm mây cụm.

Qua các chữ khắc ở mặt trước, chúng ta có thể biết được: Bệ đá được cư sĩ Ngô Không, tên là Nguyễn Chiên cùng vợ là Nguyễn Thị Sĩa và đạo cư sĩ tên Nguyễn Ngộ, cùng quyên góp cho chùa để tạo dựng vào ngày 20 tháng 2 năm Đinh Mão, niên hiệu Xương Phủ thứ 10 (1386), đời vua Trần Phế đế.

CHÙA TÂY PHƯƠNG (CHÙA SÙNG PHÚC)

Chùa Tây Phương hay chùa Sùng Phúc tọa lạc trên đỉnh núi Câu Lâu (cao 50 m), thuộc xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, trấn Sơn Tây (nay thuộc huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây), cách Hà Nội 55 km về hướng Tây.

Từ thủ đô Hà Nội, theo Quốc lộ 6 (Hà Nội - Hòa Bình), hơn 20 km queo mặt vào xã Tiên Phương. Qua khỏi chùa Trăm Gian (chùa Tiên Lữ) và chùa Trầm đi độ gần 20 km nữa queo trái vào chùa Tây Phương. Hiện chưa biết rõ chùa Tây Phương được xây dựng từ năm nào, theo truyền thuyết: Ngày xưa đạo sĩ Cất Hồng đến núi Câu Lâu xây nhà bằng đá để luyện thuốc tiên (nên địa phương này có tên là “Thạch Thất” tức nhà đá). Sau đó mới xây thành chùa Tây Phương nên ca dao có câu:

Cất Hồng xưa luyện đan ra,
Ngày nay rừng trúc, một tòa Phạm cung.

Chùa Tây Phương có thể được xây dựng vào thời phái thiền Trúc Lâm hưng thịnh, tức vào thời đại nhà Trần (1225-1400), có lối kiến trúc chữ “Tam”. Năm Đức Long thứ 4 (1632), đời vua Lê Thần Tông, chùa được trùng tu lại. Vào năm Canh Tý (1660), chúa Trịnh Tạc đến viếng chùa, thấy cảnh đẹp nên cho trùng tu chùa một lần nữa, dựng lại cổng tam quan (cổng này đã bị hư hoại, hiện không còn) trên nóc chùa trung cổ ghi: “Canh Tý tu tạo”. Năm Chình Hòa thứ 11 (1690), trụ trì chùa là sư sa tì Lê Huệ trùng tu. Niên hiệu Vĩnh Huê (1735-1760), chúa Trịnh Giang cho trùng tu chùa đúc thêm tượng Phật.

Đến khi nhà Tây Sơn đánh chiếm Kinh đô Thăng Long (1786-1789), chùa Tây Phương cũng như nhiều chùa lớn khác trong nước bị

tàn phá, đại hồng chung, pháp tượng, pháp khí bằng đồng đều bị tịch thu để đúc tiền và súng đạn.

Đến đời vua Cảnh Thịnh (1792-1802), Phật giáo mới được phát triển trở lại trong phong trào phục hưng phái thiền Trúc Lâm, chùa Tây Phương mới được trùng tu lại vào năm Giáp Dần, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ hai, đại hồng chung được đúc lại vào năm 1798, trên đại hồng chung “Tây Phương cổ tự” này, Thoại Nham hầu Phan Huy Ích đã viết bài minh.

Từ chân núi đi lên lưng chừng núi, có một xóm nhỏ, cây cối mọc um tùm, nhiều nhất là giang và nứa.

Đi lên hết 239 bậc đá mới đến chùa ở đỉnh núi. Từ chùa nhìn xuống là cánh đồng rộng xanh tươi, phong cảnh rất đẹp, dòng sông Tích Giang nhỏ bé, chảy quanh co lấp lánh giữa cánh đồng xanh, bên bờ mặt là các dãy núi xanh biếc chập chùng.

Chùa Tây Phương có ba dãy nhà ngang, phía ngoài có tường liên kết ba ngôi nhà lại thành một khối, tường xây bằng gạch Bát Tràng nung đỏ để nguyên (không có tô bên ngoài). Trên vách có những cửa sổ hình tròn.

Mỗi dãy nhà có nóc kiểu hai tầng mái chồng diêm, lợp bằng ngói mũi hài, đầu ngói có hình là bồ đề nổi.

Bốn góc mái chùa có các con dao cong vút bằng sành.

Chùa được dựng cao bằng những hàng cột gỗ liêm to và chắc, chân cột kê bằng đá tảng có chạm hình hoa sen, đầu cột cũng chạm hình cánh sen. Sườn nhà được ghép rất công phu và vững chắc. Các xà, kèo đều chạm trổ tinh vi với các hoa văn hình lá dâu, dây lá nho quấn quýt và rồng uốn lượn.

Giữa ba dãy nhà của các điện chùa có hai sân nhỏ, trong đó có xây hồ nước làm gương phản chiếu ánh sáng mặt trời để ngôi chùa có thêm ánh sáng.

Nền chùa bằng đá cao nên chùa có vẻ vững chắc và uy nghiêm.

Chùa Tây Phương chẳng những được kiến trúc mỹ thuật mà các tượng Phật trong chùa cũng được chạm trổ rất khéo và đẹp, một số tượng có thể liệt vào hạng tuyệt tác của nghệ thuật điêu khắc Việt Nam.

Chùa có một số câu đối, đặc biệt nhất là cặp câu đối:

“Thạch Thất truyền nghi thử địa,
Tây Phương hữu Phật tín tư sơn”.

Tạm dịch:

“Thạch Thất kinh truyền nơi đất ấy,
Tây Phương, Phật hiện chính núi này”.

Trong chánh điện trên bệ cao có ba tượng Phật tam thế chạm trở tinh vi, thếp vàng rất trang nghiêm. Bên dưới có tượng Phật đản sanh, các Tôn giả Long Thọ, Mã Minh.

Đọc theo hai bên tường có những tượng La Hán với những dáng điệu khác nhau. To lớn hơn cả là tượng Hộ pháp và 8 tượng Bồ tát Kim Cang.

Nhưng đẹp nhất là tượng Tuyết Sơn và tượng La Hưu La (Rahula). Tượng Tuyết Sơn diễn tả lúc đức Phật Thích Ca tu hành khổ hạnh: Tượng Phật được Việt Nam hóa là hình một người trung niên rất ốm chỉ còn da bọc xương, ngồi một chân bằng, một chân co lên, một tay để lên chân bằng, tay gác trên đầu gối một cách tự nhiên, mặt gầy, má hóp, mắt sâu, nhưng gương mặt thanh thản tự nhiên, diễn tả được một người tu hành khổ hạnh, ép xác khắc khổ nhưng vẫn đang tập trung tư tưởng thiền định.

Tượng La Hưu La cũng được Việt Nam hóa, diễn tả một nhà sư Việt Nam lớn tuổi, mặt bẹp, mắt nhỏ, môi mỏng và hơi xếch hai mép ngoài, mũi thấp, gò má cao... Ngồi cạnh con nai đang nằm, ngoảnh đầu nhìn thiền sư, áo cà sa rộng với những nếp nhăn tự nhiên hài hoà tuyệt đẹp với hai bàn tay với các ngón tay dài lộ xương, cho chúng ta biết được, thân hình gầy gò của vị sư trầm tư mặc tưởng, một tay cầm cây tích trượng, một tay để lên gối một cách thoải mái tự nhiên.

CHÙA THÁI LẠC (CHÙA PHÁP VÂN)

Chùa Thái Lạc hay chùa Pháp Vân, ở thôn Thái Lạc, xã Văn Lâm, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Dương, cách Hà Nội hơn 17 km về phía Đông, từ Hà Nội theo Quốc lộ 5 (đường Hà Nội - Hải Dương), đến

cây số 17, quẹo trái vào đường đất đỏ độ 500 m là đến chùa Thái Lạc (cách Hải Dương 34 km).

Chùa Thái Lạc là một chùa nhỏ cất vào đời Trần, ở nơi hẻo lánh nên ít bị chiến tranh tàn phá.

Chùa Thái Lạc là một tòa nhà rộng năm gian, mỗi gian rộng 4m, xây dựng bằng gỗ lim, toàn bộ sườn bằng gỗ lim vẫn còn nguyên vẹn. Trong nhà có những bức phù điêu bằng gỗ, chạm trổ rất công phu và mỹ thuật. Hiện còn nguyên vẹn.

Chùa Thái Lạc được trùng tu vào thời niên hiệu Dương Hòa (1635-1643) đời vua Lê Thần Tông, năm Ất Hợi và Bính Tý (1635-1636).

Vào thời Tây Sơn chiếm Bắc Hà, có lẽ chùa Thái Lạc cũng bị tịch thu đại hồng chung, tượng đồng... Vì vậy, hiện tại ở chùa Thái Lạc (Pháp Vân) còn một đại hồng chung mới đúc vào năm Mậu Tuất (1838), niên hiệu Minh Mạng thứ 19. Ngoài ra, ở chùa Thái Lạc còn một đại hồng chung của chùa Pháp Lô ở thôn Sài Định được đúc vào tháng Chạp năm Thiệu Trị thứ 2 (1842).

Trước chùa Thái Lạc có một ngôi tháp cổ: Tháp Phổ Quang của Thiền sư Thông Huệ được lập vào ngày 17 tháng 9 năm Bính Ngọ, trụ thế 80 năm.

Đặc biệt trong chùa Thái Lạc còn một số phù điêu bằng gỗ chạm trổ rất công phu và mỹ thuật, nổi bật nhất là các bức tranh sau:

- Tiên nữ tấu nhạc: có các tiên nữ đàn tranh, đàn tỳ bà, đàn sến đang tấu nhạc trong những áng mây.

- Tiên nữ dâng hoa: tiên nữ cỡi chim bay trong mây, hai tay dâng một bình hoa, loại chim này nhỏ hơn chim phượng, hơi giống chim thần Caruda hay chim Ca lãng tần già.

Trên trụ đầu ở chùa Thái Lạc còn chạm nổi một người quỳ đỡ tòa sen.

Hình xấu, yêu cầu tác giả gửi
hình gốc

CHÙA PHI LAI VÀ THÁP CHƯƠNG SƠN

Chùa Phi Lai và Tháp Chương Sơn ở trên núi Chương Sơn hay núi Phi Lai , còn gọi là núi Ngộ Xá, thuộc huyện Ý Yên , trấn Sơn Nam (Nay thuộc xã An Lợi ,huyện Ý Yên ,Tỉnh Nam Định)

Từ trước đến nay, nhiều tài liệu viết về Tháp Chương Sơn , nhưng ít ai nhắc đến Chùa Phi Lai. Nhưng , sách Đại Nam Nhất Thống Chí, Tỉnh Nam Định, mục Núi Sông, viết:

“Núi Phi Lai: ở phía Tây bắc huyện Ý Yên, địa phận xã Tử Mạc. Núi có hai ngọn, rừng núi âm u, có tên nữa là Chương Sơn. Các Vua nhà Lý thường đến viếng, dựng Chùa Phi Lai, vì thế cũng gọi tên núi là Phi Lai, trên núi có Tháp đá, cũng là nơi phong cảnh đẹp .”

Ở mục Chùa Quán sách cũng viết:

“Chùa Phi Lai: ở xã Tử Mạc, huyện Ý Yên (xem mục Núi Phi Lai “ở trên)”

Sách Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí của Phan Huy Chú, mục trấn Sơn Nam, trước đó, cũng đã viết:

“ Chùa Phi Lai: ở đầu địa giới huyện Ý Yên, đi theo khe nước Vĩnh Hưng đến núi ấy. Chùa ở lưng chừng núi, trên [đỉnh núi] có một ngọn tháp bằng đá lấp lánh trong mây. Lên núi trông xem, hình như một bầu thế giới riêng biệt .

Tỉnh Vương [Trịnh Sâm (1767 – 1782)] có vịnh thơ:

Tiền hậu giao hoàn sơn thủy bảo,
Cao đê tương ảnh tháp già khai.

Dịch nghĩa:

Trước sau quần quýt sông và núi ,
Nhấp nhô nổi bật bóng tháp chùa.

(Di Tích Lịch Sử Văn Hóa Việt Nam)

Chùa Phi lai có lẽ là được vua Lý Nhân Tông (1072 – 1128) xây dựng vào khoảng năm 1105, vì nơi Tháp Chương Sơn, còn có viên

gạch nung có khắc hàng chữ nhỏ “ Lý gia Đệ Tứ Đế, Long Phù Nguyên Hóa, ngũ niên tạo” (tạo vào năm Nguyên Hóa thứ năm, triều Vua thứ tư nhà Lý, tức năm 1105).

Chùa Phi Lai được dựng ở lưng chừng núi Chương Sơn vào năm 1105. Năm 1107, Vua đến viếng chùa Phi Lai, thấy rồng vàng xuất hiện ở đỉnh núi Chương Sơn, nên đầu năm 1108 vua lại cho xây dựng Tháp Chương Sơn ở trên đỉnh núi Chương Sơn.

* Sách Đại Việt Sử Lược viết như sau:

“ – Năm Đinh Hợi , Long Phù Nguyên Hóa thứ VII (1107) . Mùa hạ, tháng 6, vua (Lý Nhân Tông) đi viếng Chương Sơn rồng vàng hiện ra.

- Năm Mậu Tý , Long Phù Nguyên Hóa thứ VIII (1108). Mùa xuân, tháng giêng, xây tháp Chương Sơn.

- Năm Giáp Ngọ, Hội Tường Đại Khánh thứ V (1114) mùa xuân tháng giêng, có tuyết lạnh rơi xuống. Tháng 3, rồng vàng hiện ra ở Tháp Chương Sơn, quấn quanh tháp 3 vòng.

- Năm Đinh Dậu, Hội Tường Đại Khánh thứ VIII (1117) . Tháng 3, Vua đi viếng Chùa Chương Sơn, rồng vàng hiện ra”.

* Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư còn ghi rõ hơn:

“ – Năm Đinh Dậu, Hội Tường Đại khánh Thứ VIII (1117). Ngày Bính Thìn, tháng 3, Vua Ngự đến núi Chương Sơn để khánh thành bảo tháp Vạn Phong Thành Thiện, có rồng vàng hiện”.

Như vậy, chúng ta được biết là: vào tháng 6 năm Đinh Hợi (1107) Vua Lý Nhân Tông đi viếng Chùa Phi Lai ở lưng chừng núi Chương Sơn, thấy rồng vàng hiện ra ở đỉnh núi Chương Sơn, hãy nên về chuẩn bị, tháng giêng năm Mậu Tý. (1108) Vua cho xây dựng tháp ở núi Chương Sơn. Công trình xây dựng tháp đang tiến hành, vào tháng 3 năm Giáp Ngọ (1114), rồng vàng hiện ra quấn quanh Tháp ba vòng.

Tháng 3 năm Bính Thìn (1117) , tháp Chương Sơn khánh thành. Vua ngự đến làm lễ khánh thành và đặt tên tháp là Vạn Phong Thành Thiện . Trong cuộc lễ đó, lại có rồng vàng xuất hiện.

Hiện nay chúng ta không biết Chùa Phi Lai và Tháp Chương Sơn quy mô rộng lớn như thế nào vì sách sử không có ghi chép, lại không có bia đá.

Chùa Phi Lai và Tháp Chương Sơn từ thời nhà Lý, Nhà Trần, vẫn tồn tại mãi cho tới thời Lê Trung Hưng (1593 – 1786), Cư sĩ Chuyết Sơn, tức Trường Nguyên Bá Ninh Tốn (1743 - ?) đến viếng Chùa, còn để lại bài thơ:

“Phi Lai Tự” (Chùa Phi Lai) như sau:

Sơn lộc mê mộng thảo thụ trung,
Hốt nhiên hữu tự ẩn nhi long.
Phi tông hà xứ lai tư cảnh,
Khước tại phong điền lạc nhất tùng.

Dịch nghĩa:

(Cỏ cây mịt mù khắp chân non,
Hốt nhiên Chùa nguy nga xuất hiện,
Như bay từ xứ nào đến đây,
Để lại đầu non ngọn tháp tùng.)

Không biết sau đó, Chùa Phi Lai và Tháp Chương Sơn bị sụp đổ, hủy hoại từ khi nào? Có thể chùa và tháp bị hư hoại vào vào cuối thời Tây Sơn (1771 – 1802). Sau khi quân Pháp đánh chiếm Bắc kỳ và trong suốt thời Kháng chiến chống Pháp (1873 – 1945), chùa và tháp bị chiến tranh hủy hoại hoàn toàn, vì thế ít ai còn biết đến chùa Phi lai, mà chỉ còn thấy Di tích Tháp Chương Sơn.

Công trình khai quật tháp Chương Sơn vào năm (1966 – 1967) vẫn còn tìm thấy những mảnh đá, mảnh sứ nung, mảnh sứ bị vỡ, nhưng rất quý của mỹ thuật Việt Nam thời xưa.

Chùa Phi Lai và Tháp Chương Sơn ngày xưa chắc hẳn là rất cao lớn, nguy nga tráng lệ, trang trí mỹ thuật, được dựng lên núi Chương Sơn . Núi không cao lắm, nhưng đột khởi giữa đồng bằng rộng mênh mông với cảnh thiên nhiên xinh đẹp, càng làm tăng thêm vẻ bề thế cao lớn của Chùa, Tháp.

Từ chân núi lên Tháp, các mảnh gạch vỡ cho biết, đường lên chùa Phi Lai và tháp Chương Sơn ngày xưa có các tay vịn được trang

trí với các phù điêu chạm khắc hoa văn sóng nước, các lớp sóng cuộn cuộn dâng cao tầng lớp, tầng lớp, khiến cho khách hàng hưởng có cảm giác như Tháp cao vút nằm giữa một hồ nước rộng lớn, sóng nổi nhấp nhô.

Nền tháp có đế hình vuông, mỗi cạnh 19m, cửa mở ra bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Nếu nền Tháp cạnh 19m, thì tháp có thể cao đến 80m – 100m (chiều cao các Tháp thời đó thường cao gấp 4,5 lần chân tháp).

Mặt cửa và các cửa bằng đá đều chạm rồng, hoa sen, hoa cúc... Gạch trang trí hoa văn sóng nước, rồng... Tháp còn chạm nổi hàng vạn vũ nữ, nhạc công, chim thần (Chim Garuda) chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ và Chiêm Thành (Champa). Đặc biệt có những tay chạm bằng đá chạm nổi hình nhạc công vũ nữ, chạm trở tinh vi, hoặc những viên gạch nung chạm rồng tinh tế, mỹ thuật như những bức phù điêu nhỏ.

Cần phải có những công trình khai quật khảo cổ Di tích chùa Phi Lai và Tháp Chương Sơn, phía trong lòng đất sâu, có thể còn có những cổ vật có giá trị khác...

Chùa Phi Lai và Tháp Chương Sơn là một trong những kiến trúc mỹ thuật nổi tiếng của thời Nhà Lý (1010 – 1225) rất quý và hiếm, chúng ta cần phải có các công trình nghiên cứu khác.

CHƯƠNG 4

Thiền sư Chân Nguyên với sự song hành của Phái Thiền Trúc Lâm và Lâm Tế



Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác (1647-1726) thuộc truyền thừa của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài, nhưng lại hoằng hóa ở các chùa thuộc truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm thời xưa như Quỳnh Lâm, Long Động, Vân Yên... Vì vậy, Thiền sư Chân Nguyên đã tiếp thu những tinh hoa của hai phái thiền Trúc Lâm và Lâm Tế để giúp Phật giáo phát triển rực rỡ ở Đàng Ngoài.

Thiền sư Chân Nguyên là một trong những ngọn đuốc sáng của Thiền tông Đàng Ngoài vào nửa cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18, các đệ tử và pháp tôn của Thiền sư Chân Nguyên tiếp nối ngọn đèn pháp của phái thiền Trúc Lâm và Lâm Tế thắp sáng khắp Đàng Ngoài cho đến thời nhà Nguyễn, giúp cho Phật giáo phát triển mạnh ở Đàng Ngoài.

Ngoài ra, một trong các đệ tử của thiền sư Chân Nguyên là Như Trường-Lân Giác (1696-1733) lại thành lập thành phái Liên Tông (sau đổi thành Liên Phái); từ đó các phái thiền Trúc Lâm, Lâm Tế, Tào Động và phái Liên Tông cùng hoằng hóa và kế truyền cho đến sau này.

A - HÒA THƯỢNG TUỆ ĐĂNG HAY THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN-CHÁNH GIÁC (1647-1726)

Trước khi nghiên cứu về hành trạng của Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác hay Hòa thượng Tuệ Đăng, chúng ta đọc qua sơ lược tiểu sử của Ngài do hai cao đồ của Ngài viết:

1. Thiền sư Như Trường - Lâm Giác viết tiểu sử của Thiền sư Chân Nguyên trong bài văn bia khắc trên tháp “Tịch Quang” của Thiền sư Chân Nguyên ở chùa Lâm Động (hay chùa Long Động) trên núi Yên Tử, khắc vào năm 1727, như sau:

“Đây là tháp Hòa thượng Tuệ Đăng hay Thiền sư Chân Nguyên - Chánh Giác, người họ Nguyễn, tên là Nghiêm tự là Đình Lâm, quê ở Thanh Hà, Tiên Liệt, mẹ họ Phạm. Một hôm, mẹ nằm chiêm bao thấy một cụ già cho một cái hoa sen, sức tỉnh dậy, từ đấy bà có mang và sanh Người vào giờ Ngọ, ngày 16 tháng 9 năm Đinh Hợi (1647).

Lúc lớn, theo học với cậu là ông Giám sinh. Người rất thông minh, hạ bút thành văn, năm 19 tuổi, người được nghe đọc quyển *Thực lục sự tích Trúc Lâm đệ tam Tổ Huyền Quang*, tỉnh ngộ mà nói rằng: “Đến như cổ nhân ngày xưa, đọc ngang lưng lấy, mà còn chán sự công danh, huống chi mình là một anh học trò”. Bèn phát nguyện đi tu.

Người lên chùa Hoa Yên (là chỗ Tổ trên núi Yên Tử), vào yết kiến Thiền sư Tuệ Nguyệt. Sư Tuệ Nguyệt hỏi: “Người ở đâu mà đến đây?”. Người thưa lại rằng: “Vốn không đi lại”. Sư Tuệ Nguyệt biết là sau người thành đạo, bèn thế phát cho người là Tuệ Đăng. Sau thầy tịch đi. Người muốn lập đàn thọ giới, Người đi tìm Thiền tông, sau đến núi Côn Cương, vào chùa Vĩnh Phúc, cúi đầu làm lễ sư Minh Lương (vị này sau cõi hạc bay lên trời). Sư Minh Lương nhìn mà hỏi rằng: “Nhà người muốn học đạo gì?”. Người quỳ, nghiêm nhiên không nói không rằng, Sư Minh Lương đọc rằng: “Như như bất động thị vi Phật đạo”, bèn đặt pháp danh cho Người là Chân Nguyên, lúc bấy giờ Người thọ giới Tỳ kheo. Đến năm sau, người lập đàn Diệu Pháp Liên Hoa, thỉnh Tam tôn về cúng đàn làm chay phóng sanh thí thực; Người

đốt hai ngón tay dâm cúng Tam tôn. Người thành Bồ tát giới, phát mười điều tâm nguyện, lúc ấy là người đã đắc đạo. Sau Người thường xem sách hoàng quyển, giữ lễ thanh quy.

Đến năm Giáp Tý (1684), Người làm đài Cửu phẩm Liên hoa ở chùa Quỳnh Lâm.

Năm Nhâm Thân (1692), Người 48 tuổi, vua Lê Hy Tông triệu vào nội cung ướm hỏi mẫu nhiệm tu hành của Người. Ngự bút viết ba chữ “Vô thượng công” để khen, rồi ban cho y áo và pháp khí .

Năm 76 tuổi, vua lại triệu tập vào lập đàn chay Nghiêm Phúc, rồi phong chức “Tăng Thống Chánh Giác Hòa thượng”.

Năm Bảo Thái thứ 7 (1726), đời Lê, Người đã 80 tuổi, là năm Bính Ngọ ngày 28 tháng 10, giờ Dậu, người tọa hóa, đến hôm 30 dựng tháp hai nơi, một ngọn ở chùa Long Động và một ngọn ở chùa Quỳnh Lâm.

Năm Bảo Thái thứ tám (1727), pháp tử Sa di Như Trưng kính thuật bài văn này(1).

2. Thiền sư Như Sơn viết tiểu sử của Thiền sư Chân Nguyên trong sách “*Ngụ chế thiền điển thống yếu kế đăng lục*” như sau:

“Đời thứ 74 (của Thiền tông, từ Ca Diếp trở xuống) là Hòa thượng Chân Nguyên - Chánh Giác chùa Lâm Động, núi Yên Tử, người Tiền Liệt, Thanh Hà. Ban đầu sư đến xuất gia với Chân Trú, thọ giới không bao lâu thì Trú mất trước. Sau bèn cùng bạn đồng liêu là Như Niệm, đều nguyện tu hạnh Đầu đà, đi khắp nơi tham vấn. Chí riêng của Niệm là muốn ở chùa Cô Tiên. Sư bèn đến Phù Lãng, hỏi Hòa thượng Minh Lương: “ Bao năm đồn chúa ngọc trong túi, tận mặt hôm nay thấy rõ ràng, là thế nào?”. Tổ và sư **bốn mắt nhìn nhau**, sư lãnh ngộ bèn sụp lạy. Tổ dạy: ”Dòng thiền Lâm Tế giao Người kế thừa làm thịnh lên ở đời”. Sư đắc pháp rồi, biển học mây nhóm, hoa đàm nở đua. Sư dặn dò đệ tử: ”Hãy nghe bài kệ của ta đây:

“Hiển tịch phân minh thập nhị thời
Thử chi tự tánh nhậm thi vi
Lục căn vận dụng chơn thường kiến
Vạn pháp tung hoành chánh biến tri”.

Nói kệ xong, sư gọi đồ chúng bảo: “Ta đã 80, quyết chí về Tây phương”. Tháng 10, sư nhuộm bịnh, đến sáng ngày 28 thì viên tịch. Đại chúng hỏa thiêu, dựng tháp ở hai chùa Long Động và Quỳnh Lâm để thờ xá lợi”.

Từ hai tài liệu trên, qua công trình nghiên cứu, chúng ta tìm được hành trạng khá đầy đủ của Hòa thượng Tuệ Đăng.

I. HÀNH TRẠNG CỦA THIÊN SƯ CHÂN NGUYÊN - CHÁNH GIÁC (HAY HÒA THƯỢNG TUỆ ĐĂNG)

Thiền sư Chân Nguyên - Chánh Giác, tức Hòa thượng Tuệ Đăng, họ Nguyễn tên là Nghiêm (Nguyễn Văn Nghiêm), hiệu là Đình Lân, quê ở xã Tiên Liệt, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương.

Mẹ của Thiền sư Chân Nguyên họ Phạm, một hôm nằm chiêm bao thấy: một cụ già cho một cành hoa sen, sức tỉnh dậy, từ đó Bà có mang và sau đó sanh ra Ngài vào giờ ngọ, ngày 16 tháng 09 năm Đinh hợi(1647).

Lớn lên, Nguyễn Văn Nghiêm theo học với cậu là một Giám sinh của Trường Quốc Tử Giám, Người rất thông minh, giỏi văn chương.

Năm 1665, lúc 19 tuổi, nhân đọc sự tích của Thiền sư Huyền Quang (Tổ thứ ba của Phái Thiền Trúc Lâm). Người thấy Thiền sư Huyền Quang từng là một Trạng nguyên, làm quan to trong triều đình, lừng lẫy ngang dọc mà còn chán công danh từ quan để đi tu, hướng chỉ mình là một học trò quèn, thế là người phát nguyện xuất gia tu hành.

Người đến chùa Hoa Yên (Chùa Vân Yên) trên núi Yên Tử, yết kiến Thiền sư Chân Trú – Tuệ Nguyệt. Sư Chân Trú hỏi: Người ở đâu mà đến đây? Người thưa rằng: Vốn không đi lại. Thiền sư Chân Trú biết là sau này Người sẽ thành đạo, nên cho người thế phát quy Y và đặt pháp danh là Tuệ Đăng.

Sau đó, Thiền sư Chân Trú – Tuệ Nguyệt viên tịch sớm, Thiền sư Tuệ Đăng cùng với bạn đồng tu là Như Niệm, đi khắp các trùng Lâm để tham học và thực hành hạnh Đầu Đà, đi vân du khắp nơi để tham vấn và khát thực khổ hạnh. Kế đó, Thiền sư Như Niệm trụ trì ở chùa Thiêm Tiên (Chùa Cô Tiên), Thiền sư Tuệ Đăng tiếp tục đi hành khước.

Thiền sư Tuệ Đăng đến chùa Vĩnh Phúc, trên núi Côn Cương, làng Phù Lãng, cúi đầu dâng lễ Hòa thượng Minh Lương – Nguyệt An. Hòa thượng Minh Lương nhìn thẳng vào hai mắt Thiền sư Tuệ Đăng và hỏi rằng: Nhà ngươi muốn học đạo gì? Thiền sư Tuệ Đăng yên lặng, không trả lời. Hòa thượng Minh Lương nói rằng: Như như bất động thị vi Phật đạo.

Hòa thượng Minh Lương cho Tuệ Đăng thọ giới tùy kheo và cho đổi pháp danh lại là Chân Nguyên.

Năm sau Thiền sư Chân Nguyên lập một đài Diệu Pháp Liên Hoa ở chùa Vĩnh Phúc và thỉnh Tam Thế Phật (A – Di – Đà, Thích – Ca, Di – Lạc) và lập trai đàn thọ giới Bồ Tát. Trong lễ đàn này Thiền sư Chân Nguyên đốt hai ngón tay để cúng dường Tam Thế Phật và phát nguyện 10 điều để hành theo hạnh Bồ Tát.

Một hôm, sư Chân Nguyên hỏi Hòa thượng Minh Lương: “Bao năm dồn chứa ngọc trong túi; tận mặt hôm nay thấy rõ ràng” là thế nào?

Hòa thượng và sư bốn mắt nhìn nhau, sư lãnh ngộ bèn sụp lạy, Hòa thượng phó chúc: “Đòng thiền Lâm Tế giao cho người kế thừa và làm hưng thịnh trên đời”, và đọc bài kệ phó pháp:

Mỹ ngọc tàng ngoạn thạch,
Liên hoa xuất ứ nê
Tu tri sinh tử xứ
Ngộ thị tức bồ đề

Tạm dịch:

Ngọc quý ẩn trong đá,
Hoa sen mọc từ bùn,
Nên biết chỗ sanh tử,
Ngộ vốn thật Bồ đề.

Sau đó Thiền sư Chân Nguyên có nhân duyên được trụ trì chùa Long Động ở núi Yên Tử và chùa Quỳnh Lâm, là hai Tổ đình xưa của phái thiền Trúc Lâm. Nhân đó, sư tiếp thu tinh hoa trong kinh sách cổ của phái thiền Trúc Lâm. Vì vậy, sư là người kết hợp tinh hoa của hai phái thiền Trúc Lâm và Lâm Tế ở Đàng Ngoài để phổ truyền. Chính vì vậy, kể từ sư trở về sau, Phật giáo ở Đàng Ngoài có đặc trưng là kết

hợp Trúc Lâm và Lâm Tế song hành, cũng tương tự như trường hợp của Tổ sư Minh Châu-Hương Hải trước đó (1628-1715) ở Đàng Trong và sau ra Đàng Ngoài.

Thiền sư Chân Nguyên còn in lại hay chú giải các kinh sách cổ của phái thiền Trúc Lâm thời xưa, ngoài ra sau khi tiếp thu tinh hoa của hai phái thiền Trúc Lâm là Lâm Tế đó, sư đã biên soạn thêm nhiều tác phẩm chữ Nôm và chữ Hán rất có giá trị. Vì vậy, từ sau Thiền sư Hương Hải và Thiền sư Chân Nguyên, Phật giáo Việt Nam kết hợp tinh hoa các phái thiền Trúc Lâm và Lâm Tế, cùng Tào Động ở Đàng Ngoài tạo nên một luồng sinh khí mới đặc trưng của Việt Nam, giúp cho Phật giáo Việt Nam phát triển mạnh cho tới thời Nguyễn và Phật giáo Việt Nam chỉ bị đình trệ và suy thoái sau khi Pháp chiếm Việt Nam, gây ra cuộc chiến tranh chống Pháp cho tới hiện nay.

Năm Giáp Tý (1684), Thiền sư Chân Nguyên dựng đài Cửu phẩm Liên hoa ở chùa Quỳnh Lâm theo kiểu xưa của Tam Tổ Trúc Lâm Huyền Quang đã lập ở chùa Ninh Phúc (sau này được gọi là chùa Bút Tháp).

Năm Nhâm Thân (1692), vua Lê Hy Tông (1676-1705) triệu Thiền sư Chân Nguyên vào cung để tham vấn Phật pháp. Vua rất khâm phục tài đức của Thiền sư Chân Nguyên nên phong cho mỹ hiệu là “Vô Thượng công”, ban cho áo cà sa và các pháp khí để phụng sự Tam bảo.

Năm 1705, vua Lê Hy Tông lên làm Thái Thượng Hoàng, nhường ngôi lại cho vua Lê Dụ Tông (1705-1729). Thái Thượng Hoàng Lê Hy Tông được tôn là Chính Hòa Viên Thông Giác vương.

Năm Tân Mão, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711), Chính Hòa Viên Thông Giác vương ban cho Thiền sư Chân Nguyên ba tượng Phật (A Di Đà, Quan Thế Âm, Đại Thế Chí) và hai quyển sách thuộc giáo lý của Tịnh độ tông (còn được gọi là Liên tông) là “Long thư Tịnh độ văn” và “Niệm Phật bảo cảnh”. Chính Hòa Viên Thông Giác vương lại đứng ra bảo trợ cho việc khắc bản và in hai quyển kinh này(1), Thiền sư Chân Nguyên viết bài tựa.

Năm 1722, vua Lê Dụ Tông thỉnh Thiền sư Chân Nguyên vào cung điện, lập đàn chay “Nghiêm Phúc”, vua phong cho Thiền sư Chân Nguyên chức Tăng thống và ban hiệu là Hòa thượng Chánh Giác.

Thiền sư Chân Nguyên hoằng hóa ở chùa Long Động trên núi Yên Tử, học chúng bốn phương về tham học rất đông, trong đó có cả vua chúa, các vương hầu, quan tướng của vua Lê và chúa Trịnh.

Ngày 28 tháng 10 năm Bính Ngọ (1726), Thiền sư Chân Nguyên triệu tập đệ tử dạy bài kệ:

“Hiển tịch phân minh thập nhị thời,
Thử chi tự tánh nhập thi vi,
Lục căn vận dụng chơn thường kiến,
Vạn pháp tung hoành chánh biến tri”(1)

Dịch nghĩa:

(Bày hiện rõ ràng suốt đêm ngày,
Đây là tự tánh mặc làm chi,
Sáu căn vận dụng chơn thường thấy,
Muôn pháp tung hoành “giác ngộ” ngay).

Nói kệ xong, Thiền sư Chân Nguyên bảo đồ chúng: “Ta đã 80, sắp về cõi Phật”, rồi sư ngồi kiết già, an nhiên thị tịch.

Đại chúng làm lễ hỏa táng, vua Lê Dụ Tông truyền cho dựng tháp “Tịch Quang” thờ phụng xá lợi của Thiền sư Chân Nguyên ở hai chùa Long Động và Quỳnh Lâm.

Thiền sư Chân Nguyên hay Hòa thượng Tuệ Đăng có rất nhiều đệ tử xuất sắc như:

- Như Nhuận: kế thế trụ trì chùa Lâm Động ở núi Yên Tử.
- Như Chúc: trụ trì chùa Bút Tháp.
- Như Trí hoằng hoá ở chùa Thiên Tâm trên núi Tiêu Sơn (Bắc Ninh)
- Như Trừng-Lân Giác khai sơn chùa Liên Hoa, sau đổi thành chùa Liên Tông hay chùa Liên Phái ở Thăng Long (Hà Nội).
- Như Hiện-Nguyệt Quang khai sơn chùa Nguyệt Quang ở Hải Phòng
- Như Sơn hoằng hoá ở chùa Hồng Phúc (chùa Hòe Nhai), kinh thành Thăng Long.

Chính các đệ tử và pháp tôn của Thiền sư Chân Nguyên đã nối tiếp ngọn đèn Thiền tông ở Đàng Ngoài, phát triển phái thiền Trúc Lâm và kế tục sự nghiệp phục hồi kinh sách Phật giáo do các thiền sư Việt Nam biên soạn, nhất là các ngữ lục của các thiền sư phái thiền Trúc Lâm thời nhà Trần (1223-1400).

- Thiền sư Như Trí trùng san sách “Thiền uyển tập anh ngữ lục” (năm 1715).

- Thiền sư Như Sơn biên soạn sách “Kế đăng lục” năm 1736.

- Các Thiền sư Như Trường và Như Hiện chuyển ra văn Nôm các sách về Luật tạng: Sa di thập giới.

- Như Nhuận khắc in sách “Long thư Tịnh độ và Niệm Phật”.

- Thiền sư Tánh Lương và Tánh Quảng trùng san sách “Thánh đăng lục” (năm 1750)

- Thiền sư Tánh Tuyên-Liễu Giác khắc in sách “Tôn sư phát sách đăng đàn thọ giới”.

- Thiền sư Tuệ Hiền trùng khắc sách “Khoá hư lục”.

- Thiền sư Tuệ Nguyên trùng san sách “Thượng sĩ ngữ lục” (năm 1763).

- Sách “Tam Tổ thực lục” cũng được trùng san năm 1763, do các thiền sư trong tông phái này thực hiện.

Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác có một số bài thơ và một số tác phẩm sau:

II. MỘT SỐ BÀI THƠ CỦA THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN:

1. Ngộ đạo nhân duyên:

Nhứt điểm tâm đăng Phật nhãn sanh,
Tương truyền tứ mục cố phân minh,
Liên phương tục diệt quang vô tận,
Phổ phổ thiền lâm thọ hữu tình,

Tạm dịch:

(Đèn tâm, mắt Phật mới vừa sinh,
Tâm ấn truyền nhau bốn mắt nhìn,
Tiếp nối đèn kia về bất tận,
Thiền lâm thấp mãi ánh quang minh).

2. Chân nguyên trạm tịch (hai bài):

(Chân nguyên vốn trong sáng và lặng lẽ)

- I. Thiên địa phụ mẫu vị sanh tiền,
Tịch quang viên trạm thị chân nguyên,
Tứ giác giác tha danh viết Phật,
Từ bi thuyết pháp lợi nhân thiên,

Tạm dịch:

Khi trời đất cha mẹ chưa sanh
Chân Nguyên yên lặng, sáng trong tròn,
Tự giác, giác tha danh là Phật,
Thuyết pháp từ bi lợi trời người).

- II. Vạn pháp không hoa giai bất thực,
Vị độ quần sanh giả lập quyền,
Liễu liễu bản lai vô nhứt vật,
Chân Nguyên trạm tịch phục hoàn nguyên.

Dịch nghĩa:

Mọi hiện tượng đều như hoa đốm giữa hư không, không có thật,
Vì muốn độ quần sanh cho nên tạm đề cập đến chúng.

Giác ngộ được rằng: “Xưa nay không có một hiện tượng nào (một vật nào) đã từng hiện hữu, thì chân nguyên vắng lặng, trong trẻo lại trở về nguồn của nó”.

Tạm dịch:

Mọi vật như hoa đốm hư không,
Muốn độ quần sanh nên tạm mượn,
Giác ngộ “xưa nay không một vật”,
Chân Nguyên trong lặng, trở về nguồn.

3. Bài thơ tứ tuyệt

Hữu thuyết giai thành báng
Vô ngôn diệt bất dung,
Vị quân thông nhứt tuyền,
Nhứt xuất lĩnh đông hồng,

Tạm dịch:

Nói ra là bị kẹt,
Không nói cũng không xong,
Vì anh đưa một nét,
Đầu núi ánh dương hồng⁽¹⁾

III. TÁC PHẨM CỦA THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN (HOÀ THƯỢNG TUỆ ĐĂNG)

Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác viết rất nhiều sách chữ Nôm và chữ Hán, hiện biết được là có các tác phẩm sau:

1/ Thiền tông bản hạnh hay An Tử Sơn Trần triều Thiền tông chỉ nam truyền tâm quốc ngữ hành.

2/ Thiền tịch phú

3/ Nam Hải Quan Âm bản hạnh

4/ Đạt Na Thái tử hành

5/ Hồng môn hạnh

6/ Tịnh độ yếu nghĩa

7/ Long thư Tịnh độ văn tự (Long thư Tịnh độ văn)

8/ Long thư Tịnh độ luận bạt hậu tự

9/ Tôn sư phát sách đăng đàn thọ giới.

10/ Nghênh sư duyệt định khoa (Thủy lục chư khoa)

11/ Ngộ đạo nhân duyên

12/ Kiến tánh thành Phật: bản in lại (A2570) có chép về gốc tích và truyền thừa phái thiền Lâm Tế ở Việt Nam

(1) Trích sách Phật Giáo Việt Nam Sử Luận, Quyển II, của Nguyễn Lang, trang 130 - 135

13/ Ngoài ra, Thiền sư Chân Nguyên còn hiệu đính và khắc in lại sách “Thánh đăng lục” (năm 1705)

1. THIÊN TÔNG BẢN HẠNH (AN TỬ SƠN TRÚC LÂM TRẦN THIÊN TÔNG BẢN HẠNH)

Sách *Thiên tông bản hạnh*, còn gọi là sách “An Tử Sơn Trúc Lâm Trần triều Thiền tông bản hạnh” hay còn gọi là “An Tử Sơn Trần triều Thiền tông chỉ nam truyền tâm quốc ngữ hành” được Thiền sư Chân Nguyên sáng tác vào khoảng năm 1704-1705 (xem thêm sách “Chân Nguyên Thiền sư toàn tập”, tập I, của Lê Mạnh Thát - Tu Thu Vạn Hạnh in năm 1980).

Hiện tại, chúng ta biết được là sách “Thiên tông bản hạnh” được in lại ba lần, có nội dung hơi khác nhau như sau:

SÁCH *THIÊN TÔNG BẢN HẠNH* IN NĂM 1745

Sách *Thiên tông bản hạnh* in vào năm 1745 được ông Hoàng Xuân Hãn phát hiện tại chùa Liên Phái (hay chùa Liên Hoa) và ông đã giới thiệu trên tạp chí *Vạn Hạnh* số 15 (năm 1966) từ trang 13 đến trang 20 - ông Hoàng Xuân Hãn viết:

“Khổ sách khá lớn, chiều rộng 15 phân 3 ly, chiều dọc 27 phân 7 ly sách gồm 38 tờ, mỗi trang có 8 hàng, mỗi hàng có 17 chữ. Chữ khắc rất rõ ràng vuông vắn, nét chân phương nắn nót và lối chữ Nôm viết rất đủ nét và chính xác. Cũng như hầu hết các sách ta xưa mang tính cách tôn giáo, sách này đã được khắc và in cẩn thận với giấy tốt và mực đậm. Bản này hình như cũng ít bị giở đọc, cho nên nay còn trọn vẹn. Đó là quà của một vị tăng già trụ trì chùa Hoàng Mai gần Hà Nội đã cho tôi và nay may mà còn lại trong khi cả thư viện của chùa đã mất trong vụ Việt-Pháp giao tranh năm 1947.

Trong sách có bốn bài Nôm mà tôi kể sau, lại phụ một bài bằng Hán văn gần như Bài Bạt của người đem khắc.

Trang cuối cùng thuộc tờ 38 có đề rõ ràng: “Thời Lê triều, Cảnh Hưng lục niên, tuế thứ Ất Sửu, Đông tiết, cốc nhật. Kinh đô Thăng Long thành, Liên Hoa tự, Sa môn Liễu Viên phó chúc đệ tử Sa di ni hiệu Diệu Thuần trùng san”, nghĩa là:

“Bấy giờ là ngày tốt về mùa Đông năm Ất Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ sáu, triều Lê (cuối năm 1745 đầu năm 1746), Sa môn chùa Liên Hoa tại kinh đô, thành Thăng Long pháp danh là Liễu Viên phó chúc cho đệ tử là Sa di ni Diệu Thuận khắc in lại”.

Dòng cuối đề:”Bản lưu tại kinh đô, Liên Hoa tự dĩ hiểu hậu lai” nghĩa là: Bản lưu (ván khắc) để tại chùa Liên Hoa ở kinh đô (Thăng Long) để cho đời sau biết.

Chùa Liên Hoa ngày nay vẫn còn, nhưng vì húy Hoàng thái hậu đời Thiệu Trị, cho nên từ năm 1840 đã đổi tên ra chùa Liên Phái(1), chùa ở cạnh đường quan lộ đi Bạch Mai (Hà Nội).

Nội dung sách “*Thiền tông bản hạnh*” in năm 1745 gồm có bốn bài văn Nôm và phụ thêm bài “Ngộ đạo nhân duyên đăng kệ”.

1. Yên Tử sơn Trúc Lâm Trần triều Thiền tông bản hạnh (gọi tắt là *Thiền tông bản hạnh*) gồm 746 câu thơ lục bát do Thiền sư Chân Nguyên sáng tác, kể lại gốc tích ý nghĩa Thiền tông và sự tích tu hành của vua Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông.

2. Yên Tử Sơn đệ nhất Tổ Trúc Lâm Đầu Đà, Tĩnh Tuệ Giác Hoàng Điều ngự chủ Phật Cư trần lạc đạo phú (gọi tắt là *Cư trần lạc đạo phú*) gồm 160 câu, tán dương và giải ý về sự tu thiền.

3. *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, bài ca tứ tự, dài 84 vế, kể thú ẩn dật tu đạo. (Vua Trần Nhân Tông viết)

4. Yên Tử Sơn Trúc Lâm đệ tam Tổ Huyền Quang Tôn giả vịnh Hoa Yên tự phú (*Vịnh Hoa Yên tự*), bài phú bát vận, dài 98 vế, tả cảnh chùa Hoa Yên.

5. Phụ hậu “Ngộ đạo nhân duyên đăng kệ” nghĩa là “Thêm vào sau sách bài kệ “Ngộ đạo nhân duyên” (nhân duyên hiểu thấu đạo).

Bài kệ “Ngộ đạo nhân duyên”, Hoàng Xuân Hãn cho là của Thiền sư Liễu Viên sáng tác; nhưng theo ông Lê Mạnh Thát, bài kệ này của thiền sư Chân Nguyên sáng tác.

SÁCH THIỀN TÔNG BẢN HẠNH IN NĂM 1803

Chúng ta chỉ biết sách “Thiền tông bản hạnh” in năm 1803 là do Thiền sư Thanh Hanh cho biết trong bài tựa dẫn của sách “An Tử Sơn Trần triều Thiền tông chỉ nam truyền tâm quốc ngữ hành”, in năm 1932.

SÁCH *THIÊN TÔNG BẢN HẠNH* IN NĂM 1932

Nội dung sách *Thiên tông bản hạnh* in năm 1932 khác với sách đó in vào năm 1745, gồm có:

1. Yên Tử sơn Trần triều Thiên tông chỉ nam truyền tâm quốc ngữ hành (hay *Thiên tông bản hạnh*) do Thiên sư Chân Nguyên viết.

2. *Cư trần lạc đạo phú* do vua Trần Nhân Tông viết

3. Đắc thú lâm tuyền đắc đạo ca do vua Trần Nhân Tông viết.

4. *Vịnh Hoa Yên tự phú* do Thiên sư Huyền Quang viết.

5. Mạc Đĩnh Chi trạng nguyên tử nhập Minh ty thất nhật kiền chu địa ngục tái đắc hoàn sinh giáo tử phú (Giáo tử phú của Mạc Đĩnh Chi).

6. Du Yên Tử sơn nhứt trình của Bạch Liên Tiến sĩ (1)

7. Thiếu Thất phú của Bạch Liên Tiến sĩ(2)

8. Thiên tịch phú của Thiên sư Chân Nguyên.

Như vậy, bản in năm 1932 không có bài “Ngộ đạo nhân duyên” mà lại thêm 4 bài chữ Nôm, trong đó có bài *Thiên tịch phú* của Chân Nguyên, *Giáo tử phú* của Mạc Đĩnh Chi và hai bài của tiến sĩ Bạch Liên.

Sách *Thiên tông bản hạnh*” in năm 1932 khổ 14 x 25, gồm 43 tờ. Mỗi tờ có 2 trang, mỗi trang có 10 hàng, mỗi hàng có 14 chữ (nếu là thơ lục bát) và 20 chữ (nếu là phú hoặc chữ Nho) chỉ có tờ đầu và tờ cuối là khác.

Bài tựa sách “Yên Tử sơn Trần triều Thiên tông chỉ nam truyền tâm quốc ngữ hành”:

“Từng nghe chân nhân An Kỳ Sinh đời Tiên Hán chọn ở núi này mà luyện chân thân, sau hóa thành tiên, vết thiêng rất nổi, kịp đến triều Trần, vua chúa, trạng nguyên, tể tướng, cùng cao tăng, danh sĩ, khi đã ngộ đạo chán đời, cũng họp nhau rảo đến núi đó, hoặc để tham học môn thiền trực chỉ, hoặc để hiểu rõ đường tử sanh ngăn ngủi. Bởi vậy, vua chúa cho đến danh sĩ, ai cũng tức cảnh mà làm thơ, phú, ca, hoặc khúc ngắn, hoặc thiên dài; không ai không khen nó là thắng cảnh tuyệt trần thứ nhất của trời Nam. Buồn thay, nhà Trần sáng lập

chùa chiền, tịnh xá mà vì vật đổi sao dời nên ngày nay chỉ còn tro bụi. Song xét khí số đất trời thì có phế tức có hưng.

Nay Thầy Thanh Minh chùa Hoa Yên vốn là môn nhân của Phù Lãng(2) ứng duyên đến đây, tùy sức xây dựng thì thấy ngày trước vào năm Gia Long thứ tư (1805), thầy trụ trì chùa Hoa Yên tự là Huệ Thân cùng với đệ tử khắc lại truyện này, nhưng đến nay hư mất, chẳng còn bản gỗ nào. Thiết nghĩ, sự ngộ đạo của vua tôi Nhà Trần thật hiếm có, đều chép rõ trong chuyện đó, nên ông để tâm sưu tầm, nay được văn bản, bèn phát nguyên khắc in để lưu thông hầu làm rộng sự truyền bá. Đây là lần khắc lại thứ ba. Sơ lược viết thay lời dẫn:

Vĩnh Nghiêm hậu học Tỳ kheo tự Thanh Hạnh
Viết thẳng thay lời dẫn
Ngày tốt thuộc trung tuần tháng 3 năm
Hoàng triều Bảo Đại thứ bảy (1932)

Chú thích: (1) Trong bài *Du Yên Tử sơn nhứt trình*, tiến sĩ Bạch Liên có mở đầu bằng 2 câu thơ:

Mậu Dần vừa tiết thanh minh
Giày gai, gậy trúc đăng trình thánh thơi.

Năm Mậu Dần ở đây là năm 1818, chứ không phải năm 1758 hay 1878 vì chúng ta được biết là tiến sĩ Bạch Liên có viết bài tựa *Qui Nguyên* - trong sách *Qui nguyên trực chỉ* được Sư Huệ Minh chùa Từ Ân in lại sách của Nhứt Nguyên Tông, bản đời Tống, Bài tựa này được viết vào mùa Đông năm Quý Mùi, niên hiệu Minh Mạng thứ 4, tức năm 1823. Trong bài tựa, tiến sĩ Bạch Liên viết: "Ngu tôi một đời vụng về, gỏi chân cửa thiền, kén ăn kén ở, phần nhiều vì tánh hiếu kỳ mà thành tật, ưa đi đó đây, phóng đảng giang hồ. Hè này, tôi đến chùa Tứ Ân, núi Bồ Đà. Bấy giờ chủ chùa là Huệ Minh, nhân lúc rảnh rỗi, ngồi nói chuyện với nhau, bèn đem việc in lại "*Qui nguyên (trực chỉ)* ra nói": Như vậy tiến sĩ Bạch Liên là thiền sư hành hạnh Đầu Đà, vì trong bài *Thiếu Thất phú*, Bạch Liên cho chúng ta biết rõ hơn về ông, ngôi chùa Bạch Liên ở được tả như sau: Che nóc đã trời - Nâng chân sẵn đất, chum ba gian nhà cỏ lư thưa - Buông mấy cánh rèm bông phơ phất...

Cuộc sống thanh đạm của Bạch Liên được ông tả như sau:

Chốn nghỉ ngơi giường tre chống trúc,
Loang mang nhủ, màn gác chắn giấy,
Áo tăng già phẩn tảo nặng hơn cân.
Đồ nấu ăn nôi đất sanh gai,
Tủ tế sao, kho bí bung măng,
Bát đa la thiết bì đai mấy giắt,
Trọn ngày một bữa cơm chay.
Trong ngoài giữ việc ông lão già nhom,
Khuya tối chực hầu tiểu đồng bé nhất,
Cư xử lấy từ bi nẩy mực, học đòi cổ đức,
Hạ chín tuần kết túc tụng kinh,
Hành tăng đem hỷ xả treo giường,
Bất chước oai tăng, thu ba tháng đầu đà hành khát,

THIÊN TÔNG BẢN HẠNH

(TRẦN TRIỀU THIÊN TÔNG CHỈ NAM TRUYỀN TÂN QUỐC NGŨ HÀNH)

Của Thiền sư Chân Nguyên.

Nội dung sách *Thiên tông bản hạnh*

Sách *Thiên tông bản hạnh* gồm có 760 câu thơ lục bát, 4 bài kệ và 3 câu ngũ lục bằng chữ Nho, gồm có nội dung chánh như sau:

1. Câu 1 đến 20: Thiền sư Chân Nguyên tự giới thiệu mình và nói sơ qua về hoàn cảnh xã hội thời đó (cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII).

2. Câu 21 đến câu 104: tóm lược lịch sử Thiên tông từ Phật Tổ Thích Ca cho đến Lục Tổ Huệ Năng.

3. Câu 105 đến câu 384: kể lại về hành trạng tu thiền của vua Trần Thái Tông.

4. Câu 385 đến câu 400: kể lại về hành trạng của Trần Thánh Tông

5. Câu 401 đến 662: kể lại về hành trạng của Nhứt Tổ Trúc Lâm: vua Trần Nhân Tông.

6. Câu 663 đến 666: giới thiệu qua về Nhị Tổ Pháp Loa, Tam Tổ Huyền Quang cùng với vua Trần Nhân Tông và vua Trần Minh Tông.

7. Câu 667 đến câu 760: đại cương về tông chỉ của phái thiền Trúc Lâm.

BẢN PHIÊN ÂM “THIÊN TÔNG BẢN HẠNH” CỦA LÊ MẠNH THẮT(5)

1. Thời vừa đầu tiết xuân thiên,
Khí dương đầm ấm dân yên thuận hòa
Bụt sinh Hoàng đế Lê gia⁽⁶⁾
Thánh chúa võ trị⁽⁷⁾ gần xa lai hàng
5. Bốn phương khói tắt lửa lang⁽⁸⁾
Phong điều vũ thuận dân Khang thái bình
Được mùa hải yến hà thanh,
Gia gia ngưỡng chúc thánh minh cứu trường.
Dân nông thịnh vượng tầm tang,
10. Thóc Hán gạo Đường đại nắm phong niên
Thiên tăng Hòa thượng Chân Nguyên
Trụ trì Long Động tự, Thiện Dực am⁽⁹⁾
Vốn xưa cổ tích danh lam,
Trần Triều khai sáng đỉnh nham tu thiền.
15. An sơn cảnh tựa Tây Thiên
Phần hương chúc thánh vững bền đế đô
Việt Nam bốn bể cứu châu
Hưng sùng đở bụi, chớ quê khắp miền
Gió thông thổi lọt am hiên,
20. Tinh thần sáng nhớ Tông thiền chép ra
Trước kể tông phái thiền gia,
Ai ai học đạo xem hòa biết hay,
Tây thiên Thích Ca là thầy
Truyền cho Ca Diếp, liền rầy A Nan.

25. Tính được Nhị thập bát viên ⁽¹⁰⁾
Hai mươi tám tổ Tây Thiên thuở nầy
Đạt Ma tổ mới phương Tây
Vượt sang Đông độ truyền ngay kệ rằng:
“Ngô bản lai tự độ
Truyền pháp cứu mê tình
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành”⁽¹¹⁾
30. Nguồn cơn tao đến chung đây
Mở truyền giáo pháp làm thầy cứu mê
Một cây mở được năm chi
Khai hoa kết quả đều thì chứng nên
Huệ Khả, Tăng Xán tục liền
Đạo Tín, Hoàng Nhẫn, lục thiền Huệ Năng⁽¹²⁾
33. Chư tổ truyền đời tâm đặng
Tây thiên Đông độ thiệu long khắp trời⁽¹³⁾
Ngũ gia tông phái mọi nơi⁽¹⁴⁾
Khê đèn chong ngọn đợi người hữu duyên
Chư Phật trở bảo căn nguyên
40. Khẩu thụ tâm truyền Bát nhã chính tông
Tú mục tương cố nhỡn đồng⁽¹⁵⁾
Thầy tớ trao lòng, đặng chúc giao huy
Bồng đầu cũ nhỡn ấn tri⁽¹⁶⁾
Cơ quan thấu được thực thì tri âm

(10) Từ Thích Ca truyền đến đời 28 là Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Ấn Độ.

(11) “Ta vốn đến đất này *Truyền pháp cứu mê tình*
Một hoa nở năm cánh *Quả kết tự nhiên thành*

(12) Bồ Đề Đạt Ma truyền xuống cho Huệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhẫn và đến tổ thứ sáu là Huệ Năng.

Kể từ Lục Tổ Huệ Năng, Thiền tông Trung Hoa phát triển mạnh với nhiều thiền sư tài đức (từ đó không còn truyền y bát nữa).

(13) Các tổ truyền sáng ngọn đèn Thiền tông làm hưng thịnh Phật giáo ở Ấn Độ và Trung Hoa.

(14) Thiền tông sau này chia làm 5 phái: 1 - phái thiền Lâm Tế, 2 - Quy ngưỡng, 3 - Tào Động, 4 - Vân Môn, 5 - Pháp Nhãn.

(15) Bốn mắt nhìn thẳng đâm đâm vào 4 con người của nhau.

(16) *Bồng đầu*: Gõ đầu ; cũ nhỡn: đưa mắt nhìn Ấn tri: chứng minh cho là đã biết.

45. Đến khi phó pháp truyền tôn
 Vận dụng trí tuệ thiền thâm nhiều bề
 Hoặc là nghiễm tọa vô vi⁽¹⁷⁾
 Hoặc là thuận mục dương mi giao thần⁽¹⁸⁾
 Hoặc là sư tử đỉnh thân⁽¹⁹⁾
50. Quát thét một tiếng xa gần vang uy
 Ai khôn xem đấy sá nghì
 Hội ngộ tự tánh tức thì chẳng nên
 Thuở xưa hội cả Kỳ Viên
 Bụt cầm một đóa hoa sen giỡ bày
55. Ca Diếp trí tuệ khôn thay
 Liễu ngộ tự tánh bằng nay mỉm cười
 Trần trần sát sát Như Lai⁽²⁰⁾
 Chúng sanh mỗi người mỗi có hoa sen
 Hoa là bản tánh tự nhiên
60. Bao hàm thiên địa phương viên cùng bằng
 Hậu học đà biết hay chẳng
 Tâm hoa ứng miệng nói năng mọi lời
 Thiêng linh ứng khắp mọi nơi
 Lục căn vận dụng trong ngoài thần thông
65. Chân hoa sắc tức thị không
 Không tức thị sắc thể đồng như như
 Tam thế chư Phật Tổ sư
 Tứ mục tương cố thị cừ Thiền cơ⁽²¹⁾
 Ai chưa tín thụ còn ngờ
70. Thỉnh kinh Lăng Già quyển nhị hòa nung
 Tự nhiên đốn ngộ tâm tông
 Kéo tìm kinh giáo luống công lâu ngày

(17) Nghiễm tọa vô vi: ngồi không biết gì hết.

(18) Thuận mục: nháy mắt, Dương mi: như ởng mà y.

(19) Sư tử đỉnh thân: sư tử rống lên.

(20) Trần, bụi, sát: nước. Số các nước nhiều như bụi.

(21) Bốn mắt nhìn nhau là thiền (máy thiền).

Văn Môn của Văn Yến (862-949). Pháp Pháp nhân của Văn Ích (885-989).

- Giáo là kinh lục thỉnh bày
 Giấy mực văn tự chất đầy hà sa
 Tông là nguyên tánh của ta
 Vốn vô nhứt vật, sáng hòa hư linh
 Thuở xưa trời đất chưa sinh.
 Cha mẹ chưa có thực mình chân không
 Chẳng có tướng mạo hình dung
 80. Tịch quang phổ chiếu niên đồng thái hư
 Thánh phàm vô khiếm vô dư
 Bất sanh bất diệt Như như Di Đà
 Liễu tri vạn pháp không hoa⁽²²⁾
 Văn tư ngôn ngữ ấy là vọng duyên
 Chân như tính vốn thiên nhiên
 Vô tạo vô tác căn nguyên của nhà⁽²³⁾
 Xem kinh Bụt thuyết còn xa
 Nghiệm cơ Tổ báo sát na biết rồi
 Ngộ tánh không tịch thời thôi
 90. Chẳng lạ gì lời vấn đáp tiêu hao
 Cơ quan thuận nghịch thấp cao
 Những sự ảo trí chiếm bao đặt làm
 Đại vì thuyết pháp chỉ nam
 Cho ta ngộ đạo say đắm kính lâu
 Cho hay Phật pháp lẽ mầu
 Bất khai văn tự, bất cầu đa ngôn
 Khuyên người học đạo trí khôn
 Giác tri tự tánh chớ còn tìm đâu
 Phật tổ phó chúc trước sau
 100. Pháp ấn như thị lâu lâu chân không
 Cùng thuyền bát nhã tâm tông
 Ngộ vô sở đắc thực dòng chân tăng

(22) Hiểu rõ muôn vật giống như hoa đóm giữa hư không.

(23) Không tạo nên, không làm ra, cội nguồn của chân như là như vậy.

- Thiệu Phật kể Tổ truyền đấng⁽²⁴⁾
 Tương thừa y bát Huệ Năng vô cùng
 Ấy sự chu tổ truyền lòng
 Những toan lại nói, Nam cung những là⁽²⁵⁾
 Chư Tổ truyền đến nước ta
 Thiên Tông Nam chỉ chép ra lời này⁽²⁶⁾
 Trước kể Trần triều cho hay
110. Đế vương học đạo là ngài Thái Tông
 Trị vì thiên hạ tây đông
 Vạn dân phú quý, no lòng âu ca.
 Thái Tông trị vì quốc gia
 Lòng muốn tu đạo để hoà độ thân
 Bề trên báo được tứ ân
 Bề dưới thời khỏi trầm luân tam đồ
 Thân tuy còn ở thành đô
 Lòng đã tưởng chùa non vắng am mây
 Lòng vua những lự đêm ngày
120. Hai mươi sáu tuổi hầu hay chước nào
 Sinh lão bệnh tử thương sao
 Tuổi già lập cập nan đào tử sanh
 Tháng ngày bằng chớp loáng minh
 Thân người ảo hóa nhiều hành khá thương
 Thế tình tham những giàu sang
 Đắm say nào biết tuổi vàng phong đô⁽²⁷⁾
 Tam Hoàng Ngũ đế đời xưa
 Lựa lần thay đổi biết qua mấy đời
 Cũng nhờ oai phước ơn trời

(24) Nói Phật tiếp Tổ mà truyền ngọn lửa đèn Thiên Tông lại.

(25) Nam cung hay Nam Vực, chỉ nước Việt Nam.

(26) Thiên Tông chỉ Nam của vua Trần Thái Tông.

(27) Phong đô: Âm phủ.

130. Thịnh suy, bí, thái, vãng lai sa bà
 Chí thân mạc đại chi gia.
 Tình thâm phụ mẫu cũng là đệ huynh
 Phu thê nghĩa cả chí tình
 Đến khi hết số một mình Diêm la
 Chẳng ai thay được đâu là
 Ruộng nương lại để người ta ăn rồi
 Cũng như bọt nổi dòng xuôi
 Đèn soi mặt nước ai ai cũng vậy
 Thân người ảo hóa bao chầy
140. Như bằng chớp mắt nằm ngày chiêm bao
 Tử sanh chẳng biết khi nào
 Phát phơ đèn gió, người nào biết hay
 Ai khôn ngộ tánh chớ chầy
 Lo liệu thân này độ lấy thân sau
 Chớ còn bịn rịn hòa lâu
 Quyết học đạo mầu phát túc siêu phương
 Thuở ấy Thiên Ứng Đại Trường
 Chính Bình ngũ tải⁽²⁸⁾ thụy quang đơm nhuần
 Tú nguyệt vừa năm Bính Thân
150. Mồng một tháng bốn rồi xuân sang hè
 Hợi mạt hầu bán Tý thì⁽²⁹⁾
 Vừa phán tá hữu một khi lời này
 “Lòng trăm thương thiên hạ thay,
 Phú quý bần bạc chẳng hay đường nào
 Thị tùng bây đi cùng tao
 Thăm xem dân thế đường nào cho hay
 Thiên hạ đối rách thương thay
 Thấy no phú quý, Trăm nay mừng lòng”
 Bảy người tả hữu đi cùng

(28) Niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ năm năm Bính Thân, tức năm 1236, đời vua Trần Thái Tông.

(29) Cuối giờ Hợi sắp sang giờ Tý: khoảng 11 đến 12 giờ đêm.

160. Sang dò Đông khứ tắt mong tìm ngàn
 Ngày sau đến dò Bàn Than
 Lệ⁽³⁰⁾ người hay mặt “Quan gia” thuở này⁽³¹⁾
 Tay áo che mặt bằng nay
 Sang dò cho khỏi vắng rày lại đi
 Non cao rừng quạnh sơn khê,
 Đường đi hiểm trở nhiều bề thiết thay
 “Lòng thực trăm bảo chúng bay
 Trăm đi tu đạo, chúng bây trở về”.
 Bảy người lăn khóc ngã kê
170. Vua để thiên hạ sầu bi, đoạn trường
 Ngày ấy tối phải giữa đường
 Vào nằm tăng Giác chùa làng một đêm⁽³²⁾
 Hỏi thăm đường lên Hoa Yên⁽³³⁾
 Dốc lòng tìm Bụt, chẳng phiền đường xa.
 Non cao rừng quạnh dã hoa
 Sơn trùng vụn điệp quốc gia đổ ngòi
 Ngựa nhọc đi chẳng tới nơi
 Lòng lo bắt lại hầu ngòi lại đi
 Vào đến Long Động một khi
180. Coi thấy khí tượng lòng thì đã vui
 Tuyên Khê suối mát tắm ngời
 Hiệu là Cốc Đổ nước trôi dưng dưng
 Thông thấy cửa Ngăn lạ song,
 Hai núi giao lại ngăn lòng thế gian
 Đồ nhủ thạch bích tam quan
 Dầu ai đến đấy giải oan mới vào
 Trong cửa Thạch tượng lạ bao
 Có voi là đá uy hào linh thiêng
 Chống ngự ngoại đạo tai ương

(30) Lệ: có nghĩa là sợ.

(31) Đời nhà Trần, vua xưng là Quan Gia (Nhà quan).

(32) Đêm đó vua Trần Thái Tông ghé nghỉ đêm ở chùa làng. Do sư Giác Hạnh trụ trì.

(33) Chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử.

190. Hộ người có đức đôi phương được lành
 Lại đi một dặm ngàn xanh
 Đến Tiết Dương suối nước thanh lâu lâu
 Trăm đường phiến nã chẳng âu,
 Tắm qua nước ấy đã hầu khinh thân.
 Leo lên Đổ Kiệu⁽³⁴⁾ hầu gần
 Mùi hương phức phức phàm trần đã không
 Rườm rà hàng trúc, hàng thông
 Thế gian đến đấy thời lòng đã thanh
 Suối đàn tiếng nhạc inh inh.
200. Chim kêu vượn hót đã thanh lòng thiền
 Bước lên đến chùa Hoa Yên
 Bốn bề cảnh giới động tiên khác thường
 Trăm hoa đua nở mùi hương
 Lòng vua đến đấy một đường vui thay
 Trúc Lâm Viên Chứng là thầy
 Ra mừng Hoàng đế nói bày thiền gia
 “Thiền tăng khổ hạnh chiền gia
 CƠM ĂN DƯA MUỐI DẦU LÀ ĐỐI NO
 MÌNH GÂY CẬT VẠN ÁO HỒ⁽³⁵⁾
210. Lòng bằng mây nước chẳng lo điều gì
 Vua làm Hoàng đế trị vì,
 Điện rồng gác phượng xem thì nhiều thay
 Cung phi mỹ nữ châu bày
 Trà thang ngọc thực đêm ngày xướng ca
 Ngai vàng ngồi ngự trên hoa
 Nan di lào lẽ gần xa phục đầy
 Sơn lâm đường hiểm dưỡng này
 Vua tìm vào đến chẳng hay sự gì ?

(34) Đổ Kiệu: Núi Hạ Kiệu, gần chùa Giải Oan, gọi là Hạ Kiệu vì khi đến núi này, vua Trần phải xuống kiệu mà đi bộ lên.

(35) Cật vấn vải hồ: lưng mặc áo may bằng vải hồ vải hồ là vải có nhiều hồ, loại vải thưa.

220. Nay vua giận ai mà đi
 Ất là có sự vậy thì chẳng nhưng ?
 Vua thấy thầy nới mở lòng
 Hai hàng nước mắt dòng dòng nhỏ sa
 Trẫm là Hoàng đế quốc gia
 Kim ngân châu báu đề đa thiếu gì
 Lòng trẫm thấy của màng chi
 Thân người ảo hóa được thì bao lâu
 Lại lo phụ mẫu trước sau
 Đạo thâm đức hậu lấy gì báo ân
 Nay trẫm tìm vào sơn lâm,
230. Tua cầu làm Phật chẳng toan sự nào,
 Thầy thấy vua thuyết cảm sao
 Thiền tông chỉ bảo thấp cao sự lòng
 “Sơn bản vô Phật làm song
 Phật ở trong lòng Bụt tại mõ tâm
 Hiện ra nhản nhĩ thanh âm
 Tứ mục tương cố chẳng tâm thời gì
 Tâm nguyên không tịch vô vi
 Ngộ được tức thì quả chứng Như Lai
 Tánh ta chẳng phải cầu ai
240. Gia trung tàng bảo muôn đời sáng soi⁽³⁶⁾
 Thời vừa thiên hạ tìm đòi
 Trần Công Thái Tử thương ôi những là⁽³⁷⁾
 Lệnh rao khắp hết gần xa
 Tìm đòi dấu ngựa khắp hòa đông tây
 Sang khó già trẻ thuở này
 Cùng tìm Hoàng đế đêm ngày tân toan.
 Tìm lên đến An Tử Sơn
 Thấy vua tụng niệm thiên ban lòng sầu
 Lão thân quì lạy trước sau

(36) Trong nhà vốn có của quý

(37) Thái Tử Trần Thủ Độ

250. “Vua đi tu đạo tôi thì làm sao”
 Triều đình tả hữu cùng vào
 Trần ngôn thống thiết thấp cao mọi lòng
 “Chúng tôi phò lập quốc trung
 Thiên hạ phú quý, Tây đông an nhàn
 Bằng nay vua để nhà quan
 Hòa đi tu đạo dân gian cực sầu
 Nguyện vua nạp ngôn tôi tâu
 Sá về trị nước, sau già sẽ hay
 Lòng vua chẳng toan về rày
260. Thiên hạ cùng thác ở đây chẳng về
 Vua thấy thiên hạ sầu bi
 Lòng lo thảm thiết một khi trình thầy
 “Thiên hạ rước trăm về rầy
 Lòng muốn tu đạo nguyện thầy dạy sao”
 Dòng dòng nước mắt nhuộm sa
 Một là tiếc đạo, hai là thương dân
 Thuở ấy thiền sư Trúc Lâm
 Thấy vua thuyết vậy bội phần khá thương
 Trí khôn tâu động thánh Hoàng
270. Được lòng thiên hạ mới lưỡng rãng bày:
 “Hễ là bực vua nhân đức lấy tâm thiên hạ, làm tâm
 mình, lấy cái muốn của thiên hạ làm cái muốn của mình. Nay
 thiên hạ muốn đón, xin Bệ Hạ trở về. Song nghiên cứu kinh
 điển, không quên sửa lòng rèn tánh”.
271. Đây đoạn thầy phó chúc vua
 “Dầu về trị nước Đế đô kinh thành
 Ngày thời xem việc triều đình
 Đêm thời hằng nhớ tụng kinh tọa thiền
 Phật pháp là đại nhân duyên
 Con cả nối nghiệp, thay quyền lại đi”
 Triều đình kính chúc tung hô
 Kiệu dù tán tán, rước vua ngự về
 Thiên hạ mừng thay bốn bề

280. Vua lại xem nước trị thì điện an
 Trị vì được mười ba xuân
 Chốc mong đạo Bụt lại toan sự lòng
 Nhớ lời thầy dạy chẳng vong
 Mời chư thiền đức lão tăng vào châu
 Hỏi thăm kinh giáo trước sau
 Kim Cương thường tụng lễ mầu tinh thông
 Liễu đạt, tám chữ làm song
 “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”
 Vua ngồi tức lự trầm ngâm⁽³⁸⁾
290. Hoát nhiên đại ngộ mới thâm vào lòng
 Ngõ được Bát nhã tâm tông
 Vạn pháp diệu dụng tự tánh hiển dương
 Bản lai thanh tịnh chân thường
 Viên minh phổ chiếu đường đường tịch quang
 Khi thời ngồi ngự ngai vàng
 Khi thì tọa tịnh thiền sàng bóng cây
 Lòng thiền nghiêm cấm ai hay
 Quả bồ đề chín đến ngày thu công
 Thiên hạ nam bắc tây đông
300. Thấy vua đắc đạo trong lòng vui thay
 Sang khó già trẻ thuở này
 Cùng đi học đạo số rầy đề đa⁽³⁹⁾
 Đắc đạo bằng cát Sông Hà
 Nhớ ơn Hoàng đế quốc gia phát lòng
 Dầu ai tính dữ bạo hung
 Lại hồi chính thiện ra lòng đi tu
 Vạn dân kích nường khương cù
 Nhà nhà thờ Bụt, Nam mô Di Đà
 Đây đoạn Lão tăng Thầy già
310. Ở An Tử già tìm xuống thành đô⁽⁴⁰⁾
 Vua mừng phong tặng quốc sư
 Trọng tặng kính Phật phụng thờ nghiêm trang.
 Phán ở Thắng Đức điện đường

- Sửa kinh soạn lục để truyền hậu lai
 Thiên Phong là thầy nước ngoài
 Trí tuệ cao tài kinh lịch chư bang
 Tiếng đồn Việt quốc đế vương
 Có vua tu đạo người thường tinh thông
 Xưng rằng Lâm Tế tông xưa
320. Pháp phái diễn thừa vân thủy An Nam
 Hội thiện trí thức lại tham
 Ích mình tông chỉ càng thâm lòng thiền
 Sư trưởng là đại nhân duyên
 Thiện hữu trợ giáo hộ quyền Nam mô
 Thái Tông mở Phật trường đồ
 Quỳnh Lâm, Tư Phúc, cùng chùa Hoa Yên⁽⁴¹⁾
 Trai tăng ngũ bách dư viên
 Thở phát thụ giáo thiên nhiên vãn vãn
 Thành thị cho đến lâm san
330. Tùy căn tu chứng thanh nhàn an cư
 Thuở ấy ngoại quốc tôn sư
 Lại nghe Nam Việt có vua tu hành
 Tên người là Tống Đức Thành
 Trèo non lặn suối một mình tìm sang
 Vào triều bái tạ thiên nhan
 Thiền gia làm lễ dấm than lời rằng
 Đức Thành hỏi: Xưa Đức Thích Ca Thế Tôn lúc chưa
 rời trời Đâu Suất thì đã giáng sinh ở cung vua Tịnh Phan ; lúc
 chưa ra khỏi bào thai mẹ thì đã độ hết mọi người, điều ấy là
 thế nào⁽⁴²⁾:
- Thái Tông Hoàng đế đáp:*
 “Ngàn sông có nước ngàn sông nguyệt
 Muôn dặm không mây muôn dặm trời⁽⁴³⁾
 Đức Thành lại hỏi: Chưa rời (trời Đâu Suất), chưa ra
 khỏi (bào thai) đã được chỉ bày rồi, còn đã ra thì việc thế
 nào?⁽⁴⁴⁾

- Thái Tông đáp:
 “Mây sanh Đỉnh Nhạc mây trắng xóa
 Nước đến Tiêu Tương nước xanh rờn⁽⁴⁵⁾
337. Mây lên núi bạc bằng lô
 Nước xuống nguồn Tào vàng vặc sáng thanh
 Pháp thân trạm tịch viên minh
340. Tự tại tung hoành phổ mãn thái hư⁽⁴⁶⁾
 Tùy hình ứng vật tự như
 Hóa thiên bách ức độ cho mọi loài⁽⁴⁷⁾
 Ứng hiện dưới đất trên trời
 Khắp hòa thế giới, mọi nơi trong ngoài
 Đã đặt hiệu là Như Lai⁽⁴⁸⁾
 Sao còn hỏi xuất mẫu thai làm gì ?
 Nguyệt luân biến hóa quang huy⁽⁴⁹⁾
 Thiên giang hữu thủy cùng thì bóng in
 Đức Thành lại hỏi căn nguyên
350. Đế vương ngộ đạo nhân duyên như hà ?
 Đây lời Thái Tông thưa ra,
 “Lưỡng mộc đồng hỏa” đôi ta khác gì⁽⁵⁰⁾
 Đương cơ đối đáp thị thù⁽⁵¹⁾
 Thực tánh ứng dụng cùng thì nhưt ban⁽⁵²⁾
 Phóng ra bọc hết càn khôn,
 Thân lại nhập nhất mao đoan như là⁽⁵³⁾
 Ma ha Bát nhã ba la
 Tam thế chư Phật chúng đà nên công
 Bách giang vạn thủy triều đông⁽⁵⁴⁾
360. Ngộ đạo giáo lý thực cùng tề nhau⁽⁵⁵⁾
 Phật tiền Phật hậu trước sau
 Bát nhã huyền chỉ đạo mầu truyền cho
 Ai ai đạt giả đồng đồ ?
 Mỗi người mỗi có minh châu trong nhà
 Mùa xuân vạn thụ khai hoa,
 Cành cao cành thấp vậy hòa chúng nên
 Vị nhất đại sự nhân duyên

- Xuất hiện vu thể Tam thiên Ta bà
 Ngai rồng trút để bước ra
370. Thế phát ở già niệm Bụt tụng kinh⁽⁵⁶⁾
 Khác nào được xuất kim bình⁽⁵⁷⁾
 Vua đi tu hành cứu được vạn dân
 Bản lai thanh tịnh pháp thân
 Viên dung pháp giới đầu gân đầu xa
 Có chữ đầu Phật xuất gia
 Vì vậy trăm phải bước chân ra ngoài
 Đức Thành tôn phục mọi lời
 Thực quyền Hoàng giác ra đời độ nhân
 Đức Thành vái tạ thánh quân
380. Thượng Hoàng Phật đạo, hạ cần vương gia
 Đức Thành lễ bái lui ra
 Tống quốc khiêm nhượng nước ta thánh hiền
 Tuổi vua sáu mươi dư niên⁽⁵⁸⁾
 Nhượng vị cho con là Trần Thánh Tông
 Mậu Ngọ cải hiệu Thiệu Long⁽⁵⁹⁾
 Trị vì thiên hạ tây đông an nhàn
 Trần triều dòng đức vua quan
 Những Tiên cùng Bụt thế gian khôn bì
 Cứu trùng cùng thủ thù y⁽⁶⁰⁾
390. Hưng sùng đạo Bụt sớm khuya ân cần
 Trị vì nhị thập nhị xuân
 Lại toan học đạo tu thân phát lòng
 Cho con là Trần Nhân Tông
 Thay quyền kế trị nối dòng Đế vương
 Sửa sang quốc chính kỷ cương
 Cho cha du thủy du sơn tu hành
 Ở chùa Tư Phúc An Sinh⁽⁶¹⁾
 Trì trai thế phát tụng kinh đêm ngày
 Đại Đăng quốc sư là thấy
400. Thánh Tông đắc đạo mừng thay thốt rằng:
 “Tiền đăng lại điểm hậu đăng

- Một bề đề nở những lòng ông cha,
 Đây đoạn Nhân Tông kể ra
 Thánh mẫu là mẹ lòng hòa có nhân
 Giấc hòe thoát nhập đêm xuân
 Chiêm bao xấy thấy thân nhân một người
 Cao cả tướng sứ nhà trời
 Trao cho lưỡng kiếm có lời bảo vầy
 Hoàng hậu sức thức đêm chầy
410. Thấy điềm sự lạ tâu bày Thánh Tông
 Lòng vua thấy vầy cực mừng
 Bàn mộng thuyết rằng ấy trời độ ta
 Tự ngày chiêm bao đã qua
 Hoàng hậu thụ thai cùng hòa tốt tươi.
 Mãn nguyệt no tháng thoát thai
 Minh vàng kim sắc tướng lạ dạng thay.
 Vua chia thốt bảo rằng bay
 Hay ta có đức sinh nay Bụt vàng
 Hữu kiên nốt ruồi bên nương⁽⁶²⁾
420. Thuật sĩ xem tướng đoán lường rằng bây
 Thái tử trí cả bằng nay
 Gánh việc đại khí làm thấy mười phương
 Cha mẹ dưỡng dục yêu đương
 Đặt hiệu cho chàng là Điều Ngự Vương
 Tuổi vừa mười sáu niên phượng
 Vua cha định liệu cho thăng trị vì
 Điều Ngự hai phen tâu quì
 Khiến nhường cho em trị vì thay anh
 Thái tử lòng muốn tu hành
430. Nhìn xem phú quý tâm tình nhưng nhưng
 Tuy ở điện bệ Đông cung
 Lòng hằng vẫn nhớ Tông phong nhà thiền
 Đêm khuya bóng nguyệt kê hiên
 Chiêm bao xấy thấy hoa sen mọc bày
 Có người chỉ bảo rằng bây

- Ngẫm thấy phen này thái tử có duyên
 Ấy là Phật bảo hoa sen
 Thái tử tự ấy những nguyên ăn chay
 Mặt mũi hình vóc đã gầy
440. Vua cha xem thấy ngày rầy hỏi con:
 Thái tử quì lạy tâu van
 Thánh Tông nước mắt hòa chan dòng dòng
 “Ai hầu nối nghiệp tổ tông
 Tuổi cha già cả trong lòng khá thương
 Thái tử nước mắt đượm nường
 Phụ tử tình thâm cảm thương thay là
 Học đạo báo ân mẹ cha
 Đêm ấy thái tử thoát ra du hành
 Tìm lên An Tử một mình
450. Đến non Đông Cứu thiên minh sáng ngày
 Giả tướng lệ người thể hay⁽⁶³⁾
 Vào nằm trong tháp một giây đỡ dưng
 Tăng tự thấy tướng lạ lòng
 Làm bữa cơm thiết cúng dường cho ăn
 Hoàng hậu lên tâu Minh quân
 Ra bảo thiên hạ quần thần đông tây
 Tìm đòi thái tử chớ chầy
 Bắt em thay trị liền tay tức thì
 Thuở ấy thái tử lại về
460. Vua cha nhường vì cho trị vạn dân
 Nhị nguyệt vừa năm Mậu Dần
 Cải hiệu Thiệu Bảo, Nhân Tông trị vì⁽⁶⁴⁾
 Niệm Bụt Di Đà chẳng khuy
 Ngày thì xem trị đêm thì tụng kinh
 Hương hoa đèn lửa một mình
 Chiêu tập thiền khách vào thành mà tham
 Tuệ Trung thượng sĩ chỉ nam
 Nhân Tông tác lễ mời tham đạo thầy

470. Túc tâm thị Phật xưa nay Bụt truyền
 Tâm là bản thể căn nguyên
 Tâm là nhất tụ pháp môn thượng thừa
 Tâm bao bọc hết thái hư
 Tâm năng ứng dụng tùy cơ trong ngoài
 Tạm hiện con mắt, lỗ tai
 Hay ăn hay nói mọi tài khôn ngoan
 Tâm năng biến hóa chư ban
 Vạn pháp cụ túc lai hoàn như như
480. Nghe Tuệ Trung thuyết ngộ đà viên thông
 Thuở ấy con là Anh Tông
 Nhượng cho tức vị Hưng Long hiệu này
 Kỷ Hợi Nhân Tông ra ngoài⁽⁶⁵⁾
 Quyết lên An Tử tu chùa Hoa Yên
 Quần thần nghĩa sĩ dưới trên
 Đưa vua tu đạo thoát duyên phàm trần
 Đến chùa Long Động mới phân
 Dứt từ phiền não ái ân phát nguyện
 Nhân Tông khẩn khẩn lòng tin
490. Thành tâm trai giới bước lên chiền già
 Cung tần thế nữ trở ra
 Người về phối thất kẻ ra kinh kỳ
 Ai ai kẻ chợ về quê
 Canh nông buôn bán làm chi mặc lòng
 Thế gian vạn sự của chung
 Sinh không tử lại hoàn không những là
 Rầy trăm đầu Phật xuất gia
 Trăm đường rã hết lòng hòa tiếc chi
 Chị hầu bà mẹ cung phi
500. Mộ đạo chẳng về cảm đức ở đây
 Lòng vua thấy vậy thương thay
 Phán rằng cho ở một nơi lâm tuyền
 Cho nên tích để lưu truyền
 Làng Nương, Làng Mụ phúc duyên đã chầy

- Vua ngự An Tử bằng nay
Tụng kinh thiên định đêm ngày cẩn tu
Thiên hạ phủ huyện lộ châu
Hưng sùng đạo Phật thành đô trong ngoài
Thiên hạ học đạo mọi nơi
510. Trai tăng kiến Phật nối đời Thiên Tông
Thời vừa Giáp Thìn niên trung
Đầu Đà hành hóa thăm lòng thế gian
Du phương sơn thủy mọi ngàn
Người tôn kẻ báng thế gian sự thường
Dân phàm chẳng biết đế vương
Thế đầu học đạo chẳng phương thân mình
Dầu ai dễ dãi nhiều hàng
Chứng được pháp nhãn tâm tình vui thay
Giảng pháp nam bắc đông tây
520. Anh Tông có biểu thỉnh vào thành
No mặt trăm quan triều đình
Cùng thụ giáo pháp tu hành làm nơi
Tại gia tiệm giới tiệm trai
Tác phúc niệm Phật thương loài chúng sanh
Khoan nhân miễn thuế dân tình
Phúc truyền con cháu hiển vinh muôn đời
Ngày rằm mồng một chớ nguôi
Tiến dâng lục cúng, Bụt thời chứng minh
Tây phương cũng được thượng trình
530. Di Đà tiếp dẫn hóa sinh liên đài
Hoặc người giải thoát trần ai
Chẳng tham phú quý tiền tài lợi danh
Xuất gia đầu Phật tu hành
Quả chứng công thành cứu được tổ tiên
Lại thuyết sự tổ nhân duyên
Đầu Đà vãng giáo kinh quyền bốn phương
Thời vừa khai tuyển Phật đường
Linh sơn cảnh giới thiên đường mọi nơi

- Đến chùa Sùng Nghiêm đố ngòi
 540. Mở hội thuyết pháp có lời cho tham:
 Vậy có kệ rằng:
 “Thân như hơi thở luôn trong mũi
 Đời giống mây trôi đỉnh núi xa
 Chim quyên kêu rã bao ngày tháng
 Đâu phải mùa xuân dễ lướt qua⁽⁶⁵⁾
541. Ai ai đã để cửa nhà
 Tìm đi học đạo xuất gia tu hành
 Chớ còn tham lợi tham danh
 Chấp cảnh chấp giới tranh giành làm chi
 Vô thường sanh, tử bất kỳ
 Đạo đức chẳng có ỏi thì sao an
 Đạo trường thỉnh vấn hỏi han
 Điều Ngự giảng hết thiền quan mọi lòng
 Thị tặng lại hỏi cánh chung
550. Điều Ngự phó chúc Tâm tông cho rày:
 “Bát tự đã khai bằng nay
 Tứ mục tương cố lộ bày viên dung⁽⁶⁷⁾
 Ấy là mật ấn Tâm tông
 Tổ đã truyền lòng chớ có hồ nghi
 Bát thức không tịch vô vi
 Chuyển thành tứ trí gọi thì đã khai⁽⁶⁸⁾
 Tam thể chư Phật Như Lai
 Tứ mục tương cố “muôn đời chúng chân”
 Tự ý đắc đạo lần lần
560. Ai ai lĩnh chỉ tu thân độ người”
 Bảo Sát gián tổ mọi lời⁽⁶⁹⁾
 Tôn đức niên lão mưa dãi đường xa
 Nhân Tông mỉm cười thốt ra,
 Tứ đại thủy hỏa dầu là nó tan
 Giá cả bản lai bất can
 Có đâu sinh diệt hòa toan nhọc mình

- Lòng tao quảng độ chúng sanh
Đầu đà khổ hạnh giáo thanh truyền đời:
Xuân Thu giảng giáo mọi nơi.
570. Hạ Đông yên tọa lại ngời non xanh
Thập nguyệt ngũ nhật bình minh
Thiên Thụy Công chúa trong mình phải đau
Gia đồng Triệu Bản lên tâu.
Đến Tử Tiêu Am khấu đầu lạy vua
“Công chúa bệnh đốc chẳng qua”⁽⁷⁰⁾
Nhân Tông thấy thốt nói ra lời này:
Nhân duyên thời tiết vậy vay,
Có sanh có tử xưa nay hằng lẽ”.
Nhân Tông chống gậy ra đi.
580. Hành giả hộ trì một người chân tay
Ba ngày đến kinh đô rày.
Lập đàn phó chúc một ngày tái qui
Đến chùa Cổ Châu một khi,
584. Cát bút bài đề một kệ rằng vầy:
“Số đời hơi thở lặng
Tình đời đôi biển ngân,
Cung ma chật hẹp lắm.
Nước Phật khôn xiết xuân”⁽⁷¹⁾
585. Ngày sau đến Chùa Sùng Nghiêm,
Tuyên Từ Thái hậu thiết bữa thời chay
Về đến Hương Lâm thuở nầy,
Nhức đầu khí liệt, chân tay ngại kê.
Tình cờ hai thầy đi qua
590. Tử Doanh, Đoàn Trung tức thì mừng thay,
Nhân Tông thốt bảo rằng hay:
Lòng tao thuở nầy muốn tới Ngọa Vân.
Hai thầy chấp tay đến gần
Chúng tôi cảm lòng hộ niệm đường xa”.
Tu du xẩy lên đến già,
Nhân Tông thuyết bảo mưa qua lời nầy:

- “Chúng bay học đạo chớ chầy,
 Vô thường hai chữ kíp thay nan đào.
 Gọi lấy Bảo Sát cho tao,
 600. Có lời được nhủ tiêu hao mọi lòng.
 Hành giả tên là Pháp Không,
 Đến Vân Tiêu tự trong lòng vui thay,
 Mới trình Bảo Sát cho hay,
 Tôn đức thời tiết thuở nầy chẳng qua
 Bảo Sát lòng thương xót xa,
 Tay đem kinh giáo xuống mà tìm đi
 Đường trường lặn lội Sơn Khê
 Đêm ấy phải tối đôi khi nằm rưng
 Coi thấy hắc vân bài không
 610. Bảo Sát ngẫm được trong lòng biết hay
 Lên đến Ngọa Vân thuở này
 Điều Ngự thốt bảo: ”Muộn chầy tao mong
 Vạn pháp bản lai chân không
 Chẳng mắc mỗ pháp mới thông lòng thiền
 Ưc là pháp tánh tự nhiên
 Bất sanh bất diệt bản nguyên lâu lâu
 Chư tổ phó chúc bấy lâu
 Ấy nghĩa mặt hậu để sau mà dùng
 Pháp Loa tao đã truyền lòng
 620. Làm đệ nhị Tổ nối dòng Như Lai
 Đến Bụt như lửa mặt trời
 Hỏa tinh vô tận mỗi người mỗi cho
 Bảo Sát hải chúng môn đồ,
 Ai ai cũng có minh châu trong mình
 Pháp phân nghiêm hỷ trường linh⁽⁷²⁾
 Tỳ lô đỉnh thượng tung hoành thái hư
 Thánh phàm vô khiếm vô dư
 Đường đường đối diện như như thể đồng
 Giảng hết Thiền chỉ tâm tông
 630. Thiên địa chấn động hư không thuở này

- Phó chúc ngô thử hình hài
 Tượng pháp muôn đời công án độ sinh
 Thế thế Thích Tử tu hành
 Điều Ngự thu ký công thành nhiều thay
 Thập nhứt nguyệt mồng một nay
 Tý thời Phật tổ qui tây Niết bàn
 Bảo Sát phụng phó chúc ngôn
 Trà tỳ phần hóa hoả quang ngất trời
 Pháp Loa, Bảo Sát mọi người.
640. Thu thập ngọc cốt thương ôi những là
 Tổ đã một ngày một xa
 Ai hầu giáo hóa chúng ta sau này
 Dòng dòng nước mắt chảy ngay
 Rước về An Tử tháp xây làm từng
 Một phần xây tháp Phổ Minh
 Ấy là Phật cốt uy linh nước này
 Đời đời vua chúa kính thay
 Để dân tạo lệ xưa nay phụng thờ
 Thực dân tam bảo Hoàng mô
650. Trung lương Nam vực tích xưa Trần triều
 Quan sang thiên hạ thương yêu,
 Vì chưng thuở ấy đã nhiều nhân duyên
 Cúng tặng sự Phật lòng tin,
 Coi sóc chùa chiền kỹ chạp hương hoa.
 Muôn đời diễn tộ quốc gia
 Nước có Phật cốt sinh ra thánh hiền
 Nước Nam đẹp được bốn bên,
 Vì có Phật báu Hoàng thiên hộ trì.
 Đời đời Phật đạo quang huy,
660. Quốc gia đỉnh thịnh càng thì tăng long
 Nhân Tông gặp thầy Tuệ Trung,
 Làm đệ nhất Tổ Nam cung nước này,
 Đệ nhị Pháp Loa bằng nay,
 Rập đời Anh Tông đêm ngày yêu thương

- Đệ tam tổ sư Huyền Quang,
 Truyền cho Minh Tông lòng càng từ bi
 Dầu ai xem đấy sá nghì
 Năm Vua ba Tổ đều thì chứng nên.
 Truyền cho thiên hạ bốn bên,
 670. Người ta đắc đạo thiên thiên vẫn vẫn
 Nhớ ơn Hoàng Giác vua quan.
 Phát lòng tu trước nhân gian học cùng.
 Đời đời nơi đạo Thiền Tông,
 Chính pháp truyền lòng ai được thời hay.
 Tổ đã đắp nắm trồng cây,
 Mộng bồ đề nở sau này càng cao
 Khai hoa kết quả xao xao,
 Dõi truyền đất Việt tháp cao trùng trùng,
 Ai khôn có trí có công,
 680. Tu hành ngộ được tâm tông mới mầu.
 Nhân duyên có trước có sau,
 Ai ai cũng có tính thân bồ đề⁽⁷³⁾
 Hay ăn hay nói khác chi.
 Mày ngang mũi dọc xem thì bằng nhau,
 Phật tiền Phật hậu trước sau,
 Bát nhã huyền chỉ đạo mầu ma ha.
 Mênh mông bể Thích tuy xa,
 Biết đường vượt tấc đến nhà một giây
 Lòng Bụt thương chứng sinh thay
 690. Bách ban phương tiện mở nay để chờ.
 Bằng người cao trì quản cơ,
 Thông sao một hớp cạn bờ sông Tây⁽⁷⁴⁾
 Bảo thực cứu cánh cho hay.
 Tứ mục tương cố thực rầy ẩn tâm.
 Bụt truyền tự cổ chí kim,
 Ai tin giá lý tri âm thực thà
 Xem Thánh Đăng lục giảng ra.
 Khêu đèn Phật tổ sáng hòa tam thiên,

700. Việt Nam thắng cảnh Hoa yên,
 Sát tiêu cực lạc Tây Thiên những là
 Vĩnh chấn cứu phẩm Di Đà
 Phần hương chúc thánh quốc gia thọ trường,
 Đời đời tương pháp hiển dương
 Thiệu long tam bảo Tây Thiên Phật đường,
 Điều Ngự, Pháp Loa, Huyền Quang,
 Tam vị Phật tổ Nam bang Trần triều.
 Hoa Yên, Long Động, Vân Tiêu,
 Quỳnh Lâm tượng pháp độ siêu vô cùng.
 Kính khuyên Nam Bắc Tây Đông.
710. Muốn được nên Bụt phát lòng xuất gia.
 Trước là độ lấy thân ta,
 Sau là cứu được mẹ cha Tổ huyền
 Vua Trần tước lộc binh quyền
 Người còn thoát để tu thiền lo ta.
 Cứu liên đài thượng khai hoa,
 Những người niệm Bụt Di Đà Phật danh.
 Cùng về cực lạc hóa sinh.
 Minh vàng vóc ngọc quang minh lâu lâu.
 Tiêu dao khoái lạc chẳng âu,
720. Bất sanh bất diệt ngồi lâu tòa sen,
 Hạnh này cổ tích thánh hiền,
 Đời đời san bản để truyền lưu thông.
 Hậu lai ai có hiểu trung,
 Đầu là ngộ được tâm tông hạnh này.
 Báo ân Phật tổ mai ngày.
 Thiệu Long tượng pháp san lai truyền đời,
 Công thành quả mãn làm nơi,
 Vì hay hà đảm Như Lai Tông thiền,
 Niệm hoa đã lại khâu đèn.
730. Công ấy muôn ngàn thắng quả cao thay
 Tuệ sách như xiển thuở này⁽⁷⁵⁾
 San thiền tông lại để nay lưu truyền

Phổ độ pháp giới hữu duyên
 Cùng thành chánh giác quả viên bồ đề
 Mưa xuân đượm ướt vườn lê
 Cành cao cành thấp đều thì nở hoa
 Cho hay Đức Bụt Thích già
 Hóa thân bách ức khắp hòa mười phương
 Hiện ra làm quyền Đế vương
 740. Chí tôn Phật Tổ Giác Hoàng quốc trung
 Cơ duyên ứng xuất vương cung.
 Cơ duyên mãn hựu hội đồng Linh sơn
 Chân Phật nào có Niết Bàn
 Nghiêm chứng không tịch phục hoàn bản nguyên
 Hóa Phật thụ ký vô biên
 Tứ mục tương cố mật truyền tâm tông⁽⁷⁶⁾
 Ai khôn chớ chạy tây đông
 Bôn trì nam bắc luống công mê hồn
 Liễu ngộ bất nhị pháp môn
 750. Chân không tự tánh chẳng còn cầu ai
 Điều Ngự Cổ Phật tái lai
 Tôn giáo trong ngoài phó chúc tuân y
 Thực dòng Lâm Tế tông chi
 Pháp phái vĩnh thù An Tử thiền lâm
 Đạo truyền tự cổ chí kim
 Thánh Đấng cứu phẩm Tây Thiên Di Đà
 Vậy có kệ rằng:
 Tánh vốn lâu lâu tri bất tri,
 Đêm ngày bảo nhậm chữ vô vi,
 Bụt chửn là vua, vua là Bụt,
 Tung hô vạn tuế thọ tăng kỳ⁽⁷⁷⁾

2. THIÊN TỊCH PHÚ^(*)

Chân Nguyên Tổ sư trụ trì Yên Tử Sơn, Lâm Động Tự trước tác:

Vui thay tu đạo Thích
Vui thay tu đạo Thích
Lo phải thành đô, nào nề tuyền thạch
Dù ngồi nơi cảnh trí danh lam
Hoặc ở chốn chùa chiền cổ tích
Đâu đâu cũng dòng phúc đức trang nghiêm
Đây cũng vốn tu công thiền tịch
Trước án tiền, Đẳng kinh ba bức⁽¹⁾
Tô khám mã nào xa cừ
Trên thượng điện thánh tượng mấy tòa
Vỡ vàng san hô hổ phách
Thần Bát bộ kim cương đứng chấp
Trấn phò vua ai thấy chẳng kinh

** Bản phiên âm Thiên Tịch Phú của Lê Mạnh Thát:*

Tượng tam thân bảo tượng ngồi bày
Ứng hộ chúa cõi nào dám địch
Tả A Nan đại sĩ vận sa hoa sặc sỡ vân vi
Hữu Thổ địa Long Thần, mặc áo gấm lối lẳng xốc xếch.
Am thờ tổ, ngói rập gõ dẫm⁽²⁾
Nhà trú tăng, vách vôi tường gạch
Mấy bức kẻ chữ triện mục giờ
Bốn bên nhiều câu lớn sóc sách
Gác rộng thên, chuông đưa ba chấp, niệm
Niệm nam mô nhẹ tiếng boong boong.
Lầu cao trống điểm mấy hồi,
Đọc thần chú khua tang cách cách
Phướn tràng phan nhuộm vàng khe
Lúc gió đưa pháp phới nhơn nhơ.
Dù bông boong đang đen sì⁽³⁾,
Khi trập mở nhập nhù thì thích

Sư quân tử cấy trúc ngô đồng,
Đệ trưởng phu trồng thông tùng bách.
Trăm thức hoa đua nở kê hiên,
Bảy giống báu chất đầy kẻ ngạch
Ngào ngạt mùi xạ lan,
Thơm tho hương trầm bạch.
Sãi chứng nay
Mộ đạo tu hành
Xả đường kinh lịch
Chí dốc nên Phật tổ siêu thăng
Lòng nguyện độ chúng sanh trầm mịch

Đêm đông trường khi mật niệm, giống tiếng chuông thánh thót
lên kên,

Ngày hạ tiết, lúc tụng kinh, nện dùi gõ mở khoan mau lịch kịch
Chỉ chuông một bề đạo đức, miệng chẳng hiềm ăn đắng ăn cay
Vốn yêu hai chữ từ bi, thân nào quản, mặc lành mặc rách

Khi dưa dấm chua lòm
Bữa canh sương lạc thếch
Mũ viền sô nhuộm mực đen sì
Quần áo vải nâu sòng cũ rách
Tham tài ái sắc chẳng bao màng thói tục kiêu ngoa
Cầu đạo xả thân, vốn giữ nếp nhà thiền cực kịch
Túi để đựng kinh chứa sách, túi nào dùng vóc cải móng rồng
Dép đi đỡ bụi cách trần, dép chẳng chuộng da tàu hàm ếch
Gậy nường chống đi dong dậm tuyết
Gậy chẳng cần khúc khuỷu cong queo
Bầu để đựng chứa nước cam lồ,
Bầu lo phải ngoảnh ngoèo gốc ghéch
Quả bồ tre cầm quạt trúc, nào có hiềm nan cất to đề
Ngồi chiếu lát tựa giường song, cũng chẳng quản dất ken
thưa thếch
Chơi rừng nho len lỏi sười khe
Dạo bể Thích luôn tuôn ngòi lạch,

Trà bát đúc sẵn đà lưu loát⁽¹⁾ chẳng phải lo củ nấu kỳ cầm
Bánh tam thừa, vốn đã chứa chan, nào có nhọc bột đâm
thì thịch.

Quả bồ đề ăn ngọt sớt, muôn kiếp hằng no,
Hoa ưu bát ngử thơm tho, ngàn đời chẳng dịch.

Sang Tây phương bệ ngọc đứng chơi

Về Đông độ tòa vàng ngồi phịch

Bè từ bi thân thân rộng rãi, mặc sức chở người

Thuyền bát nhã thăm thăm bao la, dầu lòng độ khách

Sãi chừng nay:

Khuyên đúng đại thừa

Bảo loài tiểu chích

Nay gặp được minh sư đạo đức, một phen liền biết,

Nào hề chi chữ nghĩa tìm đòi

Phúc lại thấy tri thức bạn lành, mấy chốc mà nên,

Lọ là phải văn chương ngọc gác.

Thích Ca Phật Tổ năng kiến tánh, ngồi Tuyết sơn

Khô khăng gầy gò

Di lạc Tiên quang bởi vô tâm, đi vận thủy

Đẩy đà phục phịch.

Đức Huệ Năng bát nguyệt thung phường⁽¹⁾

Tổ Đạt Ma cứu niên diện bích.

Thần Quang đoạn tý lúc cón mê, mặt ngó đăm đăm,

Ca Diếp nhãn đồng, thoát chốc ngộ, miệng cười khềnh khệch

Dầu ai quyết lòng học đạo, hỏi cho hay sừng thỏ lông rùa.

Hoặc kẻ dốc chí chân tu, xem cho biết đầu sò tai ếch⁽²⁾.

Khuyên người ở đời đừng bắt chước sự đời ;

Trước ra không sau lại về không, nửa luống công nghĩ tiếc
bâng khuâng ;

Bảo kẻ có chí phải theo đòi thánh chí ;

Nhân đà tỏ quả đà nên tỏ, rồi đắc ý cười riêng khích khích.

3. TỊNH ĐỘ YẾU NGHĨA

Bản in sách “Tịnh độ yếu nghĩa” của Thiền sư Chân Nguyên hiện còn là bản in năm 1860 (năm Tự Đức thứ 13) do Tỳ kheo ni Diệu Thủy chùa Địa Linh ở Tây Hồ, Hà Nội đứng ra lo thực hiện, dưới sự chứng minh của Hòa thượng Phước Điền, chùa Liên Phái (Liên Hoa - Liên Tông), sư Chiếu Kiên chùa Càn An và sư Đạo Huân chùa Quảng Bá ở Hà Nội.

Trong sách này, in chung “Tịnh độ yếu nghĩa” của Thiền sư Chân Nguyên với sách “Bồ đề yếu nghĩa” của Thiền sư Chuyết Chuyết - Viên Văn và kinh Vô Lượng Thọ.

Bản in sách “Tịnh độ yếu nghĩa” do Tỳ kheo ni Diệu Thủy in lại theo bản in của Sa môn An Trụ khắc vào năm 1851. Bản in của Sa môn An Trụ đã dùng bản in của Sa môn Tánh Tuyên thực hiện vào năm 1747 vì trong bản in 1851, sau lời tựa của Sa môn Tánh Tuyên (viết năm 1747). Sa môn An Trụ có chua thêm câu: “Vào ngày tốt của tháng 9 năm Tự Đức thứ 4 (1851), Sa môn An Trụ chùa Giải Oan in lại. Kim Anh bảo tháp sa môn Thanh Tiếp Chứng San”.

Trong lời tựa, Sa môn Tánh Tuyên có cho biết: chính “Tăng thống Tuệ Đăng, Chánh Giác Hòa thượng, Tỳ kheo Chân Nguyên đã phó chúc cho tôn thừa Tánh Tuyên phụng hành kính in”, trong việc in lại “Bồ đề yếu nghĩa”, tức trùng san Ngũ chủng bồ đề yếu nghĩa tứ văn, Tánh Tuyên cũng đã in thêm vào “Tịnh độ yếu nghĩa” của Thiền sư Chân Nguyên.

Thiền sư An Trụ ở chùa Giải Oan ở núi Yên Tử, có lẽ là truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm.

NỘI DUNG “TỊNH ĐỘ YẾU NGHĨA” CỦA THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN

Thiền sư Chân Nguyên đã viết “Tịnh độ yếu nghĩa” dựa theo các tài liệu cũ như:

- Long thư Tịnh độ văn do Tiến sĩ Vương Nhật Hựu, đời Tống, viết vào năm 1160 (Đại Tạng kinh 1970).

Long thư Tăng quảng Tịnh độ văn: (Tịnh độ khởi tín (?), Lâm Chung Tam Nghi của Từ Chiếu, Lâm chung vãng sanh chính niệm văn của Thiện Đạo).

Thêm một số quan niệm (của Thiền sư Chân Nguyên) về pháp môn Tịnh độ. Sách “Tịnh độ yếu nghĩa” gồm có 6 mục:

I. THIÊN ÁC BÁO ỨNG, NHÂN QUẢ KHÔNG SAI ⁽¹⁾

Người ta có thể không tin nhân quả, do đó mà không tin Tịnh độ, mà nhân quả há có thể không tin được sao? Kinh nói rằng: “Muốn biết nhân đời trước, (nhìn xem) đời nay chịu những gì ; muốn biết quả vị lai (nhìn xem) đời nay làm những gì ? Nếu không tin lời nói ấy, sao không đem việc trước mắt mà xét coi? Người ta sinh ra, sỗ dĩ có giàu nghèo, có sang hèn, có sướng khổ, có vất vả thong dong, có vinh nhục, thọ yếu, mọi thứ may rủi nó không giống nhau. Tuy nói là mệnh trời, nhưng trời há thiên vị riêng ai; ấy bởi vì việc làm đời trước người ta không giống nhau nên ngày nay chịu quả báo cũng không giống nhau, và trời đặc biệt chủ trì đó thôi.

Vì thế, thân này gọi là báo thân. Báo thân là báo đáp cái việc làm đời trước của ta, nên sinh ra thân này. Trời có lòng chứa chấp sao? Ví như người ta có công hay tội ở ngoài, nên chịu thưởng hay phạt ở trong phủ của quan. Quan phủ há riêng thiên vị ai ư? Chỉ đặc biệt đem người có công đáng thưởng, có tội đáng phạt mà chủ trì đó thôi. Há đem việc thưởng phạt vô cớ mà ép lên người ta. Quan phủ ở đời còn không đem thưởng, phạt vô cớ mà ép lên người ta. Huống trời đất tạo hóa đem họa phúc vô cớ mà đem áp đặt lên con người sao? Do thế, biết rằng lấy cái việc làm của đời trước có lành dữ, mà đem họa phúc báo đáp đó thôi.

Vì người ta không hay giải việc lành, nên không được hay hưởng phước báo. Có kẻ giàu sang mà đau khổ, chết yếu. Có người nghèo hèn mà sống lâu, sung sướng. Có kẻ vinh sủng mà áy náy nhục nhã. Cái quả báo của mình, mỗi mỗi tùy việc làm của mình, như bóng theo hình, như vang đáp tiếng, mảy may không sai. Cho nên nói: “Trồng đào được đào, trồng mận được mận”. Chưa có cái chuyện trồng mè

(1) Giả gạo tám tháng.

mà được đậu, trồng lúa mà được nếp. Chỉ có khi trồng thì ít, mà khi thu hoạch thì nhiều. Lúc làm việc lành hay dữ thì nhỏ, mà lúc nhận báo họa hay phúc lại rất lớn. Cho nên nói:

Xuân giao một hạt lúa Thu gặt muôn trái sai,
Đời người làm lành dữ Quả báo lại như vậy.

Ấy bởi lẽ tự nhiên của tạo hóa. Lẽ đó đáng tin, thì thuyết Tịnh độ tất cũng đáng tin. Vì sao? Vì hai điều ấy đều do Phật dạy. Đức Phật đã thành thật dạy về nhân quả, tất không nói dối về Tịnh độ, cho nên không tin nhân quả, từ đó mà không tin Tịnh độ, điều này bây giờ có thể đem ra mà cởi mở hết sai lầm. Kệ rằng:

Muốn biết nhân đời trước,
Đời nay chịu những gì,
Muốn biết quả đời sau,
Đời nay làm những gì.

(1) Phần này, Thiền Sư Chân Nguyên trích lại” Tịnh độ khởi tín” trong sách Long Thư tặng quảng Tịnh độ Văn và thêm bài Kệ (Theo Tiến sỹ Lê Mạnh Thát)

II. TÍN TÂM, PHÁT NGUYỆN NIỆM PHẬT, HOA SEN CHÍN PHẨM NỞ TRONG HỒ⁽¹⁾

Hoặc có kẻ nghi: người ta niệm Phật trong cõi này thì làm sao trong hồ bầy báu ở phương Tây hoa sen một đóa liền mọc ? Tôi xin trả lời: Điều ấy không khó biết. Ví như một cái gương lớn, hễ có vật gì đem đến thì bóng nó liền hiện. Gương thường có lòng chứa chấp sao? Ấy vì nó sáng mà tự nhiên như thế. Trong cõi đức Phật A Di Đà thanh tịnh sáng suốt, trong sạch, nên tự nhiên chiếu rọi khắp nơi mười phương thế giới: giống như soi gương sáng mà thấy bóng mặt mình. Cho nên, cõi này ta niệm Phật thì trong hồ bầy báu ở phương Tây, tự nhiên mọc lên một đóa hoa sen, điều ấy không đáng nghi.

Hoặc có người nghi: khi niệm chân ngôn “Vãng sinh” thì đức Phật A Di Đà thường ở trên đỉnh đầu mà hộ vệ cho người đó; nếu vô

(1) Có sách viết: đầu cua tai ếch.

lượng thế giới có vô lượng chúng sanh cùng niệm chân ngôn ấy, đức Phật A Di Đà há có thể mỗi mỗi ở khắp các đỉnh đầu ư ? Xin trả lời: Việc ấy cũng tự nhiên thôi. Ví như trên trời chỉ có một mặt trăng, mà hiện khắp hết cả mọi dòng sông, há không tự nhiên sao?

Hoặc có người tu hành siêng năng nghĩ rằng: lại đến lúc sắp chết, Đức Phật cùng Bồ tát đến rước, nhưng mười phương thế giới có vô lượng chúng sanh cũng siêng năng, há Phật có thể biết được đúng lúc mà đến rước sao? Xin trả lời: Điều ấy cũng tự nhiên thôi. Ví như, trên không chỉ có một mặt trời mà rọi khắp vô số cảnh giới há không tự nhiên ư ? Huống nữa là oai thần của Phật không chỉ như mặt trăng, mặt trời thì việc Ngài ở khắp các đỉnh đầu, biết khắp các lúc hẹn, lại đáng nghĩ sao? Kệ rằng:

Niệm Phật cõi người,
Tịnh độ hoa nở,
Hóa sanh Tịnh độ,
Tất thấy Như Lai.

III. KHẮP KHUYÊN NIỆM PHẬT, CÙNG SANH TỊNH ĐỘ

Lúc người ta sống ở đời, cha mẹ vợ con, nhà cửa ruộng vườn, trâu dê xe ngựa, cho đến những vật như bàn ghế đồ đạc, áo quần cân đai, không kể to nhỏ, hoặc do ông cha truyền lại cho mình, hoặc do mình tự kinh doanh mà được, hoặc do con cháu hay người khác vì mình chứa nhóm mà được, mọi thứ không gì là không phải của cải mình. Đến như sợi dây cửa, tuy nhỏ, mà bị người rút ra, còn có lòng giận. Một cái kim tuy nhỏ, bị người lấy đi mất, còn có lòng tiếc. Kho lẫm đã đầy, lòng còn thấy chưa đủ. Vàng lụa quá nhiều, kinh doanh vẫn chưa ngừng. Giương mắt đưa chân, không gì là không ưa thích, ôm chặt. Một đêm ngủ ở ngoài, lòng đã nhớ nhà. Một đứa ở chưa về, lòng đã lo nó đi mất. Mọi thứ sự vụ, không có gì là không đoái hoài. Một sáng, hạn lớn đến nơi, hết thủy đều phải vứt bỏ. Ngay cả thân ta đây còn là đồ bỏ, huống nữa là những vật ngoài thân ư ? Lặng lòng mà suy nghĩ, hốt hoảng như một cơn mộng, cho nên Trang Tử nói: “Khi đã tỉnh giấc hẳn rồi, sau mới biết đó là cơn mộng lớn”.

Người xưa có dạy:

Vô thường tới một khi,
Mới hay người trong mộng,
Muôn thứ đem chẳng đi
Trong mình chỉ có nghiệp (3)

Mẫu nhiệm thay lời nói ấy. Tôi có ý dùng hai câu sau nối tiếp thêm hai câu nữa thành một bài kệ:

Muôn thứ chẳng đem đi,
Theo mình chỉ có nghiệp.
Chỉ niệm Phật A Di
Nhứt định sanh Cực Lạc.

Bởi nghiệp, tức nói nghiệp thiện, nghiệp ác: Chúng đều có thể đem đi được hết, há không đáng lấy Tịnh độ làm nghiệp ư ? Có trường lão Liễu Minh vì mọi người thuyết pháp, chỉ cái thân này mà nói: “Đó là đồ chết, bên trong nó đang rửa nát. Là vật sống, đừng có dựa trên vật chết mà trừ tính kế sống ; Nên dựa trên vật sống mà trừ tính kế sống”. Tôi rất thích lời nói ấy, nên thường nói lại cho mọi người: “Hễ tham lam mọi thứ vật bên ngoài để cung phụng cho tấm thân này, đều là dựa trên vật chết mà trừ tính kế sống”. Người đời tuy chưa thể miễn được điều đó, nên trong khi kinh doanh nhằm phụng dưỡng thân mình, đem cái phút giây dư dả, phản tỉnh tự xét soi, để lưu tâm đến Tịnh độ. Ấy là dựa vào vật sống mà trừ kế sống. Nếu như cứ lo bôn ba kinh doanh thì dù có giàu như Thạch Sùng, sang tột như phẩm, rốt cuộc cũng có lúc hết số. Há bằng sự không hết số của Tịnh độ ư ? Kệ rằng:

Vô thường tới một khi,
Mới hay người trong mộng.
Muôn thứ đem chẳng đi.
Theo mình chỉ có nghiệp
Chỉ niệm Phật A Di
Nhứt định sanh Cực Lạc

IV. NIỆM PHẬT LÀ CON ĐƯỜNG NGẮN NHẤT VÀ MAU, TẮT ĐƯỢC VĨNG SANH THẾ GIỚI CỰC LẠC⁽¹⁾

Lúc Đức Phật Thích Ca còn ở đời, có hai ông bà dùng một đấu lúa để ghi số lần niệm Phật A Di Đà, nguyện vãng sanh Tây phương, Đức Phật dạy: “Ta có riêng một phương pháp, khiến người niệm Phật một tiếng, được nhiều số lúa”. Bèn dạy họ niệm: “Nam mô Tây phương cực lạc thế giới tam thập lục vạn ức nhưất thập nhưất vạn cứu thiên ngũ bách đồng danh đồng hiệu Đại Từ Đại Bi tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật (trích Bảo Vương luận⁽²⁾). Ta thường đem lúa nếp ra đếm thử, một lần niệm ấy nhân với 1.800 hạt thì số ấy lên tới hai ngàn thạch. Đức Phật tự đem điều ấy dạy cho hai người già trên thì công đức rất to lớn của nó có thể biết vậy. Nếu người ngu không thể niệm thì niệm một cách đơn giản cũng được. Dạy người ta niệm hoàn toàn thì được phước báo rất lớn, hoặc từ tụng kèm theo kinh “Tiểu A Di Đà” hay kinh Đại A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ Phật, hay các kinh Phật khác, tùy theo số lượng nhiều ít, hồi hướng nguyện sanh Tây phương, đều có thể tụng chân ngôn **“BÁT NHƯ THIỆT NGHIỆP CHƯỚNG CĂN BẢN VĨNG SANH TỊNH ĐỘ”**”.

“Nam mô A Di Đà bà dạ đa tha dà đa đa, đá địa dạ tha, a di rị đô bà tỳ, a di ni đa tất đam bà tỳ, a di rị đa tỳ ca lan đế, a di rị đa tỳ ca lan đá, dà di nị, dà dà na, chỉ đa ca lệ, sa bà ha⁽¹⁾”.

Kệ rằng:

Già đến tu đường ngắn,
Chuyên niệm Phật A Di,
Một báo thân này hết,
Nước Cực lạc cùng về.

(Đức Phật Thích Ca chính mình đem thánh hiệu trên dạy cho hai người già, điều đó không có thể nghi ngờ nữa. Nếu ai hết lòng tu niệm và tụng chân ngôn vãng sanh, thì cõi hết oan trái, sống lâu, được phước báo to lớn, chứng vô sanh nhĩn, ở vào địa vị không còn khối chuyển. Há không vĩ đại sao. Lữ Nguyên Ích kính Khuyên).

(1) Phần này, Thiền sư Chân Nguyên trích dẫn từ phần “Tu trì pháp môn” trong sách Long Thư tăng quảng Tịnh độ văn, quyển 4 (Theo Lê Mạnh Thát).

(2) Bảo Vương Luận: tác phẩm của Phổ Tích đời Đường Phổ Tích còn có hiệu là Thảo Đường

V. CHÁNH NIỆM LÚC LÂM CHUNG⁽¹⁾

Công tịnh nghiệp dù chưa nhóm thường ngày, nhưng lúc sắp chết, một niệm tối hậu rất là khẩn yếu, bởi vì sanh nơi sạch, nơi dơ ; vào cõi thánh cõi phàm, đều chỉ do một niệm đó làm cho chuyển đời cả. Ta mỗi khi thấy người niệm Phật, lúc thường đều nói cầu sinh Tịnh độ, đến khi sắp chết phần nhiều không có chánh niệm. Họ hoặc tham sống sợ chết, lưu luyến cái bọc da này, hoặc mắt nhìn vợ con không nỡ từ biệt, hoặc ôm đồ của cải, buông xả không ra, hoặc nhân hoàn cảnh không thuận ôm hận mà chết, hoặc bịnh khổ bức bách, ngâm đau mà khuất. Khi đã mất niệm chánh, họ cam chịu nổi trôi rơi rớt.

Lại có người hoặc nghi một đời nghiệp nặng, Tây phương không có phần hoặc có kẻ tự nghi niệm Phật ít ngày, không dám hy vọng vãng sanh, hoặc có vị tự nghi nợ nần chưa trả, tâm nguyện chưa thành, tham sân chưa dứt, khó sanh cõi kia. Hoặc có người tự nghi, ta tuy niệm Phật nhưng Phật không đến tiếp dẫn. Bốn hạng người ấy đều tự tạo nghi chướng, mà mất chánh niệm.

Hoặc có kẻ xưa nay niệm Phật siêng năng, bỗng mắc bệnh khổ, liệt giường liệt chiếu, đau đớn không kham, đó là nghiệp xưa sâu nặng, phải rơi vào đường dữ, nhưng vì niệm Phật chuyển nặng thành nhẹ, phải nên chịu đựng, càng siêng niệm Phật, tất được vãng sanh. Nếu oán thán là Phật không linh nghiệm, trở sanh lòng thối chuyển thì tất phải sa địa ngục.

Hoặc có người bình thường, tuy nói niệm Phật, nhưng lòng tham sống thật nặng, một sáng bịnh khổ đến thân, liền tin thầy quấy, thuật quê, giết hại chúng sanh, thiêu đốt vàng mã, cầu đảo yêu quái, hy vọng phúc hựu, nhân vì lòng quấy ấy, chư Phật không hiện. Hoặc có kẻ vì bịnh, tin lời thầy thuốc mà uống rượu ăn thịt, hay giết hại sinh mạng để làm thuốc, khi đã tán mất căn lành, tất phải theo nghiệp mà chuyển đổi. Ba hạng người trên nhân vì bịnh đau, dấy lên chướng ngại mà mất chánh niệm.

Ta nay khuyên người niệm Phật, đến giờ phút đó, thì chỉ xác tín lời kinh dạy, kiên quyết giữ vững chánh niệm, mọi thứ đều buông xuống niệm Phật đợi chết ; đối với ba cõi, dấy lên cái ý niệm nhà tù:

đối với vợ con dấy lên cái ý tưởng oan gia đối với cửa cải, dấy lên cái ý niệm gông cùm; đối với thân mình dấy lên cái ý niệm bọc da hôi thúi, dấy lên cái ý niệm sợ xương khô. Bà con trong nhà và khách ngoài đến viếng bệnh, đều trước hết chia phiên nhau, dạy cho họ niệm Phật giúp thêm, không được nói năng những chuyện giải trí, không được đem việc nhà ra bàn, không được than vãn ồn ào, khóc lóc rơi lệ v.v... Đợi đúng đến khi hơi nóng đã rời khỏi mình mới được cử ai. Nếu y vào đó thì chắc chắn được vãng sanh. Dầu cho người nay không từng niệm Phật, nếu có thể y vào phép đó, thì không ai là không được vãng sanh. Than ôi, cửa chết là việc lớn, giấy lát mà trở thành đời sau, một niệm sai chạp, suốt kiếp chịu khổ, có thể không cẩn thận sao? Kệ rằng:

Ba tâm dũa được đồ giác ngộ⁽¹⁾,
Mấy trí tròn nên sáu niệm vì⁽²⁾,
Bất động luôn luôn trong nhất nghĩa,
Trên sen chín phẩm hiệp cùng về.

VI. CHO NÊN HIỂU NGAY YẾU MÔN (NIỆM PHẬT), LÝ TÁNH KHÔNG DỨT MẮT:

Hỏi: kinh dạy pháp môn dứt và không dứt là sao? **Đáp:** là vì hai tánh không⁽³⁾, Thấy và nghe không sanh ấy là dứt. Dứt tức là các lậu⁽⁴⁾ dứt không dứt tức ở trong cái thế không sanh, vốn nó đủ hằng sa diệu dụng, theo việc mà ứng hiện, tất cả đều đầy đủ, ở trong bản thể cũng không tổn giảm gì, ấy gọi là không dứt. **Lại hỏi:** Phật pháp không dứt hữu vi, không bảm vô vi (), không dứt hữu vi là gì? không bảm vô vi là gì? **Đáp:** không dứt hữu vi, tức xưa đức Thích Ca từ khi mới phát tâm đến lúc thành Đẳng chánh giác ở dưới cây bồ đề, sau đến song lâm mà nhập Niết bàn, trong thời gian đó, tất cả các phép hết thảy đều không dứt bỏ. Ấy tức là không dứt hữu vi.

Không bảm vô vi là tuy thực hành vô niệm, không đem vô niệm mà chứng quả; tuy thực hành không, không đem không mà chứng; tuy

(1) Ba tâm: Thành tâm, Thâm tâm, Hồi hướng tâm.

(2) Sáu niệm (6 nhớ nghĩ): Nhớ nghĩa về Phật, Pháp, Tăng, Trời, Bồ thí, trì giới.

(3) Hai tánh không: Nhân không và pháp không.

thực hành bồ đề Niết bàn không tướng, không làm; không đem không tướng, không làm mà chứng, ấy là không bám vô vi. Kệ rằng:

Phật dạy tất cả các pháp,
Đều do từ vô trú,
Ta từ chỗ vô trú,
Chỗ đó gặp Như Lai
Những kệ Đốn Ngộ:
Một tánh sáng tròn rực thái hư
Chỉ nhân niệm đối kết nên thân
Nếu ai ngồi lặng soi trong sáng
Trong sáng tịch thường một vật không

Lại kệ:

Một tánh sáng tròn mỗi mỗi cùng
Bao la trời đất thấy hư không,
Ta nay thẳng nhắm Tây lai ý
Lòng vắng, biết không⁽¹⁾ ấy chánh tông

Lại kệ:

Sáng vượt trời trăng trắn như như
Cần khôn soi khắp rực thái hư
Phật với chúng sanh đều một tánh
Giống tròn không thiếu cũng không dư

Kệ “*Tự tánh mặc làm*” (Như Sơn cho là bài kệ thị tịch của Thiền sư Chân Nguyên).

Rực rỡ phân minh suốt đêm ngày,
Cái đây tự tánh mặc làm đi,
Sáu căn vận dụng thường thường hiện,
Muôn pháp tung hoành khắp biết ngay.
Kệ “Dơ cánh hoa lòng
Nhân duyên to lớn Phật ra đời,
Ca Diếp ấn truyền ngộ được thôi,
Cầm hoa cười mỉm còn nguyên đó,
Lá đẹp hương bay khắp đất trời.

Kệ “Mật trao đèn lòng”

Một điểm đèn lòng mắt Phật sanh,
Tương truyền bốn mắt đối phân minh
Nổi hương tiếp lửa, luôn luôn sáng,
Gieo khắp rừng thiền gởi hữu tình.

Nhưng Hòa thượng Tuệ Đăng, phái Trúc Lâm, Tỳ kheo Chân Nguyên không quên bản nguyện, đem hết tâm tâm phụng sự chúng sanh, dùng để báo đáp ơn đức của Phật, gánh vác công việc Như Lai, mở bày chánh pháp, rộng tiếp hậu học, chỉ bày tâm tông, ba đời các đức Phật bốn mắt nhìn nhau, chỉ thú chân không, lặng thấy mà kế thừa gánh chịu, nổi hương tiếp lửa, truyền y kế tổ, xưa nay một lẽ, người đến cùng đường, rõ một sát na thành Đăng chánh giác, khỏi nhọc chạy chọt Nam Bắc, lại bị người lừa gạt, mắc giáo mắc kinh, tìm hàng đếm mực, mãi mê xuống biển đếm cát. Kinh dạy: “Thật tướng vô vi, xa hút đi lại, sắc thân hữu lậu đòi hỏi phải dựa vào tu chứng”. Mà tu chứng thì không khỏi cảnh giới núi rừng xa lánh bụi đời, vắng vẻ nhàn nhã. Các đức Như Lai trong ba đời đều trải sáu năm khổ hạnh, Phật Phật. Tổ Tổ, công án trước mắt. Từ xưa đã thế, đến nay còn có thể học, muôn duyên buông xuống, quyết chí lên non, lặng lẽ ngồi thiền dưới gốc cây tùng lớn, hoặc khỏe khoắn ở ẩn trong hang đá già lam, công thực hành Bát nhã sâu xa thì quả bồ đề chứng thành trọn vẹn. Một khi việc làm đã đủ, xuân đến hoa nở, phó chúc yên ổn tốt lành, cùng mặc áo pháp việc ứng duyên xong xuôi, phản bản hoàn nguyên, một niệm Di Đà, tự nhiên ngồi mà mất ; Niết bàn tròn vắng, trở trở bốn tướng đều không⁽¹⁾, pháp tánh trong suốt, hóa hiện hoa sen chín từng một cách tự tại. Kệ rằng:

Tịnh độ rõ ràng trước mắt mình,
Phút giây không nhọc đến Tây thiên,
Pháp thân đẹp quá siêu ba cõi,
Hóa hiện Di Đà ngồi chín sen.

(1) Bốn tướng: sanh, già, bệnh, chết

4. SÁCH LONG THƯ TỊNH ĐỘ VĂN

Sách “Long thư Tịnh độ văn” được in vào năm 1878 do Thiền sư Thanh Chí ở chùa Bảo Khám, xã Tế Xuyên, huyện Nam Xương, tỉnh Hà Tĩnh, thực hiện khắc in.

Trong bản in này, Thiền sư Thanh Chí đã giữ lại bài tựa và một bài bạt của Thiền sư Chân Nguyên đã viết trong dịp khắc in vào năm 1711 do vua Lê Hy Tông bảo trợ.

Bản in “Long thư Tịnh độ” do Thiền sư Thanh Chí thực hiện vào năm 1878 gồm có:

- “Long thư Tịnh độ văn” do tiến sĩ Vương Nhựt Hựu viết, gồm 10 quyển.

- “Long thư Tịnh độ”: Tập hợp các bài tựa cũ khi khắc in lại sách “Long thư Tịnh độ văn”, trong đó có bài tựa của Thiền sư Chân Nguyên, còn có bài tựa do tiến sĩ Nguyễn Đăng Sở (1753- ?) triều Hậu Lê viết và bài tựa do Thiền sư Khoan Dực viết vào năm Kỷ Tỵ (1809) và Canh Ngọ (1810).

- Bài bạt của Thiền sư Chân Nguyên

BÀI “LONG THƯ TỊNH ĐỘ VĂN THƯ” CỦA THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN

Thái Thượng Hoàng đế triều Lê là Chánh Hòa Viên Thông Giác vương⁽¹⁾ có ban cho một tòa thánh tượng Tây Phương Di Đà Như Lai, Quan Âm và Thế Chí, và ban hai tập “Long thư Tịnh độ” và “Niệm Phật bảo cảnh” thuộc giáo lý chính thống của Liên tông⁽¹⁾, lại mở ra việc khắc bản chúng nhằm rải khắp mười phương niệm Phật Di Đà cùng sinh cực lạc. (Tôi) kính viết Bài Tựa rằng:

Kính nghe Di Đà trống vắng suốt trong toàn giống thái hư, sức nguyện vụt lên sen chín phẩm treo cao khắp mọi cõi. Cho nên nói đấng Giác ngộ rất trọn vẹn đầy đủ, đáp vết ở Tây càn⁽²⁾, rộng mở cửa 48 lời nguyện, không một căn cơ nào là không được tóm thu vào, dất

(2) Vua Lê Hy Tông làm vua 1676 – 1705, năm 1706 lên làm thái thượng Hoàng cho đến khi băng (1716), nhường ngôi cho con là Lê Dụ Tông (1705-1729).

(3) Tây càn: Tây Trúc (Ấn Độ).

dẫn vô số phẩm loại chúng sanh, chỉ niệm mười tiếng là thành công, thương xót hữu tình, từ bi vô lượng. Ấy là Đức Thích Ca Thế Tôn nói bày Tịnh độ.

Nên cư sĩ Long Thư dốc dành mọi người hiểu cửa mầu của mọi thứ, phương tiện phải khắp muôn pháp, biển giác ngộ tràn đầy, chỉ trở về một thừa, sự lý dung thông, quyền và thật vận dụng thay đổi.

Nay, Hòa thượng Tuệ Đăng, Sa môn Chân Nguyên phái Trúc Lâm, chùa Long Động, núi Yên Tử, bản nguyện không quên, may được vua ban cảm ơn không xiết, lòng còn nhớ bốn ơn phải trả hết, sức muốn mong ba cõi được chia đều, tuân vâng Phật Di Đà, nêu rõ Tịnh độ, trải chọn núi thiêng đất phước là cảnh chùa Hoa Yên và Quỳnh Lâm là nơi nước đảo dân cầu, mãi truyền Tượng pháp, dựng mở chín sen, làm rõ Nam Việt bằng Tây Thiên, diễn bày ba thừa làm lợi quần sanh khắp thế giới. Những mong y báo và chánh báo luôn luôn sanh trong nước cực lạc ; bỏ thân và nhận thân rõ ràng tại cảnh giới đức Di Đà, được Phật thọ ký, tùy ước nguyện mình mà độ sanh. Bản nguyện tu hành, công án như vậy, lời không hoa lệ, lòng thật viết tựa văn, để dặn dò người đến sau con đường Tây phương mau ngắn. Một lần niệm tên Phật, sen chín phẩm liền treo tên, giây phút đốn ngộ, đương sanh về nước kia, hoa nở thấy Phật, chứng quả Bồ đề, thất tổ cửu huyền, cật được hào quang mà thác sanh về đó.

Kính chúc,

Nước nhà có mãi, xe vàng gai báu cùng trời đất để trường tồn.

Phật đạo không cùng, pháp tượng đài sen, ngang núi thiêng mà bất hủ.

Cẩn tự

Bấy giờ là ngày tốt, tiết mùa xuân, năm Tân Mão, Triều Lê Vĩnh Thịnh thứ bảy (1711).

Hòa thượng Tuệ Đăng, Chân Nguyên, phái Trúc Lâm - in lại, đệ tử tự pháp Như Nhuận vâng làm.

“BÀI BẠT” SÁCH LONG THƯ TỊNH ĐỘ VĂN

Phàm chân lý thì dứt hết nói năng, không nói năng thì không thể đến được chỗ đạo mầu nhiệm. Hễ đạo lý thì do tiến đến sự thật, không tiến đến sự thật thì không do đâu mà tới nơi quán hạnh tế vi. Nói năng là để đúc kết lại lời văn. Lời văn là để chuyên chở đạo lý. Ấy là công cụ chung của thiên hạ, làm rung động tới muôn đời mà không mòn mất đi được. Vậy nên (sách) “Long thư Tịnh độ luận” thực sự do tiến sĩ Quốc Học Vương Nhật Hữu, tự là cư sĩ Hưng Trung, triều Tống biên soạn, bằng cách trích lấy giáo lý đúng đắn về Tây phương trong 48 lời nguyện của kinh Đại A Di Đà, 16 phép quán của kinh Vô Lượng Thọ và trưng dẫn các kinh khác kèm theo làm chứng, để gộp nhật lại, viết ra cuốn luận ấy.

Kính nghĩ bậc Đại Giác Di Đà chí tôn ở phương Tây thực là vị Phật thứ nhất của các đức Phật trong mười phương ba đời. Đức Thích Ca Như Lai đã đem pháp môn tối thượng trong tám vạn bốn ngàn pháp môn, rộng bày cho chúng sanh thứ tự tu tập Tịnh Độ. Nó là con thuyền từ chỗ hết sáu đường vượt qua biển khổ. Người ta dùng sức rất đơn giản mà chứng quả lại rất mau. Ai có thể chí thành phát tâm niệm Phật thì đời nay thẳng tới Tây phương là chuyện hẹn được. Xuất gia tại gia, trai lành, gái tín, muôn người tu, muôn người đắc, kết quả không còn ngờ.

Vậy nên Hòa thượng Chân Nguyên bùi ngùi than rằng: “Duyên xưa sao may mắn, lại được Vua ban cho kinh, dùng trả ơn Phật, cùng sanh Tịnh độ”. Do thế sợ mất quyển luận này, người sau khó thấy, bèn mộ duyên làm phước, khắc bản để lưu truyền, dạy khắp mười phương, cùng được lòng tin chứng thật, một lòng niệm Phật, sen chín phẩm nêu tên lúc nào rời bỏ báo thân, tức sanh về nước Cực lạc. Lại nói: ra đời xong việc, cởi bỏ xác thân hoa hư không, mà lên Niết bàn yên vắng, trở trở bốn tướng đều không, pháp tánh nguồn trong, hóa hiện chín sen tự tại, được thọ ký xong, y nguyện độ sanh pháp giới hữu tình gặp duyên công đức, khắp nguyện hồi hương, đều đến Tây phương.

5. TRUYỆN THƠ NÔM “NAM HẢI QUAN ÂM BẢN HẠNH” CỦA THIÊN SƯ CHÂN NGUYÊN”.

Truyện thơ nôm “Nam Hải Quan Âm bản hạnh” của Thiên sư Chân Nguyên, chưa biết được biên soạn vào năm nào và được khắc

bản in lần đầu năm nào, giáo sư Lê Mạnh Thát nói tìm được một bản in lại, do Vũ Tạo và Vũ Thị Năm ở thôn Kim Cổ, tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội, thực hiện vào tháng Một năm Canh Tuất, niên hiệu Tự Đức thứ ba (1850) với sự chứng minh của Tỳ kheo Từ Đàm ở chùa Pháp Quang⁽¹⁾. Sách này có ghi “Trúc Lâm Tuệ Đăng Hòa thượng Chánh Giác Chân Nguyên diệu soạn”.

Truyện thơ “*Nam Hải Quan Âm bản hạnh*” này có tên đầy đủ “*Nam Hải Quan Âm bản hạnh quốc ngữ diệu soạn trùng san*” gồm 43 tờ, khổ 17 x 28, có 1650 câu thơ lục bát, nhưng chẳng may, sách bị mất hết tờ 42, nên truyện thơ chỉ còn 1.640 câu.

Truyện thơ “*Nam Hải Quan Âm bản hạnh*” có thể chia làm ba phần chính như sau:

Phần I: (Từ câu 1 đến câu 42): giới thiệu hoàn cảnh lịch sử và lý do ra đời của tác phẩm.

Phần II: (Từ câu 43 đến câu 1574): mô tả cuộc đời tu hành khổ hạnh của công chúa Diệu Thiện cho đến ngày đắc quả Bồ tát. Phần này có thể chia thành làm 8 đoạn chính:

- Đoạn 1: (câu 43-240): Trang vương cầu con ở đền Tây Nhạc, Ngọc Hoàng cho vua Trang vương ba đứa con gái Diệu Thanh, Diệu Âm và Diệu Thiện.

- Đoạn 2: (câu 241-486): Công chúa Diệu Thiện quyết chí xin vua cha cho xuất gia tu hành, bị dầy ra sau vườn.

- Đoạn 3: (câu 487-644): Diệu Thiện đến tu ở chùa Bạch Tước, vua ra lệnh giết sư, đốt chùa.

- Đoạn 4: (câu 645-870): Diệu Thiện bị đem xử tử, cọt tha vào rừng và Diệu Thiện đi thăm 18 ngục ở âm phủ.

- Đoạn 5: (câu 871 - 1020): Diệu Thiện gặp Phật Thích Ca thử thách và đưa đến tu hành tại núi Hương Tích, sau có hai đệ tử là Thiện Tài và Long Nữ.

- Đoạn 6: (câu 1021-1244): Trang vương bị bệnh nặng, Diệu Thiện hy sinh cả tay và mắt mình để trị bệnh cho cha.

(1) Xem “*Chân Nguyên Toàn Tập*” của Lê Mạnh Thát tập II, Tự Thư Vạn Hạnh năm 1979 (In Roméo)

- Đoạn 7: (câu 1245 - 1520): Trang vương lành bệnh, vua và Hoàng hậu đi thăm Diệu Thiện ở động Hương Tích, bị ma quỷ bắt trong khi đó con rể cướp ngôi vua, Diệu Thiện dẹp yên.

- Đoạn 8: (câu 1521-1574): Diệu Thiện được phong làm Bồ tát “Đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn (quảng đại) linh cảm - Quan Thế Âm Bồ tát”... ngự ở núi Phổ Đà Nam Hải.

- Phần III: (Từ câu 1575 đến câu 1604): Tổng luận về Bồ Tát Quan Âm Nam Hải và quá trình ra đời của truyện này.

Ngoài truyện “Nam Hải Quan Âm bản hạnh quốc ngữ diêu soạn” do Vũ Tạo và Vũ Thị Nam in lại vào năm 1850 này, còn có một số bản in khác:

- “Nam Hải Quan Âm Phật sự tích ca” hay “Đức Phật Bà truyện” bằng chữ Nôm do chùa Vũ Thạch ở Hà Nội in, không có ghi năm in, có thể được in sau quyển sách trên. Sách này khổ 16 x 26 cơ 42 tờ, mỗi tờ hai trang, gồm 1430 câu thơ lục bát (có xen vài câu song thất lục bát).

- Phật Bà Quan Âm diễn ca hay “Nam Hải Quan Thế Âm sự tích diễn ca”, bên trong có chứa thêm “Truyện Phật Bà chùa Hương” do nhà in Phúc Chi ở Hà Nội xuất bản, không ghi năm in truyện thơ chữ quốc ngữ này gồm 1426 câu thơ lục bát, phiên âm lại quyển của chùa Vũ Thạch....

NAM HẢI QUAN ÂM BẢN HẠNH (Quốc ngữ Diêu soạn trùng san) (Vũ Tạo in năm 1850)

Của Thiên sư Chân Nguyên hay Hòa thượng Tuệ Đăng

1. Nhớ xưa hội cả Kỳ Viên,
Mấy lời kim khẩu còn truyền tới nay
Vang vang cửa pháp rộng bay
Gió từ mưa thụy thoảng rây đượm nhuần
Giác thiên một áng từ vân,
Ba ngàn thế giới lần vẫn bóng in
Liễu dòng thiên buông bè Bát nhã
Biển chân như để tả niêm ân,
Lênh lang bể Thích rộng sâu,

10. Đạo từ bi ấy nhiệm mầu nẻo xa
 37. Ai ai nhàn hạ thông dong,
 Nhân sơn trí thủy cùng ngong giáo thiền
 Mộng xem kinh lục để truyền
40. Thấy kinh Nam Hải Thánh hiền hạnh tu
 Gắm nhiều khó nhọc công phu
42. Nhà nào bia tạc muôn thu chữ vàng
 Thuở ấy vua Diệu Trang Vương
 Trị Hưng Lâm quốc bốn phương thuận hoà
 Chánh phi Bảo Đức Bá Nha
 Sáu cung tần nữ quản hòa làm nơi

187. Nghe tâu Thượng đế cả mừng
 Phán đòi phó dữ Bắc Thần lãnh ra
 Chuyển Nam vi Nữ đều ba
190. Tam hồn ứng xuống dưới tòa Trang Vương
 Tự nhiên chuyển động Thánh Vương
 Bảo Đức Hoàng hậu một đường thọ thai.
 Lòng vua mừng rỡ hôm mai,
 Ở thần cảm ứng chẳng sai đâu là.
 No ngày kết tử khai hoa
 Được một công chúa đặt là Diệu Thanh
 Lòng vua ngẩn ngại đòi phen
 Phán rằng nữ tử hầu nên giống gì
 Năm sau thai dựng đến kỳ
200. Mãn nguyệt vậy thì no ngày giáng sinh
 Trang vương phán hỏi toác nanh
 Phải Hoàng thái tử út dành thế ngôi
 Nhược mà con gái thì hoài
 Đem đi ém tử cho vùi là bây
 Cận thần bước đến tâu bày
 Tình thâm nguyên khí giết rày sao nên
 Vua nghe măng tiếng tâu lên.

- Vậy bèn lại giản lòng hờn phán tha
Đặt tên Diệu Âm vậy là
210. Lừa lừa chẳng ngờ mình lại có thai
Trong cung nức những hương trời
Hào quang sáng khắp mọi nơi chướng tòi
No ngày thuở ấy sinh ra
214. Lại được công chúa mặt hoa dày dày
.....
.....
239. Đặt tên là Diệu Thiện nay
Đến từ tuổi cả vừa hay thốt cười
Nết na tư chất khác người
Tố tâm trai giới hảo nơi làm lành
Muốn thay trì chú niệm kinh
244. Âm ỉ một mình chẳng dám bảo ai
.....
285. Ta là Phật Tổ Như Lai
Thấy người có đạo ướm chơi biết tình
Thư rằng nhãn nhục nan mình
Thích Ca bèn dẫn lộ hành Tích sơn
Đấy gần Nam Hải Việt Bang
890. Tu ất bằng đường Phật quả tảo đặng
.....
1521. Lãng Nghiêm kinh thuyết đã tường
Quan Âm phép hóa muôn đường lạ thay
Tạo tượng làm no ngàn tay
Đủ ngàn con mắt khắp rày sáng thân
Hạnh này ai thấy chứng sâu
Kéo còn vọng thuyết lỗi âu đến mình
Thiên thủ thiên nhãn oai linh
1530. Vạn trạng vạn hình biến hóa thần thông
.....
1567. Tạ ân thượng đế đã yên
Từ ấy danh dậy hết miền Hương Sơn
Khắp hòa chư Quốc vạn bang

1570. Thế thế lưu truyền kỳ đảo linh thông
Đâu đâu tin kính khâm sùng
Cầu ất bằng lòng, nguyện ất như ngôn
Non đời bể cạn đá mòn
Hương sơn Nam Hải dấu còn chẳng phai
1575. Hạnh này vốn đã truyền đời
Thọ Tiên Diên Khánh công người bỏ ra
Song còn lược giải nói qua,
Nguyên nay dịch lại thật thà nghĩa kinh
Tinh tường sự lý phân minh
1580. Y như trong truyện tập thành phương ngôn
Tán ra khắp hết càn khôn
Người ta được biết Bụt Tiên ở lòng
Pháp thân trạm dịch viên thông
Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư
Tùy hình ứng vật tự như
Hóa thân bách phúc độ chư mọi loài
Quan âm Cổ Phật tái lai
Hiện làm Công chúa độ người vạn dân
Bề trên báo được tứ ân
1590. Bề dưới chữa khỏi trầm luân tam đồ
Thần thông nang cứu ngục tù
Năng cứu cấp nạn diệu thù vạn ban
Có thân tọa Phổ Đà San
Tâm thanh cứu khổ thế gian sa bà
Có thân châu Bụt Di Đà
Thiện Long Phật vị Liên Hoa Bảo Đài
Khắp hòa dưới đất trên trời
Phổ môn thị hiện độ loài chúng sanh
Trí giả quán kỳ âm thanh
1600. Giác tri tự tánh phân minh rờng rờng
Bản lai diện mục chân không
Nào có chấp tướng đàn ông đàn bà
Cửu liên đài thượng khai hoa,
Những người niệm bụt Di.....

B. CÁC THIỀN SƯ TRÚC LÂM - LÂM TẾ Ở ĐÀNG NGOÀI

TĂNG THỐNG TUỆ UYÊN

Tăng thống Tuệ Uyên tên là Bùi Bách Niên, làm quan vào thời chúa Trịnh Tráng (1623-1657) và vua Lê Thần Tông ở Đàng Ngoài.

Năm 1640, cung tần đệ nhất của phủ chúa là Trần Thị Ngọc Đài cùng các cung tần quan lại, Tăng Ni và Phật tử đóng góp tiền của để trợ trì là Nguyễn Tuấn Đức (chưa rõ pháp danh) đứng ra lo trùng tu lại chùa Pháp Quang ở làng Đông Mỹ, huyện Vụ Bản (Nam Định), đúc chuông, tô tượng Phật...

Tăng thống Tuệ Uyên có thể là sư huynh của Thiền sư Tuệ Nguyên và Thiền sư Chân Nguyên, Chánh Giác (Tuệ Đăng) ở chùa Long Động trên núi Yên Tử.

THIỀN SƯ TUỆ NGUYÊN

Thiền sư Tuệ Nguyên tu ở chùa Long Động, núi Yên Tử, thuộc phái thiền Trúc Lâm, sống vào hậu bán thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19.

Hiện chưa biết rõ về hành trạng của Thiền sư Tuệ Nguyên, chỉ biết được là năm Quý Mùi (1763), Thiền sư Tuệ Nguyên san định lại sách “Trúc Lâm tổ sư - Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục” và Ngài đã viết bài lược dẫn như sau: “Trên hội Trúc Lâm, núi Yên Tử, chùa Long Động, đồng tử là Tỳ kheo Tuệ Nguyên, trân trọng san định bộ “Trúc Lâm Tổ sư Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục” đốt hương kính cẩn đề tựa: Chư Phật ba thuở, Tổ sư các đời đều vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đó, là muốn chỉ cho chúng sanh biết để ngộ được Phật tánh của chính mình, vốn tròn đầy như thái hư, không dư không thiếu, người người vốn có đủ, ai ai cũng tròn đầy. Bởi chúng sanh không tự ngộ được Phật tánh chân thật của mình, nên mới bị đủ thứ kinh, lục lừa dối, suốt một đời săn đuổi theo cái học mắt thấy, tai nghe đã chẳng ích gì, lại thêm không hiểu rõ cái lẽ muôn pháp đều là hoa hư không, do một tâm tạo ra cả.

Thật vậy, kinh kinh lục lục(1) chồng chất chập chùng, nhiều như là rừng, như cát biển và giấy mực văn từ kể sao cho xiết. Nói cho

cùng, đến tám vạn bốn ngàn pháp môn(2) đi nữa, thì pháp môn nào cũng chỉ toàn là tượng gỗ múa máy mà thôi, dầu tên gọi có khác nhau nhưng bản thể vẫn giống nhau vậy. Vì tên gọi khác nhau nên tùy hoàn cảnh mà phương tiện có miên mật (kín) hay lơ lửng (hở) và không giống nhau qua muôn ức kinh lục, Nhưng vì bản thể vẫn giống nhau nên các kinh lục kia rốt lại đều chỉ qui hướng về chỗ gốc, đó là thể tánh thái hư duy nhất. Vì vậy người học đạo hiểu rõ được một chỗ đó thôi thì kể như muôn việc đều xong hết, há cần phải biến bao chữ nghĩa, lời nói câu đoạn chằng chịt như dây leo đối đãi nhau, chẳng khác nào các cơ phận chi chít trong máy móc kỹ xảo đặc biệt vậy sao?

Vì thế cho nên, đức Thượng tổ Tiêu Dao chỉ nhằm chỉ thẳng vào sự chân thực ấy, không dùng phương tiện quyền biến gì cả. Vừa đến nước ta, ngài đã “thống tay vào chợ”, cầm cần câu không lưỡi vào kinh thành, ăn xong bèn nổ thần cơ đập bát, biểu thị một cơ duyên thần diệu vậy.

Đó là ngài muốn tìm người pháp khí để chỉ cho thấy “cơ thiền” mất ngộ phá tung “tám chữ”(4), dang hai tay mà buông xả thị phi. Ngài trao phó điều gì ?

Thưa đó là cái lẽ “bính đỉnh đồng tử”(5) vậy. Đồng tử đã gốc vốn là lửa, bừng sáng toàn thân, nên khỏi phải tìm đâu xa mà chỉ cần quay lại xem nơi tự tánh của chính mình.

Thật vậy, Phật Phật đều truyền phó cho nhau “tâm ấn”.

Tổ Tổ đều mật trao cho nhau phép lấy tâm truyền tâm, tức “ấn tâm” đó là muốn chúng sanh tự ngộ được Phật của chính mình sẵn có, cũng như trong gỗ vốn sẵn đã có lửa, lý lẽ và ví dụ đều đúng như thế. Cũng như con người, ai cũng vốn có “tánh” (tánh thấy, tánh nghe...) tánh ấy tức là bồ đề, tự tánh vốn viên thành, không cần tìm cầu ở ngoài mà trọn tin được điều này, thì đã phá thông được “tám chữ”, “được tổ” dang tay trao rồi đó.

Bản lục này do Đại đức Tiêu Dao nói cho Thượng sĩ Tuệ Trung, rồi Thượng sĩ nói cho Điều Ngự Giác Hoàng (Trần Nhân Tông), Tổ thứ nhất của phái thiền Trúc Lâm; rồi Điều Ngự Giác Hoàng nói cho Đại sư Pháp Loa, Tổ thứ nhì ; rồi Đại sư Pháp Loa nói cho Tôn giả Huyền Quang, Tổ thứ ba; rồi Tôn giả Huyền Quang nói cho tông phái Trúc Lâm.

Xưa qua nay lại, Thiền tông trong thiên hạ đều theo phép “thầy trao, trò nhận lãnh” và bộ lục này quả là một liều thuốc chữa bệnh rất thần hiệu, nhằm đưa ngay đến chỗ “đốn ngộ thành Phật”. Đây là tông chỉ “không không” thẳng tới nguồn tâm, nhẩy vọt vào biển giác, diệt trừ vọng thức phá tan danh tướng. Đây cũng là yếu chỉ “thượng thượng” siêu cả ba thừa, vượt thẳng đến Phật thừa.

Tự nhiên, Tỳ kheo Huệ Nguyên tôi vừa đọc xong bộ lục thì “tám chữ” liền phá thông, nói im quên hết, thấu suốt ba không. Tôi ngồi tịnh ở núi, nâng sách lên mà ca tụng rằng:

Thiền là tâm Phật,
Giáo là mắt Phật,
Mắt xem tâm ngộ,
Bệnh lành bỏ thuốc,
Thoát thể vô y
Thân an vui
Thần tự tại
Được lợi mình
Thêm rộng lợi người
Chỉ giữ một tâm
Nối vững tam bảo
Lý tuy không một vật
Sự lại có muôn điều
Tiếp ánh sáng
Nối mùi hương
Làm rạng bực trước
Nung đẩy người sau
Gánh vác Phật pháp
Nguyện vì rường cột của Phật

Sách “Trần triều Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục” của Thiền sư Tuệ Nguyên - san định được khắc in lại năm 1903, do Thiền sư Thanh Cừ chùa Pháp Vũ thực hiện.

Nhờ Thiền sư Tuệ Nguyên mà ngày nay chúng ta còn đọc được sách “Thượng sĩ Tuệ Trung ngữ lục”.

Qua bài tựa trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng Thiền sư Tuệ Nguyên là bậc thông suốt Phật pháp, đạt thành đạo quả.

Năm 1765, sách “Tam tổ thực lục” được trùng khắc lại, nhưng không ghi rõ do ai thực hiện, có lẽ cũng do thiền sư Tuệ Nguyên lo khắc in lần này vì sách này được in sau sách “Thượng sĩ ngữ lục” hai năm, đó là thời gian cần thiết để khắc bản gỗ và ấn loát, sau khi Thiền sư Tuệ Nguyên hoàn thành sách “Trần triều Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục”.

Tiếp theo bài lược dẫn và bài tựa trên sách “Trúc Lâm Tổ sư Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục” ở trên sách còn viết tiếp về “Bản đồ lược dẫn tông phái Thiền” thời Trần như sau:

Bản đồ lược dẫn tông phái thiền.

Từ thuở đức Thích Ca Mâu Ni của chúng ta đem “chánh pháp nhãn tạng Niết bàn diệu tâm” trao cho Tôn giả Ca Diếp, lần lượt truyền thọ đến Bồ Đề Đạt Ma là hai mươi tám đời Tổ.

Đạt Ma qua Đông Độ (Trung Hoa) truyền cho Đại sư Thần Quang (Huệ Khả), rơi sáu đời xuống Đại sư Thần Hội(1) chính trong khoảng thời gian ấy, chánh pháp thiền vào nước ta, không biết người nhận lãnh đầu tiên là ai, chỉ biết: Từ thiền sư Thiền Nguyệt truyền cho Lý Thái Tông, rơi lần xuống Trưởng lão Định Hương, Đại sư Viên Chiếu, Thiền sư Đạo Huệ, sau đó còn lần lượt trao truyền nữa, nhưng tên tuổi các Ngài lúc ẩn lúc hiện, khó nhận ra manh mối.

Đại để ta có thể chia ra ba dòng thiền như sau:

1/ Dòng thiền Trúc Lâm của tôi, kê rõ ở bản đồ sau khỏi phải nói thêm.

2/ Dòng thiền của Thiền sư Vương Chí Nhàn, truyền cho Hòa thượng Nhiệm Tạng, Hòa thượng Nhiệm Tạng truyền cho cư sĩ Nhiệm Túc. Đến nay phái thiền này đã chìm ẩn, không rõ việc tiếp nối.

3/ Dòng thiền của Hòa thượng Nhật Thiển, không biết được pháp với ai, rơi xuống Đại vương Chân Đạo, đến nay cũng chìm ẩn mất luôn.

Ngoài ra còn có Thiền sư Thiên Phong, từ Chương Tuyền đến, đồng thời với sư Ứng Thuận và tự xưng thuộc dòng Lâm Tế, truyền cho Quốc sư Đại Đăng và Hòa thượng Nan Tư.

Riêng Đại Đẳng truyền cho Hoàng đế Trần Thánh Tông và các ngài Quốc sư Liễu Minh, Thường Cung, Huyền Sách, Huyền Sách sau truyền cho các ngài Phả Trắc v.v... nay phái ấy cũng mờ dần, không sáng rõ lắm.

Ôi, cơ thiên thanh suy há nói được sao

Nay tôn xin lật qua các dòng thiền như trên.

Lưu lại đời sau, hầu các hàng học giả đủ từng lớp căn cơ, thấy rõ thiền vốn có tông chi, đáng học, chứ nào phải chuyện bày đặt ra đâu. Thật vậy.

ĐỒ BIỂU PHÁP HỆ THIÊN TRÚC LÂM YÊN TỬ



Qua “Bản đồ lược dẫn tông phái thiền” trên, chúng ta thấy: Tác giả bản đồ lược dẫn này là một người sống vào thời nhà Trần chứ không phải Thiền sư Tuệ Nguyên như một số người đã tưởng (Nguyễn Lang, trong sách “Việt Nam Phật giáo sử luận”; Trúc Thiên, trong bản dịch sách “Tuệ Trung ngữ lục” đều cho rằng Thiền sư Tuệ Nguyên đã viết “Bản đồ lược dẫn tông phái thiền” này).

THIÊN SƯ TUỆ HIỀN

Thiền sư Tuệ Hiền ở chùa Long Động, núi Yên Tử, đã đứng ra lo khắc in lại sách “*Khóa hư lục*” của vua Trần Thái Tông nhưng không biết in vào năm nào, chỉ biết là vào khoảng giữa thế kỷ 18.

Hiện chúng ta cũng chưa biết về hành trạng, quê quán và năm sanh, năm mất của Thiền sư Tuệ Hiền.

Chúng ta chỉ biết Thiền sư Tuệ Hiền sống đồng thời và là huynh đệ của Thiền sư Tuệ Nguyên, thuộc truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm ở núi Yên Tử, sống vào hậu bán thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19.

(Thiền sư Tuệ Nguyên khắc in sách *Thượng sĩ ngữ lục* năm 1763).

THIÊN SƯ TUỆ NHƯ - TỊNH GIÁC (1680 - 1732)

Thiền sư Tuệ Như, tự là Tịnh Giác, họ Nguyễn, tên Nhân, sanh năm Canh Thân (1680) ở xã Mạc Xá, huyện Thanh Lâm, xuất gia đầu Phật vào năm 7 tuổi (1686), 14 tuổi (1693) quy y thọ giáo ở chùa Đại Bi, xã Đồn Bối, huyện Nam Sách, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Sau thời gian tu học chí thành, thông bác kinh sách, được ban pháp danh là Tuệ Như, tự là Tịnh Giác.

Thiền sư Tuệ Như đã đứng ra xây dựng và trùng tu nhiều chùa, có nhiều đệ tử thành đạt.

Có lẽ Thiền sư Tuệ Như-Tịnh Giác viên tịch vào năm Nhâm Tý (1732), đồ chúng lập tháp thờ; vì ở chùa, hiện còn bia “Đại Bi tự Tổ sư bảo tháp ký” do Giám sinh họ Nguyễn soạn vào năm Vĩnh Khánh 4.

THIÊN SƯ TUỆ TĨNH (CHÂN AN – GIÁC TÁNH)

Thiền sư Tuệ Tĩnh, hay Sa môn Chân An-Giác Tánh, tự là Vô Dật, hiệu Thân Trai, quê ở làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Dương), sống vào thế kỷ 17, tu hành ở chùa Hộ Xá. Hiện chưa biết thiền sư Chân An là đệ tử của Thiền sư Minh Hành Tại Tại hay Thiền sư Minh Lương – Nguyệt An?

Chùa Hộ Xá hay chùa Viên Quang, hay chùa Diên Phúc, ở xã Hộ Xá, sau đổi lại là Nghĩa Xá, nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định. Chùa Hộ Xá do Thiền sư

Giác Hải lập vào năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ hai (năm 1121) đời Lý Nhân Tông. Thiền sư Giác Hải cùng các Thiền sư Không Lộ, Đạo Hạnh, Minh Không là các cao tăng nổi tiếng đời Lý.

Năm Tân Mùi, niên hiệu Đức Long thứ ba (năm 1631), đời vua Lê Thần Tông, Thiền sư Tuệ Tĩnh chú giải sách *Khóa hư Lục* của vua Trần Thái Tông (tên khác của sách là Thái Tông Hoàng đế Ngự chế khóa hư lục), sách có ghi: “Thiền tử Thận Trai, pháp hiệu Tuệ Tĩnh, tự Vô Dật giải”.

Thiền sư Tuệ Tĩnh còn viết sách “*Nam dục thần hiệu*” và “*Hồng Nghĩa giác tư y thư*”.

Trước đây, trong sách “*Lược truyện các tác gia Việt Nam*”, Trần Văn Giáp viết Tuệ Tĩnh là người đời Trần nhưng trong sách “*Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm*” (Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1984), Trần Văn Giáp đã đính chính lại: Tuệ Tĩnh là thiền sư thời nhà Lê, sinh vào giữa thế kỷ XVII.

Trong sách “*Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm*” tập I, trang 420-421, Trần Văn Giáp viết như sau:

“*Nam dục thần hiệu*”, 6 quyển, Tuệ Tĩnh tiên sinh, người Cẩm Giàng soạn.

Trước hết về tên Tuệ Tĩnh, thật khá phức tạp. Theo tục truyền, Tuệ Tĩnh Thiền sư, tên thực là Nguyễn Bá Tĩnh, đậu thái học sinh đời Trần Dụ Tông (1341-1369). Nhưng tìm trong sách “*Đăng khoa lục*” không thấy chép tên các thái học sinh đời Trần Dụ Tông, và cũng không thấy tên Nguyễn Bá Tĩnh đậu thái học sinh đời Trần. Khảo về đời Lê Dụ Tông (1705-1731) thì chỉ thấy có tên Nguyễn Quốc Tĩnh, người làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, đậu đồng tiến sĩ khoa Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), tức năm thứ sáu đời Lê Dụ Tông, mà không thấy có tên Nguyễn Bá Tĩnh. Vậy, có thể truyền thuyết sai từ danh từ Lê Dụ Tông sang Trần Dụ Tông, và từ Nguyễn Quốc Tĩnh sang Nguyễn Bá Tĩnh. Trước đây, trong sách “*Lược truyện các tác gia Việt Nam*” (tr.220), chúng tôi (Trần Văn Giáp), theo truyền thuyết và đã viết sai Tuệ Tĩnh là người đời Trần, nay xin cải chính.

Theo sách “*Hồng nghĩa giác tư y thư*” (ký hiệu A.887), Tuệ Tĩnh là một vị thiền sư, tu hành ở chùa Hộ Xá (thuộc tỉnh Nam Định), dưới

triều Lê, thiền sư có lẽ là người đã giải thích sách “*Thiền tông khóa hư lục*” của Trần Thái Tông sẽ nói sau đây (xem số 419). Bài tựa sách *Khoá hư lục* này đề năm Tân Mùi, niên hiệu Đức Long (1611). Vậy Tuệ Tĩnh Thiền sư là người triều Lê, sinh vào khoảng giữa thế kỷ XVII.

Sách “*Nam dược thần hiệu*” của ông còn truyền đến ngày nay, nhưng có thể đã bị sửa chữa thêm bớt nhiều. Mỗi lần khắc lại, in lại, là có bị thay đổi. Theo các bản sách còn lại nhan đề: Hồng Nghĩa Giác tư y thư và gáy sách đề “*Nam dược chính bản*” thì năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1714), thợ khắc làng Liễu Tràng dâng sách ấy lên chúa Trịnh, chúa Trịnh Cương thấy trong sách có nhiều chỗ chữ viết sai và khắc lằm, bèn sai các quan ở nội phủ và y viện khảo đính lại, bản này có một bài tựa đề tháng Quý Hạ, năm Vĩnh Thịnh 13 (1717) là năm Đinh Dậu... Tên người viết chữ để khắc là Lê Đức Toàn, pháp hiệu Pháp Thạnh, người ở Hòe Nhai...

Tiểu truyện: Tuệ Tĩnh Thiền sư, theo sách *Hải Dương phong vật chí*, mục *Danh y*, thì Thiền sư Vô Dật hiệu Thận Trai, Tuệ Tĩnh là pháp hiệu, không rõ tên thật là gì. Ông quê ở làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thái, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, sống vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Theo sách *Hồng Nghĩa giác y thư*, Tuệ Tĩnh tu ở chùa Hộ Xá, huyện Giao Thủy, nên sách của ông thường ghi là khắc in ở chùa Hộ Xá. Hiện nay còn di tích đền thờ ở nguyên quán là làng Văn Thái (Hải Dương). Tác phẩm có: *Nam dược thần hiệu*, *Hồng Nghĩa giác y thư*... Ngoài ra, ông còn giải thích sách *Thiền tông khóa hư lục* của Trần Thái Tông...”.

Thiền sư Tuệ Tĩnh (Sa môn Chân An-Giác Tánh) đã hưng công xây dựng hoặc trùng tu 24 chùa ở miền Bắc. Trong đó có chùa Hải Triều hay chùa Nghiêm Quang, còn gọi là chùa Giám ở làng Yên Trang (nay là xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giang).

Năm Tân Mão (1711), Thiền sư Tuệ Tĩnh đứng ra hưng công hai tượng Phật bằng vàng: tượng Phật Chuẩn Đề (24 tay) và tượng Mục Kiền Liên. Công việc hoàn tất, chưa kịp làm lễ khánh thành thì Thiền sư Tuệ Tĩnh viên tịch vào năm Quý Tỵ (1713), ngày mùng 1 tháng 4.

Đệ tử của Thiền sư Chân An-Tuệ Tĩnh là Như Ứng-Tuệ Phái, trụ trì chùa Nghiêm Quang, soạn bia “*Danh lam cổ tích*” để ghi lại

công đức và lưu truyền tích xưa. Bia soạn vào ngày 12 tháng 3 năm Vĩnh Thịnh 13 (1717) đời vua Lê Dụ Tông.

Thiền sư Tuệ Tĩnh biên soạn các sách y khoa:

- *Hồng nghĩa giác tư y thư*, thiền sư Pháp Thạnh (tên Lê Đức Tòa), sao lục và được khắc in vào năm Vĩnh Thịnh 13 (1717).

- *Nam dược thân hiệu*: chưa biết in lần đầu năm nào, hiện tại có quyển sách được in vào năm Tân Ty, niên hiệu Cảnh Hưng (1761) đời vua Lê Hiển Tông.

- *Thập tam phương gia giảm* (13 bài thuốc gia giảm).

- Ngoài các sách y khoa trên, Thiền sư Tuệ Tĩnh còn chú giải bằng chữ Nôm sách “*Thái Tông Hoàng đế ngự chế khoá hư lục*”, sách này được in vào năm Long Đức 3 (1734), đời vua Lê Thuần Tông, Tuệ Duyên viết bài tựa.

CÁC THIỀN SƯ HOÀNG HÓA Ở CHÙA QUANG KHÁNH

I. CHÙA QUANG KHÁNH

Chùa Quang Khánh, tục gọi là chùa Mộng, ở xã Dương Mộng, huyện Kim Thành, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Kim Mộng, tỉnh Hải Dương).

Chùa Quang Khánh không biết được xây dựng từ đời nào?

Chùa nổi tiếng là vì chùa là nơi quê nhà của ông “Mộng” hay Quốc sư “Huệ Nhẫn” (Thiền sư Quán Viên) đã trị bệnh cho vua Trần Minh Tông trong giấc mộng. Vua Trần Minh Tông cho xây dựng lại chùa.

Từ đó chùa trở thành danh lam cổ tích của Trần Hải Dương và là thắng cảnh của đất nước.

Nhưng sau khi nhà Trần mất ngôi (năm 1400), chùa Quang Khánh bị suy hoại dần theo sự sụp đổ của phái thiền Trúc Lâm và sự suy thoái

của Phật giáo.

Đến đầu triều đại Lê Thánh Tông (1460-1497), chùa Quang Khánh đã trở thành hoang sơ tiêu điều. Tuy nhiên, các thiền sư trụ trì vẫn âm thầm tiếp nối ngọn đèn pháp của phái thiền Trúc Lâm, noi theo gương xưa của Quốc sư Huệ Nhẫn, chùa vẫn còn những cao tăng tu hành khổ hạnh, sống bình dị hòa đồng trong thế tục, khiêm nhường góp phần vào việc phổ độ chúng sanh. Vì vậy chùa tuy hư hoại nhưng vẫn là một chùa nổi tiếng, năm Quang Thuận 6 (1465), vua Lê Thánh Tông (Thiên Nam động chủ) đến viếng chùa vẫn ca ngợi cảnh đẹp thiên nhiên của chùa Quang Khánh, và quan trọng hơn nữa, vua là bậc bác học, đa văn mà vẫn phải kính trọng đạo hạnh cao thâm của vị sư trụ trì, vua cho khắc vào đá một bài thơ do vua sáng tác, sau ghi vào trong tập thơ “Chân cơ thắng thưởng” tức là những vầng thơ quý đẹp như châu báu ca ngợi cảnh đẹp nổi tiếng với tựa đề là “Ngự chế tu mộng tự trị khắc “ (trong sách *Toàn Việt thi lục*, Bùi Huy Bích đề tựa là “Đề Quang Khánh tự”) như sau:

Kê điền đồng vũ bán tồi khuynh,
Tất đoả huề dư phỏng Hóa thành
Đại giác hóa trung quân dị độ,
Vô cùng môn lý ngã nan hành.
Ngũ viễn trạm trạm nguyên phi sắc,
Lục độ trùng trùng diệc hữu tình.
Mảnh tình tối phi đồ thủ khách,
Bàng nhẫn thận vật thuyết tam sinh.

Tạm dịch:

Chùa cũ hoang sơ đã nửa phần,
Thử hỏi thiền sư cảnh hóa thành.
Dễ dàng thầy vượt qua bờ giác
Vất vả tôi đi giữa cõi trần.
Ngũ viễn vằng vặc vốn không sắc.
Lục độ ngơi sáng với hữu tình.
Chạy theo “phải, trái”, nay bưng tỉnh,
Thiền sư cảnh trọng chẳng thuyết phân.

Năm Bính Ngọ (1486), vua Lê Thánh Tông lại viếng chùa sáng tác bài Thơ chữ Nôm”Ngự đề Quang Khánh tự“(Vua vịnh chùa Quang Khánh), ca ngợi thiên lâm Quang Khánh như sau:

Dấng đôi chào ai tiếng pháp chung,
Ngang đây thoát lộ chạnh bên dòng.
Trừng thanh lẻo lẻo trần kỳ cách,
Gác thắm lâu lâu ngọc giá đông.
Sực nước đưa hoa hương mượn gió,
Lú lo chào khách vệt thay đồng
Nhủ đoàn tự đắc ngao du đấy,
Cho biết cơ màu vẫn chẳng vong.

(Từ bài thơ này, đến thế kỷ 20, nữ sĩ Sương Nguyệt Anh (con của thi hào Nguyễn Đình Chiểu), là chủ bút tờ tuần báo *“Nữ giới chung”* ở Sài Gòn, đã cảm tác bài thơ sau:)

Dấng dẳng xa gần tiếng pháp chung,
Tình đời ấm lạnh đã nguôi lòng.
Âm thanh thắm thắm trần ai lặng.
Cát tịnh lâu lâu ngọc giá đông.
Cánh cửa từ bi nường phận bạc,
Mảnh gương tế độ nhuộm màu hồng.
Trời Tây bể khổ thêm ngao ngán,
Tĩnh giác hoàn lương nguyệt nửa vòng.

Vào niên hiệu Vĩnh Thọ (1658-1661), đời vua Lê Thần Tông, các vương phi, quận chúa, các quan viên và dân chúng trong làng đã trùng tu lại chùa Quang Khánh và tô lại tượng của Quốc sư Huệ Nhẫn (ông Mộng) thờ ở chùa.

Ở chùa Quang Khánh ngày xưa có cầu Hạ Gia, nhưng trải qua chiến tranh và thời gian, cầu bị hư hỏng, ngày 25 tháng 12 năm Ất Tỵ (1665) các quan viên và dân chúng địa phương đã cùng nhau lo xây dựng lại cầu và hoàn thành vào ngày 14 tháng 2 năm Bính Ngọ (1666).

Nhờ các bia và các tháp còn lại ở chùa Quang Khánh, chúng ta có thể biết được một số thiền sư hoằng hóa ở chùa này như sau:

II. QUỐC SƯ HUỆ NHÃN - QUÁN VIÊN (1257-1325)

Quốc sư Huệ Nhãn hiệu Quán Viên hay Huệ Vân, thường được gọi là “ông Mộng” hay Hòa thượng Đông Sơn, họ Vương (có sách viết tên là Mai Tú Phụng), sinh năm Đinh Tỵ (1257), quê ở xã Dưỡng Mông, huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương).

Sư mô côی cha từ nhỏ, mẹ ở vậy nuôi con. Năm 10 tuổi sư đã rất ham học, chịu khắc khổ để lo học, đọc nhiều sách.

Năm 19 tuổi (1275), sư hiểu được cuộc đời là khổ não, vô thường nên xuất gia cầu đạo để tìm đường giải thoát. Sư đến quy y thọ giới với Đại sư Kiên Huệ (Kiên Tuệ) ở chùa Báo Ân (xã An Chiếu, huyện Tiên Lữ, trấn Sơn Nam, nay là huyện Phù Tiên, tỉnh Hưng Yên).

Sư thọ giới Cụ túc với hai Thiền sư Nghĩa Trụ và Chân Giám, giới hạnh tinh nghiêm, giỏi về Luận tạng, sau trụ trì chùa Báo Ân. Một thời gian sau, sư chán cảnh chùa Báo Ân gần thành thị, ồn ào náo nhiệt, nên về trụ trì chùa Đông Sơn (làng Bích Nham?).

Trong thời gian mấy chục năm ở chùa Đông Sơn, sư không hề xuống núi, nghiêm trì giới luật, chuyên tham học kinh sách và thiền định nên tuệ giải viên dung.

Vào thời vua Trần Anh Tông (1293-1314), vua bị bệnh đau mắt, ngày đêm mắt bị chói và nhức, các quan ngự y tận lực tìm phương chữa trị cả tháng vẫn không biết. Bỗng một đêm vua nằm mộng thấy một vị sư đến lấy tay xoa vào mắt. Vua hỏi: “Sư pháp danh là gì, từ đâu đến?”. Sư đáp: “Bần tăng là Quán Viên, đến chữa trị mắt cho Hoàng thượng”. Tỉnh mộng thức dậy, mắt vua hết đau. Qua ngày sau thì mắt hết hẳn. Vua cho các quan trong triều tìm hỏi trong giới thiền lâm để xem sư Quán Viên ở chùa nào? Sau khi biết được là có Thiền sư Quán Viên ở chùa Đông Sơn, vua sai quan cận thân đến mời Thiền sư Quán Viên về triều, vua thấy sư giống y như vị sư trong giấc mộng; vua lấy làm lạ, thăm hỏi vài điều về Phật pháp, vua hết sức kính phục nên phong cho Thiền sư Quán Viên là “Đại thánh Huệ Nhãn - Từ Giác Quốc sư”, ban thưởng rất trọng hậu. Quốc sư Huệ Nhãn đem phân phát hết tất cả những vật mà vua ban cho, không giữ một món gì hay một đồng tiền nào cả, cứ mặc áo tràng vá cũ về núi, không bận tâm gì cả.

Từ đó về sau, Quốc sư Huệ Nhẫn đi vân du hoằng hoá khắp nơi, từ làng mạc thôn quê, đến rừng núi hẻo lánh hay thị thành, châu huyện... hễ gặp miếu thờ thần không chánh đáng (dâm thần, tà thần) làm hại dân, sư đều quở trách, đập phá đền miếu và đuổi đi. Còn những vị thần chân chính linh thiêng hoặc những vị thần còn nóng tánh ưa quở phạt dân chúng... phần nhiều hiển hiện hay báo mộng, ra đón từ ngoài miếu để cầu Quốc sư thọ nhận cho quy y. Quốc sư làm lễ thọ giới cho, bảo các vị đó phải phù hộ cho dân, giảm bớt cúng tế, không vị nào dám xúc phạm. Người thời đó về sau đều nhớ ơn Quốc sư. Điều này có thể cho ta biết được là Quốc sư Huệ Nhẫn thuộc phái thiền Trúc Lâm (làm giống như Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông).

Vua Trần Anh Tông cũng rất kính trọng Quốc sư, không dám gọi tên mà gọi là “Viên công”. Vua thường nói: “Viên công là Lão Tăng đạo cao đức trọng, thế gian hiếm có”. (Sự tích trên được Hồ Nguyên Trừng ghi lại trong sách “*Nam ông mộng lục*”).

Ngoài ra, sự tích của Quốc sư Huệ Nhẫn còn được ghi lại trong bia “Quang Khánh tự bi minh tịnh tự” ở chùa Quang Khánh, xã Dương Mông, huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương). Bia khổ 80 x 122 cm, khắc một mặt, chạm lưỡng long triều nguyệt, hình chú tiểu đóng khố, hai tay nâng mặt trăng, hai bên chạm hoa chim. Bia do tiến sĩ Phạm Cảnh Chiêu, đậu khoa Đinh Mùi (1487), làm Thượng thư Bộ Lại soạn; Bùi Hồ Hạ Khanh viết chữ, Vũ Đình Đỗ khắc chữ.

Vào năm Quang Thiệu (1516-1522), đời vua Lê Ý Tông, các đại sĩ Phúc Lâm, Phúc Chính, Phúc Nguyên... cùng thiện tín xây dựng am và tượng thờ Quốc sư Huệ Nhẫn ở chùa Bảo Tích (hay chùa Diệu Phúc), xã Phi Gia, huyện Kim Thành, trấn Hải Dương. Năm Quảng Hòa 2 (1542), đại sĩ Đồng An, tự là Quang Lư, soạn bia “Huệ Vân Phật tọa bi ký” để ghi công đức.

III. CÁC THIÊN SƯ HOẰNG HÓA Ở CHÙA QUANG KHÁNH

Từ sau khi Quốc sư Huệ Nhẫn hay Ông Mộng viên tịch (1325) cho đến đầu thời Hậu Lê, chúng ta không biết được truyền thừa ở chùa Quang Khánh vì tài liệu không còn.

Mãi đến thời Lê Trung hưng, chúng ta mới có tài liệu để biết đại cương về sự truyền thừa và hành trạng của các thiền sư hoằng hóa ở chùa như sau:

- Vào cuối thế kỷ thứ 17, Thiền sư Như Văn, đệ tử của Thiền sư Chân Hiền ở chùa Hoa Yên (Vân Yên) trên núi Yên Tử về trụ trì chùa Quang Khánh. Năm Quý Mão (1723), Thiền sư Như Văn viên tịch ở chùa.

- Kế thế trụ trì chùa tiếp theo đó là Thiền sư Như Nhàn. Thiền sư Như Nhàn (là sư đệ của Như Văn), sinh năm Ất Mùi (1655) và tịch vào năm Giáp Thìn (1724) đời vua Lê Dụ Tông, thọ 70 tuổi.

- Sau khi Thiền sư Như Nhàn viên tịch, thiền sư Tánh Khoát-Thích Trừng Trừng (1685-1741) kế thế trụ trì cho đến ngày viên tịch.

Trong thời gian trên, chiến tranh xảy ra, hoàn cảnh kinh tế địa phương nghèo kém nên đồ chúng chỉ chôn cất tạm, mãi đến năm Đinh Sửu (1757), Thiền sư Tánh Quảng-Thích Điều Điều cùng Hải Phạm và Hải Luật-Quýnh Quýnh mới trùng tu lại chùa và xây tháp thờ các vị trên.

- Sau khi Thiền sư Tánh Khoát viên tịch, thay thế trụ trì chùa Quang Khánh là thiền sư Tánh Y-Thích Hạo Hạo.

- Tiếp theo đó là Thiền sư Hải Luật-Thích Quýnh Quýnh (đệ tử của Thiền sư Tánh Quảng-Thích Điều Điều ở viện Thiền Phong, trên núi Tử Phong).

CHÙA QUANG MINH

Chùa Quang Minh, thường gọi là chùa Bồng (sau được đổi tên lại là chùa Viên Quang), ở xã Hậu Bồng, tên Nôm là làng Bồng, huyện Gia Lộc (hay Gia Phúc), phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương).

Hiện chưa biết chùa Quang Minh được thành lập vào năm nào, chỉ biết được là, chùa được trùng tu vào các năm 1579, 1620...

Sách *Đại Nam nhất thống chí*: Tỉnh Hải Dương, mục *Tự quán* viết: "Chùa Quang Minh ở xã Hậu Bồng, huyện Gia Lộc, quanh chùa

có ngàn cây xanh biếc, bốn mặt sóng nước xanh, đường lớn ở phía trước, sông Vĩnh uốn quanh bên trái chùa, thật là một thắng cảnh trong các ngôi chùa vậy”.

Năm Diên Thành thứ 2 (1579), đời vua Mạc Hậu Hợp, chùa Quang Minh được trùng tu, một số Hoàng thân, phi tần và các đại thần đã đóng góp tiền để xây dựng khám thờ ở chùa. Công trình này được ghi lại trong bia “Tu cấu Viên Quang khám bi ký” (Bia ghi việc tu sửa và làm khám thờ ở chùa Viên Quang) do tiến sĩ họ Đỗ, hiệu Đôn Phu (tiến sĩ khoa Bính Thìn 1556) soạn; Kiều Đĩnh Tú, chức Mậu Lâm Lang (?) viết chữ - bia khổ 88 x 134 cm, chạm mặt trời, rồng, hoa dây... khắc chữ Nho hai mặt gồm 50 dòng, khoảng 1.270 chữ.

Năm Vĩnh Tộ thứ 2 (1620), đời vua Lê Thần Tông, một số Hoàng thân (Lê Tài, Lê Tiến, Lê Trụ....) cùng các quận chúa Trịnh thị Ngọc Khuê, Trịnh Thị Ngọc Trúc (sau là Hoàng hậu của vua Lê Thần Tông) đóng góp tiền của trùng tu công việc này được ghi lại trong bia “Tu tạo cửu phẩm bi ký” (Bia ghi về việc tu tạo đài Cửu phẩm) được tạo vào năm Vĩnh Tộ 2. Bia đá khổ 50 x 77 cm, khắc hai mặt, chạm rồng, mặt trời, hoa dây, khắc chữ Nho, gồm 42 dòng, khoảng 1 100 chữ; tên người soạn bia và nhiều chỗ bị mờ, không đọc được.

Chùa Quang Minh nổi tiếng với sự tích Thiền sư Huyền Chân đầu thai làm vua nhà Minh ở Trung Quốc, được sách “*Lịch triều Hiến chương loại chí*” của Phan Huy Chú, cùng sách *Đại Nam nhứt thống chí*, tỉnh Hải Dương kể lại như sau:

THIÊN SƯ HUYỀN CHÂN Ở CHÙA QUANG MINH ĐẦU THAI LÀM VUA Ở TRUNG QUỐC

Thiền sư Huyền Chân, húy là Đức, người thôn Hàm Nghi, xã Danh Hương, phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình) là cao tăng ở chùa Quang Minh vào thế kỷ 15-16 (?).

Hiện chưa biết năm sinh, năm tịch và hành trạng, chỉ biết Thiền sư Huyền Chân về già trụ trì ở chùa Quang Minh, thường gọi là chùa Bóng (hay chùa Viên Quang), ở xã Hậu Bồng (tên Nôm là làng Bống), huyện Gia Lộc (hay huyện Gia Phúc); phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Tương truyền rằng: Thiền sư Huyền Chân khi đã già, một hôm chiêm bao thấy Phật A Di Đà bảo

rằng: “Người có công với đạo Phật đã nhiều năm, tâm từ bi của người đã được chứng giám, vì vậy kiếp sau sẽ đầu thai làm vua ở Trung Quốc”. Khi tỉnh giấc, Thiền sư Huyền Chân bảo các đệ tử rằng: sau khi thầy qui tịch, các con dùng son (mực màu đỏ) viết lên vai thầy mười chữ: “An Nam quốc, Quang Minh tự, Sa Việt Tỳ kheo” (Tỳ kheo, Sa môn Việt, chùa Quang Minh, nước An Nam) để chứng minh cho đời sau biết có việc “nhân quả luân hồi”. Đến khi sư hóa (mất), đệ tử làm theo di chúc, lấy son viết vào vai mười chữ đó, làm lễ hỏa táng, lấy xá lợi để vào bình bằng bạc, thờ trong tháp dựng bằng đá trong vườn chùa.

Vào thời nhà Lê, Tả thị lang Bộ Lễ Nguyễn Tự Cường đi sứ sang Trung Quốc, vua Minh Hy Tông (1621-1627) triệu vào hỏi: “Người ở nước Nam có biết chùa Quang Minh ở đâu không?”. Tự Cường đáp là không biết. Vua Minh nói rằng: “Lúc trăm mới sinh ra, trên vai đã có dòng chữ son cho biết, tiền thân của trăm là thiền sư ở chùa Quang Minh. Nay trăm muốn xóa dòng chữ đó, nhưng không biết làm cách nào?”. Tự Cường tâu rằng: “Thần nghe nói, Phật có nước công đức để tẩy trần, nếu bệ hạ là hậu thân của vị sư ở chùa Quang Minh thì nên lấy nước giếng của chùa ấy mà rửa thì sẽ hết”. Vua Minh nhờ Tự Cường lấy nước giếng ở chùa Quang Minh đem qua Trung Quốc cho vua. Nguyễn Tự Cường về nước, tâu lên triều đình vua Lê, rồi lấy nước giếng Chùa Quang Minh đem qua dâng cho Vua Minh . Vua lấy nước đó rửa chỗ chữ viết trên vai thì quả nhiên, chữ đó tiêu hết. Vua Minh ban cho Nguyễn Tự Cường 300 lượng vàng đem về nước trưng tu chùa Quang Minh.

Chùa Quang Minh được xây dựng lại, có ngọn tháp 9 tầng, cao 100 thước ta.

THIÊN SƯ CHÂN HỈ - TUỆ MINH (? - 1717) VỚI CHÙA ĐẠI KHÁNH

Thiền sư Chân Hỉ-Tuệ Minh là huynh đệ với Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác, thuộc truyền thừa của Hòa thượng Chuyết Công (Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết), có thể là đệ tử của Thiền sư Minh Lương-Nguyệt An.

Thiền sư Chân Hỉ xuất gia tu hành từ nhỏ, thông minh, tánh tình nghiêm trang, chí tâm tu thiền, kế tục sự nghiệp của chư Tổ, hoằng

hóa ở chùa Đại Khánh trên núi Đại Khánh ở xã cùng tên, huyện Đông Sơn, trấn Thanh Hóa.

Sau khi Thiền sư Chân Hỷ-Tuệ Minh viên tịch ở am Tuệ Minh tại chùa Đại Khánh (có lẽ năm 1717), đệ tử là Như Tĩnh, Như Ngộ xây tháp thờ, lập bia năm Vĩnh Thịnh 13 (1717), bia “Tuệ Minh am” khổ 43 cm x 84 cm, gồm 29 dòng, khoảng 700 chữ, kể sơ lược hành trạng và ca ngợi đức hạnh của Hòa thượng Tuệ Minh.

Chùa Đại Khánh là một chùa danh tiếng ở Thanh hóa, phong cảnh đẹp giữa cảnh hùng vĩ của thiên nhiên, Thượng thơ Bộ Lại Trần Bá Tân (đậu tiến sĩ năm 1736) đến viếng chùa vào năm Tân Dậu (1741), niên hiệu Cảnh Hưng đời vua Lê Hiển Tông có soạn bài văn bia “Đại Khánh Sơn Bi” (Bia núi Khánh Sơn) ca ngợi cảnh đẹp chùa Khánh Sơn, trong đó có hai thơ Thất ngôn tứ tuyệt như sau:

- * Đại Khánh đồn tiền Đại Khánh sơn
Sơn tiền tuấn bích khởi thiền quan.
Kim thân bán hiện khan triều đại.
Cổ đạo tà lâm dịch thế gian
- * Trác tích tầng bàn nguy thạch tọa,
Thúc tân tiêu phụ tịch dương hoàn.
Trùng du ức khởi niên tiền sự,
Lăn cốc vô cùng nhất ý lan.

Tạm dịch:

Chùa Đại Khánh trước núi Đại Khánh,
Cửa thiền khởi trước núi xanh đẹp.
Thân vàng nửa hiện xem triều đại,
Đường xưa rừng chiều đổi thế gian.
Trác tích tầng ngói trên tảng đá,
Bó củ tiêu phụ vội về nhà.
Đạo chơi chợt nhớ chuyện năm trước,
Một đóa hoa lan nơi Lãng cốc.

THIÊN SƯ CHÂN PHÚC

Thiền sư Chân Phúc, tên thế là Lê Đắc Danh, thuộc phái thiền Trúc Lâm. Hiện chưa rõ năm sanh, năm tịch, quê quán và bổn sư của Thiền sư Chân Phúc, chỉ biết được là vào khoảng đầu thế kỷ 17. Thiền sư Chân Phúc trụ trì chùa Dương Nham, thuộc xã Dương Nham, huyện Kinh Môn, trấn Hải Dương. Chùa Dương Nham được xây dựng từ thời nhà Lý, là nơi hoằng hóa của các Thiền sư Không Lộ, Minh Không... Vua Lý Thần Tông cũng thường đến viếng lễ. Chùa là danh lam và nổi tiếng linh thiêng suốt từ thời Lý-Trần cho đến đời Hậu Lê. Vua Lê Thánh Tông đến viếng chùa và có thơ đề vịnh. Chùa bị hư hỏng vào cuối thời nhà Lê, đầu thời nhà Mạc. Cuối năm Canh Dần (1530) Tăng Ni và Phật tử quyên góp trùng tu chùa trang nghiêm tráng lệ. Tiến sĩ Vũ Cán, hiệu Tùng Hiên, soạn bia “Trùng tu Dương Nham tự bi ký” vào năm Đại Chính 3 (1532), đời vua Mạc Đăng Doanh để ghi công đức.

Năm Hoàng Định 6 (1605), đời vua Lê Kính Tông, tín chủ Nguyễn Đức Liêm, Văn Hải nam Nguyễn Công Đạo ... đóng góp xây dựng lại cổng tam quan chùa Dương Nham và bắc chiếc cầu vào chùa. Tỳ kheo Minh Tâm ghi lại công trình này trong bia “Tam quan Hồng kiều bi”.

Năm Vĩnh Tộ 1 (1619), đời vua Lê Thần Tông, cư sĩ Phúc Điền, tên là Nguyễn Văn Ngũ, quê ở làng Uy Viễn, huyện Gia Viễn, chùa Dương Nham. Thiền sư Chân Phúc soạn bia “An kinh pháp tạng bảo giá” ghi công đức.

THIÊN SƯ CHÂN HIÊN

Thiền sư Chân Hiên thuộc phái thiền Trúc Lâm, trụ trì chùa Hoa Yên (chùa Yên Vân) trên núi Yên Tử, sống vào thế kỷ 17.

Năm 1678, Như Nhàn quê ở xã Kim Lũy (trấn Hải Dương) lên núi Yên Tử, quy y thọ giới với Thiền sư Chân Hiên. Sau khi đắc pháp, Thiền sư Như Nhàn về trụ trì chùa Tư Phúc (hay chùa Hun) ở núi Côn Sơn một thời gian. Sau đó Thiền sư Như Nhàn về trụ trì chùa Quang Khánh (Hải Dương) cho đến ngày viên tịch (năm 1724).

Thiền sư Chân Hiền còn có một đệ tử nổi tiếng khác là Thiền sư Như Văn trụ trì chùa Sùng Phúc ở xã Lai Xá, huyện Lương Tài, trấn Kinh Bắc. Thiền sư Như Văn tịch khoảng năm 1723.

THIÊN SƯ CHÂN TUỆ

Thiền sư Chân Tuệ tên là Vũ Thuần Khang, hiệu Đạo Thái, thuộc phái thiền Trúc Lâm, trụ trì chùa Linh Quang ở làng Mộ Trạch, huyện Bình Giang, trấn Hải Dương.

Chùa Linh Quang là chùa cổ, đã được Thiền sư Đàm Giao tự Đức Trọng quyên góp trùng tu vào năm 1619. Nhưng chùa bị chiến tranh và thời gian hủy hoại. Vào khoảng đầu niên hiệu Cảnh Trị (1663-1671), đời vua Lê Huyền Tông, Thiền sư Chân Tuệ phát tâm quyên góp hưng công trùng tu chùa. Công việc hoàn thành năm Cảnh Trị 4 (1666), tiến sĩ Vũ Duy Đoán, hiệu Quế An, Hiệu thảo Hàn lâm viện, tước Đường Xuyên tử, soạn bia “Tu tạo Linh Quang tự bi” ghi công đức.

THIÊN SƯ NHƯ NHÀN (1655-1724)

Thiền sư Như Nhàn quê ở xã Kim Lũy, huyện Đông Triều, trấn Hải Dương, cha họ Phạm, mẹ họ Lê, sinh năm Thịnh Đức thứ 3 (1655).

Năm 24 tuổi (1678), lên núi Yên Tử, xin xuất gia thọ giới với Thiền sư Chân Hiền, được ban pháp danh là Như Nhàn, truyền theo bài kệ của thiền sư Minh Hành-Tại Tại.

Minh Chân Như Tánh Hải,
Kim Tường Phổ Chiếu Thông,
Chí Đạo Thành Chánh Quả
Giác Ngộ Chứng Chân Không.

Sau khi đắc pháp, Thiền sư Như Nhàn vân du nhiều nơi để tham vấn Phật pháp và Thiền tông với các bậc cao tăng đương thời.

Sau đó, Thiền sư Như Nhàn dừng trụ ở chùa Tư Phúc (hay chùa Hun) ở núi Côn Sơn (Chí Linh - Hải Dương), chùa Hun ở Côn Sơn là nơi Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm là Thiền sư Huyền Quang (1254-1334) hoàng hóa và viên tịch. Tháp của Tổ Huyền Quang được dựng trên núi Côn Sơn, trong vườn. Chùa Hun, hiện vẫn còn.

Một thời gian sau, Thiền sư Như Nhàn về trụ trì ở chùa Quang Khánh ở xã Dưỡng Mông, huyện Kim Thành, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương). Chùa Quang Minh được xây dựng vào đời Trần, là nơi mà Quốc sư Tuệ Nhãn, hiệu Quán Viên (1257-1325) có thời gian hoằng hóa ở đây. Quốc sư Quán Viên đạo cao, đức trọng, có thần thông đặc biệt, vua Trần Anh Tông rất kính trọng, sắc phong Quốc sư, vua không dám gọi tên mà chỉ nói là “Viên công” (xem thêm Quốc sư Tuệ Nhãn-Quán Viên và chùa Quang Minh).

Năm Tân Sửu (1721), chúa Trịnh Cương sai Hiễn Thọ hầu đến chùa Quang Minh thỉnh Thiền sư Như Nhàn về kinh thành Thăng Long lập đàn tràng cầu đảo ở tháp Báo Thiên. Chúa phong cho sư chức Tăng phó và ban cho cà sa tử y.

Năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái 5 (1724), đời vua Lê Dụ Tông, Thiền sư Như Nhàn viên tịch, thọ 72 tuổi, 46 tuổi lập. Lúc đó vào thời loạn lạc nên địa phương đói kém, nên chưa xây tháp. Đến năm Cảnh Hưng 18 (1757), môn nhân mới xây tháp phụng thờ, tháp được đặt tên là Tịnh Hạnh. Thị giả của Thiền sư Như Nhàn là Tánh Quảng-Thích Điều Điều soạn văn bia “Tịnh Hạnh tháp ký” (bài ký tháp Tịnh Hạnh), pháp tôn Hải Luật-Quýnh Quýnh viết chữ, Tánh Y-Thích Hạo Hạo khắc bia, tạo năm 1757, ngang 64 cm, cao 110 cm, khắc một mặt, không có hoa văn, trang trí. Bia chữ Nho, 46 dòng khoảng 1000 chữ.

THIÊN SƯ TÁNH KHOÁT-THÍCH TRỪNG TRỪNG (1685-1741)

Thiền sư Tánh Khoát-Thích Trùng Trùng trụ trì chùa Quang Khánh ở xã Dưỡng Mông, huyện Kim Thành, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương).

Thiền sư Tánh Khoát sanh năm Ất Sửu (1685) ở xã Kính Chủ, huyện Giáp Sơn, trấn Hải Dương. Cha họ Hoàng, mẹ họ Lê, nổi đời làm nghề khắc đá, nghệ thuật tinh chuyên.

Năm Vĩnh Thịnh 4 (1708), sư theo cha đến khắc bia ở chùa Sùng Phúc (xã Lai Xá, Lương Tài, trấn Kinh Bắc), bỗng có lòng mến mộ đạo Phật, nên khi trở về nhà xin cha mẹ cho xuất gia với Hòa thượng Như Văn ở chùa Quang Khánh - sư tu học rất chuyên tâm và tinh tiến.

Sau đó được triều đình cấp độ điệp, sư cùng với thầy làm Phật sự ở kinh thành Thăng Long.

Sau khi Hòa thượng Như Văn viên tịch (1723), Thiền sư Tánh Khoát kế tiếp ngọn đèn pháp Hoàng truyền Phật pháp được 18 năm, đến ngày mùng 3 tháng 9 năm Tân Dậu (1741) sư viên tịch tại chùa Quang Khánh, thọ 57 tuổi, 35 tuổi đạo. Trong lúc đó, hoàn cảnh kinh tế địa phương đói kém nên thi hài của Thiền sư Tánh Khoát được an táng tạm trong vườn chùa.

Đến tháng 10 năm Đinh Sửu (1757), đệ tử của sư là Hải Phạm mới đứng ra lo xây dựng tháp Liên Phương ở khuôn viên chùa Quang Khánh để thờ cúng Thiền sư Tánh Khoát-Thích Trừng Trừng.

Sa môn Tánh Quảng-Thích Điều Điều soạn bia kể lại hành trạng của Thiền sư Tánh Khoát ở tháp Liên Phương, Tỳ Kheo Hải Luật-Quýnh Quýnh viết chữ, Hoàng Công Nghệ (người xã Kính Chủ) khắc bia vào năm Cảnh Hưng thứ 18, bia “Liên Phương tháp ký” (năm 1786) viết chữ một mặt ngang 60 cm, cao 75 cm, không có trang trí xung quanh, khắc chữ Hán, 27 hàng, khoảng 800 chữ.

THIỀN SƯ NHƯ THÔNG (1659-1723) VỚI CHÙA BẢO QUANG

Ở núi Lãm Sơn, thuộc Sơn Đông, xã Sơn Nam, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, trước đây có chùa Bảo Quang, chùa Viên Giác, tháp Báo Ân của Thiền sư Như Thông đều bị hủy hoại, hiện chỉ còn một tấm bia đá và khoảng 40 ngọn tháp cổ từ trên lưng chừng núi xuống đến chân núi ; từ xa đến núi, cách 4-5 km đã nhìn thấy cảnh núi xinh đẹp với những ngọn tháp cổ nhấp nhô gợi niềm hoài cổ.

Bia tháp Báo Ân của chùa Bảo Quang do Thiền sư Tánh Quảng ở viện Thiền Phong, núi Tử Sầm, trấn Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây) biên soạn, kể về hành trạng của Thiền sư Như Thông như sau:

Thiền sư Như Thông sanh năm Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ hai (năm 1659) ở thôn Phú Mẫu, xã Nội Trà (nay là xã Hàm Sơn), huyện Yên Phong, trấn Kinh Bắc. Sư thuộc gia đình giàu có ở nông thôn.

Sư Như Thông xuất gia lúc khá lớn tuổi, lúc đầu theo học ở chùa Chân Hộ, một thời gian sau trở về quê nhà xuất tiền của xây chùa để tu, nhưng chưa tìm được yếu chỉ của đạo Phật.

Nghe danh của Thiền sư Chân Như thuộc phái thiền Trúc Lâm trên núi Yên Tử, nên sư Như Thông quyết chí đến xin thọ giáo. Trải qua quãng đường xa xôi, vượt bao sông, suối, núi non mới đến nơi theo học và được Thiền sư Chân Như thân nhận làm đệ tử.

Sau một thời gian tu học, năm Bính Dần, niên hiệu Vĩnh Thịnh 12 (1716), sư Như Thông xuống núi trở về quê nhà ở trấn Kinh Bắc. Cũng trong năm đó vua ra lệnh trong nước, cấm làm chùa mới.

Thiền sư Chân Như vân du hóa đạo, đi qua Kinh Bắc đã ghé thăm sư Như Thông và chỉ dạy thêm về kinh pháp và thiền học.

Sau đó sư Như Thông trở lại tạm trú ở chùa Chân Hộ một thời gian ngắn, rồi vân du khắp nơi để tham học thêm và hành đạo. Khi đến núi Lãm Sơn thuộc huyện Quế Dương (nay là huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) thấy một ngôi miếu cổ nhỏ, trong đó có một tảng đá có hình giống tượng Phật nổi lên tự nhiên, mà dân địa phương gọi là “Bụt Mọc” (Phật mọc lên), sư Như Thông muốn xây dựng miếu thành ngôi chùa mới để thờ tượng “Bụt Mọc”.

Năm Canh Tý (1720), sư Như Thông vận động quyền góp tiền của bá tánh để thành lập chùa Bảo Quang ở đó. Sư mua được một khu đất trên núi Lãm Sơn rất rộng hết 118 quan tiền cổ để xây dựng chánh điện, tạo thành một ngôi chùa rộng lớn trang nghiêm để Hoàng dương đạo pháp và mở thiền viện để các sư trong vùng đến tu học. Thiền sư Như Thông thân được đệ tử rất nhiều.

Ngày mùng 02 tháng 6 năm Quý Mão, niên hiệu Bảo Thái thứ tư (1723), Thiền sư Như Thông viên tịch, thọ 65 tuổi. Đồ chúng xây tháp thờ xá lợi, tháp đặt tên là Báo Ân. Vì công lao to lớn của Thiền sư Như Thông với chùa và với Phật giáo, môn đồ quyết hy sinh thân mạng để báo đáp ân thầy. Ở khuôn viên chùa Bảo Quang hiện còn một số tháp cổ sau: Viên Trí, Viên Thông, Tuệ Minh...

Mặt sau của tấm bia ở chùa Bảo Quang trên còn kể về việc phái thiền Lâm Tế và Tào Động đã truyền sang Đại Việt.

Vào thời vua Lê Thần Tông (1619-1693), hai phái thiền Tào Động và Lâm Tế đã phát triển ở Đại Việt nhờ hai vị Tổ sau:

- Hòa thượng Đức Quán-Đà Đà phổ truyền phái thiền Tào Động.

- Hòa thượng Chuyết Chuyết được phong hiệu là “Đông Đô thủy tổ Minh Việt Quảng Tế Đại Đức Thiền sư”, phổ truyền phái thiền Lâm Tế.

Hòa thượng Chuyết Chuyết (Viên Văn) truyền cho đệ tử là Minh Hành-Tại Tại. Minh Hành truyền cho đệ tử là Chân Nguyên-Tuệ Đăng. Minh Lương truyền cho Chân Như, Chân Như truyền cho Như Thông. Như Thông có các đệ tử: Sa di Tánh Chất (kế thế trụ trì chùa Bảo Quang), Tánh Điệp ở chùa Tịnh Minh, Tánh Như ở chùa Ngộ Xá; tiếp sau đó là Ty kheo Hải Phần ở chùa Viên Giác...

THIỀN SƯ NHƯ SƠN VÀ SÁCH KẾ ĐĂNG LỤC

Hiện chưa biết rõ về hành trạng của Thiền sư Như Sơn, chỉ biết được Thiền sư Như Sơn trụ trì chùa Hồng Phúc, soạn sách *Kế đăng lục* được khắc in vào năm 1734.

Sách “*Kế đăng lục*” còn được gọi là “*Ngự chế thiền uyển thống yếu Kế đăng lục*”. Sở dĩ sách *Kế đăng lục* có tựa là “ngự chế” vì sách này được Thiền sư Như Sơn soạn thảo và khắc in dưới sự bảo trợ của vua Lê Thuần Tông (1732-1735).

Sách *Kế đăng lục* kể về tiểu truyện các thiền sư, nhưng đa số là các thiền sư Ấn Độ và Trung Hoa, truyện của thiền sư ở Việt Nam chỉ có Viên Văn-Chuyết Chuyết, Minh Lương-Nguyệt An và Chân Nguyên-Chánh Giác của phái thiền Trúc Lâm - Lâm Tế và các Thiền sư Thủy Nguyệt và Tông Diễn của phái thiền Tào Động.

Sách này được biên soạn thiếu sót vì thiếu tài liệu, ít có giá trị sử học, đôi chỗ ghi chép sai lạc, các câu đối đáp của vị này viết thành là của vị kia, không có ghi năm sanh và năm tịch của các thiền sư.

Đến năm 1859, Thiền sư Phước Điền cho trùng khắc và in lại sách “*Kế đăng lục*”, trong đó có thêm vào tiểu truyện của 5 thiền sư Việt Nam thuộc dòng thiền của thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác. Thiền sư Phước Điền có bổ sung thêm, có ghi rõ ngày tháng và các chi tiết liên hệ đến đời sống và sự hành đạo của các thiền sư, nhưng Thiền sư Phước Điền không sửa chữa lại những chỗ sai lầm của Như Sơn.

Năm 1907, *Kế đăng lục* lại được chùa Nguyệt Quang ở Đông Khê (Kiến An - Hải Phòng) khắc in lại.

Thiền sư Như Sơn có thể là huynh đệ với Thiền sư Như Chúc, Như Trí... tức thuộc truyền thừa của Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác của phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài.

SÁCH **“NGỰ CHẾ THIÊN UYỂN THỐNG YẾU KẾ ĐĂNG LỤC”**

Sa môn: THÍCH NHƯ SƠN trước thuật
(Tỳ khưu: THÍCH TUỆ HẢI dịch.)

LỜI TỰA

Về đời quá khứ xưa kia, các đức cổ Phật ứng hiện ra đời, từng nối tiếp nhau không ngắt, không ai có thể biết được số lượng vậy. Cho nên nơi đây chỉ luận đàm về đời hiện kiếp, đến đức Thích Ca Như Lai, cũng đã có ngàn đức Phật ra đời. Nhưng niên kỷ của Thất Phật, xét trong kinh Trường A Hàm nói:

Tịnh kiến và năng lực của Thất Phật, thường phóng ra hào quang tỏa khắp mười phương để phá tan những chỗ tăm tối và các Ngài đều ngồi ở nơi gốc cây mà chứng đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Ngoài Mạn Thù Sư Lợi gọi là Thất Phật Tổ sư, ngài Kim Hoa Thiên Tuệ Đại sĩ lên đỉnh núi Tùng Sơn hành đạo mà cảm được Thất Phật dẫn trước; ngài Duy Ma Cật (VIMALARTI) thì được tiếp dắt nơi sau.

Nên nay chỉ soạn thuật từ Thất Phật trở xuống để tiện cho sau này kê cứu và lần lượt trình bày về các vị Bồ tát, Tôn giả, Thánh tăng, tiếp nối chân truyền tâm pháp, để cống hiến cho hiền giả kê cứu.

Kính mong thập phương thiện tri thức chỉ giáo.

Cẩn Chế ()

THIÊN SƯ NHƯ TRÍ (? - 1722)

Hiện chưa biết rõ hành trạng của Thiền sư Như Trí, chỉ biết Thiền sư Như Trí là đệ tử của Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác (Hòa

thượng Tuệ Đăng). Sau khi đắc pháp, trở về trụ trì chùa Thiên Tâm ở núi Tiên Sơn (Bắc Ninh).

Năm 1715, Thiền sư Như Trí đứng ra lo khắc in lại sách “*Thiền uyển tập anh ngữ lục*”. Khi khắc in lại sách này, Thiền sư Như Trí lại nhờ một ông đồ nho xem lại và viết bài tựa, vì vậy, sách này có đôi chỗ có thể sai lầm.

Phụ giúp cho Thiền sư Như Trí trong việc in lại sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* là các Sa di: Tánh Như, Tánh Trung, Tánh Kiến, Tánh Quán, Tánh Huy, Tánh Bản. Năm 1859, Hòa thượng Phước Điền lấy bản in này khắc in lại trong sách “*Đại Nam thiền uyển truyền đăng lục*”.

Hiện chúng ta chưa biết vì sao khi trùng khắc sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, Thiền sư Như Trí không nhờ Thiền sư Chân Nguyên hiệu đính và viết bài tựa, lại nhờ một nhà nho không hiểu rõ về Phật giáo như thế?

Trong bài tựa trùng khắc năm 1715 này, nhà nho đó đã viết: “Sau buổi giảng dạy ở Chiên Đường, tôi thấy một thiền giả đến đàm luận về đạo Phật. Những chuyện chúng tôi đàm đạo đều thuộc về những vấn đề của đạo Phật, như biểu tượng lông rùa, sừng hổ. Rồi lấy trong tay áo ra một cuốn lục tên là *Tập anh*, nhờ tôi xem và khảo đính để tránh những lỗi lầm trước khi khắc in lại. Thấy trong bộ lục này có nhiều cao thiền danh tổ, sức học cao viên, đạo đức linh diệu, bất giác tôi thấy trong lòng nảy sinh ra sự kính phục. Những bực này đàm luận về chân không, thuyết pháp về giác ngộ, đề tài vốn không nằm trong phạm vi nghiên cứu của tôi. Nhưng vì kinh Dịch có nói:”Không phải ta hỏi đứa bé mà đứa bé hỏi ta”, cho nên tôi không thể không chịu lòng. Tôi sửa chữa những chỗ sai, bỏ tước những nơi thiếu sót. Trong vòng mười lăm hôm, bộ lục này lấy lại được văn thể nghĩa lý ngày xưa, như là mặt trăng thêm sáng. Vị tăng lại còn nhờ tôi viết một bài tựa khắc thêm vào đầu sách để làm sáng cho lời Phật dạy. Tôi không tiếc công, liền gọi người nhà mang giấy bút tới và viết những dòng thơ sơ này.

Vị tăng liền cảm ơn và nhận lấy.

Dưới bài tựa có câu: “Trùng khắc vào một ngày tháng 4 năm Vĩnh Thịnh thứ 11, triều Lê” (năm 1715).

Qua sự hiệu đính của ông đồ này, có thể sách bị sửa chữa làm cho sai lầm vì sự thiếu hiểu biết về thiền học của ông đồ.

Năm 1722, Thiền sư Như Trí tịch ở chùa Thiên Tâm (Bắc Ninh), đời vua Lê Dụ Tông, thời chúa Trịnh Cương.

Thiền sư Như Trí có các đệ tử: Tánh Nhu, Tánh Quán, Tánh Trung, Tánh Huy, Tánh Kiến, Tánh Bản...

PHÁT HIỆN KIM THÂN THIỀN SƯ NHƯ TRÍ (?-1722) TRONG THÁP Ở CHÙA TIÊU (CHÙA THIÊN TÂM), TỈNH BẮC NINH

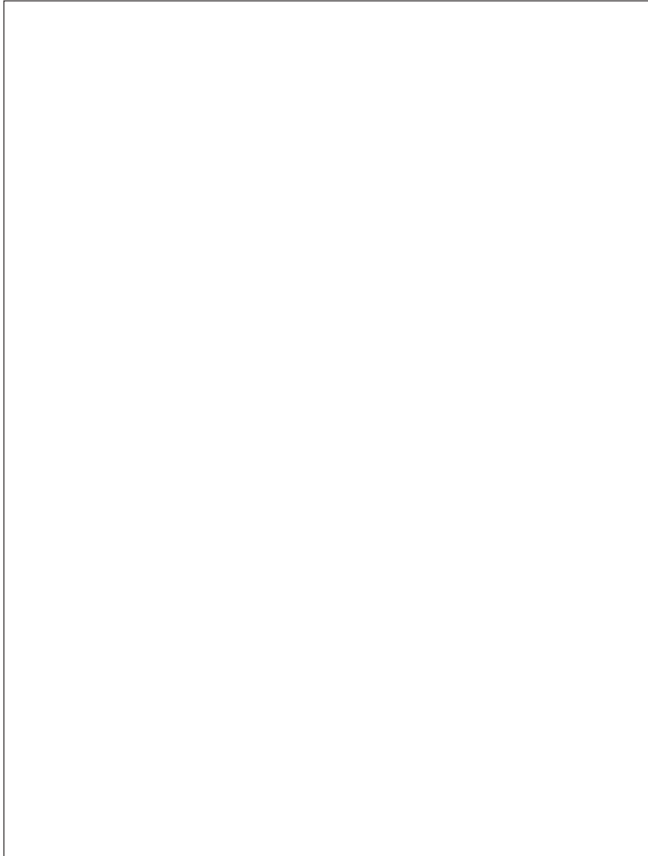
Năm 2002, chùa Tiêu hay chùa Thiên Tâm trên núi Tiêu Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã phát hiện “nhục thân” (kim thân) của Thiền sư Như Trí (?-1722) trong tháp ở khuôn viên chùa.

Thiền sư Như Trí viên tịch năm 1722 tại chùa Tiêu, nhưng đến khi phát hiện vào năm 2004, nhục thân của Sư vẫn còn gần như nguyên vẹn trong tư thế tọa thiền, nhưng bị hư hỏng vài nơi: trên mặt bị thủng một lỗ ở sát sống mũi, hai cánh tay bị gãy rời, chân phải bị bể một lỗ ở ống quyển, toàn thân có nấm mốc,...

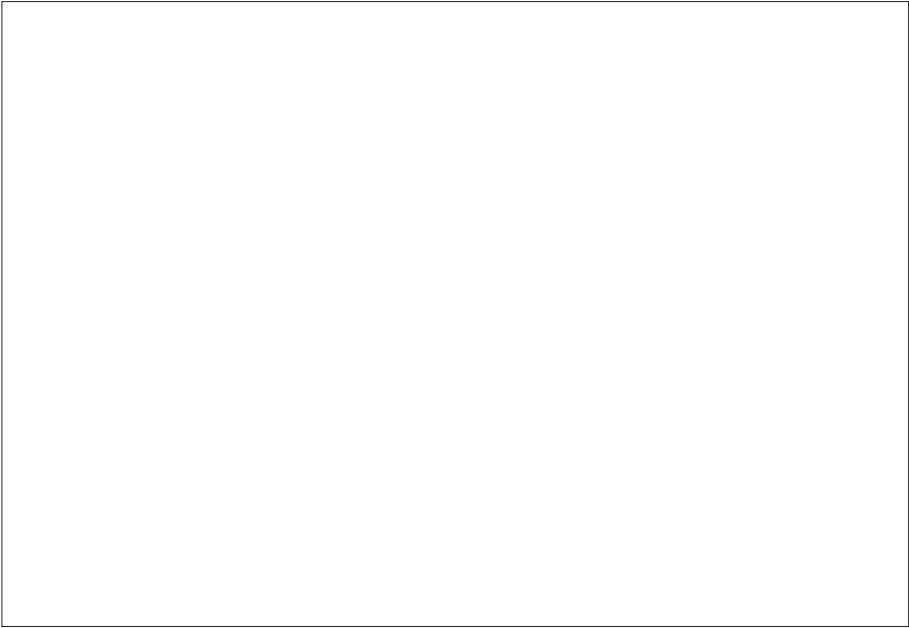
Tượng của Thiền sư Như Trí đã được phục chế (xem hình).

Thiền sư Như Trí viên tịch vào năm 1722, cách nay gần 300 năm, nhưng nhục thân vẫn còn nguyên trong tư thế tọa thiền (ngồi thiền); ở chùa Đậu hay chùa Pháp Vũ tại tỉnh Hà Tây cũng còn nhục thân của hai Thiền sư: Đạo Chân (Vũ Khắc Minh) và Đạo Tâm (Vũ Khắc Trường) cũng viên tịch cùng thời đó (thế kỷ 18).

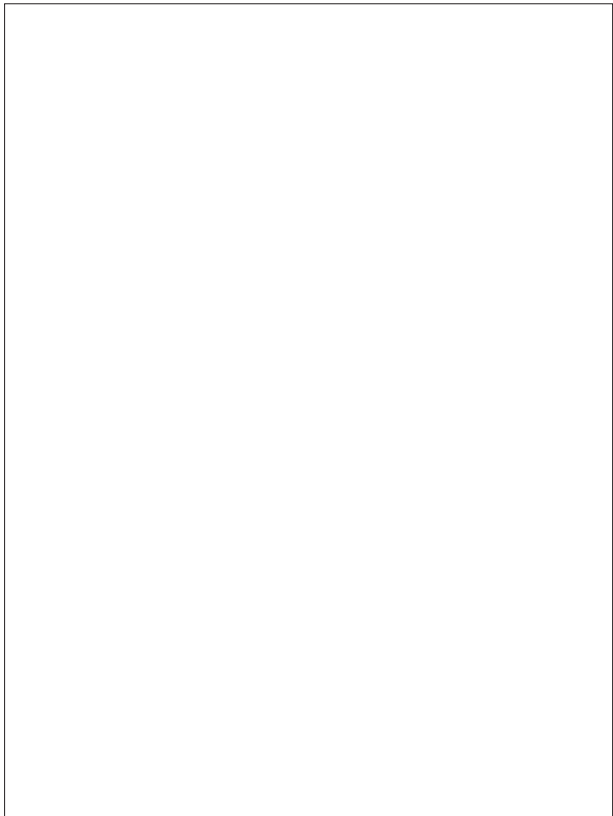
Ngoài ra ở chùa Phật Tích tại tỉnh Bắc Ninh, Hòa thượng Chuyết Công (hay Thiền sư Viên Văn - Chuyết Chuyết) viên tịch vào thế kỷ 17, nhục thân của Hòa thượng cũng được phát hiện vào năm 1990 trong tháp ở chùa này; ở chùa Bút Tháp có tháp Vọng thờ Hòa thượng Chuyết Công, được gọi là tháp Báo Nghiêm.



▲ Tượng Thiên sư Như Trí được phục chế năm 2004.



▲ Bảo tháp của Thiền sư Như Trí ở Chùa Tiêu (Chùa Thiên Tâm - Tỉnh Bắc Ninh)



Kim thân của Thiền sư Như Trí được phát hiện năm 2004.
(ảnh: Đức Tiến)

THIÊN SƯ NHƯ CHÚC (1691-1736)

Thiền sư Như Chúc, sanh vào giờ Tuất, ngày mùng 7 tháng 6 năm Tân Mùi, niên hiệu Chánh Hòa thứ hai (năm 1691), quê ở huyện Kim Bảng, cha là Nguyễn Quý Công, mẹ họ Đinh, pháp danh Diệu Cang.

Lúc mẹ mang thai, nằm mơ thấy một khóm trúc trơ trọi. Ông sinh ra đời ít lâu thì cha mất, nhà cửa sa sút, mẹ con phải phiêu dạt nhiều nơi.

Lớn lên, ông vào chùa Thiên Tâm trên núi Tiêu Sơn (Bắc Ninh), xin thọ giáo với Thiền sư Như Trí.

Năm Bảo Thái thứ ba (1722), Thiền sư Như Trí tịch, sư đến hoàng hóa ở chùa Đông Sơn (Bắc Ninh), trùng tu và mở mang chùa này.

Năm Đinh Mùi (1727), sư đến thọ giới Cụ túc với Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác ở chùa Long Động, núi Yên Tử, được ban pháp danh là Như Chúc.

Sau đó, Thiền sư Như Chúc về trụ trì chùa Bút Tháp (hay chùa Ninh Phúc) ở trấn Kinh Bắc (Bắc Ninh ngày nay).

Thiền sư Như Chúc cho dựng tháp bằng đá xanh, mặt ngoài mài láng, ngài vào trong khám ở tầng hầm dưới đất ngồi thiền định và an nhiên thị tịch vào giờ Mùi, ngày 20 tháng 11 năm Bính Thìn (1736). Trưởng tử là Thiền sư Tánh Lương và Ni sư Diệu Viên cùng đồ chúng ở chùa Bút Tháp viết bia ghi lại sự tịch, khắc lên mặt ngoài của tháp vào năm Vĩnh Hựu thứ ba (1737), đời vua Lê Ý Tông, tháp được đặt tên là “tháp Tâm Hoa”.

Thiền sư Như Chúc là bực long tượng trong chốn thiền lâm ở Đàng Ngoài, nối tiếp truyền thừa của Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác, thấp sáng ngọn đèn pháp của phái thiền Trúc Lâm - Yên Tử, có nhiều đệ tử nổi danh:

- Thiền sư Tánh Lương
- Thiền sư Tánh Tuyên
- Thiền sư Tánh Quảng (?)

THIÊN SƯ NHƯ LÃNG-TUỆ BÌNH (1674-1724)

Thiền sư Như Lãng-Tuệ Bình sinh năm Giáp Dần (1674). Năm Nhâm Ngọ (1702) xuất gia, quy y thọ giới với Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác ở chùa Hoa Yên (Vân Yên) trên núi Yên Tử.

Năm Ất Dậu (1705), sư Như Lãng-Tuệ Bình vân du tham học, thấy chùa Liên Trì ở núi Long Sơn thuộc Diêm Khê, huyện Yên Hưng (thuộc trấn Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh ngày nay), vốn là danh lam cổ tích được xây dựng từ thời nhà Lê, trải qua thời gian, chùa bị mưa gió làm hư nát, sư bèn chủ trì việc tu sửa chùa.

Năm Kỷ Sửu (1709), sư đúc đại hồng chung cho chùa.

Năm Ất Mùi (1715), sư xây dựng thêm, làm hành lang, xây dựng thêm tượng Phật.

Thiền sư Như Lãng-Tuệ Bình viên tịch tại chùa vào năm Giáp Thìn (1724), niên hiệu Bảo Thái 5, đời vua Lê Dụ Tông (1705-1729).

Người trong xã đều đồng ý việc tôn sư làm Tổ của chùa Liên Trì và sẽ tế lễ cho sư vào ngày sinh, ngày giỗ của sư. Sự việc này được khắc vào bia “Long Sơn Liên Trì tự” ở chùa, được tạo vào năm Bảo Thái 6 (1725).

HÒA THƯỢNG NHƯ HUẤN VÀ TÁNH CƠ (1684-1757) HÒA THƯỢNG NHƯ HUẤN (? - 1728)

Hòa thượng Như Huấn trụ trì chùa Sùng Đức ở huyện Thủy Đường, tỉnh Kiến An (ngoại thành Hải Phòng), là đệ tử của Tổ sư Chân Nguyên-Chánh Giác (Hòa thượng Tuệ Đăng) ở chùa Long Động, trên núi Yên Tử.

Hòa thượng Như Huấn viên tịch năm Mậu Thân (1728).

HÒA THƯỢNG TÁNH CƠ (1684-1757)

Hòa thượng Tánh Cơ họ Trần, quê ở xã Trịnh Xá, huyện Thủy Đường (tức Thủy Nguyên) tỉnh Kiến An, sanh năm Giáp Tý (1684).

Năm Chánh Hòa 23 (1702), ông xuất gia quy y thọ giới với Hòa thượng Như Huấn ở chùa Sùng Đức thuộc bản huyện, được ban pháp danh là Tánh Cơ. Sư Tánh Cơ theo tu học và hầu hạ thầy suốt hai mươi mấy năm. Sau khi thầy viên tịch (năm 1728), sư làm lễ hỏa táng, xây tháp thờ ở chùa Sùng Đức. Sau đó sư Tánh Cơ lên chùa Long Động trên núi Yên Tử để tham học với sư ông là Hòa thượng Chân Nguyên. Sau thời gian tu học, sư Tánh Cơ trở về hoằng hóa ở chùa Sùng Đức.

Năm Giáp Tý (1744), Phật tử của chùa Tam Thánh ở xã Thường Sơn (hay Đường Sơn) huyện Thủy Nguyên (Kinh An) thỉnh đại sư Tánh Cơ về trụ trì chùa.

Năm Ất Hợi (1755), trong Đại giới đàn ở chùa Quỳnh Lâm, Đại sư Tánh Cơ được suy tôn làm Hòa thượng.

Ngày 24 tháng 9 năm Đinh Sửu (1757), Hòa thượng Tánh Cơ viên tịch ở chùa Tam Thanh, thọ 74 tuổi. Môn nhân là Hải Soạn và Hải Dật làm lễ hỏa táng, xây tháp Thắng Quả để thờ xá lợi. Hòa thượng có đến 20 đệ tử thành danh.

Sau khi tháp Thắng Quả làm xong, Sa môn Tánh Quảng-Thích Điều Điều ở viện Thiền Phong, động Long Tiên, núi Tử Phong soạn bài, minh khắc lên tháp: "Thắng Quả tháp ký Tịnh Minh", thị giả là Hải Luật-Quỳnh Quỳnh ở chùa Quang Khánh viết chữ, Sử Thuộc (người xã Kính Chủ) khắc bia. Bia được dựng vào năm Cảnh Hưng 21 (1760) đời vua Lê Hiến Tông. Bia khổ 50 cm x 63 cm, gồm 38 dòng, khoảng 600 chữ, kể về hành trạng của Hòa thượng Tánh Cơ.

THIÊN SƯ HẢI SOẠN (? - 1800 ?)

Thiên sư Hải Soạn xuất gia tu học ở chùa Cam Lộ tại xã Nhân Lý, huyện Thủy Nguyên (nay thuộc Hải Phòng) từ năm 11 tuổi. Sau này sư có nhiều công đức trong việc trùng tu chùa này.

Năm Đinh Sửu (1757), bốn sư là Hòa thượng Tánh Cơ viên tịch ở chùa Tam Thánh, sư Hải Soạn và sư đệ là Hải Luật lo lễ táng và lập tháp thờ.

Năm Canh Thân, niên hiệu Cảnh Thịnh 8 (1800), Đại sư Hải Soạn viên tịch ở chùa Cam Lộ, đồ chúng lập tháp "Tịnh Từ" để thờ

cúng, Sa môn Tuệ Nhẫn soạn bia ở tháp đồ kể về hành trạng và công đức của Đại sư (Nam mô Tịnh Từ tháp bi ký).

NHƯ LÝ (? - 1763)

Thiền sư Như Lý họ Lê, thuở nhỏ theo nhu học, lớn lên xuất gia thọ giáo với Thiền sư Như Tọa ở chùa Vĩnh Long.

Sau khi đắc pháp, Thiền sư Như Lý vân du hoằng hóa ở vùng Cẩm Giàng - Văn Thai. Sau đó sư về trụ trì chùa Sùng Tiên ở xã Ngọc Quang, huyện Lương Tài trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh). Sư chăm lo Phật sự, vận động Phật tử tu sửa chùa, tô tượng, đúc chuông. Sư đứng ra lo xây tòa Cửu phẩm Liên hoa ở chùa và lên chùa Long Động trên núi Yên Tử, thỉnh Hòa thượng Chân Nguyên (Tuệ Đăng) về bản chùa chứng minh lễ lạc thành tòa này.

Vào cuối đời, Thiền sư Như Lý vân du hoằng hóa ở các địa phương miền Đông bắc Đại Việt.

Thiền sư Như Lý truyền y bát cho môn nhân là Tánh Nhưộng, rồi quy tịch vào năm Tân Tị (1761).

Môn nhân xây tháp thờ xá lợi của sư ở vườn chùa Sùng Tiên, tiến sĩ Vũ Giới Phủ (đậu khoa Mậu Thìn - năm 1748) soạn bia, “Hiển ứng Sùng Tiên tự thiền tháp ký” vào năm Cảnh Hưng 21 (1761) để kể về hành trạng của Thiền sư Như Lý.

THIÊN SƯ NHƯ HIỆN-NGUYỆT QUANG (? - 1765)

Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang sanh ở làng Đường Hào, huyện Thanh Hà (Hải Dương), thuộc con nhà quý phái, năm 16 tuổi, đến chùa Long Động trên núi Yên Tử, xin thọ giáo với Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác.

Thiền sư Như Hiện chuyên tâm tu hành được truyền tâm ấn. Trước khi viên tịch, Hòa thượng Chân Nguyên trao y bát của phái thiền Trúc Lâm cho Thiền sư Như Hiện.

Thiền sư Như Hiện kể thế trụ trì các chùa Long Động, Quỳnh Lâm, Nguyệt Quang (ở Kiến An - Hải Phòng) là các chùa lớn của phái Thiền Trúc Lâm.

Chúa Trịnh Giang (1729-1740) và vua Lê Ý Tông rất tôn phục Thiền sư Như Hiện. Năm Canh Tuất (1730), chúa Trịnh Giang ra lệnh cho trùng tu hai chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm do Thiền sư Như Hiện chăm sóc, chúa ra lệnh cho dân ba huyện Đông Triều, Thủy Đường, Chí Linh góp sức trùng tu các chùa này, gần 10 ngàn người làm việc suốt 1 năm mới trùng tu xong hai chùa lớn này.

Năm 1737, chúa Trịnh Giang cho đúc 1 pho tượng Phật rất lớn để thờ ở chùa Quỳnh Lâm.

Năm 1748, Thiền sư Như Hiện được vua Lê Hiến Tông (1740-1786) ban chức Tăng cang. Năm Đinh Sửu (1757) lại được sắc phong làm Tăng thống Thuần Giác Hòa thượng.

Đời sống của Thiền sư Như Hiện rất đạm bạc, ăn mặc đơn sơ, nhưng tài đức cao thâm, vua Lê, chúa Trịnh và các đại thần đều đến tham vấn Phật pháp. Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang có 60 đệ tử xuất gia có tài đức, trụ trì các chùa ở xứ Đàng Ngoài, là rường cột của Phật giáo thời cổ.

Ngày mồng 6 tháng 9 năm Ất Dậu (1765), Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang nhóm họp đồ chúng từ biệt và thị tịch. Môn đồ xây tháp ở chùa Nguyệt Quang (Kiến An - Hải Phòng) để thờ phụng.

Trước khi viên tịch, Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang truyền y bát Trúc Lâm cho Thiền sư Tánh Tĩnh kế thế trông nom các chùa của phái Thiền Trúc Lâm (Long Động, Quỳnh Lâm, Nguyệt Quang).

CHÙA NGUYỆT QUANG

Chùa Nguyệt Quang ở phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Chùa Nguyệt Quang có thể được thành lập vào đời Trần, thuộc truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm. Sau khi nhà Trần mất ngôi, phái thiền Trúc Lâm bị mai một, có lẽ chùa Nguyệt Quang cũng bị suy hoại.



▲ Chùa Nguyệt Quang.

Đến thế kỷ 18, Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang đã trùng hưng lại chùa Nguyệt Quang, biến chùa Nguyệt Quang thành một ngôi chùa lớn và nổi danh của phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài (Bắc Hà).

Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang sanh ở làng Đường Hào, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương, thuộc dòng dõi quý phái, năm 16 tuổi, đến chùa Long Động trên núi Yên Tử, xin quy y thọ giáo với Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác.

Thiền sư Nguyệt Quang chí tâm tu hành, gắng sức tham học Phật pháp chuyên chú thiền định và được Hòa thượng Chân Nguyên truyền tâm ấn. Trước khi viên tịch, Hòa thượng Chân Nguyên truyền trao y bát của phái thiền Trúc Lâm cho Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang. Thiền sư Nguyệt Quang về trụ trì chùa Nguyệt Quang và kế thế bốn sư trông coi các Tổ đình của phái thiền Trúc Lâm như chùa Long Động, chùa Quỳnh Lâm và chùa Sùng Nghiêm.

Vua Lê Ý Tông và chúa Trịnh Giang ra lệnh cho quan dân ba huyện Đông Triều, Chí Linh, Thủy Đường góp công sức trùng tu hai chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm, gần 10 ngàn người làm việc suốt một năm mới hoàn thành việc trùng tu hai chùa này.

Năm 1748, vua Lê Hiến Tông ban chức Tăng cang cho thiền sư Nguyệt Quang. Năm Đinh Sửu (1757), vua lại sắc phong cho sư chức Tăng thống Thuần Giác Hòa thượng.

Với giáo phẩm cao nhất của Phật giáo thời đó, nhưng Tăng thống Nguyệt Quang vẫn sống rất đạm bạc, giản dị, ăn mặc đơn sơ. Tài đức cao thâm của Tăng thống khiến cho vua Lê, chúa Trịnh và triều thần phải tôn phục và quý kính. Các quan tướng của triều đình đều tham học Phật pháp. Tăng thống Nguyệt Quang có đến 60 đệ tử xuất gia có tài đức, trụ trì các chùa lớn ở Bắc Hà (Đàng Ngoài) là rường cột của Phật giáo thời đó là pháp đăng (đèn pháp) của phái thiền Trúc Lâm trong thời phục hưng này.

Ngày mùng 6 tháng 9 năm Ất Dậu (1765), Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang nhóm họp đồ chúng phó chúc và viên tịch. Môn đồ xây tháp ở chùa Nguyệt Quang để thờ phụng.

Thiền sư Tánh Tĩnh được truyền y bát, kế thế trông nom các chùa của phái thiền Trúc Lâm.

Tiếp nối trụ trì chùa Nguyệt Quang sau Thiền sư Tánh Tĩnh là Thiền sư Nghiễm Nghiễm (Nhứt thượng Hòa thượng), rồi đến Thiền sư Tịch Diệu-Thiện Chiếu...

Khi nhà Tây Sơn chiếm Bắc Hà và dưới triều vua Quang Trung (1778-1792), chùa Nguyệt Quang cũng như các chùa lớn khác ở Bắc Hà đều bị dẹp bỏ, tượng đồng, pháp khí bằng đồng của chùa đều bị tịch thu để đúc tiền và đúc khí giới. Đến đời vua Cảnh Thịnh (1792-1802), Phật giáo mới được phục hưng trở lại, các chùa được trùng tu lại, pháp tượng, pháp khí được chú tạo lại. Đại hồng chung ở chùa Nguyệt Quang hiện nay được đúc lại vào năm Mậu Ngọ, niên hiệu Cảnh Thịnh, tức năm 1798.

Năm Khải Định thứ năm (năm 1920), chùa Nguyệt Quang được trùng tu một lần nữa. Sau đó chùa được tu bổ xây dựng thêm chút ít và giữ được nguyên trạng như ngày nay.

Vào khỏi cổng chùa, qua khoảng sân và 6 tháp Tổ (mỗi bên 3 tháp) là gác chuông. Sau gác chuông là một sân vuông (sân chữ khẩu), ở giữa sân là một hồ sen, giữa hồ sen là tượng Bồ tát Quan Thế Âm trắng bằng người thật, tượng đơn sơ nhưng mỹ thuật.

Chánh điện chùa Nguyệt Quang là một tòa nhà cất theo kiểu chữ “Đinh” gồm một dãy nhà ngang và một dãy nhà dọc nối tiếp nhau. Phía trước chánh điện là một dãy nhà rộng 5 gian hai chái (mỗi gian rộng 3m), nối tiếp phía sau là một dãy nhà dọc một gian, rộng 4 m và sâu vào 4 gian, mỗi gian rộng khoảng 3 m.

Chánh điện thờ nhiều tượng Phật to lớn và mỹ thuật.

Bao quanh chánh điện và hai bên sân chữ khẩu là ba dãy nhà nối liền nhau như hình chữ U gồm có nhà khách, phòng Tăng, nhà Tổ...

Ngoài tháp của Tổ sư Như Hiện-Nguyệt Quang, chùa Nguyệt Quang còn có tháp của Thiền sư Nghiễm Nghiễm (Nhứt Thượng Hòa thượng) và tháp của Thiền sư Tịch Diệu-Thanh Chiếu.

Hiện tại chùa Nguyệt Quang là chùa của Ni cô, trụ trì hiện tại (năm 1990) là Ni sư Đàm Thanh.

THIÊN SƯ TÁNH LƯƠNG

Thiền sư Tánh Lương là đệ tử của Thiền sư Như Chúc ở chùa Búp Tháp, là pháp tôn của Hòa thượng Chân Nguyên-Tuệ Đăng thuộc truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm - Yên Tử.

Thiền sư Tánh Lương kế tục truyền thống của chư Tổ sư Trúc Lâm, đứng ra lo khắc in lại sách *Thánh đăng lục* của Thiền sư Chân Nghiêm.

Vào năm 1750, Thiền sư Tánh Quảng viết bài tựa. Trong bài tựa này cho biết: vào năm Ất Dậu (1705), Tổ của ông là Hòa thượng Chân Nguyên-Tuệ Đăng đã có in sách này rồi. Nhưng bản gỗ khắc in đã bị thất lạc; đến nay (1750) Thiền sư Tánh Lương muốn thực hiện bản in khác, nhờ Thiền sư Tánh Quảng ở chùa Thiên Phong, núi Tử Sầm, viết bài tựa.

Trong bài tựa, Thiền sư Tánh Quảng viết: “Cuối thu, chiều ngày 25 tháng này, lúc tôi đang đọc lại Nghi Thạch Song thì thấy một thiện hữu là Tánh Lương lên núi, tôi chào hỏi mời ngồi. Hỏi thì Tánh Lương bảo từ Tứ Kỳ, Hải Dương tới, lấy trong tay áo ra sách “*Trùng san Thánh đăng lục*” hai cuốn, cùng vài tờ giấy trắng, nói rằng: xưa thầy tôi là Hòa thượng Tuệ Đăng (Thiền sư Chân Nguyên) lúc ở chùa Long Động, có san khắc bản lục này vào năm Ất Dậu (1705), đến nay đã được bốn mươi sáu năm. Bản ấy nay thất lạc, làm cho giới Thiền học muốn truy ra tông phái của Thánh giáo khó mà ấn chứng được”.

Sách *Thánh đăng lục* hay *Thánh đăng ngữ lục* chép về cuộc đời và sự tu tập của năm vị vua đầu đời Trần: Trần Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông (Chân Nghiêm san định năm 1550).

Thiền sư Chân Nguyên dựa vào *Thánh đăng lục*, *Tam Tổ thực lục* và *Khóa hư lục* mà soạn thành sách “*An Tử sơn, Trúc Lâm Trần triều Thiền tông bản hạnh*” bằng chữ Nôm (cuối thế kỷ 17 hoặc đầu thế kỷ 18).

THIÊN SƯ TÁNH QUẢNG-THÍCH ĐIỀU ĐIỀU (THẾ KỶ 18)

Thiền sư Tánh Quảng-Thích Điều Điều là thị giả của Thiền sư Như Nhàn (1655-1724) ở chùa Quang Khánh, xã Dương Mông, huyện Kim Thành, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương). Thiền sư Như Nhàn là đệ tử của Thiền sư Chân Hiền ở chùa trên núi Yên Tử, truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Minh Hành-Tại Tại: “Minh Châu Như Tánh Hải... Chân Không”, thuộc phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài.

Năm Tân Sửu (1721), chúa Trịnh Cương cho mời Thiền sư Như Nhàn về kinh thành Thăng Long lập đàn tràng cầu đảo ở tháp Báo Thiên, có lẽ sư Tánh Quảng cũng có theo hầu thầy.

Năm Giáp Thìn (1724), Thiền sư Như Nhàn viên tịch ở chùa Quang Khánh, đồ chúng tạm an táng trong khuôn viên chùa, vì lúc đó ở địa phương bị loạn lạc, dân chúng nghèo khổ, không thể xây tháp được. Sư đệ của Thiền sư Như Nhàn là Như Văn thay thế trụ trì chùa Quang Khánh. Sau khi Thiền sư Như Văn tịch, đệ tử là Tánh Khoát-Thích Trừng Trừng (1685-1741) lên thay trụ trì chùa Quang Khánh. Năm Tân Dậu (1741), Thiền sư Tánh Khoát tịch, trong sơn môn an táng ở chùa vườn chùa, cũng chưa lập tháp vì địa phương bị loạn lạc và nghèo đói.

Mãi đến năm Cảnh Hưng thứ 18 (1757), hoàn cảnh địa phương được yên ổn và sung túc hơn, đệ tử của Thiền sư Tánh Khoát là Hải Phan lập tháp Liên Phương trong vườn chùa Quang Khánh để thờ cúng Thiền sư Tánh Khoát. Ngoài ra, môn đồ trong tông phái ở chùa Quang Khánh cũng dựng tháp Tịnh Hạnh để nhập tháp thờ Thiền sư Như Nhàn.

Thiền sư Tánh Quảng soạn văn bia cho hai tháp này, đệ tử là Hải Luận-Quýnh Quýnh viết chữ để khắc bia:

- Bia “Tịnh Hạnh tháp ký” (bài ký tháp Tịnh Hạnh) để ghi hành trạng của Thiền sư Như Nhàn.

Bia khổ 64 x 110 cm, không có hoa văn trang trí, khắc toàn chữ Nho, 46 dòng, khoảng 1.000 chữ.

- Bia “Liên Phương tháp ký” (bài ký tháp Liên Phương) để ghi hành trạng của Thiền sư Tánh Khoát-Thích Trường Trường. Bia khổ 60 x 75 cm, không có trang trí, khắc chữ Nho, 27 dòng khoảng 800 chữ.

- Thiền sư Tánh Quảng còn soạn bài: ”Thắng Quả tháp ký Tịnh Minh” kể về hành trạng của Hòa thượng Như Huấn và Tánh Cơ (1684-1757) ở chùa Tam Thánh (tỉnh Kiến An). Bia tháp được tạo vào năm Cảnh Hưng (1760). Thiền sư Tánh Quảng viết tựa và khắc in lại nhiều kinh:

1- Thiền sư Tánh Quảng viết tựa cho lần khắc in lại kinh “Lãng Nghiêm Chính Mạch” vào năm Vĩnh Hựu thứ tư (1738).

2 - Thiền sư Tánh Quảng soạn thuật và viết bài tựa trong lần in lại sách “Việt quốc Yên Tử sơn Trúc Lâm chư Tổ Thánh đăng ngữ lục” vào năm Cảnh Hưng 11 (1750), in tại chùa Sùng Quang (Hải Dương).

3 - Thiền sư Tánh Quảng viết tựa cho việc khắc in lại sách “Chư kinh nhật tụng” vào năm Cảnh Hưng 26 (1765).

4 - Thiền sư Tánh Quảng viết tựa cho lần in lại kinh “Diệu Pháp Liên Hoa kinh phẩm tiết” vào năm Cảnh Hưng 29 (1768) do chùa Thiên Càn in.

5 - Thiền sư Tánh Quảng khắc in lại “Duy Ma Cật sở thuyết kinh” tại chùa Lậu Trạch.

- Thiền sư Tánh Quảng dựa theo khoa nghi cổ hiệu đỉnh là khoa nghi cúng hiến Phật Tổ chùa Cổ Châu” (Hiến Cổ Châu Phật Tổ nghi).

Đặc biệt, Thiền sư Tánh Quảng-Thích Điều Điều còn biên soạn lại một quyển sách rất quý mà cho đến nay ít người biết đến. “Việt quốc Yên Tử sơn Trúc Lâm chư Tổ Thánh đăng ngữ lục”. Sách này được khắc in năm Cảnh Hưng 11 (1750) được in tại chùa Sùng Quang (Hải Dương).

Sách này kể về hành trạng và ngữ lục của năm vị vua nhà Trần trong phái thiền Trúc Lâm - Yên Tử của Đại Việt.

Sách có một bài tựa, một bài tựa, một bài bạt, gồm 126 trang, khổ 25x16.

Thiền sư Tánh Quảng-Thích Điều Điều hoằng hóa ở viện Thiền Phong, trong động Long Tiên, trên núi Tử Phong, trấn Sơn Tây.

Hiện chưa biết Thiền sư Thích Điều Điều viên tịch ở chùa nào vào năm nào?

THIÊN SƯ TÁNH TUYÊN (1700-1755)

Thiền sư Tánh Tuyên sanh năm Canh Thìn (1700), là đệ tử của Thiền sư Như Chúc (1691-1716) ở chùa Bút Tháp, và là pháp tôn của Hòa thượng Chân Nguyên-Tuệ Đăng (hay Tăng thống Chánh Giác).

Thiền sư Tánh Tuyên kế thế Thiền sư Như Chúc ở chùa Bút Tháp nổi tiếng trong chốn thiền lâm ở Đàng Ngoài thời đó, có nhiều đồ chúng. Ngoài chùa Bút Tháp, Thiền sư Tánh Tuyên còn hoằng hóa ở chùa Pháp Vân (hay chùa Dâu) ở Bắc Ninh, chùa Quang Ân ở Thăng Long .

Thiền sư Tánh Tuyên là bức long tượng trong chốn thiền lâm ở Đàng Ngoài vào thế kỷ 18, nối tiếp ngọn đèn pháp của phái thiền Trúc Lâm - Yên Tử, kế tục truyền thống của Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác và các Thiền sư Như Chúc, Như Sơn...

Năm Đinh Mùi (1727), sư Tánh Tuyên trụ trì chùa Quang Ân ở xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Thăng Long, đã đứng ra quyên góp trùng tu lại chùa, xây cầu đá để dân đi cho thuận tiện.

Thiền sư Tánh Tuyên viên tịch vào ngày 25 tháng 10 năm Ất Hợi (1755), đồ chúng lập tháp thờ ở chùa Dâu và chùa Bút Tháp. Tháp ở chùa Dâu là tháp lớn nhất trong số các tháp cổ còn lại ở chùa này.

Tháp ở chùa Bút Tháp được dựng bằng đá thanh, mặt ngoài mài láng, cao ba tầng. Tháp dựng bằng lối ghép mộng, có thể tháo ra lắp vào được. Tháp cao, kiến trúc đơn giản nhưng rất mỹ thuật.

Năm 1747, Thiền sư Tánh Tuyên khắc in lại sách “Bồ đề yếu nghĩa” theo lời phó chúc của Hòa thượng Chân Nguyên. Sách này gồm có 3 tác phẩm được in chung với nhan đề xiển dương tư tưởng tông phái Tịnh độ:

1. *Bồ đề yếu nghĩa* của Hòa thượng Chuyết Công (Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết).

2. *Tịnh độ yếu nghĩa* của Hòa thượng Tuệ Đăng (Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác)

3. *Kinh Vô Lượng Thọ*.

(Năm 1851, Sa môn An Trụ, trụ trì chùa Giải Oan trên núi Yên Tử in lại sách *Bồ đề yếu nghĩa* dưới sự chứng minh của Sa môn Thanh Tiếp. Năm 1860, Tỳ kheo ni Diệu Thùy, trụ trì chùa Địa Linh ở Hồ Tây, lại in lại sách này dưới sự chứng minh của các Hòa thượng Phúc Điền (chùa Liên Phái), Chiếu Kiên (chùa Càn An), và Đạo Huân (chùa Quảng Bá ở Hà Nội).

THIÊN SƯ TÁNH TĨNH (1692-1773)

Thiền sư Tánh Tĩnh họ Trần, sanh năm Nhâm Thân (1692) ở Đông Khê. Thiền sư Tánh Tĩnh thọ giáo với Hòa thượng Như Hiện - Nguyệt Quang ở chùa Nguyệt Quang, thông đạt được yếu chỉ và ngộ được tâm tông.

Sau khi Thiền sư Như Hiện viên tịch, Thiền sư Tánh Tĩnh kế thừa trụ trì ở chùa Nguyệt Quang, hoằng hóa hưng thịnh, làm phát triển phái thiền Lâm Tế - Trúc Lâm.

Thiền sư Tánh Tĩnh đã xây dựng lại được các ngôi chùa cổ như Long Động, Quỳnh Lâm, Phước Quang...

Thiền sư Tánh Tĩnh đã từng làm Hòa thượng chủ trì trong tám chín đàn truyền giới. Ngài có đến hơn 20 đại đệ tử là những thiền sư nổi danh.

Thiền sư Tánh Tĩnh chuyên trì kinh Lăng Nghiêm để thấy sáng tâm, giữ giới luật tinh nghiêm.

Cuối mùa xuân năm Quý Tỵ (1773), Thiền sư Tánh Tĩnh từ già đồ chúng và thị tịch, thọ 82 tuổi.

THIÊN SƯ TÁNH MỘ (1706-1755)

Thiền sư Tánh Mộ, tên Vương Doanh, sinh năm Bính Tuất (1706) tại làng Bình Ngô, huyện Gia Định, trấn Kinh Bắc (Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh ngày nay), xuất gia năm 21 tuổi (1726), lúc đầu ở chùa Thành Đạo (chùa Đâu), huyện Liễu Giai (Bắc Ninh), sau qua trụ trì

chùa Bút Tháp. Năm Bính Dần (1734), Thiền sư Tánh Mộ trụ trì chùa Pháp Vân (chùa Dâu hay chùa Diên Ứng). Năm Canh Hưng 1755 thiền sư Tánh Mộ viên tịch tại chùa Pháp Vân. Năm Đinh Tỵ (1737), với sự hỗ trợ của vợ chồng ông Vũ Hà Thụy (Huê Tiến), Thiền sư Tánh Mộ này dựng lại tháp Hòa Phong, hoàn thành năm 1738. Sự tích tháp Hòa Phong như sau:

Vào thời vua Tùỵ Cao đế, vua sai sứ mang 5 hòm xá lợi của Phật Thích Ca đem sang Giao Châu giao cho Thứ sử Lưu Phương tìm đất thuần khiết để xây 5 tháp thờ xá lợi đó. Thứ sử Lưu Phương nhờ Thiền sư Pháp Hiền, trụ trì chùa Pháp Vân thời đó, chọn địa điểm để xây tháp. Thiền sư Pháp Hiền chọn 5 nơi xây tháp thờ xá lợi của Phật: một ở chùa Pháp Vân, bốn nơi khác là ở Châu Hoan, Châu Ái... Thiền sư Pháp Hiền cho xây tháp Hòa Phong ở trong khuôn viên chùa Pháp Vân để thờ xá lợi...

Qua thời gian lâu dài, tháp Hòa Phong đã bị sụp đổ, Thiền sư Tánh Mộ nhờ sách trên, biết được sự tích tháp Hòa Phong, nên năm Vĩnh Hựu thứ tư (1738), đời vua Lê Ý Tông, Thiền sư Tánh Mộ đứng ra lo xây dựng lại tháp Hòa Phong và lập một cột bia đá 4 mặt, cao 0,75 m, rộng 0m35 khắc bài “Cổ Châu Diên Ứng tự Hòa Phong tháp ký” (bài ký về tháp Hòa Phong ở chùa Diên Ứng làng Cổ Châu) để kể về sự tích tháp Hòa Phong và việc trùng tu tháp trong đó có đoạn như sau:

“Theo những tài liệu cổ, rõ ràng và chính xác thì xưa kia vua Cao đế nhà Tùỵ, vì nhiệt thành với đạo Phật và hết lòng ngưỡng mộ chánh pháp, đã sai sứ mang những hòm xá lợi cho Thứ sử Lưu Phương và ra lệnh cho ông chọn những nơi đất thiêng ở Giao Châu để lập tháp thờ. Đại sư Pháp Hiền nói rằng, chùa Diên Ứng này thực là nơi đất lành để hộ trì chánh pháp. Một ngôi tháp được dựng lên ở chùa này, bên trong cất giữ một hòm xá lợi để thờ. Người ta hy vọng rằng, ngôi thánh tích này sẽ được tồn tại hàng ngàn năm không hề hư hoại.

Nhưng ngày tháng trôi qua, nơi tháp kỷ niệm này, gạch ngói đều đã đổ nát, chỉ còn nền phủ rêu xanh mà thôi. Nhìn cảnh điêu tàn của ngôi tháp cổ này, những người sùng mộ đạo nhiệt thành trong chúng ta, ai mà không nghĩ đến sự trùng tu ngôi tháp cổ này...”

Bia này do Thiền sư Tánh Mộ cùng đệ tử xây nên vào năm Vĩnh Hựu thứ tư, quan huyện Thượng Nguyên, (họ Nguyễn quê ở Vĩnh Thế viết) ; Nguyễn Bút và Nguyễn Cảnh Lộc khắc.

Sau khi tìm được sách cổ “*Cổ Châu Pháp Vân Phật Bản hạnh ngữ lục*” vào năm 1752, Thiền sư Tánh Mộ đã cho khắc in lại sách này. Trong sách này, kể lại sự tích về chùa Pháp Vân ở làng Cổ Châu (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) từ thời Tam quốc (thế kỷ 3) - cho đến năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752): việc Thiền sư Khâu Đà La truyền pháp cho Man Nương, sự tích Phật Pháp Vân, Phật Pháp Vũ, Phật Pháp Lôi và Phật Pháp Điện.

Sách “*Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục*” do Thiền sư Tánh Mộ tìm thấy và đứng ra lo khắc in với sự hộ giúp của môn đồ vào ngày tốt, mùa thu, năm Nhâm Thân, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13. Bản in này là một tập sách gồm 21 tờ, mỗi tờ có 6 hàng chữ. Sách in chữ Nho, phía dưới có dịch thành chữ Nôm. Sách này do Viên Chiếu giải nghĩa chữ Nôm, nhưng hiện chúng ta chưa biết về tiểu sử của sư Viên Chiếu này!

Trong mặt trước tờ 21 (tờ chót) có ghi:”khánh kim Hoàng Lê Trịnh chùa...”. Ở mặt sau tờ chót này có ghi rõ: trụ trì phụng Phật, đệ tử Tỳ kheo tự pháp Tánh Mộ hộ lại trùng san, thời Lê triều Cảnh Hưng thập tam niên. Chi Nhâm Thân, thu tiết cốc nhật; Hải Tịch khâm tả, môn đồ pháp tử...”.

Nhờ các hàng chữ này, chúng ta biết được thêm:

Thiền sư Tánh Mộ có đệ tử là Hải Tịch. Hải Tịch tuân lệnh viết lại sách này để khắc ván in.

Qua các pháp danh này, chúng ta biết được là: Thiền sư Tánh Mộ thuộc truyền thừa của phái Thiền Lâm Tế - Trúc Lâm ở Đàng Ngoài, có thể thuộc truyền thừa của Tổ sư Chân Nguyên-Chánh Giác.

Năm Cảnh Hưng 16 (1755), Thiền sư Tánh Mộ viên tịch ở chùa Pháp Vân. Đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa. Đệ tử là Hải Mật kế thế trụ trì chùa Pháp Vân.

Thiền sư Tánh Mộ có các đệ tử: Hải Mật, Hải Tịch, Hải Đệ, Hải Tổ, Hải Nhậm, Hải Dật, Hải Thản, Hải Ứng, Hải Di...

THIÊN SƯ TÁNH CHÚC

Hiện chưa biết rõ về thân thế và hành trạng của thiền sư Tánh Chúc.

Chỉ biết thiền sư Tánh Chúc trụ trì chùa Hồng Phúc vào giữa thế kỷ 18.

Thiền sư Tánh Chúc chủ trương “tam giáo qui nguyên” và đã thực hiện việc thờ cả ba tôn giáo Phật-Lão-Nho ở tại chùa Hồng Phúc, đứng ra tổ chức việc đúc tượng “Tam giáo” cho chùa mình.

Đó là cơ hội khiến cho Trịnh Huệ viết sách “*Tam giáo nhưt nguyên thuyết*” vào năm 1743.

Chủ trương “Tam giáo qui nguyên” được Thiền sư Hương Hải (1631-1718) chủ trương trong tác phẩm “*Sự lý dung thông*” như sau:

Trong nơi danh giáo có ba,
Nho hay giúp nước sửa nhà, trị dân,
Đạo thì dưỡng khí an thần,
Thuốc trừ tà bệnh chuyên cần luyện đan
Thích độ nhân, miễn tam đồ khổ,
Thoát cữu huyền thất tổ siêu phương.
Nho dụng tam cương ngũ thường,
Đạo gìn ngũ khí giữ giàng ba nguyên.
Thích giáo nhân tam qui ngũ giới.
Thấy một đường, xe phải dùng ba.

.....

THIÊN SƯ TÁNH TRẠM

Thiền sư Tánh Trạm tên tục là Lê Văn Nghi, người Giáp Thượng, thôn Biên Hòa, xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn, trấn Thanh Hóa (nay là xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa) trụ trì chùa Hương Nghiêm trên núi Ma Ni (hay Càn Ni) cùng xã đài giữa thế kỷ 18.

Năm Bính Ngọ, niên hiệu Bảo Thái thứ 7 (1726), Thiền sư có nhờ thợ chạm bia đá là Lê Huân Danh người thôn Nhuệ, xã An Hoạch

(Thanh Hóa) khắc lại bia “Văn bia chùa Hương Nghiêm”⁽¹⁾, bia này được khắc vào năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ năm, Giáp Thìn (1124) kể về sự tích Thiền sư Đạo Dung hay Pháp Dung (tịch vào năm 1174) và việc xây dựng chùa Hương Nghiêm của Thiền sư Đạo Dung thuộc đời 15, phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi⁽²⁾.

THIÊN SƯ TÁNH ĐƯỜNG-HUỆ CỰ (1706-1771)

Thiền sư Tánh Đường-Huệ Cự tên tục là Đinh Hưng Tạo, sanh ngày 18 tháng chạp năm Bính Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ hai (1706), quê ở vùng Hồ Tây, kinh đô Thăng Long, lúc nhỏ theo Nho học.

Năm 22 tuổi (1727) xuất gia, thọ giới với Thiền sư Như Tông. Sau đó, thọ giới Cụ túc với Thiền sư Như Thiệu.

Sau khi được truyền tâm ấn, Thiền sư Huệ Cự trụ trì chùa Long Động ở núi Yên Tử và viên tịch vào ngày 29 tháng 4 năm Tân Mão (1771). Đồ chúng gồm: Hải Nhật, Hải Phan, Hải Diễn, Hải Khâm, Hải Đảm, Hải Diệu... lập tháp Dao Quang trong khuôn viên chùa Long Động thờ cúng.

Sa môn Huệ Nhãn soạn bia khắc trên tháp.

THIÊN SƯ HẢI BI (1663-1728)

Thiền sư Hải Bi tên thế là Nguyễn Đình Hiến, quê ở xã Bằng Lai, huyện Kim Thành, trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Dương) sinh năm Quý Mão (1663). Khi còn nhỏ thông minh, theo Nho học.

Năm 1702 (40 tuổi), xuất gia thọ giáo với Thiền sư Tánh Không, được ban pháp danh là Hải Bi.

Năm 1704, Thiền sư Hải Bi khai sáng am Phổ Quang ở xã Dường Mông (Hải Dương) để tu hành.

(1) Bia “Càn Ni sơn Hương Nghiêm Tự Minh” (bia Minh chùa hương Nghiêm ở núi Càn Ni” được dựng vào ngày mùng 4 tháng chạp năm Giáp Thìn (đầu năm 1125)

(2) Xem Thiền sư Đạo Dung (?-1174) trong sách lịch sử Phật Giáo Việt Nam, tập I của Nguyễn Hiền Đức.

Năm Canh Dần (1710), Thiền sư Hải Bi thấy núi Thiên Triều ở xã Trại Sơn, huyện Giáp Sơn, trấn Hải Dương (nay là xã An Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng) có khu đất đẹp, nên vận động các quan viên, hội tư văn và dân chúng ở xã lập chùa Kim Liên bằng lá và Hoàng hóa ở đó. Năm sau Thiền sư Hải Bi quyên góp tạo tượng Phật Thích Ca và các tượng La hán.

Năm Ất Mùi (1715), Thiền sư Hải Bi đến chùa Long Động, ở núi Yên Tử, cầu pháp với Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác và chí tâm tu học.

Năm 1728, Hòa thượng Chân Nguyên viên tịch, Thiền sư Hải Bi càng dốc chí tu hành và Hoàng truyền Phật pháp để đền ơn Hòa thượng.

Năm Mậu Thân (1728), Thiền sư Hải Bi gọi đồ chúng đến đọc cho bài kệ rồi viên tịch, thọ 66 tuổi. Đồ chúng xây tháp Báo Ân ở chùa Kim Liên (Hải Phòng) thờ cúng. Thiền sư Như Trúc ở chùa Thanh Mai trên núi Phật Tích soạn bia “Báo Ân tháp” để ghi lại hành trạng của Thiền sư Hải Bi, sư Tánh Trinh viết chữ để khắc bia vào năm Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái (1723), đời vua Lê Dụ Tông.

Năm Vĩnh Khánh thứ nhứt (1729), Thiền sư Tánh Thiện viết bia “Tạo Canh Dần bi khai khẩn Kim Liên thiền tự” để kể lại công đức Thiền sư Hải Bi thành lập chùa Kim Liên (bia đá cao 110 cm, rộng 70 cm).

THIÊN SƯ HẢI THANH VỚI CHÙA BẰNG TRÌNH (THANH HÓA)

Hiện chúng ta chưa biết rõ về Thiền sư Hải Thanh, nhờ sách *Dụ am lục* của Phan Huy Ích, chúng ta được biết chút ít về sư như sau:

Nguyên trong thời gian vào năm Đinh Hợi (1767), Ngô Thời Sĩ làm Hiến sát sứ trấn Thanh Hóa, ông có lập “Quan Lan sào” ở trên núi Bàn A để ngâm vịnh và giao thiệp với thân hào nhân sĩ và các thiền sư ở chùa Cự Khánh và chùa Bằng Trình, lúc đó Thiền sư Hải Thanh trụ trì chùa Bằng Trình.

Năm Mậu Tý và Kỷ Sửu (1768-1769), Phan Huy Ích về Thanh Hóa để theo học với nhạc phụ (Ngô Thời Sĩ) chuẩn bị cho kỳ thi hương. Trong thời gian này, Phan Huy Ích viếng các danh lam thắng cảnh và

tiếp xúc với nhiều người; trong số đó, Phan Huy Ích rất kính mến và quen thân với Thiền sư Hải Thanh và làm thơ tặng sư.

Đến năm Đinh Dậu (1777) Thiêm Sai Phiên Hình, Phan Huy Ích lại được cử làm Đốc Đồng Thanh Hóa, nhân dịp này, ông gặp lại thiền sư Hải Thanh.

Sau đó Phan Huy Ích lại về kinh đô làm việc ở viện Hàn Lâm.

Năm Nhâm Dần (1782) thêm sai Phiên Hình, Phan Huy Ích lại được kiêm chức Đốc đồng Thanh Hóa.

Mùa đông năm Giáp Thìn (1784), Phan Huy Ích viết bài điếu trên tấm biển sai người mang đến treo ở nhà thiền sư Hải Thanh. Mùa thu năm Ất Ty (1785), Phan Huy Ích được phong chức Hiến sát Thanh Hóa, nhân dịp mới nhậm chức, lại đến viếng am chứa hài cốt thiền sư Hải Thanh mới khắc vào am bài thơ “Văn Bằng Trình tự, Hải Thanh thiền sư” như sau:

Nhị thập niên lai thức Hải Thanh,
Thiền duyên cứu trụ pháp vương thành.
Qui chân hốt bí hư vô quyết,
Quá cảnh nan cầm cố cựu tình.
Mãn kính tài hoa lưu thế giới,
Hoằng giang tống quả cảm bình sinh.
Tuệ tăng công hạnh tầm di ký
Tháp diện đài phong độc vị thành.

Tạm dịch:

Điếu thiền sư Hải Thanh ở chùa Bằng Trình.
Hai mươi năm quen biết Hải Thanh,
Duyên với thiền, trụ theo Phật pháp.
Về chân như khếp kín hư vô,
Qua cảnh này nhớ mối tình xưa
Lưu lại đời bao tư tưởng đẹp,
Thuở sinh thời đưa người qua bến (giác).
Muốn tìm ghi công đức cao tăng,
Tháp cũ rêu phong khó đọc thành.

Chùa Bằng Trình tên thực là chùa Thái Bình, ở trên đỉnh núi Bằng Trình, xã Bằng Trình, huyện Thụy Nguyên, trấn Thanh Hóa, chùa có thể được xây vào khoảng niên hiệu Chánh Hòa (1680 -1705) đời vua Lê Hy Tông.

Chùa trên đỉnh núi, nhìn ra dòng sông Lương đối diện với chùa Bàn A. Sau chùa có hang đá thông suốt từ phía Đông sang phía Tây của núi. Cạnh chùa có tháp vàng cao chín tầng.

Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, phần *Dư địa chí*, quyển II, mục *Đạo Thanh Hóa* có viết như sau:

Núi Bằng Trình thuộc Bằng Trình, huyện Thụy Nguyên. Trên núi có chùa Thái Bình, cửa chùa trên đỉnh núi đối diện với núi Bàn A. Tĩnh vương Trịnh Sâm (1767-1782) viếng chùa có đề bài thơ:

Sơn thủy hồi hoàn giác hữu tình.
Luân huân thụ khí ủng Bằng Trình
Nhất điều thạch khiếu thông tà kính,
Cửu phẩm kim dài ỷ tiểu bình
Thôn thị nhân qui sơ nguyệt hưởng,
Ngự than kích độ vãn trào sinh,
Thử lai chính nghĩ tường phong thủy,
Thiền bạch tùy xa tụng thái bình.

Tạm dịch:

Núi sông quanh co thật hữu tình
Khí lành quán quít dãy Bằng Trình.
Hang đá sau chùa thông các lối
Tháp vàng chín tầng tựa vách núi.
Dân quê chợ về trăng non mọc,
Ghe cá về bến triều tối đến.
Đến đây xem cảnh thật tươi đẹp,
Theo xe trẻ hát cảnh thái bình.

Thiền sư Hải Thanh quê ở trấn Thanh Hóa, sanh vào khoảng năm 1714-1716, viên tịch tại chùa Bằng Trình vào năm Giáp Thìn (1784).

TỖ KHEO PHÁP THÔNG-QUẢNG TRÍ

Tỳ kheo Pháp Thông, hiệu Quảng Trí, trụ trì chùa Trấn Hải ở kinh đô Thăng Long.

Vào tháng 3 năm Kỷ Hợi (1719), vua Lê Dụ Tông ngự giá đến chùa Trấn Hải. Vua mời Tỳ kheo Quảng Trí ngồi đàm đạo và uống trà, trong khi chư Tăng khác phải quỳ lạy nghênh tiếp. Sau khi hỏi về hành trạng của Tỳ kheo Quảng Trí từ lúc ở trần tục cho tới lúc xuất gia, vua lại hỏi về “sách dạy chăn trâu”. Tỳ kheo chưa nghiên cứu kỹ về sách này nên trình bày chưa rõ ràng. Vì vậy, sau khi vua hồi cung, Tỳ kheo Quảng Trí mới nghiên cứu kỹ về “sách dạy chăn trâu” (thập mục ngư đồ) và viết sách luận giải về các bài tụng tranh chăn trâu (theo tranh Đại thừa với các bài tụng của thiền sư Phổ Minh). Đến đầu năm 1720 mới hoàn thành. Tỳ kheo viết “bài tựa tranh chăn trâu” trong sách “*Mục ngư đồ tụng luận giải*” như sau: Phàm chư Phật Tổ ra đời đều do lời nguyện lớn là làm lợi ích cho chúng sanh. Lòng thương yêu muôn vật rất sâu đậm, nên các Ngài mới bày ra nhiều pháp môn. Tuy bảo rằng người vốn đủ một tánh “viên minh”, nhưng vì vô minh, vọng động nên mãi luân hồi, bao giờ mới biết phản tỉnh. Do đó, mà bấy giờ đức Thích Ca mới rời bỏ cung vua, thẳng lên núi Tuyết, trải qua sáu năm khổ hạnh, sau đó thuyết pháp độ sanh, mở lòng từ bi rộng lớn, nhỏ gốc mê nhiều đời. Chỉ lòng từ viên mãn mới nói pháp thật tận nguồn, chấm dứt sự hôn mê đánh mất bốn tánh. Bởi vậy, giáo pháp ba thừa, tùy căn cơ mà nói ngang nói dọc, nhưng diệu đạo như thừa chỉ dạy thẳng sự đốn giác viên thành khiến cho hai cõi trời và người không sai nghịch lại tông chỉ. Còn riêng nơi đường khổ hoặc chốn trầm luân lại càng thêm gầy ý Phật, chẳng chút trở ngại nào, dầu bị che mờ cũng tìm ra ánh sáng. Bởi tánh đức thường hằng viên mãn nên dù đang thiếu duyên tự giải cũng có cơ nhiếp thọ. Bởi ngài Đạt Ma từ phương Tây đến, thực hiện phép thiền “quán bích” (nhìn vào vách) suốt chín năm. Sau đó truyền pháp môn “trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” (chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật) và lấy tâm ấn tâm (truyền tâm ấn). Nhị tổ Thần Quang (Huệ Khả) xuất hiện, đứng dưới Tuyết cầu hỏi, chặt tay xin được chỉ phép “an tâm”, nhờ đó Thiền tông có được người truyền nối vậy. Từ đó về sau, chư Tổ truyền nối nhau.

Về phương diện pháp thí, chư Tổ dùng phương tiện “Hiển Mật”, “xa gần”, hoặc dùng theo “hét”, hoặc giảng pháp ngữ hoặc tham vấn (vấn pháp đối thoại) hoặc dùng kệ văn... Tất cả các phương tiện đó nhằm mục đích thúc đẩy dẫn dắt ... và sau đó kết tập thành vô số sách “ngữ lục”.

Riêng pháp môn “Tranh chẵn trâu” (Mục ngu đồ) này không rõ là của ai, chỉ biết chắc là cũng không ra ngoài kinh giáo của Phật Tổ. “Tranh chẵn trâu” gồm 10 bức, bắt đầu từ bức tranh “chưa chẵn” (vị mục) và chấm dứt ở bức “cả hai cùng vắng bật” (song dẫn). Con trâu ban đầu đen, dần dần trắng ra và cuối cùng thì không còn nữa. Về sau Thiền sư Phổ Minh kèm thêm vào mỗi bức tranh một bài tụng. Phần tranh vẽ thì “hình” rõ ràng mà ý sâu xa, phần “tụng” thì lời gần gũi mà ý cao vời. Quả thật là một ân huệ lớn cho người học đạo, ích lợi rất nhiều và chẳng ít phương tiện.

Nhưng về tranh vẽ, vốn là pháp môn “chỉ thẳng” tiếc thay lại không có lời dẫn trực tiếp. Tôi chẳng nề sự thô lậu của mình, cũng trộm lấy các lời dạy của người xưa góp nhặt lại, tuyển chọn lời trong kinh điển mà đưa ra làm bằng cử, rồi xen vào một hai ý của mình, mong nhân đó bổ túc sự thiếu sót để thuận tiện cho người mới học, dám đâu nhận mình đủ tài biên soạn. Cũng như bệnh có nhiều chứng, không phải một vị, nếu lành bệnh tức là gặp thuốc quý, dù thuốc đó tầm thường nhưng cũng chính là “cam lồ” vậy. Thuốc mà không đúng bệnh thì sâm, linh cũng thành độc hại, nào dám bảo rằng ngộctiết, hổ phách là thứ thuốc tốt nhất được sao?

Phàm đệ tử sơ cơ của nhà Phật, thì phải lấy sự tu thân mà quán xét mình, nếu cứ ham thích trí tuệ ngông cuồng, tất có điều sai sót, khó tránh được tiếng chê cười. Tôi nay miễn cưỡng mà viết lời tựa.

Ngày mùng 8 tháng chạp năm Vĩnh Thạnh thứ 15, vía Phật Thành đạo⁽¹⁾.

Sau khi biên soạn xong sách “Mục ngu đồ tụng luận giải” (Luận giải các bài tụng tranh chẵn trâu), Tỳ kheo Quảng Trí dâng lên vua vào ngày rằm tháng 5 năm Vĩnh Thạnh thứ 16 (1720).

(1) Trích sách “Thập mục Ngu đồ Trung Luân giải” của thiền sư Quảng Trí, Trần đình Sơn dịch và chú giải. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam năm 1991

SÁCH “MỤC NGƯU ĐỒ TỤNG LUẬN GIẢI”

(Luận giải về các bài tụng tranh chấp tranh)

Sách “Mục ngữ đồ luận giải” có hai quyển (thượng và hạ)

1. QUYỂN THƯỢNG.

Tỳ kheo Quảng Trí hiệu Pháp Thông ở tại kinh đô nước Việt luận giải.

Nói về chưa chẵn

... Tôi thường dạy bảo các đệ tử: người ta bảo rằng thuốc không cần phải sâm, linh, đơn, thạch, hễ chữa lành được bệnh tức thuốc tốt. Lời không hẳn (phải bàn bạc hùng hồn), giải thích rộng rãi, hễ xua tan mê muội tức lời hay.

... Xưa kia, đức Thích Ca Như Lai thăng đến núi Tuyết, xả bỏ mọi thứ vinh hoa tôn quý của bậc vua chúa mà chịu sáu năm đói lạnh. Vào ngày mồng 8 tháng 12, giữa đêm sao sáng, lúc mới thành bậc chánh giác. Ngài tự bảo rằng: Lạ thay ! Tâm này quả là Phật. Tất cả chúng sinh đều có đủ đức tướng trí tuệ của Như Lai. Chỉ vì vọng tưởng chấp trước mà không chứng ngộ được. Nên tại Bồ đề đạo tràng, ngài mới thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm, đó là pháp môn vi diệu về sự viên đốn của nhất thừa, mở bày cho chúng sanh hiểu. Cũng như sách của họ Khổng truyền lại rằng: từ bậc vua chúa đến hàng thứ dân đều lấy việc tu thân làm căn bản.

Còn pháp môn này, trước khi bảo rằng chưa chẵn, là cũng chưa biết, chưa biết tức là chưa tu, chưa tu tức là chưa chẵn vậy (...).

Còn ngay đây, trong bốn hàng đệ tử của nhà Phật, do làm được chút ít việc thiện nên sanh làm người, may gặp được truyền thống xưa mà xuất gia, cắt tóc, mặc nâu sòng, lạm hưởng sự cung kính, ăn rồi xúm đầu bàn chuyện huyền diệu, chỉ nói toàn là chuyện tạp nhạp của thế gian. Noi theo dấu cũ tham lam hưởng thụ, chẳng làm nên việc gì hoặc nhiệm phải thói xấu ở đời mà thành thô lậu, hoặc theo dòng ứng phó để mưu lợi dưỡng, quên hết sơ tâm, cô phụ chí xuất gia, ngày nào một biết bất ý, ngưng duyên, phản tỉnh mà chịu chẵn ? Cứ suy các thứ như vậy đều gọi là chưa chẵn.

LUẬN VỀ CHƯA CHẶN

Sau khi chia những người xuất gia chưa chịu chặn làm 10 loại, Thiền sư Quảng Trí viết tiếp: ... Tôi nay xin quảng dấu tấm lòng thâm sâu của chư Phật, chư Tổ mà trình bày rõ ràng đạo ý của các kinh luận, mong phá bỏ cái chấp cũ, sửa đổi cái sai lầm trước, cùng nhau theo đuổi dấu tích để lại của các bậc thánh đời trước, cùng nhau nhận lấy sắc chỉ từ bi của bậc Giác vương, không để hư cái trí của mình, không phụ tứ ân, cùng bước vào cửa giải thoát, cùng tiến trên con đường thành tựu của chư Phật, làm viên mãn trí Bồ đề, chặn lối và mở đường trí, làm vững gốc tín mà nhổ gai chấp, vượt khỏi bến khổ của ba cõi, nhập vào biển nguyện của Phổ Hiền, vượt khỏi sự phiêu đặng của pháp giới tiến lên thành lớn Niết bàn.

NÓI VỀ LÚC MỚI CHẶN

... Kẻ phàm phu không chứng được là do không biết tâm mình. Vì thế, kinh Phật dạy: “Tất cả chúng sinh từ bao nhiêu kiếp đến nay, mê muội điên đảo cái bản tâm mà không tự giác ngộ, nhận lầm tứ đại là thân, phan duyên là tâm...”

Nên biết rằng ba cõi là do tâm, người mê thì cầu pháp ở ngoài tâm, người trí thì thấy cảnh chính là tâm, cảnh là cảnh của tâm, tâm là tâm của cảnh. Trước cảnh không bị mê, gặp duyên không bị động. Năng sở thành một, một thể không khác. Nếu đạt đến chỗ hiểu rằng cảnh chỉ do tâm, thì ngộ được tâm mà thành đạo, hiểu được các vọng niệm từ vô thủy. Nhiếp cảnh về tâm, nhập vào cõi “chân như xuất trần”, hưởng được sự giải thoát ly cấu, mãi mãi hợp vào cái bản nhiên thanh tịnh, thì không còn sanh ra nữa. Các tướng hữu vi của núi sông đất lớn, như vàng lọc ra khỏi quặng, thì mãi mãi không bị ô nhiễm vì bụi bặm nữa. Như cây cháy thành tro thì làm sao sinh ra cành lá được nữa ? Một lần được là mãi mãi được, vĩnh viễn thoát khỏi cảnh giam cầm, mãi mãi ở nơi cõi thánh...

LUẬN THẮNG VỀ LÚC MỚI CHẶN

... Tu hành cần có bạn mới phân biệt rõ ràng sạch và dơ. Một là bạn bè ở chốn rừng núi an nhàn thì có thể giúp làm ngưng cái tâm

nóng nảy. Hai là bạn nghiêm trì giới luật thì có thể làm phai nhạt ngũ dục. Ba là bạn có trí tuệ rộng lớn mới có thể giúp ra khỏi bến mê. Bốn là học hành uyên bác mới có thể giải quyết những điều khó khăn nghi ngại. Năm là bạn trầm tĩnh, mặc nhiên mới giúp thanh thân tiến thủ được. Sáu là hạng khiêm tốn, nhẫn nhục thì mới giúp tiêu trừ ngã mạn. Bảy là hạng bạn tâm thẳng nói ngay, mới có thể ức chế được lỗi lầm. Tám là bạn đồng dũng mãnh, tinh tấn mới giúp thành đạo quả. Chín là hạng xem thường của cải, thích bố thí mới giúp phá được tánh keo kiệt bủn xỉn. Mười là bạn nhân từ, che chở cho muôn vật, mới giúp đỗi trừ được chấp ta, chấp người.

Nếu không được số bạn thanh cao như thế, thì nên ở riêng một nơi, tự phân biệt lấy đạo nghiệp. Hãy lấy tượng Phật làm thầy, lấy kinh luận làm bạn, còn như bọn chơi đùa kia thì nên dứt sự liên hệ...

Xin nhớ rằng: từ cõi phàm vào cõi Thánh, chưa từng có việc không tu mà đạt được. Nếu muốn thấy rõ bốn phạm mình để đời này nắm được sự lý rốt ráo thì xin xem phần dưới đây, giải mười bài tụng mà rõ trước sau vậy.

2. QUYỂN HẠ

Luận giải về các bài tụng tranh chẵn trâu.

Tỳ Kheo Quảng Trí hiệu Pháp Thông ở tại kinh đô nước Việt luận giải.

Trước khi giải thích về các bài tụng tranh chẵn trâu, xin đưa ra phần hỏi đáp sau đây để được sáng tỏ.

... Trong kinh có dạy: chỉ vì có gió thổi động khiến cho sóng lớn nổi lên. Song với nước tuy khác nhau nhưng tính của chúng chỉ là một. Tuy nhiên, nước hay chở thuyền, sóng làm lật thuyền. Vì thế, các tranh này gọi thức thứ sáu là người chẵn và năm thức kia là trâu.

Hỏi: Người chẵn là thế nào ?

Đáp: Người học đạo có thể chuyển biến đến sự quan sát kỳ diệu. Thấy sắc không làm sắc, nghe tiếng không chấp tiếng, thơm thối không nê ; ngọt, đắng một vị ; thô, tế đồng thể. Cứ thế mà thành trí tự nhiên, đó chính là cái thức thứ sáu, tức người chẵn vậy.

Hỏi: Vì sao gọi năm thức kia là trâu ?

Đáp: Năm thức khác nhau, người học đạo chuyển thức thành trí để hoàn thành công phu tu tập. Do vậy gọi năm thức là trâu.

Hỏi: Mạ tốt là gì ?

Đáp: Năm thứ dục trong cõi trần gọi là mạ tốt.

Hỏi: Dây thừng là gì ?

Đáp: Kiên trì giới luật là dây thừng.

Hỏi: Cây roi là gì ?

Đáp: Ý chí cứng rắn là cây roi.

Hỏi: Vì sao con trâu lúc đầu đen ?

Đáp: Do vì lâu ngày đắm say trong cõi đời, bị ô nhiễm năm thứ ngũ dục mà thành đen.

Hỏi: Vì sao về sau con trâu lại trắng ?

Đáp: Đây là màu sắc chân thật của con trâu thở ban sơ trong trời đất.

Hỏi: Vì sao trước hết là quên trâu ?

Đáp: Đó là do năm căn trở về bản nguyên, nên trâu được quên trước.

Hỏi: Vì sao cả trâu lẫn người đều không thấy ?

Đáp: Đó là cái tình thánh, phàm đã chấm dứt, năm uẩn không còn, trí bát nhã đầy đủ. Tâm và cảnh đều mất, nên bảo rằng người và trâu đều không thấy.

Phần thứ hai của Quyển Hạ gồm: các bức tranh chặn trâu, mười bài tụng của thiền sư Phổ Minh, và mười bài luận giải của Tỳ kheo Quảng Trí - Pháp Thông. Cuối cùng là bài: “Tổng luận về tướng viên giác tịch quang và thể chân không diện hữu”. Đoạn cuối có viết:

... Tâm còn phàm thì bị ba độc (tham, sân, si) trói buộc, tâm mà Thánh thì sáu thần thông tự tại (Lục thông). Tâm đạt được không thì mật đạo thanh tịnh, tâm mà có thì vạn cảnh thao túng. Như tiếng vọng trong hang động, kêu to thì tiếng vang lớn. Như gương chiếu hình, hình

ngã gãy thì ảnh nghiêng. Nên bảo rằng, muốn cho bên ngoài được an hòa, bên trong hãy làm cho được thanh tịnh. Tâm trống thì cảnh lặng. Niệm khởi thì các pháp sanh. Nước đục thì sóng dơ. Áo trong thì trắng hiện. Thiết yếu của việc tu hành cũng không ra ngoài điều ấy. Có thể bảo rằng: nắm được tâm mình thì lo gì không ngộ được ?

(Trích bản dịch sách “*Thập mục ngữ đồ tụng luận giải*” của Trần Đình Sơn)

THIÊN SƯ CHIẾU TUYÊN (1754-1801)

Thiên sư Chiếu Tuyên sinh năm Giáp Tuất (1754), quê ở làng Bảo Khâm, huyện Gia Định, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh). Sư xuất gia năm 24 tuổi (1778).

Năm Đinh Mùi (1787), Thiên sư Chiếu Tuyên về trụ trì chùa Diên Ứng (chùa Pháp Vân hay chùa Dâu) ở Cổ Châu, xã Khương Tự, huyện Siêu Loại, đạo Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh).

Vào thời Quang Trung chống quân Thanh, đại hồng chung của chùa Pháp Vân cũng như nhiều chùa khác, bị tịch thu để đúc tiền và vũ khí, đạn dược.

Đến thời vua Cảnh Thịnh (1792-1801), Phật giáo được phục hưng.

Năm Nhâm Tý (1792), Thiên sư khắc in lại sách “*Hiển Cổ Châu Phật Tổ nghi*” (khoa nghi cúng hiến Phật Tổ chùa Cổ Châu) do Thiên sư Tánh Quảng (Thích Điều Điều) hiệu đính và ghi chép lại.

Ngày mùng Một tháng Chạp năm Quý Sửu, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ nhất (đầu năm 1794), Thiên sư Chiếu Tuyên đúc đại hồng chung cho chùa Diên Ứng và viết bài minh khắc trên chuông, đoạn cuối viết: “... Nghe tiếng chuông người mê thì chợt tỉnh, nghiệp chướng sớm hiển minh, đường giác ngộ từ bi rộng mở, hưng phấn khởi niệm thiện chí phát tâm Bồ đề muện thuở sáng mãi danh thơm, tạc nên chuông muôn đời bất hủ...”

Thần là đệ tử Phật, trụ trì bản chùa, nói năng chậm chạp, bút viết vụng về, xin làm bài minh để ghi công đức, chép lại sự việc để lưu truyền mãi mãi về sau:

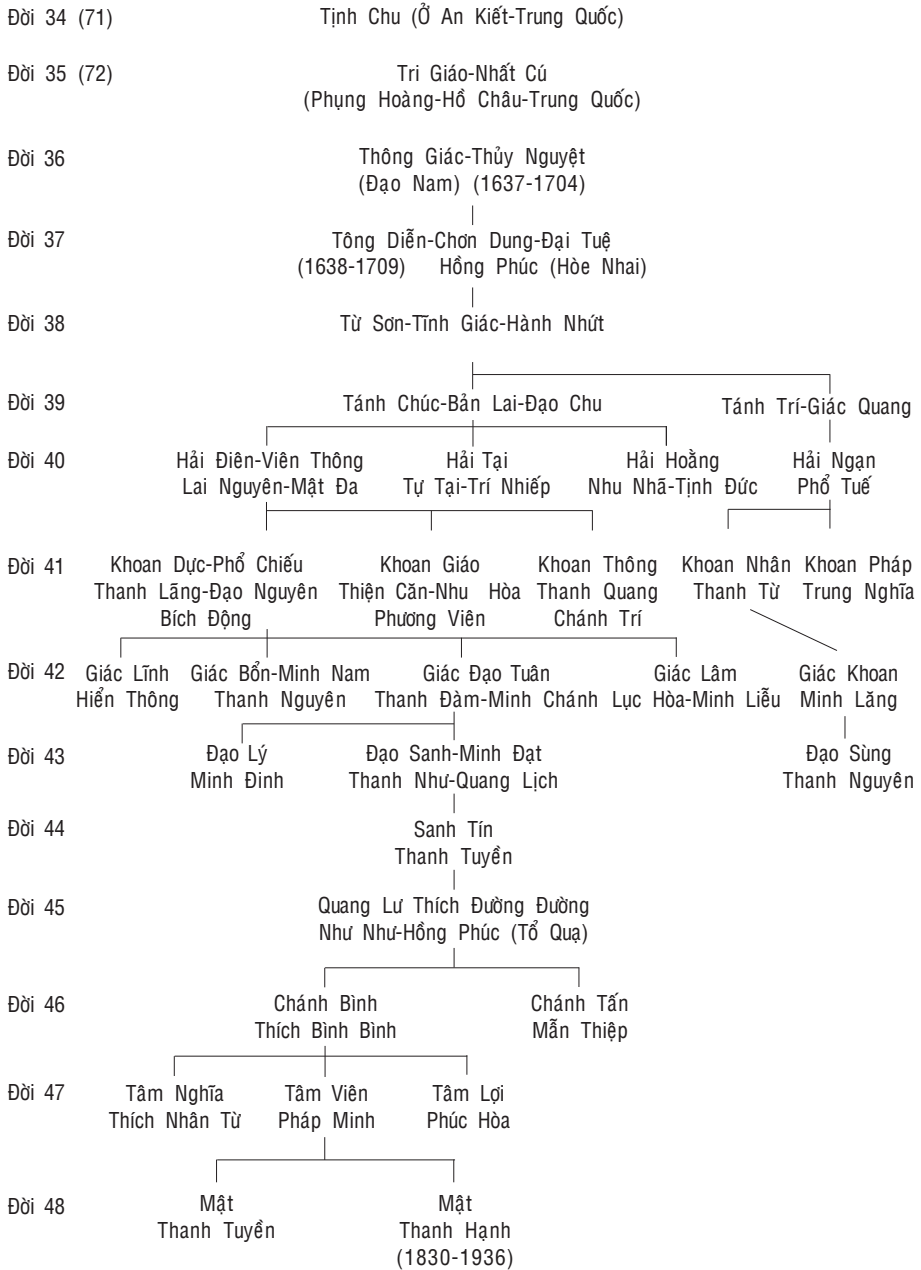
Minh rằng:

Nam thiên chân thẳng cảnh	<i>“Chân thẳng cảnh trời Nam,</i>
Bắc địa thị tối linh.	<i>Tối linh nơi đất Bắc.</i>
Cổ Châu Phật xuất thế,	<i>Phật Cổ Châu ra đời.</i>
Diên Ứng Thánh đĩnh sinh.	<i>Thánh đản sanh Diên Ứng</i>
Bảo quốc năng tế hạn	<i>Trừ hạn hán giúp nước,</i>
Phúc quả tự viên thành	<i>Quả phúc tự viên thành.</i>
Chiêu mộ chung thanh chẩn,	<i>Tiếng chuông ngân sớm chiều</i>
Đán tịch hưởng trường khanh.	<i>Ngân vang suốt sáng tối</i>
Khẩu thông tam giới phù	<i>Giống thông khắp ba cõi.</i>
Minh đạt cửu thiên đĩnh,	<i>Tỏ thấu suốt chín trời</i>
Thập phương lai giám các	<i>Mười phương đến chứng giám</i>
Tam bảo cộng chứng minh.	<i>Tam bảo cùng chứng minh.</i>
Vạn dân an lạc nghiệp,	<i>Muôn dân vui nghề nghiệp.</i>
Thiên Hải hưởng thái bình	<i>Ngàn đời hưởng thái bình</i>
Hồng chung thị bất hủ	<i>Hồng chung thật bất hủ</i>
Viễn dụng dĩ vi minh”	<i>Bởi vậy làm bài Minh”</i>

Tạo chú ngày mừng một tháng Chạp năm Quý Sửu, triều vua Cảnh Thịnh năm đầu.

Thiền sư Chiêu Tuyên viên tịch vào năm Tân Dậu (1801)

Truyền thừa của Phái Thiên Tào Động (Đàng ngoài - Việt Nam)



CHƯƠNG 5

Phái Thiền Tào Động ở Đàng Ngoài



Phái thiền Tào Động do Tổ sư Động Sơn-Lương Giới (807-809) và đệ tử là Tào Sơn-Bản Tích (840-901) sáng lập ở Trung Quốc. Phái thiền Tào Động truyền bá ở Đàng Ngoài là do Thiền sư Thông Giác-Thủy Nguyệt sang Trung Quốc cầu học với Thiền sư Tri Giáo-Nhất Cú ở núi Phụng Hoàng thuộc Hồ Châu vào năm 1664. Sau khi được truyền tâm ấn, Thiền sư Thủy Nguyệt trở về Đại Việt, hoằng hóa ở chùa Tư Phúc trên núi Côn Sơn, chùa Vong Lão trên núi An Sơn, chùa Hàm Long ở núi Đông Sơn..., thiền giả xa gần nghe danh tiếng đua nhau đến tham vấn, tu học, nhờ đó phái thiền Tào Động phát triển mạnh ở Đàng Ngoài... Sau đó, phái thiền Tào Động truyền đến các chùa Trấn Quốc, Hồng Phúc (Thăng Long), chùa Bích Động (Ninh Bình)...

Phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài truyền thừa theo bài kệ của Hòa thượng Tịnh Chu (phái thiền Tào Động, đời 34) như sau:

Tịnh Tri Thông Tông Từ Tánh Hải
Khoan Giác Đạo Sanh Quang Chánh Tâm,
Mật Hạnh Nhân Đức Xưng Lương Huệ,
Đẳng Phổ Chiếu Hoàng Pháp Vĩnh Trường.

(Trong sách “Việt Nam Phật giáo sử lược” của Thượng tọa Mật Thế, hai câu đầu không được đúng theo truyền thừa:

“Tịnh Trí Viên Thông Tôn Từ Tánh,
Khoan Giác Đạo Tuân Thị Chánh Tâm”

THIÊN SƯ TRI GIÁO-NHẤT CÚ (PHÁI THIÊN TÀO ĐỘNG - ĐỜI 35)

Thiền sư Tri Giáo-Nhất Cú hoằng hóa ở chùa trên núi Phụng Hoàng, Hồ Châu, Trung Quốc, là đệ tử của Hòa thượng Tịnh Chu ở An Kiệt (Trung Quốc).

Lúc mới đến tham vấn Hòa thượng Tịnh Chu, Thiền sư Tri Giáo hỏi: “Ngồi vững trên sóng dứt bụi bặm là ý chí thế nào?”. Hòa thượng đáp bằng bài kệ. Sư đánh lễ. Hòa thượng hỏi: “Người hiểu được cái gì mà đánh lễ?”.

Sư thưa: “Lửa to đốt núi, một đốm tự rơi”.

Hòa thượng đọc hai câu kệ: Lửa tàn tro lạnh khói hơi bật, gió thổi trăng trong sương mù tan, và hỏi: “Hãy nói khi ấy thế nào?”.

Sư thưa: “không đáp được”.

Hòa thượng bảo: “Ngọn núi cần nhóm lửa”.

Dưới mây gió thổi nhanh, ý này thế nào?

Sư đáp: “Tiếng chuông trống hòa nhau.

Nước sóng cồn theo vậy”.

Hòa thượng Tịnh Chu thấy sư Tri Giáo có căn tính hợp với Thiền và có tài đức nên cho nhập chúng, tu học.

Sau đó Hòa thượng Tịnh Chu truyền tâm ấn cho sư Tri Giáo và ban pháp hiệu là Nhất Cú.

Thiền sư Tri Giáo-Nhất Cú trở về trụ trì chùa trên núi Phụng Hoàng ở Hồ Châu. Sư mở thiền đường dạy chúng, đạo pháp thâm sâu, giới luật tinh nghiêm, danh tiếng đồn xa, Tăng Ni và Phật tử đến tham học rất đông.

Năm 1664, Thiền sư Thông Giác-Thủy Nguyệt từ Đại Việt sang tham học với Hòa thượng Tri Giáo-Nhất Cú. Sau ba năm tu học, được truyền tâm ấn và trở về nước Hoàng hóa.

Hòa thượng Tri Giáo-Nhất Cú truyền tâm ấn cho Thông Giác-Thủy Nguyệt và phó pháp cho bài kệ:

Xuân sắc sắc, thảo nhung nhung,
Vạn vũ chi điều khai thiết thiết
Nhất hành dương pháp sản trùng trùng
Thủy tẩm nguyệt viên trùng hải để,
Sơn đầu nhất xuất lộ nham phong.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch nghĩa như sau:

Xuân sắc sỡ, cỏ như nhung,
Khắp chốn ngàn cây bông trở gập,
Một hành dương liễu nảy trùng trùng
Trăng chìm đáy biển nước lóng lặng
Đảnh núi nhật lên bày chót cao).

Một hôm, Hòa thượng Tri Giáo-Nhất Cú cho gọi môn đồ đến dặn dò phó chúc rồi ngồi yên viên tịch. Đồ chúng xây tháp tôn thờ.

THIÊN SƯ THÔNG GIÁC-THỦY NGUYỆT (1637-1704) (PHÁI THIÊN TÀO ĐỘNG, ĐÔI 36)

Thiên sư Thủy Nguyệt, húy Thông Giác tên là Đặng Giáp, sanh năm Đinh Sửu (1637), quê ở làng Thanh Triều, huyện Ngự Thiện (sau đổi lại là Hưng Nhân), phủ Tiên Hưng, trấn Sơn Nam. Lúc nhỏ theo học Nho giáo, đến 18 tuổi (1654) đậu Hương cống (cử nhân). Năm 20 tuổi (1656), thấy cuộc đời biến đổi vô thường, đầy đau khổ, hiểu được lý đạo Phật nên từ bỏ việc học để ra làm quan, mà quyết chí vào chùa tu theo Phật đạo: Đến tu ở chùa trên núi Hùng Lĩnh (?), xã Hố Đội, huyện Thụy Anh (xứ Sơn Nam), tham học kinh sách và du phương tham vấn Phật pháp ở nhiều nơi nhưng vẫn chưa tìm được đường vào đạo.

Tháng 3 năm Giáp Thìn (1664), đời vua Lê Huyền Tông, sư Thủy Nguyệt cùng hai đệ tử lên đường sang Trung Quốc tìm thầy học đạo. Đường đi rừng núi khó khăn, nguy hiểm, lên đến Cao Bằng, một đệ tử bị bệnh và chết, sư chôn cất bên vệ đường và nguyện rằng: “Nay người sức mỗi không thể theo ta được, tạm nghỉ nơi đây, chờ khi ta ngộ đạo trở về sẽ phổ độ cho người”. Sư và một đệ tử còn lại tiếp tục lên đường, trèo đèo lội suối, vượt bao gian khổ nhưng sư vẫn bình tâm, một hôm cảm hứng ngâm:

Non nước với ta có nhân duyên,
Hết lội suốt rồi lại vượt non,
Nước rửa bụi đường hết nhọc mệt,
Núi nâng chân bước ngàn đạo cao.

Năm Ất Ty (1665), sư Thủy Nguyệt đến đất Châu Hồ, thăm viếng nhiều danh lam, tham vấn nhiều thiền sư, nhưng chưa hợp nhân duyên. Một hôm, sư đang nằm nghỉ trên tảng đá lớn trong khi vân du trên núi, bỗng nằm mộng thấy một ông lão thần sắc thanh sáng, trang nghiêm đến trước mặt ngâm bài kệ:

Điều hoàng phong ba liễu miên man,
Ly khảm gia phu hữu túc duyên,
Tảo thoát dục thanh vô thượng khúc,
Đãng nhai đãng lễ yết tôn nhan.

Khi tỉnh dậy, sư Thủy Nguyệt bàn với đệ tử: trong câu mở đầu trên chữ “Phong” có chữ “Điều” và chữ “Hoàng” tức là “Phượng hoàng”. Câu hai có hai chữ Ly và Khảm, “Ly” là Hỏa, thuộc về phương Nam. “Khảm” là “thủy”, thuộc về phương Bắc, tức là Nam Bắc. Câu ba và bốn, có nghĩa là: Muốn nghe tiếng pháp vô thượng thì phải lên đánh lễ, yết kiến bậc tôn túc ở trên núi cao. Đoán xong, hai thầy trò hỏi người địa phương đường đến núi Phụng hoàng, đi mất hơn 1 tháng mới đến núi này. Núi Phượng hoàng cao chót vót, chùa điện nguy nga giống như cảnh núi Linh Thứu nơi đức Phật Thích Ca thuyết pháp khi xưa. Đến cổng chùa, sư Thủy Nguyệt viết họ tên và nơi ở trình vị Tăng gác cổng để xin vào yết kiến Hòa thượng trụ trì (nói không hiểu được, mà phải bút đàm, tức nói chuyện bằng cách viết chữ mới hiểu được). Sư và đệ tử phải xin ở nhờ ngoài cổng tam quan để học chữ Hán vào ban ngày, ban đêm tọa thiền, sau ba tháng, sư Thủy Nguyệt biết nói tiếng Trung Hoa. Ngày mừng một sau đó, Sư xin yết kiến Hòa thượng viện chủ, vị Tăng gác cổng bảo sư viết bài biểu để trình lên Hòa thượng. Sư viết: ”... con trước đã theo thầy thụ nghiệp ở nước nhà, nhưng chưa hiểu rõ tông chỉ tinh vi uyên áo, cho nên, không ngại phải trèo đèo lộ suốt, trải qua ngàn dặm xa xôi, chỉ mong gặp được nhân duyên ngộ đạo, cúi mong đại Hòa thượng mở rộng thuyền từ, chở mọi người xa gần đều được qua khỏi sông mê...”.

Hòa thượng hỏi: “Trước khi cha mẹ chưa sanh, cái gì là bản lai diện mục của người?”.

Sư thưa: “Mặt trời sáng giữa hư không”.

Hòa thượng nói: “Ba mươi gậy, một gậy không tha”.

Sư lại lễ, rồi cuốn chiếu.

Hòa thượng bảo: “Cho người nhập chúng, tùy theo chúng tham vấn”.

Từ đó, ban ngày sư lo việc trong chùa, đêm thì tham học, nghiên cứu kinh điển, chí tâm tu học, không chút lơ lỏng. Hơn 1 năm sau, ngày mùng 8 tháng Tư năm Bính Ngọ (1666), sư được thọ giới Tỳ kheo.

Một hôm, Hòa thượng Tri Giáo hỏi sư Thủy Nguyệt: “Chỗ an thân lập mệnh của ông là chỗ nào?”.

Sư đáp: “Trong gió lửa nổi dậy,

Trên sóng nước an nhiên”.

Hòa thượng hỏi tiếp: “Chuyện an thân lập mệnh như thế là được rồi, còn “bản lai diện mục” (mặt mũi xưa nay) của ông như thế nào?”.

Sư đáp: “Quơ sào trên bóng cỏ

Tên nhon sẽ bay ra”.

Hòa thượng khen: “Con rắn hai đầu ấy, đừng để nó chạy thoát. Hãy xỏ mũi nó cẩn thận! Người là con cháu xứng đáng của tông phái Tào Động. Ta cho người pháp danh là Thông Giác”.

Sau thời gian tu học ở núi Phụng Hoàng sáu năm (khoảng cuối năm 1670), một hôm, Hòa thượng Tri Giáo-Nhất Cú gọi sư Thông Giác - Thủy Nguyệt vào phương trượng hỏi: “Đã thấy tánh chưa?”.

Sư lễ bái và trình kệ:

Viên minh thường tại thái hư trung,
Cương bị mê vân vọng khởi lung.
Nhất đặc phong xuy vân tứ tán.
Hằng sa thế giới chiếu quang thông

Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Sáng tròn thường ở giữa hư không,
Bởi bị mây mê vọng khởi lòng,
Một phen gió thổi mây tứ tán,
Thế giới hà sa sáng chiếu thông.

Hòa thượng đưa tay điểm trên đầu sư và truyền cho bài kệ của
Tông Tào Động để về truyền ở Đại Việt:

**Tịnh Trí Thông Tông Từ Tánh Hải,
Khoan Giác Đạo Sanh Quang Chánh Tâm,
Mật Hạnh Nhân Đức Xưng Lương Huệ,
Đẳng Phổ Chiếu Hồng Pháp Vĩnh Trường.**

Hòa thượng tặng cho bài kệ khi từ biệt:

Quế nham suy phúc tục truyền đăng
Thu nhập trường không quế bích đăng.
Trì nhĩ viễn lai khai bảo kính,
Từ dư qui khứ thị kim thằng,
Thụy thâm phượng linh thiên tràng tuyết,
Cáp thụ An Nam nhất cá tăng.
Dạ bán cấm hà sơn hậu khởi,
Hao tùng thiên tế thức thăng hằng

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Rừng quế gương đưa đèn nổi sáng,
Thu về đầu đấy ngát mùi hương.
Vì người xa đến treo gương báu,
Từ biệt ta về chỉ sợi vàng.
Ai vào núi Phượng nghìn trùng tuyết.
Đường có An Nam một vị tăng.
Nửa đêm áo gấm ra sau núi,
Như ở chân trời thấy mặt trăng.

Lễ tiễn biệt Thiền sư Thông Giác - Thủy Nguyệt được đãi ba
ngày mới xong, các thiện hữu làm thơ kỷ niệm, chia tay chúc tụng thật
thấm thiết.

Thiền sư Thủy Nguyệt và đệ tử lên đường về nước, một hôm cảm hứng ngâm bài kệ:

Bắc lai trình dĩ hựu Nam lai
Nam Bắc song thanh rảng ngã hoài
Cước để yên hà tùy tiểu ngạo,
Mã hoàn trại thượng, xuất thiên nhai.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Sang Bắc trình rồi lại về Nam.
Bắc Nam đều được thỏa thuê lòng,
Cát bước yên hà càng vui thích,
Ngựa về chuồng cũ, vượt muôn trùng)

Hai thầy trò đi suốt năm tháng mới về đến Cao Bằng, Thiền sư Thủy Nguyệt ghé thăm mộ của đệ tử đã mất lúc trước. Thầy trò dựng lều cỏ bên cạnh mộ, lập bàn Phật tụng kinh cầu siêu cho đệ tử được ba ngày thì bỗng nhiên trên mộ mọc một hoa sen. Bấy giờ, dân địa phương thấy điều lạ nên đua nhau đến xem rất đông. Nhiều người phát tâm thỉnh sư cúng đường trai phạn hoặc xin quy y thọ giới.

Một tháng sau, Thiền sư Thủy Nguyệt mới về đến chùa Tư Phúc (chùa Hun) ở núi Côn Sơn, thuộc trấn Hải Dương (nơi xưa Tổ Huyền Quang trụ trì, có thời gian Băng Hồ Trần Nguyên Đán và Nguyễn Trãi sống ở đó). Sau khi lễ Phật, nhìn cảnh rừng thông núi biếc và chùa cổ, Thiền sư Thủy Nguyệt nhớ đến Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm là Huyền Quang đã kế tục truyền tông phái thiền của Lục Tổ Huệ Năng nên ứng ngâm bài kệ:

Sơn thủy thanh hê, cảnh thắng hê
Nam thiên biệt chiếm nhất Tào Khê
Bất đồ tôn phụng tam thân Phật
Thăng hữu khô nguyên thích trụ trì

Tạm dịch:

Nước biếc non xanh cảnh đẹp tươi
Tào Khê độc chiếm cõi trời nam
Không chỉ tôn thờ tam thân Phật
Có một trạng nguyên đến trụ trì.

Sau thời gian hoằng hóa ở Côn Sơn, Thiền sư Thủy Nguyệt vân du khắp các tùng lâm, tùy duyên thuyết pháp phổ độ chúng sanh.

- Chùa Vọng Lão trên núi Yên Tử (vùng núi của phái thiền Trúc Lâm thời Trần).

- Chùa Quỳnh Lâm: một tổ đình khác của phái thiền Trúc Lâm ngày xưa.

- Chùa Hạ Long (Hàm Long) ở núi Đông Sơn (huyện Đông Triều, trấn Hải Dương).

- Khi đến núi Đông Sơn, chùa Thượng Long đã có 1 cao tăng là Tổ Muống đang trụ trì, nên Thiền sư hoằng hóa ở Hạ Long. Tuy nhiên, sư cũng thường lên đỉnh núi đàm đạo với Tổ Muống là tương ứng. Đồ chúng đến tham học ở chùa Hạ Long rất đông, tiếng đồn vang xa.

Một hôm, ngồi ở chùa thấy một con chim xanh bay đến, chợt ngộ, tự ngâm:

Xuân hoa khai liễu phục thu sương
Phù thế ninh năng đắc cửu trường
Tranh tự tiêu dao thiên ngoại thích
Cần khôn ư thử hữu hà phương.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Hoa xuân nở hết lại sương thu,
Phù thế cuộc đời khó bền lâu,
Ra thẳng ngoài trời cho thỏa chí,
Cần khôn nơi ấy có nơi đâu ?)

Sau đó, Thiền sư Thủy Nguyệt lên Thượng Long nói với vị Tổ Muống: “Nay tuổi đã già, năm tháng dài lâu, đang thời thanh bình yên ổn, tôi muốn cùng thầy nhập Niết bàn”. Tổ Muống nói: “Đạo quả của huynh nay đã chín muồi, xin hãy về nghỉ ngơi trước, tôi còn phải ở lại cõi đời để độ những kẻ có duyên, đến khi đạo quả viên thành, tôi sẽ theo huynh cũng không muộn”.

Chiều hôm ấy, Thiền sư Thủy Nguyệt về chùa, cho gọi đệ tử Tông Diễn-Chơn Dung đến phó chúc cho bài kệ:

Thủy xuất đoan do tẩy thế trần,
Trần thanh thủy phục nhập nguyên chân
Dữ quân nhất bát cam lồ thủy,
Bái tác ân ba độ vạn dân.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Nước cốt tuôn ra rửa bụi trần,
Sạch rồi nước lại trở về chân,
Cho người bát nước cam lồ quý,
Ân tưới chan hòa độ vạn dân).

Và bài kệ truyền pháp:

Sơn chức cấm thủy họa đồ,
Ngọc tuyền dũng xuất bạch đà tô
Ngạn thượng hoàng hoa oanh lộng ngữ,
Ba trung bích thủy điệp quần hồ.
Nguyệt bạch đường đường ngư phủ túy,
Nhật hồng cảnh cảnh kiến bà bồ.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Núi dẹt gấm, nước vẽ hình,
Suối ngọc chảy tuôn rượu đà tô
Bờ cúc nở hoa hoàng oanh hót,
Nước trong sóng biếc cá điệp nhào
Trăng sáng rõ ràng ông chài ngủ
Trời soi rừng rực kén nằm nhô.

Sau đó, thiền sư Thông Giác-Thủy Nguyệt bảo bốn chúng rằng: “Nay ta lên viếng núi Nhâm Dương, nếu bảy ngày không trở về, các người lên núi, tìm thấy chỗ nào có mùi hương là ta ở đấy”. Đồ chúng bùi ngùi nhưng không dám theo. Đợi đúng bảy ngày không thấy sư trở về, đồ chúng lên núi Nhâm Dương tìm kiếm, nghe gió thổi mùi hương thơm ngào ngạt, theo hương tìm đến một cái hang, thấy sư ngồi kiết già trên tảng đá trong hang. Thân xác sư tươi mát mềm mại tự nhiên như người sống, mùi thơm xông ra giống hương trầm bạch đàn.

Thiền sư Thông Giác-Thủy Nguyệt viên tịch vào ngày 6 tháng 3 năm Giáp Thìn (1704), niên hiệu Chánh Hòa thứ 20, đời vua Lê Hy

Tông, thọ 68 tuổi. Đồ chúng làm lễ hỏa táng, chia xá lợi thờ ở hai nơi: một ở hang trên núi Nhâm Dương (nơi viên tịch) và một ở chùa Hạ Long (Hàm Long) tại núi Đông Sơn (xã Bích Nham, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh ngày nay).

Chùa Hàm Long hay Đông Sơn tự là chùa cổ được lập từ đời nhà Trần. Chùa Hàm Long có cảnh đẹp như Ngũ Đài sơn ở Trung Quốc. Chùa Đông Sơn thời xưa có Thiền sư Viên Quang là bậc đắc đạo, vua Trần Anh Tông và Trần Minh Tông tôn kính đặc biệt.

THIÊN SƯ TÔNG DIỄN-CHÂN DUNG (1638 - 1709)

Thiền sư Tông Diễn-Chân Dung quê quán có lẽ ở thôn Phú Quân, huyện Cẩm Giàng, xứ Hải Dương (?).

Theo lời truyền, Thiền sư Chân Dung mồ côi cha khi còn nhỏ, mẹ phải buôn bán tảo tần để nuôi con. Vào năm 12 tuổi (khoảng năm 1649-1650), một hôm, mẹ chuẩn bị gánh hàng ra chợ bán, dặn con “mẹ có mua sẵn một giỏ còng để sẵn ở ao, lát nữa con giã còng nấu canh để trưa nay mẹ con mình ăn”. Đến giờ nấu cơm, sư ra ao định lấy giỏ còng đem giã như lời mẹ dặn, nhưng nhìn thấy các con còng sủi những hạt bọt ra ở gần cặp mắt, giống như muốn khóc, sư không nỡ đem giã, nên đem đến ao thả hết còng ra.

Trưa mẹ về, dọn cơm ra ăn, không thấy canh mới hỏi còng ở đâu mà không nấu canh ? Sư thưa: “Con định đem còng ra giã như mẹ dạy, nhưng thấy chúng nó khóc, con thấy thương quá nên đem thả hết xuống ao rồi”. Bà mẹ đang mệt, đói bụng, giận quá nên lấy roi đánh sư, sợ quá, sư bỏ chạy, mẹ rượt đánh một hồi, sư chạy thoát và đi luôn mất tích, không trở về.

Không biết sau đó sư đi đâu và làm gì? Có lẽ đến tu học ở các chùa ở vùng quê thuộc xứ Hải Dương (?). Mãi đến khi Thiền sư Thông Giác-Thủy Nguyệt tu học ở Trung Quốc đặc pháp trở về hoàng hóa ở chùa Vọng Lão trên núi Yên Tử, khoảng năm 1669, sư nghe tiếng, tìm đến tham học, gặp lúc Thiền sư Thủy Nguyệt đang nghỉ ngơi, Thiền sư Thủy Nguyệt hỏi: “Như ta đang nghỉ ngơi, đợi đến lúc nào mới có tin tức?”. Sư Chân Dung thưa:

Giờ Dần mặt trời mọc,
Đúng Ngọ, trời đứng bóng (1)

Thiền sư Thủy Nguyệt ngạc nhiên vì câu trả lời giản dị nhưng thâm thúy đó, hỏi tiếp: “Muốn giữ gìn (bảo nhậm) phải làm sao?”. Sư Chân Dung đáp:

Ứng hữu vạn duyên hữu,
Tùng vô nhất thiết vô,
Hữu vô câu bất lập,
Phật cảnh bốn đấng phô,

(Nguyễn Lang dịch:

Đã có gì cũng có,
Khi không gì cũng không,
Khi có, không nào xuống,
Mặt trời mọc đỏ hồng)
(Cần có muôn duyên có,
Muốn không tất cả không,
Có không đều chẳng lập,
Mặt trời hiện trên cao).

Thiền sư Thủy Nguyệt nghe bài kệ, liền bước xuống vỗ vai Chân Dung và bảo rằng: “Phái thiền Tào Động chủ trương “Ngũ vị Thần quân”, người đứng là kẻ thừa kế tông phái này, nên cho người pháp danh là Tông Diễn”, và ngài ban cho bài kệ truyền pháp:

Nhất thiết pháp bất sanh,
Nhất thiết pháp bất diệt,
Phật Phật tổ tổ truyền,
Uẩn không liên đầu thiết.
(Tất cả pháp không sanh
Tất cả pháp không diệt,
Phật Phật tổ tổ truyền
Uẩn không sen đầu lưỡi.

(Nguyễn Lang Dịch)

Không có pháp nào sanh,
Không có pháp nào diệt,
Sen nở trên lưỡi người
Chuyện tương truyền tự biết)

Sư Chân Dung liền lay tạ. Từ đó, sư Chân Dung theo hầu hạ Hòa thượng Thủy Nguyệt. Sau đó, Hòa thượng Thủy Nguyệt về trụ trì chùa Hạ Long ở núi Đông Sơn (huyện Đông Triều, xứ Hải Dương), sư cũng theo thầy.

Sư Tông Diển-Chân Dung đạt được tâm tông, huyền cơ diệu pháp của phái thiền Tào Động nhưng vẫn theo thầy hoằng hóa. Ban ngày sư vân du giáo hóa, ban đêm đến tham học với thầy, thưa hỏi diệu nghĩa, thâm huyền của Phật pháp và yếu chỉ của Thiền tông hoặc thiền định suốt đêm.

Sư chí tâm tu thiền theo hạnh Đầu đà, kham chịu cực khổ, khó khăn.

Năm Vĩnh Trị thứ sáu (1678) đời vua Lê Hy Tông, chúa Trịnh Tạc ra lệnh đuổi Tăng Ni (dù già hay trẻ) ra khỏi kinh thành, chỉ được hoằng hóa ở vùng rừng núi, thôn quê hẻo lánh. Nghe tin này, Thiền sư Chân Dung tự nghĩ: “Tại sao vua cho đạo Phật là vô dụng? Nếu chỉ ở núi rừng, dù thuyết pháp nhiệm mầu hoa rơi như mưa, cũng không có lợi ích gì cho bá tánh. Nếu không, chư Phật, chư Tổ chỉ lo tu một mình cho hoàn hảo thì làm sao độ được hàm linh trong biển khổ của trần gian, thật uổng công vào cửa Phật, buông trôi bỏ phí một đời người”. Đạo Phật không vì lòng người mà hưng thịnh hay sa sút. Phép vua chân chính cùng pháp Phật dính liền với nhau như thịt với da. Chỉ vì tâm vua giác ngộ, chưa có ai vén mây đen đang làm mờ ám vầng thái dương cho nên vua chưa hiểu rõ đạo Phật, cần phải một phen quét sạch sương mù che trời thắm.

Sư bèn quyết tâm rời chốn núi rừng về kinh đô để mong cảnh tỉnh vua, cứu vãn Phật pháp trong cơn hoạn nạn. Sư về chùa trình bày sự việc và xin phép thầy được đến yết kiến vua. Hòa thượng Thủy Nguyệt hoan hỷ, Thiền sư Chân Dung lên đường về kinh thành. Đi mấy ngày, đến chùa Cổ pháp (Bắc Ninh ngày nay), xin nghỉ đêm, được sư trụ trì tiếp đãi ân cần. Ban đêm, Thiền sư Chân Dung ngồi

thiền định đến sáng sớm hôm sau, khi chuông công phu khuya của chùa nổi lên, sư mới xả thiền và lễ Phật. Khi lễ, nhìn thấy tượng Điều Ngự Giác Hoàng (Tổ Trần Nhân Tông), sư cảm tác bài thơ:

Tiền quốc vương hề hậu quốc vương,
Tiền hà kính mô hậu hà mang ?
Hữu linh tượng nguyện kim phiêu xuất,
U cửu trùng môn nhập bất phương.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Trước là vua sau cũng là vua,
Xưa sao kính mộ, nay chẳng ưa,
Có linh xin nguyện phen này đến,
Cung vua ra vào được tự do).

Hôm sau, sư đến cửa đông kinh thành lúc trời vừa tối, nghe tiếng mõ trong nhà gần khám đường, sư tưởng nhà của Phật tử nên đến gõ cửa định xin nghỉ tạm. Chủ nhà mở cửa trông thấy sư liền thỉnh vào nhà. Sư nhìn lên bàn thờ Phật thấy hương đèn trang nghiêm, tượng Phật quý báu, nên hỏi: “Tượng Phật thờ do đâu mà có?”. Chủ nhà đáp: “Tôi là cai ngục, nhân đào đất gặp được tượng đồng nên đem về thờ”. Sư bảo tượng Phật quý như thế, lẽ nào thờ trong gian nhà thấp bé như thế này? Tôi muốn cùng ông mai ra thành phố quyên góp tiền của các nhà hảo tâm để mua gỗ xây cất một ngôi chùa nhỏ thờ Phật mới xứng đáng”. Chủ nhà bằng lòng.

Sáng hôm sau, Thiền sư Chân Dung đi ra thành phố quyên tiền, bị quân lính bắt giải về dinh Đề lĩnh. Quan Đề lĩnh hỏi: “Hiện nay lệnh vua truyền khắp nước, tất cả Tăng Ni già trẻ đều phải vào rừng núi; ông là người thế nào mà dám bỏ núi rừng về kinh kỳ đi lại tự nhiên như thế này? Có phải khinh thường pháp luật của vua không?”. Sư trả lời: “Mệnh lệnh của vua không ai dám trái phạm, nhưng vì kẻ tăng quê mùa ở núi rừng sâu này có được một viên ngọc quý muốn mang đến đây để dâng lên Hoàng thượng, xin ngài đạo đạt lên Hoàng thượng cho tôi được đến triều đình dâng ngọc, dâng xong tôi sẽ trở về núi”. Quan Đề lĩnh trình lên vua, vua bảo quan Đề lĩnh lấy ngọc vào trình vua. Sư xin được tự tay mình dâng lên vua để được diện kiến đức vua

cho thỏa lòng ước nguyện của sư. Vua không bằng lòng. Sư than: “Mặt trời tuy sáng nhưng không khỏi bị mây che. Mặt trăng dù rạng ngời cũng khó khỏi bị mây phủ, việc như thế này, ta biết phải làm sao?”. Sư ở kinh thành suốt 3 tháng mà vẫn chưa vào được triều đình. Sư nghĩ kế khác. Sư viết một tờ biểu kể rõ lợi ích việc tu hành theo đạo Phật và cách thức làm yên nhà lợi nước. Sư ví đạo Phật như viên ngọc quý soi sáng mười phương, phá tan mọi mây mờ u tối trên thế gian. Viết xong, sư để tờ biểu trong một cái hộp quý, dán kín cẩn thận, đến quan Đề lĩnh xin quan vào triều tâu lên vua, chọn một vị quan văn tài đức, trung thực thanh liêm, tẩm gội trai giới ba ngày, rồi ra nhận ngọc quý dâng lên vua. Vua chọn một vị quan tể tướng trong Viện Hàn lâm thi hành theo lời tâu ấy. Sau ba ngày trai giới, vị quan đó đến dinh quan Đề lĩnh nhận hộp ngọc. Sư trao hộp quý và dặn cẩn thận là phải trao tận tay vua. Vị quan nhận hộp đem về triều, quỳ dâng lên vua, nhưng khi vua mở hộp ra, không có viên ngọc nào cả mà chỉ có một tờ biểu. Vua phán cho vị quan văn đó đọc tờ biểu cho vua nghe, vị quan đọc xong, vua và triều thần nghe thấy lý lẽ rõ ràng, ý tứ sáng suốt sâu xa, nên vua ra lệnh cho quan Đề lĩnh đưa sư Chân Dung vào triều đình.

Khi vào triều, vua cho sư ngồi trước mặt vua. Vua hỏi những sách lược trị dân, sư đối đáp thông suốt, rõ ràng. Nghe xong, vua phán: “Đạo Phật quả là viên ngọc quý, không lẽ trong nước chúng ta không dùng, Tăng Ni thường khuyên mọi người làm điều thiện, tại sao lại vất bỏ đi? Các Tăng Ni đem Phật pháp khai hóa dân chúng cũng là phương pháp tốt giúp triều đình trị dân”. Vua mời sư ở lại chùa Báo Thiên để bàn luận đạo lý. Hoàng Thượng nghe tiếng cũng cho thỉnh sư vào cung thuyết giảng kinh pháp.

Vua Lê Hy Tông bãi bỏ lệnh trục xuất Tăng Ni, cho phép Tăng Ni trở về chùa cũ để tiếp tục giáo hóa. Sau khi hiểu đạo Phật, vua thành tâm lạy sám hối tội của mình, cho tạc tượng vua quỳ lạy, để tượng Phật trên lưng vua tỏ ý vua lạy sám hối chư Phật. Ở chùa Hồng Phúc (Hà Nội) ngày nay còn tượng này.

Sau một thời gian giáo hóa ở kinh thành Thăng Long, Thiền sư Tông Diễn-Chân Dung xin phép về núi thăm thầy, vua ban áo gấm và tiền bạc, hẹn thời gian ngắn gặp lại. Trên đường về chùa núi, đến bến

đờ Bồ Đề, nhìn cảnh ghe thuyền qua lại đông đảo trên dòng sông Hồng, sư cảm tác bài thơ:

Thiên tâm Nhị thủy trọc hoàn thanh,
Phao quá đông tây vãng phục hành,
Hỷ đáo Bồ đề đồng đáo ngạn,
Toại dư xuất thế độ quần sanh.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Ngàn tâm sông Nhị đục rồi trong,
Qua lại thuyền bè rất thông dong,
Mừng gặp Bồ đề đồng đến bến,
Toại lòng ta nguyện độ quần sanh).

Đến Đông Triều, về lại chùa Hạ Long ở núi Đông Sơn, lưu lại một thời gian rồi lại trở lên kinh đô, vua ban chức “ngự tiền” và áo gấm, sư từ chối chức tước, chỉ nhận áo gấm cho vua vui lòng.

Về hoằng hóa tại chùa Hồng Phúc, Thiền sư Chân Dung đứng ra cho thợ khắc bản in kinh Hoa Nghiêm, tàng chữ ở chùa Báo Thiên, sau đó khắc in kinh Pháp Hoa để ở chùa Khán Sơn.

Năm Chính Hòa 19 (1698), bà Quốc nữ (mẹ vú của vua là bà nội thị ở phủ Chúa, quê ở Hòa Nhai) xin với cậu của vua phát tâm cúng dường cho sư trùng tu chùa Hồng Phúc. Sau khi sửa chùa xong, còn dư tiền, sư xây dựng chùa Cầu Đông. Sau khi hoàn thành, sư xin vua cho người cai ngục khi xưa được xuất gia làm Tăng và về trụ trì chùa Cầu Đông.

Thời gian trôi qua, Hòa thượng Tông Diễn-Chân Dung đã già, một hôm, biết ngày về quê đã đến, Hòa thượng cho gọi đệ tử là Từ Sơn-Hạnh Nhất, hiệu Tĩnh Giác, đến phó chúc như sau: “Gió từ thổi mạnh cuốn sạch mây mù, mặt trời trí tuệ chiếu sáng, gió lành thổi mát khắp trong triều, ngoài đồng nội, nhưng không nên trụ trước, vì không cũng hoàn không. Trước sau đều như một, cho người hiểu rõ ba điểm hiển mật, người nên giữ lấy trung đạo. Ra đời độ người, xưa nay cũng như nhau ; dù ở cõi Tây hay ở cõi Đông, Đạo vốn vẫn giống nhau”. Hòa thượng trao tiếp bài kệ truyền pháp:

Hoa khai xuân phương đảo,
Diệp lạc tiện tri thu,
Chi đầu sương cánh ngọc,
Ngạc thượng tuyết liên châu,
Thanh thần vân tán sản long giáp,
Bạch nhật hà quang lửa tượng khu,
Báo văn tuy kiến nhất,
Phụng chúng thể toàn câu,
Đạt Ma Tây lai truyền hà pháp?
Lô hoa thiệp hải thủy phù phù

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Xuân đến hoa chớm nở,
Thu về lá vàng rơi,
Đầu cành sương lóng lánh,
Cánh hoa tuyết rạng ngời,
Buổi sáng trời trong rỗng bầy vầy,
Ban trưa mây sáng voi hiện hình,
Văn cộ tuy thấy một,
Bầy phụng thể toàn đồng,
Đạt Ma Tây sang truyền pháp gì?
Cành lau qua biển nổi phau phau).

Phó chúc xong, Hòa thượng Tông Diễn-Chân Dung an nhiên viên tịch trong tư thế ngồi thiền, nhằm vào ngày 16 tháng 7 năm Kỷ Sửu, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ năm (1709), đời vua Lê Dụ Tông, thọ 72 tuổi. Đồ chúng làm lễ hỏa táng, thu xá lợi, xây tháp thờ ở núi Đông Sơn (Hải Dương).

Hòa thượng Tông Diễn-Chân Dung có đệ tử truyền thừa là thiền sư Từ Sơn-Tĩnh Giác tự Hành Nhứt, kế thế trụ trì chùa Hồng Phúc.

Thiền sư Từ Sơn-Tĩnh Giác có đệ tử là:

- Thiền sư Tánh Chúc-Thiện Thuận hay Sa môn Đạo Chu-Bản Lai kế thế trụ trì chùa Hồng Phúc.

- Thiền sư Tánh Trí-Giác Quang

THIÊN SƯ TÁNH CHÚC – THIỆN THUẬN

Thiền sư Tánh Chúc – Thiện Thuận hay Đạo Chu - Bản Lai thuộc phái thiền Tào Động đời 30, là đệ tử của thiền sư Từ Sơn – Tĩnh Giác hay Hành Nhất.

Hiện chưa biết rõ thân thế hình trạng của Thiền sư Tánh Chúc.

Chỉ biết thiền sư Tánh Chúc trụ trì chùa Hồng Phúc vào giữa thế kỷ 18.

Thiền sư Tánh Chúc hay quan niệm “Tam giáo “ cho chùa Hồng Phúc, đứng ra tổ chức việc đúc tượng “Tam Giáo “ cho chùa .

Đó chính là cơ hội khiến cho Trịnh Huệ viết sách “Tam giáo Nhứt Nguyên Thuyết “ vào năm 1743.

Chủ Trương “Tam giáo đồng nguyên” được thiền sư Hương Hải (1628 – 1715) viết trong tác phẩm “**Sự lý dung thông** “ như sau:

Trong nơi danh giáo có ba,

Nho hay giúp nước sửa nhà, trị dân.
Đạo thì dưỡng khí an thần,
Thuốc trừ tà bệnh chuyên cần luyện đan.
Thích độ nhân, miễn tam đồ khổ.
Thoát cửu huyền thất tổ siêu phương.
Nho dụng tam cương Ngũ thường ,
Đạo gìn ngũ khí giữ giàng ba nguyên.
Thích giáo nhân tam qui ngũ giới,
Thấy một đường, xe phải cùng ba
.....

THIÊN SƯ HẢI ĐIỆN-MẬT ĐA HAY TĂNG THỐNG VIÊN THÔNG-LẠI NGUYÊN

Thiền sư Hải Điện-Mật Đa hay Tăng thống Viên Thông-Lại Nguyên thuộc phái thiền Tào Động ở Việt Nam, thế hệ 40 xuất gia thọ giới với Hòa thượng Tánh Chúc-Thiện Thuận (hay Sa môn Đạo Chu-

Bản Lai. Hòa thượng Đạo Chu thuộc truyền thừa của Tổ sư Tông Diễn-Chân Dung ở Tổ đình Hồng Phúc (chùa Hòe Nhai).

Tăng thống Viên Thông có nhiều đệ tử nổi tiếng thời nhà Nguyễn:

- Thiền sư Khoan Dực-Thanh Lãng hay Tăng thống Đạo Nguyên hiệu Phổ Chiếu.

- Thiền sư Khoan Giáo-Nhu Hòa hay Sa môn Phương Viên-Thiện Căn.

- Thiền sư Khoan Thông-Chánh Trí hay Sa môn Thanh Quang.

Tăng Thống Viên Thông (Hải Điện-Mật Đa) viên tịch vào ngày 23 tháng giêng âm lịch, chưa rõ năm?

THIÊN SƯ THANH LÃNG-KHOAN DỰC HAY TĂNG THỐNG ĐẠO NGUYÊN - PHỔ CHIẾU

Thiền sư Thanh Lãng, húy Khoan Dực, hay Tăng Thống Đạo Nguyên-Phổ Chiếu, trụ trì chùa Nguyệt Quang (Hải Phòng), thuộc phái thiền Tào Động ở Việt Nam, thế hệ 41, là đệ tử Tăng Thống Viên Thông (hay Thiền sư Hải Điện-Mật Đa, hiệu Lại Nguyên).

Thiền sư Thanh Lãng tích cực hoạt động trong các công trình khắc in kinh sách “**Ngũ Tông phái yếu lược**” và viết lời dẫn, Hải Tuyên viết chữ, Phổ Thịnh khắc bản gỗ tại chùa Nguyệt Quang. Sách này ghi lại gốc tích và truyền thừa của năm phái thiền ở Trung Quốc và Việt Nam: Lâm Tế, Tào Động, Qui Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn. Sách cũng viết về hành trạng của 36 thiền sư của các phái thiền trên.

Cũng trong năm 1812, Thiền sư Thanh Lãng viết bài tựa khi chùa Quang Khánh in lại sách “Hiền Ngu nhân duyên kinh”. Thiền sư Thanh Lãng còn viết sách “Tào Động Tông Nam Truyền Ngữ Lục”.

Sau khi Tăng thống Viên Thông viên tịch (chưa rõ năm), Thiền sư Thanh Lãng được phong làm Tăng thống.

Năm Minh Mạng 16 (1835), chùa Thiên Hưng ở xã La Phù in lại sách “Đại phương đẳng đại tập kinh”. Thiền sư Thanh Lãng, lúc đó đã là Tăng thống Đạo Nguyên (Sa môn Khoan Dực) viết bài tựa.

Hiện chưa biết Thiền sư Thanh Lãng viên tịch vào năm nào, chỉ biết là Ngài tịch vào ngày 18 tháng 2 âm lịch, đồ chúng lập tháp thờ

Ngài ở khuôn viên chùa Bích Động (cạnh chùa Hạ, trên núi Bích Sơn) ở tỉnh Ninh Bình.

Tăng thống Đạo Nguyên hay Thiền sư Thanh Lãng-Khoan Dực có nhiều đệ tử rất nổi tiếng thời nhà Nguyễn:

- Thiền sư Thanh Nguyên hay Sa môn Giác Bồn-Minh Nam

- Thiền sư Thanh Đàm-Minh Chánh hay Sa môn Giác Đạo-Hoàng Quang.

- Thiền sư Minh Liễu-Lục Hòa hay Sa môn Giác Lâm.

THIÊN SƯ GIÁC ĐẠO-MINH CHÁNH HAY SA MÔN THANH ĐÀM-HOÀNG QUANG (PHÁI THIÊN TÀO ĐỘNG - ĐỜI 42)

Thiền sư Giác Đạo (Giác Đạo Tuân)-Minh Chánh hay Sa môn Thanh Đàm-Hoàng Quang, trụ trì chùa Bích Động ở làng Đàm Khê, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, vì vậy, còn được gọi là Hòa thượng Bích Động.

Năm Đinh Mão (1807), đời vua Gia Long, Thanh Đàm quy y thọ giới với Hòa thượng Đạo Nguyên-Thanh Lãng ở chùa Nguyệt Quang. Sau thời gian chuyên tâm tu học, giới luật tinh nghiêm. Một hôm, vào buổi trưa, sư Thanh Đàm sửa sang y phục trang nghiêm, trải tọa cụ trước Hòa thượng Thanh Lãng, quỳ gối, chấp tay bạch rằng: “Tâm không ở trong, không ở ngoài, cũng không ở giữa, vậy rốt ráo tâm ở chỗ nào?”. Hòa thượng mỉm cười, xoa đầu sư Thanh Đàm chỉ bày tâm ấn và dạy cho bài kệ:

Tùy thời ứng dụng	(Tùy thời ứng dụng,
Ngộ vật kiến cơ	Gặp vật thấy cơ,
Tánh bản như như	Tánh vốn như như,
Hà quan nội ngoại	Nào ngại trong ngoài).

Lúc đó sư Thanh Đàm hốt nhiên ngộ được yếu chỉ của thiền tông, nắm được chìa khóa khai mở thiền môn, liền đánh lễ Hòa thượng. Từ đó, Thiền sư Thanh Đàm càng chuyên cần tinh tấn nghiên cứu kinh điển, chí tâm tham thiền nhập định. Sư nghiên cứu thật thâm sâu các bộ kinh Lăng Nghiêm, Pháp Hoa..., nếu có chỗ còn nghi thì tham vấn bốn sư.

Năm Canh Ngọ (1810), Thiền sư Thanh Đàm thọ giới Cụ túc, được Hòa thượng Thanh Lăng truyền tâm ấn với bài kệ:

Quang phóng mi gian vô đạo Phật,
Vân sinh túc hạ vị ngôn tiên,
Nhiều quân bảo dưỡng ngu nhi tráng,
Triều tịch thực canh bỉ thốn điền.

Tạm dịch:

Chăn mày phóng quang đâu phải Phật,
Gót chân mây phủ chớ bảo Tiên,
Hãy nên nuôi dưỡng trâu cường tráng,
Hôm sớm cày sâu đám ruộng mình.

Thiền sư Minh Chánh vẫn nghiêm trì giới luật, chí tâm nghiên cứu kinh sách, tu thiền trong tứ oai nghi. Sau khi Hòa thượng Đạo Nguyên-Thanh Lăng viên tịch, sư Thanh Đàm kế thế trụ trì chùa Bích Động.

Năm Gia Long thứ 18 (1819), Thiền sư Thanh Đàm biên soạn Đề cương kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Pháp Hoa Đề cương hay Tông chỉ Đề cương Diệu Pháp Liên Hoa kinh) ở viện Liêm Khê trong khuôn viên chùa Bích Động. Soạn được phân nửa, đêm đó sư nằm mộng thấy Phật Đa Bảo ngồi trên nửa tòa sen. Sáng hôm sau, có Thiền sư Thanh Nguyên-Minh Nam vân du ghé chùa, sư Thanh Đàm nhờ sư Thanh Nguyên viết cho lời tựa của quyển sách này.

Năm Quý Mão, Thiệu Trị thứ 13 (1843), Thiền sư Thanh Đàm biên soạn sách “Bát Nhã Trực giải” (Trực giải Bát Nhã tâm kinh hay Trực giải Ma ha Bát Nhã Ba la mật đa Tâm kinh).

Thiền sư Thanh Đàm có thời gian trụ trì chùa Hồng Phúc, Tổ đình của phái thiền Tào Động ở Thăng Long. Nhưng Thiền sư vẫn trụ trì ở chùa Bích Động, chống tích trượng ở viện Liêm Khê này suốt 48 năm và viên tịch tại chùa Bích Động vào ngày 24 tháng Giêng năm Đinh Mão (1857)? Đồ chúng lập tháp thờ ở khuôn viên chùa Bích Động.

(Xem thêm về Thiền sư Thanh Đàm-Minh Chánh và sách Pháp Hoa đề cương, Bát Nhã trực giải trong sách *Lịch sử Phật giáo đời nhà Nguyễn* cùng tác giả).

THIÊN SƯ GIÁC BỔN-MINH NAM
hay SA MÔN THANH NGUYÊN
(PHÁI THIÊN TÀO ĐỘNG, ĐỜI 41)

Thiền sư Giác Bổn hay Viên Giác Bổn, hiệu Minh Nam, hay Sa môn Thanh Nguyên, là đệ tử của Hòa thượng Khoan Dực-Đạo Nguyên (hay Sa môn Thanh Lăng-Phổ Chiếu).

Năm Gia Long thứ 18 (1819), Thiền sư Thanh Nguyên vân du đến chùa Bích Động ở Ninh Bình, trụ trì chùa này là Thiền sư Thanh Đàm-Minh Chánh nhờ sư viết bài tựa cho sách *“Pháp Hoa đề cương”* sư viết như sau:

“Tựa Tông chỉ đề cương kinh Diệu Pháp Liên Hoa”.

Một hôm, nhân khi vân du hồng hóa, đặt bước đến viện Liêm Khê (chùa Bích Động), mừng rỡ gặp được Thiền sư Thanh Đàm, cùng nhau bàn luận vui vẻ. Sư Thanh Đàm bảo: “vừa mới biên soạn sách đề cương kinh Pháp Hoa chưa được phân nửa. Hồi hôm, nằm mộng thấy đức Bổn sư dường như về ân thọ cho, lại thấy rõ trên nửa tòa sen có đức Phật Đa Bảo. Nay Tôn giả vừa đến đây, là ý của Phật khiến cho Ngài đến chứng minh đó vậy”.

Lúc đó, Thanh Nguyên tôi nửa mừng nửa sợ, cầm bản thảo nhuận sắc vừa biên xong, mới rõ tạng tánh hồ tâm Như Lai chói suốt. Tôi xin viết bài tựa này để chứng minh. Kệ rằng:

Đề cương ngọc trụ Diệu liên hoa,
Năng sở ngô vi tích Biện Hòa,
Nhị thập bát châu uyên giác hải,
Đại thiên sa giới hội, tâm cơ
Năng nhân hòa thượng minh tương thọ,
Đa Bảo Như Lai mật hộ gia,
Khiển ngã tâm lai minh tá sử,
Tán dương Diệu pháp, tán liên hoa.
(Đề cương kinh báu Diệu Liên hoa,
Chỉ bảo cho ta ngọc Biện Hòa,
Hai mươi tám phẩm từ biển giác,

Đại thiên sa giới hội tâm cơ,
Hòa thượng Năng khấn thâm thọ ký,
Như Lai Đa Bảo mật hộ gia,
Khiến rõ tâm ta sáng tỏ ngộ,
Ngợi khen Diệu pháp lẫn Liên hoa).

Trộm nghe, kinh Pháp Hoa là một đại sự nhân duyên của chư Phật, là yếu môn của Bồ tát, là chân như bình đẳng của Như Lai, vì thương chúng sanh mà “khai thị ngộ nhập” (tri kiến Phật). Thường khi Chư Phật diễn nói không cần truyền trước, hằng ngày chúng sanh tu trì sẽ được thọ ký quả đương lai.

Diệu pháp là huyền vi khó vạch bày, mà cao lớn vời vợi, Liên Hoa là bông sen không nhiễm bùn nhơ, hương thơm ngào ngạt bao trùm pháp giới rộng lớn, các cõi của Như Lai nhiều như số bụi nhỏ cũng không bỏ sót, tròn sáng soi khắp Ta bà, Bát nhã, Bồ đề thủy đều đầy đủ. Chư Tổ tha thiết nghĩ đến chúng sanh mới dùng câu văn, ngôn ngữ để khai mở, chỉ bày, nếu không thì khác nào mò châu đáy biển, tìm ngọc núi cao.

Đến như Sa môn Thanh Đàm có duyên tham học từ trước, ngày nay may mắn gặp được chánh tông, Ngài nói theo phong cách tuyệt vời của cửa động đình giáo, nêu pháp vị thâm sâu mâu nhiệm của Tổ Đạo Nguyên.

Vào năm Đinh Mão (1807), Ngài theo Tổ sư ở chùa Nguyệt Quang, trong lòng mừng vui cùng kính tưởng như khó mà được gặp một vị Phật sống như thế, thật là cởi mở tấm lòng. Giữa một buổi trưa mặt nhật rõ ràng, Ngài sửa sang y phục, hình sắc nghiêm trang, trải tọa cụ trước Tổ, quỳ gối chắp tay bạch cùng Tổ sư Đạo Nguyên rằng: “Tâm không ở trong , không ở ngoài, cũng không ở giữa, vậy rốt ráo tâm ở chỗ nào?”. Tổ sư mỉm cười, xoa đầu ngài, liền chỉ bày tâm ấn và nói kệ rằng:

Tùy thời ứng dụng,
Gặp vật thấy cơ,
Tánh vốn như như,
Trong ngoài nào mắc.

Lúc ấy, ngài Thanh Đàm vui mừng đánh lễ tạ ân, hoá nhiên nắm được chìa khóa, chẳng còn ngại cửa đóng. Từ đó, Ngài chuyên tâm tinh tấn nghiên cứu Tam tạng kinh điển, tham cứu nhất thừa.

Phàm các kinh Diệu Pháp, Lăng Nghiêm, nếu có chỗ nào nghi ngờ liền đem thưa hỏi. Đến năm Canh Ngọ (1810), Ngài đăng đàn thọ giới Cụ túc, từng gõ cửa Tổ sư để được kiến tánh. Tổ sư lại mật ấn cho bài kệ:

Chân mày phóng quang đầu phải Phật,
Gót chân mây phủ chớ bảo Tiên,
Hãy nên nuôi dưỡng trâu cường trắng,
Hôm sớm quen cày đám ruộng mình.

Từ đó, Thanh Đàm càng thêm tinh tấn, tay không rời quyển kinh. Trải qua bốn mươi tám năm, từ năm Đinh Mão đến năm Đinh Ty, 1807-1857 (?), Ngài chống tích trượng đến Liêm Khê, tư duy bí tạng của cổ Phật, không tiếc rẻ với chúng sanh mà muốn cho tất cả đồng được vào tri kiến Phật, nên nói: “Tôi đâu được chút ít, đâu nên tiếc xẻn ư! Đề cương kinh Diệu pháp Liên Hoa này, nếu có chút ít công đức lành nào, chẳng dám dành riêng phần mình mà muốn cho hoa sen đồng mọc ở đầm trong, không tìm cầu bên ngoài mà khiến Diệu pháp chứa trong tác đất. Trông mong hàng Thánh chúng đầy đủ mắt chân chánh như trong đây, lý sự được đi đôi, thì xin tất cả được Như Lai thọ ký.

Đốt hương kính cẩn viết lời tựa này”.

Kể rằng:

Bích Thanh Đàm xuất diệu liên hương,
Hoa mục chỉ tiêu tổng pháp cương,
Minh Chánh nhất thừa khai tối giảng,
Đạo trung tâm yếu thị Hoàng dương,
Quần phương hội ngộ viên tâm tịnh,
Chúng đẳng đế quan nhập lý trường
Thanh tịnh liên hoa quang pháp giới,
Tỳ lô tánh hải diễn chân thường.

(* Hồ xanh trong mát nẩy sen thơm,
Kinh mục nêu bày nghĩa đại cương,
Minh chính nhất thừa đà quảng bá,
Đạo trung tâm yếu lại hoàng dương,
Quần phương tỏ ngộ tâm viên tịnh,
Đại chúng đồng tham lý vĩnh trường,
Thanh tịnh sen kia ngời pháp giới,
Tự tánh Tỳ Lô khéo xiển dương)

(*Nguyễn Lang dịch*)

Ngày lành tháng 8 Hoàng triều Gia Long năm thứ 18 (1819)

Sa môn Thanh Nguyên-Viên Giác Bổn-Thiền sư Minh Nam soạn.

Năm Gia Long 15 (1816), Thiền sư Thanh Nguyên viết lời tựa khi in lại “Đại thừa Vô Lượng Nghĩa kinh”. Năm Thành Thái 18 (1906), chùa Viên Minh ở Hà Đông in lại kinh này, có thêm lời dẫn do Sa môn Tri Chỉ viết.

THIÊN SƯ GIÁC LÂM-LỤC HÒA hay SA MÔN MINH LIỄU

Thiền sư Giác Lâm-Lục Hòa hay Sa môn Minh Liễu thuộc phái thiền Tào Động ở Việt Nam, thế hệ 42, trụ trì chùa Hồng Phúc (Hà Nội), xuất gia thọ giáo với Tăng thống Viên Thông (hay Thiền sư Hải Điện-Mật Đa).

Thiền sư Giác Lâm-Minh Liễu là sư đệ của Thiền sư Minh Chánh-Thanh Đàm (hay là Giác Đạo Tuân).

Sau khi Thiền sư Thanh Đàm viên tịch, Thiền sư Giác Lâm-Minh Liễu kế thế trụ trì chùa Hồng Phúc (Hà Nội).

Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), Thiền sư Giác Lâm-Minh Liễu đứng ra in lại sách “Đạt Na thái tử hành” của Thiền sư Chân Nguyên.

Trong khoảng niên hiệu Minh Mạng (1820-1840), Thiền sư Giác Lâm cũng đứng ra lo khắc in lại sách “Hồng môn hành” của Thiền sư Chân Nguyên.

Sách “Đạt Na thái tử hành” là tập thơ chữ Nôm gồm 934 câu thơ lục bát, kể lại sự tích của Thái tử Đạt Na. Sách do Thiền sư Giác Lâm in vào năm 1838, khổ 15 x 25 cm, gồm 23 tờ, mỗi tờ 2 trang, mỗi trang có 8 dòng, mỗi dòng có 18 chữ.

Sách “Hong mông hành” là tập thơ chữ Nôm gồm 410 câu thơ lục bát, sách khổ 15 x 25 cm, gồm 14 tờ, mỗi tờ 2 trang, mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng 14 chữ.

Hiện chưa rõ năm sinh năm tịch và hành trạng của Thiền sư Giác Lâm-Minh Liễu, chỉ biết Thiền sư Giác Lâm tịch vào ngày mùng 10 tháng 10 âm lịch.

THIÊN SƯ QUANG LƯ-NHƯ NHƯ (TỔ QUẠ)

Thiền sư Như Như, húy Quang Lư, hiệu Hồng Phúc hay Thích Đường Đường, thuộc phái thiền Tào Động đời thứ 45, chưa rõ năm sanh, năm tịch và quê quán, chỉ biết Thiền sư Như Như sống vào thời nhà Nguyễn dưới thời Pháp đô hộ (1858-1945), lập chùa Thiên Trúc (ở Hà Nội) và trụ trì tại đây.

Thiền sư Như Như được tên gọi là Tổ Quạ, theo sự tích được kể bằng thơ lục bát như sau:

Thuở xưa có Nguyễn Thế Tôn,
Trị vì thiên tử dân an thái bình,
Lòng ta có tổ chứng minh
Ở chùa Thiên Trúc dân tình vẻ vang
Nam nữ tráng thợ vinh quang
Giàu sang đức độ hiếu trung đôi đường
Những khi con bé bận vương
Đi ra ngoài đường cày cấy quanh năm
Đem con gửi tổ trông thăm
Tổ vẽ một vòng một cháu một ô
Chẳng khóc chẳng bậy chẳng xô
Tới giờ tổ gọi môn đồ cho ăn
Cơm ăn chẳng phải hồ đồ
Tổ cho các cháu, quạ xô lại nhiều

Tổ thường bố thí cho đều
Hằng ngày quạ đến càng nhiều càng đông
Tổ đặt tên quạ rất công
Con nào con ấy một lòng tuân theo
Khi ăn tổ gọi một lèo,
Xếp hàng rậm rạp, tuân theo lời ngài
Tổ đem ghi chép một loài
Chia ra từng tổ, không sai tí nào
Mật thám dạo cảnh đi vào
Hiên ngang cậy chức quyền cao đó là
Hoạch tổ lại cứ làm sao
Các tên danh sách ghi vào ở đây ?
Tổ rằng thực tế nói hay,
Bọn lũ quạ này có hiếu có trung
Vì vậy tôi chẳng phụ lòng,
Ghi tên để dạy, theo lòng từ bi
Mật thám tức giận bỏ đi
Đem về báo cáo, vua thì nghe theo
Nghe lời xảo trá nói điều
Bảo tổ lập điều phản trái nhà vua
Sau về bắt tổ ra tòa
Quạ lớn quạ bé biết là bao nhiêu
Kêu la âm ỉ rất nhiều
Nhà vua thấy thế khác điều lạ thay
Hỏi tổ, tổ lại trình bày
Nhà vua thấy thế tha ngay cho về
Tổ rằng mọi việc đề huề
Ai bắt tôi về nói lại tôi hay
Khi người nói lại trình bày
Tổ về quạ hết chẳng bay con nào
Thực là công đức biết bao
Ồn sâu đức trọng kể sao cho bằng
Vì vậy tên tổ tiếng tăm
Tên là Tổ Quạ nghìn năm vẫn còn

Bút tích ghi rõ màu son
Ngày nay kỷ niệm chúng con trình bày.
Nguyện xin Tổ chứng tâm này.
Có lầm, có lỗi, Tổ hay xá cùng
Chúng con xin dốc một lòng
Tu hành tới đạo báo ân cho người.

Thiền sư Như Như tịch vào ngày 20 tháng 7 âm lịch, tháp thờ
hiệu là Quỳnh Trân.

CHÙA HÒE NHAİ (CHÙA HỒNG PHÚC)

Chùa Hồng Phúc hay chùa Hòe Nhai ở số 19 phố Hàng Than, quận Ba Đình, thủ đô Hà Nội, hiện là Tổ đình của phái thiền Tào Động (Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam là Hòa thượng Thích Đức Nhuận, trụ trì Tổ đình này). Theo tương truyền, chùa được lập từ đời nhà Lý.

Chùa Hòe Nhai xưa kia ở phía Tây bắc kinh thành Thăng Long, phía Nam sông Hồng, gần hồ Hoàn Kiếm, vùng này có trồng nhiều cây hòe, cảnh rất đẹp, vua thường cho các vị tiến sĩ mới đậu kỳ thi đình ra du ngoạn ở đó.

Cổng chùa dựng theo kiểu từ trụ, gồm bốn cột vuông thẳng cao lên. Chùa cất theo kiểu “Nội công ngoại quốc”.

Sân chùa có hai tháp cửa hai vị tổ và hai tấm bia đá. Cổng chùa có cặp câu đối:

- Tào Khê chính phái Nam thiên tuyên cổ nhựt tinh minh.
- Hồng Phúc danh lam Lý đại tri kim đăng Hoàng đế.

Chánh điện là một tòa nhà năm gian rộng lớn, thờ Tam thế Phật gồm nhiều tượng Phật như những chùa khác... Đặc biệt trong chùa có tượng vua Lê sám hối.

Tượng vua Lê Hy Tông đang quỳ, trên đầu và lưng của vua là tượng đức Phật ngự trên tòa sen.

Tượng này nhắc lại sự tích sau:

Niên hiệu Vĩnh Trị (1676 - 1680), vua Lê Hy Tông tiếp nối chính sách nâng đỡ Nho giáo, triệt hạ Phật giáo của các vua nhà Hậu Lê, vua ra lệnh phế bỏ tăng lữ, đuổi các tăng sĩ về hoàn tục.

Tổ sư Chân Dung-Tông Diễn ở núi Phụng Sơn nghĩ rằng: vua chưa giác ngộ, không ai vén vằng mây đen đang làm mờ ám vằng dương Phật pháp, nên quyết chí đến triều đình để xin vào yết kiến vua, trình bày rõ Phật pháp cao thâm, huyền bí khó lường. Sau khi tiếp xúc với Tổ sư, vua giác ngộ đạo Phật, nên thành tâm sám hối, quỳ mọp đội tượng Phật trên đầu.

Sự tích này được kể lại trong bia không có tựa ở chùa Hồng Phúc (bia đá số 13541). Theo sách “Tuyển tập vua bia Hà Nội” có dịch bia hầu như sau: kính nghĩ: chùa Hồng Phúc ở thủ đô Hà Nội, là một chùa cổ lừng danh.

Vị tổ thứ nhất là Hòa thượng Thủy Nguyệt...

Tổ thứ nhì là Chân Dung (Tông Diễn) kế tiếp đèn pháp, kiên trì nối gót.

Gặp thời Vĩnh Trị triều Lê, có lệnh phế bỏ tăng lữ, đức Tổ thứ nhì của ta kiên định một lòng vì Phật, liền nói: “Đạo Phật không vì nhân đạo mà hưng thịnh hay sa sút, phép của vua chân chánh cùng pháp Phật gắn liền như thịt với da. Chỉ vì tâm vua chưa giác ngộ, không ai vén mây đen đang làm mờ ám vằng dương, cho nên đạo Phật khéo tỏ lường, tìm đâu kẻ quét sạch sương mù cho trời thắm”. Tổ bèn giả từ tòa Phật, thân đến kinh thành Thăng Long viết biểu tấu vua, được vào bộ kiến tại sân rồng. Đạo hoa sen được bày tỏ, pháp Phật được nhuần thấm, cõi mở, cứu phong hóa suy đồi, tăng ánh dương trí tuệ.

Được mệnh vua truyền ở thần kinh mở rộng đạo tràng thuyết pháp, lại sửa sang cửa phạn dùng làm nơi tu dưỡng theo đạo thiền, giúp nước giữ đạo, được vua sắc phong, đẩy lên điều đã suy đồi, tiếp nối cái đã dứt, cửa Phật lại được đổi mới một lần nữa.

Quả nhiên kế tục quá khứ, mở rộng tương lai, chốn từng lâm Hồng Phúc lại chấn hưng, đèn thiền lại ngời ánh lửa, dòng phái Tào Khê truyền dài mãi mãi. Phong trào Phật giáo lại dâng cao cùng núi Nùng sông Nhị muôn đời tồn tại, vui thay! Phúc thay! Đẹp thật! Vay kính cẩn khắc vào bia đá để ghi nhớ không quên.

(.....)

Năm 2960, sau ngày đản sanh của Thích Ca Như Lai, tức năm Nhâm Thân (1932) tháng 9, ngày hạ tuần.

Trụ trì thiền lâm: Pháp Minh-Dương Tâm Viên soạn bài ký việc trùng tu chùa Hồng Phúc được ghi lại trong bia “Danh thùy bất hủ” (Bia danh tiếng lưu truyền không bao giờ mất) như sau:

(.....) Chùa Hồng Phúc ở thành Hà Nội, núi Nùng như vạt áo, sông Nhị như dải lưng, hồ Trúc Bạch chắn ngang, dòng Tô Lịch chảy lại, đây thật là chốn tùng lâm lâu đời của Thăng Long.

Từ khi chùa được dựng tới nay, trải bao triều đại, tiếp tục ánh đèn truyền đạo đã tám đời qua. Nhưng việc hưng phế của đạo Phật không thể tùy theo thế đạo. Mọi việc trong cõi nhân gian, một lần đổ nát, một lần dựng xây, một lần hưng thịnh, một lần suy đồi, thời chẳng bàn chi.

Khoảng đời Tự Đức triều ta, gặp lúc ngựa đá qua sông, dê Hồng đổi kiếp, mây từ bi đổi sắc, mặt trời trí tuệ lu mờ, tòa chùa to lớn gần như thành hoang vu, người quan tâm đến đạo Phật không thể không vì phong hội của đạo mà thở vắn than dài.

May sao! Đạo (Phật) ta chưa bị sụp đổ, sức người có thể xoay lại cơ trời. Vị Sư tổ thứ chín ra đời, là một vị Bồ Tát hiện thân, tuổi trẻ tu hành, khi lớn đắc đạo, thương cảnh chùa đổ nát, ý nguyện muốn sửa sang, họp người quyền tiền, góp sức lại xây dựng chùa, cũ làm cho mới, hẹp làm cho rộng, trước sau không đầy mấy tháng mà điện Phật, phòng sư, tháp báo, nhà trai và tất cả mọi thức, nay so với trước đã rõ ràng đổi mới.

Than ôi! Sóng dữ đổ xô, ai người kè lại? Nhà to sắp sập, ai kẻ chống lo? Nếu không phải người có phước duyên lớn, nghị lực lớn, sao được kết quả như thế?

Đến Sư tổ thứ mười, muốn hoàn thành việc Sư tổ trước chưa làm xong bèn dựng thêm tòa bái đường và sửa chữa, thay đổi chỗ hư hỏng, làm chùa Hồng Phúc nghiêm nhiên trở thành một danh lam thắng cảnh ở thành Thăng Long (...).

Nói lên công trước, kính khắc vào bia. (...).

Dương Tâm Viên, hiệu Pháp Minh, trụ trì và Giám thị chùa kính ghi.

Ngày tốt, tiết trọng Hạ (tháng 5), năm Nhâm Thân. Bảo đại (1932) Đào Sĩ Nhã, hiệu Nguyên Tấn, quan tỉnh Hưng Yên kính soạn (...).

Ở chùa Hồng Phúc có câu đối đặc biệt như sau: Hồng Phúc cổ danh lam Tiền Lý Hậu Lê dĩ lịch thiên tài.

- Tào Khê Nam chính phái, Tây Thiên Đông độ đồng thứ nhất nguyên.

Qua câu đối tâm bia trên, chúng ta biết được rằng: Chùa Hồng Phúc được lập từ đời nhà Tiền Lý và tồn tại mãi đến thời Hậu Lê, là nơi tiếp nối ngọn đèn pháp của Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma và Lục Tổ Huệ Năng. Đến thời Lê Trung hưng, Tổ sư Thông Giác-Thủy Nguyệt (1636 -?) truyền bá phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài, sau thời gian vân du tu học ở Trung Quốc, từ đó chùa Hồng Phúc trở thành Tổ đình của phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài (Bắc Hà).

Từ Tổ đình Hồng Phúc, phái thiền Tào Động phát triển ở Đàng Ngoài với các thiền sư hoằng hóa các chùa như chùa Trấn Quốc, chùa Bích Động (Ninh Bình), chùa Pháp Vân (chùa Dầu) và ảnh hưởng luôn đến cả chùa Bà Đá (chùa Linh Quang) của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài. Phái thiền Tào Động tiếp nối ngọn đèn pháp của Thiền Tông ở Đàng Ngoài và truyền mãi cho đến hiện nay ở miền Bắc.

Các thiền sư thuộc phái thiền Tào Động trụ trì Tổ đình Hồng Phúc được kể truyền như sau:

- | | |
|-----------------------------------|---|
| 1. Thông Giác Thủy Nguyệt-Đạo Nam | Tổ đời 36 Tào Động
- ky: Mừng 6 tháng 3 |
| 2. Tông Diễn-Chân Dung-Đại Tue | Tổ đời 37 Tào Động
- ky: 16 tháng 7 (?-1709) |
| 3. Từ Sơn-Tĩnh Giác-Hành Nhứt | Tổ đời 38 - ky: 14 tháng 11 |
| 4. Tánh Chúc-Thiện Thuận-Đạo Chu | Tổ đời 39 - ky: 25 tháng 5 |
| 5. Hải Điện-Mật Đa-Viên Thông | Tổ đời 40 - ky 23 tháng Giêng |

- | | |
|---|---------------------------------|
| 6. Hải Tại-Trí Nhiếp-Tự Tại | Trụ trì đời - 40 - ky:
07-5 |
| 7. Khoan Dực-Thanh Lãng-Đạo Nguyên | Tổ đời 41 - ky: 18-2 |
| 8. Khoan Giáo-Nhu Hòa-Thiện Căn | Trụ trì đời - 41 - ky:
8-4 |
| 9. Giác Đạo Tuân-Minh Chánh-Thanh Đàm | Trụ trì đời - 42 - ky:
10-10 |
| 11. Đạo Sanh-Minh Đạt-Thanh Như | Trụ trì đời - 43 - ky:
13-11 |
| 12. Sanh Tính-Thanh Tuyền | Trụ trì đời - 44 |
| 13. Quang Lư-Thích Đường Đường -
Hồng Phúc-Như Như ... | Tổ đời 45 - ky: 20-7 |
| 14. Chánh Bình-Thích Bình Bình-Vô Tướng | Tổ đời 46 - ky: 8-
12 |
| 15. Tâm Nghĩa-Thích Nhân Từ | Trụ trì đời 47 - ky: 11-
9 |
| 16. Tâm Viên-Pháp Minh | Trụ trì đời 47 - |

BIA “ DANH THÙY BÁT HỦ ”

(Bia “**Danh tiếng lưu truyền không bao giờ mất**”
ở chùa **Hồng Phúc**)

Từng nghe: xưa nay có người phi thường tất có việc phi thường. Mà việc phi thường tất phải đợi có người phi thường mới làm nổi. Nhưng không có người làm trước mình thì dù mình tốt cũng không vẻ vang thêm, không có người làm sau mình, thì dù mình giỏi cũng chẳng được lưu truyền. Cho nên có người trước khởi xương, lại có người sau kế thừa thì việc tốt thêm rạng rỡ, việc hay được lưu truyền là lý đương nhiên.

Số còn mãi, chùa Hồng Phúc ở Hà Thành, núi Nùng như vạt áo, sông Nhị như đai lưng, hồ Trúc Bạch chắn ngang, dòng Tô Lịch vòng lại, đây thật là chốn tùng lâm lâu đời của Thăng Long.

Từ khi chùa được xây dựng tới nay, trải bao triều đại, tiếp tục ánh đèn truyền đạo đã tám đời qua. Nhưng việc hưng phế của đạo Phật không thể không tùy theo thế đạo. Mọi việc trong cõi nhân gian, một lần đổ nát một lần dựng xây, một lần nổi lên, một lần chìm xuống, thôi chẳng bàn chi.

Khoảng đời Tự Đức triều ta, gặp lúc ngựa đá sang sông(1), dê hồng đổi kiếp(2) nay từ bi đổi sắc, mặt trời trí tuệ lu mờ. Tòa chùa to lớn gần như thành hoang vu, người quan tâm đến đạo Phật không thể không vì phong hội của tôn giáo mà thở vắn than dài. May sao, đạo ta chưa bị sụp đổ, sức người có thể xoay lại cơ trời. Vị Sư tổ thứ chín ra đời, là một vị Bồ tát hiện thân, tuổi trẻ tu hành khi lớn đắc đạo. Thương cảnh chùa đổ nát, ý nguyện muốn sửa sang, hợp người quyên tiền góp sức xây dựng lại chùa. Cũ làm cho mới, hẹp làm cho rộng. Trước sau không đầy mấy tháng, mà điện Phật, phòng sư, tháp báu, nhà trai và tất cả mọi thứ nay so với trước đã rõ ràng đổi mới.

Than ôi, sóng dữ đã đổ xô, ai người kéo lại, nhà to sắp sập, ai kẻ chống cho? Nếu không phải người có phúc duyên lớn, nghị lực lớn, sao được kết quả như thế?

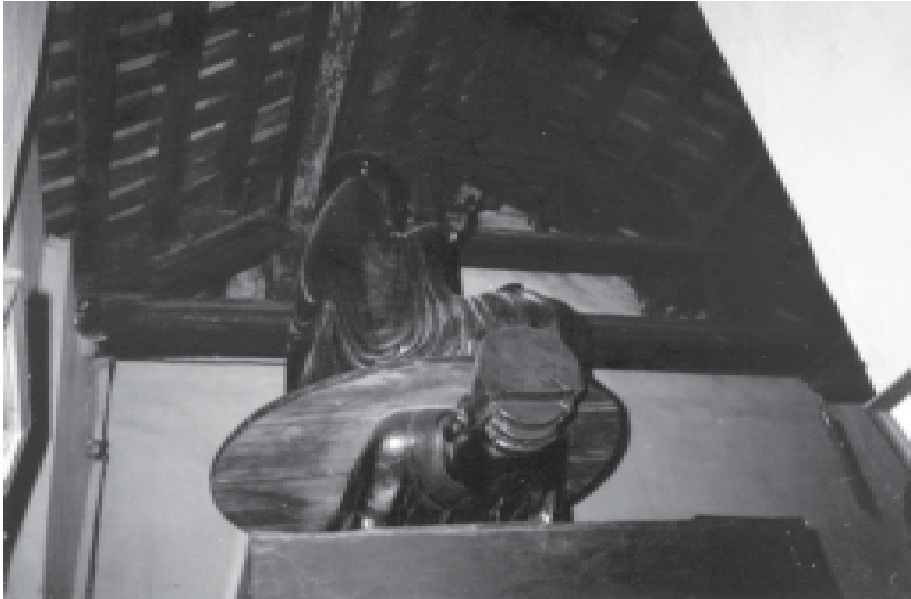
Đến Sư tổ thứ mười, muốn hoàn thành chí nguyện Sư tổ trước chưa làm xong, bèn dựng thêm tòa bái đường và sửa chữa, thay đổi chỗ hư hỏng, làm cho chùa Hồng Phúc nghiêm nhiên trở thành một danh lam thắng cảnh ở Long Thành. Ôi, ấy là công đức của ai, ấy là công sức của ai? Từ nay về sau, con cháu tín đồ Phật giáo chúng ta kế thừa cáng đáng ở đây, bước lên chùa này, xem tới bia này, phải nghĩ tới các vị Sư tổ trước đây đã dày công xây dựng làm cho suy lại thịnh, dứt lại nổi. Vậy con cháu càng phải bảo vệ thành quả sự nghiệp ông cha, nối chí trước, giữ nếp xưa, không để hỏng nát, càng lâu càng thêm huy hoàng. Không những làm sáng tỏ công đức các sư tổ mai về sau, mà cũng là nối dõi Thiên tông tới ngàn đời. Đó là điều thiết tha mong mỏi vậy.

Nói lên công trước, kính khắc vào bia (.....).

Dương Tâm Viên, hiệu Pháp Minh, trụ trì và giám thị chùa Kính ghi

Ngày tốt, tiết trọng hạ (tháng 5) năm Nhâm Thân, Bảo Đại (1932)
Đào Sĩ Nhã, hiệu Nguyễn Tấn thần tỉnh Hưng Yên kính soạn
(.....)

(Trích sách “*Tuyển tập văn bia Hà Nội*”, quyển 1 - Nxb Khoa học xã hội - Hà Nội, 1978).



▲ Tượng vua Lê Sâm Hối ở Chùa Hòe Nhại (Chùa Hồng Phúc).

CHÙA TRẦN QUỐC

Chùa Trần Quốc nằm trên gò Kim Ngư ở phía đông Hồ Tây, cạnh đường Cổ Ngư, nay là đường Thanh Niên thuộc quận Ba Đình, thủ đô Hà Nội.

Chùa Trần Quốc nguyên ngày xưa là chùa Khai Quốc do vua Lý Nam Đế (554-548) xây dựng trên nền cũ của đền An Trí. Theo lời tương truyền, đền An Trì đã có từ đời Hồng Bàng.

Chùa được dựng tại thôn Yên Hoa, nằm trên bờ sông Hồng, ở phía ngoài đê ngày nay, hướng Đông bắc Hồ Tây, trong thành Long Biên.

Vua Lý Nam đế giao cho người em họ là Lý Phật Tử xây dựng chùa Khai Quốc. Vua Lý Nam đế đặt tên nước là Vạn Xuân và tên chùa là Khai Quốc, với ý nghĩa lập nên nước “Vạn Xuân” được độc lập tự do muôn đời.

Sau đó Trung Hoa đánh chiếm Vạn Xuân, vua Lý Nam đế mất, Tả tướng quân Triệu Quang Phục lên nối ngôi lấy hiệu là Việt Vương, đóng đô ở thành Long Biên.

Năm 571, Lý Phật Tử dùng mưu đánh bại Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục 549-570) lên ngôi vua, lấy hiệu là Nam đế, nên được gọi là Hậu Lý Nam đế. Trong thời gian trị vì nước Vạn Xuân 571-602, có lẽ vua đã trùng hưng chùa Khai Quốc.

Năm 572, vua nhà Tùy sai Lưu Phương đánh chiếm Vạn Xuân, Lý Phật Tử đầu hàng, bị giải về Trung Quốc rồi chết ở bên đó, Trung Hoa lại đô hộ nước Việt.

Năm Canh Tý (580), Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi từ Trung Quốc sang nước Việt, trụ trì chùa Pháp Vân (chùa Dâu) ở hương Cổ Châu thuộc thành Long Biên. Chùa Pháp Vân ngày xưa là một chùa nổi danh ở phủ thành Liên Lô (Luy Lô), một Trung tâm Phật giáo lớn ở Giao Chỉ (Giao Châu) bên cạnh hai Trung tâm Phật giáo lớn khác ở Trung Quốc là Lạc Dương và Bành Thành. Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã khai sáng nên phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một phái thiền quan trọng và sớm nhất của Phật giáo Đại Việt. Phái thiền này có nhiều Thiền sư nổi danh: Pháp Hiền, Thanh Biện, Định Không, La Quý An,

Pháp Thuận, Thiền Ông, Sùng Phạm, Vạn Hạnh, Định Huệ, Đạo Hạnh...

Năm Canh Tý (820), Tổ sư Vô Ngôn Thông (? - 826) lại từ Trung Quốc sang nước Việt, đến chùa Kiến Sơ ở hương Phù Đổng, huyện Tiên Du (sau thuộc tỉnh Bắc Ninh), nay là xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội) sáng lập thêm phái thiền Vô Ngôn Thông ở Đại Việt. Phái thiền Vô Ngôn Thông truyền xuống với nhiều Thiền sư nổi danh: Cảm Thành, Thiện Hội, Vân Phong, Chân Lưu (Đại sư Khuông Việt), Đa Bảo, Định Hương, Thiền Lão, Viên Chiếu, Quốc sư Thông Biện, Đạo Huệ, Tịnh Không...

Năm 939, Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán giành lại độc lập cho đất nước, đóng đô ở Cổ Loa, nhưng rồi đất nước lại lâm vào loạn mười hai sứ quân.

Năm 970, sứ quân Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp các sứ quân khác, tức vua Đinh Tiên Hoàng, lập nên triều đại nhà Đinh (968-980) đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở quê nhà Hoa Lư.

Trong thời nhà Ngô và thời loạn sứ quân, trụ trì chùa Khai Quốc là Thiền sư Vân Phong, phái thiền Vô Ngôn Thông đời thứ ba.

THIỀN SƯ VÂN PHONG: (? -956) có hiệu là Chủ Phong, họ Nguyễn, quê ở huyện Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội ngày nay). Thiền sư Vân Phong là đệ tử của Thiền sư Thiện Hội, Hoàng hóa ở chùa Định Thiền (tức chùa Dâu hay chùa Pháp Vân), hương Siêu Loại (nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi được thầy truyền tâm ấn, Thiền sư Vân Phong về trụ trì chùa Khai Quốc. Trong thời gian Thiền sư Vân Phong hoàng hóa ở chùa Khai Quốc, có đệ tử nổi danh là Thiền sư Chân Lưu. Năm Bính Thìn, niên hiệu Hiến Đức, đời nhà Châu (956), Thiền sư Vân Phong viên tịch.

THIỀN SƯ CHÂN LƯU sau được phong là Đại sư Khuông Việt, hay Quốc sư Khuông Việt. Thiền sư Chân Lưu (933-1011) họ Ngô, quê ở hương Cát Lợi, huyện Thường Lạc, thuộc dòng dõi của vua nhà Ngô. Sư có tướng mạo khôi ngô, tuấn tú, tính tình phóng khoáng, có chí khí cao xa. Thuở nhỏ theo học chữ Nho, lớn lên theo đạo Phật, đến chùa Khai Quốc, thọ giới Cụ túc với Thiền sư Vân Phong,

nhờ đó được học rộng kinh điển Phật giáo, hiểu sâu yếu chỉ Thiền học, sau nổi tiếng khắp nơi.

Vua Đinh Tiên Hoàng nghe danh, cho mời Thiền sư Chân Lưu về kinh đô Hoa Lư để tham vấn Phật pháp. Sư đối đáp hợp ý vua và làm cho vua kính phục, nên vua phong cho sư chức Tăng thống. Năm Thái Bình thứ hai (971), vua phong cho Tăng thống Chân Lưu hiệu “Khuông Việt Đại sư” (có sách ghi là “Khuông Việt Thái sư”. Với hiệu “Khuông Việt” có nghĩa là “giúp nước Việt” nói lên vai trò rất quan trọng của Đại sư đối với nước Việt. Đời vua Lê Đại Hành (980-1005), Đại sư Khuông Việt càng được vua kính trọng hơn. Trong các việc chính trị, quân sự quan trọng đối với quốc gia, Đại sư đều được vua mời đến tham dự và hỏi ý kiến.

Năm Thiên Phúc thứ nhất (981), quân Tống sang xâm lăng nước Đại Cồ Việt, vua đã biết trước việc đó nên cử Đại sư Khuông Việt lập đàn cầu nguyện chư thần phù hộ. Quân Tống tiến đến sông Hữu Ninh, bị chặn đánh, lại thấy sóng gió nổi lên ùn ùn, giao long nháy lung tung trên mặt nước, quân giặc sợ hãi phải rút chạy(1).

Năm Thiên Phúc thứ 7 (986), nhà Tống sai sứ giả Lý Giác sang nước Việt, vua nhờ Pháp sư Đỗ Thuận (?-990), một thiền sư nổi danh của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, cải trang làm giang lệnh, đón tiếp sứ giả ở bến sông và đưa sứ qua sông. Trong khi đối đáp, sứ giả rất kính phục giang lệnh nên làm thơ tặng(2), trong đó có câu “Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu” (Ngoài trời lại có trời soi nữa). Vua bảo Pháp sư Đỗ Thuận đưa cho Đại sư Khuông Việt xem, Đại sư xem xong nói với vua “sứ Bắc tôn kính bệ hạ không kém gì vua Tống”. Khi Lý Giác trở về nước, vua nhờ Đại sư làm bài thơ để tiễn sứ giả, Đại sư làm bài từ:

Tường quang phong hảo cấm phạm trường,
Thần tiên phục đế hương,
Thiên trùng vạn lý thiệp thương lang.
Cửu thiên qui lộ trường,
Nhơn tình thống thiết đối lý trường
Phan luyện sứ tình lang,
Nguyện tương thâm ý vị Nam cương,
Phân minh tấu ngã Hoàng.

Tạm dịch:

Nắng vàng gió thuận cánh bướm giương,
Thần tiên về đế hương,
Đường dài ngàn dặm vượt trùng dương.
Cửa trời nhắm đường trường,
Nhơn tình thắm thiết, chén lên đường,
Lưu luyện sứ vấn vương,
Xin đem thâm ý vì Nam cương,
Bày tỏ vua ta tỏ tường.

Đại sư Khuông Việt giáo hóa ở chùa Khai Quốc trong suốt thời nhà Đinh (968-980) và Tiền Lê (980-1009), thiền giả bốn phương về tham học rất đông. Trong số đó, có đệ tử giỏi nhất là Thiền sư Đa Bảo. Một hôm, Thiền sư Đa Bảo hỏi Đại sư: “Thế nào là thủy chung của đạo học?”.

Đại sư đáp: “Thủy chung không vật tợ hư không.

Hội đắc chơn như, thể tự đồng”.

Đa Bảo lại hỏi: “Làm sao bảo giữ?”.

Đại sư đáp: “Không có chỗ cho người hạ thủ”.

Đa Bảo nói: “Hòa thượng đã nói rõ rồi”.

Đại sư hỏi lại: “Người hiểu thế nào?”.

Đa Bảo hét lên một tiếng !

Năm 1010, vua Lý Thái Tổ lên ngôi, Đại sư về quê nhà lập chùa Phật Đà trên núi Du Hí để an dưỡng.

Ngày rằm tháng Hai, niên hiệu Thuận Thiên thứ hai (năm 1011), triều vua Lý Thái Tổ, Đại sư Khuông Việt gọi Thiền sư Đa Bảo đến phó chúc bài kệ:

Mộc trung nguyên hữu hỏa,
Nguyên hỏa, phục hoàn sanh(1)
Nhược vị mộc vô hỏa
Toản tại hà do manh.

Tạm dịch:

Trong cây vốn có lửa,
Gốc lửa, lửa lại sanh,
Nếu như cây không lửa,
Xát mạnh sao cháy cây.

Dạy bài kệ xong, Đại sư Khuông Việt ngồi kiết già thị tịch, thọ 79 tuổi.

Năm 1010, Lý Công Uẩn được Thiền sư Vạn Hạnh và tướng Đào Cam Mộc đưa lên ngôi, tức vua Lý Thái Tổ, lập nên triều đại nhà Lý, truyền được tám đời, hiện còn đền thờ “Lý bát đế”, tức đền thờ tám vua nhà Lý.

Nguyên khi còn nhỏ, Lý Công Uẩn được Thiền sư Lý Khánh Văn nuôi dưỡng(2). Có thời gian Lý Công Uẩn và mẹ ngụ ở chùa Tiên Sơn (hay chùa Thiên Tâm), trên núi Tiên Sơn (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Lúc bé, Lý Công Uẩn cũng thường ghé chùa Kiến Sơ, Thiền sư Đa Bảo thấy dáng mạo tinh anh tuấn tú khác thường, nên nói: “Cậu bé này tốt tướng phi thường, ngày sau ắt làm vua nước Nam”. Công Uẩn nghe kinh sợ nên nói: “Ngày nay Thánh đế đang trị vì, trong nước yên trị, sư nói thế không khéo gây tội tru di cho cả họ nhà tôi!”. Sư nói: “Mệnh trời đã định, người dù muốn trốn tránh cũng không được”. Vì vậy sau khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ về quê thăm các chùa Lục Tổ, Tiên Sơn, Kiến Sơ... cho trùng tu các chùa này và thỉnh Thiền sư Vạn Hạnh vào trụ trì chùa Khai Quốc. Nhiều lần thỉnh Thiền sư Đa Bảo để tham vấn về Phật pháp, thiền học, tiếp đãi trọng hậu.

THIÊN SƯ VẠN HẠNH (? -1025) họ Nguyễn, quê ở hương Cổ Pháp (cùng quê với vua Lý Thái Tổ), thuở nhỏ thông minh khác thường, học giỏi cả Tam giáo: Nho giáo, Khổng giáo, Lão giáo, xem thường công danh phú quý, chỉ chuyên tâm nghiên cứu kinh sách.

Năm 21 tuổi, sư quy y thọ giáo với Thiền Ông Đạo giả (909-974) ở chùa Lục Tổ tại quê nhà. Sư chí tâm tu học, giới luật nghiêm minh. Năm Kỷ Sửu (979), Thái Bình thứ mười, Thiền Ông Đạo giả viên tịch, Thiền sư Vạn Hạnh kế thế trụ trì chùa Lục Tổ. Sư chuyên hành trì pháp “Tổng trì tam ma địa”. Những lời Thiền sư Vạn Hạnh nói

đều xảy ra đúng, nên dân chúng cho là lời sấm ký. Vua Lê Đại Hành rất tôn kính sư.

Năm Thiên Phúc thứ nhất (980), vua Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang đánh Đại Cồ Việt, tiến quân đến đóng ở núi Cương, Giáp Lãng. Vua Lê Đại Hành mời Thiền sư Vạn Hạnh đến hỏi: “Việc thắng bại của quân ta như thế nào?”. Sư đáp: “Trong ba, bảy ngày thì giặc ắt lui”. Sau quả đúng như lời sư đoán. Vua muốn đi đánh Chiêm Thành, bàn bạc với triều thần nhưng chưa quyết định dứt khoát. Sư tâu với vua nên cho sớm tiến quân, nếu không sẽ lỡ dịp, vua đem quân đi đánh, đạt được thắng lợi.

Khi vua Lê Ngọa Triều lên ngôi, độc ác, tàn bạo, mọi người đều oán hận, Lý Công Uẩn đang giữ chức “Thân vệ”. Bấy giờ có xuất hiện nhiều điềm lạ:

- Con chó trắng ở chùa Thiên Tâm (chùa Tiêu), châu Cổ Pháp, có xoáy lông trên lưng giống chữ “Thiên tử”.

- Cây gạo ở chùa Minh Châu bị sét đánh đổ lại bài sấm.

- Tiếng ngâm thơ ở mộ của cha Lý Công Uẩn.

Thiền sư đều bàn giải phù hợp với việc nhà Tiền Lê sắp mất ngôi, nhà Lý sẽ lên thay(3). Vua Lý Thái Tổ lên ngôi, dời đô về Thăng Long. Vua rất tôn kính Thiền sư Vạn Hạnh, coi như là quốc sư trụ trì chùa Khai Quốc và giữ vai trò quan trọng.

Năm Thuận Thiên thứ 16 (4), ngày rằm tháng Năm năm Ất Sửu (1025), Thiền sư Vạn Hạnh không bệnh chi, mà gọi đồ chúng đến đọc bài kệ:

Thân như điện ảnh hữu toàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô,
Nhậm vận thịnh suy vô bổ úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầy phô

(Học giả Ngô Tất Tố dịch:

Thân như bóng chớp có rồi không,
Cây cối xuân tươi thu nảo nùng,
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,
Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông).

Sư lại bảo các đệ tử:

“Các người muốn đi đâu? Ta không lấy chỗ trụ mà trụ, cũng chẳng y chỗ không trụ mà trụ”. Một lát sau, sư viên tịch. Vua Lý Thái Tổ cùng triều thần và đồ chúng làm lễ hỏa táng rồi xây tháp thờ xá lợi của sư để phụng thờ. Chùa Tiên Sơn (huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh), có một số tháp cổ, tương truyền rằng trong số đó có một ngôi tháp là của Thiền sư Vạn Hạnh.

Vua Lý Nhân Tông (1072-1128) làm bài kệ truy tán thiền sư Vạn Hạnh:

Vạn Hạnh dung tam tế
Chơn phù cổ sấm cơ,
Hương quan danh Cổ Pháp,
Trụ tích trấn vương kỳ.

(Thượng tọa Thích Thanh Từ dịch:

Vạn Hạnh thông ba cõi,
Thật hợp lời sấm xưa,
Quê nhà tên Cổ Pháp,
Dựng gậy vững kinh vua).

THIÊN SƯ THẢO ĐƯỜNG

Năm Giáp Thân (1044), vua Lý Thái Tông đem quân đánh Chiêm Thành, giết vua Sạ Đầu, chiếm kinh thành Phật Thệ, bắt nhiều tù binh Chiêm.

Năm Giáp Ngọ (1054), vua Lý Thánh Tông mới lên ngôi, cho đổi tên nước lại là Đại Việt. Năm Kỷ Dậu (1069), vua đem quân đánh Chiêm Thành, chiếm kinh thành Phật Thệ, bắt vua Chế Củ và nhiều tù binh.

Vua Chế Củ xin dâng ba châu: Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (*Quảng Bình và Quảng Trị ngày nay*) để được tha về Chiêm Thành.

Trong số tù binh đó có Thảo Đường, một thiền sư Trung Hoa đang ở thành Phật Thệ. Khi về đến kinh đô Thăng Long, vua chia tù binh cho các quan để làm người phục dịch. Tình cờ, Thiền sư Thảo

Đường được chia cho một vị Tăng lục, vị quan coi về Tăng sự. Một hôm, trong lúc vị Tăng Lục đi vắng, tù binh Thảo Đường lật xem các bản ngữ lục chép tay để trên bàn viết của Tăng lục, thấy bản chép có nhiều chỗ sai lầm, Thảo Đường không chịu được, bèn cầm bút sửa chữa. Khi Tăng lục về biết được chuyện đó rất ngạc nhiên, đem sự việc tâu lên vua. Vua cho gọi Thảo Đường đến hỏi thì mới biết, Thảo Đường là một thiền sư Trung Hoa qua Chiêm Thành giáo hóa, tình cờ bị bắt. Khâm phục về tài đức, sự thông đạt về thiền học của Thiền sư Thảo Đường, vua phong cho làm Quốc sư, cử trụ trì chùa Khai Quốc.

Quốc sư Thảo Đường là đệ tử của Tổ sư Tuyết Đậu-Trùng Hiên thuộc phái thiền Vân Môn của Trung Quốc (viên tịch năm 1052, thọ 73 tuổi, để lại *Tuyết Đậu ngữ lục*).

Tại chùa Khai Quốc, Thiền sư Thảo Đường đào tạo nhiều đệ tử, lập nên phái thiền Thảo Đường. Ông giảng dạy về *Tuyết Đậu ngữ lục*, là những lời dạy về Thiền học của Tổ sư Tuyết Đậu. Tổ sư rút những tinh yếu từ 1.700 cổ tắc trong bộ *Cảnh Đức Truyền đăng lục*, làm ra 100 bài tụng cổ, trong đó có các lời thuyết pháp, pháp ngữ, những cơ duyên truyền đăng (truyền tâm ấn) và những câu thâm thúy trích trong các kinh-luật-luận. Đặc điểm của Thiền sư Tuyết Đậu và phái thiền Vân Môn là chủ trương dung hợp Phật giáo và Khổng giáo. Thiền học của phái này nặng về văn học bác học nên chỉ ảnh hưởng đến giới thượng lưu trí thức (các nho gia, vương tướng triều đình...). Phái Vân Môn ảnh hưởng mạnh vào thời gian đầu của nhà Tống (960-1279) ở Trung Hoa.

Phái thiền Thảo Đường ở chùa Khai Quốc có nhiều ảnh hưởng đến phái thiền Tỳ Na Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông. Các thiền sư của hai phái thiền này bắt đầu hâm mộ *Tuyết Đậu ngữ lục*, và chịu ảnh hưởng nhiều về khuynh hướng Thiền học trí thức và thi ca của phái thiền Thảo Đường (hay Vân Môn). Sau này đến đời Trần (1225-1400), phái thiền Trúc Lâm cũng chịu ảnh hưởng của ba phái thiền này.

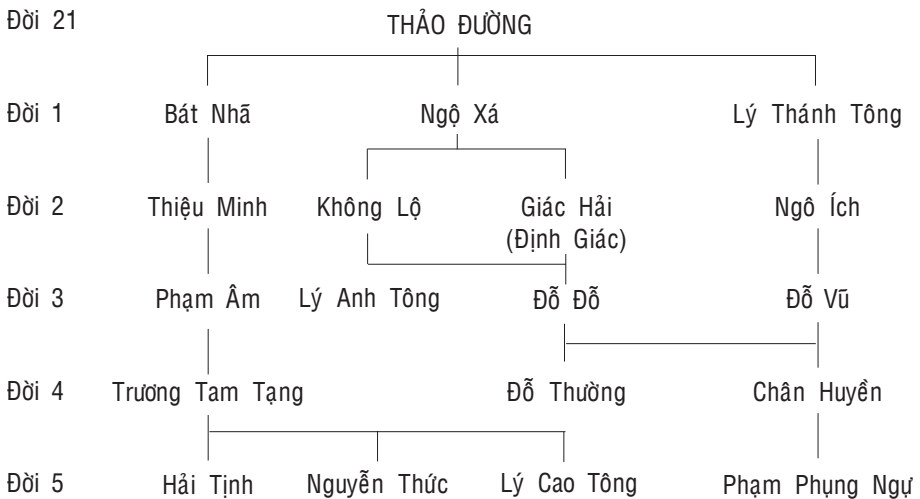
Vì về Thiền học trí thức và thi ca bác học với các ngữ lục khó hiểu nên phái thiền Thảo Đường không ảnh hưởng sâu rộng trong giới bình dân mà chỉ ảnh hưởng trong giới trí thức, vương tướng, quan lại triều đình; vì vậy, phái thiền này hạn chế truyền thừa và mau sớm thất

truyền. Phái thiền Thảo Đường chỉ truyền tiếp được có năm thế hệ (5 đời) thì chấm dứt, tổng cộng chỉ có 19 người được truyền pháp, trong đó 10 thiền sư, còn 9 vị cư sĩ hầu hết là vua quan.

Các thiền sư của phái Thảo Đường: Thảo Đường, Bát Nhã, Thiệu Ninh-Không Lộ, Định Giác, Phạm An Đỗ Đỗ, Trương Tam Tạng, Chân Huyền, Hải Tịnh (Không Lộ và Định Giác tức Giác Hải đồng thời thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông).

9 cư sĩ: ba vua (Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông), 4 vị quan: Ngô Ích, là quan Tham chính, Đỗ Vũ là Thái phó, Đỗ Thường cũng là Thái phó, Nguyễn Thức là Quản Giáp, hai vị chưa rõ là Phạm Phụng Ngự (?), Ngô Xá (?).

PHỔ HỆ PHÁI THIỀN THẢO ĐƯỜNG



Dưới thời nhà Lý (1010 - 1225), chùa Khai Quốc là Tổ đình của phái thiền Thảo Đường.

Đến đầu đời vua Lý Nhân Tông (1072-1128), vua cho thỉnh Thiền sư Trí Không về trụ trì chùa Khai Quốc.

THIÊN SƯ TRÍ KHÔNG (?-1134) hay QUỐC SƯ THÔNG BIỆN

Họ Ngô, quê ở hương Đan Phượng, là đệ tử của Thiên sư Viên Chiếu, ở chùa Cát Tường trong kinh đô Thăng Long, thuộc thế hệ thứ tám của phái thiền Vô Ngôn Thông.

Mùa xuân năm Hội Phong thứ 5 (1096), ngày rằm tháng Hai, Hoàng Thái hậu Phù Thánh Linh Nhân (tức Nguyên phi Ý Lan, mẹ của vua Lý Nhân Tông), đến chùa Khai Quốc thiết lễ trai tăng.

Trong lúc đàm đạo với các bậc túc tăng kỳ lão, Thái hậu hỏi: “Phật và Tổ nghĩa là thế nào? Ai hơn ai kém? Phật trụ phương nào? Tổ ở thành nào? Đến nước này từ bao giờ? Truyền trao đạo này ai trước ai sau? Người niệm danh hiệu Phật, người đạt tâm ấn của Tổ chưa rõ là những ai? Ý chỉ thế nào?”.

Mọi người đều im lặng, không đáp được, Thiên sư Trí Không bèn tâu: “Phật là bậc thường trụ thế gian bất sanh bất diệt, Tổ là người đạt đến tông chỉ của Phật tâm và đạt đến trình độ kiến giải cùng thực hành đi đôi với nhau (hành giải tương ưng). Phật và Tổ chỉ là một, chỉ có những kẻ kém học mới vọng nghĩ giữa Phật và Tổ có hơn kém mà thôi. Vả lại, Phật là Giác mà Giác ngộ vốn lặng lẽ thường trụ, tất cả chúng sanh cũng đều có bản tính Giác ngộ, nhưng chỉ vì bụi vọng tình che lấp trôi nổi theo nghiệp báo mà phân chia ra thành các cõi (lục đạo).

Đức Phật vì lòng từ bi mà thị hiện sanh ra ở nước Ấn Độ (Thiên Trúc), mười chín tuổi xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo, thuyết pháp trên đời bốn mươi chín năm, mở bày ra các pháp môn phương tiện để giáo hóa giúp cho người đời giác ngộ. Đó là thời đại lập nên đạo vậy (thời hưng giáo). Khi sắp nhập Niết Bàn, đức Phật sợ người đời mê chấp hiểu lầm ý mình nên Phật bảo Bồ tát Văn Thù rằng: Trong bốn mươi chín năm qua Ta chưa từng nói một lời, chứ đừng nói là Ta có diễn bày ra những học thuyết. Như đó, Phật cầm cánh hoa giơ lên, mọi người trong cuộc hội đó chưa hiểu ý Phật muốn nói gì, chỉ có Tôn giả Ca Diếp mỉm cười. Phật biết Ca Diếp đã ngộ, bèn đem “chánh pháp nhãn tạng” truyền trao cho, đó là vị Tổ thứ nhất. Đây gọi là Tâm tông truyền riêng bên ngoài giáo lý kinh điển (giáo ngoại biệt truyền).

Sau đó, Pháp sư Ma Đằng mang giáo pháp vào đất nhà Hán(1). Tiếp theo, Tổ Bồ Đề Đạt Ma đem ý chí này vào nước Lương, nước Ngụy. Việc truyền giáo pháp đến ngài Trí Giả ở núi Thiên Thai là thành(2), gọi là “Giáo tông”. Về tông chỉ của Đạt Ma thì đến thời Tổ Huệ Năng ở Tào Khê thì sáng tỏ, gọi là “Thiền tông”.

Hai tông này (Giáo tông và Thiền tông) truyền vào nước Việt ta đã lâu năm. Về Giáo tông thì có Mậu Bác(3), Khương Tăng Hội vào trước. Về Thiền tông thì có ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào trước, ngài Vô Ngôn Thông vào sau. Đó là Tổ của hai phái.

Thái hậu lại hỏi: “Phần Giáo tông thì chưa nói tới, riêng về hai phái của Thiền tông có gì chứng thực không?”.

Thiền sư Trí Không đáp: “Xét theo truyện Pháp sư Đàm Thiên, thấy có chép rằng: Về đời vua Tùy Cao Tổ (581-604), giáo pháp được nâng đỡ rất nhiều. Vua (Văn đế) nói: “Trẫm nghĩ nhớ tới lòng từ bi của Điều Ngự (Đức Phật) khi Ngài thuyết dạy chánh pháp, không biết lấy gì báo đền ân đức này. Từ khi lên ngôi, trẫm đã hỗ trợ Tam bảo khắp nơi trong nước, thâu xá lợi, dựng 49 bảo tháp thờ khắp nơi để tiêu biểu cho đời và xây cất sửa sang 150 ngôi chùa để dẫn dắt cho nhân gian... Ở các nước ngoài như xứ Giao Châu, cũng muốn xây dựng các ngôi chùa tháp để cho đạo pháp phước đức được thấm nhuần khắp cả đại thiên thế giới. Xứ ấy tuy nội thuộc nước ta (Trung Quốc) nhưng ở quá xa, vậy Pháp sư hãy chọn một số danh tăng sang đó giáo hóa để khiến cho tất cả đều được đạo Bồ đề”.

Pháp sư Đàm Thiên tâu: “Cõi Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc (Ấn Độ) gần hơn ta (Trung Quốc), khi Phật pháp mới du nhập, Giang Đông chưa truyền rộng khắp thì ở Liên Lô (hay Luy Lô), thủ phủ của Giao Châu đã có tới hai mươi ngôi bảo tháp, độ được hơn 500 vị Tăng và dịch được 15 quyển kinh rồi. Như vậy là Phật giáo đã truyền đến Giao Châu trước khi truyền đến Giang Đông của nước ta vậy. Hồi đó đã có những vị Tăng như Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mậu Bác... cư trú và giáo hóa tại đó. Nay lại có Thượng sĩ Pháp Hiền đặc pháp với Tỳ Ni Đa Lưu Chi kế thừa truyền bá tông phái của Tam Tổ Tăng Xán. Thượng sĩ Pháp Hiền là vị Bồ tát sống, hiện trụ trì ở chùa Chúng Thiện, giảng dạy giáo hóa không dưới ba trăm người, không thua gì ở Trung Quốc. Bệ hạ là bậc cha hiền của khắp thiên hạ, muốn bố thí bình đẳng nên định phái chư

Tăng đến đó giáo hóa, nhưng đất kia đã có người rồi, ta không cần gửi người tới nữa”.

Ngoài ra, Tướng quốc đời Đường là Quyền Đức Dư viết lời tựa sách “*Truyền pháp*” có viết rằng: Sau khi Tổ Tào Khê mất (Lục Tổ Huệ Năng), pháp thiền (Thiền tông) thịnh hành, các dòng phái (phái thiền) đều có kể truyền nối. Thiền sư Chương Kính Uẩn (có sách viết là Chương Kính Huy), mang tâm yếu của Tổ sư Mã Tổ giáo hóa thịnh hành ở xứ Ngô Việt, Đại sĩ Vô Ngôn Thông truyền tông chỉ của Tổ Bá Trượng (Hoài Hải) khai ngộ ở đất Giao Châu”.

Đó là những bằng chứng để nghiệm xét biết được vậy.

Thái hậu lại hỏi: “*Sự truyền thừa của hai tông phái ấy như thế nào?*”.

Thiền sư Trí Không đáp: “Người kế thừa phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi hiện nay là Lâm Huệ Sinh (Thiền sư Huệ Sinh họ Lâm), Vương Chân Không (Thiền sư Chân Không họ Vương). Phái thiền Vô Ngôn Thông thì có Mai Viên Chiếu (Thiền sư Viên Chiếu họ Mai), Nhan Quảng Trí (Thiền sư Quảng Trí họ Mai). Dòng phái của Khương Tăng Hội hiện nay có Lô Hà Trạch (Thiền sư Hà Trạch họ Lô). Ngoài ra, những vị kế thừa phụ nhiều không thể kể xiết”.

Thái hậu rất hoan hỷ, phong cho Thiền sư Trí Không chức Tăng thống, ban cà sa màu tía (tử y cà sa) và hiệu là Thông Biện Đại sư, cùng trọng thưởng rất hậu.

Sau này, Thái hậu rất kính trọng Đại sư Thông Biện nên thường thỉnh vào nội cung để tham vấn Phật pháp và Thái hậu phong cho Đại sư Thông Biện chức Quốc sư. Nhờ sự giáo hóa của Quốc sư, Thái hậu Linh Nhân có thể đã được yếu chỉ Thiền tông. Bà có bài kệ sau:

Sắc thị không, không tức sắc
Không thị sắc, sắc tức không
Sắc không câu bất quản
Phương đắc kế chân tông
(*Sắc là không, không tức sắc,
Không là sắc, sắc tức không
Sắc không đều chẳng quản
Mới hợp đắc chân tông*)

Về già, Quốc sư về trụ trì chùa Phổ Ninh, huyện Từ Liêm (Hà Nội). Quốc sư chuyên trì tụng kinh Pháp Hoa; khi giảng dạy cho Phật tử, Quốc sư thường dẫn dụ theo kinh Pháp Hoa. Vì vậy người thời đó thường gọi Quốc sư là Ngô Pháp Hoa.

Ngày 12 tháng 2 năm Giáp Dần, niên hiệu Thiên Chương Báo Tự thứ 2 (1134), đời vua Lý Thần Tông, Quốc sư lâm bệnh nhẹ rồi viên tịch.

THIÊN SƯ TỊNH KHÔNG (1091-1170)

Thiền sư Tịnh Không họ Ngô, quê ở huyện Phú Xuyên, lúc đầu xuất gia và thọ giới Cụ túc ở viện Sùng Phúc tại quê nhà.

Năm 30 tuổi, sư vân du hành cước về phương Nam, đến ở chùa Khai Quốc, kinh thành Thăng Long tham học với Quốc sư Thông Biện. Trải qua năm sáu năm tu theo hạnh Đầu đà, mỗi ngày chỉ ăn một ít hạt gạo hay hạt mè, chuyên ngồi thiền định không ngủ, không nằm. Mỗi lần nhập định, thường trải qua nhiều ngày. Đàn na tín chí cúng dường ngũ cốc chất cao như núi, có kẻ trộm đến rình, sư bảo lấy hết những hiện vật sư hiện có. Lúc bấy giờ, Công chúa Nam Dương muốn xuất gia theo Phật, đến xin quy y thọ giới, sư làm lễ thế độ. Triều đình hay được xuống chiếu bắt sư về triều.

Vào đến cửa khuyết, sư vẫn thản nhiên như không có chuyện gì, vua thấy vậy tỏ ý kính trọng, phong là “thạc đức danh tăng” (vị danh tăng có đức lớn). Sư cố từ không nhận.

Thiền sư Tịnh Không có bài kệ dạy cho môn đồ như sau:

Thượng vô phiến ngỏa giá,
Hạ vô tróc chùy địa,
Hoặc dịch phục trực nghê,
Hoặc sách trượng nhị chí,
Chuyển động xúc xứ gian,
Tự lòng lược thôn nhĩ.

Tạm dịch:

Trên không miếng ngói che,
Dưới không đất cắm dùi,
Hoặc đổi áo thẳng đến,
Hoặc xách trượng mà đi

Động chuyển, chuyển đúng chỗ,
Như rồng vẩy nuốt mối.

Thiền sư Tịnh Không còn có bài kệ:

Trí nhân vô ngộ đạo,
Ngộ đạo tức ngu nhân,
Thân cước cao ngọa khách
Hề thức ngụy kiêm chân.
(Người trí không ngộ đạo,
Ngộ đạo tức kẻ ngu,
Khách nằm thẳng duỗi chân,
Nào biết ngụy cùng chơn

(Thích Thanh Từ)

Năm Chánh Long-Bảo Ứng thứ 8 (1170), đời vua Lý Anh Tông, Thiền sư Tịnh Không ngồi kiết già thị tịch, thọ hơn 80 tuổi. (Xem thêm tiểu sử Tịnh Không trong sách “*Lịch sử Phật giáo Việt Nam từ du nhập đến đời Lý*” của Nguyễn Hiền Đức).

- Đến đời nhà Trần (1225-1400), các phái thiền Liên Hoa, Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông suy yếu, số danh tăng còn rất ít, vua Trần Nhân Tông đã kết hợp các phái thiền này lại thành một phái thiền mới có những sắc thái riêng của Đại Việt, đó là phái thiền Trúc Lâm. Phái thiền Trúc Lâm mang đặc trưng riêng của Thiền tông Đại Việt, có những ngôi chùa lớn riêng như Siêu Loại, Quỳnh Lâm, Vĩnh Nghiêm, Vân Yên... Chùa Khai Quốc không còn vai trò quan trọng như vào thời nhà Lý.

- Đến đời Hậu Lê, vì muốn làm mất uy thế của nhà Trần, buộc lòng phải triệt hạ phái thiền Trúc Lâm và ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo, các vua Lê đều phải tìm cách nâng đỡ và phát triển Nho giáo để thay thế Phật giáo. Chính vì vậy đạo Phật ở Đại Việt bị suy thoái dần vào thời Hậu Lê.

- Vào niên hiệu Đại Bảo (1440-1442), vua Lê Thái Tông cho đổi tên chùa Khai Quốc thành chùa An Quốc.

Đến đời nhà Mạc (1527-1593), Phật giáo được phục hưng trở lại, các vua nhà Mạc có ý hộ trì Phật giáo phát triển, nhưng không được bao lâu, nhà Mạc bị nhà Lê trung hưng đánh bại, giành lại chánh quyền.

Vào thời Lê trung hưng (1593-1789), vua Lê và chúa Trịnh đều hộ trì Phật giáo, nhất là các bà thái hậu, chánh cung vương phi, công chúa trong cung vua Lê và phủ chúa đều hết lòng hướng về Tam bảo, xây dựng chùa, trùng tu chùa, tô đắp tượng Phật, chú tạo pháp tượng, pháp khí... cúng dường Tam bảo..., nhiều người trong Hoàng tộc và vương tộc xuất gia tu hành.

Năm Hoằng Định 16 (năm 1615), vua Lê Kính Tông lại cho đổi tên chùa An Quốc thành chùa Trấn Quốc. Với sự đổi tên này, cho thấy vua Lê và chúa Trịnh đã thành tâm tin vào Phật giáo, muốn dựa vào Phật giáo để phục hưng lại đất nước sau mấy trăm năm nội chiến tương tàn, đất nước điêu linh, dân chúng đói khổ.

Trong thời gian 1615-1639, chùa Trấn Quốc đã được trùng tu lại sau mấy trăm năm điêu tàn. Lần xây dựng lại này được khắc vào bia đá, bia do trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính biên soạn vào năm 1639.

Bắt đầu từ thế kỷ 18, các thiền sư thuộc phái Tào Động ở Đàng Ngoài (Tổ sư Thông Giác-Thủy Nguyệt) liên tục kế thừa trụ trì chùa Khai Quốc cho đến đời nhà Nguyễn, thứ tự truyền thừa như sau:

- Thiền sư Tánh Trí-Giác Quang thuộc đời thứ 39 phái thiền Tào Động, được vua Lê sắc tứ “Viên Dung Hòa thượng”.

- Thiền sư Hải Ngạn, sau khi tịch được sơn môn tôn hiệu “Phổ Tế Bồ tát”.

- Thiền sư Khoan Pháp, được vua sắc tứ “Trung Nghĩa Hòa thượng”.

- Thiền sư Giác Khoan hiệu Minh Lăng.

- Thiền sư Khoan Nhơn, tức Sa môn Thanh Từ, hiệu Tịnh Đức Thiền sư, sau khi tịch, tháp được đặt tên là “Hương Lâm tháp”.

- Thiền sư Đạo Sanh hay Tỳ kheo Thanh Hải, được sắc tứ “Tinh Thông Hòa thượng”.

- Thiền sư Sanh Tín tự Thanh Tuyền, hiệu Thích Đương Đương Tỳ kheo.

- Thiền sư Quang Lư, hiệu Như Như.

- Thiền sư Chánh Tấn hiệu Mẫn Thiệp, tháp được đặt tên là Thụy An.

- Thiền sư Tâm Lợi, hiệu Phước Hòa, tháp hiệu là Song An.
- Thiền sư Quảng Đạo.

Trong thời Tây Sơn đánh chiếm Bắc Hà (1776-1801), chùa Trấn Quốc bị hư hoại. Vào thời nhà Nguyễn mới lên ngôi, đầu thế kỷ 19, trụ trì chùa Trấn Quốc là Thiền sư Khoan Nhân, hiệu Tịnh Đức, tức Sa môn Thanh Từ.

Năm Quý Dậu (1813), Thiền sư Khoan Nhân đứng ra hưng công đại trùng tu chùa Trấn Quốc, xây cất ba tòa nhà gồm chánh điện, nhà thiêu hương, và tiền đường. Sau đó dựng gác chuông, làm hai hành lang hai bên và dựng hậu đường, đắp tượng, đúc đại hồng chung...

Công trình đại trùng tu này khởi công từ tháng Giêng năm Quý Dậu đến tháng Giêng năm Ất Hợi (1815) mới hoàn thành.

Tiến sĩ Phạm Quý Thích đã soạn văn bia kể lại việc trùng tu này vào năm Gia Long thứ 14 (1815).

Năm Thiệu Trị thứ 2 Nhâm Dần (1842), nhân dịp ra thành Hà Nội để dự lễ “sắc phong”, vua viếng chùa Trấn Quốc cúng dường 200 quan tiền và cho đổi tên chùa thành chùa Trấn Bắc, tuy nhiên dân chúng vẫn quen gọi là Trấn Quốc cho đến hiện nay. Vua Thiệu Trị cho đổi tên chùa thành Trấn Bắc để thấy vai trò của chùa đã không còn quan trọng như trước nữa, vì từ đời vua Gia Long, kinh đô được đặt tại thành phố Huế. Thăng Long trở thành “cố đô”, chỉ còn kỷ niệm của thời vàng son của các triều vua Lý, Trần, Hậu Lê xa xưa...

Vào đầu thời nhà Nguyễn, Bà huyện Thanh Quan đến Thăng Long, khung cảnh đẹp cổ kính của cố đô đang bị điêu tàn theo sự suy vong của triều đại cũ và theo sự biến đổi “vô thường” của cuộc đời, bao kỷ niệm của thời vàng son cũ của cố đô Thăng Long mang đến nỗi tiếc nhớ xót thương của quá khứ và cảnh hoang sơ tiêu điều của chùa Trấn Bắc, Bà huyện Thanh Quan đã cảm tác nên tiêu điều của chùa Trấn Bắc, bà huyện Thanh Quan đã cảm tác nên bài thơ “**Chùa Trấn Bắc**” như sau:

Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dàu
 Chạnh niềm cố quốc nghĩ mà đau.
 Mấy tòa sen toả mùi hương ngự,
 Năm thức mây phong nếp áo châu.

Sóng lớp phé hưng coi đã rộn,
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.
Chùa xưa cảnh cũ tìm đâu tá?
Ngơ ngẩn lòng thu khách bạc đầu.

Nhìn cảnh chùa xưa điêu tàn, nhớ lại cố đô Thăng Long vàng son rực rỡ ngày xưa, Bà huyện Thanh Quan ghi lại niềm hoài cảm trong bài thơ “Thăng Long thành hoài cổ” sau:

Tạo hóa gây chi cảnh hí trường,
Đến nay thắm thoát mấy tinh sương,
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đày người đây luống đoạn trường.

Năm 1858, quân Pháp xâm lăng Việt Nam. Năm 1872 quân Pháp tiến đánh Hà Nội để rồi thống trị Việt Nam bằng Hòa ước Giáp Thân (năm 1884).

Chùa Trấn Quốc cũng bị hư hoại theo thời gian và sự sụp đổ của triều đại nhà Nguyễn.

Mãi đến năm Bảo Đại thứ 9 (1934), 120 năm sau lần trùng tu trước, Thiền sư Tâm Lợi hiệu Phước Hòa trụ trì chùa Trấn Quốc mới trùng tu lại chùa, xây dựng gác chuông, bắt cầu Linh Ấn... Thị độc Hàn lâm viện Nguyễn Ngọc Cẩn soạn bài bia khắc vào đá viết vào năm Ất Hợi (1935) như sau:

“Trùng tu Trấn Bắc tự kỷ niệm bi”
(Bia kỷ niệm trùng tu chùa Trấn Bắc)

Chùa Trấn Bắc xưa ở Hà Châu, xã An Phù, tổng Thượng, huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Đông, đến năm Hoằng Định(1) triều nhà Lê, bắt đầu được dời về đây.

Từ năm Vĩnh Tộ(2) đến nay, chùa ngày càng được mở mang thêm, thành một danh lam thắng cảnh lớn lao của kinh đô.

Triều xưa, vì những biến loạn trong triều đình Tây Đô (Thanh Hóa), chùa trở thành hoang vu. Hương quan, viên chức bốn xã bàn với các Thiền sư Đặng Huy Diệu, Nguyễn Tuấn Giáp, Võ Trương Trường, Nguyễn Hữu Dực, trên dưới trù tính việc trùng tu, mấy xã trình lên quan xin trùng hưng chùa.

Vị trụ trì chùa là Khoan Nhơn, kế tổ tạo phước, hiệp sức hưng công trùng tu chùa này. Công trình trăm, ngàn phần đã được phân nửa, thiện nam tín nữ giúp đỡ một hai phần mới được bửu tòa này.

Mặt trước là tiền đường, hai bên có hành lang, có lầu gác. Hậu đường bốn phía cao lớn, đắp vẽ tượng Phật, đúc chuông.

Tháng Giêng năm Quý Dậu (1813) khởi công, tháng Giêng năm Ất Hợi (1815), công việc hoàn thành.

Cho đến năm Ất Hợi hiện nay (1935) là 120 năm, chùa vẫn là thắng cảnh Hồ Tây.

Xưa nay vật đổi sao dời, phong cảnh không đẹp như trước, may nhờ Thiền sư Tâm Lợi, quản lý trụ trì, chấn hưng lại. Nhờ có Tòa Tổng lý, Viện Bác cổ giúp cho 700 đồng (...).

Đến năm Bảo Đại thứ 9 (1934), có vị trụ trì là Sa môn Tâm Lợi trùng tu lại chùa trở nên phong quang hưng thịnh, có cầu bắc ngang hiệu Linh Ẩn, tháp chuông Hoàng Sơn.

Bài minh viết:

Kiều hoành Linh Ẩn
Chung lạc Hoàng Sơn,
Triệu dương phụng chỉ,
Bối ỷ Long Biên.
Thanh thảo liên kỳ,
Tây Hồ chi thủy,
Bách ức liên hoa,
Nhất thiết hoan hỷ,
Bất cảm hà tịch,
Bất linh hà hư,
Quan bỉ thủy nguyệt
Tư kiến chơn như

Lương hòa chi bi
Uỷ tin vi cố
Ngã lạc tư minh
Tĩnh trùng bất hủ

Hoàng triều Bảo Đại, mùa Thu cần chí, đốc công. Hàn lâm viện
Thị độc Nguyễn Ngọc Cẩn.

Trước cổng chùa Trấn Quốc hiện nay có cặp câu đối nhắc lại
cảnh vàng son của chùa thời xưa:

“Trấn Bắc cổ danh lam dẫn dạng Tây Hồ quang tuệ nhưt. Việt
Nam kim thắng tích phương trung Đông độ chấn thiên quan”.

CHÙA BÍCH ĐỘNG (BÍCH SƠN)

Chùa Bích Động hay chùa Bích Sơn ở trên núi Bích Động, nằm
trong dãy núi Ngũ Nhạc, thuộc địa phận xã Đạm Khê, huyện Yên Mô,
tỉnh Ninh Bình, nay là xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư (trước là Tam Diệp)
tỉnh Ninh Bình.

Núi Bích Động có phong cảnh đẹp nhất của vùng Ninh Bình,
trong động có nhũ đá, khi soi đuốc vào thấy lóng.

Khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1819), đời vua Lê Dụ Tông,
có hai nhà sư là Thích Trí Kiên và Thích Trí Thế, quê ở Vọng Danh và
Động Xuyên thuộc tỉnh Nam Định, đến núi Bích Động, thấy cảnh trí
thích hợp cho chí tu hành nên lập chùa cùng tu.

Chùa được xây dựng thêm, đến niên hiệu Cảnh Hưng (1740-
1786), đời vua Lê Hiển Tông, chùa được xây dựng bằng đá và có đủ
3 cấp như hiện nay: gồm có chùa Hạ, chùa Trung, chùa Thượng.

- Chùa Hạ được dựng bằng đá và gạch, mái ngói mũi hài. Ngày
xưa, khu chùa Hạ phía trước có phương đình (nhà vuông), hai bên có
hai tòa giải vũ. Từ chùa Hạ đi theo các bậc đá quanh co theo hình chữ
“chi” lên mấy chục bậc đá là chùa Trung. Trên vách đá bên cạnh
chùa Trung có khắc hai chữ Hán “Bích Động” rất lớn. Chùa Trung có
mái vờn đao cong cao vút rất mỹ thuật. Ở chùa Trung có ba tượng Phật,
một tượng bằng đá, hai tượng bằng đồng, một đại hồng chung, một
tấm bia đá (khắc thời nhà Nguyễn).

Từ chùa Trung phải đi theo hang đá trong núi và noi theo các bậc đá trong lòng núi nên rất tối phải có đèn mới thấy đường đi lên chùa Thượng, chùa Thượng ở trên núi cao, lưng dựa vào vách núi. Đứng trước chùa Thượng nhìn ra phía trước, phóng tầm mắt ra xa, nhìn thấy hết toàn cảnh đẹp của vùng Bích Động: phía dưới là cánh đồng ruộng lúa và xen lẫn với những dòng suối nhỏ quanh co với những làn nước trong mát làm cho cảnh đẹp thêm tươi mát, bao quanh cánh đồng xanh ở phía xa xa là những ngọn núi cao hùng vĩ với cây cối xanh biếc, tạo nên cảnh sơn thủy hữu tình. Chùa bị suy thoái vào thời Tây Sơn.

Sau khi vua Gia Long lên ngôi (năm 1802) lập nên triều đại nhà Nguyễn, Phật giáo cũng bắt đầu phục hưng, chùa Bích Động được các thiền sư phái thiền Tào Động trùng tu và tích cực xiển dương Phật pháp, giúp cho chùa hưng thịnh và nổi tiếng.

Vua Tự Đức (1847-1883) tuần du Bắc thành, khi đến Bích Động, thấy cảnh trí tươi đẹp và hùng vĩ, chỉ kém động Hương Tích (chùa Hương) nên đề bút “Nam Thiên đệ nhị động”.

Du khách đến viếng chùa Bích Động xúc cảnh đề thơ:

Núi phủ chung quanh nước bốn mùa.
Thuyền nan nhẹ nhệ mái chèo đưa.
Xôn xao sóng vỗ xung quanh động.
Mờ mịt mây tuôn khắp cảnh chùa.

Kế tiếp trụ trì chùa Bích Động vào thời nhà Nguyễn là các thiền sư thuộc phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài (Tổ đình là chùa Hồng Phúc hay chùa Hòa Nhai), trong đó có các thiền sư nổi danh như:

- Hòa thượng Đạo Nguyên húy Khoan Dực hay Sa môn Thanh Lãng, hiệu Phổ Chiếu, thuộc đời 41 phái thiền Tào Động, về trụ trì chùa Bích Động sau thời gian Hoàng hóa ở chùa Nguyệt Quang (Hải Phòng) và chùa Hồng Phúc ở Thăng Long.

Hòa thượng Đạo Nguyên là đệ tử của Tăng thống Viên Thông (hay Thiền sư Hải Điện-Mật Đa), trụ trì chùa Hồng Phúc và chùa Trấn Quốc ở Thăng Long.

Hòa thượng Khoan Dực-Đạo Nguyên (Thanh Lãng) trùng hưng chùa Bích Động và viên tịch ở chùa Bích Động vào ngày 18 tháng 2 năm Nhâm Ngọ (1812)? Đồ chúng lập tháp thờ ở khuôn viên chùa Hạ.

- Thiền sư Thanh Đàm-Minh Chánh, húy Giác Đạo (Giác Đạo Tuân), là đệ tử của Hòa thượng Khoan Dực-Đạo Nguyên, biên soạn sách “Pháp Hoa đề cương” (năm 1819) và “Bát Nhã trực giải”.

Năm Quý Mão (1834) đời vua Thiệu Trị, Thiền sư Thanh Đàm khắc in hai quyển sách này, bản giữ gỗ ở chùa Bích Động, Hòa thượng Thanh Đàm chống tích trượng ở viện Liêm Khê tại chùa Bích Động suốt 48 năm (1807-1857), có thời gian ngăn trụ trì chùa Hồng Phúc, vì vậy thường được gọi là Hòa thượng Bích Động.

Ngày 24 tháng Giêng, chưa biết rõ năm, có lẽ là năm Đinh Mão (1857) đời vua Tự Đức (?), Hòa thượng Thanh Đàm viên tịch ở chùa Bích Động. Đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa Hạ, tháp hiện vẫn còn.

- Thiền sư Giác Lĩnh-Hiến Thông xuất gia thọ giới với Hòa thượng Khoan Dực-Đạo Nguyên từ năm 15 tuổi, 30 tuổi thọ giới Cụ túc, viên tịch ở chùa Bích Động vào năm Quý Mùi (1823), niên hiệu Minh Mạng.

Chùa Bích Động vào đầu thời nhà Nguyễn trở thành như Tổ đình của phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài, nhiều kinh sách được khắc in và tàng trữ ở đây, nhất là các quyển sách của các thiền sư phái thiền Tào Động biên soạn, nhưng rất tiếc là các bản gỗ khắc in, các sách cổ đã in không còn.

Chùa Bích Động hiện còn một số tài liệu cổ như: Bích Sơn Thiền Tự Bi (thời Lê Dụ Tông, 1705-1729), bia thời Cảnh Hưng lạc trong sườn núi Bích Động khâm mạng sắc ban (Minh Mạng thứ 16 - 1835), các bia khắc trên các tháp của các Thiền sư Khoan Dực-Đạo Nguyên, Giác Đạo-Thanh Đàm (Minh Chánh), Giác Lĩnh-Hiến Thông...

Nghiên cứu kỹ hơn về chùa Bích Động, chúng ta sẽ có được thêm nhiều tài liệu quý báu cho phái thiền Tào Động ở Việt Nam và bổ túc thêm nhiều vấn đề quan trọng cho Phật giáo Việt Nam. Ngoài ra, ở vùng núi tỉnh Ninh Bình còn nhiều di tích khác có nhiều tài liệu rất quý báu và rất quan trọng cho lịch sử Phật giáo Việt Nam và lịch sử Việt Nam như:

- Động Hoa Lư với các di tích thời Đinh Tiên Hoàng, cố đô của nước Đại Cồ Việt.

- Hang Địch Lộng (Nam Thiên đệ tam động) với di tích chùa cổ của Thiền sư Minh Không thời nhà Lý (1010-1225) và thời Hậu Lê.

- Động Tam Cốc với chùa Thái Vi, hành cung Vũ Lâm của các vua thời nhà Trần (1225-1400).